

HIẾU CỒ ĐẶC SAN

Vương-hồng-Sên

好  
古  
特  
刊

Ấn-phẩm dành riêng cho Viện dược phẩm C.P.T.  
KHÔNG BÁN

VƯƠNG - HỒNG - SÊN

CẨNH ĐỨC TRẦN BÀO LỤC

IAO GIÁ XUẤT BẢN

# CẨNH ĐỨC TRẦN BÀO LỤC

KHẢO VỀ GỐM CỔ, SÀNH XUA,

lò

CẨNH - ĐỨC - TRẦN

danh-từ chuyên môn

và diễn tích của mỗi loại từ-khi cò



Số 5

Năm 1972

HIẾU CỒ ĐẶC SAN  
*Vương-hồng-Sên*

# CẨNH ĐỨC TRẤN ĐÀO LỤC

Khảo về gốm cồ, sành xưa,  
lò CẨNH-ĐỨC-TRẤN

danh-từ chuyên môn và diễn-tích của mỗi loại từ-khi cồ

景德鎮陶錄

Số 5

1972

## T U<sup>3</sup>

Tập Hiệu-cô đặc-san số 5 này, không phải là sách để đọc giải trí nữa. Đây là sách học, một cuốn khảo cứu đầu tiên, gồm nhiều danh từ chuyên môn, gốc tích và xuất xứ của mỗi loại gốm sành sứ có danh của các lò nồi Cảnh-Đức-Trấn từ cổ kim.

Có thể ví mấy tập 1, 2, 3 là sách vở lòng, khởi mào cho đọc-giải biết ham thích đồ cổ. Qua tập số 4, tôi dịch bộ "Les Poteries et Porcelaines chinoises" của bà Daisy Lion-Goldschmidt, mà tôi mạn phép đổi tựa lại là "Khảo về đồ sứ cổ Trung Hoa", và hiển nhiên, tôi đã đưa qui vị lên con đường chuyên môn của học-thuật Tây-phương. Lúc ấy, tôi có ý định dịch lại hai bức thơ nồng cốt viết năm 1712 và năm 1722 của linh-mục d'Entrecolles, trong đó ông đã thuật lại rành rẽ những gì mắt thấy tai nghe tại lò Cảnh-Đức-Trấn, giữa những năm thịnh hành tốt bát của nghệ thuật chế tạo đồ sứ vào triều-dai Thanh-đế Khang-hi, thái-bình thanh-trị.

Hai bức thơ ấy đã chấn động khắp Tây-phương, và đánh dấu một bước dài cho người ta tráng hiếu biết rõ cách chế tạo đồ sứ Trung-Hoa.

Ngặt nỗi tôi tìm được bức thơ thứ nhất năm 1712; đến bức năm 1722, tôi tìm mãi mà chưa gặp toàn bích.

May sao, có phuộc tinh chiêu mạng. Bà Galmiche, trước làm giáo-sư ở Sài-gòn, sau đổi về Pháp, bà tìm gặp một cuốn sách lợ, và an này biết lấy chí bối đáp,— bà không giữ làm của và bà đã gửi biếu tôi.

Đó là bản dịch ra Pháp-văn và xuất bản từ năm 1856, của bộ "Cảnh-Đức-Trấn đào lục", do ông Đường-Anh viết dâng lên vua Kiên-Long năm 1743, hiệp với bộ Đào thuyết của ông Châu-

Đồng-Xuyên, cảng soạn dời Kiến-Long, và có mồn sanh là ông Trịnh-Đinh-Quế, thủ hiếu với thầy, nhuộn sắc và xuất bản vào năm 1815 dời vua Gia-Khánh.

Hiếu-cô đặc-san số 5, như báo tin trước; tôi định soạn về « Cuốn sò tay của một người chơi cờ-ngoạn ». Nhưng tôi thấy dịch cuộn Cảnh-Đức-Trân đào lục này, cần thiết hơn, vì đây là tiếng chuông thứ hai của người Trung-Hoa, bồ túc cho tiếng chuông thứ nhất, do người Tây-phương cờ động, trong tập số 4 « Khảo về đồ sứ cờ Trung-Hoa ».

Đến đây, có người sẽ hỏi: — Một cuốn sách, in từ năm 1856, có lẽ nay đã quá thời. Từ đó đến nay, sách tài-liệu về đồ sành đồ sứ Tàu, do Anh-Pháp-Mỹ xuất bản không thiếu. Thêm nữa, chắc gì dịch giả Pháp khoảng 1856 thấu đáo Hán-văn và hiểu thấu nghệ thuật khúc mài Trung-Hoa?

Nhưng tôi lại nghĩ khác. Theo tôi, trong khi chưa tìm thấy bản chinh Hán-văn của hai sách khảo cứu này, ta không nên cùa nệ mà bỏ qua một tài-liệu có giá trị, vì trong bản dịch này, ngoài hai bức thư d'Entrecalles đã nói nori trên, lại có lời nói của hai ông hậu-lò đồ sứ Tàu, thêm có lời phê bình thiết thực của ông Alphonse Salvétat, lúc ấy làm kỹ-sư mỹ-nghệ nori lò sứ Sèvres, và năm 1856, ông đang quyết tâm phẩn mồi tìm hiểu phương pháp chế tạo đồ gốm và đồ sứ Tàu, để truyền bá cho giới Tây-phương được biết.

Nói bao nhiêu ấy, dù khuyến khích tôi rồi.

Nguyên tắc của tôi, khi dẫn thân vào nghề bạc bẽo « đeo đuổi theo cờ-ngoạn », tôi xem ai cũng đáng bạc làm thầy tôi được. Trong đêm tối, đi đường mò, nếu không trăng, thì phải cậy đèn. Đèn tắt, thì một đám thuốc, một đầu nhang nhỏ, một chút lóe đám-dăm, cũng sướng hơn đi thăm.

Vì nghĩ vậy, nên mặc đầu chữ Pháp thiêu thốn, chữ Nho mù tịt, tôi cũng cố dịch cho được bộ sách này, tuy vẫn biết: một bản sách chuyên khoa, dịch qua hai thứ tiếng khác tinh-thần, từ Tàu sang Pháp,

từ Pháp qua Việt, không chắc gì còn giữ được đủ hương vị xưa và giữ đúng lời nói của bậc tiền nhân để lại.

Dầu sao, mũi tên không phi. Không bắn được cả hai chim một lần, thì trúng đỡ một, cũng đủ vui lòng. Không có mồ-nhát, thịt riêng, thì thịt sào sụp gầy cũng ngon. Bao nhiêu danh từ chuyên môn lợ tai, gặt hái trong quyển sách dù đèn bù và an ủi người hiếu học.

Anh Lê-Ngọc-Trụ, bạn Sơn Nam, em Nguyễn-Văn-Ý người học trò tốt của tôi ở Đại-học, có lòng giúp tôi, xem về phần chữ Hán, tôi cảm ơn.

Ông Hoàng-Xuân-Lợi, như trong các tập trước, đã giúp tôi về việc trình bày. Tôi xin đa tạ.

Tôi chừa mấy hàng chót để cảm ơn ông Cờ-Trung-Nguơn. Một lần nữa, nếu ông không sẵn lòng vừa giúp như mọi lần, thì làm sao tập nhỏ này ra đời được, trong буди gạo cao bạc thấp, vạn vật đều lên giá?

Một mai tôi có đi rồi, e nói không kịp.

#### VĂN-ĐƯỜNG-PHÙ ĐẠT-CÒ-TRẠI (GIA-ĐỊNH)

Ngày 24 tháng 11 năm 1971

(mồng bảy tháng mười năm Tân-hợi)

Vương-Hồng-Sển

Cuốn sách tôi dịch đây có tựa rất dài, tôi xin chép đủ cho các học-giả nào muốn nghiên cứu, họa may mua được tại các nhà bán sách cũ ở Paris :

*Histoire et fabrication de la Porcelaine chinoise, ouvrage traduit du chinois par M. Stanislas JULIEN, membre de l'Institut, Correspondant des Académies de Berlin et de Saint-Pétersbourg, Professeur de langue et de littérature chinoise et tartare-mandchou, Administrateur du Collège de France, Conservateur-adjoint à la Bibliothèque Impériale. Officier de la Légion d'Honneur, des Ordres de Saint-Stanislas (2<sup>e</sup> classe), de l'Aigle Rouge (3<sup>e</sup> classe) et des Saints Maurice et Lazare, etc;*

A compagné de notes et d'additions par M. Alphonse SALVÉ AT, Chimiste de la Manufacture impériale de Porcelaine de Sèvres, Professeur à l'Ecole centrale des Arts et Manufactures, Membre suppléant dans la Commission française pour l'Exposition universelle de Londres, Membre titulaire du Jury à l'Exposition universelle de Paris, Chevalier de la Légion d'Honneur;

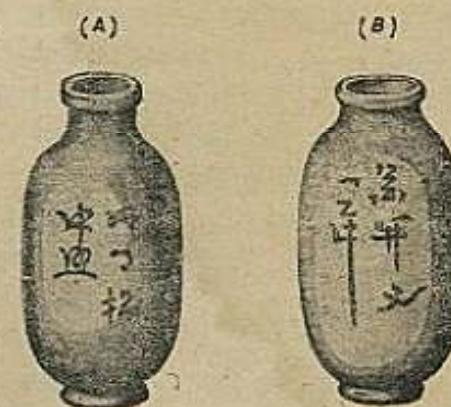
et augmenté d'un mémoire sur la porcelaine du Japon, traduit du japonais, par M. le Docteur J. HOFFMANN, Professeur à Leyde, Interprète du Gouvernement des Indes Néerlandaises pour la langue japonaise. (Paris, Mallet-Bachelier, Imprimeur-Librairie, du Bureau des Longitudes, de l'Ecole Impériale Polytechnique, quai des Augustins, 55. — 1856.)

+

Trước khi vào đề, noi bài tựa, tác giả là ông Julien có viết:  
"Vào lối năm 1856, người Âu-châu còn rất dốt về khoa đồ cỗ Đông-phương. Tôi xin thuật lại chuyện sau đây để làm thí dụ:

Độ trước, có một nhà học-giả tên Rosellini, mua được một cỗ vật bằng sành. Đó là một hũ nhỏ mà theo người bán cho biết, thì vốn tim được trong một ngôi cỗ-mộ Ai-cập chưa từng bị ai khai quật lần nào, và cõi đến hơn một ngàn tám trăm năm trước Tây-lịch, vào các đời những hoàng đế Cõi-Ai-cập Pharaon kia lận.

Tiếp theo đó, một nhà thông thái ăng-lê khác, là ông Francis Davis, định xuất bản một bộ sách nhan là "The Chinese, or général Description of the empire of China, London 1836". Nơi quyền nhì bộ này, trang 261, Sir F. Davis nói mình có ba hũ nhỏ khác, người Anh gọi "bottles", cũng y một kiều với hũ ông Rosellini và cũng định ninh đào gấp bên Ai-cập, do ông lord Prudoe và ông sir Gardner Wilkinson mang về. Hỏi một nhà thông thạo chữ Hán, ông này nói theo ý ông, cứ nhìn vóc hình và kiều và mấy cái hũ này thì giống tạc loại hũ đựng thuốc hít gọi "snuff bottles" mà hiện thời ông có một cái từ Trung-hoa mang về. Mặc dầu mấy lời quả quyết này, ông F. Davis vẫn định ninh ba cái hũ của mình có là ba món cỗ vật xưa không chối cãi được. Sau đó, Davis dâng một cái hũ ấy vào viện bảo-tàng British Museum, ký thác đó để cầu chứng là bảo vật. Hũ thứ nhì, ông trả về chủ cũ của nó là ông Pettigrew, sau khi in hình vào sách của ông xuất bản. Cái hũ này đánh dấu số A, và cái hũ thứ ba, đánh dấu số B, do ông Davis cất giữ, đều có hai hàng chữ như sau:



Tý-yên-hồ có đề thi :

A - Minh nguyệt lung trung chiếu

B - Hoa khai bựu nhất niêm

Sir F. Davis nhìn nhận hũ A vì năm chữ viết tháu quá, ông không đọc được. Đáng khác, sir J. Gardner Wilkinson, một hai nhứt quyết có nhiều hũ y một kiều, trước đây, tìm gặp trong nhiều cỗ-mộ xứ Thèbes (Ai-cập), cũng có viết mấy hàng chữ na ná như thế. Nếu chỉ gặp một cái hũ trong mà nào đó, thì còn có thể nói do một ngẫu nhiên, tình cờ một lứa khách nào, đem qua Ai-cập rồi lạc loài bỏ lại. Còn đằng này nhiều mộ cỗ đào lên, đều có gặp loại hũ này, thế thì không nói là vật giả-tạo được, phải nhìn nhận những hũ ấy là tối cõi, đồng thời với các cỗ-mộ kia.

Sau đó, viện bảo-tàng Louvre của Pháp cũng mua được ba cái hũ y như vậy, trong cuộc bán phát mãi di-sản ông Nestor L'Hôte.

Năm 1836, sir Francis Davis sang Paris, đến tìm tôi và muốn nhờ tôi là Stanislas Julien, tìm giúp nhà in để xuất bản *The Chinese*. Khi tôi đọc qua bộ sách này, tôi lẽ phép lưu ý ông F. Davis, về sự ông quá tin hai ông Rosellini và Wilkinson, nên đã lầm lẫn khi tưởng rằng mấy hũ đó xưa đến một ngàn tám trăm năm trước Tây-lịch và đã được chôn trong mộ cỗ Ai-cập kia.

Tôi đã cố cất nghĩa cho ông ta nghe, rằng theo tôi biết, người Trung-hoa có cả thảy đến sáu lối viết, theo những điều sau đây:

- 1) *đại-triện*, cũng gọi *cỗ tự*, nay thường thấy khắc trên con dấu;
- 2) *tiểu-triện*, do ông Lý-Tư đời Tân-Thi-Hoàng chế;
- 3) *Lệ-thư* hay *chữ Lệ*, do ông Trinh-Mạc, một viên giám-ngục cũng đời Thi-Hoàng, chế lối năm 213 đến 210 trước Tây-lịch;
- 4) *Chương-thảo-thư*, *thảo-thư*, *chữ tháu*, do một ông thái-giam tên *Sử-Du*, đời vua Hán Nguyên-đế (48-33 tr.T.1.) sáng chế, và người viết chữ tháu có danh hơn hết là ông Trương Bạch-Anh (74-81 sau T.1.), ông này không biết chừng đã chế biến cho lối chữ tháu thêm sắc sảo, nên đời sau đã tôn ông làm «Thảo-thánh».
- 5) *Hành-thư*, do ông Lưu-Đức-Thăng, đời vua Huân-đế (147-167 sau T.1.) chế.
- 6) *Khải-thư*, do ông Thủ-Trọng, làm vua nước *Tchang-kou* đời Tân (265-419) chế.

Chữ viết trên hũ A và B thuộc loại chữ tháu, là loại chữ đứng hàng thứ tư trong bảng liệt-kê trên đây và như vậy chỉ có từ 48-33 Tây-lịch mà thôi.

Đây là một lẽ, dụng chứng hai hũ kia không xưa đến một ngàn tám trăm năm trước Tây-lịch kia rồi. Như vậy cũng chưa đủ. Còn một lý lẽ khác vững hơn nữa là: nhơn có ông *Natalis Rondot*, làm việc noi lãnh-sự quán Pháp ở Trung-quốc, cũng muốn xuất bản một cuốn sách khảo cứu về mấy cái hũ này, nên ông Rondot cậy ông *Medhurst* làm thông ngôn sứ-quán ở Hương-cảng, nhờ mấy người học giả làm cho sứ-quán đọc và dịch giùm mấy câu trên hai hũ nọ, may thời có một ông tim được xuất xứ của cả hai câu, một câu ghi nơi hũ A là trích trong *Đường-thi* (713-741), còn câu ghi nơi hũ B cũng thuộc tác giả khác cũng đời Đường. Sau đó, ông *Medhurst* cho xuất bản tại Hương-cảng một quyển sách Anh-văn, trong ấy ông chép lại đủ hai câu này vừa theo điệu thảo-tự và chơn-tự.

Hai câu ấy, phải đọc như vậy:

1) câu nơi hũ A: «MINH NGUYỆT TÙNG TRUNG CHIẾU», nguyên của Vương-Duy đời Đường, Khai-nguyên (713-741), trích trong bài *Chan-kiu-thsieou ming* (Sơn cư thu minh) trọn bài như sau:

*Sơn cư thu minh*:

Không sơn tân vũ hậu,  
Thiên khỉ vẫn lai thu.  
Minh nguyệt tùng trung chiếu,  
Thanh tuyễn thạch thượng lưu.  
Trúc huyền qui cán nữ,  
Liên động hạ ngư chu.  
Tùy ý xuân phương yết,  
Vương tôn tự khả lưu.

Dịch: Cảnh ở núi đêm mùa thu:

Núi không sau trận mưa dào,  
Khi trời hú hét về chiều ra thu.

Bóng trăng tỏa ngọn thông gò,  
Suối trong trên đá ò chảy đi.

Trong tre tiếng gái giặt vè,  
Dưới sen động dậy chiếc ghe anh chài.  
Cỏ xuân dù đã đặc rồi,

Vương tôn còn vẫn đeo đai chát tinh.

Chú thích.— Vương tôn là công tử, con nhà quý phái đời xưa.

Tiền giải tả cảnh chiều mùa thu ; hậu giải nói cái tình thú của cảnh vật.

(Bản dịch Trần-Trọng-Kim, tr. 162-163, Đường-thi, Tân-Việt, năm 1950).

2) Còn câu thi nói hũ B, đọc là: *HOA KHAI HƯU NHÚT NIÊN* (Bông nở, một năm mỉa dã d'nh), nguyên vẫn là một câu trong "Thiên-gia-thi", của Vi Ứng-Vật (702-795) đời Đường nữa.

Với hai tài liệu đã kể, chúng ta có bằng chứng dứt khoát rằng hai cái hũ A và B, nếu kè về lối viết thì không xưa hơn năm 48-33, còn nếu kè về xuất xứ thì hai tác giả là Vương-Day (713-741) và Vi Ứng-Vật (702-795), cũng không có gì cho phép ta nói lên đến thế kỷ XVIII trước Giáng-sinh.

Và sau đó, vào năm 1845, ông Natais Rondot có tìm được trong một tiệm buôn đồ sành ở làng Tchang-tehou (Chương-châu) (Phước-kiến) một cái hũ nhỏ y hệt cái hũ ở viện bảo-tàng Louvre, di sản Nestor L'Hôte. Chừng ấy mới xùm nhau ngả ngửa. Cũng từ đó, muôn mua bao nhiêu hũ cũng có, vì nhà học giả trú danh M. S. Wells Williams đã biết chỗ sản xuất, muốn có đề câu thi của ba ông Rosellini, Wilkinson và Francis Davis cũng không khó ! Nó nay trân và nào lên tới năm 1800 trước chúa Giê-su giáng sinh bao giờ !

Lại có một bằng chứng khác vững chắc không kém mấy chứng có kè trên !

Phải biết duy có người Trung-hoa là nước có sử ký biên chép việc xưa từ thượng cổ đến hiện đại. Trong sử, họ kè lại người đầu tiên sáng chế ra đồ đất nung là vua Huỳnh-đế, tức vi năm 2698

trước Tây-lịch. Vì quan coi về đồ hầm đồi đó tên là Ning-jong-tse. Nhưng chính vua Thuấn, năm 2255 trước Tây-lịch, mới chế tạo được đồ đất nung tại một nơi gần Thing-thao (Đường-dào?), thuộc tỉnh Sơn-đông.

Cũng trong sử cõ có quả quyết đồ đất nung đồi Thuấn roi truyền đến đồi Tân đồi Hán (249-202 tr. T.I), được gọi là Bích-khi (Pi-khi).

Do các tài liệu đã kể, thì từ khoảng 2255 đến năm 202 tr. T.I ? đồ đất nung thì có, chứ đồ sành tron lảng chưa chế tạo được.

Căn cứ theo địa-phương-chí xứ Feou-liang, thì đồ sành phát minh vào đời Hán, tại một nơi gọi Sin-p'ing, (Tân-bình) và ở một huyện thuộc nước Hoài-dương (Hoai yang), do vua Hán Cao-tô lập năm 185 tr. T.I. Nước này cũng có tên khác là Tân-quốc (Tch'in-koue), lập năm thứ hai đời Tcheng-houo (Chánh-hòa), nhằm năm 88 Tây-lịch đời Đông-Hán, vua Tchang-ti. Căn cứ theo tài liệu này nói rằng đồ sành xuất hiện trước tiên đời Tây-Hán nơi Sin-p'ing, bây giờ thuộc Hoài-ning-hien, quận Tch'in-tcheou-fou (Hà-nam), quận này thuộc Hoài-dương hay thuộc Tân (Tch'in) đều được, thế thì đồ sành phát minh khoảng năm 185 tr. T.I đến năm 87 sau T.I là cùng.

Và như vậy cũng không có thề nói theo thuyết các ông Rosellini, Wilkinson và Davis, để quyết đồ sành có từ năm 1800 tr. T. I. được. Còn nói về ngày đồ sành có mặt ở Âu-châu, thì ngày ấy là năm 1518, do người Bồ-dào-nha đem qua. Cách hai trăm năm sau, vào năm 1706, tại Saxe mới thí-nghiệm và chế lần đầu được đồ sành loại cứng (porcelaine dure) y như của Tàu.

Riêng về nước Pháp, thì phân ra hai giai đoạn :

— vào năm 1695 (15 năm trước khi Saxe tìm được sành cứng), là giai đoạn nhứt, tìm được cách chế tạo loại sành non (porcelaine à pâte tendre) ;

— năm 1768 hay 1770 là giai đoạn thứ hai, chế được sành cứng tại Sèvres và từ ấy khai thác ra rộng lớn phương pháp làm ra loại sành cứng này.

Và như vậy, đồ sành Trung-hoa tuổi lớn hơn đồ sành Pháp đến một ngàn sáu trăm năm.

Và tôi (Stanislas Julien) kết luận hai cái hũ có đề chữ thảo-tự, không thể nào xưa đến một ngàn tám trăm năm trước T. L.. Chuyện gấp trong mộ vua Pharaon xứ Ai-cập chẳng qua là chuyện bịa của bọn con buôn, và không hiểu vì sao những bức thông minh như các ông Rosellini, Wilkinson và F. Davis, lại có thể quá vung về đến tin làm chi những bọn lão khoét ấy.

Từ năm 185 tr. T. L. đến năm 87 sau T. L., nghề làm đồ sành không tiến triển được mức nào.

Đến đời Ngụy (Wei) (220-264 s. T. L.), đồ sành được chế tại Tây-An-phủ (Thiêm-tây) và ở Lạc-dương (Hà-nam).

Qua đời Tấn (265-419) đồ sành được chế tạo ở Wen-tcheou-fou (Chiết-giang), nhưng vào đời ấy không có trò sanh thợ đồ gốm nào phi thường, duy biết đồ gốm đời ấy có màu xanh da trời và được nhiều người đời đó quý trọng.

Còn lò Cảnh-Đức-Trấn đã có từ năm Chí-Đức đời Trần (583), do một sắc chỉ của vua dạy tạo lập lò làm đồ gốm để cung cấp đồ từ-khí cho trong Nội-Phủ dùng và phải giải nạp lên kinh-dô là Kiến-Khương (Kien-Kang), nay là Giang-ninh-phủ, thủ đô tỉnh Giang-nam ngày nay. Nhưng thuở ấy, chưa gọi là Cảnh-Đức-Trấn.

*Lời bàn của tôi.* — Tôi xin lưu ý chư tôn rặng danh từ « sành » dùng ở đây là tôi dịch chữ « porcelaine » của ông Stanislas Julien, dịch từ chữ Tàu ra tiếng Pháp, mà cũng không biết ông dịch chữ gì của Hán-tự. Nên hiểu đây là một loại đất nung chưa có tráng men, và nhứt là xin đừng dựa sát theo danh-từ mà hiểu đó là sành chính cống (porcelaine véritable), thật ra chỉ có từ đời Minh (1368-1644), còn trước nữa thì đời Hán có poterie vernissée (đồ gốm có sơn một lớp vẹt-ni), chỉ đến đời Tống thì có grès (đồ gốm da lu da đá), poterie (gốm), qua đời Nguyên da men (glaçure và couverte) mới có, và làm được đồ gốm khéo có tráng men, tạm gọi proto-porcelaine là tạm được, chó cũng chưa đúng nghĩa (theo tôi), và khi dịch proto-porcelaine là thi-tò loại sành, thi thật là không

### CÁC NHÀ CHẾ TẠO ĐỒ SÀNH TRỮ DANH TÙ TÙY (581-618) ĐẾN HẾT ĐỜI KHƯƠNG-HY (1722).

*Dẫn.* — Để tránh rườm rà, khỏi đọc nhức mắt và đỡ tốn sở phi về ẩn loát, những danh từ thuộc chuyên môn, nhơn danh, địa danh, bảng chữ Hán âm lại giọng quan-thoại, đều ghi lại trong bảng dẫn mục nơi sau mà thôi; còn trong bài, trừ những chữ tôi không biết dịch nên giữ y nguyên văn giọng quan-thoại, còn lại tôi âm được tiếng Việt thi đều viết bằng tiếng Việt, ngoài ra những tiếng nào tra trong bảng nơi sau không có, là lỗi nói tôi bất tài không biết dịch, chờ không phải bỏ sót.

+

581-618. Dưới đời Tùy, ông Ha-Trù chế được loại sành màu lục, gọi lục-tir, để thay thế lưu-ly, là một loại chai, đã thất truyền.

Đến năm 621, trong nước, đồ lục-tir đã được thông dụng cùng khắp.

Có một người thợ trú danh, tên là Dao-Ngọc, mang ra kinh đô là Trường-An, một thứ đồ từ khi giống như ngọc thạch, nên gọi giả-ngọc-khi. Từ đó Trường-An tiếp tục sản xuất loại từ-khí này cho đến năm 1004, thì nhà Tống sắc chỉ lập tại chỗ ấy lò ngự chế đồ sành cho đến ngày nay vẫn còn, là lò Cảnh-Đức-Trấn.

621. Năm Võ-đức thứ tư (621), Hoắc-trọng-Sơ, quê ở Sin-p'ing, chế được loại sành trắng như ngọc thạch, gọi Hoắc-diêu, được tuyển mua vào cung nội làm đồ ngự-dung.

Từ thế kỷ VII đến thế kỷ X, không có thợ gốm nào giỏi, lưu danh lại.

954-959. Vua *Sai-Vinh*, nhà *Hậu-Châu* (954-959), thuộc đời *Ngũ-Đại* (907-960), tuy ở ngôi ngắn ngủi, nhưng để lại trong giới sưu-tầm cỗ ngoạn, hai cỗ vật bất hủ :

1) Đời ấy tiền tệ hứt kém, ông sai lấy tượng Phật nấu lấy đồng đúc tiền gọi « *Châu-ngươn* », nhưng dân kính nề Phật nên không dám dùng thử tiền ấy, họ lấy đeo cỗ đè dành, vì vậy tiền tệ càng hứt kém hơn trước; ngày nay còn câu nhác đời : « *ngân vàng đắt kiết, Châu-ngươn khó tìm* ».

2) Một hôm, thợ đồ gốm thỉnh sắc vua xin cho biết trong Nội muốn đồ sành màu sắc gì, *Châu Thê-ton* (*Sai-Vinh*) phè bốn chữ : « *Vũ quá thiên thanh* », ý nói màu đẹp là màu da trời trong tréo sau cơn mưa tạnh. Việc ấy xảy ra vào năm Hiền-đức (954) và sành ấy gọi *Sai-diêu* hay « *Ngự-diêu* » chế tạo tại *Biện-kinh*, tức *Khai-phong-phủ* ngày nay, nhưng danh từ *Ngự-diêu*, từ ngày nhà Tống lên ngôi chánh thống, thì chỉ để dùng gọi đồ từ-khi *ngự dụng*, và danh từ *Sai-diêu* còn lại mãi trong giới chơi cỗ-ngoạn tượng trưng cho đồ sành hiếm nhất, có lẽ còn quý hơn ngọc-thạch và mỗi lần tim được một mảnh vụn nhỏ, thi dát vàng đeo làm báu vật, tàng tiu hơn châu báu. Theo sách tả, *Sai-diêu* xanh ngắt màu da trời trong suốt như gương sáng, mỏng toanh như tờ giấy, và khi gõ, tiếng kêu vang dội như chuông vàng khánh ngọc. (Đây là vì quá sùng bái tưởng tượng ra làm vậy chứ không làm gì có).

960. Đời Tống, tỉnh Chiết-giang, làng *Tch'ou-tcheou*, có hai anh em họ *Chương*, (*Tehang*), anh là *Sanh-Nhứt* (*Sing-i*), em là *Sanh-Nhị* (*Sing-eul*), cả hai đều là hậu-tồ nghề gốm, chế được loại *céladon* khéo không ai bì, *céladon* của người anh, đời gọi là *Ko-yao* (*Ca-diêu*, diêu của anh), hoặc *Ko-khi* (*Ca-khi*, từ-khi của anh),

hai danh từ này quan trọng và dùng để phân biệt với *céladon* chế tạo bởi người em là *Sanh-Nhị*.

*Sanh-Nhứt* dùng một thứ đất sét màu vàng sậm (*brune*) hay nâu lợt, chọn lọc thật kỹ, làm ra món *céladon* mỏng, màu thanh (*bleu*), hoặc mét (*pâle*), hoặc sậm (*foncé*). Ngoài da có rạn thật mịn, hình trứng cá (avec l'apparence d'œufs de poisson), nhưng loại da vàng hột lúa (*couleur de riz*) hay mét xanh (*bleu pâle*), được quý trọng hơn, vì loại này men trong tuyệt thế. Vào năm 1275-1279, đời Mạt-Tống, có cố gắng tạo lại loại *Ko-yao*, nhưng đất dùng hơi thô và khô khan, nên *céladon* Mạt-Tống không đẹp bằng *Ko-yao* của *Sanh-Nhứt* chế.

*Sanh-Nhị* chế được loại *céladon*, gọi *Long-tuyền* (*Long-thsiouen*), *Long-tuyền-diêu*. Theo sách Tàu, thì *Long-tuyền-diêu* màu xanh, hoặc mét hoặc sậm, nhưng trong bức thơ cha d'Entrecalles lại gọi nó màu xanh ô-liu (*vert olive*).

*Long-tuyền-diêu* khác với *Ca-diêu*, ở chỗ *Ca-diêu* da rạn, còn *Long-tuyền-diêu* không rạn, da trơn nhưng bóng ngời như ngọc thạch cỗ, nhất là loại *céladon* ca-diêu màu xanh mét, men ngoài như đượm mấy giọt sương buổi sáng sớm thì là tuyệt trần (on cite surtout avec éloge celles d'une teinte bleu pâle et dont l'émail était comme parsemé de gouttes de rosée).

*Céladon* của *Sanh-Nhị* chế, cũng gọi là *Ti-yao* (*Đệ-diêu*) để phân biệt với *Ko-yao* (*Ca-diêu*).

Theo sách *Khe-ichi-king-youen*, còn phân biệt thêm là loại *céladon* cũ *Long-tuyền-diêu*, đến đời Thanh, đổi lại gọi là *Thanh-khi* (*Tsing-khi*) (*vases bleus*), hoặc là *cỗ-thanh-khi* (*kou-tsing-khi*) (*anciens vases bleus*), và những loại mét xanh (*bleu pâle*), thì gọi *phản thanh* sắc và đó là *céladon* quý nhất. *Phản-thanh* sắc là những tò (bol) *céladon* trong có hình hai con cá và

ngoài có hai khoen bằng thau (en dehors ils portaient deux anneaux de cuivre).

Trong sách Cảnh-Đức-Trấn đào lục, có dạy cách chế céladon như vậy :

«Những long-tuyền-diêu, loại xanh là qui nhứt. Những loại màu khác thuộc bực thứ. Khi vẽ bông xanh thì gọi «thanh-hoa», khi muốn có màu xanh da trời, gọi «tề thanh» (tsi-tsing), hoặc màu xanh mét, gọi «phản thanh» (fen-Ising), phải dùng một chất gọi «thanh-liệu» (littéralement de matière bleue, c'est-à-dire du bleu de manganèse cobaltifère). Thanh-liệu (tsing-liao) cũng rất cần thiết để chế Nhữ-diêu (porcelaines bleues de Jou-tcheou), Quan-diêu (kouan-yao) (porcelaines des magistrats), và céladon họ Chương, cũ Ca-diêu và Long-tuyền-diêu, hai thứ.

960-1126. Đời Bắc-tống, tỉnh Giang-nam, huyện Siao-hien, làng Bạch-thò (Pe-thou), nơi đây có loại đất sét trắng, các thợ gốm đều cùng một họ «Trâu» (Tseou), làm việc dưới quyền một quản-ly, và chế tạo được một loại tứ-khi da mỏng, tròn bóng, màu trắng ngời, hình dáng thanh nhã vô cùng.

960-1126. Phủ Ki-gan-sou, làng Liu-ling, có hai cha con họ Thư (Chu), người cha gọi Thư-ông, có biệt tài sành hình sành chim thú, nhưng chính con gái ông là nàng Thư-kiều (Chu-kiao) chế được sành dù kiều dù màu. Mỗi lục bình của Thư-kiều chế tạo bán bằng giá với sành họ Chương, có nhiều món giá đến nhiều lượng bạc (plusieurs onces d'argent).

1127. Nhà Nam-Tống di đô xuống Giang-nam, có quan đại phu là Thiệu-thanh-Chương muốn gầy dựng cỗ tục phượng bắc, nên dạy xây lò trong phủ và chế ra một thứ gốm gọi Nei-yao (Nội-diêu). Gốm này dùng đất

sét chọn lọc và chế tạo công phu không thua gì céladon Bắc-Tống.

1260-1349. Đời Nguyên, Mông-cồ, chỉ lưu danh lại một thợ, trước đó là thợ mạ vàng, sau đổi nghề, xoay qua chế tạo đồ gốm. Lò ở Hà-châu (Giang-nam), ông tên gọi Pong-kiun-pao (Bành-Quân-Bảo) dùng đất trắng, mịn và dẻo, bắt chước được đồ Định-châu xưa (Ting-tcheou), nên đời ấy gọi đồ của ông sản xuất là Tân-dịnh-khi (Sin-ting-khi).

Nhà Minh thay cho Nguyên, trị vì từ năm 1368 đến năm 1649, tuy không lâu bền bằng nhà Tống, nhưng để lại nhiều thợ sành trứ danh. Đồ sành phát triển thật mạnh dưới triều vua Minh kế tiếp, kè về lượng thì sản xuất rất nhiều, và kè về phẩm, sự sản xuất ấy không kém phần tinh vi khéo léo.

Ngày nay (đời Khang-hy), còn nhiều sưu-tập già cố tìm kiếm những cỗ-khi Tuyên-đức và Thành-hóa.

1426-1435. Khoảng này, có một người thợ, họ Lo (Lục), chuyên môn chế tạo loại tô chén có vẽ hình «đá dẽ», là một thú tiêu khiển thanh hành nhứt vào đời vua Tuyên-đức (1426-1435).

Đồng thời với Lục, có hai chị em, chị tên là Đại Tú (Ta-sieou) em là Tiểu Tú (Siao-sieou), cũng chế tạo tô chén chạm sáu vào da sành hình các trận «đá dẽ» mà người đời ấy rất tra chuộng.

1465-1487. Đời Thành-hóa có hai người thợ giỏi. Một người chuyên môn làm chum ghè, thường có vẽ hình gà mái (jarres ornées de poules) thêm có bày gà con đứng dưới bụi mẫu đơn<sup>1</sup>; tên ông là Kao-than-jin (Cao — ? — nhơn).

1. Paeonia Moutan : hoa mẫu đơn.

Người thợ thứ nhì, tên là *Ko-tchou* (*Ca-Chú*), chuyên làm chén uống rượu. Mỗi chén có tên khác và hình dáng cũng khác, vẽ vời sắc sảo, màu khi đậm khi lợt, nhưng đều dày chắc tron bóng có duyên lấm.

1506-1521. *Đời Chánh-đức* (1506-1521), có xảy ra một việc đem lại một chấn hưng lớn cho nghề chế tạo đồ sành. Số là có quan tòng đốc tỉnh Vân-nam, tên là *Ta-tang* (?) mua được của người Hồi-Hồi, chất *Hồi-thanh* (*bleu de cobalt*, *bleu musulman*), giá mắt xấp hai lần vàng đồng cân lượng. Khi biết được chất này chịu nồi hỏa lực cao độ, đúc vua ra sắc chỉ, dùng *Hồi-thanh* vẽ lên sành ngự dụng. Cũng vì thế đồ sành Chánh-đức có màu xanh khác hơn các đời kia.

1426-1435. Nguyên lại đời *Tuyên-đức*, muốn vẽ thanh-hoa, phải dùng chất thanh gọi *sou-ma-li*, hoặc *sou-ni-po*, nguyên chữ là *sou-ni-po-tsing* (*Tô-nê-bột-thanh*), nhưng đến đời Thành-hóa (1465-1487), chất này lại hết, tìm không ra. May sao đến đời Chánh-đức, tìm được chất *Hồi-thanh* thay thế. Đến đời *Gia-tĩnh* (1522-1566), chỉ vua xuống dành *Hồi-thanh* chế đồ ngự dụng mà thôi.

*Hồi-thanh* thượng hạng là khi nào cà nát ra có điểm do đó như châu sa (*offrait des points rouges comme le cinabre*). Khi có chớp chớp như bạc, đó là *Hồi-thanh* hạng thứ. Nhưng khi dùng toàn *Hồi-thanh*, thi màu ăn rong ra, không giüm một chỗ, cho nên phải pha nó với *Chi-tsing* (thạch-thanh) (*bleu de pierre ou bleu de manganèse cobaltifère*), khi pha một với chín là mươi ( $1 + 9$ ), khi pha tám-lục ( $4 + 6$ ).

Muốn cho màu xanh chói ngời, thi phải pha với *Ho-en-tsing*<sup>1</sup>.

1. Về *Houen-tsing*, trong sách *day xem qua bảng liệt kê*, nhưng khi xem bảng thi không có chữ này, lại có chữ « *hoen-chouï* », và chua là « nom d'une espèce de bleu ». Tôi định *hoen-tsing* là *hỗn-thanh*, vì *hoen-chouï*, dịch là *hỗn-thanh*.

1522-1566. *Đời Gia-tĩnh* (1522-1566), có một người thợ tên là *Kia-tchi-Kao* (*Giả-cti-Cao*) quê ở *Tch'ou-Icheou*, (*Chiết-giang*), đến lập nghiệp tại *Hong-pong* (?) nay là *Hing'-gan* (?), thuộc *Kouang-sin-fou* (*Giang-tây*), ông xây lò chế ra đồ gốm, nhưng đều thuộc loại thô sơ và tầm thường, tuy vậy đều có tên gọi và danh từ phải ghi lại là : *P'ing*: bình (vases); *kouan* (quán) (pot); *kang* (gian) (jarres); *yong* : (amphore), một loại bình xưa có hai quai, không biết dịch là gì; *pan* : bàn : bassin; *ouan* : uyên (bols); v.v...

1522-1572. Dưới đời hai vua *Gia-tĩnh* (1522-1566) và *Long-Khánh* (1567-1572), có một người thợ tên là *Thôi-ông* (*Tsoui-hong*), thiện nghệ làm đồ sành. Những món khéo nhứt lưu truyền lại của đời *Tuyên-đức* và *Thành-hóa*, ông đều làm lại được hết, mời xem không biết món nào cò, món nào tân. Những đồ sành do ông chế tạo, đều kè như hơn cả các món của thời đại ấy chế tạo, và người trong nước đua nhau giành giựt như tôm tươi.

1567-1619. Lạ lùng và đáng kề nhứt là một người thợ, quê ở *Vũ-món*, sống vào đời hai vua *Long-khánh* (1567-1572) và *Vạn-lịch* (1573-1619), tên là *Châu-dan-Tuyên* (?) (*Tcheou-tan-ts'iouen*). Ông đến lập nghiệp tại Cảnh-Đức-Trấn và được xem là người thợ khéo nhứt của thời đại ấy. Ông có biệt tài nhái được các cỗ khí, món nào khó cách mấy ông cũng làm được giống y. Mỗi lần ông chế được một món mới, vừa lấy ra khỏi lò, là các tay sành đời đến mua liền, trả giá tranh nhau còn mất hơn vang ròng ngọc tốt. *Châu-dan-Tuyên* lại có một tánh la, không giống ai cả. Khi ông chế tạo được một món nhái cò-khi, điều ông thích nhứt là bồn thân đem món ấy đến nhà những ông có tiếng là

chuyên môn sành sỏi nhất về món cỗ khí mà ông bắt chước ăn cấp kiều. Tự nhiên không một lần nào ông bị lộ tẩy. Đỉnh xưa, lư hương cỗ, lư đài *Châu Văn-Vương*, hình linh thú có quai nhọn quót như mũi kích, ông đều làm y, mỗi món bán ra, giá đến một ngàn lượng bạc, mà những ai đến trễ không mua được đều hối tiếc.

Trong bộ *Cảnh-đức-trấn đảo-lục* có kè một giai thoại như sau, về biệt tài ông kỹ kiều đồ cỗ. Một hôm ông dùng thuyền xứ *Kim-trung*, bước chân qua hữu ngạn *Giang-nam*, ghé thuyền bến *Pi-ling* (?), đến xin yến kiển quan Thái-thường họ *Thang*, ăn cần xin được ngâm xem chút tí, chiếc đinh sành Định-châu ba chân thật cỗ mà cụ Thái-thường trân trọng như vàng ngọc. Khi cầm chiếc đinh trên tay, miếng thi dạ dạ thưa thura, nhưng *Châu-dan-Tuyễn* đã đo kỹ bằng tay, ni tắc chiếc đinh hào ly không bỏ sót, lại lén rút giấy giấu trong tay áo lấy khuôn rập từ các lần gán đến các dấu tích khác của chiếc đinh nọ, đoạn xin cáo từ xuống thuyền trực chỉ trở lại *Cảnh-Đức-Trấn*. Sáu tháng sau, Châu lại dùng thuyền, trở lại xin ra mắt quan Thái-thường và dâng lên án-thư chiếc đinh của mình vừa làm xong, bẩm rằng: — Xin đại-nhận xem lại có quả tệ đinh với cái của qui phủ khác nhau chỗ nào? Quan Thái-thường lấy chiếc đinh trong nhà đem ra đọ, quả hai chiếc giống nhau như đúc một khuôn. Ban đầu ông không tin, nhưng khi xem xét lại kỹ, quả hai cái như in một rập. Một sợi tóc không sai, thậm chí lấy cái để gỗ qui và cái nắp chạm bằng danh mộc ra đặt vào thi ăn dứt như làm sẵn cho chiếc đinh họ Châu. Từ ngac nhiên đến kinh dị, quan Thái-thường lật đật hỏi nguyên do, *Đan-Tuyễn* châm rãи thura: — Dám bầm

đại nhän, chẳng qua hôm được yết kiến lần đầu, tiều-nhän thấy cái đinh Định-châu của đại-nhän là vật thể gian hăn hưu, nên tiều-nhän đã đường đột lấy ni bằng tay về nhà chế được vật mọn này.

Quan Thái-thường (*Thaï-tch'ang*) vào trong lấy ra bốn chục lượng bạc thưởng tài họ Châu, và lấy hai chiếc đinh cất vào tủ báu vật, đinh ninh đó là hai cỗ khí đồng một tuồi xưa, và mấy lời họ Châu vừa trình bày chẳng qua là lời úp mở lẽ phép không muốn nói rõ căn nguyên chiếc đinh qui lạc loài nơi hạ tiễn.

Câu chuyện chiếc đinh họ Châu kỹ kiều đến đây chưa dứt, vì đến đời *Vạn-lịch* (1573-1619) có một ông phủ ở Hoài-an, đến viếng quan Thái-thường họ *Thang*, khi thấy hai chiếc đinh, phủ ông ấy, tên *Thou-khieou* (?) về nhà trân trọng mãi, ăn ngủ không biết ngon, sau rốt dâng một ngàn lượng bạc xin thỉnh chiếc đinh ba chân của họ Châu tân tạo, mà cả hai chủ nhân, người trước như người sau, đều đinh ninh là của xưa, mua được giá đó là hời, chờ không mất chút nào?

1573-1619. Cũng cùng một lúc, có một người thợ chủ lò, danh gọi *Ngeou-kong* (Ngưu-công) có danh đén nổi dò gốm của y làm, được gọi *Ngru-diêu* (*Ngeou-gao*). Ông sinh trưởng ở *I-hing* (Nghi-hưng), thuộc *Tchang-tcheou* (Trường-châu), tỉnh *Giang-nam*. Ông chế được celadon da rạn Ca-diêu, loại *Quan-diêu* và loại *Quán-diêu*, lại có thứ nồi vân xanh đỏ rất là cồ kinh.

Cùng một đời ấy, có một cuốn sách kè lai các bộ chén trà *Ngó-gia* (*Ou*), tác-giả *Yang-tse* (?) có kè năm nhà đại tài chế tạo đồ sành, nhưng không cho thêm chi tiết gì khác, và đó là qui ông *Chi-ta-pin* (Chi-dai-bình), *Li-tehong-sang* (Lý Trung-Phương), *Siu-yeou-thsiouen* (Tử-hữu-Tuyễn), *Tch'in-tchong-mei* (Trần-Trung-Mai),

và *Tch'in-siun-khing* (Trần-tuấn-Khanh). Tác giả lại có nói sở dĩ không tả rõ chi tiết mấy bộ chén, vì ngoài phạm vi cuốn sách của ông ta viết.

1573-1619. Khoảng *Van-lich*, tại *Feou-liang*, có một chàng chuyên môn làm thi, viết mướn, lại cũng biết vẽ, tên là *Hao-chi-khieou* (Hạo-thập-cửu). Bỗng chàng ta rút lui vào một lò làm gốm, rồi ở đó chế tạo nhiều món xuất thần. Chàng ta thường ký biệt hiệu bốn chữ « *Ou-in-lao-jin* » (Hồ-ần lão-nhân). Những vật chàng chế tạo, gồm những chén trà có vân như mây ráng, màu đỏ phản chiếu ánh mặt trời chiều, hay là những chén nhẹ như vỏ trứng bóc, sành nói cản không tới một « chu » (lgr 575), khi đỏ tươi như son, khi trắng nõn như tuyết; khắp nước đều đua nhau đến mua nài. Chàng lại chế ra những hò chứa rượu, thanh bai mịn màng, và có lẽ vì chế tạo hò nên chàng xưng là *Hồ-ần lão-nhân*, khi khác lai ký « *Hồ-ần đao-nhân* », và người đồng thời tặng gọi « *Hồ-công* » (*Ou-kong*). Sành của Hồ-công chế tạo dịch thè được với *Ca-diêu*, duy da trơn không rạn, và sành với *Quan-diêu*, vẫn không kém. Ông còn chế hò da đỏ trời chiều và màu lá cây khô (couleur feuille-morte), tức là nhái cồ khi sờ trường của lò Nghi hưng lớp xưa. (Xem tiếp đoạn sau, *Hồ-công-diêu*).

1662-1722. Trong khoảng *Khang-hy*, có *Thang-in-siouen* (Tang-Üng-Tuyễn) (1683-1710) điều khiển lò ngự chế. Ông dùng đất thật dẻo và mịn, chế được đồ sành thật mỏng, và tô điểm nhiều màu có tên rất lạ và tân kỳ: *che-pi-lou* (xà-bí-lục) (vert peau de serpent); *chen-yu-hoang* (thiện-ngự-hoàng) (jaune d'anguille); *ki-tsouï* (cát-thúy) (bel azur); *hoang-tien-pan* (hoàng-diềm-ban) (tacheté de jaune).

Những đồ sành khác màu vàng dợt, tim mèt, xanh lợt, đỏ thòi bằng miệng (rouge soufflé) hoặc xanh phun.

(bleu soufflé), do ông chế, cũng không ai làm theo được. 1723-1735. Vào khoảng đời *Ung-chánh*, có ông *Nien-hi-gao* (en abrégé Nien), tức *Nien-hi-Nghiêu* (gọi tắt ông Niên), làm quan giữ đập *Hoài-ám*, năm 1727. phung chỉ vua quản thủ lò ngự chế *Canh-dirc-trấn*. Ông tự bồn thân lừa kén vật liệu và chế tạo lấy những món sành ngự dung. Món nào của ông làm ra cũng đều khéo, kỹ và dẽ coi, nếu không nói là kỳ diệu. Có loại màu vỏ trứng (couleur d'œuf), ngời như bạc. Có khi ông chế ra sành toàn xanh lam, hoặc màu sắc khác. Có món lại điểm bông vẽ, bông chạm, bông mờ mờ.

Sách *Wen-fang-sse-khao* (văn-phương so-khảo ?) ghi rằng nhiều người gọi ông là *Yen-kong* (Nghiêm-công) và tặng ông chức *Thsou-fou* (Sở-phủ). Đúng ra, ông là *Nien-kong* (Niên-công) và tương truyền viên đá biến-hiệu đền thờ thần đồ gốm ở *Canh-dirc-trấn* là chử của ông viết còn giữ lại.

1736-1795. Mục này đáng lẽ dứt năm 1722. Nhưng chúng tôi chẳng đăng dừng, phải kè ra đây một hực kỷ tài hiếm có, sống đến đời *Kiền-long*, và đó là ông *Thang-ing* (Đường-Anh). Tài ông quán thè, lướt cả các bậc tiền bối của ông, vừa giỏi về cách tạo được các cồ-khi đời trước, vừa tài về cách chế biến tàn kỳ, thần xuất qui một. Năm thứ sáu niên hiệu *Ung-chinh* (1728), Đường-Anh được đổi đến Cảnh-dirc-trấn, làm phó quản-thủ, tiếp tay *Nien-hi-Nghiêu* và từ đó danh ông đồn thấu đến tai vua.

Đầu niên-hiệu *Kiền-long* (1736), ông phung chỉ trong tám năm coi thuế qua cầu (péage des ponts) tại *Hoài-ám*; sau đó được chỉ đi trấn nhậm coi về quan thuế tại *Cửu-giang*, tỉnh Giang-tây.

Nhưng từ khi Đường-Anh về làm chung với *Nien-hi-Nghiêu* tại lò Cảnh-dirc-trấn thì lò này như có hai

luồng sinh lực tiếp nhau đem lại lò một nguồn sống mạnh vô biên, vô lượng. Nhưng phải nhìn nhận Đường-Anh lão luyện hơn Niên và tài ba hơn nhiều, và được trời phú cho cặp thần nhãn nhìn biết từ bã đất nhồi đến hỏa lực bao nhiêu trong lò, ông ngó thoáng qua là biết liền, không bao giờ lầm lạc. Ông tiêm tất kỹ lưỡng từ chót, coi từ cách pha màu đến cách chum lửa, và vật gì ông làm ra, là không chỗ chê, thảy đều toàn mỹ, không một chút tạm bợ. Ông lại có thiên tài xuất chúng, nhài được giöng y các cỗ khí những đời trước, những men màu nào khó cách mấy, ông cũng chế được y như cũ. Ông lại còn dứt tài chế biến ra nhiều men lạ khác (xin xem số 119, về đồ sành do Đường-Anh chế tạo).

Vua Kiền-long mến Đường-Anh và phục tài Đường-Anh, có hạ chỉ sai Đường-Anh soạn một bộ sách và vẽ làm hai mươi hai bức họa truyền lại hậu thế, từ cách chế tạo các món đồ sành, và có chủ thích phân minh. Tuy chúng tôi không có bản chính của mấy bức họa của Đường-Anh, nhưng chúng tôi cũng sưu tầm được mươi bốn bức vẽ xưa theo Tàu về cách làm ra món đồ gốm đời Thanh, và nơi tập V, là bản dịch lai mấy lời chính của Đường-Anh, hàn-tô nghè đồ sứ Tàu, mà theo lời phê bình Lý-Cửn-Lai (*Li-kiu-lai*), thì Đường-Anh là một hực thiên tài hiếm có. (Cuốn sách này không kề tiếp xuống đến nay, vì tác-giả viết đến năm 1856 là dứt), có nhiều đoạn kéo đến đời Đạo-Quang, hay Hâm-Phong (1851-1861), là cùng, vì nên nhớ bộ sách Pháp của ông Stanislas Julien mà tôi phỏng dịch đây, xuất bản năm 1856 cùng một lúc với bộ sách Tàu xuất bản năm Hâm-Phong binh-thìn (1856) vậy.)

\*

### CÁC HIỆU NĂM CHẾ TẠO VÀ HIỆU LÒ CHẾ TẠO TỪ TRƯỚC ĐẾN LỐI NĂM 1856.

(Ở đây, sách này quá xưa, nên kè không đủ các hiệu lò có sau ngày sách xuất bản, tuy vậy sách có kè nhiều hiệu lò, không sách nào có, nên tôi xin dịch y làm tài liệu, không thêm không bớt).

#### 1) VỀ NIÊN HIỆU ĐỜI VUA NÀO ĐÃ CHẾ TẠO MÓN ĐỒ SÀNH.

Kè về hiệu kỳ trên đồ sành nên phân ra làm hai loại. Loại thứ nhất, nói đây, gồm những niên hiệu đời vua mà món đồ được chế tạo, chứ không chỉ đích xác năm làm ra món đồ. Đời vua Khang-hy dài đến sáu mươi năm, từ 1662 đến 1722; đời vua Kiền-long cũng dài đúng một con giáp, từ 1736 đến 1795.

Có nhiều vua, trong suốt đời trị vì, đổi nhiều niên hiệu, tỷ như vua Jin-tsung (Nhơn-tông) nhà Hạ (Ning-hia-fou au Kan-sou) (Ninh-hạ-phủ, Cam-túc) thi từ năm 1140 đến 1143, chọn niên hiệu là *Ta-khing* (Đại-khanh); từ 1144 đến 1148 là *Jin-khing* (Nhơn-khanh), và từ 1149 đến 1169 là *Thiên-ching* (Thiên-thạnh), v.v...

Tuy vậy, những niên hiệu kè đây đều là những niên hiệu duy nhất, không đổi. Như Đạo-Quang là đời vua trước đây và Hâm-Phong là đời vua đang trị vì.

1004-1007. Đời Bắc-Tống, vua *Tchin-tsung* (Chân-tông), tức vị năm 998 chọn niên hiệu là *Hien-p'ing* (Hàm-bình), đến năm 1004 đổi lại là niên hiệu *King-te* (Cảnh-dức) (1004-1007), và chính năm đầu *Cảnh-dức*, vua hạ chỉ lập một lò chế tạo đồ gốm tại nơi gọi *Tchang-nan-tchin* (Xương-nam-trần) và đổi tên trần này lại là *King-te-tchin* (*Cảnh-dức-trần*) tồn tại cho đến ngày nay. Chân-tông cũng hạ chỉ dạy các vật chế tạo phải đẽ dưới đây bốn chữ «*Cảnh-dức niên chế*». Tục ghi

- năm chẽ tạo dưới đáy món đồ ấy, kè ra rất nhã và rất có ích, vì nhỡ vậy ta biết được năm làm ra món đồ, tiếc thay một quan trấn tại Cảnh-đức-trấn, đời Khang-hi, tên là *Tchang-tsi-tchong* (Trương-sĩ-Trung ?) vào năm thứ 16 đời Khang-hi (1677), ra lệnh cấm các lò tại trấn ông ta cai trị, không được ghi niên hiệu vua vào vật chẽ tạo, cũng như không được vẽ tích anh hùng liệt sĩ trên đồ gốm đồ sành ấy, lấy cớ rằng rủi ro các vật ấy bể ròt, rơi dưới đất, sẽ bị chà đạp và như vậy là phạm tội khi quàn, lăng nhục thánh thần. (Như vậy, sự cấm ghi năm chẽ tạo năm 1677 là do một ông quan muôn tảng bốc nhà vua, chờ đồ tội cho Khang-hi thì không đúng). Viên quan đó tên *Tchang-tsi-tchong*, vì không thấy mặt chữ, nên không biết sao mà rủa !)
- 1368-1396. Từ khoảng sau Cảnh-đức, vẫn thấy đề niên hiệu trên đồ sứ, và niên hiệu được thấy ký trở lại là *Hong-wou* (Hồng-võ) (1368-1398) của *Minh Thái-tồ* (*Châu Nguyên-Chương*). (Xem bài về lục bình Hồng-võ niên chẽ số mục lục 64. V.h.S trong tập số 6).
- 1403-1424. Niên hiệu thứ ba được thấy là *Yong-lo-nien-tchi* (*Vĩnh-Lạc niên chẽ*) (1403-1424). Kè về giá trị, đồ sành Vĩnh-Lạc đứng hàng thứ ba trong các đồ sành chẽ tạo dưới đời Minh.
- 1426-1435. Niên hiệu thứ tư được thấy là *Ta-ming-siouen-te-tchi* (*Đại-Minh Tuyên đức chẽ*) (1426-1435). Đây là loại sành hạng nhứt trong các đồ sứ Minh-triều, và trong sách thường gọi tắt: *Tuyên-thanh* (xanh đời Tuyên-đức) (*bleu de Siouen*), *Tuyên-bình* (lục bình đời Tuyên-đức) (*vases de Siouen*).
- 1465-1487. Niên hiệu thứ tư được thấy là *Tch'ing-hoa-nien-tchi* (*Thành-hóa niên chẽ*). Và đồ đời Thành-hóa đứng hàng thứ nhì trong sản phẩm nhà Minh.

- 1505-1521. Niên hiệu thứ sáu là *Tching-te-nien-tchi*: *Chánh-Dức niên chẽ* (1506-1521).
- 1522-1566. Niên hiệu thứ bảy được thấy là *Kia-tsing-nien-tchi* (*Gia-Tĩnh niên chẽ*) (1522-1566) — Sành này đứng hàng thứ tư trong các đồ chẽ tạo vào đời Minh.
- 1567-1572. Niên hiệu thứ tám là *Long-khing-nien-tchi* (*Long-khanh niên chẽ*) (1567-1572).
- 1573-1619. Niên hiệu thứ chín mà cũng là niên hiệu chót đời Minh là *Wan-li-nien-tchi*, (*Vạn-lịch niên chẽ*) (1573-1619).
- Góp ý*.— Tác-giả quá cẩn thận nên kẽ đến đây thi dứt. Tôi man phép ghi thêm rằng ngày nay còn thấy nhiều món đẽ « *Đại Minh niên chẽ* ». Nếu ta gấp và sau khi xem xét kỹ càng về sự lạc tinh và hình dáng, thì cũng nên mua, đừng nghĩ ngờ mà bỏ qua cơ hội tốt. Theo tôi, nếu vật ấy là thật, thìắt làm vào những năm nhà Minh đã mất, nhưng dân chúng còn nhớ và không thích chủ mới là nhà Thanh. Trong sách bà *Daisy Lion-Goldschmidt*, gọi thời kỳ tiếp nối (*période de transition*), đúng vào khoảng 1620-1683. Nhưng cũng nên đề phòng cho lắm, vì người nguy tạo thường đẽ hiềm hóc đẽ đánh lạc dấu người mua. Cũng như có kỷ hiệu *Sùng-trinh niên chẽ* (1628-1644), nhưng đây là ông vua chót nhà Minh phải treo cổ tự tử, đồ sành đời này gấp buỗi mạt thời, đã không khéo và cũng ít sản xuất, gấp phải coi chừng giả hiệu.

+

2) *VỀ KỶ HIỆU LÒ CHẼ TẠO, NGƯỜI SANG CHẼ, HAY DỊP NÀO CHẼ TẠO VV...*

(Về các loại hiệu riêng này thì nhiều lắm, khó kê cho đủ, nhưng cũng xin ghi lại đây và nhắc chừng rằng trong bảng kê khai này, còn thiếu khoảng từ 1856 trở

lại ngày nay. Tôi không dám ghi thêm vì sợ « pha-chè », hư bản chính).

Có hiệu dành chỉ người chế tạo, hoặc nơi chế tạo, hoặc chế tạo vào cơ-hội nào. Ở đây ghi lại và rán tìm năm sản xuất và sắp xếp lại theo thứ tự cũ mới:

960-963. 1) Vào đời này, những bồn (*pen*) thuộc quân-diêu (*kiun*), khi nào dưới đáy có vẽ hình cây *tchang-pou* (xương-hồ, một loại cây dưới nước dùng làm thuốc) (acore), thì là nhứt hạng, (xem số 97).

960-963. 2) Loại quân-diêu có đẽ chữ Nhứt hay Nhị dưới đáy, cũng là thượng hạng.

969-1106. 3) Về céladon Long-tuyền-diêu, thi thường vẽ dưới đáy hai con cá *Choang-yu* (song ngư) (deux poissons).

969-1106. 4) Về gốm *Jou-tcheou* (Nhữ-châu-diêu), loại thượng hạng, thường thấy dưới đáy một cây đình không bao giờ sét, hiệu ấy gọi là « *si-siao-tseng-ting* » (tế tiều trang đình). (Hiệu này có nói trong sách Thiên-công-khai-võ) (Ngày nay bên Nhật-bản còn giữ được loại gốm này, da rạn khéo lâm, dưới đáy có một cây đình có bao lớp men nên không bao giờ rỉ).

969-1106. 5) Gốm Nhữ-châu tốt, có khi cũng có ghi hiệu *Tchi-ma-hoa* (chi-ma-hoa) (bông cây mè) (une fleur de sésame).

1111-1125. 6) *Pe-ting* (Bạch-Định), gốm trắng làm ở Định-châu, thi đẽ *Jin-ho-kouan* (Nhơn-hòa-quán) (hôtel de l'humanité et de la concorde).

1260-1367. 7) *Tch'ou-fou-gao* (*Xu-phù-diêu*) (porcelaines du palais). Hai chữ Xu-phù viết trong bình, là sành, gốm ngự dụng dành riêng cho các vua Mông-cổ đời Nguyên.

1403-1424. 8) Sành nhứt hạng đời *Vinh-lạc*, thường ở giữa lòng có vẽ hai con sư-tử hì cầu, (deux lions qui

font rouler une balle), hiệu ấy gọi « *choang-sse-kouen-k'icou* » (song sư côn cầu).

1403-1424. 9) Sành thuộc hàng thứ, đời vua *Vinh-lạc*, thường vẽ hiệu hai con vịt, con trống con mái (deux canards mandarins), hiệu ấy gọi « uyên-ương ».

1403-1424. 10) Những chén trà đời *Vinh-lạc*, thuộc hàng ba, thi có vẽ ở giữa lòng một cái bông (une fleur), hiệu ấy gọi « hoa ».

1426-1435. 11) Chén trà đời vua *Tuyên-đức*, thường có vẽ hiệu con cá đỗ, hiệu ấy gọi là « *hồng-ngư-ba* ».

1426-1435. 12) Chén *Tuyên-đức*, cũng có kiều vẽ ở giữa, một bông kin thật nhỏ, kiều ấy gọi « *Tsioue-si-gan-hoa* » (tuyệt tú ám hoa) (une fleur mate extrêmement petite).

1426-1435. 13) Đời *Tuyên-Đức*, có bà *Dai-Tú* chế tạo được sành tuyệt khéo và kỳ hiệu hai con đẽ đá nhau, hiệu ấy gọi là « *tất-suất* ».

1462-1435. 14) Đời *Tuyên-đức* cũng kỳ hiệu « *K'io-Pi-wen* » (quất bì văn) (veines de la peau du fruit k'io, espèce d'orange douce). (làm da đáy săn săn như da quít).

1426-1435. 15) Sành ngư - dụng đời vua *Tuyên-Đức* vẽ hiệu « *long-fong* » (long-phung), rồng và chim phung.

1465-1487. 16) Đời *Thành-hóa*, kỳ hiệu gà mái đắt bầy gà con, kiều ăn ; kiều ấy chữ gọi « *tử-mẫu-ké* ». (*Tseumou-khi*).

1465-1487. 17) Đời *Thành-hóa* (1465-1487), mà có khi đời *Tuyên-đức* (1426-1435), cũng dùng một hiệu : hai gà đá nhau (deux coqs qui se battent), hiệu ấy gọi « *đấu kê* » « *teou-khi* ».

1465-1487. 18) Đời *Thành-hóa* cũng chọn hiệu con bö-cào, gọi hiệu « *thảo - trùng* » (sorte de sauterelle) (*Ts'ao-tchong*).

1465-1487. 19) Đời *Thành-hóa* cũng có hiệu trái nho, gọi

- hiệu « *Ou-tsai-pou-tao* », Ngũ thái bồ đào đúng ra *ngũ thái là năm sắc thái*, nhưng đây biểu là men, nên Pháp dịch « raisins en émail ». (Bồ-đào mỹ-tửu là vin de Porto), (câu này của tôi thêm).
- 1465-1487. 20) Đời Thành-hóa về bầu, hò đựng rượu, thì lấy hiệu hoa sen, gọi là hiệu « *lien-tử* », Pháp dịch fruit du Nelumbium speciosum (*Lien-tse*).
- 1465-1487. 21) Đời Thành-hóa cũng chọn hiệu hoa *mẫu đơn* « *Meou-tan* » (la fleur Paeonia Mou-tan), dưới hoa có vẽ bầy gà mẹ và con. (Hiệu « *mẫu đơn* » cũng thấy trên gốm *Ting-yao* (Định-châu-diêu), là gốm qui buỗi đầu nhà Bắc-Tống (960 — ...).
- 1522-1566. 22) Một vài chén còn lai của vua *Chin-tsong* dùng uống rượu, thấy có đề chữ « *tửu* », « *thsieou* » kẽ như dấu hiệu của vua này. (Chin-tsong : Thần-tông), tức *Vạn-lịch* (1573-1620).
- 1522-1566. 23) Cũng đời vua này, có loại chén hạng tầm thường, thấy đề hai chữ « *tsao-t'ang* » (*táo-thang*), Pháp dịch « décoction de jujubes ».
- 1522-1566. 24) Hiệu « *Kiang-t'ang* » (Khương-thang) (gingr) (décoction de gingembre), là một hiệu loại chén trắng, loại tầm thường của vua *Thần-tông* (*Vạn-lịch*).
- 1522-1566. 25) Hiệu « *tch'a* » (trà) là hiệu vẽ một nhánh cây trà dưới đáy chén, chén này màu da trắng, và đây là loại nhứt hảo hạng của đời *Thần-tông* (une branche de l'arbre à thé).
- 1567-1572 và 1573-1619. 26) *Pi-hi* (*bl-hi*) (littéralement « jeux secrets », c'est-à-dire combats amoureux (peintures libres). Đây là loại chén vẽ hình tục tĩu của hai đời vua Long-khánh (1567-1572) và Vạn-lịch (1573-1619), nguyên chữ là « *Pi-hi-khi* » (*bi-hi-khi*) (vases ornés de jeux secrets), và cũng gọi là « *nan-niu-sse-sie* »

(nam nữ tư tiết) (tư là gian tà, tiết là nhởn nhúa) (commerce secret entre l'homme et la femme). Sách Cảnh-Đức-Trấn đào lục có tiết lộ rằng vua Mục-tông (Long-khánh) (1567-1572) tánh háo dâm, nên thơ vẽ như vậy để thỏa sở thích vua; nhưng truy ra, những chuyện xuân-họa (tch'un-hoa, xuân tình họa nguyệt) (peintures licencieuses), đã có từ đời Hán, và trong cung vua Quang-thuận (Kouang-tchouen) đã có vẽ rồi. Sử sách còn nói thêm là nhiều ngói mộ cổ đời Hán, khi đào quật, vẫn gặp trên vách phẳng và trên những viên gạch, hình chạm tỷ mỷ như vậy. Cảnh-Đức-Trấn có sản xuất loại sành dâm ô này, thật cũng làm nhớ ngói bút của người nghệ sĩ. Nhưng cũng có chỗ chê, vì đối với nghệ thuật, theo tôi, không có giới hạn, vì như Tay vẽ hình đầm lôa thê, lôa lồ, nhiều bức liệt vào trân-ngoạn thế gian hy hữu, lại sao ?<sup>1</sup>

- 1573-1619. 27) *Tchou-ye* (Trúc-diệp) (feuille de bambou). Đây là một hiệu trên những bình vẽ hoa xanh, ché tạo tại phố đường nhỏ hương nam (Siao-nan-kiai) (Tiều-nam-giai) tại Cảnh-Đức-Trấn.
- 1573-1619. 28) *Lan-to* (lan dóá), (un bouquet de Lan, Epidendrum). Đây cũng là một hiệu riêng của lò Tiều-nam-giai nói trên.
- 1573-1619. 29) *Ou-in-tao-jin* (Hồ ăn đạo nhàn), đây là dấu hiệu thường ký của nhà chế tạo trú danh, tên *Hao*.

1. Tôi có nói trong tập số 4. Tôi từng gặp một bộ chén trà Bạch-Định ám họa, mỗi chén thấy trắng nõn, nhưng khi rót trà vào, thấy nổi lên hình bóng hai con rồng doanh lộn dang giỡn nhau giữa sóng, — sóng động trong chén nước trà ! Chén đe niên-hiệu *Vạn-lịch*. Một khía khác, tại Nhựt-bồn, một ông giáo sư Pháp, bạn quen thân, có đưa cho tôi xem một cái chén trà, chén này khi rót nước vào, thấy rõ ràng nam nữ giao cấu, linh động còn hơn ciné cochon ; và đây là người nước Mát trời ăn cắp kiêu của đời *Vạn-lịch* !

chi-Khieou (Hạo-thập-cửu), đã nói nơi đoạn trước và cũng sẽ nói nơi số 115 sau này.

Trong quyển *T'ao-choue*, còn kè hai hiệu này, nhưng không ghi rõ năm nào, là :

- 1) *Tsieou-tsien-peï* (thu-thiên bôi) (thu-thiên là cái du), (les coupes à la balançoire); và vẽ hình cặp nam nữ ngồi trên du;
- 2) *Kao-sse-peï* (cao-sĩ bôi) (les coupes des grands lettrés). Đây là loại chén trà vẽ hình ông Tcheou-meou-cho, tánh ưa liên-hoa, và T'ao-youen-ming, tánh ưa cúc (amateurs de nymphaeas et de chrysanthème). T'ao-youen-ming là Đào-nguyễn-Minh hay Nguyễn-Lượng, hay Đào-Tiềm, là phải rồi. Còn Tcheou-meou-cho (vì không ghi bằng Hán-tự nên phải bàn. Tra sách, thấy Châu-Mậu-Thúc, tự Đôn-Di, cũng gọi Liêm-Khê, học giả đời Bắc-Tống, tánh ưa sen, át là ông này.)

« Thương người Nguyễn-lượng ngùi-ngùi, Lỡ bẽ giúp nước lại lui về cày » (L.V.T.)

« Thương thầy Liêm-Lạc mới ra, Bị lời xô đuổi về nhà giáo dân » (L.V.T.).

Cũng trong sách *T'ao-choue*, (Đào-thuyết), có kè một hiệu gọi : « *Pe-hoa-to-eul* » (Bạch hoa đóa nhí) (une petite branche avec des fleurs blanches). Đây lại là một loại sành sản xuất tại Cao-ly (Corée), màu xanh mét, không quí mấy.

(Về hiệu ký sau năm 1856, xin xem sách khác). (Xem tập số 4, cũng có nói).

+

## VỀ NHỮNG ĐỊA-TRẤN XUẤT XỨ LÒ CHÉ TẠO ĐỒ SÀNH.

Đất Trung-hoa vào đời Kiền-long, chia ra làm mười tám tỉnh, trong ấy, năm tỉnh không sản xuất đồ gốm, vì không có đất sét hạp để làm; mười ba tỉnh kia đều ở trên vùng Thiểm-tây, Chiết-giang, nhứt là Giang-tây là nơi có đất và vật liệu thích hợp và tốt hơn hết.

- 1) *Trúc-lé* (xưa gọi Bắc-Trúc-lé). — (*Tchi-li*, anciennement *Pe-Ichi-li*).

Tỉnh này có mười phủ và sáu châu. Có cả thảy năm lò, dày chỉ kè ba quan trọng :

Lò thứ nhứt, ở *Hing-tai-hien* (Hung-thái-huyện), thuộc *Chun-te-sou*. Đã sản xuất đồ gốm từ đời Đường (618...). Đất sét ở đây thật tốt, nên làm ra đồ sành vừa mịn, mỏng, và trắng, khi vi như bạc khi vi như tuyết.

Lò thứ nhì, ở *Tse-tcheou* (Tứ-châu) thuộc *Kouang-p'ing-fon* (Quảng-bình-phủ), đã nỗi danh lớn từ đời Tống. Sành Tứ-châu rất giống sành Định-châu, duy không có dấu giọt lụy. Sành Tứ-diêu loại trắng lại bán mặt hơn sành Định-diêu. Có thứ bông chạm trong cốt thai, thứ khác lại vẽ trong men.

Lò thứ ba, ở *Ting-tcheou* (Định-châu), cũng thuộc *Quảng-bình-phủ*, và cũng có rỗi từ đời Tống. Định-châu-diêu chia ra hai loại :

*Pe-ting* là *Bắc-Định* (960-1126) vẫn qui hơn loại kè sau dày, và màu gốm trắng, đỏ, tim và bắc;

*Nan-ting* là *Nam-Định* (1127-1279). Có hai thứ : thứ có chạm hoa trong cốt thai, và thứ da trơn và trắng buốt, cả hai thứ đều qui như nhau.

- 2) *Kiang-nan* (*Giang-nam*). — Có cả thảy năm lò, trong số có ba lò ở *Fong-yang-sou* (*Phung-dương-phủ*).

Lò thứ nhứt, ở *Cheou-tcheou* (*Thợ-châu*), đã có từ đời

Đường (618-907). Đồ sành sản xuất ở đây màu vàng và thuộc hàng thường.

Lò thứ nhì, ở So-tcheou (Túc-châu), đã có từ đời Tống. Sành ở đây bắt chước sành Định-châu-diêu tỉnh Bắc-Trực-lê, và có một lúc nổi danh khắp nước.

Lò thứ ba, ở Sse-tcheou (Tứ-châu), cũng đã có từ đời Tống, và chuyên bắt chước sứ Định-diêu, nhưng không mấy được trọng dụng.

Lò thứ tư, ở Siouen-tcheou (Tuyễn-châu), thuộc Ning-koue-fou (Ninh-quốc-phủ ?). Tại đây chế tạo đồ ngự dụng cho các vua đời Nguyên (1260-1367). Gốm đây mỏng và màu trắng.

Lò thứ năm, có từ đời Tống, ở Pe-thou-tchin (Bạch-thô-trấn), thuộc Siao-hien (Tiêu-huyện) (tiêu là ống sáo ống tiêu). Đất ở đây trắng sẵn, nên làm được đồ mỏng ngời, khéo. Tiêu-huyện thuộc Sin-tcheou-fou (Tân-châu-phủ ?).

3) Chan-si (Sơn-tây). — Tại tỉnh này có năm lò :

Lò thứ nhất, ở Ping-ting-tcheou (Bình-định-châu), thuộc Thai-yonen-fou (Thái-nguyên-phủ), có từ đời Tống. Đất sét ở đây, đen và thô; nên đồ sành làm ra, màu trắng thâm, bởi vậy xem không đẹp mắt cho lắm.

Lò thứ nhì, ở Yu-tse-hien (Du-thứ-huyện), cũng thuộc Thái-nguyên-phủ, vẫn có từ đời Đường. Đồ sành ở đây, vì làm với đất thường, nên thô kệch, nhưng nhờ vậy có vẻ cổ và đơn sơ, vì thế được chuộng.

Lò thứ ba, ở Bình-dương-phủ, đã sản xuất đồ gốm từ đời Đường qua đời Tống, nhưng sành ở đây, mặc dầu trắng, vẫn kém tinh ba bóng bẩy.

Lò thứ tư, ở Ho-tcheou-fou (Hoắc-châu-phủ), cũng thuộc Bình-dương-phủ, sản xuất loại Hoắc-châu-diêu, từ Đường — sang Tống, trắng và mỏng, qui hơn loại sành sản xuất ở Bình-dương-phủ, nhờ đất sét ở đây là loại hảo hạng.

Lò thứ năm, ở Fen-hien (Phán-huyện), cũng vẫn thuộc Bình-dương-phủ. Lò này có từ đời Tống, chuyên mòn bắt chước nhái các gốm da rạn đời xưa.

4) Chan-tong (Sơn-dông). — Trong tỉnh này có hai lò, cái thứ nhứt ở Tseou-hien (?), cái thứ nhì ở I-hien (Nghi-huyện?), đều thuộc Yen-tcheou-fou (Yên ? - châu-phủ). Hai lò này tao lập từ đời Minh (1368-1644), và có lẽ nay còn hoạt động.

5) Ho-nan (Hà-nam). — Tại đây có cả thảy đến mười ba lò : Lò thứ nhứt, ở Yu-tcheou (?), thuộc Khai-phong-phủ, tao lập từ Sơ-Tống (960...).

Lò thứ nhì, ở Tch'in-lieou ?, cũng thuộc Khai-phong-phủ, đã có từ đời Bắc-Tống.

Lò thứ ba, ở Wei-hoai-fou (?), sáng lập buỗi Sơ-Tống.

Lò thứ tư, ở Hoai-khing-fou (Hoài-khanh-phủ), có từ đời Minh và vẫn còn.

Lò thứ năm, ở Chen-tcheou (Thiêm-châu), thuộc Ho-nan-fou, có từ Sơ-Minh và vẫn còn (cho đến lối 1856.)

Lò thứ sáu, ở Lo-king (Lạc-dương-kinh) thuộc Ho-nan-fou, có từ đời Wei (Nguy) (220-265).

Lò thứ bảy, ở I-yang (Đức-dương) Hà-nam-phủ, tao lập từ đời Minh, và vẫn còn.

Lò thứ tám, ở Teng-song-hien (Đặng-phong-huyện), cùng một phủ, có từ đời Minh, và vẫn còn.

Lò thứ chín, ở Teng-tcheou (Đặng-châu), Nam-dương-phủ, làm đồ sành từ đời Tống.

Lò thứ mười, ở Thang-hien (Thang-huyện), trước là Thang-i-hien (Thang-nghi-huyện) tao lập từ đời Tống.

Lò thứ mười một, ở Sin-p'ing (Tân-binh) ở đông bắc Hoai-king (Hoài-kinh). Thuở Tiền-Hán, (Tây-Hán), đây chỉ là một huyện, trực thuộc Hoa-yang (Hoa-dương) lập ấp bởi vua Cao-de năm 185 trước T.L.; đến năm 88 sau T.L., được

dựng lên làm nước chư hầu, xưng *Tch'in-keou*. Căn cứ theo lời cổ nhân truyền lại và cũng có ghi rõ ràng trong địa-phương-chi xứ *Feou-liang* (*Phù-luong*), thì đồ gốm phát sanh đời Hán tại *Tân-binh* này, như vậy tức chỉ giữa khoảng năm 185 tr.T.l., đến năm 87 sau T.l., chi tiết này xem vạy mà quan trọng, nên cần chép lại, để biết năm phát minh đồ đất nung bên Trung-quốc.

Lò thứ mười hai, ở *Hiu-tcheou-sou* (*Hứa-châu-phủ*). Theo nhiều tác giả, lò này có từ đời Tống.

Lò thứ mười ba, ở *Jou-tcheou*, nay là *Jou-tcheou-sou*, tức *Nhữ-châu*, *Nhữ-châu-phủ*, lập từ đời Tống, sản xuất loại gốm gọi *Nhữ-diêu*, danh khắp hoàn cầu, vì đó là *céladon Jou* (*Nhữ*), màu giống màu xanh da trời sau cơn mưa tạnh.

6) *Chen-si* (*Thiểm-tây*).— Tỉnh này có bốn lò :

Lò thứ nhứt, ở *Yao-tcheou* (*Diệu-châu*) thuộc *Si'-gan-sou* (*Tây-an-phủ*), và ở nơi gọi trấn *Hoang-pou* (*Hoàng-phố-trấn*), ban đầu sản xuất loại gốm da xanh, không đẹp bằng *céladon Nhữ-diêu*, sau đổi lại chuyên làm gốm da trắng đẹp nhất trên đời, danh gọi *Hoang-pou-tchin-k'i* (*Hoàng-phố-trấn-khi*) hay là *Yao-tcheou-k'i* (*Diệu-châu-khi*) hay là *Yao-tcheou-gao* (*Diệu-châu-diêu*).

Lò thứ nhì, tại *Hien-yang* (?), có từ đời *Ngụy* (220-265), chuyên làm đồ cho vua dùng (ngự dụng).

Lò thứ ba, ở *King-yang* (*Kinh-dương*), có từ đời Đường, làm được đồ gốm thua đồ *Youei-tcheou* (*Việt-châu-dao*), nhưng đẹp hơn loại gốm *Thọ-châu* và *Hồng-Định*.

Lò thứ tư, ở *Hoa-ting* (?), thuộc *P'ing-liang-sou* (*Biên-lương-phủ*), tạo lập từ đời Minh.

7) *Kan-sou* (*Cam-lúc*).— Nơi tỉnh này, chỉ có một lò, có từ đời Đường và đặt vị trí ở nơi gọi *Thsin-tcheou* (?).

8) *Tche-kiang* (*Chiết-giang*).— Tại đây, có cả thảy tám lò : Lò thứ nhứt ở *Hàng-châu-phủ*. Vào đời Tống, khoảng

năm 1004 đến 1126, tại lò này sản xuất loại *kouan-yao*, tức đồ gốm chép cho quan lại dùng.

Lò thứ nhì, tại *Yu-hang* (*Dư-hàng*). *Dư-hàng-diêu*, mời trông gần giống *Quan-diêu*, nhưng da không ran và cũng thua nước bóng nước ngời.

Lò thứ ba, ở *Chao-hing-sou*, (*Thiệu-hưng-phủ*), đã có từ đời Đường.

Lò thứ tư, ở *Yu-yao* (?), lập từ đời Nam-Tống (1127-1279), và chuyên chế tạo cho vua dùng, loại *pi-se-tse* (*bisacc-tir*) là loại có hình kin thường khiêu dâm.

Lò thứ năm, ở *Kin-hoa-sou* (*Kim-hoa-phủ* (?), trước gọi *Wou-tcheou* (*Vũ-châu*), có từ đời Đường.

Lò thứ sáu, tại *Wen-tcheou-sou* (?), có từ đời *Tsin* (*Tấn*) (265-419).

Lò thứ bảy, tại *Li-choui* (*Lệ-thủy*), thuộc *Tch'ou-tcheou-sou* (*Xứ-châu-phủ*), sản xuất loại *Tch'ou-yao* (*Xứ-diêu*), có danh từ đời Tống.

Lò thứ tám, tại nơi gọi *Long-thsionen* (*Long-tuyền*). Đã có từ đầu nhà Tống. Chính tại nơi đây, đã chế tạo loại *céladon Long-tuyền-diêu* mà cha *d'Entrecolles* nói là màu xanh ô-liu (vert-olive), nhưng căn cứ theo sách Trung-hoa, thì *Long-tuyền-diêu* có màu xanh da trời hoặc đợt hoặc đậm (*bleu clair ou bleu foncé*). *Céladon* của *Sinh-eul* (*Sinh-nhị*) đời Tống là đẹp.

Nhưng ngày nay, tại Cảnh-Đức-Trấn, bắt chước kỹ kiều làm lại loại *Long-tuyền-diêu* Tống.

9) *Kiang-si* (*Giang-tây*).— Tỉnh Giang-tây, nhờ có sần đất sét hảo hạng, nên đây là tỉnh sản xuất đồ gốm danh tiếng hơn đâu cả, và gốm tám lò như là :

Lò thứ nhứt, *Hong-tcheou* (*Hồng-châu*), thuộc *Nantchang-sou* (*Nam-xương-phủ*), có từ đời Đường.

Lò thứ nhì, danh tiếng cho đến ngày nay, là lò *Cảnh-*

*Đức-Trần*. Trần này xưa gọi *Nan-tchang-tchin* (*Nam-xuong-trán*), kè từ năm *Cảnh-đức* (1004-1007), mới lấy hiệu «*Cảnh-Đức-Trần*» theo sắc chỉ vua *Tống Chơn-lông* dạy. Sau đây là tài-liệu về *Cảnh-Đức-Trần* thâu thập được, khi dung hòa những sách của Trung-hoa và hai bức thư của cha *d'Entrecolles* viết từ bến Tàu, gởi qua cho cha bè trên *Orry* thuộc dòng *Tên*, làm thầy tư quản sự các tu viện công giáo ở *Ấn-dô*: bức thư đầu viết năm 1712, bức sau viết tiếp vào năm 1722, nhưng đây chỉ trích lục những đoạn chánh đè so sánh với sách Tàu mà thôi.

(Về nguyên văn hai bức thư của cha *d'Entrecolles*, tôi chỉ có bản chép tay bức thư 1712, thi cũng y như trong sách ông *S. Julien* tôi dịch đây; còn bức 1722, tôi chưa thấy. Qui vị muốn đọc, xin tìm bộ *Lettres Edifiantes écrites par les missionnaires*, có lẽ *Bibliothèque Nationale, Paris*, và thư viện lò sứ Pháp ở *Seores* mới có đủ bộ). Năm trước, tôi có mua, nhưng khi nhận sách thì không xài được, vì loại trích lục «*morceaux choisis*» không nói đầy đủ như ý muốn).

Theo sách Tàu viết, thì *Cảnh-Đức-Trần* ở làng *Hing-si-hiang*, cách thành phố *Feou-liang*<sup>1</sup> hai dặm rưỡi, thuộc *Jao-tcheou-fou*. Trước đó, tên cũ của trấn này là *Tchang-nan-tchin*, vì đây là một trấn (*tchin*) ở về hướng nam (*nan*) của con sông *Xương* (?) (*Tchang*). Bắt từ trấn *Hiong-tchin*,

1. Để tránh sự lầm lạc tại hai về sau nếu tôi dịch sal, nên tôi xin giữ nguyên nhiều địa danh mà trong sách không ghi lại bằng Hán-tự, như là *Feou-liang*, *Jao-tcheou-fou*, v.v... Trừ ra những chữ nào, tuy không viết bằng Hán-tự, nhưng tôi từng thấy trong sách khác, hi tôi mới ghi lại đây, phiến âm ra Quốc-ngữ, và thường có đánh dấu (?) để chất vấn chữ tồn quân tử. Xem kẽ chữ ngoại quốc vào Quốc-văn, khi đọc, thấy khó chịu, nhưng phải ráo chặng biết làm sao hơn. Thà rằng vậy, hơn là dịch cho thật kêu mà sai bét, hại cho các bạn về sau là điều tôi không muốn. Sau rõ lại, *Feou-liang*: Phù-lượng; *Jao-tcheou-fou*: Nhiều-châu-phủ.

nơi có miếu thờ đức Phật Quan-Âm chạy vô tới giang-khâu, thì những con đường từ nam chí bắc trấn *Cảnh-Đức* rộng được mười-ba lý; cũng vì vậy mà trấn này cũng có tục danh là «*Chi-san-li*» (Thập-tam lý). Đất sét ở đây rất hạp với nghề làm đồ sứ, cho nên từ đời Trần (557-588), các thô dân đều chuyên về nghề này. Niên-biên *Cảnh-đức* (1004-1007), vua *Tống Chơn-lông* (*Tchen-tsung*) (998-1022) hạ chỉ lập tại đây lò sứ ngự chế, vì vậy trấn mới đổi tên, từ *Tchang-nan-tchin*, trở nên *King-te-tchin* cho đến hiện nay.

Qua đến đời Nguyên (1260-1367), *tòng-dốc* tỉnh *Giang-tây* có phật sự quản đốc lò ngự chế *Cảnh-Đức-Trần*.

Xuống đến năm thứ hai (1369) đời Minh, vua *Hồng-Võ* sắc chỉ lập tại *Tchou-chan* (?), lò ngự chế giao cho một quan chức có phật sự chế tạo đồ sứ và giải nạp các món ấy về kinh đô.

Về khoảng này, trong thơ năm 1712 của cha *d'Entrecolles*, viết như sau :

« Chỉ thiếu có một thành bảo bao giáp chung quanh, thì Cảnh-Đức-Trần sẽ trở nên một thành phố không thua gì các thị trấn sum mậu của Trung-quốc. Có lẽ không xây thành bảo là có ý để vậy để bắc rộng và cũng để bắc chờ chuyên hàng hóa ra vào trong trấn.

Nếu kể về dân số, thi có đến mười tám ngàn gia đình, có người nói số dân lên đến hơn trăm muôn (một triệu), gồm nhiều hiệu buôn to choán một khoảnh đất rộng lớn vô cùng và dùng thầy thợ đóng vô số kè. Ngoài ra, Cảnh-Đức-Trần dài trên một dặm và chiếm vị trí xinh tươi trên một con sông hùng vĩ. Đường làm tường đây là một khu nhà lúp xúp vô trật tự. Đường vẫn thẳng băng và cắt nhau chữ thập ngay ngắn như bàn cờ, không một miếng đất nào bỏ trống, và nhà cửa xây cắt không chặt và con đường vẫn bao giờ cũng rộng, khi có dịp đi qua xóm, tường chừng

lạc lối trong hội chợ Tân-vương, với tiếng cười tiếng la của khách đi đường và tiếng hét phu khiêng gánh thiệt là náo nhiệt.

Ở Cảnh-Đức-Trấn bè sinh nhai có mòn mạnh hơn ở Jao-châu là khác, vì vạn vật đều từ nơi xa chuyên chở lại, từ thức ăn đến cùi chum bếp cùi đốt lò. Trong khi các thành phố chung quanh không nuôi được bọn hành khất họp thành phường thành đoàn bần thiu, thiếu ăn thiếu mặc, thì ở đây cho đến trẻ nít và ăn mày cũng có sở ăn sờ lâm đường hoàng, luôn cả đến người đui què tàn tật cũng nhồi màu quết đất kiếm cơm được. Theo sách địa-phương-chí Feou-liang kề lại, thì thuở xưa ở đây chỉ độ ba trăm lò sanh sống, nhưng nay tôi đếm có hơn ba ngàn lò hoạt động tối ngày. Ở đây sợ nhất là nạn hỏa hoạn. Vả hỏa hoạn vẫn không ngớt hoành hành. Trong trấn, chùa miếu thờ thần Hỏa chô nào cũng có, và chô nào cũng tôn nghiêm sum mậu, chô nào rủi bị cháy, thì thấy xây cất lại tức thời, dù biêt người dân ở đây dư ăn dư đê, và lòng nhiệt thành giúp nhau không thiếu.

Cảnh-Đức-Trấn ở ném về chính giữa một cánh đồng rộng lớn, có núi cao kiên cổ bao vây chung quanh; dãy ở hướng đông mà trấn ấy dựa vào, tựa hồ như cái vòng dai của chiếc ghế ôm trùm làm cho kin giò; hai dãy hai bên chừa cho hai con sông chảy vào trấn, một con thi nhỏ, còn con sông kia quả là hùng vĩ, đến ngay trấn thì nới rộng ra thành một giang-khẩu rất thuận tiện cho việc thương mai, dài hơn một dặm đường và thuyền bè tấp nập đậu chen kẽ và nối đuôi nhau làm hai ba lớp dày, trông rất vui mắt. Khi thuyền từ ngoài v่าย mũi vào trấn, vừa thoát trông thấy không biêt bao nhiêu vàng khói cuồn cuộn bay lên mây, khi ấy mới thấy Cảnh-Đức-Trấn to rộng vô cùng và số lò gốm ở đây không biêt số nào mà đếm, đêm lại lửa

sáng hực chói đỏ một vùng bao la; nhìn ngắm một hồi mới biêt những dãy núi chung quanh áng đú ba bề, giúp ích không nhỏ trong sự ấm cúng của vị trí Cảnh-Đức-Trấn, nơi chuyên mòn hầm đò sứ danh tiếng khắp hoàn cầu.

Đọc đến đây, có người sẽ lấy làm lạ sao một thị trấn phồn thịnh đến bức này, ghe thuyền vô ra nướp nướp ngày như đêm, thế mà mặc dầu không có thành vách che chở, vậy mà chỉ có một ông quan quèn cai trị cõng xong, không một vụ cướp bóc xảy ra và luôn luôn, nói theo bây giờ, có an ninh đảm bảo. Sự thật là nhờ Cảnh-Đức-Trấn chỉ cách Feou-liang có một dặm dàng và chỉ xa Jao-tcheou lối mươi tám dặm mà thôi, nên việc thông báo tin tức cũng mau cõng dễ, thêm nữa sự sắp đặt canh phòng ở đây thật là chu đáo: mỗi con đường đều có đặt chức trưởng nhai, và con đường nào, nếu dài, lại có đến hai hay ba người trưởng-nhai coi sóc. Cứ mỗi trưởng-nhai thì có mười tuy viên phu giúp, mỗi tuy viên có trách nhiệm đối với mười nóc gia mà họ có phận sự cùu cấp canh phòng, và nếu rủi sơ sảy điều gì thì đã có quan huyện sai cảng nọc ra đánh trượng hoặc nghiêm phạt cách khác. Mỗi đường thêm có cồng gác ban đêm, đường nào lớn thì có nhiều cồng để chia nhau tra xét canh gác cần mệt, và chỉ mở cồng cho vào trấn khi có giấy tờ đúng phép. Ngoài sự canh phòng chặt chẽ ấy, lại có sự tuần du liên tiếp của huyệnn quan sở tại và của quan chức lớn từ Feou-liang qua, không biêt khi nào mà độ trước. Thêm nữa có lệ không cho kẻ tha phương ngủ đêm trong trấn, trừ khi họ ở trong thuyền đậu dưới sông, hoặc ngủ nhờ nhà quen trên phố, có chủ bảo lãnh và khai báo trước. Nhờ vậy mà cho đến nay, tôi nghe chưa xảy ra vụ cướp bóc nào, tuy ở Cảnh-Đức-Trấn không thiếu chi nhà dư ăn dư đê, phú hộ giàu sang....»

Lò thứ ba, ở Siang-hou (Tương-hồ?) là một làng nhỏ

cách Cảnh-Đức-Trấn hai dặm đường (hai chục lý) và biết làm đồ gốm từ đời Tống.

Lò thứ tư, ở làng Hou-t'ien (?), ở mé sông phía nam lò Cảnh-Đức và khởi sự chế tạo đồ gốm từ đầu đời Nguyên.

Lò thứ năm, ở làng Thai-p'ing (Thai-bình), thuộc Kouang-sin-fou (?). Đây là lò do ông Kia-tchi-kao (Giả-chi-Cao) sáng lập từ đời Minh.

Lò thứ sáu, ở Lin-tch'ouen (Lâm-xuyên) thuộc Fou-tcheou-fou (Phước-châu-phủ) lò này sản xuất loại Lâm-xuyên-diên từ đầu đời Nguyên.

Lò thứ bảy, ở trấn Yong-ho (?) thuộc huyện Liu-ling (?), phủ Ki-ngan-fou (?), sáng lập từ đời Tống. (Yong-ho, phải chăng là Vĩnh-hòa?)

Lò thứ tám, ở Nan-song (Nam-phong), thuộc Kien-tchang-fou (Kiến-xương-phủ) và khởi sự làm đồ gốm từ đời nhà Nguyên.

10) Sse-tch'ouen (Tứ-xuyên). — Tại Tứ-xuyên, có một lò gốm đặt ở Ta-i (?) thuộc Khiong-tcheou (?), có từ đời Đường.

11) Fo-kien (Phước-kien). — Tại tỉnh này có hai lò:

Lò thứ nhứt, ở Te-hoa (Đức-hóa) thuộc Yong-tchun-tcheou (?), phủ Thsiouen-hoa-fou (?), có từ đầu đời Minh.

Lò thứ nhì, ở Kien-yang (Kiến-dương), thuộc Kien-ning-fou (Kiến-ninh-phủ), có từ đời Tống, đến đời Nguyên còn thịnh hành và sản xuất loại gốm gọi Kien-yao (Kiến-diên).

12) Koung-tong (Quảng-dông). — Nơi này chỉ có một lò gốm ở tại Yang-kiang (Dương-giang) thuộc Tchao-khing-fou (Thiệu-khanh-phủ), nhưng không biết có từ đời nào.

13) Hou-nan (Hồ-nam). — Tỉnh này có hai lò:

Lò thứ nhứt, ở Kiun-tcheou (Quán-chân), thuộc Giang-yang-fou (Tương-dương-phủ) có từ Tống sơ khai và sản

xuất loại gốm gọi Kiun-yao (Quán-diên), cũng gọi Kiun-k'i (Quán-khi).

Lò thứ nhì, ở Yo-tcheou-fou (Nhạc-châu-phủ) và sản xuất loại Yo-yao (Nhạc-diên) đã có danh từ đời Đường.

\*

### TÀI LIỆU ÔNG STANISLAS JULIEN ĐÃ THAM KHẢO, KHI VIẾT CUỐN « HISTOIRE ET FABRICATION DE LA PORCELAINE CHINOISE » XUẤT BẢN NĂM 1856.

Đây là lời nói theo diệu hồi-ký của tác-giả, tôi dịch nhón và bỏ nhiều đoạn không cần thiết. Các bạn tốt phước được ăn học ở Paris, nên tìm mà đọc:

« Khi tôi soạn bộ sách của tôi, tôi đã đọc kỹ ba bộ sách Hán-văn như sau, tàng trữ tại Bibliothèque Impériale, nay là Bibliothèque Nationale (Thư-viện quốc-gia Pháp-quốc) ở Paris :

1) Bộ sách Hán thứ nhứt là Feou-liang-hien-tchi (Phi-lương-huyện-chi). Đây là sách địa-phương-chi của quận Feou-liang, gồm Cảnh-Đức Trấn, thuộc tỉnh Giang-tây. Trong tập thứ 8, có bảy mươi hai chương nói về Thao-tching (Đào-chinh) là sách chỉ rõ chi tiết sự quản-trị và sự hoạt động của lò ngự chế Cảnh-Đức. Chính cha d'Entrecelles đã tham khảo tập sách này để viết hai bức thư đăng trong Lettres Edifiantes, mà ai muốn nghiên cứu, xin xem tập XII, tr. 253-365, Paris, 1717 và tập XIX, tr. 173-203, Paris, 1781.

Địa-phương-chi về Feou-liang, được in lần đầu, năm 1325, và tái bản hai mươi mốt kỳ, kỳ chót đê năm thứ 3 đời Đao-Quang (1823), Thư-viện Hoàng-gia Paris có tàng trữ một bản.

Tôi xin tóm tắt đại lược bộ sách này như sau :

1) *Điền tích đồ sành.* — Tuổi cao niên hơn hết của đồ sành là ở vào giữa khoảng năm 185 trước Tây-lịch đến năm 87 Tây-lịch. Nhưng phải đợi đến đời Đường, năm thứ 4 niên-hiệu Vũ-đức (621), thì đồ sành mới được triều-dinh đề ý đến, và xuống đến niên-hiệu Cảnh-Đức (1004-1007) vua Tống mới hạ chỉ sai lập lò ngự chế; qua Nguyên, niên-hiệu Thái-thịnh (Thái-thịnh) (1304-1327) mới có chỉ bồ nhiệm quan coi sóc và thanh tra lò, rốt hết vào đời Minh, từ niên hiệu Hồng-võ (1368) đến năm thứ 27 đời Vạn-lịch (1599) vẫn có quan điều tra các việc bà làm xảy ra và thiệt hại đến kỹ-thuật đồ gốm.

2) *Các chi ngánh trong lò.* — Phần sách này tả lại: đất làm đồ sành; các công việc phải làm; chất Hồi-thanh để vẽ; lò ngự chế có cả thảy 58 lò; mỗi lò chứa đựng bao nhiêu món khi hầm, hình thức và vóc giặc những món hầm; số củi cây tùng (pin) để đốt lò; thợ và họa-sĩ; số sách về người làm công trong lò ngự chế.

3) *Về cùi chum lò ngự-ché.* — Phải là cùi tùng chỏ bằng thuyền hay thả bè: gỗ tùng cưa làm hai khúc bay làm tư, kết lại thành bè thả theo dòng nước.

4) *Về chất liệu cần dùng:* chất bạch-diên (céruse), diêm-tiêu (salpêtre), thanh phàn (alun bleu, sulfate de cuivre), chì (plomb), mủ cây (résine), tro trắng (cendres blanches), vàng lá (feuilles d'or), vân vân và có ghi rõ giá tiền mỗi thứ.

5) *Năm trương sách kê khai rõ các món cung nạp vào Nội-phủ, xin ghi lại cho biết:*

31.000 dĩa vẽ bông hoa;

16.000 dĩa trắng có vẽ rồng xanh;

18.400 chén uống rượu vẽ hai rồng giữa đám mây và vẽ bông hoa;

11.250 dĩa bàn lớn trắng vẽ hai bông xanh, giữa bông có rồng nằm chữ Phúc, Lộc, Thọ.

6) *Phần thứ sáu ghi chép các chi phí mua vật liệu dùng trong lò.*

7) *Phần thứ bảy là sách mẫu tả kỹ tất cả năm mươi bảy loại sành cung cấp cho vua.*

Sau rốt là bản phúc-trình về đồ sành day rõ từ cách chế tạo, vẽ vời và hầm nung làm sao, xuất bản năm 1743, do ông Đường-Anh (Thang-ing) soạn, theo sắc chỉ vua Kiến-long. Phần này, có dịch kỹ vào tập V trong sách H.C.H.S. số 5 này.

2) Bộ sách chữ Hán, tôi (S. Julien) tham khảo tiếp, là bộ *Thao-choue* (Đào-thuyết), Tác giả là ông *Tchou-thong-tch'ouen* (Châu-Đồng-Xuyên), soạn vào đời *Kiến-long* (1736-1795).

Tho-viện hoàng-gia Paris có được một bản xếp vào bộ *Long-wei-pi-chou* (?).

Sách Đào-thuyết, gồm sáu tập, đại lược như sau:

— Tập 1.— Hiện tình nghề chế tạo đồ gốm.— Đồ gốm Jao-tcheou, gồm Feou-liang và Cảnh-Đức-Trấn.— Đại lược về 22 bảng chỉ dẫn của Đường-Anh (y cuốn đã kè rồi).

— Tập 2.— Luận về đồ gốm các thời đại trước.— Bàn về các cỗ-khi đời xưa.

— Tập 3.— Phúc-trình về đồ sành chế tạo vào đời Minh (1368-1649).— Nhữ-châu-diêu.— Cách chế tạo.

— Tập 4.— Luận về những loại bình đã chế.— Cỗ-khi đời Thuấn (2255-2205 tr. T. I.).— Cỗ-khi đời Châu (1122-T. I.); đời Hán (202 tr. T.I. — 225 tr. 220 T.I.); đời Nguy (220-265); đời Tân (265-419); đời Nam-Bắc-triều (420-588).

— Tập 5.— Cỗ-khi đời Đường (618-907); đời Tống (960-1279); đời Nguyên (1260-1368).

— Tập 6.— Cỗ-khi đời Minh (1368-1649).

(Lời bàn phu.— Tác giả không viết về đồ sứ Thanh, vì cho rằng còn mới, chưa phải là cỗ-vật).

3) Bộ sách thứ ba mà tôi là S. Julien tham cứu là bộ *King-te-tchin-thao-lou* (Cảnh-Đức-Trấn đào-lục), gồm mươi tập, do ông *Tching-thing-kouei* (Trịnh-đinh-Quí) dọn lại và xuất bản năm 1815. (Xin xem nơi sau bản dịch bài Tự và bài Bát (bài phu viết sau quyển sách).

Ngoài ra thư-viện hoàng-gia ở Paris có tàng trữ một quyển nhỏ dày về kỹ-nghệ Trung-hoa, nhan là *Thien-kong-khai-wou* (Thiên-công-khai-vũ) mà tôi, S. Julien, có khai thác trích lục đề làm sáng tỏ cuốn sách tôi soạn. Muốn cho qui vị có đủ tài liệu về văn-hóa Trung-hoa vào đời đó, tôi dịch ra đây những đề-tài trình bày trong cuốn Thiên-công-khai-vũ như sau, gồm ba tập:

1) Tập 1.— Các giống hột; cách trồng; dân thủy nhập diễn.

Y phục; trồng dầu nuôi tằm; lấy tơ dệt hàng; các thứ tơ lụa.

Nhuộm vải; cách chế tạo màu nhuộm; các màu sắc.

Nia dê sảy thóc lúa; quạt gió; rây dê rây bột; các thứ muối, đường, mật ong, v.v...

2) Tập 2.— Nghề làm đồ gốm và nghề làm ngói, gạch; đồ sành. Các loại kim-khi và cách luyện chế; nồi đồng; súng đồng; gương đồng; tiền đồng. Tàu thuyền, xe cộ. Đồ kim-khi: cuốc, mai, giũa, kéo, đục, cưa, mỏ neo, kim may. Cách làm trống. Voi, voi vò trại; than đá. Các loại « aluns »: alun trắng, đỏ, vàng, xanh lục. Diêm sanh; thạch-tin.

Các thứ dầu, dầu lấy trong hột trái; mỡ bò dê cừu. Dạy cách làm giấy; giấy làm bằng cây dầu, bằng tre trúc.

3) Tập 3.— Các loại kim: vàng, bạc, thuỷ đỏ, vàng, trắng; đồng; kẽm; sắt; chì; chất dien bạch (céruse); màu đỏ lấy trong chì (rouge de plomb).

Binh khí: cung ná, khiên đỡ mũi giáo, thuốc súng, diêm tiêu, súng lớn, súng hỏa mai. Các hầm mỏ kim-khi (khoáng).

Châu sa, thản sa; son, châu; mực để viết; pha chế làm màu.

Rượu mạnh làm bằng các giống hột; trân châu; thủy xoàn (kim-cương); ngọc-thạch; mã não; thủy-tinh (crystal); pha-lé (verre), cũng gọi chai, chai pha-lé.



PRÉFACE DE MR. SALVÉTAT  
(BÀI TỰA CỦA ÔNG SALVÉTAT)

Khởi sự từ trang LXXV (75) cho đến trang CXVI (116), cả thảy bốn mươi hai trang, là bài tựa của ông Alphonse Salvétat, kỹ sư hóa-học của lò sứ Sèvres, giới thiệu cuốn sách hiện tôi dịch đây (của ông Stanislas Julien), nói về sự tích và cách làm đồ sứ Tàu. Tôi đã đọc kỹ và thấy đó là một bài luận rất dài để so sánh hai cách chế tạo đồ sành, một bên là của Trung-hoa, một bên nữa là của Âu-châu nói chung và của Pháp-quốc nói riêng. Bài tựa này viết tại Sèvres, ngày 1-12-1855, tính đến nay đã hơn một trăm năm, tôi tưởng dịch cũng vô ích, chỉ tốn giấy, chờ không giúp ích chi nhiều cho hạng người chơi đồ sứ cổ. Khoa học, với đòi hỏi bày đậm đã tiến bước rất xa. Không phải đích đủ bài này mà tìm được bí quyết của nghề làm đồ gốm Trung-quốc. Nên tôi không dịch.

Sau một bài dài bốn mươi hai trang, tôi thấy chỉ có đoạn này, nói trang CI (101) như vậy:

« On trouve encore dans les fonds particuliers aux Chine certaines nuances qui paraissent accidentielles comme les céladons et les rouges, et qui prouvent que la fabrication de ces peuples doit beaucoup au hasard; une même couverte conduit à des résultats différents, dans des circonstances variées: il est bien démontré pour moi, maintenant, que des essais empiriques ont seuls pu faire découvrir la plupart des fonds dont nous cherchons l'imitation. Cette observation s'applique surtout aux couleurs obtenues par des mélanges, en proportions variables, de terres ferrugineuses, manganiennes et cobaltifères à de la couverte blanche toute

« préparée. Il est évident que des couvertes colorées par de « semblables mélanges ne peuvent toujours présenter une co- « loration identique, que la composition de l'atmosphère du « four peut la faire varier, et qu'elle sera plus ou moins ver- « dâtre, plus ou moins noire, suivant la composition propre « des matériaux employés à leur confection et les proportions « dans lesquelles ces éléments auront été mélangés.

Xin tạm dịch :

“Loại sành Tàu, như céladon hay vải thứ men đồ, vẫn vì ngẫu nhiên mà có, và còn tùy thuộc rất nhiều về sự may rủi, trong khi chế tạo. Cũng một thứ men, mà tùy trường hợp khác nhau, đã đưa đến kết quả cũng rất khác. Với tôi, thì đã biết chắc lắm rồi, là bây giờ chỉ có cách làm theo kinh nghiệm cò truyền như họ, mới có thể tìm được những gì mà ta muốn bắt chước nhái-tạo y như họ. Nhất là về cách pha màu, tùy phản ứng gia giảm, của loại đất có chứa chất sắt (terres ferrugineuses), chứa chất mangan (manganéennes), chất cobalt (cobaltifères), vào men trắng đã đợn sẵn thì át được. Còn đối với men màu khác hơn là men trắng, thì át sẽ không được luôn luôn giống nhau về kết quả; vì còn tùy thuộc nơi trường hợp thời tiết lúc đốt lò hầm, khi thì món đồ lấy ra sẽ xanh dợt hay xanh đậm, hoặc đèn lợt hoặc đèn sâm, (không tùy nơi mình muốn mà được), và còn tùy nhiều nơi vật liệu lấy đem dùng, cách pha chế và tùy số cần lượng pha nhiều hay pha ít”.

Mấy lời trên đây thật là chí lý, tiết thoy tác giả là ông Salvétat biết nói mà không biết làm theo, để tha cầu biệt xạ, cất nghĩa theo giọng đàn anh, muốn bắt chước Tàu mà vẫn muốn dung khoa học để đi xa hơn Tàu mới nghe; tôi không dịch đủ bài cũng vì thế.

Trọn bài, của ông Salvétat, tôi trích lại đây, những tài liệu như sau, tuy sách khác cũng có nói, nhưng khi khảo cứu, dùng để đối chiếu, cũng có chỗ hay:

— Năm 1709, Bottger phát minh sành cứng (porcelaine dure) giống sành Tàu.

— Năm 1765, Guettard tìm ở Alençon, được đất kaolin.

— Năm 1768, Macquer tìm ở Saint-Yrieix, được chất kaolin.

— Năm 1695, khởi sự làm sành loại non (porcelaine tendre) ở Saint-Cloud.

— Năm 1735, khởi sự làm sành loại non (porcelaine tendre) ở Chantilly.

— Năm 1740, khởi sự làm sành loại non (porcelaine tendre) ở Vincennes.

— Năm 1756, khởi sự làm sành loại non (porcelaine tendre) ở Sèvres.

Bên Anh-quốc, khởi sự biết làm sành loại non (porcelaine tendre) :

— Năm 1745 ở Chelsea;

— Năm 1748 ở Derby;

— Năm 1751 ở Worcester.

+

#### DỊCH BÀI TỰA HÂN - VĂN VIẾT NƠI ĐẦU SÁCH “CẨNH - ĐỨC - TRẦN ĐÀO - LỤC”

Từ ngày Chiêu-Đông-Xuyên tiên sành soạn được bồ Đào-thuyết, thì sách chư từ viết về cõi-khi đã được bồ khuyết. Tiên sanh kè chuyện từ đời vua Nghiêu (2 57 2258 tr.T.I), vua Thuấn (2255-2205 tr.T.I), đến chuyện kim thời, nào Quan-khi, Ca-khi Sanh Nhứt, Đệ-khi Sanh-Nhị, nào Định-châu-diệu Nhứt-châu-diệu, Tiên-sanh tham khảo nhiều sách chuyện mòn, không bỏ sót tác phẩm nào, tuy vậy lấy làm tiếc tiên sanh không nói nhiều về từ-khi chế tạo tại Cảnh-Đức-Trấn.

Nhưng những lời ri báu ký hay kiến-văn-lục ấy, làm sao ghi chép về cách thức chế tạo và những cui tiết vật vanh về đồ gốm cho đầy đủ được?

Từ ngày tôi được bồ nhiệm giữ chức tri huyện huyện Feou-liang (Phù-lương) nầy, tôi có trách nhiệm coi sóc một vùng chau vi vuông vức hơn mấy chục lý vuông, trong đó có trên mấy ngàn lưỡng

dân chuyên nghề làm đồ từ-khi. Chúng là người từ phương đồn lại, tốt xấu không đều, sanh sống phác tạp, cho nên tôi phải lưu tâm đến luôn luôn mới tròn bồn phận chán dân.

Vì thế, trong những lúc rỗi rảnh, tôi hay giả dạng thường dân trà trộn các lò để tiếp xúc với họ và nhờ vậy tôi học được khá nhiều những éo le trong nghề.

Tôi có ý định soạn một tập nhỏ về nghề làm đồ sành tại đây, ngặt nỗi công việc đa doan, không phương cầm bút.

May sao, khi đáo nhậm, tôi có quen được một túc nho là Trịnh-Dinh-Qui tiên sanh. Và tôi đã thiền tiết sanh đến đông-hiện lãnh dạy tè-nhĩ học tập sử kinh. Một hôm trong khi giảng dạy, tiên sanh có trình tôi xem bản hảo một tập viết tay khảo về đồ sành chẽ too tai Cảnh-Đức-Trần. Đây là di-đao của vị ân-sư của Trịnh tiên sanh, cụ cố Lan-pinan, biệt hiệu Wen-hio.

Tôi tiếp lấp đọc kỹ, thấy có nhều chương tôi chưa từng biết. Và chẳng Lan là người sanh trưởng ở Cảnh-Đức-Trần, ở đó từ nhỏ đến lớn, từ tóc xanh đến bạc đầu và đến khi mãn phần, Lan đã chuyên tâm học hỏi đeo đuổi nghề làm đồ gốm và ngày tiếp ngay, vẫn ghi chép kỹ lưỡng những gì nghe thấy tại lò. Di-đao của Lan đẽ lại, không thè vì với những sách viết hối hả lấp có được. Tuy vẫn chưa rõ chảy lâm và cách sắp xếp còn bừa bộn, mặc dầu vudy, bộ sách này, theo tôi tưởng, có thè vì như một món đồ mộc đã bao chuốt khá tròn láng rồi nay chỉ còn thêm lớp son và đánh bóng lại là dùng được.

Bởi các cớ ấy, tôi có lòng yêu cầu Trịnh-Dinh-Qui tiên sanh bỏ di cuốn sách. Nay sách chia làm mười tập, trong ấy gồm nhiều đoạn khảo cứu thật đích xác về các loại sành được bát.

Nhơn sách chuyên về các sản phẩm của lò Cảnh-Đức-Trần, nên chỉ tôi đặt nhan là « Cảnh-Đức-Trần đào-lục ».

Nghĩ cho các thánh nhơn, khi chế tạo ra đồ từ khí, chẳng qua chỉ chủ tâm nhớ đến sự cẩn thiết của các món đồ chứa đựng thức ăn vật uống, chứ nào có nghĩ gì đến việc phô trương xảo thuật văn chương?

Nhưng từ khi hoàng-thượng giữ vững mỗi giềng sứa trị muôn

dân, hoàng-thượng đã lấy lương hải hà giúp đỡ các công nhân và ban bố cho họ ơn lành kè khôn xiết, dân chúng nay được an cư lạc nghiệp, nhẹ nhàng sinh thuở, nên mặc sức thi tho tài nghệ. Sự sản xuất tại đây càng thêm nhanh. Muôn nhà vui mừng, quả là một buổi thanh thời, áu ca thái bình.

Nay tập sách đã xong, ước chi bồ khuyết được bộ sách của Đồng-Xuyên tiên sanh phần nào. Tôi xin công bố cho chư quân tử cộng lâm.

*Viết tháng mười năm thứ hai mươi niên hiệu Gia-khánh (1815). Lieou-ping, sanh quán tại Koang-te-fou, tri huyện Feou-Liang.*

Nay tựa,

(dịch theo bản Pháp-văn trong sách của Stanislas Julien, bản năm 1856, Histoire et fabrication de la porcelaine chinoise).

Tiếp theo đây là bản dịch bài Bát, viết bằng Hán-văn, quyền « Cảnh-Đức-Trần đào-lục » cũng dựa theo bản Pháp-văn rút trong quyền sách nói trên :

« Kè từ đời Trần (557-588) thì đồ sành Cảnh-Đức-Trần đã có danh khắp nước thi-gia văn-sil, thày đều ca tụng.

Cố Ân-sư của tôi, Canh-Dư tiên sanh (Keng-yu sien sing), vì tiếc không người soạn bộ sách khảo về đồ sứ nói đây, nên đã giao công nghiên cứu và thu thập tài liệu định viết, rủi lại qua đời, bỏ dở bản thảo ngót ha mươi năm nằm trong hộc tủ.

Tôi là Trịnh-Qui, bấy lâu nhờ thày học đạo, thày vudy rất thương tâm, ưởng tiếc công thày bỏ suốt một đời lao lực mà chẳng thành công. Thêm đứa con trai của thày chào đời khi cha đã mất, nay chẳng may yêu số, khiến cho thày tôi tuyệt đường hậu嗣. Sư-mẫu, họ Vương, chánh thất của thày, bền lòng thủ tiết. Nay trao di cảo của thày, khuyên tôi viết tiếp. Nhưng tôi力量 xét tài sơ, há dám tự vi bằng thày mà lanh trọng trách.

Năm thứ mươi sáu niên hiệu Gia-khánh (1811), tiên sanh Lieou-ping, tự là Khe-tch'ai sien-sing, người Kouang-te, tỉnh Giang-

nam, bỗn nhậm huyền quan tại nơi này, đã hạ cõi cho tôi dùi đất công tử trong việc sách đèn. Trong những buổi nhàn rỗi việc công, Khe-tch'ai sien-sing thường hạ cõi cho tôi lạm bàn chuyện văn chương. Tiên sinh thường than thở, tiếc không ai soạn sách về Cảnh-Đức-Trấn. Tôi thừa dịp ấy, có dâng lên bản di cảo của thầy tôi để lại. Khe-tch'ai sien-sing vui mừng, dạy tôi nói chí thầy cũ viết tiếp để tiện xuất bản. Nhờ vậy mà việc tôi hằng mong mỏi bấy lâu, được thành tựu. Dưới suối vàng, hay tin này, thầy tôi ái cũng hả dạ phần nào.

Mặc dầu lượng biết không đủ tài, tôi cũng cố gắng dọn và bỗn di sáu tập của thầy để lại. Ngày nay sách gồm tất cả được mười tập. Tập đầu tôi sắp những bảng vẽ hình dạy về đồ sành, có phần chú thích phân minh từng món vật. Tập chót tôi đặt hai chương «Thao lou yu-lun» (Đào lục dư luận), là phần lúc sanh tiền, thầy tôi chưa dọn. Còn những chương kia, tôi cố sắp cần thận theo ý thầy chỉ giáo năm xưa. Phàm những điều gì tôi không biết rõ, thì không bao giờ tôi dám viết ra đây. Giữ lễ với ân sư, tôi không sửa nhiều, cũng không dám bôi và bỏ chữ nào của thầy.

Đến như phần luận về nguồn gốc đồ sành, sinh hoạt của nhơn công, ích lợi và trang nhã của mỗi món đồ, tôi hết sức thận trọng và tường dâ ghi chép lại khá đầy đủ. Không biết thầy tôi dưới huynh-tuyền, nghĩ sao cho công trình của đứa mồn sinh vừa kinh vừa nè này?

Bài bạt kinh cần này, viết ngày mồng một tháng tám năm thứ hai-mươi, niên hiệu Gia-khanh (1815).

Món sanh và đồng hương,

Trịnh-Đinh-Quế

## CẢNH-ĐỨC-TRẤN ĐÀO-LỤC

TẬP I

### CỘ-KHÍ

#### 1) Tong-ngeou-thao (Đông-âu-dào).

Đông-âu là Việt (Youei), trước thuộc đất Mân (Min) (Phuộc-kiến), ngày nay là Wen-tcheou-fou (Chiết-giang). Từ đời Tần (265-419) đã biết làm đồ gốm, và đã nổi danh. Thi-sĩ Thou-you-chun đã nói: «Những bình tốt bằng sành đều do Đông-âu».

Trong bộ Trà-kinh, Lục-Vũ nói: «Chén Đông-âu màu thiên thanh. Miệng không quét ra, nhưng churn lại quét. Cạn lòng, không sâu; chứa dưới nứa cạn nước».

#### 2) Kouan-tchong-yao (Quan-trung-diêu).

Từ đầu đời Ngụy (220-265), đất Quan-trung, thuộc Tây-an-phủ, đã biết làm chén quý để dâng vua.

#### 3) Lo-king-thao (Lạc-kinh-dào).

Kinh vua ở, trước lập ở Yun-tchong, Chen-si (Vân-trung, Thiêm-tây), sau dời về đất Lạc, nên gọi Lạc-kinh, ngày nay quen gọi Lạc-duong. Các thử sành làm ra đều đẽ cống hiến vua.

#### 4) Cheou-yao (Thợ-diêu).

Gốm Thợ-diêu đã chế tạo từ đời Đường; sản xuất tại Thợ-châu (Giang-nam). Màu vàng, Lục-Vũ sáp vào hàng

thứ, nên ghi trong *Trà-kinh*: « Khi sành có màu vàng sẫm, rót trà vào thấy sậm màu, nên không hợp với trà. »

5) *Hồng-tcheou-gao (Hồng-châu-diêu)*.

*Hồng-châu-diêu* có từ đời Đường. *Hồng-châu* thuộc *Nam-xương-phủ (Giang-tây)*. Sách *Khe-kou-yao-lun* nói: « Sành *Hồng-châu* màu đen-vàng. »

Sách *Trà-kinh* nói: « Sành *Hồng-châu* làm cho trà pha trong đờ, có màu như đen, nên còn thua sành *Thợ-châu* nữa ».

6) *Youei-gao (Việt-diêu)*.

Bắt đầu từ đời Đường, khởi sự chế tạo đờ sành tại *Việt-châu*, thuộc *Thiệu-hưng-phủ (Chiết-giang)*. Đời Tùy, đời Đường, gọi *Việt-châu*. Sành chế tạo ở đây có màu xanh, được ưa chuộng mọi thời. Trong *Trà-kinh*, có câu: « Về chén trà, nhất hảo hạng là chén *Việt-châu* ».

Sành này, khi giống ngọc-thạch, khi lại giống tuyết. Khi có màu thiên thanh, rót trà vào, biến ra thanh-lục, nên rất hợp với trà. Sành tỉnh *Hinh (Hing)* (số 35, *Hing-gao*), không thể sánh kịp. Sành *Việt-châu*, từ đời Đường, đã có người sưu-tập rồi. Trong sách *Thang-chi-sse-khao* nói: « *Việt-châu-diêu* sành ra loại sành « *Bi-sắc-diêu* » của họ *Tiền-thi (prince Tsien)* (xem số 11, *Pi-se-gao*).

7) *Ting-gao (Đỉnh-diêu)*.

Sành này chế tạo từ đời Đường, nơi gọi *Đỉnh-châu (Tây-an-phủ, Thiêm-tây)*.

Trong quyển *Trà-kinh*, *Lục-Vũ* sắp *Đỉnh-diêu* dưới *Việt-diêu*, nhưng trên *Thợ-diêu* và *Hồng-châu-diêu*.

8) *Ou-gao (Vụ-diêu)*.

*Vụ-diêu* được chế tạo tại *Vụ-châu* từ đời Đường và thuộc tỉnh *Chiết-giang, Kin-hoa-sou*.

Trong *Trà-kinh*, sắp xếp *Vụ-diêu* dưới *Đỉnh-diêu*, nhưng trên *Thợ-diêu* và *Hồng-châu-diêu* (xem số 4 và 5).

9) *Yo-gao (Nhạc-diêu)*.

Dưới đời Đường, tại *Nhạc-châu-phủ (Hồ-nam)*, đã chế tạo được đờ sành màu thiên thanh, nhưng sành này, theo *Trà-kinh*, vẫn kém *Vụ-diêu*: tuy vậy rất hợp với màu trà, khi rót vào đây, biến ra sắc lục.

10) *Chou-gao (Thục-diêu)*.

Sành này chế từ đời Đường, nơi gọi *Ta-i*, thuộc *Khi-ong-tcheou (Tứ-xuyên)*, màu da nó trắng, gõ kêu thanh, chắc, dày và thanh nhã. Rất được chuộng thuở Đại-Đường. *Đỗ-Thiếu-Láng* đã từng nói: « Ở *Ta-i*, chế được sành nhẹ và bền chắc. Khi gõ, kêu tiếng thanh thót như tiếng chén ngọc Kim-thanh (*Thánh-dô-phủ*, tỉnh *Tứ-xuyên*). Da trắng của *Thục-diêu* lấn màu trắng của tuyết. » (Câu đầu khen chất sành, câu nhì khen tiếng thanh; câu ba khen màu sắc). Nội bao nhiêu đủ biết *Thục-diêu* khéo bực nào.

Trong bộ *Tchoue-keng-lo (Thủy-kinh-lục)* có nói chén *Sou (Tục)*. Tôi nghi tác-giả muốn nói chén *Thục* nhưng viết sai. Trong bộ *Thang-chi-sse-khao (Đường-chi-sơ-khảo)*, lại còn lầm to hơn nữa, khi nói chén *Ta-i* kém chén *Việt-châu*.

11) *Pi-se-gao (Bi-sắc-diêu)* (theo tác-giả, sành này chỉ riêng chế tạo để dành cung dâng vua chúa, dân chúng không từng

thấy màu sắc ra sao, vì vậy nên gọi « *bi-sắc* »).

Khảo qua các sách, đây là loại sành quý, chế tại đất *Ngô-Việt (au pays de Ou et de Youei)* khi *Tsien-lieou* còn ở ngôi vương (năm 907, mất năm 932), khi ấy ông dạy chế sành này ở *Việt-châu* để kiêng thiên-tử. Bởi để dành riêng cho vua dùng mà thôi, và thường dân không được thấy màu sắc ra sao, nên gọi đó là *Bi-sắc-diêu*. Kè về hình dáng thi giống *Việt-diêu*, nhưng *Bi-sắc-diêu* vẫn trong suốt và sáng khéo hơn.

Sách « *Thang-chi sse-khao* » viết: « Trong những công phẩm mà *Kien* là vua nước *Chou (Thục)* dâng cho *Tchou-*

liang đẽ tò lòng tri ân, thì có những chén trà vành mạ vàng gọi « Kim-læng-ugèn » (*kin-ling-ouan*), và trong dao biều-chương nạp cống, có câu : « chén bao-ugèn » *bi-sắc*, tiếng trong như chén thiên thanh » (les tasses précieuses P'ao-ouan, appelées Pi-se, de couleur cachée, ont le son des porcelaines bleues).

Căn cứ theo tài liệu kè trên, thì *Bi-sắc-diêu* thuở ấy đã thông dụng lắm rồi nên mới có danh từ riêng biệt này. Một lẽ khác nữa, nếu nói Ngô-Việt dành riêng quyền chế tạo đàng vua thì xin hỏi tại sao *Chou* có mà biểu *Tchou-liang*?

*Lời bàn của Trịnh-Đinh-Qut.*— Theo sách *Youen-tchaï-pi-heng* thì *Bi-sắc-diêu* đã có từ đời Đường chờ không phải mới có từ đời vua Ngô-Việt *Tsien-lieou*, nhưng phải công nhận rằng *Tsien-lieou* quả có chế tạo riêng *Bi-sắc-diêu* để kiếng dâng thiên tử. Nếu vậy, có nên luận rằng khi *Tsien-lieou* lên ngôi vua Thục, thì loại cỗ-khi đời Đường đã mất hết rồi ư?

*Sin-in* (?), thi sĩ đời Đường, khi dâng vua chén *bi-sắc*, chén này chế tại *Yu-gao* (*Thiệu-hưng-phủ*, *Chiết-giang*), có làm bài thi đẽ dâng lên thiên tử. Như vậy, một lần nữa, *Bi-sắc-diêu* đã có từ đời Đường. Tác giả *Tchoue-keng-lou* (*Thủy-kinh-lục*) khi nói *Bi-sắc-diêu* là *Việt-diêu*, thiệt là lầm to.

Xuống đến đời Nam-Tống (1127-1279), *Bi-sắc-diêu* đời về chế tại *Yu-gao* (*Chiết-giang*). Bắt đầu từ đời Minh (1368), không thấy làm loại *bi-sắc-diêu* này nữa.

12) *Thsin-gao* (*Tân-diêu*).

Đây là loại sành chế vào đời Đường, nơi đất Thsin, tức là *Tân-châu* (*Thsin-tcheou*), tỉnh *Cam-túc* (*Kan-sou*). Tương truyền lò này chỉ nguyên làm chén bát, thay một màu trắng toanh. Có nhiều thứ lại có hình cá nòi, gọi là

*Th'o-yu* (*đột ngựa*) và có vân nồi bắt chước thủy ba đợn sóng, gọi là « *choui-wen* » (*thủy-vân*).

13) *Tch'ai-yao* (*Sài-diêu*).

Loại sành này có từ đầu niên hiệu *Hien-dirc* (954), nhà *Hậu-châu*, đời *Ngũ-Đại*, xuất xứ nơi phương bắc, tại *Thanh-châu* tỉnh *Hà-nam*. Xứ này, đất làm đồ gốm rất tốt. *Sài* là họ của vua *Châu Thế-tông* (*Sài-Vinh*), bộ ba *Sài-Vinh*, *Triệu-Khuông-Dẫn*, *Trịnh-ÂN*. Khi nhà *Châu* còn hưng sùng thì cũng gọi đó là « *ngự-diêu* ». Nhưng từ khi vua *Triệu-Khuông-Dẫn* lên ngôi báu (960), lập nhà *Bắc-Tống*, thì danh từ « *Ngự-diêu* » chừa lại và chỉ gọi đó là *Sài-diêu*.

*Sài-diêu* xanh ngắt như da trời xanh, sáng ngời như gương pha-ly, mỏng toanh như giấy, kêu thanh như khánh ngọc. Cầm trên tay thấy mát lạnh và bóng mướt. Có khi rạn tuyệt khéo, min không chỗ nối, và màu xanh tuyệt vời. Từ khi có *Sài-diêu*, các loại sành sáng chế lớp trước đều thua xa. Nhưng vậy *Sài-diêu* còn một chỗ đáng trách, là dưới đáy còn dư một lớp đất vàng, khi bầm dính khăn vào đó không làm thế nào gỡ ra được.

Theo sách « *Thang-chi-sse-khao* », thi *Sài-diêu* chế được tại thành *Biên-lương*, nay là *Khai-phong-phủ*, tỉnh *Hà-nam*. Truyền thuyết nói rằng, năm *Thế-Đức* (954), nhơn thợ đồ gốm tâu xin vua dạy cho biết vua muốn màu gì cho đồ sành ngự-dụng, *Thế-tông* phê vốn vẹn bốn chữ : « *Vũ-quá-thiên-thanh* », ý muốn nói, kè về màu xanh, không xanh gì đẹp bằng màu da trời sau cơn mưa tạnh, khi nước mưa đã lau sạch không còn chút bụi trên không trung.

Thuở đó giới chơi đồ cổ thành thạo đã sắp xếp như sau : thứ nhất *Sài-diêu*, thứ nhì *Nhữ-diêu*, thứ ba *Quan-diêu*, thứ tư *Ca-diêu*, thứ năm *Bịnh-diêu*.

Nhưng đã từ lâu *Sài-diêu* biến mất, không tìm được dưới trần này. Người nào tốt số mới được một mảnh vụn

nhỏ đã xem trọng hơn ngọc, lấy kết trên mao, đeo vào ngọc dài, hay cất vào dây gấm, kè như bảo vật. Quả thật ngày nay *Sài-diêu* là hiếm nhất.

Có người vì quá mê chuộng, nên hạ câu : « *Mảnh Sài-diêu chói mắt như kim-cương, và có thể vẹt đường mũi tên bay* ». Câu nói ấy tôi e quá hời. Chói mắt như ngọc thủy xoàn thì còn hiểu được, đến như có sức vẹt đường tên bay, chuyện ấy quá sức tưởng tượng, nhưng nội bấy nhiêu đủ thấy lồng người ham muốn có được *Sài-diêu*, cao đến bực nào.

14) *Thang-i-gao* (*Đường-áp-diêu*).

Loại gốm này có từ đời Tống và chế tại *Thang-i* (*Đường-áp*), nay là *Thang-hien* (*Đường-huyện*), thuộc Nam-dương-phủ, tỉnh *Hà-nam*. Thuở trước, nhiều người khen gốm da xanh của Đường-áp, nhưng xét lại về chất đất và nước men, vẫn thua gốm Nhữ-diêu.

15) *Teng-tcheou-gao* (*Đăng-châu-diêu*).

Đây cũng là loại gốm đời Tống, thảy đều màu xanh da trời, nhưng không bóng và ngồi như gốm Nhữ-châu. Đăng-châu nay vẫn giữ tên cũ, thuộc *Nan-yang-sou* (*Nam-dương-phủ*), tỉnh *Hà-nam*.

16) *Yao-tcheou-gao* (*Diệu-châu-diêu*).

Điệu-châu ngày nay thuộc *Tây-an-phủ*, tỉnh *Thiểm-tây*. Gốm làm ở đây cũng da xanh màu da trời và cũng có từ đời Tống, nhưng kém xa gốm Nhữ-châu. Sau lại, không làm màu xanh, đổi làm màu trắng, tiếc thay không được bền chắc và kém thanh bai. Vì làm ở làng *Hoàng-phố*, nên cũng gọi *Hoàng-phố-trần-khi*.

17) *Ou-ni-gao* (*Ô-nê-diên*).

Đây là loại gốm cốt thai đen, làm ở *Kien-ning* (*Kiến-ninh*), thuộc *Kiến-ninh-phủ*, tỉnh *Phước-kiến*. Đã có từ đời Tống. Đất sét ở đây màu đen, nên đồ gốm làm ra có vẻ

thô, da không láng và men lại khô khan. Ô-nê-diên cũng màu xanh da trời.

Tác-giả quyền *Ping-hoa-pou* kè chung một giá trị, những Ô-nê-diên, Long-tuyền-diên, *Chuong-diên* (*Tchang-gao*).

Trong sách *Po-kou-yao-tan* lại sắp những gốm này dưới loại *Siang-gao* (*Tượng-diên*) và *Tong-gao* (*Dóng-kinh-diên*).

Trong một cách khác nhan là *Chi-tsing-ji-tcha*, lại phê câu : « Sành cốt thai đen làm ở *Kien-ngan* (*Kiến-an*) là sành xấu nhất ». Tôi trừng lời phê bình này quá nghiêm khắc, và có lẽ sành *Kiến-an* cồ và sành *Kiến-an* ray không giống nhau đâu.

18) *Yu-hang-gao* (*Dư-Hàng-diên*).

Cũng là gốm từ đời Tống. *Dư-Hàng*, nay thuộc *Hàng-châu-phủ*, tỉnh *Chiết-giang*. Kè về màu sắc, *Dư-Hàng-diên* khá giống *Quan-diên*, nhưng không có da rạn và không láng bằng.

Bộ sách *Ye-youen-tchai-pi-heng* có viết rằng : « Sành tân tạo làm ở ngoại ô phía dưới miếu (?) có người đem so sánh với *Quan-diên* và *Nei-gao* (*Nội-diên*), nhưng còn kém xa. Sành thai đen gọi Ô-nê-diên và sành *Dư-Hàng-diên* lại còn không nên so sánh với *Quan-diên*.

19) *Li-Choui-ya* (*Lệ-thủy-diên*).

Sành này cũng có từ đời Tống. *Lệ-thủy* là *Lệ-thủy-huyện*, thuộc *Tch'ou-tcheou* (*Xử-châu*), tỉnh *Chiết-giang*. Vì vậy cũng gọi Xử-diên hay Xử-châu-diên. Sành này nặng và dày, màu gần giống *Long-tuyền-diên*. Cũng màu dợt hay màu đậm như *Long-tuyền-diên* nhưng còn kém xa, kè về hình dáng và cách chế tạo.

20) *Siao-gao* (*Tiêu-diên*).

Sành này sản xuất lại làng gọi *Pe-thou-tchin* (*Bạch-thờ-trần*), thuộc *Tiêu-huyện*, *Siu-tcheou-sou*, tỉnh *Giang-nam*.

Một tác giả đã nói rằng : « Bạch-thò-diêu đã có từ đời Tống. Nhờ làm bằng đất sét trắng, sành Tiêu-diêu da mỏng và trơn bóng đẹp và trắng tinh, vừa khéo vừa trang nhã. »

Sách *I-kien-tchi* cho thêm chi tiết này : « Làng Bạch-thò-trấn, thuộc Tiêu-huyện, có cả thảy lối ba chục lò, gồm nhiều trăm lò, thảy đều mang họ Tseou (Trâu) và tùng phục một viên đầu tộc quản đốc. Ở đây chuyên chế tạo loại sành trắng đẹp. »

21) *Ki-tcheou-gao* (*Cát-châu-diêu*). — (*Cát*, trong Nam đọc *Kiết*).

Đây là sành của làng *Yong-ho* (Vĩnh-hòa?), đã có từ đời Tống, tại nơi gọi *Ki-tcheou* (Cát-châu), nay là *Lou-linh-hien* (?), thuộc *Ki-ngan-hien* (?), tỉnh Giang-tây.

Trước kia, ở đây có cả thảy năm lò, đều chuyên làm gốm trắng và gốm tim. Gốm tim tai đây, gần giống gốm Tứ-Định (*Tse-ting*), tức gốm Định-châu màu tim (tứ). Nhưng trong năm lò ấy, duy có lò của họ Thư (*Chou*) là khéo hơn cả. Lò này do Thư-ông (*Chou-hong*) làm chủ và chuyên làm đồ ngoạn-khi, nhưng Thư-ông tài còn kém xa con gái là Thư-kiều (*Chou-kiao*). Thư-kiều thiện nghệ chế lich (*li*) (crutches), loại ống (*ong*) (jars), các loại này bán rất được tiền. Đến như bình cẩm bồng do Thư-kiều sáng chế, thì trị giá đến mấy lượng mỗi cái, không thua *Ca-dien* của *Chuong-Sanh-Nhứt*. Tuy vậy, sách *Khe-kou-gao-lun* lại ché : « Sành họ Thư, dày và thô, không giá trị mấy ».

Còn bộ *Thang-chi-sse-khao*, lại nói : « Sành do lò Cát-châu chế tạo, rất giống sành Định-châu. Thảy đều do những lò ở làng *Yong-ho* sản xuất ».

Truyền thuyết kè lại rằng một bùa kia thợ trong làng *Yong-ho* đang lo chế-tao đồ sành và khi họ đặt các vật ấy vào lò để hầm cho chin, bồng đâu có một ông quan lớn, tên là *Song-Wen* đi ngang. Các đồ hầm bồng nhiên biến

thành ngọc-thạch (jade). Các thợ hoảng kinh, sợ tin này nến đồn lọt tai vua, át không khỏi bị khép vào tử-tội, bèn đồng hè bit lò không dám dùng nữa và bỏ làng lật đặt trốn qua *Nhiêu-châu* sanh nhai lập nghiệp ; vì vậy thuở đó, thợ lò *Cánh-Đức-Trấn* có nhiều người, hương-quán là làng *Yong-ho*.<sup>1</sup>

Từ khai Minh (1368) về sau, lò *Cánh-Đức-Trấn* sống dưới ơn vú-lộ của vua, nên thợ vững bụng không sợ việc gì xảy đến cho mình, và họ thảy đều là người gốc gác tại Xương-Nam (*Tchang-nan*), tên cũ của làng *Cánh-Đức-Trấn*.

22) *Kien-gao* (*Kiến-diêu*).

Đây là loại sành của đất *Kiến-châu* cũ và đã có từ đời Tống. *Kiến-châu*, nay đổi lại gọi *Kiến-dương*, thuộc *Kiến-ninh-phủ*, tỉnh *Phuoc-kiển*. Lò, trước ở *Kiến-an*, sau mới dời về *Kiến-dương*; khi Nguyên lên nối ngôi Tống (1260), thi lò vẫn còn thanh hành.

Những vật chế tạo ở đây, như « *ouan* » (*uyễn*) (bol), « *tsien* » (*trản*) (tasse), đều miệng trót, mỏng, da thâm đen và trơn láng.

Những chén đặc biệt, đáng gọi « *ngoạn-khi* »<sup>2</sup> đều có

1. Khi dịch đến đây, tôi lấy làm ngờ, không biết *Song-Wen* này là ông gi, và có liên-hệ gi chăng với *Tống-Giang* (*Song-Kiang*) trên Lương-son-bạc ? Nhưng trong sách kẽ tiếp việc xảy ra buổi *Song-Nguyên*, trước năm 1260; và khảo lại, chuyện *Thủy-Hủ Tống-Giang* lại xảy ra đời *Tống-Hu-tông* (1101-1125) xa quá, xét vậy rồi tôi liền gác bỏ việc *Song-Wen* là *Tống-Giang*, vì nghề khảo-cứu dạy mọi việc phải thận trọng từ chít, nhứt là không nên bịa đầu ghép dò và dung ai gả nấy. S.

2. Lối 1856, người phương Tây chưa biết thường thức những cỗ vật phương Đông gọi « ký trân hay ngoạn hảo » (objets de curiosité) nên ông A. Salvétat, là kỹ sư lò gốm Sèvres, phê bình chén giống lồng thỏ như vầy, đề nguyên văn không dịch : « Le commerce des objets de curiosité n'offre que rarement des pièces présentant des gouttes et des perles. Le Musée céramique de Sèvres possède quelques échantillons intéressants de ce genre de fabrication, qu'on pourrait attribuer à des accidents de cuisson ». A. Salvétat.

« giọt lụy », tức làn chảy nhiều giọt như nước mắt hay như sáp chảy, và có màu vàng vàng, danh từ chuyên môn gọi « Hoang-thou-pan-li-tchou » (hoàng - thô - ban - trich - châu) (tasses semées de gouttes et de perles jaunes de la couleur du poil-de-lièvre).

Chén lớn thường thiết, nhiều hơn chén nhỏ.

Tục đời Tống uống trà trong « uyên », và uyên Kiến-an, hảo hạng, là thứ gọi *Thou-hao-tsien* (thô-hảo-tràn) (tasses poil-de-lièvre).

Sách *Thang-chi-sse-khao* viết : « Sành xưa của Kiến-an, có nhiều món mỏng, trông giống Tống-diêu (gốm Tống) một cách lạ lùng. »

23) *Siang-yao* (*Tượng-diêu*).

Đây là loại sành chế tạo khi nhà Tống lui về phương nam, lập nhà Nam-Tống (sau 1227) và không biết rõ xuất xứ nơi nào. Thứ nào là là thứ gọi « *giải-trảo-văn* » (*hai-tchao-ouen*) (à raies de pattes de crabes). (Nơi đây, ông A. Salvétat phê bình : 1) Cette définition s'applique peut-être aux vases que nous nommons, en Europe, vases flammés, et qui sont très estimés des amateurs. Il existe différentes espèces de crabes dont les pattes sont comme ornées de fils rubans de couleurs diverses, bleue, jaune, rouge, orange, d'un très bel effet. A. Salvétat. (Theo tôi, ông đã làm và chưa thấy sành « *giải-trảo-văn* ». Đây là sành rạn giống dấu chân cua, còn vases flammés, thì ta gọi sành men thuỷ, khác xa *giải-trảo-văn*). S.

Loại *Tượng-diêu*, da trắng trơn láng, được chuộng hơn loại vàng thô da sần sần.

Sách *Thang-chi-sse-khao*, có nói : « Theo nhiều tác giả, *Tượng-diêu* xuất xứ ở nơi gọi là *Tượng-sơn* (*Siang-chan*), thuộc Ninh-phố-phủ (*Ning-po-fou*), Chiết-giang. Xem gần, *Tượng-diêu* giống *Định-châu-diêu*, nhưng thô hơn, không

được trơn bóng như loại gốm *Định-diêu*. Đứng nói chỉ nhiều, *Tượng-diêu* vẫn kém thua gốm gọi *P'ong-yao* (*Banh-diêu*), chế tạo tại *Ho-tcheou* (*Sơn-Tây*), do một người thợ trứ danh tên là *P'ong-kiun-p'ao* (*Banh-quán-Bảo*). *Ho-tcheou* đây là *Hoắc-châu* (xem số 28).

24) *Yu-tse-yao* (*Du-thú-diêu*).

*Du-thú-diêu*, cũng gọi là *Tây-diêu* (*Si-yao*) là một loại sành làm bằng một thứ đất sét thô, nên kịch cạm và có vẻ rất cũ kỹ mộc mạc.

*Du-thú* là một làng nay cũng giữ tên như vậy, thuộc *Thái-nghiên-phủ* (*Thai-youen-fou*), tỉnh *Sơn-tây* (*Chan-si*). Làng này sản xuất đồ gốm từ đời Đường.

25) *Ping-yang-yao* (*Bình-dương-diêu*).

Đây cũng là một loại gốm của *Bình-dương-phủ* (*P'ing-yang-fou*), tỉnh *Sơn-tây*, sản xuất từ Đường qua Tống. Nơi làng này, có một lò làm gạch, lớn hơn một lò khác, chuyên làm đồ gốm. Đất sét dày màu trắng, nhưng thô nên chỉ làm được loại gốm làm thường, không đáng kể ra dày.

26) *So-tcheou-yao* (*Túc-chân-diêu*).

Sành này có từ đời Tống, và chế tạo tại *Túc-châu*, ngày nay cũng vẫn giữ tên cũ, thuộc *Phụng-dương-phủ* (*Fong-yang-fou*), tỉnh *Giang-nam*. Mới xem, thì *Túc-chân-diêu* có thể làm với *Định-châu-diêu*, cho nên lúc sành trắng *Bình-châu* hút kém, có người đã lấy *Túc-châu-diêu* bẩn thỉu, nhưng những người sành sỏi, không nên để cho họ qua mặt được, vì khi đ𝐞 gần nhau, *Túc-chân-diêu* thô hơn nhiều.

27) *Sse-tcheou-yao* (*Túc-châu-diêu*).

*Túc-châu*, thuộc tỉnh *Giang-nam*, đã biết làm gốm từ đời Tống, và *Túc-châu-diêu*, có người cho đứng ngang hàng với *Túc-châu-diêu*, vẫn bị con buôn hám tiền, lấy bán thay cho *Định-châu-diêu*, và có người cố tình qua quyết đó là sành *Định-châu*, đ𝐞 khoe mình có báu vật.

28) P'ong-yao (*Bành-diêu*).

Sành này do một người thợ đời Nguyên, tên là *P'ong-kien-p'ao* (*Bành-Quân-Bảo*), chế tạo tại nơi gọi *Ho-tcheou* (*Hoắc-châu*), thuộc tỉnh *Giang-nam*. Ông lụa được thứ đất trắng, vừa mịn và dẻo, ông chế ra những sành rất mỏng, và món nào càng trắng là được khách hàng chuộng thích nhất. Ông giỏi tài bắt chước gốm *Định-châu*, loại « *tche-yao* » (*chiết-yêu*), (tức bình lưng eo như lưng ong). Thời ấy, thiên hạ rất thích nên đặt tên là « *p'ong-yao* » (*Bành-diêu*) (gốm của họ *Bành*). Vì chưng có vài món đích thề được gốm *Định-châu* (*Ting-tcheou*), nên cũng đặt tên cho khôi lầm lộn, là *Sin-ting-khi* (*Tân-Định-khi*), tức gốm *Định-châu* tân chế.

Sách *Khe-kou-yao-lun* viết: « *Bành-Quân-Bảo*, người đời Nguyên, chế được gốm giống *Định-châu-diêu*, loại *Chiết-yêu*. Đất vẫn trắng và mịn, nên con buôn vẫn bán hai thứ như nhau. Vì chế tạo tại *Hoắc-châu* (*Ho-tcheou*), nên cũng gọi *Hoắc-diêu* hoặc *Hoắc-châu-diêu* ».

Sách *Thang-chi-sse-khao* viết: « *Bành-Quân-Bảo* là thợ chuyên mạ vàng đời Nguyên. Sau đời nghè day qua làm đồ gốm, bắt chước được gốm *Định-châu*, và xem lầm được với loại *Pe-ting* (*Bach-Định*), duy có thứ vành xanh, nếu nhìn kỹ thi thấy không tròn láng bằng. Một nỗi khác là sành *Bành-diêu* rất giòn, hay bể, và ít ai dè dành được nhiều đời ».

Trong các hiệu buôn, họ dè lẩn lộn *Bành-diêu* với *Định-diêu*. Không có ngọc-nhã, không dẽ gì phân biệt (xem lại số 23, về *Tương-diêu*).

29) *Siouen-tcheou-yao* (*Tuyên-châu-diêu*).

Sành này làm ở *Tuyên-châu* (*Siouen-tcheou*), thuộc *Giang-nam*, từ đời Nguyên đến đời Minh vẫn còn sản xuất.

Sành này rất mỏng và màu trắng bạch, nhờ làm bằng đất dẻo tốt.

30) *Lin-tch'ouen-yao* (*Lâm-xuyên-diêu*).

Sản-xuất từ đầu đời Nguyên, tại nơi gọi *Lin-ch'ouen* (*Lâm-xuyên*) thuộc *Phuốc-châu-phủ* (*Fou-tcheou-fou*), tỉnh *Giang-tây*, sành *Lâm-xuyên-diêu* được chế tạo bằng loại đất chọn lọc thượng hạng. Thường có màu trắng, hơi hơi vàng một chút. Cũng có thứ, có vẽ hồng hoa thô kệch.

31) *Nan-fong-yao* (*Nam-phong-diêu*).

Sành này chế tại huyện *Nam-phong* (*Nan-fong-hien*), nay thuộc *Kiến-xương-phủ* (*Kien-tchang-fou*), tỉnh *Giang-tây*. Lò hoạt động từ đời Nguyên. Đất hảo bang. Duy sành chế ra, có hơi dày; và có nhiều món có vẽ hồng hoa màu xanh lam. Lai có nhiều món rất giống sành *Định-châu*, loại *Thou-ting* (*Thổ-Đinh*), tức *Định-châu-diêu* hạng tầm thường.

Trong sách *Tsiang-ki*, tác giả có ghi lại câu này: « Tôi không hiểu vì sao những người trước kia chế tạo ra loại gốm này lại cứ « trach nhứt cao thăng » (nguyên văn câu trong sách Pháp: « Comment se fait-il que ceux qui se livraient jadis à la fabrication de cette porcelaine, aient obtenu un si grand succès (littéralement se soient élevés comme le soleil) ? » Bây giờ các thợ gốm ở *Jao-tcheou* (*Nhiêu-châu*), đều sat nghiệp và vỗ nơ. Nay tôi đã hiểu, ấy cũng vì nhiều nguyên do, trong ấy, có nguyên do này là ba lò *Lin-tch'ouen* (*Lâm-xuyên*), *Kien-yang* (*Kiến-xương*) và *Nan-fong* (*Nam-phong*) cạnh tranh và *Jao-tcheou* làm không lai ».

Căn cứ theo câu này, thi vào đời Nguyên (1260-1367), lò Cảnh-Đức-Trấn bị ba nơi này thu hút hết mồi hàng, và theo lẽ ấy hiểu rằng lò *Lâm-xuyên* và *Nam-Phong*, dưới đời Nguyên, cũng danh tiếng không thua chi lò *Cảnh-Đức-Trấn*.

32) *Long-chang-yao (Lũng-thượng-diêu).*

Loại sành này phát khởi từ đời Minh và chế tạo tại vùng phía đông đất *Long-địa* gồm huyện *Hoa-ting-hien* và các huyện khác thuộc *Biện-lương-phủ* (*P'ing-liang-fou*) (*Thiêm-tây*) (*Chen-si*). Theo nhiều tác-giả thi sành này màu trắng; nhưng nhiều tác-giả khác lại nói nó màu giống sành *Tây-diêu* (*Si-gao*). Xét kỹ ra, sành này dường thô không mượt khéo và không giá trị mấy.

Sách *Tsaï-khieou-hia-tchi* viết: « Nơi *Hoa-ting*, thuộc *P'ing-liang*, thuộc Đại-Minh, vùng đông đất *Lũng*, người ta có chế đồ sành ».

33) *Ngeou-yao (Âu-diêu).*

Đời Minh, huyện *I-hing* (*Nghi-hưng*), thuộc *Tch'ang-tcheou-fou* (?), tỉnh Giang-nam, có người họ *Âu* (*Ngeou*), chế được đồ gốm khéo, người đời ấy đặt tên là gốm họ *Âu*, hay *Âu-diêu* (*Ngeou-yao*). Về loại da rạn, thì không thua gốm *Co-yao* (*Ca-diêu*) của họ *Chuong* (*Tchang*); kè về màu sắc, Âu-diêu rất giống *Quan-diêu* (*Kouan-yao*) và *Quân-diêu* (*Kiun-yao*). Có loại như bình cẩm hoa, giá kê hộp, vẫn có tráng men tuyệt khéo. Những Âu-diêu nào có vân rạn đỏ hoặc xanh lam, là quý nhứt.

Sau này loại gốm gọi *Dương-diêu* (*Thang-yao*), chế tại *Xương-nam* (*Tchang-nan*), là bắt chước kỹ kiều loại gốm Âu-diêu vậy.

Sách *Thang-chi-sse-khao* viết: « Trong các lò gốm ở *Nghi-hưng*, họ chế được loại sành giống như *Vụ-diêu* (*Ou-yao*), gọi là *Tử-sa-vụ* (*Tse-cha-ou*), tức là *Vụ-diêu* làm bằng cát tia (« *Ou* » en sable brun, c'est-à-dire en terre sablonneuse de couleur brune). »

Sách *Yang-tse-ming-ou-sse* kể năm nhà chế tạo đồ sành trứ danh, làm được sành như *Vụ-diêu*, là:

1) *Chi-la-pin* (Thời-đại-Tân);

2) *Li-tchong-fang* (Lý-trọng-Phương);

3) *Siu-yeou-thsiouen* (Tử-hữu-Tuyền);

4) *Tch'in tchong-meï* (Trần-trọng-Mỹ);

5) *Tch'in-sium-khing* (Trần-tuấn-Khanh).

Tuy vậy, tác giả bộ *Cánh-Đức-Trần* dào lục có ghi thêm câu này: « Vì sành *Vụ* chế tại *Nghi-Hưng*, không đúng là chất sành, nên không liệt kê vào bộ sách ấy. »

34) *Hong-fong-yao (hoành-phong-diêu).*

*Hoành-phong*, nay thuộc huyện *Hưng-an* (*Hing-ngan*), phủ *Kouang-sin-fou*, tỉnh Giang-tây. Trước đó thuộc làng *Thái-bình* (*Thai-p'ing*), phủ *I-yang*.

Vào đời Minh, có một người quê ở *Tch'ou-tcheou* (*Sử-châu*), tên là *Kia-teh-i-Kao* (Giả-chi-Cao), đến lập nghiệp nơi đây và mở một lò làm đồ gốm.

Đời vua *Gia-tĩnh* (1552-1566), trong xứ đói kém khiến dân làm loạn, triều-định dạy đổi tên *Hoành-phong* lại làm *Hưng-an-huyện* (*Hing-ngan-hien*). Sau đó lại đổi lò gốm qua vùng tây hồ *I-yang* (*Dực-dương-hồ*), nơi gọi « *Ma-kang* »....

Những đồ gốm chế tạo tại *Ma-kang* này, phần nhiều thô xáu, vẫn tiếp tục được gọi là « *Hong-fong-yao* » (*Hoành-phong-diêu*), hoặc gọi là *I-khi* (*Dực-khi*) và gồm những loại sau đây:

— *Ping*: bình; Pháp dịch flacons;

— *Kouan*: Quán (pots);

— *Kang*: giang (jarres);

— *Yong*: úng (amphores);

— *Pan*: bàn (plats);

— *Youen*: uyển (bols).

Nhơn soạn lại sự tích đồ cổ-khi đời xưa, chúng tôi dẫn đến đời *Tsin* (*Tần*) (265-dương-lịch). Kể từ đời *Tần* mới có chế ra những loại gọi: *Tong-ngeou* (Đông-Âu), *Kouan* (*Quan*), *Lo* (*Lac*), v.v...

Lúc ban sơ, các vật ấy đều gọi dưới danh-từ chung là « *Thao-khi* » (*Đào-khi*).

Và vì vậy trong sách này, chúng tôi dùng chữ *Thao* (*Đào*).

Những gì không phải là « *dào* » thì chúng tôi dùng danh-từ « *yao* » (*diêu* hay *dao*).

Cho đến đời Đường (618), đồ đất đồ sành, đều gọi là « *thao* » (*dào*).

Đến bản triều (Thanh), trở lại danh-từ « *Yao* » (*diêu* hay *dao*).

*Góp ý*.— Trong hai bức thư của cha d'Entrecoules, cũng như trong tập sách của ông Stanislas Julien này, đều dịch Hán-lộn « *thao* » và « *yao* » là porcelain. Tôi cũng phải theo bản Pháp-văn, vì không đủ sức đọc Hán-văn, lại nhiều khi cũng không thấy mặt chữ viết ra để nhờ người khác đọc giùm. Vì vậy nhiều danh từ như « *Jao-tcheou* », « *Feou-liang* », tôi để y và không dám tự ý dịch, sợ câu « *sai một li đi một dặm* ». Tỷ như *Kieng-an*, tôi để y không dám dịch là « *Kiết-an* », *I-khi*: vases de *I*, vì thấy mặt chữ nên dịch là « *Dực-khi* » chứ « *I-hing* » lại là « *Nghi-hưng* », chứ không phải « *Dực hưng* ». Xin các bậc cao minh lượng thứ và chỉ giáo. Vạn tạ.

Về sau, mới rõ *Jao-cheou* là Nghiêu-châu và *Feou-liang* là Phù-lượng.

#### TẬP I (tiếp theo)

### ĐỒ SÀNH XÉT THEO TÙNG QUÂN, HUYỆN (EXAMEN DES PORCELAINES DE DIVERS ARRONDISSEMENTS ET DISTRICTS)

#### 35) *Hing-yao* (*Hinh-diêu*).

Loại sành này sản xuất tại huyện *Hing-thai* (*Hinh-thái*), thuộc *Chun-te-sou* (?) tỉnh *Pe-tchi-li* (*Bắc Trực-lệ*).

Từ đời Đường, đã chế được đồ gốm ở đây, và dùng đất thật mịn và thật dẻo tốt. Gốm đẹp nhất có màu toàn trắng, danh từ chuyên môn gọi *Pe-tse* (*bạch-tù*) của *Hinh*-

*diêu*; sau này chế được nhiều kiều mẫu lâc có thêm duyên, nét vẽ màu lam.

Trong bộ *Trà-kinh* của *Lục-Vũ* (*Lo-yu*) có câu: « *Thông thường, Hình-diêu* được sắp đứng trên *Việt-diêu* (*Youei-gao*) ». Nhưng theo tôi, chén *Hình-diêu* trắng như bạc trong như tuyết, rót trà vào, màu trà nêん đỏ: *Hình-diêu*, vi thế, không sao hơn chén *Việt-diêu* được ».

*Chú ý*.— Sách *Trà-kinh*, nhắc đến đồ sành là đề ca tung đức tính của trà. Chúng ta không nên vì trà, mà quên vẻ trang nhã và nét đẹp của *Hình-diêu*.

#### 36) *Tse-tcheou-yao* (*Tir-châu-diêu*).

Sành này phát nguyên tại *Tse-tcheou* (*Tứ-châu*), khi trước thuộc *Tchang-te-sou* (*Chương-dirt-phủ*), nay thuộc *Kouang-p'ing-sou* (*Quảng-binh-phủ*), tỉnh *Bắc Trực-lệ*.

Sành ấy, người ta gọi là *Tse-khi* (*Tir-khi*). Gọi làm vậy là vì đất dùng nắn món đồ, nguyên lấy trong một thứ đá gọi « *tse-chi* » (*Tir-thạch*), tức đá của *Tse-tcheou* (*Tir-châu*). Những món *Tir-diêu* thật tốt, rất giống *Ting* (*Định-diêu*), chỉ khác là không có mấy « *giọt luy* »<sup>1</sup>. Có thứ *Tir-diêu* vẽ hoa nhưng cũng có thứ, hoa chạm trong cốt thai. *Tir-diêu* toàn trắng, giá mắt hơn *Định-châu-diêu*, và đã nổi danh từ đời Tống trước kia rồi.

1. Về giọt luy trên đồ sành cổ, ông Salvéat không hiểu là gì, nên hỏi: « L'auteur ne dit point si ce sont des gouttes accidentielles « provenant de trop d'épaisseur dans quelques points de la couverte, « ou si ce sont des ornements disposés avec intention ». (Salvéat). (Sự thật chỉ người phương Đông mới biết thường thức những bất ngờ có vẽ kỳ bí trên đồ sành cổ, như men chảy dùn cục gọi « *giọt luy* », hoặc chảy dùn-dùn gọi « *màu lồng thỏ* », như « *rạn da rắn, da qui* », v.v... Sau này, nhờ đọc sách và xem tạn mắt, người phương Tây giao du với Nhật, với Tàu, mới hiểu và thích theo người phương Đông.

Ngày nay trong từ-ngữ thông thường, thiên hạ dùng danh-từ « *tse-khi* » (*tir-khi*) để gọi đồ vật dụng bằng sành, và quên rằng danh-từ ấy đáng dành để gọi đồ sành của tỉnh *Tse-cheou* (*Tir-chau*) mà thôi.

*Góp ý*.— Đoạn nói về đồ ảnh *Tir-chau-dieu* này, coi vậy mà quan trọng lắm. Nhờ đọc đoạn này, mà nay ta biết xuất xứ của danh từ « *tir-khi* » dùng để gọi đồ sành đồ sứ; sau hiểu rộng ra, nên cũng dùng để gọi thập vật trong nhà: (trong Nam xưa, trên tờ chúc ngôn thường có câu: « *dè lại đồ tir-khi trong nhà lù.... v.v...* », trong khi ấy, kẽ luôn bàn ghế ván gỗ tu thơ, cũng kẽ chung là « *đồ tir-khi trong nhà* »). (Xem thêm giải thích nơi chữ « *Tir-khi* » nơi ngự-vựng).

### 37) *Te-hoa-yao* (*Đức-hoa-diêu*).

Chỉ từ đời Minh, người ta mới khởi sự chế tạo đồ sành tại *Te-hoa*. Ban sơ, danh từ *Te-hoa* dùng để gọi một trấn thuộc *Thsiouen-tcheou-sou* (*Tuyễn-châu-phủ*) thuộc tỉnh *Phước-kiến*. Sau vì do một cuộc sửa đổi ranh giới, *Te-hoa* lại bị tách ra và nhập vào châu *Yong-lchun-tcheou* (?), cũng cùng một tỉnh *Phước-kiến*.

Những chén trà và chén lớn làm tại đây đều có vành trày trua. Danh từ chuyên môn gọi « *Pe-tse* » (*bạch-tir*) (sành trắng). Sành này da trơn láng, hém vi hơi dày, thô. Phai lựa loại nào mỏng là qui nhứt. Những tượng Phật làm ở đây thi thật khéo. Cũng ở đây, nay có sản xuất loại sành gọi *Kien-yao* (*Kiến-diêu*), nhưng loại tân-tạo không thể nào so sánh với loại chén *Kiến-diêu* doi trước được.

*Góp ý*.— Ở đây, tác-giả không cắt nghĩa vì sao chén *Đức-hoa* thường trày trua nơi vành miệng. Nhơn đọc sách khác, tôi biết được rằng khi hầm trong lò, chén *Đức-hoa*

bị úp ngược đầu lòn xuống, nên phải trày, và vì vậy chén này thường có bit miếng bằng đồng đúc, lâu ngày lạc tinh trở nên đen thui, và nên để vậy chờ dừng chui bóng. S. 38) *Tch'ou-yao* (*Xứ-diêu*).

Đất *Xứ* (*Tch'ou*), thuộc *Xứ-châu-phủ* (*Tch'ou-tcheou-fou*), tỉnh *Chiết-giang* (*Tche-kiang*).

Đầu đời Minh (1368), người ta dời về đây lò gốm trú danh sản xuất loại *Long-thsiouen-khi* (*Long-tuyễn-khi*), tục danh là *gốm Long-tuyễn*, trước kia do ông *Tchang* (*Chương*) phát minh.

Về đến đây, gốm này đổi lại, được gọi là *Tch'ou-khi* (*Xứ-khi*). Nhưng đất sét ở đây tuy trắng mà thô, lại nứa họ không hầm và không tráng men dùng như phương pháp cũ. Cũng có người tiếp tục gọi đó là *gốm Long-thsiouen* (*Long-tuyễn*), nhưng đồ tân chế này làm sao so sánh được loại *Tchang-yao* (*Chương-diêu*) lợp xưa kia được?

### 39) *Hiu-tcheou-yao* (*Hứa-châu-diêu*).

Loại sành này sản xuất tại *Hiu-tcheou* (*Hứa-châu*), tỉnh *Ho-nan* (*Hà-nam*), vào đời Minh, dùng *Tse-chi* (*Tử-thạch*) mà chế ra, nên rất khéo. Có thứ đẽ trắng trơn, có thứ lại vẽ vời bông hoa. Nếu đem so sánh với sành *Tse-tcheou* (*Tir-chau*), thì sành *Hứa-châu* lấn hơn nhiều. Có người nói lò này đã có dười đời Tống (960-1279).

### 40) *Ho-pe-yao* (*Hà-bắc-diêu*).

Loại sành này màu xanh da trời và đã có từ đời Tống. *Ho-pe* (*Hà-bắc*), nay là phủ *Wei-hoei*<sup>1</sup> thuộc tỉnh *Ho-nan* (*Hà-nam*). Trước kia gọi *Ho-pe-li*<sup>2</sup>, vì vị trí ở trên bắc

1. và 2. *Wei-hoei*, *Ho-pe-li* và *Thang-i*, không ghi bằng chữ Hán, nên không dám phiên âm ra đầy. Tôi muốn viết: *Wei-hoei* là Vị-Hoài (?) (sông Vị, sông Hoài); *Ho-pe-li* là Hà-bắc-địa (?) và *Thang-i* là Đường-Nghi, hay Đường-Dực (?), và xin cũng cứ ghi đẽ hỏi lại n' trời cao học. (Sau này tôi rõ lại « *Thang-i* » là « *Đường-ấp* », chứ không phải Đường-Nghi hay Đường-Dực. Vì vậy, khi nào không có Hán-tự viết kèm, thì tôi giữ y giòng quan-thoại và không phiên âm ra tiếng Việt, như vậy tương ít làm hon. Các bực cao minh khi gấp những danh-từ từng gấp, xin vui lòng bồ túc và dạy tôi với. S.)

sông *Huỳnh-hà*. Những sành chẽ tạo tại đây, về cách làm, thi giữ y phương pháp *Jou-tcheou* (*Nhữ-châu*), nhưng kè về men và chất thì làm sao bi kịp. Có lẽ nên đặt *Hà-bắc-diêu* ngang hàng với sành *Thang-i* (?), *Teng-tcheou* (*Đặng-châu*) và *Yao-tcheou* (*Diệu-châu*) là được.

41) *Hoai-khing-yao* (*Hoài-khánh-diêu*).

Sành này sản xuất tại *Hoai-khing-fou* (*Hoài-khánh-phủ*), tỉnh *Ho-nan* (*Hà-nam*). Từ đời Minh chí đến ngày nay, nơi đây vẫn còn tiếp tục chẽ tạo đồ sành.

42) *I-yang-yao* (*Nghi-dương-diêu*).

Sành này cũng có từ đời Minh và nay vẫn còn sản xuất, tại nơi gọi *I-yang* (*Nghi-dương*) thuộc tỉnh *Hà-nam*.

43) *Teng-song-yao* (*Đặng-phong-diêng*).

Sành này phát khởi chẽ tạo từ đời Minh và làm ở *Đặng-phong*, thuộc *Hà-nam-phủ*, tỉnh *Hà-nam*. *Đặng-phong* nay vẫn giữ tên cũ và tiếp tục còn sản xuất đồ sành.

44) *Chen-tcheou-yao* (*Thiêm-châu-diêu*).

*Chen-tcheou* (*Thiêm-châu*), thuộc tỉnh *Hà-nam*, vẫn không đổi tên, và vẫn sản xuất từ đời Minh, một thứ đồ sành gọi *Thiêm-châu-diêu*.

45) *Yen-tcheou-yao* (*Duyên-châu-diêu*).

*Yen-tcheou* gồm hai huyện *Tseou-hien* (?) và *I-hien* (?) nhập lại, vẫn biết chẽ-tạo đồ sành từ Minh và nay vẫn còn làm. Thuộc *Yen-tcheou-fou* (*Duyên-châu-phủ*), tỉnh *Chantong* (*Sơn-dông*).

46) *P'ing-ting-yao* (*Bình-định-diêu*).

Sành này, nay gọi *Si-gao* (*Tây-diêu*) vì làm ở mây tinh hướng tây.

Từ đời *Tống*, đã khởi sự làm ở *P'ing-ting-tchou* (*Bình-định-châu*). Đất màu thâm và thô, ngoài phủ men trắng trỗ màu đen-den. Đồ sản xuất tại đây đều dày và nặng, dĩa và chén đều không nhiều giá trị, và dân thường gọi đó là *Koua-khi* (*Oa-khi*).

47) *Ho-tcheou-yao* (*Hoắc-châu-diêng*).

*Hoắc-châu-diêng*, cũng gọi là *Si-gao* (*Tây-diêng*). Đã có từ *Đường*, hoặc *Tống*.

Nhờ dùng đất mịn và nhuyễn, đồ sành ở đây làm ra, màu trắng, da mỏng và vẫn thanh bai, đẹp tốt hơn sành *P'ing-yang* (*Bình-dương*), tỉnh *Sơn-tây*. Đề khỏi lầm lộn, đặt tên sành này là *Ho-khi* (*Hoắc-châu-khi*).

48) *Kouang-yao* (*Quảng-diêng*).

Đây là những loại sành chẽ-tạo tại nơi gọi *Yang-kiang* (*Dương-giang*?), thuộc *Tchao-khing-fou* (*Thiệu-khánh-phủ*), tỉnh *Kouang-tong* (*Quảng-dông*). Sành này khá giống sành bên Âu-châu. Cho nên trong địa-phương-chi tỉnh *Quảng-dông*, có đoạn chép :

« *Huyện-Yang-kiang*, tỉnh *Kouang-tong*, có sản xuất đồ sành ».

Trong bộ *Cảnh-Đức-Trấn* *đào-lục*, tác giả là *Trịnh-dinh-Qui* đã viết :

« Tôi từng thấy tận mắt những đồ sành chẽ-tạo tại *Quảng-dông*, gọi *Quảng-diêng* này. Những « lou » (lò, lu) (jarres); « ping » (binh) (vases lagènes); « tsien » (trán, chén trà) (lasses); « thie » (điệp), (plats); « ouan » (uyên) (écuelles); « pan » (bàn, bồn), (cuvettes); « ou » (hồ) (vases en forme de carafe); « ho » (hộp, hạp) (boites), quả có khéo thật, xem cũng đẹp thật, nhưng không sao bi được đồ sành Cánh-Đức-Trấn. Đồ sành *Quảng-diêng* thường có những chỗ men thiếu không phủ giáp cốt thai, thành ra khó coi. (Nguyễn-văn Pháp dịch ra Hán-văn là (... où le manque d'émail laisse la matière à nu, ce qu'on appelle des sourcils entaillés et des os découverts). Không biết đúng hai thành-ngữ này trong tiếng Tàu là gì? S.).

Sau đó, tại Cánh-Đức-Trấn có chế lại lò họ *Thang* <sup>1</sup>,

1. *Thang*, trên đây, tôi định là *Thang-ing*, tức Đường-Anh, quản-thủ lò Cánh-Đức-Trấn dưới đời vua Kiền-long, hậu tò đồ sành.

những sành theo kiều *Quảng-diêu*, thì được khéo, xinh hơn nhiều.

Phải nói sành *Kouang-tong* (*Quảng-dông*) *Tse-tcheou* (*Tử-châu*), và *Hiu-tcheou* (*Hứa-châu*) đều không phải chế tạo bằng chính đất cao lanh (trong Pháp-văn « terre à porcelaine » (đất làm đồ sành).

Sách *Thao-tch'ing-ki-sse* viết : «...bắt chước nhái men sành *Quảng-diêu* tức sành *Quảng-dông-diêu* và một loại sành khác men có điểm tẩm lấm màu thiên thanh».

Loại sành kẽ sau đó, nơi lò của ông *Thang* (ở *Cảnh-Đức-Trấn*) cũng ký kiều được.

+

#### VỀ ĐỒ GỐM ĐỒ SÀNH NGOẠI QUỐC (EXAMEN DES PORCELAINES ÉTRANGÈRES)

49) *Kao-li-yao* (*Cao-li-diêu*).

Sành *Kao-li* (*Cao-li-diên*), (nay là *Đại-Hàn*), không biết đã có từ đời nào ? Da thật mỏng, và men có phần nào giống men *Cảnh-Đức-Trấn*. Thứ nào men dợt màu da trời dợt, thì có phần giống gốm *Long-tuyền*. Loại nào có điểm vài bông hoa nhỏ lại giống *Bach-Dinh Tống*, tức *Dinh-châu-diên* đời *Bắc-Tống* (1004-1127).

Đối với *Cao-li*, loại có điểm hoa trắng là thuộc loại tẩm thường.

Thông thường, *Cao-li-diêu*, kẽ về hình dáng, có đồi phần giống *Việt-diêu*, *Nhữ-diêu*, và *Bi-sắc-diêu*, nhưng giống phần nào thôi. Duy chén hình trái dưa danh từ chuyên môn gọi là *Tsun* (*tòn*), và lu hình sú-tử, gọi là « *lou* » (*lô*), thì quả là có giá trị.

50) *Ta-chi-yao* (*Đại-thực-diêu*).

Đây là sành chế tạo bởi người Á-rập.

Cái cốt-thai thi làm bằng thau, còn ngoài lớp da, họ gần màu hoa hòe coi rất vui mắt. Những người từng thấy chén tách bình hộp loại *đại-thực-diêu* này, đều công nhận nó rất giống đồ *kien-khi* (*khảm-khi*) của *Fo-lang* (*Pháp-lang*).

Đồ *đại-thực-diêu* không biết có từ đời nào.

Góp ý.— Ông Salvélat thấy nói « *giống đồ khảm-khi Pháp-lang* », liền quả quyết « *fo-lang* » là *Phú-lang-sa*. Kỳ thật, người Trung-hoa đời *Gia-khánh* (1815) chỉ biết « *hồng-mao* » (tóc đỏ) là *ăng-lê*; và danh từ « *fo-lang* » thời đó là người hòa-lan (*hollandais*) hơn là người Pháp, hoặc người Tây-phương (*Âu-châu*), không phân biệt người nước nào.

51) *Fo-lang-kien-yao* (*phát-lang khảm-diêu*).

Cũng gọi là « *kouei-koue-yao* » (*qui-quốc-diêu*). Một danh từ khác nữa là « *Fa-lan* », tức « *phát-lam* » và có khi cũng viết « *fa-lang* » (*Pháp-lang*). Loại này thường rất nhỏ, gần giống loại « *lou-khi* » (*lô-khi*). Cốt bên trong là thau, lớp ngoài khảm màu sắc đỏ xanh vui mắt, khi nung trong lò thì chan hòa, khi đỗ nguội thì cứng rắn lại, giòi trau tron bóng, xem rất đẹp. Màu sắc đỏ xanh dùng dày, danh từ chuyên môn gọi « *se-yo* », tức « *sắc-dược* ».

Trong bộ « *Thang-chi-sse-khao* » viết : « Ngày nay người tỉnh *Vân-nam* (*Yun-nan*) lên kinh-đô lập nghiệp và chế tạo được những chén uống rượu giống đồ *khảm-khi-phát-lam*, gọi « *kouei-koue-kien* » (*qui-quốc-khảm*).

Góp ý.— *Khảm-khi phát-lam* dày, là émaux hoặc cloisonné, tức đồ từ-khi cốt bằng đồng có khảm men ngũ sắc, thường gọi « *đồ pháp-lang* », do chữ « *phát-lam* » nói trại.

Xưa, người Trung-hoa rất ố người Tây-phương và đều cho rằng qui, như : « *hồng-mao-qui* » là *ăng-lê* tóc đỏ ; *phán quầy* hay *bạch-quầy* là thằng qui da trắng tức người Tây-

phương, v.v... Ngày nay đã bỏ danh từ này, nhưng miền quê bên Tàu còn dùng.

52) *Yang-tse-yao* (*Dương-tir-diêu*).

Đây là một loại tò-khi do nước *Kou-li* (*Cô-li*) chế tạo. Nước *Cô-li* này, không biết ở đâu, vì trong sách Pháp chỉ viết: « le royaume du Kou-li, qui est baigné par la mer occidentale. » (nước *Cô-li*, ở dọc biển tây)?

Những đồ này thật mỏng, cốt thai cũng bằng thau, có khâm men màu đục<sup>1</sup>; sau khi nung trong lò, men ngũ sắc chan hòa biến ra nhiều món đồ rất đẹp mắt, và khi gõ mạnh, tiếng thanh như thau. Danh từ thông thường gọi đồ là « *Yang-tse-yao* » (*Dương-tir-diêu*). So bề trơn bóng và trang nhã thì còn thua xa đồ sành Trung-quốc.

Ngày nay ở Quảng-dông (Canton), người ta bắt chước làm được nhiều.

Sách « *Thang-chi-sse-khao* » viết: « *Dương-tir-diêu* » và các thứ cùng một loại, mặc dầu có màu hoa hòe nhộn mắt, nhưng kém phần thanh nhã, mịn màng, sang trọng. Chưng trong khuê-phòng tú-các thì được, chứ không xứng mặt đứng trên án-thư học-giả hay trong thư-viện phong-lưu.

(Hết tập I)

1. Ông Salvétat nói rằng cùng một lúc ấy, ở Pháp cũng có đồ « *phât-lang* » gọi « *émaux byzantins* » sản xuất ở kinh-thủ cũ của Thổ-nhĩ-kỳ, trước gọi Byzance, kế gọi Constantinople, nay gọi Istanbul, và ông nói đồ *phât-lang* Trung-quốc ông được thấy, vừa mỹ-thuật vừa có tinh cách tiêu-công-nghệ rẽ tiền và khéo.

NGUỒN GỐC ĐỒ SÀNH CÀNH-ĐỨC-TRẦN  
(ORIGINE DES PORCELAINES DE KING-TE-TCHIN)

53) *King-te-khi* (*Cành-Đức-khi*).

*Cành-Đức-khi* là loại sành chế-tạo từ đời Tống (Bắc-Tống 1104-1127) nơi gọi *Cành-Đức-Trần*, thuộc châu Jao-tcheou, tỉnh Giang-tây.

Xuống đến đời Nguyên (1260-1368), thi người ta khởi sự bắt chước chế-tạo lại loại sành danh tiếng này.

Góp ý.— Danh từ « bắt chước » hay « ký kiều », nghe nhợt tai người Tây-phương. Theo người phương Tây, những tác phẩm phải do người đó sáng chế-lấy mình, mới có giá trị. Sự chuyên-bản, mô phỏng, ký kiều, bắt chước, đều kẽ như giả-mạo và không xứng đáng với người danh sĩ hay nghệ sĩ có biệt tài, nếu không nói là đắc tội trước pháp luật. Nhưng nước nào có phong tục này. Bên Trung-hoa cũng như ở Việt-nam, Nhứt-bản và nhiều nước khác, mạnh ai nấy bắt chước được thi nhào! Nhìu là bắt chước cờ-nhan. Có lẽ, một phần vì vật xưa như cờ khi đời Bắc-Tống do lò Cành-Đức-Trần chế-tạo bằng tay, hay lò Cành-Đức-Trần làm lại y như cũ, cũng bằng tay, mà khép vào tội giả-mạo, thì cũng tội nghiệp thật. Tôi không nói dài, chỉ muốn dọn đường hiểu riêng về vài danh từ như ký-kiều, bắt chước, tân-tạo, v. v... (Một lẽ khác, bên phương Đông, không có tục nạp kiều cầu chứng-nơi công) (*marque déposée*) nên mạnh ai nấy làm nấy chế-tạo, không ai nói ai được. Của ai khéo thì có người mua, không ai trách ai được.

54) *Song-khi (Tống-khi).*

Đời Minh lên nối ngôi cho Nguyên từ năm 1368, thì các lò chẽ lại đồ sành đài Tống, gọi *Tống-khi*. Danh từ chuyên môn đề gọi những đồ tân tạo nhái kiều cõi ấy là «fa-song-khi» (phát Tống-khi), (tức bình phát ra, gọi vò Nội-phủ Tống). (Littéralement vases envoyés (au palais des) Song).

55) *Siang-hou-khi (Tương-hồ-khi).*

Hồ Tương ở về trấn Siao-chan (Tiêu sơn) thuộc Chao-hing-fou (Thiệu-hưng-phủ), tỉnh Tche-kiang (Chiết-giang). Vào đài Tống, ở đó có nhóm chợ bán đồ gốm, gọi chợ Siang-hou (Tương-hồ). Vào đài Kiên-long (1736 - 1795), lò ông Thang-ing (Đường-Anh) ở Cảnh-Đức-Trấn, nhái và làm lại loại gốm này, gọi *Tương-hồ-khi*.

*Góp ý.* — Ông Đường-Anh là hâu tò nghề gốm. Ông có biệt tài nhái được gần đủ các gốm xưa, và một lần nữa, xin nói : làm lại như Đường-Anh không phải là giả mạo.

56) *Hou-thien-khi (Hồ-diền-khi).*

Làng Hou-thien (Hồ-diền), ở vùng phụ cận Cảnh-Đức-Trấn. Đời Nguyên, ở đây có làm đồ gốm. Xuống đến đời Minh, trở lại chẽ tạo nhái gốm này và gọi đó là «Hồ-diền-khi».

57) *Hong-khi (Hồng-khi).*

*Hồng* là chữ đầu của niên hiệu Minh thái-tồ, lấy niên hiệu là «*Hồng-võ*» (1368-1398). Nay ông Đường-Anh tân chẽ sành y một kiều, nên gọi đó là «*Hồng-khi*».

58) *Yong-lo-khi (Vĩnh-lạc-khi).*

Vua Vĩnh-lạc, đời Minh, ở ngôi từ năm 1403 đến năm 1424.

Ông Đường-Anh trở lại làm đồ sành y như vậy và gọi «*Vĩnh-lạc-khi*».

59) *Siouen-te-khi (Tuyên-đức-khi).*

*Tuyên-đức*, đời Minh, tức vị năm 1426 và băng-hà năm 1435.

Sành *Tuyên-đức-khi* được chẽ tạo lại vào đài Kiên-long, bởi ông Nien-hi-yao<sup>1</sup>, sống đồng thời với ông Đường-Anh và cùng làm giám-đốc lò Cảnh-Đức-Trấn.

60) *Tch'eng-hoa-khi (Thành-hóa-khi).*

Đời Thành-Hoa (Minh), theo dương-lịch là 1465-1487.

Lò Nien-hi-yao nhái lại và gọi «*Thành-hóa-khi*».

61) *Tching-te-khi (Chánh-đức-khi).*

Niên hiệu Chánh-đức từ 1506 đến 1521.

Lò ông Đường-Anh kỵ kiều lại và gọi Chánh-đức-khi.

62) *Kia-tsing-khi (Gia-tĩnh-khi).*

Vua Minh Gia-tĩnh giữ ngôi trời từ 1522 đến 1566.

Lò ông Đường-Anh làm theo y một kiều và gọi «*Gia-tĩnh-khi*».

63) *Long-Wan-khi (Long-Vạn-khi).*

Niên-hiệu Long-khing (Long-khánh) (1567-1572).

Niên-hiệu Wan-li (Vạn-lịch) (1573-1619).

Nay ông Đường-Anh tân tao và đặt tên là *Long-Wan-khi* (*Long-Vạn-khi*). (Những số từ 53 đến 63, đều là đồ đài Minh, chẽ nồi lò ngự-dung).

64) *Ngeou-khi (Âu-khi).*

Đời Minh, người họ Ngeou (Âu) ở I-hing (Nghi-hưng), Tche-kiang (Chiết-giang), làm đồ gốm rất khéo.

Nay ông Đường-Anh làm lại y.

65) *Kouang-khi (Quảng-khi).*

Đồ sành chẽ tạo tại Dương-giang (Yang-kiang), tỉnh Quảng-dông (Kouang-tong, hay Canton), nay cũng được ông Đường-Anh làm theo y hệt.

1. Về tiêu-sử ông Nien-hi-yao, xin xem nơi sau : Phần nói về : «*Ung-chánh niên, Niên-diêu*».

66) *Kiun-khi (Quân-khi).*

Đầu đời Tống, tại *Yu-tcheou* (?) thuộc *Khai-phong-phủ*, tỉnh *Hà-nam*, nơi gọi *Kiun-tcheou* (*Quân-châu*) có làm đồ gốm khéo.

Nhà Tống mất năm 1279, nhưng buồm Mạt-Tống, người ta đã tái-tạo *Quân-khi* lại rồi.

67) *Tsoui-khi (Toái-khi).*

*Toái* là vỡ, vụn vặt. *Toái-khi* là sành da rạn. Đầu Tống, người đất « *Fen* » (Phần), phủ *Kiết-châu* (*Ki-tcheou*), tỉnh *Son-tây* (*Chan-si*), chế được loại gốm này.

Đời Nguyên bắt chước làm lại, gọi *Toái-khi*.

Góp ý.— Đồ da rạn, ban đầu bên Âu-châu chưa biết thường thức, tưởng là rạn nứt. Sau quen đi lại thấy bay hay, vì giống ngọc-thạch cồ, đều có rạn, tức lân gần trong ngọc, khi đã quá xưa, như ngà thì có mặt vồng, và càng thêm thâm mỹ. Người Tàu có cách làm sành rạn theo ý muốn, do sức khô (người) chạm hay mau của *cốt thai* (pâte) và của *da men* (émail).

68) *Tse-kin-yeou-khi (Tử-kim-dirus-khi).*

(Chữ « *dirus* » (áo, ủ) là chữ viết riêng của thơ làm gốm, không có trong từ-diển Đào-Duy-Anh. Hiểu là men ngoài (couverte, émail. Âng-lé nói glaze).<sup>1</sup>

*Tử-kim-dirus-khi* là sành có men màu lá cây mục (couleur feuille-mort).

Đời nhà Minh bắt chước làm được sành này, đã có từ đời Tống.

69) *Kouan-kou-khi (Quan-cồ-khi)* (Vases anciens à l'usage des magistrats).

*Kouan-kou-khi* là loại sành do lò sành *Cảnh-Đức-Trấn* tân tao thật khéo, bằng đất sét và men chọn lọc, nhái được

1. Máy chữ « *dū, áo, ủ* » nay tôi đổi lại đọc « *dirus* », theo thuyết Lê-Ngọc-Trụ.

loại sành cồ đã có từ đời Minh, riêng làm cho các quan dùng và cũng do quan coi sóc việc chế tạo.

Tuy nói sành « *quan cồ* » (vases anciens pour les magistrats), nhưng có loại vẽ bằng màu hàng ba gọi « *Hoenchouï-tsing* » (*hỗn-thủy-thanh*), và có nhiều món màu xanh men-mét; nhưng cũng có thứ bắt chước được loại sành lớp xưa, men trong như tuyết. Xin đừng lầm loại này với loại *chánh Kouan-yao* (*Quan-diêu*) là thứ *Kouan-yao* thiệt, chế từ đời Tống (960-1279) nơi *Pien-tcheou* (*Biên-châu*) và *Hàng-tcheou* (*Hàng-châu*) thuở Tống còn, chưa bị nhà Nguyên soán ngôi.

Góp ý.— Đoạn này rất khó hiểu; nên đọc đi đọc lại nhiều lần. Theo tôi, loại *Kouan-yao* Tống, nay chắc không còn tồn tại nhà sưu-tầm mua được. Những *Kouan-yao* bày bán, chẳng qua là đồ tân chế gần đây thôi. Nếu may thời vớ được *Quan-diêu* chế đời *Kiền-long* chẳng hạn, thì đã là vật cồ, và đủ qui rồi.

70) *Kia-kouan-kou-khi (Giả-quan-cồ-khi)* (faux vases antiques à l'usage des magistrats).

Đây lại là một loại sành đặc biệt khác, đã có từ đời Minh, nhưng không phải loại kè nơi số 69 làm tại *Biên-châu* và *Hàng-châu*. Sành này do lò *Cảnh-Đức-Trấn* tạo để thay thế loại sành gọi *Kouan-kou* (*Quan-cồ*), sành này duy có bông hoa thi vẽ y hệt, chờ vẫn kém về vật liệu và chất màu dùng. Có một danh từ riêng để gọi sành này, đó là *Tchong-kouan-kou* (*Sung-quan-cồ*), tức là thay thế cho sành cồ *Quan-diêu*, nhưng danh từ này là lạm dung.

71) *Chang-kou-khi (Thượng-cồ-khi)* (littéralement: vases de la haute antiquité).

Khi *Minh Thái-lô* tức vị (1368), đuổi quân Mông-cồ lui về phương bắc, thì tại lò *Cảnh-Đức-Trấn* chế ra hai thứ sành: loại thứ nhứt, gọi *Thượng-cồ-khi*, gồm những kiểu nhái

lại các cỗ-vật đời Tống (960-1279), mà theo nhiều thức-giả, lại được khéo hơn các vật chế tạo năm Cảnh-Đức (1004-1007) của đời Tống trước kia nữa, nhờ vật liệu chọn lọc kỹ càng và công-phu không tiếc.

- 72) *Tchong-kou-khi* (*Trung-cỗ-khi*) (vases de la moyenne antiquité).

Loại thứ hai mà lò Cảnh-Đức-Trán chế nữa, là loại gọi *Trung-cỗ-khi*, loại này như tên đã đặt, kém hơn loại trước (số 71), nhưng vẫn kỹ và khéo hơn nhiều sành khác.

- 73) *Yeou-kou-khi* (*Úu-cỗ-khi*) (vases antiques émaillés).

Đây là loại sành đồng thời với loại số 72, *Trung-cỗ-khi*, nhưng kém sút hơn một bực, tuy cũng cùng về một kiều bông hoa và cùng một nước men, nhưng nhìn kỹ mới thấy sự sút kém kia. Vì vậy, khi sành *Úu-cỗ-khi* (Pháp dịch « vases antiques émaillés ») bày ra bán, thì sành *Trung-cỗ-khi* giá lên gấp bội.

- 74) *Tch'ang-kou-khi* (*Thường-cỗ-khi*) (vases antiques, ordinaires, ou pour l'usage ordinaire).

Đây là một sản phẩm của lò Cảnh-Đức-Trán, loại tầm thường để dùng hàng ngày, rủi ro cỏ bè, cũng không tiếc. Số 61 còn để chữ « *kou* » (cỗ), là để phân biệt với một loại sành khác, còn kém thua một bực, và danh từ chuyên môn gọi « *Fan-mao* » (*phan mao*) (*phan* là cơm, *mao* là dụng chạm đến), ý nói chén bát chịu đựng sự dụng chạm thường bừa, đúng như ta nói nôm na « *chén ăn cơm mỗi ngày* » (vẫn có khác với chén kiều và chén sứ).

Lò nào chế tạo loại *Úu-cỗ-khi* (số 72), vẫn chế tạo luôn loại *Thường-cỗ-khi* (số 74), vì hai loại này gần giống nhau về vật liệu và cách làm.

- 75) *Siao-kou-khi* (*Tiêu-cỗ-khi*) (petits vases antiques).

Đây là những món đồ sành hình vòc nhỏ, như *trân*, *tô* (tasses) (chén uống trà, uống rượu), *peï* (coupes) (bô).

*ouan* (bol) (uyên), *thie* (assiettes) (điệp) mà lò Cảnh-Đức-Trán sản xuất và gọi chung là *tiêu-cỗ-khi*, (còn dùng chữ « *kou* » (cỗ), vì sành lại, loại này đứng dưới số 72 (Trung-cỗ), nhưng trên số 74 (Thường-cỗ)).

- 76) *Fan-khi* (*Phan-khi*) (vases pour le riz).

Đây là loại sành vụng về thô kệch nhất của lò Cảnh-Đức-Trán. Vừa dày và nặng, cách làm cũng không khéo lại thêm không kỹ lưỡng.

Trong lò, danh từ chuyên môn là « *fan ho* » (*phan-hoa*) (littéralement marchandise pour le riz), và trong dân-gian lại dùng một danh từ khinh-bỉ hơn nữa là « *tcha-mao* » (*tra-mạo*).— *Tra* là cái bã khi ép nước ra rồi và « *mạo* » là dung chạm đến), ý nói đồ chịu đựng có dung cung không sao và làm bằng chất cặn mót trong lò (vases faits avec des résidus grossiers de pâte).

- 77) *Tceu-fa-khi* (*Tử-pháp-khi*) (vases appelés « *tceu-khi* » et « *fa-khi* »).

Số 77 này và số 78 kè dưới đây, gồm ba loại sành riêng biệt của người Trung-hoa mà ta nên biết, để học thêm vài danh từ chuyên môn.

Nguyên ở Cảnh-Đức-Trán có lò chuyên môn làm những món vật vanh nho nhỏ, món thi thò kệch, món thi thanh bai, và có tên khác nhau, tùy theo hình dáng món ấy:

— *tceu-chi-khi* (*tử-thúc-khi*), hình thon dài, miệng quót rộng và túm đít;

— *fa-chi-khi* (*pháp-thúc-khi*), hình lùn thấp, miệng vừa vừa không rộng lắm, lưng eo, phía dưới lại thẳng tuột, ngay bon cho tới đáy.

- 78) *Tceu-li-khi* (*Tử-lê-khi*) (vases appelés *tceu-li-khi*) (li-chi : forme de poire).

Nhiều lò Cảnh-Đức-Trán, thay vì chế tạo đồ sành theo kiều *tceu-khi* và *fa-khi* như số 77 đã kè, lại chế ra một kiều

khác, giống hình trái lê (poire) và gọi « *tseu-li-khi* » ; (*Tǔ-lé-khi*) miệng thấp, hông tròn, giống giống trái lê, kỳ trung đó là hình cái khánh ngọc đài thượng cổ, xem theo bè dẹp.

Các món ghi số 77 và 78, đều có thanh có thô, và có lớn có nhỏ, dường như dành cho hạng sang và hạng thường dân, y như ta nói « *dò dát* », « *dò kiều* » và « *dò hàng* ».

79) *Tho-tai-khi* (*thoát-thai-khi*) (littéralement vases sans embryon (excipient de la glaçure).

(Trong danh-từ « *thoát-thai-khi* », ta nên phân tách ra để tìm hiểu : *thoát* là róc thịt ở xương ra ; *thai*, *cốt thai* là chất đất bên trong của món đồ, ở sát lớp men ngoài, vì người Tàu vi *cốt thai* (pâte) như bộ xương, và men (émail) là thịt da của mỗi món sành ; còn *khi* là từ-khi).

Khi lò Cảnh-Đức-Trấn lén đến lột bức nghè chế tạo đồ sành, thì bày ra loại sành này, Pháp gọi « coquille d'œuf », vì mỏng còn hơn vỏ trứng, và phàn ra có :

— *pouan-tho-tai* (bán-thoát-thai) (vases dont l'embryon a été enlevé à moitié), tức chén lóc nửa phần thịt, và như vậy vẫn còn dày dày ;

— *tchin-tho-tai* (chân-thoát-thai), thi chén mỏng thật mỏng, y như đã lóc hết thịt, còn da bọc xương, vừa nhẹ vừa khéo vỏ song.

Trong sách Pháp, kỹ-sư Salvétat phân vân không biết người thợ Trung-hoa làm thế nào dễ tiện và gọt cái chén ấy trên ban quay mà không bể không hư, và lên giọng thày đài, hỏi sao người Tàu dai dột, không dúc chén trong khuôn, chẳng là dễ dàng hơn. Ông ấy quên rằng người Á-Đông khéo tay khéo chân, nắn chén, dễ cho khô, vẽ hình xong, mới gọt thế nào cho cái chén mỏng ra, chỉ còn lớp men dính với một lớp cốt thai, — như ốc mượn bồn, — như vậy mà không hư không bể thì mới thấy tài người thợ khéo, chứ nói gì đúc khuôn, thi ai lại làm không đặng? (Ông kỹ sư

Tây mà chỉ khôn chỉ khéo cho thợ gốm Tàu, thì quả là học trò dạy lại thầy, quên rằng đối với nghề gì không biết, chờ đến như nghề làm đồ gốm thì tò-su là Tàu kia mà !)

80) *Tien-pe-khi* (*diễn-bạch-khi*) (vases appellés Tien-pe-khi).

(*Diễn* là bù vào cho đủ, sấp thêm cho dày. *Diễn-bạch-khi*, tức một loại sành da trắng, có vẽ thêm « cho thấy dày » kéo trơ trên. Trước kia nữa, không viết chữ « *diễn* » là bù vào và viết chữ « *diềm* » là ngọt, diềm ngôn mật ngữ, và *diêm-bạch*, Tàu cũng đọc « *t'ien-pe* » là trắng trong (épithètes qui exprimaient peut-être la pureté (la blancheur pure) de ces vases).

Sành « *Diễn-bạch-khi* » cũng như sành « *thoát-thai-khi* », đều phát minh từ đời Minh và cũng phân làm hai loại : loại khéo đẹp và loại thô sơ.

81) *Yang-khi* (*Dương-khi*) (vases pour les étrangers, littér. vases des mers).

Đây là những loại sành chế tạo để xuất dương, bán ra nước ngoài.

Người lo việc buôn bán, phần đông đều là người ở tỉnh Quảng-dông, và khách hàng là người Âu-châu hay người A-mỹ-loi-gia, họ mua tại Quảng-dông, rồi lo việc chuyền vận về xứ lấy. Hình thù những loại sành này không giống sành làm cho người Trung-hoa dùng, và kiểu thức mỗi năm mỗi thay đổi khác lạ.

82) *Tong-tsing-khi* (*Dóng-thanh-khi*) (Vases bleu oriental).

(Chữ « *dóng* » là phương đông ; có người không hiểu, nên viết « *dòng* » là mùa đông, hoặc viết « *dóng* » là mưa lớn mùa thu, nhưng thật ra « *dóng* » là phương đông mới đúng). (*Dóng-thanh* là màu xanh phương đông : bleu oriental).

*Dóng-thanh-khi* là gốm của nhiều lò của Cảnh-Đức-Trấn sản xuất, và gồm có thứ lớn và thứ nhỏ, thứ thanh-

TẬP III

KHẢO VỀ NHỮNG LOẠI SÀNH CÒ KỲ KIỀU  
TẠI LÒ CẢNH-ĐỨC-TRẦN  
(EXAMEN DES PORCELAINES ANTIQUES QUE L'ON  
IMITE À KING-TE-TCHIN)

90) *Ting-yao (Dinh-diêu)* (porcelaines de Ting-tcheou).

Sành *Dinh-diêu* đã có từ đời Tống, xuất xứ ở *Dinh-châu-phủ*, tỉnh *Trực-lệ*. Cần phân biệt *Bắc-Dinh*, tức *Dinh-diêu* làm thuở *Bắc-Tống*, và *Nam-Dinh* là sành *Dinh-diêu* ché khi *Tống* di dời về nam, lập nhà *Nam-Tống*. Sành đời *Bắc-Tống* đẹp và qui hơn sành đời *Nam-Tống*. Muốn ché *Dinh-diêu*, phải lừa đất sét thật mịn và dẻo, vì đồ *Dinh-châu* mỏng mảnh lắm. Loại nào cũng đều trắng phau, nhưng chia ra có cả thấy năm thứ: thứ nhứt, da tron bóng; thứ nhì, hoa chạm nồi; thứ ba, chạm lộng thứ tư, hoa in khuôn; và thứ năm, hoa vẽ. Những hoa thường thấy trên *Dinh-diêu* là: *Mou-tan* (Mẫu - đơn) (*paeonia - mou - tan*); *liouen-hoa* (huyện-hoa) (*hemerocallis fulva*); *fei-song-hoa* (phi-phụng-hoa) (littéralement fleur semblable au phénix volant).

Đặc biệt của những sành *Dinh-diêu* thứ thiết là nước men trắng và bóng, không sành nào bì kịp. *Cốt thai* đã trắng lại phủ thêm men trắng vào. Những món có « giọt lụy » lại càng tăng vẻ đẹp.

Thông thường hai loại « *fen-ting* » (*Phán-Dinh*) và « *Pe-ting* » (*Bach-Dinh*) thì giá-tri như nhau, duy loại « *thou-ting* » (*thò-dinh*) màu trắng vàng vàng, vẫn kè thuộc hàng

tầm thường không giá trị bằng hai loại kè trên. *Thò-Dinh* làm bằng đất thô to hột, nên kém là phải (littéralement vases de Ting en terre).

Ông *Tô-Đông-Pha* (*Sou-tong-po*) ca tung đức tính của trà, viết: « Chén *Dinh-châu* màu hồng, có kém gì ngọc đỗ chạm khéo ».

Sách *Tsiang-ki* (*Tượng-ký*) chép: « Sành *Cảnh-Đức-Trần*, loại *Jao-yu* (*Nhiêu-ngọc*), ché tạo tại *Jao-tcheou*, (*Nhiêu-châu*), dâng gọi là *ngọc xù Jao* (*Nhiêu*), và có kém gì *Hồng-Dinh-châu*, (les vases de King-te-tchin qui portent le nom de *Jao-yu*, c'est-à-dire jade de *Jao-tcheou*, sont dignes de lutter avec les vrais vases de *Ting*, en porcelaine rouge).

Theo câu trên mà luận thì *Dinh-diêu* có ché màu đỏ, nhưng nay rõ lại thi *Dinh-diêu* ché gần đủ màu, như màu tía, gọi *Tse-ting* (*Tử-Dinh*) (*Ting bruns*), *He-ting* (*Hắc-Dinh*) (*Ting noirs*), v. v... Nhưng vào thời-đại ấy, chỉ có *Hong-ting* (*Hồng-Dinh*) và *Pe-ting* (*Bach-Dinh*) là được ưa chuộng.

Trong bộ « *Thang-chi-sse-khao* » có nói: « Trong những món *Dinh-diêu* cò, loại qui nhứt là *loại ché tạo vào niên-hiệu Tching-ho* (*Chánh-hoa*) (1111-1117) và *Siouen-ho* (*Tuyên-hoa*) (1119-1125) dưới đời vua *Hoei-tsung* (*Huy-tông*) (1101-1126) nhà *Bắc-Tống*. »

Về *Dinh-diêu* màu, có thứ chải bằng bàn chải mịn, nên nay còn lẩn thật nhỏ dài dài, danh từ chuyên môn gọi là *tchou-sse-choua-wen* (*trúc-ti-soát-văn*), đó là loại đẹp nhứt.

Những loại *Dinh-diêu* chạm lộng bóng hoa thì thanh nhã vô cùng, còn loại không chạm, đẽ mịn trơn, thi óng ánh màu trắng như tuyết lại có một vẻ đẹp riêng biệt khác nữa.

Ở các lò *Nan-tchang* (*Nam-xương*), người ta dùng một thứ phẩn lấy trong đá, gọi « *tsing-thien* » (*thanh-thiên*) để

làm cốt thai, phần này to bột và thưa thịt, khi làm rồi đồ sành thì gọi đó là « *fen-ting* » (*Phấn-Định*).

Loại « *tse-ting* » (*Tử-Định*) và loại « *Tse-he-ting* » (*Tử-hắc-Định*), không mấy có giá trị, vì da như sơn chờ không phải tráng men.

91) *Jou-gao* (*Nhữ-diêu*) (porcelaines de Jou-tcheou).

*Nhữ-châu* (*Jou-tcheou*), thuộc *Biên-king* (*Pien-king*), có từ đời Nguyên, quận Kim (*Kin*) (1115).

Khi nhà Tống còn tại vi, nhơn thấy sành *Định-châu* thường có rễ tre râu bắp (tức những lân nứt giống như cọng rễ tre hay sợi râu bắp) xấu xí khó coi, nên truyền lệnh lập tại *Nhữ-châu*, gần kinh đô, một lò sứ ngự chế, để dê bè diều khiển sự chế tạo. Đất sét thì chọn lọc thứ hảo hạng, mịn màng, nhuyễn dẻo như chất thau nấu chảy, chế được món đồ, khi dày thì giồng cục mõ đồng đặc, khi mỏng thì trơn mát như ngọc giồi; và nhái được màu « *vũ quâ thiền thanh* ». Có thứ da trơn không rạn và có thứ rạn như trứng cá (*craquelés en œufs de poisson*), vừa mịn vừa đều trông rất mỹ thuật. Cả hai thứ sành (rạn và không rạn) ấy, đều dùng cốt thai bằng than. Sách *Khe-kou-yao-lun* nói sành nào rạn ngoc cua (*giải-trảo-văn*, *HAI-tchao-ouen* (*craquelés en pattes de crabes*) là tốt nhứt.

Sách *Tchoue-keng-lou* có câu: « Miền bắc Hoàng-hà, tại *Thang* (*Đường-áp*), tại *Teng* (*Đặng-châu*), tại *Yao* (*Điển-châu*), đều có lò bắt chước làm lại loại sành *Nhữ-diêu*, nhưng không đâu hơn được lò *Jou-tchoue* (*Nhữ-châu*). »

Mỗi món sản xuất tại lò *Nhữ-châu* đều có vẽ dấu hiệu là « *hoa cây vàng* » (mè) « *chi-ma* » (*tchi-ma*) (*fleur de sésame*). Suốt đời Tống (960-1279), sành *Nhữ-châu* đều được trọng dụng.

Sách « *Thang-chi-sse-khao* » viết: « Kè về thề chất và công phu chế tạo, *Nhữ-diêu* hơn *Quan-diêu* rất nhiều.

Những món nào mỏng là những món được ưa chuộng nhứt. Khi làm *Nhữ-diêu*, người ta cà *ma-nao* (*mã-não*) (*coronaline*) ra bột pha trong men tráng ngoài da. Cho nên *Nhữ-diêu* trông rất giống *céladon* (*Ca-diêu* (*ko-khi*) (*vases de Tchang ainé*)), nhưng màu đậm đà hơn. *Nhữ-diêu* thứ thiệt, có màu gọi « *tan-tsing-se* » (*đạm-thanh-sắc*), ngày nay ta gọi « xanh da trứng diệc ».

92) *Kouan-gao* (*Quan-diêu*) (littéralement porcelaines des magistrats).

Đời Tống, trào vua *Huy-tông*, niên-hiệu *Đại-quan* (*Takouan*) (1107-1110) và niên-hiệu *Chánh-hòa* (*Tching-ho*) (1111-1117), vua sắc chỉ lập tại *Biên-lương* (*Pien-liang*) một lò chế tạo đồ gốm, lấy hiệu là *Kouan-gao* (*Quan-diêu*) (Pháp gọi « porcelaines des magistrats »). Đất dùng phải thật mịn và thật dẻo, món đồ làm ra phải thật mỏng và khéo, màu sắc thì khi đậm khi lợt, nhưng vẫn xanh da trời có điểm chút hướng hướng.

Sành *Quan-diêu* phải họp đủ ba điều kiện như sau mới đáng gọi là qui: thứ nhứt: phải rạn chun (ngoe) cua, gọi « *giải-trảo-văn* (*hiai-tchao-wen*) (*craquelé en pattes de crabe*) ; thứ nhì, miệng phải có vành màu tía, (như đồng đen), gọi « *tse-kheou* » (*Tử-khâu*) ; thứ ba, nơi chun phải màu đen như sắt, gọi « *thie-tso* » (*thiết-túc*).

Về men, đời *Đại-quan* (1107-1110), có ba màu được chuộng hơn cả, là :

- 1) nguyệt-bạch (*gouei-pe*) (*blanc de lune*);
- 2) phấn thanh (*fen-tsing*) (*bleu pâle*);
- 3) đại lục (*ta-lou*) (*vert foncé*).

Nhưng kể từ niên hiệu *Chánh-hòa* (*Tching-ho*) (1111-1117), chỉ còn đặc dụng màu xanh da trời, khi lợt, khi đậm.

Sau năm *Chinh-hòa*, khi nhà Tống bị giặc Mông-cổ chiếm Bắc-kinh, phải di độ xuống Nam-kinh, lập nhà Nam-

Tống (1127), quan nội-giam là *Thien-thanh-Chuong* (*Chao-tch'ing-tchang*) tâu vua xin lập lò chế tạo đồ từ-khi cho trong *Đại-Nội* dùng và đặt lò ấy nơi dinh quan « *Sieou-neisse* » (?) (directeur des palais de la capitale).

Những đồ sành chế được, thì gọi là *Nei-yao* (Nội-diêu) và cũng gọi « *Kouan-yao* » *quan-diêu*, tức đồ sành dành cho quan-liêu dùng (porcelaines de l'Intérieur, ou porcelaines des magistrats, c'est-à-dire du gouvernement).

Sành này dùng đất lùa lọc thật kỹ, cách chế tạo thật là từ-công-phu, về men thì phải cho được thật trong thật sáng. Người đời ấy phải công nhận là tuyệt khéo.

Sau khi ấy, nơi vùng miếu Hậu-tô ở ngoại ô, lại lập thêm một lò khác cũng chế sành loại *Quan-diêu*, vẫn giống y màu sắc và hình dáng với sản-phẩm lò trước, tuy vậy vẫn còn thua các sản phẩm đời Bắc-Tống, gọi là « *khicou-yao* » (*Cựu-diêu*) và cũng kém đời phàn loại « *nei-yao* » kè trên (*nội-diêu*).

Sách *Thang-chi-sse-khao* viết: « *Sành cựu-diêu* loại « *Quan-khi* » tốt là vì nước men thanh nhã và cốt thai bền chắc, thật dày. Loại mỏng như giấy, thì vẫn kém sành *Nhữ-chân-tán-lạo*. *Quan-diêu* loại mới cũng có làm ở *Long-tuyền*, nhưng không làm được loại da ran.

Đối với sành « *bí-sắc-diêu* » (*pi-se-tse, pi-se-yao*) (xem lại số 11) chế tạo ở *Yu-yao* (?) đời Nam-Tống (1127-1279), có người quả quyết đó là loại « *Quan-diêu* », người ấy đã làm và giả chon không rõ mà làm tàn!

*Góp-ý.*— Đọc những bài này, thấy buồn buồn, vì toàn chuyện vun-vặt và bời rời, thêm nhiều danh từ khó nhớ, đến sành chán. Nhưng đối với người hiếu học, thì thiếu chi danh từ mới, nếu sách không ghi lại, thì làm sao biết, tỳ như: « *tử-khầu* » là màu tia, đen màu đồng, thường thấy

trên miệng các cồ-khi; tử: tim; « *thiết-túc* » nói về chún binh đời Tống có màu đen như sắt cũ, v. v...

Một điều khác, cũng đừng ngã lòng, là đồ Tống khó có thứ thiêt, vì đời Nam-Tống, đã bắt chước làm lại đồ Bắc-Tống, và sau này đời Nguyên, Minh và ông *Dương-Anh* đời Kiền-long đều kỳ kiêu. Duy dừng làm đồ đời nay là được rồi.

### 93) *Tong-yao* (*Đông-diêu*) (porcelaines de l'Orient).

Đời Bắc-Tống (960-1126), về hướng đông có đặt một kinh-dô, gọi *Đông-kinh* (*Tong-king*) thuộc nơi gọi *Tchinlieon* (?), nay là vùng *Khai-phong-phủ* (*Hà-nam*). Ở đây có những lò đặc biệt chế tạo đồ sành, nhưng dùng một thứ đất dẻo mà màu thâm đen, nên sành làm được, vẫn ô dè cuc mịch, có màu xanh da trời dợt, đi đến đậm, nhiều mòn dù điều kiện: « *tử-khầu* », « *thiết-túc* », nhưng da không ran. Nếu đem so sánh với « *chon Quan-diêu* », thì *Đông-diêu* ít đồ hơn và trơn láng không bằng.

Bộ « *Thang-chi-sse-khao* » viết rằng « *Đông-diêu* giống *Quan-diêu*, duy kém bẽ trơn bóng, và lại thô kệch hơn ». « *Chữ Đông-diêu* » lại viết làm là « *Đồng-diêu* » vì « *dòng* » và « *đồng* » cũng một âm thanh nên làm lộn cũng chế được. Đây là tác giả bộ *Thang-chi-sse-khao* chép theo bộ « *Khekou-yao-lun* » và cùng lầm với hai chữ đồng âm.

*Lời bàn* của *Trịnh-Đinh-Quí*, tác giả bộ *Cánh-Bird-Trán* đảo-lục: « Tuy rằng đồ sành *Đông-khi* có đủ « *tử-khầu* » và « *thiết-túc* », nhưng còn thiếu « *giải-trảo-văn* » cho nên làm sao so sánh với « *chon Quan-diêu* » cho được? Thế mà bộ « *Thang-chi* » nói rằng « *giống* » là « *giống làm sao* »?

Bộ « *Thao-tch'ing-ki-sse* (Histoire de la céramique) cũng viết rằng *Đông-diêu* có màu xanh dợt và màu xanh đậm. Bộ *Thang-chi* còn một lỗi lầm khác là khi nói về màu

xanh da trời của loại sành *Dōng-diēu*, lại dùng chữ « *dōng* » là mùa đông, thay vì dùng chữ « *dōng* » là hướng đông. (*Dōng-thanh-sắc*) (bleu des porcelaines de l'Orient).

Loại « *tong-tsing-khi* » (*dōng-thanh-khi*) tân tạo, không có « *tǔ-khầu* » và « *thiết-túc* », lại thêm có vẽ màu.

94) *Long-thsiouen-gao* (*Long-tuyễn-diêu*) (porcelaines de Long-thsiouen).

Đời Bắc-Tống gần chợ *Lieou-thien* (?), thuộc *Long-tuyễn-trấn*, *Xiǎ-châu-phủ* (*Tch'ou-tcheou-fou*), tỉnh *Chiết-giang*, có chế ra *Long-tuyễn-diêu* (*céladon*). Đất sét dùng, mịn màng và có màu trắng tinh. Sành làm ra, dày dặn và nặng lấm.

Có một thứ bồn « *pen* », trong lòng có hai con cá nồi màu gạch thui, ngoài có làm hai khoen thau để xách cầm cho dễ. *céladon* này thật dày và thật chắc, dẫu nặng tay đựng chạm cũng ắt không sao; tuy vậy có vẻ tăm thường và khó bì nét thanh nhã của loại cồ-khi đời xưa.

Nơi lò của ông *Dường-Anh* (manufacture de Thang) ở *Cảnh-Đức-Trấn*, có nhiều người có hoa tay, làm lại được y loại *céladon* *Long-tuyễn*, gọi « *P'ao-chao* » (Bửu-?)<sup>1</sup> có thể nói, đẹp hơn những *céladon* đời trước và chánh hiệu, (đẹp hơn *céladon* đời Tống của anh em họ *Chương*).

Sách *Khe-kou-yao-lun* nói có loại *céladon* mỏng.

Sách *Thang-chi-sse-khao* viết thêm rằng: « Những *céladon* *Long-tuyễn* nào cũ có màu xanh đậm lấm. Nhiều món tuyệt đẹp, nhưng vẫn chưa bì « *quan-diêu cồ* », và « *Ca-khi* của người anh họ *Chương* » được: không rạn (*thieu vân-phiến*), không có chun đen như sắt (*thieu thiết-túc*), cho nên chưa qui bằng. (Xem lại số 85).

1. *P'ao-chao* tạm dịch là Bảo-thiên. Vì không thấy mặt chữ nên chưa đảm định là đúng.

95) *Ko-yao* (*Ca-diēu*) (porcelaines du frère ainé).

Đây là *céladon* đời *Tống* (960-1279), chế tạo tại lò *Long-tuyễn*, nơi gọi *Lieou-thien* (?). Trong châu *Tch'ou-tcheou* (*Xiǎ-châu*), vào đời đó có hai anh em cùng họ *Tchang* (*Chương*) đều ra riêng, mỗi người lập một lò lâm *céladon*. Người anh, tên tộc là *Sing-i* (*Sanh-nhứt*) làm gốm khéo hơn em, và các đồ gốm chế ra, thiên hạ gọi *Ko-yao* (*Ca-diēu*) để phân biệt với loại gốm *céladon* của người em chế tạo. Người em này, tên tộc là *Sanh-Nhị* (*Sing-eul*), cũng là một bức thiên tài, chế được gốm *céladon*, thiên hạ gọi *Long-thsiouen-gao* (*Long-tuyễn-diêu*) để phân biệt với *céladon* của *Sanh-Nhứt*. *Céladon* của em không có rạn, da trơn láng, bóng ngời, tuyệt khéo. Nhưng người đời có tánh lập dị, xưa nay đều vậy, nên chuộng *céladon* của anh, (*Ca-diēu*), vì *céladon* này, chế bằng đất mìn, màu nâu lợt (la terre qu'il employait était fine et brune), làm ra món đồ thật mỏng, còn màu thi khi xanh da trời men mèt, thi xanh thật đậm, và có đủ « *tǔ-khầu* », « *thiết-túc* » là hai điều kiện bắt buộc của các tay chơi cồ-ngoạn sành nghề đời ấy. *Céladon* *Ca-diēu* da rạn và có thứ rạn « *ân* » khi *giống ngoe cua* (craquelé en pattes de crabe), khi *giống trứng cá* (craquelé en œufs de poisson), danh từ chuyên môn gọi *giải-trảo-văn* (hiai-tchao-wen) và « *yu tzè-wen* » (ngư-tử-văn) (rạn trứng cá).

Tuy vậy, đời đó lại chuộng *céladon* *Ca-diēu* màu vàng hột lúa (couleur de riz) hoặc màu xanh mèt, men trong vắt (d'un bleu pâle dont l'émail est parfaitement pur).

Sách « *Thang-chi-sse-khao* » viết: « Loại « *céladon* » cồ, gọi *Ko-yao*, da rạn « *ân* » giống trứng cá, còn loại « *céladon* » cồ « *Kouan-gao* » thì rạn như *ngoe cua*. »

Đến như da rạn của món đồ gọi « *tsoui-khi* » (*loài-khi*) (vases craquelés), thì lần rạn không đều, chỗ lớn chỗ nhỏ.

Céladon Ko-yao, món nào thật tốt, thì giống hệt céladon Kouan-khi (Quan-khi). Tiếng gọi chung hai thứ céladon này là « Pe-ki-tsouï » (bách - (?) - toái) (chữ ở giữa, viết như vậy 沛, tra từ điển không có).<sup>1</sup>

Vào cuối đời Nguyên, có rạn làm lại céladon Ca-diêu, nhưng đất dùng vi thô xấu khô khan không dẻo mịn, nên màu sắc không được tươi.

Sách *Khe-kou-yao-lun* ghi rằng céladon Nguyên, cũng gọi Ko-yao, nên dễ làm.

Nhà Nam-Tống, di độ về Hàng-châu cũng tân tạo loại Ko-yao nên sự làm lợn càng thêm khó tránh.

Góp ý.—Gọi « rạn ăn » vì đường rạn, mắt thường không trông thấy, duy mỗi ngày mỗi mọc, lâu ngày lấy ra xem, lại thấy nhiều hơn lúc trước. Người Tàu chuộng giống rạn ăn này, cho rằng y như ngọc-thạch cỗ. Ngọc-thạch lâu năm, thấy trong ngọc lăn-tăn lăn rạn, đẽ trong tối thấy khác, đem ra ánh sáng lại đồi khác hơn nữa, lấy móng tay rà không thấy cộm, nhưng xem kính phóng đại thì thấy đều đều phía trong, những lăn thêu như lưới của瑟 Trời. Khi nào lăn rạn ăn sâu đến bên này thấu qua bên kia thì gọi « âm phả » (félér) (nírl), đã bót qui rồi. Còn khi nào lăn rạn, chỉ rạn một bên, còn bên kia rạn khác đường, thi đó là « rạn », gọi « khai vân », « khai phiến », càng tăng giá trị của món đồ. Một người mỹ-nhan khi cười, da nhăn nơi chéo mắt, Pháp gọi « rides en pattes d'oeie » (nhăn cung ngõng) là người đẹp đến độ thu tàn, khác với một lão-ông da trỗ đồi-mồi, là triệu chứng trưởng thọ và cả hai giá-trị rất khác với ngọc rạn và sành xira rạn rạn!

1. Về chữ Hán viết nơi trên, anh L. N. Trụ nói đó là chữ « ngáp ». Nhưng quan-thoại đọc « Pe-ki-tsouï », vậy tôi ghi lại đây « bách-ngáp-toái », chờ người cao tài dạy lại.

96) *Tchang-Long-Thsionen-yao* (*Chuong-Long-tuyễn-diêu*)  
(Porcelaines de Tchang, fabriquées à Long-thsionen).

Đây là loại céladon chế tạo bởi người em của *Chuong-Sanh-Nhirt*, tức là *Chuong-Sanh-Nhi*. Cũng thuộc loại « cỗ Long-tuyễn », và cả hai thứ céladon này, cũng gọi *Tchang-khi* (*Chuong-khi*) (porcelaines de Tchang), và có người lập di, gọi *Tch'ou-khi* (Xứ-khi), vì chỗ hai anh em ở và nơi sản xuất đều là *Tch'ou-tcheou* (Xứ-châu).

Những céladon này, chế tạo bằng một thứ đất sét chọn lọc thật kỹ, mịn dẻo nhứt hạng, sành làm ra, không dày, màu xanh da trời khi đợt khi đậm, tuyệt khéo. Kè về màu sắc, thi kỳ diệu vô song. Chun « thiết-túc », nhưng da không rạn, vẫn trơn như ngọc láng. Đối với loại « cỗ Long-tuyễn » thì sành céladon của *Sanh-Nhí* lấn hơn, khéo hơn, vì nhỏ xinh, trang nhã, khéo làm khéo chế, cho nên người đất *Wen-tcheou* (?), *Tch'ou-tcheou* (Xứ-châu), tặng là *Chuong-diêu* (*Tchang-yao*) (porcelaines de Tchang).

Sách *Thang-chi-sse-khao* viết: « Céladon Sing-i và Sing-eul, đều xanh thiên - thanh, hoặc đợt hoặc đậm, cả hai đều có dấu thiết-túc. Muốn biết céladon nào của anh, céladon nào của em, thì hãy nhìn màu da: thứ nào da rạn là của anh, thứ nào da trơn là của em vậy. » Tôi lại nghe có người nói céladon cỗ, chun không có dấu « thiết-túc »?

Sách *Tch'un-fong-thang-sonï-pi* có nói: « Sành màu xanh của họ *Chuong*, sành được với bich-ngọc, vè nét trong, nét đẹp. Sành với sành *Kouan-yao*, không kém mày.

Lời chú thích của Trịnh-Dinh-Qui: « Céladon đời Tống, vẫn làm bằng đất sét trắng bạch, và trắng ngoài bằng một lớp men thiên-thanh men-mét, có điểm vài giọt như giọt sương buổi sáng, xem có vẻ trang nhã vô cùng ».

Buổi đầu nhà Minh (1368), lò này được đổi về *Tch'ou-tcheou* (Xứ-châu) (Chiết-giang). Céladon làm ở Xứ-châu cũng

làm bằng đất sét trắng, nhưng nung lửa không đúng sức. Vì vậy, céladon đời Minh, xuất xứ ở Xứ-châu không hơn được loại céladon làm đời Nguyên, và cả hai đều thua céladon cò đời Tống.

97) *Kiun-yao* (*Quán-diêu*) (porcelaines de Kiun).

Đây cũng là một loại đồ gốm phát minh từ đầu đời Tống (960), nơi gọi *Kiun-tcheou* (*Quán-châu*). Xứ ấy, tên là *Kiun-tai* (*Quán-dài*). Chữ « Quán » bộ « Kim », nhưng cũng viết không bộ Kim, còn chữ « dài » viết như chữ « thai ». *Kiun-tcheou*, nay gọi *Yu-tcheou* (?) thuộc tỉnh Hà-nam. Đất dùng ở đây, hột nhỏ và mịn, tốt. Kè về men, có năm loại khác nhau, nhưng có ba loại này là đáng kề nhứt :

— men vàng có vân như lông thỏ : « *thou-sse-wen* » (*thó-ti-văn*) ; gốm nào màu đỏ tươi như son, như chau-sa là đáng chuộng nhứt ;

— men hạng nhì là men « *xanh củ hành* » (*bleu d'oi-gnon*) « *tsong-tsoui* » (*song-thúy*) ;

— men thứ ba, nâu lợt đèn như mực (émail brun comme l'encre) « *tsé-jo-me* » (*tử-nhược-mặc*).

Khi ba màu này được trong vắt và không lẫn lộn nhau, thì đó là hảo hạng.

Người ta lừa kiém những bình có ghi nơi đây, số hiệu « *chữ Nhứt* » hoặc « *chữ Nhị* », viết theo Hán-văn. (Gốm này, duy thấy ngày nay tại viện bảo-tàng Tôn-Dật-Tiên, Đại-Bắc). Nhưng nếu màu xanh-lơ và màu đen lẫn lộn nhau, hoặc giống như « *nước miếng lồng thông* » (l'apparence de la salive qui reste suspendue), thì đó là triệu chứng khi hầm, lửa chưa đúng sức, không nên gọi đó là gốm đặc-sắc, chỉ nên gọi « *men hư* » (ce n'étaient point des porcelaines d'un genre particulier, mais d'un émail défectueux). Men của gốm lò *Kiun-yao* (*Quán-diêu*), vẫn có danh-từ riêng biệt để gọi :

- 1) *meū-tseu-tsing* (*mai-tử-thanh*) (xanh trái mai) (bleu de prunes) ;
- 2) *kia-pi-pe* (*ca-bì-tử*) (màu cà tím) (violet de peau d'aubergines) ;
- 3) *hai-tang-hong* (*hai-dường-hồng*) (hồng hoa hải-dường) (rouge de pyrus japonica) ;
- 4) *tchou-kan* (*tru-can*) (foie de porc) ;
- 5) *lou-fei* (*loa-phé*) (poumon de mullet) ;
- 6) *pi-ti* (*ti-thê*) (màu xanh nước mũi) (mucus du nez) ;
- 7) *Tien-lan* (*thiên-lam*) (xanh da trời) (bleu de ciel), v.v...

Trong quyển *Tượng-ký* (*Tsiang-ki*) có viết : « *Céladon Kiun-yao* chế tạo mấy năm gần đây, cốt thai làm bằng đất có nhiều cát, và men cũng như cốt thai, cùng một màu như nhau. Có nhiều món chế tạo xuất sắc, khéo vô cùng ; tiếc thay sành này không bền, có lẽ vì đất có nhiều cát, và không dễ đến ngày nay được. »

Sách *Thang-chi-sse-khao*, công nhận những lời nói trên, nên viết rằng : « Lò *Kiun-yao* trước xay ở *Yu-tcheou*, mà tên cũ là *Kiun-tai*. Vì thói quen, ngày nay viết chữ « *Kiun* » (*Quán*), bỏ mất bộ « *kim* ». »

Trong những món mà lò này sản xuất, món nào dưới đây có vẽ một nhánh xương-bô (*ichang-pou*), món ấy thuộc về nhứt hảo hạng. Đến như những món khác, như đòn dê ngồi kiều như cái trống, hoặc lu nhỏ, lục bình hình vuông, hộp, hũ, vân vân, vẫn khéo bè ngoài, chờ chế tạo bằng cốt thai đất pha nhiều cát, nên không lâu bền được.

Đến đây, tác giả là ông Trịnh-dinh-Qui nói tuy sách *Thang-chi* nói lầm vậy, là đối với sản phẩm của lò *Quán-diêu* thay trước kia, chờ sành *Quán-diêu* ngày nay chế tại Cảnh-Đức-Trấn, vẫn chế bằng đất hảo hạng, như bình cắm hoa và hũ chứa rượu, thì là tuyệt hảo.

- 98) *Tsoui-khi-yao* (*Toái-khi-diêu*) (porcelaines fendillées, c'est-à-dire craquelée.)

*Toái-khi-diêu*, trước kia phát minh tại làng *Yong-ho* (*Vĩnh-hòa*), làng *Liu-i* (?), *Ki-ngan-tcheou* (*Kiết-an-châu*), thuộc tỉnh *Thiêm-tây* (*Chen-si*). Sau đó, vào đời Nam-Tống (1127-1279) chế tạo lại. Sành này vira dày vira nặng, vì cốt thai làm bằng đất thô nhưng chất chẽ. Có loại da xanh mét, có loại da trắng màu gạo trắng (*blanc de riz*). Trong men (émail), có pha *hoa-lhach* (*hoa-chì*) cà nát thành bột pha vào, cho nên khi lấy trong lò ra và để nguội, men rạn tung, trên mặt bình, không chừa chỗ nào trơn láng. Khi ấy người ta dùng *mực đen* hoặc *thô-hoàng* (*ocre*), thoa xát vào thật kỹ, để vảy cho khô, rồi lấy giế lau chùi sạch sẽ, thì các lỗ rạn lộ ra, hoặc đen hoặc ửng đỏ, trông rất mỹ thuật, giống y lỗ nứt trên mặt tuyết hay trên kính trong. Cũng có thứ sành này, không đẽ da trơn, và có tó điểm bóng hoa trên da rạn cho thêm sắc sảo.

Sách *Thang-chi-sse-khao* viết: « Trong những mấy năm tàn của nhà Nam-Tống, tại *Kiết-châu* (*Ki-tcheou*), có chế tạo ra loại sành da rạn, cũng có vẻ mỹ-thuật riêng của nó, nhưng tệ hại thay, họ lại làm và gọi đó là *ko-yao* (*Ca-diêu*) của họ *Chương*. Kỳ trung *céladon* *Kiết-châu*, tuy có ran thật, nhưng ran phòng chừng, đâu được khéo và mịn, kiều rạn trùng cá, của loại *Ca-diêu* của *Sanh-Nhứt*? Đã vậy, chun không phải « *thiết-túc* », mà dầu chun trõ « *thiết-túc* », thì khi gõ lại không có tiếng kêu thanh. Chỉ có dùng danh-từ « *tsoui-khi* » (*toái-khi*) (vỡ, vụn vỡ) (*vases craquelés*) là hợp lý hơn.

*Lời chú thích của Trịnh-dinh-Qui*. — Những bình có « *thse-kheou-tie-tso* » (tử-khâu, thiết-túc), lò Cảnh-Đức-Trấn đều tân tạo được giống y. Những bình có dù hai diền-kiện đó, cho dầu có da rạn trùng cá, (*ngur-tử-vân*), cũng chưa nên gọi là sành *Jou-yao* của lò *Nhữ-châu* xưa, hay gọi *Ko-khi* (*Ca-khi*) của họ *Tchang* (*Chương*) được. Vật gì xưa, thi đã có tên đặt rồi; những vật tân tạo không nên gọi theo, mà sanh ra sự lạm dụng danh-từ, không nên.

Kỳ trung, tại lò Cảnh-Đức-Trấn, nay bắt chước được dù thứ sành nhỏ nhô, bình tròn tria, danh-từ chuyên môn gọi chung là « *tcho-khi* » (*trác-khi*).

TẬP IV

XÉT VỀ CÁC LOẠI SÀNH CHẾ TẠO TẠI  
CẢNH-ĐỨC-TRẤN TỪ SƠ KHỞI ĐẾN HIỆN TẠI  
(EXAMEN DES PORCELAINES FABRIQUÉES À KING-  
TE-TCHIN, DEPUIS L'ORIGINE JUSQU'À NOS JOURS)

Đời nhà Trần, năm đầu niên hiệu *Tchi-te* (*Chi-Đức*) (583), lịnh vua dạy người ở xứ mà nay trở nên Cảnh-Đức-Trấn, tiền nay về kinh đô là *Kien-kang* (*Kiến-khương*), những bình sành gọi là « *yao* » và « *Tsou* » (*Sơ*). (Về chữ « *yao* », viết như vậy là tra từ điển Đào-đuy-Anh, không thấy, nên không phiên âm được. Bộ « *thò* », ngoài chữ « *bao* », trong ruột chữ « *phẫu* » ?)

ĐỜI ĐƯỜNG (618-907) (Epoque des Thang).

99) *Thao-yao* (*Đào-diêu*) (Porcelaines de Thao (nom d'homme)).

Đây là loại sành chế tạo từ buỗi đầu của đời Đường (618). Nguyên có một người họ *Thao* (*Đào*), quán làng *Tchong sieou*, nay là Cảnh-Đức-Trấn, phát minh trước nhất, dùng đất sét trắng, chế được loại sành da trắng, láng bóng, cốt thai khá mỏng, gọi là « *thao-yao* » (*Đào-diêu*).

Trong sách *Cảnh-Đức-Trấn địa-phương-chí*, có ghi: « Năm hiệu *Wou-te* (*Vũ-đức*) (618-626) đời Đường, một người tên là *Thao-yu* (*Đào-Ngọc*), quán làng *Tchang-nan* (*Xương-nam*), đem đồ bằng sành đến đất *Kouan-tchong* (*Quang-trung*), nay là *Tây-an-phủ* (*Thiêm-tây*), dâng nạp

lên vua. Từ đó, đồ sành *Tchang-nan-tchin* (*Xương-nam-trán*) nay đổi lại là *King-te-tchin* (*Cảnh-Đức-Trán*), danh vang khắp nước.

Những bình nạp cổng ấy, gọi « *kia-yu-khi* » (*giả-ngọc-khi*) (*vases de jade factice*).

Góp ý.— Giả-ngọc-khi đây, nghĩa là bắt chước nhái được ngọc, ngọc nhon-tạo, chứ không nên hiểu là ngọc giả (*faux jade*).

100) *Ho-yao* (*Hoắc-diêu*) (*porcelaines de Ho* (nom d'homme)).

Sành này cũng màu trắng. Các vật chế được vẫn mỏng và làm bằng một thứ đất thật dẻo. Những vật làm được, sáng chói và đẹp như ngọc. Tên người chế tạo là *Ho-tchong-thsou* (*Hoắc-trọng-Sơ*) quê ở *Tong-chan* (*Tống-sơn*). Họ Hoắc, trong sách có khi lai viết « *Thôi* », nhưng người đồng thời vẫn gọi đồ chế tạo là *Ho-khi* hay *Ho-yao*, tức *Hoắc-khi* hay *Hoắc-diêu*.

*Cảnh-Đức-Trán dia-phuong-chí* chép rằng năm thứ tám niên hiệu *Võ-Đức* (621), vua xuống chỉ dạy *Hoắc-trọng-Sơ* và các thò dân làng *Sin-ping* (*Tân-bình*) (nay là *Binh-châu*, thuộc *Tây-an-phủ*, tỉnh *Thiêm-tây*), phải cống nạp các loại sành ấy vào kinh đền *Đại-Nội* vua ngự dụng.

\*

ĐỜI TỔNG (960-1279) (*Dynastie des SONG*).

101) *King-te-yao* (*Cảnh-Đức-diêu*) (*porcelaines de King-te*).

Đây là loại sành chế tạo vào đời *Tống*, trong niên hiệu *King-te* (*Cảnh-Đức*) (1004-1007). Đất dùng là chất đất sét trắng, thật nhuyễn mịn và trắng; các bình chế tạo được đều mỏng mảnh, trơn láng và bóng ngời.

Vua *Tống Chor-tông* (*Song Tchin tsong*) (998-1022) dạy khắc dưới các món ngự dụng, bốn chữ « *King-te-nien-tchi* » (*Cảnh-Đức niên-chế*), tức là chế tạo vào niên hiệu Cảnh-Đức (1004-1007).

Những món đồ ngự dụng thật là tuyệt khéo, men ngời, chất tốt, hình dáng thanh nhã. Trong nước khắp nơi ẩn ẩn kỳ kiều bắt chước làm theo.

Ý vua là ý trời. Ở đâu cũng gọi « *sành Cảnh-Đức-Trán* ». Rồi cái địa-danh từ xưa kia, *Nan-tchang-tchin* (*Nam-xương-trán*) cũng rơi vào quên lãng, và tên lùng lẫy khắp hoàn cầu, *Cảnh-Đức-Trán* (*King-te-tchin*) thay thế luôn cho đến ngày nay.

102) *Siang-hou-yao* (*Tương-hồ-diêu*) (*Porcelaines du marché de Siang-hou*).

Về đông-nam *Cảnh-Đức-Trán*, cách hai chục li (hai dặm), có nhóm chợ *Siang-hou* gọi là *chợ hồ Tương*. Tại đây, từ đời *Tống*, đã chế tạo được đồ sành. Sành này mỏng mảnh, vì chế tạo bằng chất đất thật dẻo và tốt. Về màu sắc, thì có hai thứ :

- thứ gọi « *mi-se-yao* » (*mẽ-sắc-diêu*) (Pháp dịch « *porcelaines couleur de riz* »), phải chẳng ta gọi « *men nếp* » ? Chờ dịch « *men gạo trắng* » nghe Tây quá!
- thứ nữa, gọi « *fen-tsing-yao* », (*phan-thanh*) (*couleur bleu pâle*), xanh men-mét.

Trong sách *Tsiang-ki* có nói: « *Sành Tương-hồ-diêu* đẹp và bóng, nhưng đời ấy chưa biết chon giá trị ».

Trong bộ « *Thao-tching-ki-sse* » (*Đào-chinh kỵ-sư*), *Thang-kong* (Đường-Anh gọi tôn là Đường-công), viết: « Lò ngự-chế tân tao được hai thứ men danh tiếng của đời *Tống*: *mẽ-sắc-diêu* và *phan-thanh-diêu*. Lò ngự-chế tạo được men y hệt men *Tống* trước làm ở *Tương-hồ* ».

Ngày nay *chợ và làng Tương-hồ* vắng ngắt bóng người. Còn lại chẳng là nền cũ của lò gốm trú danh thuở Minh-triều, trơ trọi gọi mưa nắng trăng sao.

\*

**ĐỜI NGUYỄN** (Mông-cồ) (1260-1368) (Epoque des Youen, ou Mongols de la Chine).

Nhà Nguyên nổi ngôi nhà Tống từ năm 1280, bắt đầu thay quan chức coi sóc lò Cảnh-Đức-Trấn, mà họ đặt tên chép ấy lại là *Ti-ling* (?). Sau niên hiệu *Thai-ting* (*Thái-dinh*) (1324-1327), họ giao cho viên tòng-đốc tại tỉnh, quyền giám đốc lò làm đồ sành quốc-dung này. Mỗi lần một chủ lò được lệnh vua dạy nạp đồ ngự dụng cho Đại-Nội, thì họ chỉ giao nạp cho quan tòng-đốc sở tại là được. Lò nào không được trong Nội đặt hàng, thì có lệ nạp một số thuế, rồi được phép chế tạo bán ra dân dung. Có khá nhiều lò bình dân nhờ vậy mà làm ăn phát đạt, tiếc thay sử địa-phương không ghi chép tên họ lại cho kế hậu thế như chúng ta được rõ.

Trong bộ *Tsiang-ki* (*Tượng ký*?) có một đoạn tả như sau: « Các loại sành chế tạo tại Cảnh-Đức-Trấn đều làm bằng đất dẻo dẽ nặn (terre plastique). Đất ấy tuyệt trắng và không chút nhược-diềm nào (d'une parfaite blancheur et sans défauts) (trong sách Pháp ghi lại hai chữ Hán để tỏ sự này là « *giêng trực* »).

Theo tài-liệu trên, ta thấy vào đời Nguyên, người Mông-cồ rất chuộng bình sành màu trắng bạch.

Cũng trong sách *Tsiang-ki* kề trên có nói rằng: « Những sành trắng hoặc xanh lơ dùng trong các tỉnh Chiết-giang, Hồ-bắc, Tứ-xuyên và Quảng-đông, đều do các lò ở Cảnh-Đức-Trấn chế tạo và cung cấp.

Dựa theo câu trên, chúng ta biết vào đời Nguyên có cả sành trắng và sành xanh lơ.

Cũng trong quyển sách dẫn thương, ta được biết vào đời Nguyên, lò Cảnh-Đức-Trấn đã thiện nghệ về tài đắp hình nồi theo khuôn, (mouler), vẽ vời (peindre), và chạm lộng (ciseler) kiểu bông-hoa trên các món băng sành.

Cũng đoạn văn ấy cho thấy sành đời Nguyên có đặc điểm là biết tô điểm bông-hoa phong-cành bằng cách vẽ vời hoặc chạm lộng.

Một câu nữa trích trong sách nói trên, kể lại rằng: « trong mỗi lò, phải lập sô sách ghi chép những thứ sành nào của mình chế tạo. Lò nào bất tuân linh, bị phạt và nặng nề ». Cứ theo đó mà đoán thì đồ sành chế tạo đời Nguyên, phải chịu một sắc thuế nhứt định ».

Tác giả bộ *Tsiang-ki*, là *Tsiang-kòng*, ông họ *Tsiang*, và tên ông là *Ki*.

103) *Tch'ou-fou-gao* (*Xu-phủ-diêu*) (porcelaines pour l'usage de l'empereur).

*Xu-phủ-diêu* là sành chế tạo để dâng vua vào trong Đại-Nội đời Nguyên, do các lò của thường dân chế tạo chứ không phải do lò ngự-chế. Khi nào được lệnh vua dạy xuống, thì mới khởi công chế tạo. Đất phải lựa thử thiệt nhuyễn và dẽ nặn, mịn và thật trắng, tức thử thương hảo hạng. Phải chọn thợ chuyên môn thật khéo làm món đồ thật mỏng và trang-nhã. Thường thì làm những món có chun nhỏ có bông rập theo khuôn và đắp nồi, hoặc mạ vàng, hoặc khảm men qui. Thú bình nào có chun to, thì phải liền lạc không ti vết và xinh đẹp. Mỗi món đều phải vẽ trong lòng hai chữ Hán « *Tch'ou-fou* » (*Xu-phủ*) tức « *đồ Nội-Phủ* ». Thuở ấy, trong dân gian đã có đồ giả tạo « *Xu-Phủ* », và trong những món cung tiến Nội-cung, không phải hoàn toàn được khéo hết cả, vì có lẽ, vật cung tiến, hễ nạp một trăm chỉ lụa lấy một, và dâng lên một ngàn, chỉ chấm lấy có mười ! (không rõ vì thợ các lò tư chưa được tinh nghề, hay lệnh vua quá ngặt, và nếu vật sa thải, được bán ra thì cũng dở, bằng phải hủy bỏ, vì là của vua, dân không phép dùng thì sự thiệt hại chủ lò không thể ước lượng !

Bây giờ ta hãy ghi lại các danh-từ sau đây, để biết đời Nguyên dùng những từ-khi nào :

- ouan, (uyễn) (lò có chun cao) (bols à pied élevé);
  - thie (diệp) (loại dĩa bàn) (plats); dĩa này danh-từ đê gọi rất lâ tai là:  
*pou-chun*: phô-thần;  
*long hien*: lộng-huyền.
  - pan (bồn) (bassins), danh-từ đê gọi là « ma-li-pan »: mā-dē-bàn.
  - yu (vu) (loại chén bát) (écuelles), có danh-từ riêng là:  
*Chuo-kio-yu*: nhuyễn-giác-vu, vân-vân...
- 104) *Hou-tien-yao* (*Hồ-diền-diêu*) (porcelaines du marché de Hou-tien).

Nơi mé phia nam con sông nhỏ chảy ngang Cảnh-Dức-Trấn, xưa kia có một chợ gọi là *Hou-tien-chi* (*Hồ-diền-thị*).

Đầu đời Nguyên có chế tạo đồ sành nơi đây (lối 1260). Đất dùng làm đồ vừa cứng vừa dính chặt (dure et tenace). Món đồ chế tạo được, có vẽ thô kệch màu vửa đen vừa vàng. Những món có màu trắng mèt (chữ gọi « kiêu-bạch »), cũng điểm chút màu đen-vàng.

Thuở ấy, những bình làm nơi vùng đồng và tây Chiết-giang, vẫn trang nhã, có vẽ cò kinh của loại bình xưa.

Sách *Tsiang-ki* có ghi: « Nếu những bình làm vùng đồng hoặc tây Chiết-giang, có lộ dấu vàng-den, thì có thể nói đó là vật chế tạo tại lò Hồ-diền, xưa ở trên con sông nhỏ *Tchang-choui* » (Xương-thủy).

Ngày nay có dịp đi ngang vùng ấy, không thấy dấu vết gì của cái lò làm gốm đời Nguyên và cái chợ nhỏ năm xưa. Tuy vậy làng *Hồ-diền* vẫn còn, và thỉnh thoảng còn gặp lại vài món *Hồ-diền-diêu* của cái lò cũ này sản xuất.



### ĐỜI MINH (1368-1644) (Epoque des Ming).

- 105) *Hong-yao* (*Hồng-diêu*) (porcelaines de la période Hong-wou (1368-1398).

Năm thứ hai niên hiệu *Hồng-võ* (1369), vua day xây dưới chun núi *Tchou-chan* (?) nhiều lò gốm riêng để chế tạo đồ từ-khi cần dùng trong Đại-Nội (palais impérial); và để phân biệt với lò của dân-gian, lò vua có tên là « *kouantse* » (*quan-tử*) (tử là đồ sứ), (*quan-tử*, Pháp gọi: « porcelaines des magistrats »).

Có lò riêng để chế-tạo thống và chum lớn có vẽ rồng, gọi *Long-kang-yao* (*long-cương-diêu*) (cương là chum lớn); lại có hai chục lò riêng khác để bầm toàn đồ xanh lam (fours pour les vases bleus) gọi là « *tising-yao* » (*thanh-diêu*); lò khác bầm đồ màu (fours pour les vases de diverses couleurs) gọi « *se-yao* » (*sắc-diêu*); *song-ho-yao* (*phong-hỏa-diêu*) (là lò có gió lửa), *lan-kouang-yao* (?) (fours à flamme étendue) (lò lửa chan đều), v.v... và *hia-yao* (*hấp-diêu*) là lò hầm các hộp bằng đất dùng đựng đồ sành khi nung, cho lửa đứng lấp ngay vào mà húi đi.

Xuống đến đời *Siouen-te* (*Tuyên-đức*) (1426-1435) đời phan-nứa số lò dành nung chum vẽ rồng « *long-cương-diêu* » làm lò « *thanh-diêu* » để hầm đồ xanh lam; và khi ấy số lò ngự-chế lên đến năm mươi tám cái. Những lò này không ở chung một chỗ mà xây rải rác trà-trộn giữa xóm dân chúng ở. Đến đời *Tching-te* (*Chánh-đức*) (1506-1521) mới qui tu lại và đặt tên là *yu-khi-tch'ang* (*ngự-khi-xưởng*) (manufactures des porcelaines impériales).

Đồ sành chế tạo đời Hồng-võ đều dùng đất sét mịn, dẻo, thử thượng hạng, và đồ làm ra đều mỏng, khéo. Có thử vẽ xanh lam, có thử vẽ màu đen, nhưng những bình toàn bạch được xem là qui phầm nhất hảo hạng.

Cách chế tạo hồi đời đó (1368-1398), có thể tóm tắt như

vày; bình nắn rời, dẽ sống, trong mát trọn một năm cho thật khô, khi ấy mới lấy dẽ trên bàn quay tiện gọt cho mỏng rồi tráng men lên. Chờ cho men thật khô, khi ấy mới đặt món đồ vào lò hầm. Nếu thấy men chảy lang không vừa ý, thi lấy ra, dùng đá mài (molette) mài sạch men cũ rồi vẽ men mới vào và hầm lại một lần nữa<sup>1</sup>. Vì thế men đời Hồng-võ dày cuộn và bóng láng như cục mỡ đồng (l'email est luisant comme une couche de graisse fumée). Những bình sành chế tạo cách ấy chắc không chỗ nón và không dẽ gãy bể. Cách làm kỹ lưỡng như vậy, khiến các lò tư gia không theo kịp, vì phí tốn quá.

Đời Hồng-võ còn dẽ lại đồ sành màu, có loại « *hou* » (*hō*) là qui nhứt; ngoài ra có thứ chén nhỏ uống rượu, uống trà, gọi « *tsien* » (*tsǎn*), chén này vóc nhỏ, vẽ đen chung với màu xanh lam, thêm có mạ vàng, thật qui.

#### 106) *Yong-yao* (Vĩnh-diêu) (porcelaines de Yong).

Đời Vĩnh-lạc (1403-1424) chế ra đồ sành, gọi Vĩnh-diêu, đều sản xuất nơi lò ngụ-chế. Đất sét thì kén đất hảo hạng. Người chơi cò-ngoan chuộng đồ Vĩnh-diêu thật dày mới là qui, tuy vậy đời vua này có chế một loại sành rất mỏng, gọi « *tho-tai* » (*thoát-thai*), khéo vô song (xem lại số 79).

Từ đời này mới khởi sự chế loại bình toàn trắng, bình vẽ nhiều màu sắc, và bình chạm lông bằng mũi ve nhọn (vases ciselés à la pointe). Đặc biệt nhứt là loại bình, danh từ chuyên môn gọi « *cùng-dạng* » (*kong-yang*), nhưng theo sách « *Khe-tchi king-youen* », thi hai chữ này viết sai, và phải viết « *cung-duong* », cũng đọc là « *kong-yang* », nhưng có nghĩa là bình dành cho việc cúng tế.

1. Chi tiết này, xem vây mà quan trọng, vì chỉ cho ta thấy vào đời Hồng-võ (năm 1368), thợ gốm Tàu đã biết sử-dụng bàn quay để to diêm loại sành cứng, bàn quay không dùng dẽ nắn món đồ mà còn dùng dẽ trau giồi mài gọt đồ sành.

Sách « *Thang-chi-sse-khao* » viết: « Kè về đồ sành Vĩnh-diêu » còn sót lại, những cỗ-vật sau đây đáng gọi là qui:

- 1) chén trà « *ye-cheou-peī* » (yếm-thủ-bô) vành giùn tai bèo, trong lòng chén vẽ hai con sư-tử giùn với trái cầu (sư-tử hý cầu);
- 2) chén có vẽ trong lòng hai con oan-ương, tức hai chim vịt lộn dưới nước, kè hạng thứ (celles qui offrent, au fond, les deux oiseaux youen-ing (symbole de l'amour), viennent en second ordre;
- 3) chén có vẽ bông hoa, thuộc hạng ba.

Ngoài ra, có loại chén không vẽ bên trong, lại vẽ bên ngoài, vẽ bông xanh thật đậm, và cách làm từ công phu, nên vừa khéo vừa xinh; sau này có nhiều lò cỗ làm lại chén này nhưng không sao khéo bằng. Những bình Vĩnh-diêu toàn hồng, ngày nay hiếm lắm, và qui vô giá.

#### 107) *Siouen-yao* (Tuyên-diêu) (porcelaines de la période Siouen-te).

Đời Tuyên-đức (1426-1435), tại Cảnh-Đức-Trấn, lò ngụ-chế có sản xuất một loại sành nồi tiếng khắp hoàn cầu, chế bằng một thứ đất sét màu đỏ dẽ nhồi nắn (argile rouge et plastique). Sành ấy gọi là *Tuyên-diêu*.

Cốt thai màu đỏ như son, và các vật liệu khác đều là thượng hạng.

Sành *Tuyên-đức*, thứ vẽ bông xanh, được ưa chuộng hơn cả, nhứt là khi các bông ấy có màu xanh đậm.

Về sành *Tuyên-đức* màu khác, thi nên lựa loại có màu dày và đậm.

Còn như loại gọi « *tsien-pe* » (diềm bạch) là loại dọn cốt thai trắng đẽ chờ vẽ màu lên trên) và loại « *tsong-yen* » (tông-nhân) (littéralement à boutons d'Aralia), (cây tông giống như cây kè bên ta) thi đều thuộc hạng tầm thường.

Sành *Tuyên-đức* màu đỏ tươi là qui nhứt, và cả thảy

sành đài ấy đều chắc, bền không dễ gì làm bể, thêm được bóng ngời.

Trong bộ « *Thang-chi-sse-khao* », có nói: « Đời *Tuyêñ-dürç*, nơi lò ngự-chế, có làm được một thứ chén gọi « *tsi-hong* » (tê-hồng), nơi quai có hình con cá màu đỏ đắp nồi. Muốn làm chén ấy, trong đất sét có trộn một thứ bột lấy trong đá qui đem từ phương Tây về, đá ấy hoặc là mã-não, hoặc gọi « *p'ao-chi-hong* » (bảo-thạch-hồng) (littéralement rouge de pierre précieuse). Khi lấy từ trong lò ra sau khi hầm, thì hình cá nồi rõ rệt trên cốt thai, và men trờ nên đậm đà sáng chói.

Sành *Tuyêñ-diêu* cũng gồm nhiều thứ hũ nhỏ gọi « *ou* » (hồ), trên nắp có nút, hình mắt tre, trông thật xinh. Lại có thứ bình xanh da trời, gọi « *tsi-tsoui-khi* » (tê-thúy-khi) còn xinh hơn nữa và nhiều người thích sưu tầm. Đến như loại chén « *tsien* » (trán), có khi dùng uống trà, thi da trắng như bạch ngọc. Trong lòng chén, vẽ hoa, vẽ rồng, vẽ phượng, nét vẽ nhỏ ri và khéo vô song. Dưới đáy, có khắc sâu chữ « *Đại-Minh Tuyêñ-Đức nién-ché* ». Loại chén này, da săn săn, danh-từ chuyên môn gọi « *ké-bi-vân* » (*k'i-pi-ouen*) hay « *quất-bi-vân* » (*kio-pi-wen*) (surface granulée comme la chair de poule ou l'écorce de l'orange Kio). Khác hơn nữa là loại sành da rạn như tuyết nứt (fendillés comme la glace) gọi « *p'ing-lie-ouen* » (*băng-liết-vân*), hay là có sọc đỏ như da con lươn (avec des raies rouges comme le sang d'anguille), chữ gọi « *thiên-huyết-vân* ».

Sành *Tuyêñ-diêu* đứng chung không hô với *Quan-diêu* và *Nhữ-châu-diêu*.

Có thứ bồn vẽ hình đá đé (ornées de combats de grillon) gọi « *tát-suất-bồn* » thi xinh không thè tả, và có thè nói rằng không có món nào chế tạo dưới đời *Tuyêñ-dürç* (1426-1435) mà không khéo, nhứt là những món nhỏ bé thi trang nhã

vô song. Đến đời *Tuyêñ-dürç*, quả là sành Minh đã đi đến cao điểm của mỹ-thuật.

Trở lại vấn đề « *tê-hồng* », sách « *Thang-chi-sse-khao* » gọi chung là *tê-hồng*, mà sách viết làm là « *tê-hồng* », cũng đều đọc « *tsi-hong* » theo âm Tàu, kỳ trung, phải phân biệt hai thứ « *tê-hồng* » này là:

- *tê-hồng*, đỏ thật đỏ, danh từ gọi « *tiên-hồng* » (rouge vif);
- *tê-hồng*, chế bằng đất pha mã-não hay ngọc khác, gọi « *bảo-thạch-hồng* ».

Đến như loại sành *Tuyêñ-diêu* vẽ men lam, thi đời *Tuyêñ-dürç* dùng chất gọi « *sou-ni-po-tsing* » (*tô-nê-bột-thanh*) (bleu de sou-ni-po), vì vậy màu xanh lam đời *Tuyêñ-dürç* tốt tươi lạ lùng.

Xuống đến đời *Tch'ing-hoa* (*Thành-hóa*) (1465-1487), chất « *tô-nê-bột-thanh* » bỗng khan hiếm, kiêm không ra. Muốn rõ sự này, nên đọc tập địa-phương-chi của tỉnh Phước-kiến mà tác giả là ông *Ouen-tchou-cho* (?).

Hiện nay, khắp Trung-hoa, chỉ có vài món sành thật đời *Tuyêñ-dürç*.

\*

108) *Tch'ing-hoa-yao* (*Thành-hóa-diêu*) (Poreclaines de la période *Tch'ing-hoa*).

Đời *Thành-hóa* (1465-1487), lò Cảnh-Đức-Trán chế được đồ sành, gọi *Thành-hóa-diêu*. Thị trấn hạ ưa chuộng loại mỏng và thanh nhã, mà cũng trán trọng loại vẽ màu, sau gọi đồ « *ou-tsai* » (*ngũ-thái*) (năm màu, cinq couleurs). Nhưng, đời *Thành-hóa* hút màu lam « *tô-nê-bột-thanh* », khiến nên đồ men lam *Thành-hóa* vẫn thua sút đồ men lam *Tuyêñ-dürç*. Trái lại, đồ men lam *Thành-hóa* ăn đứt các loại sành men lam các đời vua khác, vì thợ đời *Thành-hóa* vẽ rất khéo và dùng màu không thợ nào giỏi hơn. Lấy

béત tài thay cho vật liệu kém, đồ Thành-hóa trở nên đồ sành làm kiều mẫu cho các thế hệ sau.

Sách « *Kouo-tseu-tchang* », thiên nói về đồ sành *Yutchang*, có ghi rằng :

« Trong các loại sành chế-tạo vào đời Thành-hóa, đặc thè nhứt là những chén đựng rượu và chén trà vẽ tinh « *mẫu đơn kẽ* ». Đây là loại chén thật xứng đáng để chứa Bồ-dào, mỹ-túu<sup>1</sup>. Chén và chén này vẽ hoa mẫu đơn xinh tốt (pivoine) xem như hoa tươi ngoài vườn. Dưới gốc hoa vẽ một con gà mẹ đẻ bầy gà con đi kiếm ăn, ta chỉ chờ nghe tiếng túc con, là tưởng gà thật ! »

Lại có thứ chén trà có quai, dáng giep giẹp, rất xinh, miệng tròn, vẽ kiều « *nho sóc* » trông rất lạ mắt, dáng làm vật sưu tầm.

Tiếp theo là loại chén uống rượu « *thsieou-tsien* » (*tửu-trần*) vẽ hình nhơn vật và hoa sen, cũng qui lâm. Thêm có loại chén « *tước* » vẽ hình con bò cào, chén này dùng uống rượu thì ắt say đến quên thời, vẽ bông vẽ hoa, thân mỏng như tờ giấy, (tờ giấy mỏng tiếng chữ gọi « *chí-bạc* »). Kè về chén, đời Thành-hóa sản xuất rất nhiều, kiều vở khác nhau mà danh từ đẽ gọi cũng khác. Sành Thành-hóa, hẽ xanh dợt thi phải thật xanh dợt, còn hẽ xanh đậm thi phải thật xanh đậm, mới đúng làm vật đẽ dành; tuy nói vậy chớ dầu hèn cũng thè, sành Thành-hóa đều tinh vi tốt đẹp, dầu mỏng manh là vì khéo, chớ chắc chắn và bền bỉ lắm. Những sành Thành-hóa loại vẽ nhiều màu sắc, gọi « *ngũ thái* » cũng đáng sưu tập. Đời ấy sản xuất rất nhiều dĩa lớn dĩa con, hộp đựng hương hoa, hũ đựng phấn son, tháp

1. Rượu ngọt gọi « *Bồ-dào* », trong sách *Tàu đều ca-tụng*, và *Lý-Thái-Bach* đời Đường, đã ném, tưởng gì, té ra « *Bồ-dào* » là dịch chữ « *porto*, rượu vang xit Bồ-dào-nha, Portugal ». (Porto, vin du Portugal, très renommé) Petit dictionnaire Larousse.

đều có duyên và xinh xắn, rất mỹ thuật. Nhưng làm sao nhớ tên cho hết mà kẽ ?

Sách « *Thang chi-sse-khao* » kẽ lại rằng: Đời vua *Thân-tông Vạn-lịch* (1573-1620) viên thái-giám coi về « *ngự-thiện* » (ăn uống) của đức vua, có giữ được một cặp chén nhỏ để dùng trà ngọt, chánh hiệu đời Thành-hóa (1465-1487), có người xin đổi một ngàn lượng bạc, mà không được<sup>1</sup>. Bao nhiêu ấy đủ hiểu cuối đời Minh, các cô khi đã được người chơi cỗ ngoan tra thích và giá cao đến bực nào. »

*Lời dẫn của Trịnh-Đinh-Quí*. — Vào đời trước, sành đài Minh đã được người thức-giả xếp hạng như sau :

- 1) *sành Tuyên-đức* (1426-1435) ;
- 2) *sành Thành-hóa* (1465-1487) ;
- 3) *sành Vĩnh-lạc* (1403-1424) ;
- 4) *sành Gia-tĩnh* (1522-1566).

Kè về phép điều sắc vẽ màu (coloris), thi *sành Tuyên-đức* lại không bị *sành Thành-hóa*, vì thợ đời Thành-hóa có ngọn hút thắn, nét vẽ không có thợ đời nào sánh kịp, tự cõi chí kim.

109) *Tching-yao* (*Chánh-diêu*) (Porcelaines de la période Tching-te).

Đời vua *Chánh-đức* (1506-1522), tại lò *ngự-chế Cảnh-Đức-Trấn* sản xuất ra loại sành gọi tắt là « *Chánh-diêu* ». Đất lụa đất thật dẻo nhuyễn và mịn màng. Sành làm ra có món dày mòn mỏng nhưng thật thâm thủy, sắc sảo. Kè về cách phân phối màu sắc, thi có thứ vẽ toàn men lam, và có thứ vẽ ngũ sắc (nói ngũ sắc nên hiểu là nhiều màu sắc, chớ không bắt buộc đủ năm màu). Nhưng màu đặc thè nhứt đời *Chánh-đức* là màu đỏ, gọi « *tsi-hong* » (*tē-hōng*).

1. Một ngàn lượng : 1000 onces d'argent (7.500 francs en 1856, en France).

Trong khoảng 1506-1522 ấy, xảy ra một việc tuy nhỏ, nhưng chấn động nghè làm đồ sứ Trung-hoa không ít. Chúng ta đã biết chất màu chế ra màu xanh, danh-từ chuyên môn gọi « *tô-né-bột-thanh* » (*sou-ni-po-tsing*), đột nhiên hót kém từ đời Thành-hóa (1465-1487), khiến nên các lò làm đồ sành lấy làm bối rối vì thiếu chất ấy, không biết lấy gì thay thế để vẽ trên đồ sành men « *thiên-thanh* » (bleu ciel). Đột nhiên, trong khoảng 1506-1522, không rõ át năm nào, có quan tòng-đốc tỉnh Văn-nam (Yun-nan), tên *Ta-lang* (không phiên âm được vì không viết ra Hán-tự), *Ta-lang* mua được chất *Hoei-tsing* (bleu de cobalt), giá mắt gấp đôi vàng (deux fois plus cher que l'or), và thay thế được chất *sou-ni-po-tsing*, lại có phần tốt hơn nữa. Khi nhà vua nghe các quan chạy sở tâu rằng chất « *Hồi-thanh* » này chịu nỗi siccus lửa cao độ của lò hầm Cảnh-Đức-Trấn, thì nhà vua hạ chỉ dành riêng chất này để tò điền đồ sành ngự dụng. Mà quả thật, chất *Hồi-thanh* này, rất « ăn », rất « bắt », rất hạp với nước da trắng của sành Tàu. Khi lấy ở lò ra, quả tươi thắm, không sợ lửa, không biến màu vì sức nóng, xanh ngắt như màu trời sau cơn mưa tanh, không một chút bụi tràn, « *vũ quâ thiên thanh* ! *Hồi-thanh*, màu tươi hơn *tô-né-bột-thanh*, đậm đà thêm có vẻ sang trọng và cồ kinh, sau chỉ dành để vẽ trên đồ ngự dụng. Đó mới thật là *bleu de chine*, sau này là *bleu de Hué*, đồ sứ men lam Hồi, ngự dụng của vua chúa bên Trung-quốc và bên nước Đại-Nam cõi, trước đời Tự-Đức (1847-1883).

Ngày nay còn lại đồ sứ hiệu Chánh-Đức (1506-1521), nét xanh thâm thủy, đáng là « *trân-ngoạn* ».

*Lời bàn của Trịnh-Đinh-Qui*. Chất *Hồi-thanh*, do người *Hồi-Hồi* đem qua bán, rất qui. *Đời Chánh-Đức*, các thợ trong lò ngự chế lén cắp đem ra bán cho các lò dân dụng. Nhưng đến đời vua Gia-Tĩnh (1522-1566), quan tòng-đốc

Cảnh-Đức-Trấn tên là *Tchou-king-hien* (không phiên âm được), theo dõi và ra lệnh nghiêm minh khiếu tệ đoan kia phải dứt.<sup>1, 2</sup>

Về men « *tsi-hong* » (*tê-hồng*) đời Chánh-Đức, khá phân biệt hai thứ khác nhau như sau :

— « *sien-hong* », màu đỏ thật tươi, dịch là « *tiên-hồng* », hoặc « *tiễn-hồng* » ;

— « *p'ao-chi-hong* » (rouge de pierre précieuse), đỏ màu ngọc mă-não, dịch : « *bảo-thạch-hồng* » (xem lại số 107).

110) *Kia-yao* (*Gia-diêu*) (porcelaines de la période Kia-tsing).

Đời vua Gia-Tĩnh (1522-1566), lò ngự-chế tại Cảnh-Đức-Trấn tiếp tục chế đồ sành và đặt tên là *Gia-diêu*. Đất đẽ

Đẽ làm sang tò ván đẽ, tôi xin chép ý nguyên văn và không dịch, hai chủ thích như sau :

*về chất Hồi-thanh*. — 1. Dans le Pen-thsao-kang-mou, liv. 10, fol. 17, le bleu Hoei-sing est appelé « bleu des Hoei-Hoei, ou bleu des Musulmans qui sont des barbares occidentaux. » Hoei-tsing est donc l'abréviation de Hoei-hoei-tsing.

On lit encore dans l'Encyclopédie Thien-kong-khai-wou, liv. 2, fol. 15 : « Le Hoei-tsing est un bleu foncé qui vient des pays occidentaux ; le plus beau de cette espèce s'appelle Fo-theou-tsing, ou bleu de tête de Bouddha. Quand le Wou-ming-i (man, anêse cobaltifère) de première qualité sort du four, il ressemble au bleu Hoei-tsing ; mais s'il entre dans le grand feu, il ne peut, comme le bleu foncé des Hoei, conserver sa couleur naturelle ».

2. On ne peut être encore complètement fixé sur la véritable signification du mo Hoei-tsing. Je n'ai pas eu d'échantillon de cette matière parmi ceux que les collections arrivées de Chine ont mis à ma disposition. Cependant les notes qui précédent donneraient à penser que c'est un silicate de cobalt tout formé que les Chinois obtiennent par voie d'échange. (A. Salvéat, 1856).

(Như vậy, vào năm 1856, người Pháp đã tìm tài liệu Tàu để khám phá cách chế tạo đồ sứ Tàu, nhưng họ vẫn chưa khám phá được rõ ) S.

*Pen-thsao-kang-mou* : *Bản thảo cương mục*.  
*Fo-theou-tsing* : *Phật-dầu-thanh*.

là vẫn chọn lọc thật kỹ, màu trắng, rất nhuyễn. Đồ *Gia-tinh* bóng và mỏng, khéo. Thuở ấy, đất dùng làm sành loại đỏ tươi *Sien-hong* (*tiên-hồng*) bóng thiểu, cách hầm theo lối cũ, nay cũng đổi khác (l'ancien mode de cuisson n'était plus le même qu'auparavant) <sup>1</sup>. Lò phải đổi lại, chỉ chế được loại sành đỏ « *fan-hong-khi* » (*phan-hồng-khi*) (littéralement rouge d'alun) <sup>2</sup>. Lúc ấy, chỉ có sành men lam *Hồi-thanh* là được ưa chuộng, vì màu xanh còn chế được. Và sành đời *Gia-tinh* vẫn còn danh tiếng, tuy về hình dáng và cách chế tạo, đã kém sành đời *Tuyên-đức* và đời *Thành-hoa*. Một số ít được vẽ bằng men *ngũ-thái*, (ornés d'émaux).

Sách *Kouo-tseu-tchang*, nói về đồ sành, có viết : « Trong những tè-khi của *Vạn-lịch* hoàng đế đặt trên bàn thờ *King-lou-tsiao-tan*, có nhiều chén (coupes de l'autel) đời *Gia-tinh*, gọi « *tan-tsien* » (*dàn-trản*). Chén ấy trắng như bạch ngọc dương-chi và đẹp quá sức tưởng tượng ».

Sách « *Thang-chi-sse-khao* » ghi rằng về sành men lam đời *Gia-tinh*, những sành nào màu thật xanh đậm là quý.

Lò ngự-chế có làm chén sành gọi « *dàn-trản* » (*tan-tsien*) đè trên dàn cung tế (littéralement coupes d'autel). Lò cũng có làm những hộp đựng hoa, đựng phẩn đắng gọi

1. Cette observation est complètement d'accord avec les conditions essentielles à remplir pour obtenir le rouge de cuivre au grand feu de porcelaine. Si l'atmosphère du four est trop réductrice, le cuivre passe à l'état de cuivre métallique; si l'atmosphère du four est trop oxydante, la coloration rouge disparaît et la couverte devient verdâtre.

Le protoxyde de cuivre seul donne un silicate d'une couleur rouge. Salvétat.

2. L'analyse chimique a permis de constater dans le *Fan-hong* rapporté de la Chine, de l'oxyde de fer rouge à peu près pur. Ce serait ou de l'ocre jaune calcinée ou du colcothar provenant de la décomposition par la chaleur de la copperose verte *tsao-fan* (*tào phàn*).

là *trân-ngoan*. Có một thứ chén qui, hình giẹp, vẽ cá (coupes aplatis, ornées de poisson), chén ấy gọi « *yu-pien-tsien* » dịch là « *ngư-biển-trản* ». <sup>1</sup>

111) *Long - ouan-yao* (*Long - Vạn-diêu*) (porcelaines des périodes *Long-king* (1567-1572) et *Wan-li* (1563-1619).

*Long-Vạn-diêu* là sành chế tạo vào đời vua *Mục-long*, *Long-khanh* (*Mou-tsong*, *Long-k'ing*) (1567-1572); và vua *Thần-tông*, *Vạn-lịch* (*Chen-tsong*, *Wan-li*) (1573-1619).

Nhờ lụa đất sét chắc thịt (gras), nên món đồ làm ra được hoặc dày hoặc mỏng tùy ý muốn, và lúc đầu, chế tạo tử-công-phu, khéo lăm, màu sắc thâm thúy đẹp đẽ. Buổi ấy, các kiều thức trang trí đều đem ra dùng. Về men, chẳng những men dày, đậm đà, tươi mát trên tay như cục mỡ đóng lạnh, thêm có nhiều cách gọi rất lạ tai, như :

— *mi-se-yeou* : *mě-sắc-yêu* : émail couleur de riz ;

— *khi-pi* : *kê-bí* : couleur chair de poule ;

— *tsong-yen* : *tông-nhᾶn* : comme une multitude de petits boutons d'Aralia ;

— *kio-pi* : *quất-bí* : l'apparence chagriniée d'une peau d'orange kio.

Sách « *Thang-chi sse-khao* » kề lại rằng : vào đời *Long-khanh* và *Vạn-lịch*, chất *Hồi-thanh* bóng nhiên hết sạch, không đâu còn. Bởi vậy sành men lam *Hồi*, của hai đời vua ấy, rất là nghèo nàn, thua xa men lam đời *Gia-tinh* (1522-1566). Thêm nữa, đất sét trên núi « *Ma-tsang* » cũng hết. Đất đè chế đồ sành của *Jao-tcheou*, cũng trở nên chai sượng, khiến cho món đồ làm ra sút kém những đời trước thấy rõ rệt.

1. Chữ *tsien*, dịch là *trản*, có hai thứ: viết với bộ *ngoc* là *ngoc-trản*, chén qui; viết với bộ *mịnh* là chén thường. Còn « *biển* » là hình giẹp và nhỏ.

Vua Mục-tông (*Long-khánh*) có tánh ham chuyện khiêu dâm, nên các lò Cảnh-Đức-Trấn thi nhau chế tạo những vật nho nhỏ gọi là « *pi-hi-khi* » (*bi-hi-khi*) (*porcelaines ornées de peintures libres*) hoặc là « *nan-niu-sse-i-yao* » (*nam-nū-tu-tiết-diêu*), (*porcelaines ornées de peintures libertines*). Những lò khác, muốn chạy hàng, cũng phải theo. Thiệt là một buổi nghệ thuật xuống dốc, cung phụng cho sự tồi phong.

Tuy vậy nghệ thuật chưa chết hẳn. Không làm được đồ sứ men lam Hồi khéo, thì Cảnh-Đức-Trấn day qua làm đồ sành màu, nhứt là loại « *tē-hồng-khi* » (*tsi-hong-khi*), có đủ hai loại : *tiên-hồng* (*sien-hong*) màu đỏ tươi; và « *bảo-thạch-hồng* » (*p'ao-chi-hong*), đồ mā-não. Nhưng phải nhìn nhận, các loại sành này cũng kém đẹp, không bì các đời trước.

*Lời tôi nói thêm.* — Năm 1956, lăng vua Vạn-lịch và của bà hoàng-hậu bị chánh-phủ đào. Ngày 24-5-1958, nắp hòm vua bị cạy, tung ra : trong hòm, ngoài mào vàng, áo vua, có một mai-bình men lam, đè niên hiệu Gia-tĩnh và các bảo vật khác. (Xem tr. 226, l'Amateur chinois, Michel Beurdeley, Bibliothèque des Arts, Paris.)

#### 112) *Long-kang-yao* (*Long-cương-diêu*) (Four pour les jarres ornées de dragons).

Tai xưởng ngự-chế ở Cảnh-Đức-Trấn, có những lò đặc biệt chỉ để dành hầm những chậu kiềng to và những thống lớn để nuôi cá thia-thia Tàu, có cái dày đến bằng bờ ngang ngón tay trỏ và cao ngang đầu người. Lò này có danh-tù riêng để gọi, khi thi « *Long-kang* » (*Long-cương*), to lớn hơn nữa thi « *Ta-long-kang-(yao)* *long-cương-diêu* ), và tiếng chung để gọi tắt là « *kang-yao* » (*Cương-diêu*) (fours pour les jarres).

Những lò ấy, bức trung, cỡ hai thước Tay bờ ngang, và hầm được mỗi lần hai cái thống lớn. Thống ấy có tên riêng, như :

— *Ting-youen-kang* (*dinh-viên-cương*) là thống có đầu tròn (jarres à tête ronde).

— *Yu-kang* (*ngư-cương*) (jarres pour des poissons) (đè rộng đè nuôi cá cảnh) ;

— *Ise-kang* (*tứ-cương*) (littéralement jarres en porcelaine) (thống sành, thống sứ).

Hè thống to, thì hầm một lần một cái, thống cỡ vừa vừa, có thể hầm một lần hai thống, nhưng phải xây bệ bằng gạch đè kê thống lên cao, khỏi dung chạm nhau.

Vì thống này là vật qui đè trong Nội, hoặc noi ngự-hoa-viên cho vua ra thưởng ngoạn, thường vẽ rồng vẽ mây, và hông hoa màu lam Hồi, nên lò hầm mới có tên là « *long-kang-yao* » (four pour les jarres ornées de dragons).

Mỗi lần hầm, công-phu nhiều lắm và tốn kém vỏ ngắn :

— trước hết, đốt lò bảy ngày bảy đêm, lửa không ngừng, nhưng cháy chậm và vừa vừa. Phương-pháp chum lửa riui-riui này, người thợ chuyên môn vi với cách nướng cháy chậm chàm, từng giọt một, từng giọt một, đè cho đất i-i của cốt-thai có ngày giờ bay tan, và món đồ khô và ráo mình, chin lẩn lẩn theo mức hỏa-độ càng buồi càng gia-tăng. Sau bảy ngày bảy đêm lửa yếu, thì đốt hai ngày hai đêm lửa cao độ cháy hỏa bạo và liên tiếp không ngừng. Đốt được cả thảy chín ngày chín đêm như vậy, khi dòm vào trong lò, sẽ thấy cái bao (cái bọc (casette) bằng đất đè cho lửa dừng tấp ngay vào món đồ hầm), đã chín đỏ, và trước-sau-trên-dưới, đều trắng-dỏ đến gần trong suốt, khi ấy, người « *chao-sou* » (*thiêu-phu*), tức thợ chum lửa đốt lò, sẽ ngưng

quăng cùi đòn vào lò, và bắt đầu bit kín cửa lò hầm. Phải đợi đủ mười ngày nữa, thì lò mới nguội hẳn, và khi ấy mới lấy đồ ra được.

Tỉnh ra, hầm được một cái thống cỡ lớn « *dai-long-cuong-dieu* », phải đốt ít nữa là một trăm ba chục gánh cùi tùng thử tốt (130 charges de bois de pin), không kẽ gấp những ngày trời xấu, mưa gió ám u, thì phải tảng không biết bao nhiêu cùi lửa nữa, đủ biết nung được một cái thống « *ngự-dụng* », tốn kém không biết bao nhiêu tiền của.

Những thống bằng sứ thường thấy là :

- 1) kiều « *long-vân* » vē men lam, có khoét lỗ ở đáy, khi chứa lô là dễ tròng cảnh-vật, khi bit lô là dễ róng nước nuôi cá thia-thia Tàu. Cũng gọi kiều « *lưỡng long chầu nhựt* », hoặc « *lưỡng long tranh chầu* » (deux dragons qui se disputent le soleil ou une grosse perle);
- 2) kiều « *long thăng long giáng* » (rồng bay lên mây, rồng đáp xuống làm mưa), chung quanh vē mây có cum cō sỏi, dưới chân vē thủy ba dọn sóng; (deux dragons, l'un montant au ciel, l'autre descendant pour faire la pluie);
- 3) vē *phong-cảnh*, danh lam thắng tích (paysage ; montagnes et eaux);
- 4) vē bốn rồng rược cắn đuôi nhau, giốn trên sóng (quatre dragons bleus disposés circulairement, qui se jouent dans les eaux de la marée montante);
- 5) kiều « *lân giáo tử* » (lân mẹ dạy lân con, gọi là « *thái-sư, thiếu-sư* » (chúc làm quan đến tột phẩm triều đình, sau dạy thái-tử học);
- 6) kiều « *tam sư* », vē ba con sư-tử, ngũ ý ba chúc thái-sư, thái-phó, thái-bảo, v.v...
- 7) kiều « *cá hóa long* », vē cá trong đám rong, ngũ ý học trò đợi thời thi đậu làm quan.
- 8) và nhiều kiều khác nhau, hễ đồ ngự dụng thì vē rồng

nǎm móng. lǎn nǎm móng, còn vật để quan dùng thì bốn móng là cùng. Chưa thấy vē rồng ba móng trên thống vì dân không được dùng thống qui, đã có chậu đất, chậu da lu.

*Góp ý.*— Tôi công nhận những thống và chậu lớn này, đều qui. Nhưng đó không phải là đồ sưu-tập phẩm đáng cho người chơi cỗ-ngoạn sắm để trong nhà. Một là nó cao giá, nuốt tiền người sưu-tập-gia khiêm tốn. Hai là nó là vật của phủ vua phủ chúa, ngoài Huế chỉ chưng bày trước Thế miếu và nơi các lăng tẩm, đem nó về nhà, chật chỗ thêm chướng mắt và không xứng với nhà cửa, thêm bị lời bóng gió của bàng quan. Một khi thái bình, cửa đâu về đó, chúng lại tịch thâu thì bao nhiêu vốn liếng đi đời nhà ma, lại thêm tội thằng cầm ăn ôt. Với số tiền mua một cái thống, lấy đó mua được cả chục cả trăm món chơi khác chẳng là sướng hơn, và đúng thủ thiếp một hàn-nho phong-lưu. Nước Việt-nam ta có nhiều chậu lớn Bát-tràng da đỏ như gạch thui và nhiều thống da cam da lươn, chứa cả chục đời nước, đó mới là vật đáng sưu-tập.

113) *Tsoui - Kong - Yao* (*Thái-công-diêu*) (porcelaines de Tsouï-kong).

*Tsouï-kong* (*Thái-công*), không biết tên là gì, và quê quán ở đâu, chỉ biết ông sống dưới đời vua Gia-Sinh (1522-1566), và đời vua Long-Khánh (1567-1572).

Ông thiện nghệ về đồ sành và có biệt tài bắt chước đồ các đời *Tuyên-đức* (1426-1435) và *Thanh-hóa* (1465-1487) giống y không khác. Thiên hạ trong nước đua nhau tìm cho được đồ do ông chế tạo mà mua và đặt tên các món đồ ấy là « *Tsouï-kong-yao-tse* » (*Thái-công diêu-tử*) (porcelaines de Tsouï-kong).

Những chén « *tsien* » (*trản*) do tay ông nắn, to chột, trọng hơn chút thi, nếu so sánh kỹ với chén « *trản* » *Tuyên*

*dirtc và Thành-hoa*; ngoài ra kè về vóc đẹp và dáng thanh, thì cả ba loại chén cũng khéo như nhau.

Những món khác về men lam hoặc về diện ngũ thái của *Thôi-công* đều giống hệt *Tuyên-diêu* và *Thành-hoa diêu*, cho nên các tay sành diệu đều ưa thích, và rõ lại những món của *Thôi-công* chế, là tuyệt tác và ông quả là một tay thợ khéo nhứt vào đời *Gia-linh* và *Long-khánh* vậy.

114) *Tcheon-yao* (*Châu-diêu*) (porcelaines de Tcheou).

*Tcheou* (Châu), sanh đồng thời với đời *Long-khánh* (1567-1572) và *Vạn-lịch* (1573-1619), tên tuổi còn nhỏ, là *Tan-thsiouen* (*Đan-tuyễn*), quê ở *Ou-men* (*Vũ-môn*). Ông đến định cư ở *Canh-Đắc-Trấn*, bắt tay vào nghề làm đồ gốm, và trở nên một tay thiện nghệ nhứt, đương thời. Ông chuyên tân-chế được đủ các cỗ-khi y hệt những sứ cỗ đời trước đề lại. Mỗi lần ông chế được một món vừa ý, thì tin đồn ra và vương-tôn công-tử đua nhau tìm đến tranh giành mua cho được, không kè giá mất.

Châu có tánh không giống ai. Khi nào chế được vài món vừa ý, thì không chịu bán cho tay phàm, cho rằng ăn tiền của họ không sướng, và thường đem những món ấy đến những nơi xa, từ đất *Tô* (*Sou*), đất *Tòng* (*Song*), đất *Thường* (*Tch'ang*) đưa ra khoe với các tay chuyên môn chơi đồ cỗ, khoe rằng đó là cỗ-khi mới gấp, và các tay tò áy đều làm với Châu. Sở trường của Châu là tái tạo đình tràng *Định-châu* (*Định-châu-dinh*), các gốm *Bach-Dịnh*, chữ gọi « *Định-khi* » (*Ting-khi*), đến những cỗ-dinh, cỗ-lò (*kou-lou*) (lò hơi xưa) đời *Châu Văn-Vương* (*Tcheou Wen-wang*), đến những chén rượu cỗ có quai nhọn như mũi kich, gọi « *kich-nhī-di* », những món ấy, giống xưa cho đến đời chung không phân biệt món nào cỗ món nào tân. Mỗi món Châu bán ra, giá đến ngàn lượng bạc (7.500 quan đời 1856), mà không ai chê rằng mất. Ngày nay giới chơi cỗ

ngohan còn nhắc và phục tài bất hủ của Châu (xem bài trước về sành *Long-khánh* — *Vạn-lịch* (1567-1619)).

115) *Ou-kong-yao* (*Hồ-công-diêu*) (porcelaines de Ou-kong).

*Ou-kong* (*Hồ-công*), sanh vào đời vua *Thần-tông*, niên hiệu *Vạn-lịch* (1573-1619) biệt hiệu là « *Ou-in-tao-jin* » (*Hồ-ân-đạo-nhơn*) (le religieux Ou, qui vit dans la retraite). Sành nào của Hồ-công chế, đều là tuyệt-phẩm trần gian, vừa khéo vừa đẹp cả hình lân sặc. Ông sở trường chế được hai loại chén, nhà phong-lưu giành nhau mà mua không luận mất rẻ. Đó là :

- *lieou-hia-tsien* (*lưu-hà-trản*) (coupes ornées de nuages rouges), chén có hình mày ráng đỏ hồng hồng, chỗ đỏ như châus-sa (éclatantes comme le vermillon);
- *louan-mou-pei* (*noân mạc bói*) (tasses coquille-d'œuf), nhẹ còn hơn trứng, màu trắng bạch, có nhiều cái, cần không tới một thủ (chou) (nửa lượng) (lối 18 gờ-ram). Tuy nhẹ vậy mà mắt vô song, các tay chơi cỗ-ngoan tranh nhau, còn mắt hơn vàng.

*Hồ-công* lại sở trường chế ra « *ou* » tức hồ đựng rượu, và vì vậy mà người đời ấy đặt tên ông là *Hồ-công*, chờ sau này rõ lại ông tên thật là *Hao-chi-khieou* (*Hạo-tháp-cửu*) nhưng xứ sở ông ở đâu không ai biết. Hồ rượu của ông chế ra, vừa giống *Quan-khi* (*Kouan-khi*, vases des magistrats), vừa giống *Ko-khi* (*Ca-khi*) tức gốm *céladon* của *Chương Sanh-nhứt* đời *Tống*. Nhưng céladon của Hồ-ông không rạn như tuyêt nứt là đặc sắc của céladon *Ko-gao*.

Hồ-ông chế được loại bình màu « *tse-kin-ou* » (*tứ-kim-hồ*) tức céladon màu xác lá cây khô (couleur feuille-mort). Còn một loại hồ rượu nữa, màu đỏ tươi, thi rất giống hồ xưa xí *I-hing* (*Nghi-hưng*) sản xuất. Mỗi hồ rượu do ông chế tạo đều có ký hiệu dưới đáy, bốn chữ *Ou-in-lao-jin* (*Hồ-ân-lão-nhán*), khắc sâu vào sành.

116) *Siao-nan-yao* (*Tiều-nam-diêu*) (porcelaines de la rue)

*Siao-nan*).

Tại Cảnh-Đức-Trấn, về hướng nam, có một con đường nhỏ, tên là *Siao-nan-hai* (*tiều-nam-nhai*). Những năm cuối triều Minh, nơi đây có một lò chuyên sản xuất những đồ ngoạn bảo nhỏ nhở, thấp thấp, hình như con ếch nâm (bas comme une grenouille couchée). Giới chơi cỗ-ngoạn đặt tên các vật ấy là « *Hia-mou-yao* » (*hà-ma-diêu*) (hà-ma là ếch) (littéralement porcelaines (basses comme un) crapaud). Những chén này có vẽ thô thô, nhưng hình dáng đứng-dắn như bức chạm quan-tử, khiến nên được nhiều người chuộng. Cốt thai đất màu vàng, *Hà-ma-diêu* mỏng lâm nhưng vảy mà bền.

Lò ở đường Tiều-nam, cũng có chế những chén nhỏ, gọi là « *ouan* » (uyên), màu trắng xanh-xanh. Có hai thứ như sau :

— thứ có vẽ bông xanh, nhưng đặc biệt chỉ vẽ hoặc *hoa lan* (*Epidendrum*), hoặc *trúc-diệp* (feuilles de bambou);

— một thứ nữa, không vẽ vời chi cả, duy vẽ một vòng tròn hay hai vòng tròn nơi miệng chén phía bên ngoài, còn toàn đẽ da sành trắng, chén ấy gọi là « *pe-fan-khi* » (*bạch-phun-khi*), tức là chén ăn cơm (littéralement bols pour le riz blanc).

Lò *Tiều-nam-nhai* cũng có chế chén gián tai bèo, cạn lòng, trắng toanh, nhái chén « *oan* » (uyên) của đời Tống. Chén này ngày trước rất hợp thời trang một lúc, và ngày nay đã bắt đầu trở lại dùng chén này nữa.

\*

SÀNH ĐỜI THANH HAY MÂN-CHÂU,

TỪ NĂM 1662 ĐẾN 1816 THÔI.

PORCELAINES DES THSING, OU TARTARES MAND-CHOUS, DE 1662 À 1816.

Nghề chế-tạo đồ sành, sau khi nhà Minh dò, vẫn được bản triều (Thanh) cho tiếp tục cho đến ngày nay, và lò Cảnh-Đức-Trấn, nhờ vậy, ngày càng sum mậu. Các vật nay làm ra, vẫn đẹp về hình dáng, qui về sắc màu, khéo nhờ tay thợ tinh xảo, và nhứt là nhờ giữ được phương-pháp cỗ truyền. Bây giờ chuộng đồ sành có trang trí vẽ vời hơn là đồ độc sắc. Kè về kiều mẫu, thì đổi thay mỗi năm, có thè nói là mỗi tháng. Những tác-phẩm do lò ngự-chế làm ra, có quan thanh-trá của vua điều khiển, đã không thua các thứ sành đời xưa đè lại, mà có khi còn lấn hơn, khéo hơn là khác.

Sau đây, xin kê những món đặc sắc nhất:

117) *Khang-Hi-Nien*, *Ts'ang-yao* (*Khang-hi-niên*, *TANG-diêu*).

Porcelaines de Thsang, fabriquées sous le règne de Khang-hi (1662-1722).

Tang đây là *Ts'ang* hay *Thasng-ing-siouen* (*Tang Ứng-Tuyễn*), chức làm *To - li - kouan*, (magistrat inspecteur et directeur) (đốc-lý-quan, coi sóc và cai trị các lò của xưởng ngự chế tại Cảnh-Đức-Trấn.) Đây là một hâu-tò nghề làm đồ sành, đời Khang-hi, vì dưới quyền ông quản-trị, lò ngự-chế làm được bốn loại sành đặc-biệt:

- 1) màu « *xà-bi-lục* », tức da xanh lục, ran da rắn (*che-pi-lou*) vert peau de serpent;
- 2) màu *vàng da lươn*, « *Thiện-ngự-hoàng* » « *Chen-gu-hoang* » (jaune d'anguille);

- 3) màu xanh lông chim sà-sả, chim thẳng chài « cát thú ».  
« ki-tsouï » (bleu martin-pêcheur);  
4) màu vàng đầm lốm đốm, « hoàng-diềm-ban » « Hoang-tien-pan » (parsemé de points jaunes).

Tren đây là bốn màu tươi đẹp, thành công nhất dưới triều Khang-hi, do ông Tang-Üng-Tuyễn trông nom chế tạo.

Ngoài ra, còn những màu sau đây cũng là công của họ Tang:

- màu vàng mèt (jaune pâle), gọi « Hiao-hoang » (kiêu-hoàng);
- màu tím lợt (violet pâle), gọi « Hiao-tse » (kiêu-tử);
- màu xanh lá cây đợt (vert pâle), gọi « hiao-lou » (kiêu-lục).
- màu đỏ hồng và màu thiên-thanh diệu men-phun (émail rouge ou bleu soufflé), danh-từ chuyên môn gọi « Tchoui-hong-khi » (xuy-hồng-khi) và « Tchoui-tsing-khi » (xuy-thanh-khi).

Những màu ấy đều tuyệt mỹ, các đời sau không làm lại được.

Về sau, mới đến lượt Đường-Anh chế lại được các màu kè trên.

Trong bộ « Fong-ho-chin-tch'ouen », (Phong-hỏa-thần-truyện?) (Histoire de l'Esprit qui préside au feu des fours à porcelaine), Thang-kong (chắc là Đường-Anh tăng là Đường-công) có kè lại rằng vị thần trị các lò hầm đồ gốm thường mách trong chiêm bao cho Tang-Üng-Tuyễn chế các thứ màu và thường phù hộ cho vật hầm không hư không mèo. Nhờ vậy mà Khang-hy-niên, Tang-diệu có vẻ kỳ bí thần xuất quí mèo.

118) Yong-tching-nien, Nien-yao (Üng-chánh-niên, Niên-diệu).

(Porcelaines de NIEN, fabriquées dans la période Yong-tching (1723-1735).

(Đây là một hậu-tồ thứ nhì trong nghề chế tạo đồ gốm, đồ sành, sanh vào đời Üng-chánh (1723-1735), tên ông là Nien-hi-yao (không thấy mặt chữ, nhưng định là Niên-hi-Nghiêu (?)) (chức thanh tra đê-diều, thủy-môn ở Hoai-ngan (Hoài-an) (?)) kiêm nhiệm đốc-lý xưởng đồ sành ngự-chế ở Cảnh-Đức-Trấn (inspecteur des écluses de Hoai-ngan, chargé de diriger les travaux de la manufacture impériale de King-te-tchin). Ông người tinh tiêm tất, kỹ lưỡng, bồn thân coi lựa vật-liệu, và bồn thân coi chế-tạo các món đồ do lệnh vua day làm, nhờ vậy mà đồ ngự-dụng được đưa lên tuyệt-đỉnh kè về sự khéo-léo và thâm-mỹ.

Cứ đến ngày mồng hai và ngày mười sáu mỗi tháng, thì quan phó đốc-lý xưởng phải lo chuyền vận đồ từ-khi tiến cung nội, giao cho tay thái-giám quản-ly Nội-Phủ, kèm theo một sớ-tấu dâng lệnh vua để chế tạo kỳ sau, theo ý hoàng-thượng.

Ngoài ra Nien-hi-Yao còn phận sự kiêm tra và thu quan-thue sở tai.

Đời Üng-chánh, sành đặc-thè nhất là loại « tcho-khi » (trác-khi), là sành trau giòi công phu thật khéo, mỏng như vỏ trứng, trắng bạc, ngời nhí túc-ngàn. Trác-khi khi vẽ men lam Hồi, khi vẽ men ngũ-thái, khi vẽ ngoài da, khi chạm sáu, khi bóng ngời, khi đục mờ...

Cũng từ đời Üng-chánh, thịnh hành nhất là tục kỳ kiều, nhái tạo cò-khi các thế-kỷ trước và chế biến kiều theo tân thời.

Trong bộ sách « Wen-fang-sse-khao »? có câu: « Buổi đầu niên-hiệu Üng-chánh (1723), Tsou-fou-yen-kong (?), tự « Hi-yao » chế tạo « Niên-diệu » (au commencement de la période Yong-tching (1723), Tsou-fou-yen-kong, surnommé Hi-yao,

fabriquait de la porcelaine). Cũng trong sách ấy, có thêm câu này: « Trên các món đồ ngự-chế thường ghi chữ « Nghiêm » thay vì chữ « Niên » là họ của Hi-gao, và gọi ông « Tsou-sou ». Như vậy tôi e không đúng, (lời nói của tác giả là Trịnh-dinh-Qui).

Trong bộ *I-tchi* (địa-phương-chí của Cảnh-Đức-Trấn) có nói chữ khắc trên đá trước miếu thờ thành-hoàng ủng hộ lò sứ King-te-tchin, là chữ chính tay ông Nien-hi-gao viết, việc ấy đúng và bút-tiech Hi-yao ấy nay còn tồn tại.

119) *Khien-long-nien*, *Thang-gao* (*Kiền-long-niên*, *Đường-diêu*).

(Porcelaines de Thang-kong, fabriquées dans la période Khien-long (1736-1795).

Vì hậu-tổ thứ ba, lối lạc kỵ tài, hơn cả hai ông trước: *Tang-Ung-Tuyễn* và *Nien-hi-Yao*, trước ông chẳng ai sành tài bắng, sau ông không ai theo kịp, là ông *Thang-ing* (*Đường-Anh*), sách không dám gọi bằng tên và tặng là *Đường-công* (*Thang-kong*).

Năm thứ 6 niên-hiệu Ung-chánh (1727), *Đường-công* được bổ nhiệm vào làm chánh đốc-ty xưởng gốm Cảnh-Đức-Trấn, thi gặp ông *Nien-hi-Yao*, làm phó đốc-ty tại đây và khét tiếng là đại chuyên gia về nghề làm đồ gốm đồ sành.

*Đường-công* chinc là *Nội-vụ-quan kiêm Nội-phủ sự-vụ* (officier attaché au département des Affaires intérieures, chargé des Affaires du Palais Impérial). Đầu niên-hiệu *Kiền-long* (1736), *Đường-công* được sắc chỉ sai đi thanh tra quan thuế các cầu-ký tỉnh Hoài (chargé d'aller contrôler le péage des ponts dans le pays de Hoai). Năm thứ 8 niên hiệu *Kiền-long* (1743), *Đường-công* được vua sai đến *Cửu-giang* đốc tri sở quan-thuế (envoyé à Khieou-kiang surveiller les opérations de la douane).

Nay cả hai, *Đường-Anh* và *Nien-hi-Yao* coi sóc xưởng ngự-chế Cảnh-Đức-Trấn.

*Đường-công* là người tài ba xuất chúng, riêng trong nghề chế tạo đồ gốm đồ sành, ông biết hết tất cả chi-tiết, từ các thứ đất, thứ nào hợp với sành nào, và biết rõ các mặt lửa súc lửa (Thang-kong connaissait à fond la nature des terres ou argiles, et les différentes sortes de feu). *Đường-công* quan tâm nhứt là sự lựa chọn vật-liệu (đất nần, màu men, lửa lò), cho nên khi *Đường-công* chế-tạo món nào thì món đồ không còn chỗ chê, vừa trong tréo, trang nhã, bóng bẩy, không một chút tỳ, đúng với câu khen « *bảo ngọc vô hả* » (ngọc quý không một vết hư). (*Hà* là cái vết của ngọc).

*Đường-công* tái-tạo được tất cả các loại gốm và sành có danh tiếng, từ Tống-khi đến Minh-diêu, trước ông chưa ai làm lại được. Những vật ông tái chế lại có phần xinh đẹp hơn cả các món chọn chánh mà ông ký kiều. *Đường-công* tim lại được tất cả các men khó đời xưa, *dầu-thái*, *tam-thái*, *ngũ-thái*, v.v...

Việc gì ông bắt tay làm, là mỹ mãn thành công, không ai chê được.

Chẳng những vậy mà thôi, *Đường-công* còn phát minh được mười-một thứ men mới thảy đều xuất sắc tân kỳ, như:

- 1) *đường-tím*: *yang-tse*: men màu tim của Âu-châu (émail violet d'Europe);
- 2) *pháp-thanh*: *fa-tsing*: men xanh lơ pháp-thanh (émail bleu appelé Fa-tsing);
- 3) *mặt-ngán*: *mo-in*: men nướt bóng của bạc (vases à fond d'argent bruni);
- 4) *thái-thủy-mặc*: *thsai-choui-me*: đèn bóng như son mài (fonds noirs émaillés *thsai-choui-me*);
- 5) *đường-ó-kim*: *yang-ou-kin*: đèn bóng Tây-phương (noir éclatant d'Europe (*Yang-ou-kin*);

- 6) pháp-lang-hoa-pháp; fa-lang-hoa-fa: day làm đồ pháp lang (la manière de peindre avec de l'émail, fa-lang-hoa-fa);
- 7) dương-thái-ô-kim: Yang-thsai-ou-kin: men đèn Tây phương (fonds noirs peints avec l'émail d'Europe, Yang-thsai-ou-kin);
- 8) hắc-dịa-bạch-hoa: he-ti-pe-hoa: nền đèn bóng trắng (fleurs blanches sur un fond noir);
- 9) hắc-dịa-miêu-kim: he-ti-miao-kin: nền đèn bóng vàng (dessins en or sur fond noir);
- 10) thiên-lam: tsing-lan: xanh da trời (porcelaines bleu de ciel);
- 11) diêu-biển: yao-pien: men biển sắc ở trong lửa (l'émail qui change au feu)...

Những gốm và sành này đều chế tạo bằng một thứ đất sét trắng thật nhuyễn.

Đồ làm ra có thứ thật mỏng, có thứ khác dày thật dày, nhưng thay đều rạng ngời, khéo hết sức khéo.

Sành đời Kiền-long, do Đường-công chế tạo, lên đến tuyệt đỉnh của nghệ-thuật.

Sau đó, tuân theo thánh-chỉ vua Kiền-long, Đường-công soạn một bộ sách gồm hai mươi hai bảng, vẽ lại và thuật kỹ lại cách thức chế tạo đồ gốm và đồ sành.

Trong bài tựa do ông Li-kiu-lai, người xứ Lin-tchouen viết, có câu khen rằng: « Đường-công nổi được nghệ-thuật làm thống lớn Long-cương, tìm ra cách tái chế loại « quán-diêu » và tân chế được các cỗ-khi. Men « vũ-quá-thiên-thanh », men « bảo-ngọc » Ông đều chế lại được. Đường-công « giòn với nghề và tạo ra bóng ra trái », quả là đệ nhất vô song ».

Lời bùn góp.— Quả Đường-Anh là một bức nhơn-tài

vô tiền khoáng hậu. Từ ngày ông mất, suốt mấy trăm năm không ai thay thế và nay cũng không người nối nghiệp. Tôi bi quan, nghĩ tất cả các đồ khéo, nay ta có diêm phúc bắt gặp, đều do ông làm, céladon Song, đồ Minh, Tuyên-đức, Thành-hóa chỉ đến Khánh-xuân, Nội-phủ khéo đều đều do tay ông Đường-Anh làm lại, và xin đừng lòng, có được những vật ấy để chơi cũng đủ tự toại. Đừng cao vọng, sirc bức các vật qui ở viện Istanbul, nay rõ lai, cũng lên đến đời Vĩnh-lạc là cùng. Và như vậy nay ta nên tìm céladon Tống ở Thành-hóa xứ ta là chắc ăn hơn hết, tương đối có bảo đảm hơn céladon Tống bên Trung-hoa nhiều. S.

TẬP V

CẤT NGHĨA VỀ PHƯƠNG-PHÁP CHẾ-TẠO ĐỒ SÀNH  
 (EXPLICATION DES PROCÉDÉS RELATIFS À LA  
 FABRICATION DE LA PORCELAINE)

Dẫn.— Tập 5 này trích theo bản Hán-văn « Địa-phương-chí Phù Lương<sup>1</sup> », tập 8, chương 37-43 (Annales de Feou-liang, liv. 8, fol. 37-43). Tiếc thay hai chục bản hình nói trong sách không thấy in ra đây. Luôn trong bộ Đào-thuyết (*Thao-choue*) cũng không thấy những bản hình ấy, tuy hai bộ sách này đều có đăng bản thuyết-trình do Đường-công soạn và cả hai bản văn đều giống nhau.

Đề bô khuyết, tôi Stanislas Julien, có lục được tại thư viện hoàng-gia Pháp mướn bốn bản khác thay thế<sup>1</sup>.

STANISLAS JULIEN

\*

Niên-hiệu Kiền-long, năm thứ 8 (1743), tháng 5,  
 Thăng, Đường-Anh, thuộc Nội-vụ-bộ, kiêm quản-ly

1. Thư-viện hoàng-gia (*Bibliothèque Impériale*) nói đây là thư-viện lớn nhất của Pháp-quốc mà có thê nói là của cả hoàn-cầu. Nay là *Bibliothèque Nationale à Paris*.

Tập 5 này rất quan trọng. Đề làm sáng tỏ vấn đề và giúp ích may-may cho người hiếu-học, tôi xin trích luôn nguyên văn chữ Pháp những đoạn quan trọng trong sách.

Tuy viết vào năm 1856, kể đến nay đã quá cũ kỹ, nhưng sách này là một tài liệu khó kiếm và rất đáng đọc, vì chưa đựng những gì của hai ông quan Pháp thuộc đời hoàng đế Napoléon III, một là ông Stanislas Julien, tinh thông Hán-tự, muốn đem sở-học giúp ích nước nhà, một nữa là ông Alphonse Salvétat, kỹ-sư hóa-học lò sirc Sèvres, quyết tâm khám phá nghệ-thuật Tàu để hồi bô kỹ-nghệ Pháp-quốc. Việc tuy đã quá xưa, nhưng không để gì được xem ho còi mờ tận đây lòng, nên tôi quyết dịch. S.

Quan-thuế-vụ Cửu-giang (secrétaire attaché au Ministère des Affaires Intérieures et Directeur de la Douane de Khieu-kiang),

Tuân theo thánh-chỉ day giải-thích các phương-pháp chế-tạo đồ sành theo các hình vẽ in thành hai chục bản tàng-trữ tại Quốc-sử-quán hoàng-gia,

Thần khép nép dâng lên đức Hoàng-thượng,

Và xin sắp xếp lại theo thứ tự và dẫn giải ghi chú lại như sau, hần đánh dấu lai mai sau, công phu khổ nai trên bước đường chế tạo những món đồ sứ hữu danh trong nước.

Đồ-bản số 1.— *Đi lấy đá dem về làm ra Bạch-dòn-tử*  
 (On recueille les pierres (de pétrosilex) et l'on fabrique la pâte, c'est-à-dire les briques de Pé-tun (vulgo Pe-tun-tse)).

Đá này lấy ở hai núi *P'ing-li* và *Kou-keou*, tại huyện *Khi-men*, châu *Hoei-tcheou*, tỉnh *Giang-nam*<sup>1</sup> và<sup>2</sup>.

Hai núi này ở cách xưởng *Canh-Đức-Trấn* độ hai trăm lǐ (hai chục dặm). Và phải đào sâu trong bộng núi mới lấy được đá này ra. Loại đá hảo hạng là những cục nứt hai ra,

1. Nous ferons observer une fois pour toutes que l'expression *pe-tun-tse* désigne les tablettes ou carreaux de matière blanche dont on va parler, et que la pâte blanche s'appelle *Pe-tun*. Le mot *tse* (vulgo fils), qui termine le mot *pe-tun-tse*, sert à former des substantifs diminutifs. Ainsi *Pe-tun* signifie la matière blanche et *ts* ajouté à *Pe-tun* indique des portions, des carreaux de pâte, des briquettes de *Pe-tun*. Il y a des carreaux de pâte de différentes couleurs ; pour les distinguer, on fait précéder de mot *Tan-tse* du nom de la couleur. On dit, par exemple, *Hozang-tun-tse*, des carreaux de pâte jaune, etc...

2. L'analyse et l'examen minéralogique ont permis de reconnaître la véritable nature des pierres dont il est ici question : ce sont de véritables *pétro-silex*. Ceux qui ont été analysés provenaient de localités très variées. Les pierres désignées sous le nom de *Khi-men*, dans le *Kiang-nan*, arrondissement de *Hoei-tcheou*, ont donné à l'analyse les nombres ci dessous, que nous mettons en regard de la composition de la pegmatite de Saint-Yrieix :

(Xem tiếp trang 138)

có bông đen<sup>1</sup>, trông giống hoa cây *lộc-giác-thái* (lou-kio-tsai).

Dân thợ ở Cảnh-Dức-Trấn phải đợi nước ròng từ trên núi chảy mạnh xuống, khi ấy họ mới cù động những bánh xe quay, bánh xe này ăn thông với mấy cái chày đá, đầu có bit sắt rất chắc, chày này giã trong cối lớn, những viên đá kia ra bột. Giã xong rồi, sẽ lấy bột ấy đem dãi trong nước và lừa lọc thật kỹ. Sào đi sào lại nhiều lần, gan lấy

	Khi-men	Saint-Yrieix
Perte au feu.	2,94	0,40
Silice	76,20	76,10
Alumine	13,60	15,37
Oxyde de fer.	traces	0,13
Oxyde de manganèse.	traces	"
Chaux	0,12	0,17
Magnésie	traces	traces
Potasse.	3,28	2,84
Soude	5,05	4,58
Oerte	"	0,41
	101,19	100,00

La pegmatite de Saint-Yrieix, dans la fabrication de la porcelaine de Sèvres, joue le même rôle que la roche Khi-men. La même pierre de Khi-men est consignée dans le catalogue de la collection Alcock; seulement le nom de lieu est écrit Ke-men; c'est évidemment une différence de prononciation. Il n'est dit nulle part si les échantillons analysés proviennent de la montagne de P'ing-li ou de celle de Kou-keou.

A. Salvétat

- P'ing-li:
- Kou-keou:
- Khi-men:
- Hoei-tcheou:
- Kiang-nan: Giang-nam.

1. Les Chinois entendent par là les variétés à dendrites: la synonymie est facile à établir. C'est de l'oxyde de manganèse qui forme ces dendrites. La manufacture de Sèvres possède plusieurs variétés de cette roche légèrement manganésifère.

A. Salvétat

chất bột thật mịn, ép ra làm từng viên gạch giẹp giẹp vuông vuông, gọi *pe-tun*<sup>1</sup> hay chất bạch. Chất này trắng tinh và mịn lắm. Người ta dùng nó làm ra đồ sành gọi *Tho-tai*<sup>2</sup> và *tien-pe*, và *tcho-khi*, có bông xanh.

Và lại có nhiều thứ đất, danh từ đè gọi đều khác: *Kao-ling*, *Yu-hong*, và *tsien-nan*, tùy nơi xuất xứ của nó, và thấy đèn ở *Jao-tcheou-sou*, tỉnh Giang-tây<sup>3</sup>.

1. Dans les ateliers de King-te-tchin, c'est ainsi qu'on appelle les pâtes de terre avec lesquelles on fabrique de la porcelaine,

2. A l'aide de la Table générale, on trouvera l'orthographie chinoise et l'explication de cette expression, qui désigne des porcelaines extrêmement minces. Le mot *tien-pe* s'applique à des porcelaines blanches qui sont destinées à être ornées de peintures.

— *Lộc giác-thái*: (Thực) Một thứ cây rong, nấu làm hò, dùng đè gội đầu (Đào-duy-Anh).

— *Pe lun-tse*: Bạch-dòn-tử. Chữ *dòn* viết dối, nguyên là chữ *tóng*, *thung*, *tụng*, viết nội bộ đầu mà thôi. Tỏi mượn máy ông cứ đọc giùm, đều dạy tôi: *pe-tun* là bạch nghiệt. Tôi không dám cãi, nhưng biết rõ *pe-tun-tse* đã thông dụng quắc-tế, tự-diễn nào cũng âm là « bạch-dòn-tử ». Sau nhở mó mài và nhớ anh Lê-ogoc-Trụ cắt nghĩa moi biết do chữ *tóng* như đã nói ở trên. Về danh từ chuyên môn ngành đồ gốm đồ sành may ông thợ viết riêng cho họ hiểu, báo hai tôi bối rối vô cùng. Phần thi dốt, phần thi sách Tây không ghi chữ Hán, phần máy ông đồ tra hờn mát, phần tự diễn không ghi những chữ mát, thiệt là vừa dịch vừa châm nước mát mà ai biết cho. Về danh-từ Bạch-dòn-tử là *pé-tun-tse* (xem Pháp-Việt từ điển Đào-duy-Anh), xác định chính là nên đọc « bạch-dòn-tử ». (Đòn chờ không phải chữ đồng).

— *Houang-tun-tse*: hoàng-dòn-tử.

— *tho-tai*: *thoát-thai*, chén mỏng dành, như đã gọi mít cốt thai, chỉ còn mịn mà thôi.

— *tien-pe* hay là *tien-pe-khi*; *diễn-bach-khi*: vases blancs destinés à être peints.

— *tcho-khi*: *trác-khi*: sorte de vase.

3. Les noms des localités qui fournissent ces kaolins sont nouveaux pour nous. Nous ne connaissons encore que les kaolins de Tong-kang, dans le Feou-liang-hien, et ceux de Si-kang dans la même province. Le kaolin de Tong-kang est aussi cité par M. Rutherford.

(Xem tiếp trang 140)

Phương pháp đi tìm và lấy đất sét này, cũng giống y như cách lấy đá (petrosilex) về làm bạch-dôn-tử đã tả nỗi đoạn trên.

ford Alcock dans la collection qu'il a fait parvenir en France. C'est par suite de la prononciation anglaise qu'il écrit Tun-keang.

La collection de l'École des Mines contient ces mêmes matières brutes et lavées sous les désignations de Tong-pou-kao-ling-teng (teng pour tun), Tong-pou-thon-si-kang-teng et Si-kang-thou.

La composition des kaolins de Si-kang et de Tong-kang, comparée à celle de Saint-Yrieix, prouve l'identité de ces matières.

Tong-kang      Sain-Yrieix (argileux)

Eau . . . . .	11,2	12,62
Silice . . . . .	50,5	48,37
Alumine . . . . .	33,7	34,95
Oxyde de fer . . . . .	1,8	1,6
Magnésie . . . . .	0,8	traces
Potasse . . . . .	1,9 )	2,40
Soude . . . . .	1,9 )	
Perte . . . . .	0,1	0,40
	100,0	100,00

Si-kang      Saint-Yrieix (cailloute)

Eau . . . . .	8,2	7,2
Silice . . . . .	55,3	56,9
Alumine . . . . .	30,3	31,6
Oxyde de fer . . . . .	2,0	0,5
Magnésie . . . . .	0,4	0,5
Chaux . . . . .	0,4	0,5
Potasse . . . . .	1,1 )	3,4
Soude . . . . .	2,7 )	
	100,0	100,1

Les préparations mécaniques indiquées dans l'explication de cette planche sont bien exactement décrites et se rapportent à ce qui se pratique en Europe. Il n'y a de différence que la forme de briques sous laquelle le commerce chinois exige qu'on lui présente les matières à porcelaine.

A. Salvétat

— Kao-ling : cao-lanh

— Yu-hong :

— Tsien-nan :

— Jao-tcheou-sou : Nghiêu-châu-phủ  
— Feou-liang : Phù-lương

Hai địa danh này tôi hỏi  
anh Lê-ngoc-Trụ ngày  
12-8-1971, sau mới thấy  
mặt chữ viết, bằng Hán-tự.

Bạch-dôn-tử và loại đất này, phải pha trộn chung nhau mới dùng nắn đồ được. Bạch-dôn-tử có thể ví như bộ xương của chiếc bình sành, còn chất đất kia là da là thịt. Cũng có thể dùng riêng từng món để nắn, nhưng chỉ tạo nên đồ sành hang thô, tầm thường, không khéo.

Tóm lại, trong bảng hình số 1 này, chỉ dạy cách di lấy đá (petrosilex) từ trong núi đem về chế bạch-dôn-tử: cách giã bằng chày cù động bằng sức mạnh của dòng nước và cách dãi sảo lọc lừa bằng thúng lót vải thưa.

Việc di lấy đá xay giã ra bột, chung qui chỉ có bao nhiêu ấy công việc.

Chú thích của Đường-Anh. — Ban sơ, các lò ở Cảnh-Dức-Trấn lấy đá ở núi Ma-tsang, thuộc Sin-tching-tou, tại huyện Phù-lương. Nhưng đến niên-hiệu Van-lich (1573-1619), núi Ma-tsang không còn đá làm bạch-dôn-tử. Và phải di lấy đá ở ba chỗ khác, cùng một huyện Phù-lương, đó là Ou-men, Tho-tchi và Khi-men<sup>1</sup>.

1. Ce passage fait connaître de nouveaux noms de gisements de pétrosilex: les uns sont épuisés, les autres en voie d'exploitation. Il est probable que tous ces gisements, réunis dans le même district de Feou-liang, appartiennent à une seule et même formation géologique. Les analyses qui ont été faites de nombreuses roches pétrosiliceuses, faisant partie de l'envoi du P. Ly, conservé à la manufacture de Sèvres, conduisent à cette conclusion. (Annales de Chimie et de Physique, tome XXXI, page 265.)

Thang-ing cite le nom de la montagne Man-tsang. La collection de l'École des Mines renferme une roche désignée par le nom de Ma-chi; comme chi signifie pierre brute, cette roche provient peut-être de la montagne Ma-tsang; elle renferme des points nombreux et brillants de pyrite cubique. (A.Salvétat).

Địa-danh không biết dịch :

— Ma-tsang : Mă-xương

— Sin-tching-tou :

— Ou-men : Vũ-môn

— Tho-tchi :

— Khi-men :

Viết đến đây, tác giả Stanislas Julien và A. Salvétat, để giải thích lập luận của họ, trích lục thơ của cha d'Entrecolles (mà tôi bịa trong tập 4, sẽ nói trong tập số 5 này). Đoạn thơ trích ấy như sau :<sup>1</sup> và<sup>2</sup>

1. Ces extraits sont tirés du tome 11, pages 213-246, de la *Description de la Chine* par le P. Duhalde, Paris, 1736, 4 vol. in 40. Nous avons fait usage du Mémoire du P. d'Entrecolles toutes les fois que nous y avons trouvé des renseignements propre à éclaircir ou à compléter les données des auteurs chinois. Le P. Duhalde nous apprend de quelle manière il a été rédigé, et les détails qu'il nous fournit sont de nature à inspirer la confiance. « Le P. d'Entrecolles, dit il, avait une église dans *King-te-tchin*, et parmi ses chrétiens il en comptait plusieurs qui travaillaient à la porcelaine ou qui en faisaient un grand commerce. C'est d'eux qu'il a tiré des connaissances exactes de toutes les parties de ce bel art. Outre cela, il s'est instruit de ses propres yeux et a consulté les livres qui traitent de cette matière, et surtout les Annales de Feou-liang (dont dépend *King-te-tchin*). »

Le Mémoire du P. d'Entrecolles avait deux grands défauts aux yeux des sinologues et des fabricants ; il ne donne point l'orthographie chinoise des noms, des matières et des couleurs, et comme ce Père n'était ni chimiste ni minéralogiste, il omet presque constamment la synonymie scientifique de ces mêmes noms. J'ai donné moi-même, entre parenthèses, tous les caractères chinois qui désignent non-seulement les matières premières (terres et couleurs), mais encore les différentes sortes d'email, et les noms des greses de porcelaines les plus remarquable et des procédés divers qu'exige leur ornementation. Le second défaut a été corrigé par moi à l'aide des déterminations scientifiques fournies autrefois par MM. Ebelmen et Salvétat, d'après l'examen et souvent d'après l'analyse chimique des matières premières que j'avais fait venir, il y a près de onze ans, pour la manufacture de Sèvres, matières dont on trouvera, dans le livre 6, le catalogue et la synonymie.

Enfin, toutes les fois que les expressions employées par le P. d'Entrecolles me paraissent obscures (par exemple, huile pour email ou glaçure), j'ai tâché d'en donner le sens entre parenthèses.

2. Nhắc lại cha d'Entrecolles có viết gởi cho cha Orry, cũng dòng Tên, làm thầy Tu cai quản các tu-viên công-giao Án-dô, thuật lại những điều ông nghe thấy tại lò làm đồ sành Cảnh-Đức-Trấn, nhưng đây chỉ trích lục những đoạn chính liên quan đến đồ sành,

(Xem tiếp trang 143)

— Trích thơ của cha d'Entrecolles.— (Extrait du P. d'Entrecolles).

«... Vẽ Bạch-dòn-tử.— Đất để làm đồ sành, gồm hai thứ khác nhau : một thứ gọi « *pe-tun-tse* » và một thứ nữa gọi *kao-lin*. *Kao-lin* có lõm đốm hột sáng sáng, còn *bach-dòn-tử* thi thật trắng và cầm trên tay, thấy mịn vô cùng.

« Cứ mỗi ngày, trên con sông chảy đến Cảnh-Đức-Trấn, có vò số thuyền từ *Jao-tcheou* đến chờ đồ gốm « đồ sành đem đi bán các chợ và xí nghiệp, thì cũng có vò số thuyền con từ *Khi-men*, chờ *kao lin* và *pe-tun-tse* đem « lại lò hai thứ này, mà họ đã ép sẵn thành những viên « gạch giẹp giẹp vuông vuông, chờ kỳ trung tại Cảnh-Đức-Trấn không có sản xuất hai vật liệu cần thiết này, tai chô.

« *Pe-tun-tse* phải lấy từ trong bụng núi ra, vốn là « nguyên khối đá cứng và to vóc. Không phải bất kỳ đất « sét nào cũng làm đồ sành được. Bằng chẳng vậy, họ có « phi công đi chờ xa vời, từ hai ba chục dặm xa tít mù « trong thâm sơn nơi một tỉnh khác như vậy làm chi ? « Theo người Tàu, *pe-tun-tse*, thứ thiệt tốt, lúc lấy từ trong « lòng đất lấy ra, đã có màu xanh xanh như màu lá cây.

« *Bây giờ cho tôi nói những công việc đầu tiên phải làm :*  
« Khi lấy được những khối đá kia trong núi ra, trước

...  
bức thơ thứ nhứt, đề ngày 1 tháng 9 năm 1712, thuộc đời An-dô-vương Trịnh-Cường (năm thứ 5), nhằm năm thứ 8 triều Lê vua Vĩnh-thạnh, và năm thứ 51 Khang-hi (Nhâm-thìn), tức là vào lúc nghề làm đồ sành đang trình độ lên cao...

— Một bức thơ thứ nhì, cha d'Entrecolles viết mười năm sau, năm 1722 cũng gởi cho cha Orry, bồ tát bức thơ năm 1712. Hai bức thơ này làm chấn động các giới nghiên-cứu đồ sành khắp châu Âu, nhờ đó mà người Tây-phương khám phá phương pháp chế tạo đồ sành Trung-quốc. Mấy đoạn chủ thích tôi không dịch, vì có nhiều tiếng chuyên môn nên đề ý đọc trong nguyên văn, hiểu rõ hơn, và khỏi lầm. Xin miễn thứ. S.

« tiên họ dùng búa thần bằng thép họ đập đá ra từng mảnh « vụn, sau đó họ đặt những mảnh vụn đá cục ấy vào cối « lớn, và đập giã cho nát ra bột. Người Tàu thời ấy đã « biết dùng sức nước suối cho cử động máy cái chày nặng « nề bằng đá có niền vành sắt nơi đầu cho khỏi té. Gặp « tháng hạn không có nước suối chảy đủ sức chuyền động « chày đá, thì người Tàu họ có thử cối giã bằng « chày « đập » « cà-xì cà-xot », do sức một hay hai người luân « phiên đập lên đuôi chày cho đầu chày mõng ngay xuống « cối. Khi giã được nhuyễn thành bột mịn, họ mới lấy bột « ấy ngâm trong một hố nước thật lớn, rồi lấy và sét quay « cho bột đá man tan. Quay như vậy trong giấy lát rồi đè « dò cho chất nào còn to hột thì chìm xuống đáy, còn lại « trên mặt một chất sệt sệt y như kem (crème) dày độ năm « sáu ngón tay. Khi ấy người ta mới vớt thứ kem ấy sang « qua một hố khác nữa cũng chira đầy nước sạch. Lại cũng « quay nữa, y như cách quay nơi hố thứ nhất, và cũng vớt « chất kem trên mặt, sang qua một hố thứ ba có chira nước « sần. Nơi hố thứ nhất, khi nào kem không nồi nữa và còn « trong hố chỉ toàn đá cặn lục cục lòn hòn thì người ta sẽ « lấy đá vụn ấy đem cho vào cối giã đánh lại một lần nữa « để lấy cho hết sạch chất bột đá cặn thiết, chờ không bô « một phần nào. Nơi bồ sơ ba, khi nào thấy nước hết đục « và các chất bột đều lỏng xuống đáy, khi ấy người ta dốc « nghiêng cái hố cho bao nhiêu nước trong chảy ra ngoài rồi vớt nhẹ chất sệt sệt còn lại đó để vào khuôn ép cho ráo nước, khi khô sẽ làm ra từng miếng nhỏ, vuông vuông giẹp giẹp, bán cho các lò làm đồ sành dưới danh-từ « pe-tun-tse » (*bạch-dôn-tử*)<sup>1</sup>. Khuôn tôi nói đây, đúng ra không phải

1. L'orthographe des livres est « *bach-nghiet* », que l'on prononce « *pe-tun* ». Le mot « *pe* » (*bạch*), signifie blanc ; mais les auteurs (*Xem tiếp trang 145*)

là khuôn, mà là những thùng thật lớn và rộng, ở dưới đáy có sấp sẵn gạch nguyên miếng, dựng đứng bờ gác và sấp cách khoảng đều đều bằng cỡ tấm gạch, thành ra hình nhiều chữ *Nhật* trống ruột. Khi gạch sấp xong, họ lấy một miếng bồ dày, thưa só, dày lên trên ; rồi múc chất kem sệt sệt nơi bồ số ba mà rót vào khuôn, trên miếng bồ. Từ nhiên chất ấy chày và đè tấm bồ và chen vào các chỗ trống chira bởi mấy viên gạch sấp khi nãy. Đỗ dày rồi, họ lấy một miếng bồ khác dày lên trên, rồi sấp gạch lại nữa, rồi cũng đỗ chất sệt sệt y như lúc vừa qua lại nữa, cứ mỗi lớp gạch là một lớp bồ và đỗ một lớp chất sệt sệt, cho đến khi nào đầy thùng (khuôn) tới miệng trán đỗ không được nữa mới thôi. Nhờ gạch nặng sần, lớp trên đè lớp dưới, và phân ngăn cách khoảng đều đều, nên chất sệt sệt dò mau ráo nước và khô mặt, cho nên khi dở bồ lấy ra, thì đã có từng viên giẹp giẹp vuông vuông, gọi là *pe-tun-tse*, (*pe-tun-tse* in thành gạch). Nhưng chờ chỉ người in ra *bach-dôn-tử* chỉ làm đúng như cách thức nói trên thi đỡ về sau cho lò khôi dãi lọc lại biết bao nhiêu. Dàng này ta vẫn biết « lường thăng tráo đấu » là thói quen của Ba Tàu từ xưa cho đến

teurs chinois qui ont écrit sur la porcelaine n'expliquent point le sens de la seconde syllabe, qui se prononce « *go* » ou « *Nie* » (*nghiệt*). Ils se contentent de dire que, dans les ateliers de porcelaine, il se prononce comme le mot « *tun* » (*dôn*). On voit dans le livre 7 (tập 7) qu'il y a des *tun* (carreaux) de pâte jaune-*Hoang-tun* (*hoàng-dôn*), et des *Tun* de pâte rouge (*hong-tun*) (*hồng-dôn*).

Xin xem lại lời chú nói trước về danh-từ « *bach-dôn-tử* ». Với câu chữ Pháp trên đây, rõ ràng người Tàu tại lò sứ Cảnh-Đức-Trấn viết chữ « *nghiệt* » mà buộc phải đọc « *dôn* ». May chư Ba Tàu này lấy nói (notes) theo Tày đó mà. Cũng như viết « *Sài-côn* » mà đọc « *Sài-gòn* » và vẽ hình « khỉ » nghĩa là khói, lâu ngày quên, đọc theo hình vẽ ; « Chò là ngáp ợt » (Tôi ưa giếu, nên Tò cho tôi dốt, cũng phải). Một lẽ khác họ cố đánh lạc lối, như « manganèse cobaltifère » người Tàu viết « *vô danh dí* » thi quả không biết đâu mà rò ?

nay, và ăn gian được phần nào thì lời phần này, (bản cung  
sanh đạo tặc), cho nên khi họ đồ chất sét sét kia vào thùng,  
họ không quên mót và đồ luôn chất cặn chưa giã tan, làm  
vậy để khi bán được thêm nặng cân, và luôn luôn bạch-dòn-  
tử khi mua về lò, muốn cho kỹ, phải ngâm nước và dãi lọc  
lại nữa mới là được chất bạch-dòn-tử thương hảo, làm đồ  
sành không sợ sự bất ngờ.

*Đồ-bản số 2.— Đất « kao-lin », khi đem về, phải dãi lọc  
trước khi dùng (On lave et on épure la terre molle de kao-  
lin).— (Hình số 2 do ông Đường-Anh phê bình, chủ-thích).*

*Lời dẫn của S. Julien.*— May mắn ông Đường-Anh dẫn  
diễn sau đây, để cất nghĩa những việc làm trong bảng hình  
số 2 này, tịnh không nói đến danh-từ « kao-lin ». Tôi đã  
đọc kỹ, trọn hai bài ông Đường-Anh viết và đăng trong  
tập *địa-phương-chí Feou-liang* (*Phù-lương*) và trong tập  
*Thao-cheou* (*Đào-thuyết*), đều không dùng chữ « kao-lin ».

Theo bản Hán-văn « Cảnh-Đức-Trần đào-lục », cũng  
như trong bức thư cha *d'Entrecolles* đề lại, thì kao-lin vẫn  
được chế độn sẵn thành viên gach giep và vuông góc, y như  
*pe-tun-ise*<sup>1</sup>.

Và đây là lời chú thích của ông Đường-Anh. Muốn làm  
được một món đồ sành, trước tiên phải tìm cho được một  
thứ đất mềm như bùn, gọi « ni-thou » (*nê-thô*). Có được  
đất ấy rồi, phải đem lọc nó lại trong nước. Đất nào thuần  
thực, không pha với loại khác, là tinh hảo và dễ làm nhứt.

Nếu đất (kao-lin) có chứa một mớ đá sáng sáng (trong  
sách Tau nói chớp chớp như sao trên trời), thì tất nhiên

1. Nous ferons remarquer que tous les échantillons de kaolin lavé que le Musée céramique renferme, sont sous forme de briquettes. (A. Salvétat). (Ấu này nói các mẫu *kaolin* của viện bảo-tàng  
về đồ sành Pháp ở Sèvres, đều in thành viên gạch).

đất ấy không được mịn thịt và khi lấy đem làm món đồ,  
nó sẽ nứt nẻ hư đi.<sup>1</sup>

Bây giờ thử hỏi: làm cách nào để dãi lọc, rửa sạch  
chất đất này? (lời ông Đường-Anh).— Thông thường người  
ta ngâm nó (kaolin) vào lu lớn có chứa nước sần. Phải lấy  
một cây giàn mà khuấy cho đều đều, để cho đất mau rã  
mau tan trong nước. Xong rồi, sẽ lấy phần cặn lắng xuống  
đáy, cho vào ráy làm bằng cát (lòng đuôi ngựa) lọc đi sáo  
tại máy lăn, và chỉ lấy mờ đất mịn lọt qua mặt ráy. Lọc  
như vậy lần đầu bằng ráy, rồi lấy đất lọc ấy, lợt lại một  
lần nữa qua một cái dây to làm bằng to có hai ngăn. Sau  
đó, lại lấy đất lọc trong dây này, sang qua một cái ảng, tức  
một cái chậu lớn trót miệng, ảng này làm bằng đất hàm  
thura thịt, dặng cho nước có thể rịn ra và chất đất còn lại  
trong ảng sẽ chặt chẽ và mịn màng hơn. Xong xuôi rồi mới  
lấy đất trong ảng sang qua thùng cát, dưới đáy có chất  
gạch, y như kiều làm khuôn bạch-dòn-tử, nhưng gạch để

1. On comprend facilement que les pierres brillantes comme  
les étoiles désignées ici indiquent le mica, et que les matières étran-  
gères à grain grossier sont les résidus quartzueux du granite transfor-  
mé. La définition donnée par *Thang-ing* de la terre à porcelaine ne  
paraît cependant pas pouvoir s'appliquer aux gisements de *Tong-kang*  
et de *Si-kang* que nous connaissons, et qui se trouvent dans des for-  
mations granitiques de granite graphique en décomposition. On ne  
saurait dire des échantillons que nous ont fait connaître les envois  
successifs du P. Ly: « La meilleure est celle qui est fine et sans  
mélange ».

Les lignes qui suivent expliquent d'une manière très lucide  
les procédés de lavage par tamisage et décantation à l'aide desquels  
on débarrasse la matière à porcelaine des impuretés qui l'altèrent;  
ces procédés sont ceux usités en Europe. J'en dirai autant du raf-  
fermisement de la terre qui s'opère à l'aide de l'absorption par le  
contact avec un corps poreux. (Salvétat). (Đại khái nói đất *Bóng-  
cương* và *Tây-cương* của Pháp có, không y như lời Đường-Anh đã tả.  
Còn như đất đẽ đất nhờ gạch mới rút nước là có thể hiểu được).  
Tôi dịch sơ đại ý, không theo từng chữ. S.

trong thùng này phải lừa gạch mới lấy từ trong lò ra, (vì gạch cũ xài rồi, không rút nước).<sup>1</sup>

Rồi cũng làm y một cách với cách làm bạch-dòn-tử. Cứ đẽ một lớp gạch có lót vôi bồ thưa thì dỗ một lớp « nè-thò » này, rồi chắt lớp gạch khác, lót bồ nữa và đỗ lớp nè-thò khác nữa, cần nhất là phải dẵn, tức đẽ vật gì nặng lên trên đẽ ép cho nước mau rỉ ra. Khi đã khô nước, thì cái bã « nè-thò » cũng vừa làm xong. Khi ấy, sẽ lấy cái bã ấy đặt lên trên một táng đá to, rồi lấy một cái vú sứt lớn, xúc bã trộn qua trộn lại, vừa trộn, vừa nhồi, vừa đập và lật qua lật lại đủ mọi bề cho đến khi nào bã đất trở nên dẻo nhẹo, thì khi ấy mới chắc có đất hảo hàng đẽ chế ra đồ sành. Một lần nữa, tôi xin nhắc : nếu không có đất này (*pe-tun-tse* và *kao-lin*) hiệp lại, thi không khi nào chế tạo được đồ sành, hay làm được một món đồ sành.

Duy cần nêu đẽ ý là còn cách chế trộn *pe-tun-tse* và *kao-lin* phải biết gia-giảm thế nào, thêm bớt làm sao, thi các đồ sành chế ra mới tùy theo mình, và là cả một nghệ-thật<sup>2</sup>.

1. Le procédé décrit ici s'applique à la pâte toute préparée ; il a été pratiqué à Sèvres pour raffermir la pâte, il y a une dizaine d'années ; on faisait usage de briques de plâtre ; on y a renoncé parce que la dessication était trop lente et les briques de plâtre trop promptement altérées ; on en est revenu au raffermissement dans le coques.

La fin de l'explication de cette planche donne la description du malaxage et du pétrissage à la main tel qu'il se pratique en Europe. (A. Salvétat).

(Đoạn này, nói bên Pháp, có thử lấy gạch bằng thạch-cao (plâtre) thay cho phương pháp Trung-hoa, nhưng không thành công. Tiếp theo nói còn một phương pháp nhồi bã đất sau rót bằng tay, thi Đông và Tây đều giống nhau, nên khởi viết.)

2. On a donné (*Annales de Chimie et de Physique*, tome XXXI, page 275) les analyses des pâtes comparées à celles de Sèvres. Nous les mettons en regard en les supposant cuites ; nous avons indiqué les rapports donné par le P. Ly de 1 partie de kaolin pour 2 parties

(Xem tiếp trang 149)

Xin xem kỹ bản-dò số 2, mới thấy cách in khuôn, nhồi đất cho ra *kao-lin*.

— Trở lại trích lục tiếp theo thơ *cha d'Entrecelles*.— Về đất *Kao-lin* (*Cao-lanh*).

« Chất đất thứ nhì cần thiết cho việc chế tạo đồ sành là « *kao-lin*. Chất này không đòi hỏi sự chế biến phiền phức « như *bạch-dòn-tử*. *Kao-lin* có sẵn trong mỏ, trong hầm ở « giữa lòng đất mẹ, hoặc ở trong bụng núi. Luôn luôn *kao-lin* có bọc một lớp đất dỗ bên ngoài, và có khi *kao-lin* ở « khà sâu dưới đất đóng cục lại thành khối. Khi đem lên « khỏi mặt đất, thi người ta cũng ép nó lại vào khuôn, y một

de *pe-tun-tse* ne s'accordait pas tout à fait avec l'analyse des pâtes préparées, et nous avons indiqué celui de 1 à 1 comme étant plus d'accord avec l'analyse ; ce sont ces mêmes proportions que donne le P. d'Entre.colles pour les pâtes de première qualité.

	Pâtes de qualité				Pâtes de Sèvres
	Iré	Zé	É	4é	
Silice . . . . .	69,0	70,0	73,3	69,0	58,0
Alumine . . . . .	23,6	22,2	19,3	21,3	34,5
Oxyde de fer . . . . .	1,2	1,3	2,0	3,1	»
Chaux . . . . .	0,3	0,8	0,6	1,1	4,5
Magnésie . . . . .	0,2	traces	»	»	»
Oxyde de manganèse	0,1	0,0	»	»	»
Potasse . . . . .	3,3	3,6	2,5	3,4	3,0
Soude . . . . .	2,9	1,7	2,3	1,8	»

Le P. d'Entrecelles suppose que, pour les porcelaines grossières, on augmente dans la composition des pâtes la proportion du *pe-tun-tse* ; il ne paraît pas que cet usage soit général d'après les analyses qui précédent ; mais il est incontestable que la qualité de la porcelaine se trouve liée à la plus ou moins forte proportion de l'oxyde de fer qu'elle renferme et qui entraîne une coloration du produit plus ou moins désagréable. Le P. d'Entrecelles finit ce chapitre par un exposé très net des préparations mécaniques qu'on fait subir à la pâte une fois qu'elle est composée.

A. Salvétat

« cách như *bach-don-tu*, để tiện chở chuyên và khi bán dễ  
cân và cũng dễ bưng xách.

« *Kao-lin* có thể nói là bộ cốt của đồ sành, nhờ nó mà  
sành thêm bền chắc. Thoạt tiên, người hòng-mao tưởng  
rằng người Tàu dùng *pe-tun-tse* nguyên chất làm đồ sành,  
nên một khi nọ, họ lén mua khá nhiều chất *bach-don-tu*,  
hè hụi chở về xí, giao cho thợ gốm chuyên mòn lấy đó  
chế ra đồ sành. Trời bất dung gian, khi hầm vào lò, những  
món làm bằng *bach-don-tu* nguyên chất đều mờ mèo hư  
sụm hết. Lâu ngày chủ Ba Tàu hay được sự gian tham của  
giống dân tộc đồ mắt đục, tinh chế ra đồ sành qua mặt  
chủ Ba, mà không dè gian kế bất thành, bao nhiêu tiền  
của đồ sòng biển, bao nhiêu đồ làm đều trở nên vô dụng,  
chủ Ba hay được tin ấy, lấy làm đặc chi, vô bụng phệ mà  
rằng: « Làm sao được! Muốn biến hóa ra hình người mà  
quên nán bộ xương (*kao-lin*), té ra y chỉ biến ra một  
đống thịt, không xương sống nên không đứng được, cho  
nên phải oẹp xuống, cho họ biết chứng. Hý! Hý! làm  
sao hay hơn tui được! »

« Tiếp theo là bốn điểm do cha d'Entrecolles muốn nêu  
ra, về *kao-lin* và *pe-tun-tse*:

« — *thứ nhất*. — Khi mua *pe-tun-tse* về, thi lò phải lọc  
nó lại để bỏ những chất dư thừa người bán đã pha cho  
nặng cân. Chỉ đập *pe-tun-tse* ra miếng nhỏ, quăng nó vào  
ống lớn, lấy giàm quậy đều đều cho nó mau tan. Độ một  
thời gian sau, chất nặng đều chìm xuống đáy, chất sệt nổi  
ở trên, là *bach-don-tu* đó.

« — *thứ nhì*. — Về *kao-lin* nguyên bản, thi dễ hơn.  
Khỏi cần gì đập, chỉ lấy một cái rồ đan thưa, đựng *kao-lin*  
vào, rồi thọc nguyên cái rồ vào ống nước, sáo đi sáo lại,  
thì *kao-lin* tan vào nước, những chất dơ bị gan lại trong  
rồ, sẽ hất ra ngoài là xong chuyện.

« Bay giờ *kao-lin* và *pe-tun-tse* đã lọc sạch chất dơ, còn  
lại công việc pha hai thứ cho đúng cân lượng mình muốn.  
« Có ba cách pha, để chế tạo ba loại sành:

« — sành thượng hạng, pha pha theo cách « *bán bán* »  
« (5/5), năm phần *kao-lin*, pha chung với năm phần *pe-tun-tse*;

« — sành trung hạng, pha cách « *tứ lục* » (4+6), cứ bốn  
phần *kao-lin* trộn với sáu phần *pe-tun-tse*, là vừa;

« — Sành hạ hạng, pha « *nhứt tam* » (1 + 3), một phần  
*kao-lin* trộn với ba phần *pe-tun-tse* là vừa.

« — *thứ ba*. — Sau khi pha trộn dùng phương pháp rồi,  
thì lấy cái hũ ấy đặt lên một chỗ lát gạch trơn láng, rồi  
nhồi rồi trộn cho đến khi nào bã trở nên dẻo nhẹo và bột  
lỏng, dẻo chừng nào hay chừng nấy.

« — *thứ tư*. — Chót hết, người ta muốn làm những món  
gi, thi xén một mớ trong bã, liệu đủ dùng, rồi đem mớ ấy  
đặt lên mặt một chỗ lát đá thật láng. Lại nhồi lại trộn  
nữa, nhưng phen này trộn nhồi thật kỹ, làm thế nào cho  
bã không còn một bọng hơi, một sợi tóc, một hột cát,  
một chút xiu gi lạ bors *kao-lin* và *pe-tun-tse* cũng không  
được, cũng đủ làm hư hỏng cả loạt món đồ. Nếu không  
gia-tam đem hết tám tư vào công việc trộn nhồi này, thi  
món đồ sành chế tạo sẽ hư sứt, sẽ nổ sẽ cháy trong  
lò, bao nhiêu công-phu đều tiêu tan theo lửa lò tro khói. »

— Về sành trắng (*porcelaine blanche*). (Trích trong  
*Thien-kong-khai-we*, liv. 2, fol. 10).<sup>1</sup>

Loại đất set trắng, dùng để chế tạo sành trắng, bình

1. — *Thien-kong-khai-we*: Thiên-công-khai-võ (tên sách).  
— *ngo-thon*: eo-thò  
— *Hoa-ting*:  
— *Yu-tcheou*:

đẹp, sứ qui, thì gọi là *ngo-thou* (ác thô). Khắp Trung-hoa, chỉ có mấy nơi nầy sản xuất *ngo-thou*, như:

Trên phương bắc, thì:

- một là ở *Ting-tcheou* (Định-châu), *Tchin-ting-fou* (*Chân-định-phủ*) (*Bắc-Trực-lệ*);
- hai là ở *Hoa-ting* (?), *Biên-lương-phủ* (*Thiêm-tây*);
- ba là ở *P'ing-ting* (*Bình-Định*), (*Thái-nghiên-phủ*) (*Sơn-tây*);
- bốn là ở *Yu-tcheou*, (?) thuộc *Khai-phong-phủ* (*Hà-nam*).

Dưới phương nam, thì ở:

- 1) *Te-hoa*, thuộc *Thsiouen-kiun*, tỉnh *Fo-kien*;
- 2) *Ou-youen* và ở *Khi-men*, thuộc *Hiei-kiun*, tỉnh *Kiang-nan*<sup>1</sup>.

Lò *Te-hoa*, chỉ làm tượng Phật trắng, tượng danh nhân đời cổ, và vài món ngoan hảo có vẽ cầu kỳ lạ mắt hơn là hữu dụng.

Còn sành chế tạo nơi *Tchin-ting-fou*, và *Khai-fong-fou*, một đồi khi trồ màu hơi vàng vàng. Và tất cả sành làm ở các nơi khác đều không bì kịp sành lò *Canh-Dürk-Trán* ở *Jao-tcheou*, tỉnh *Kiang-si*.

Sành làm ở *Li-choui* và *Long-thsiouen*, thuộc *Tch'ou-tcheou*, tỉnh *Tche-kiang* phải hầm một kỳ trước, rồi mới tráng men sau<sup>2</sup>. Chén và tò ở đây có màu đen-xanh (d'un tráng men sau).

1. Ce passage fait connaître d'autres localités que nous connaissons comme propres à fournir des terres à porcelaines. Il est probable que l'analyse indiquerait pour ces terres des compositions analogues à celles que nous avons présentées plus haut.  
(A. Salvétat)

2. Cette indication est intéressante, car nulle part il n'est dit qu'on cuise les porcelaines pour les mettre en couverte. Cette note indique l'existence d'un procédé particulier aux fabriques de *Li-choui* (Xem tiếp trang 153)

noir bleu) (comme du vernis), y như sơn vệt-ni chở không phải tráng men, và danh từ đê gọi là *Tch'ou-gao*, tức là sành *Tch'ou-tcheou*.

Vào đời Tống (960-1279) và đời Nguyên (1260-1368), dưới chân núi *Hoa-licou*, trong xứ *Long-thsiouen*, có người họ *Tchang*, chế được đồ sành (*céladon*) nổi danh. Đó là sành mà các nhà sưu tập gọi *Ko-gao*, tức sành của người anh làm (xem số 95).

Đến như loại sành mà người Tây-dương ở ngoài bốn cõi biên-cương Trung-quốc, háo hức sưu tầm, sành ấy sản xuất ở *Canh-Dürk-Trán*, thuộc *Phù-lương-huyện*, *Jao-tcheou* (*Nhiêu-châu-phủ*) tỉnh *Giang-tây*.

Từ xa xưa (năm 1004 sau T.L.) cho đến ngày nay, luôn luôn ở *Canh-Dürk-Trán* đều có sản xuất đồ sành, mà tại nơi đó lại không sản xuất đất tráng để làm sành<sup>1</sup>. Phải đi

et de *Long-thsiouen*. Il est singulier qu'on ne trouve nulle part l'indication du posage par immersion sur dégourdi, procédé si simple, si commode, si expéditif.

(A. Salvétat)

*Te-hoa*: *Dürk-hoa*.

*Thsiouen-kiun*: *Tuyễn-quận*.

*Fo-kien*: tỉnh *Phuoc-kiến*.

*Ou-youen*:

*Khi-men*:

*Kiang-nan*: *Giang-nam*.

*Tchin-ting-fou*: *Chân-Định-phủ*.

*Khai-fong-fou*: *Khai-phong-phủ*.

*Jao-tcheou*: *Jao tcheou-fou*: *Nhiêu-chân-phủ*.

*Li-choui*: *Lệ-thủy*.

*Tch'ou-tcheou*: *Xứ-châu*. *Tch'ou-khi*: *Xứ-khi* (tên qu'on donnait aux vases de long-tuyễn).

*Tchang*: họ *Ch'orong* (xem lại số 95 về *Ca-diên* và *Dé-déu*).

1. Le mot *te* n'est une expression adoptée pour désigner la pâte de *kao-ling* ou celle de *pe-lan*, ou bien la combinaison de ces deux pâtes.

Lấy đất ấy ở hai hòn núi tại *Ou-youen* và tại *Khi-men*, có một quả núi, gọi *Kao-ling*<sup>1</sup>. Đất sét ở núi này giống hột gạo (riz non glutineux) vừa cứng vừa dễ dặt chắc thịt.

Hòn núi kia gọi *Khai-hoa-chan*<sup>2</sup>. Đất ở đây lại giống hột nếp (riz glutineux), vừa dẻo, vừa mềm. Phải pha trộn, dung hòa hai thứ đất này, mới chế tạo đồ sành được tốt. Hai thứ đất này được dải lọc sạch sẽ, ép làm gạch vuông vuông, có đóng dấu ký cang để phân biệt thứ nào là *kao-lin*, thứ nào là *pe-tun-tse*, rồi có ghe nhỏ về chờ lò ở Cảnh-Đức-Trấn.

Muốn làm một món đồ sành, phải lấy hai thứ đất, đồng cân đồng lượng (une portion égale de chacune de ces terres en briquettes), để vào cối giã trộn một ngày cho nó nát ra bột, rồi mới lấy bột ấy dải lọc trong một ống chứa đầy nước.

1. Ces termes sont applicables au pétrosilex. La comparaison avec le riz non glutineux empêche toute confusion avec ce que nous nommons kaolin. On doit remarquer que les caractères de la substance dont il s'agit s'appliquent à une matière qui n'est pas plastique; sa nature dure et ferme indique sa résistance au broyage. Ce serait donc par suite d'une méprise qu'on aurait donné en Europe le nom de kaolin à la terre argileuse extraite de la montagne de *Kao-ling*. Aujourd'hui que cette expression est généralement admise, il y aurait inconvenient à la remplacer par une nouvelle.

(A. Salvétat)

(Tác-giả xét với câu chỉ dẫn là đất này có thể so sánh với hột gạo, thế thì không cùng một loại một chất với *kao-lin*, và danh từ *kao-lin* như vậy là dùng sai, không đúng với ý nghĩa của Tàu muốn nói, nhưng đã thế nên không thay thế lại được nữa. Điều này tôi công nhận là rất đúng.)

2. *Khai-hao-chan* est sans doute le nom la montagne qui fournit la terre de *kaolin* qui est plastique, c'est-à-dire analogue au riz glutineux. Les lignes qui suivent donnent raison à cette interprétation. La pâte de porcelaine est formée par la réunion de ces deux matières diverses; et comme on les réunit par portions égales, les analyses que nous avons données plus haut se trouvent vérifiées.

(A. Salvétat)

Phần nào nồi lên trên thi trở nên một chất mịn màng, sẽ được hớt lên, sang qua một ống chứa nước khác. Phần sa xuống đáy là cặn. Một lần nữa, người ta vớt chất nồi trên mặt cái ống thứ nhì ấy, sang qua một ống thứ ba cũng chứa sẵn đầy nước trong. Chính cái phần nồi trên mặt của ống thứ ba, y như một chất kem (crème) sệt sệt, mịn thật mịn ấy, sẽ dùng ra chế tạo ra đồ sành hảo hạng.

Trong ống thứ ba này, phần còn lại dưới đáy, cũng dùng được, để làm đồ sành hàng trung bình.

Khi lọc xong chất kia rồi, thì sẽ xay sát lò hầm, một cái hòe cạn hình chữ Nhựt bằng gạch, để đồ chất kia vào đó, cho nó nhờ gần lửa nóng, sẽ mau khô<sup>1</sup>.

Sau rốt, người ta lấy chất khô ấy, nhồi lại với nước lă cho thật dẻo và vừa ý, khi ấy sẽ lấy đồ mà nắn món đồ mình muốn nắn.



Đồ-bản số 3.—Cách đốt song-wei-thsao lấy tro trộn với voi và một chất khác để chế ra men trắng đồ sành (on brûle des cendres (de chaux et de fougère song-wei-thsao) et on les combine avec la matière de l'émail)—Muốn làm đồ sành, bắt cứ một món nào, cũng phải cần dùng đến men, và không có nước men (dirtu thủy) nào mà không cần đến tro; và tro dùng làm men sành này, gọi là «yeou-heoi» (dirtu-khôi) vẫn lấy ở *Lo-ping-hien*, cách Cảnh-Đức-Trấn một trăm bốn chục li (mười bốn dặm) ở hướng nam. Người ta lấy một chất đá màu trắng-xanh (đ'un blanc bleu,) <sup>2</sup> và một thứ cỏ đuôi chồn

1. Ce passage met hors de doute que l'application de la chaleur est usitée en Chine pour favoriser le raffermissement des pates.

(A. Salvétat)

2. Cette pierre est, d'après les analyses que j'ai eu occasion de faire et d'après les renseignements que nous a transmis le P. Ly, un calcaire compacte, légèrement coloré par de la pyrite disséminée dans la masse.

(A. Salvétat)

(fougère) gọi là «*fong-wei-thsao*»<sup>1</sup>, hai thứ dẽ chồng chất thành đống sắp lớp lén nhau, cù một lớp cỏ rồi tiếp một lớp đá, kế lại một lớp cỏ khác và một lớp đá khác, khi sắp xong thấy vừa rồi thi nồi lửa lén dốt hết, vừa cỏ vừa đá, dốt cho đến đá thành vôi và cỏ thành tro, khi ấy sẽ lấy vôi đó cà nát ra, trộn lộn với tro, trộn lại cho đều, rồi lại phải đem dãi trong nước lă dẽ lọc lại, lấy được một chất, gọi là «*duru hoi*» (cendres pour l'émail). Khi ấy, sẽ lấy một mớ bạch-dòn-tử trộn chung với *duru hoi*, thành ra một thứ nước màu (chất bạch-dòn và *duru-hoi* sẽ pha nhieu hay ít tùy theo loại sành minh muôn chế tạo). Nước màu này vẫn dẽ trong một cái nồi bằng sắt, danh từ chuyên môn gọi «*pens*» (bồn) (gọi theo cha d'Entrecolles). Muốn khôi nóng tay, sẽ lấy một khúc gỗ xô ngang hai quai của cái bồn dẽ rót cho dẽ. Cù mười phần bạch-dòn thi pha một phần *duru khôi*, như vậy là có một loại men-tráng-sành nhất hảo hạng rồi<sup>2</sup>.

1. Le P. Ly appelle *Lang-tchy-lhsao*, les fougères dont on parle ici. Il reste toujours à rendre compte de l'effet de ces herbes ou de leurs cendres dans la couverte. Il est évident qu', d'après les analyses connues, le mélange provenant de ces cendres et de la chaux ne semble agir que comme chaux. Le mélange envoyé par le P. Ly était formé par de la chaux calcinée, en partie régénérée à l'état de calcaire par l'acide carbonique de l'air.

(A. Salvétat)

- Lo-ping-hien : lạc-binh-huyện ?
- Fong-wei-thsao : Phong-vị-thảo ?
- Lang-tchy-lhsao : Lan-chí-thảo.
- Dũ thủy (có ông đọc dĩu), dũ hội; chữ (yeou) dịch dũ, ào, ú? ông Lê-ngoc-Trú đọc «*duru*» và trong sách tôi sửa theo chánh tả này.

2. Il reste une très grande incertitude relativement aux proportions dans lesquelles on mêle la chaux et le pétrosilex pour composer la couverte; bien qu'il résulte des différents textes que nous

(Xem tiếp trang 157)

Muốn có men tráng sành thứ *trung-binh* (émail de seconde qualité), thi phải pha bảy phần bạch-dòn hòa với ba phần tro-vôi; hoặc nữa, tám phần bạch-dòn lại với hai phần tro-vôi (bảy với ba), hoặc (hai với tám).

avons sous les yeux, que ces proportions sont variables pour chaque espèce de porcelaine, nous rapporterons ici les analyses des couvertes faites et cuittes, arrachées à des vases:

Silice.	68,0	64,1
Alumine.	12,0	10,2
Oxyde de fer.	traces	traces
Chaux.	14,0	21,0
Potasse et soude.	6,0	5,1

ET NOUS COMPLÉTERONS LES INDICATIONS DONNÉES par *Thang-ing*, qui se sert de mesures en volumes, par celles tirées du catalogue de la collection Rutherford Alcock, qui donne les proportions en poids.

Pour 1 liv. 1/3 de pétrosilex, on ajoute 2 onces de mélange de cendres et de chaux pour les porcelaines de bonne qualité, 2 3/4 de mélange pour la porcelaine de qualité intermédiaire, et 4 onces du mélange pour les porcelaines de qualité inférieure. On peut même mettre encore plus de chaux. Puisque le passage du livre de *Thang-ing* dit: « Si la pâte fine de Pe-tun-tse et la chaux mêlée de cendres sont combinées en proportions égales (par volumes), ou si la chaux domine, on forme un émail grossier » c'est sans doute à un mélange de cette nature que se rapportait la deuxième analyse donnée plus haut.

L'analyse a confirmé la nature pétrosiliceuse de la matière vitrifiable qu'on ajoute à la chaux; on a trouvé pour celle nommée *Yeou-ko*:

Eau	2,3
Silice.	75,9
Atamine.	14,2
Oxyde de fer.	0,8
Chaux.	0,5
Oxyde de manganèse.	0,3
Magnésie.	traces
Potasse.	2,8
Soude.	3,5
	100,3

A. Salvétat

Nếu pha hai thứ đồng cát nhau (năm với năm) hoặc pha nhiều vôi-tro hơn bạch-dôn, thì chỉ làm được men hạng *tầm thường* (email grossier).

Trong đồ-bản số 3, trong ảng nước thấy có nồi một cái nồi sắt, ấy là cái bồn để pha men đồ.

+

*Nói về men* (viết theo *Thien-kong-khai-we*, tập 2 chương 10).— Email.

Mỗi lần muốn tráng men lên đồ sành *Jao-tchin* (dày là muốn nói sành Cảnh-Đức-Trấn, vì Cảnh-Đức-Trấn thuộc dưới quyền cai trị của phủ *Jao-tcheou*), mỗi lần như vậy, phải lấy một mớ bùn non nơi cửa sông tiêu-cảng<sup>1</sup>, lọc lấy nước đục ấy rồi đem pha với tro lá đào hay tro lá trúc, khi pha rồi, chất nước ấy trở nên sệt sệt có màu trong-trong giống như nước vo gạo<sup>2</sup>, phải lấy ảng lớn mà đựng<sup>3</sup>.

Khi nào muốn tráng men một món sành, để cho sành mau «bắt» men, thì đầu tiên hãy lấy ngón tay chấm men thoa giáp vòng trong ngoài trên dưới món đồ ấy, thoa nội vành trên và vành dưới, xong rồi sẽ bôi men vào da nó,

1 và 2. Nguyên văn chữ Pháp: « avec la vase du goulet du petit port ». Ông A. Salvétat ghi thêm lời chú như vậy: « Cette vase doit être siliceuse; elle peut être très feldspathique; elle servirait alors de fondant », (*fondant* là làm cho mau chảy, man tan).

3. Dans l'arrondissement de *Thsiouen-kiun*, pour faire l'email des divinités en porcelaine, on prend de l'eau où l'on a fait bouillir des feuilles de pin, et on la mêle avec l'eau épaisse provenant de la vase ci-dessus. Quant à l'email de la porcelaine bleue, j'ignore sa composition. (Theo đây, ở *Tuyễn-quán* (*Phúc-kiến*), muốn pha men tráng sành tráng (để nấu hình Phật), thi cũng lấy bùn non lọc lấy nước rồi pha với nước lá cây tung (nấu sôi lấy nước). Duy men để tráng sành men lam, thi cách pha ra sao, ông Salvétat không biết.

Về chữ *Jao*, có người day tôi đọc *Nhiêu*; và *Jao-tchin* là *Nhiêu-trấn*, nói tắt, thay vì nói đủ chữ là *Jao-tcheou-sou* « *Nhiêu-châu-phủ* ».

tự nhiên men sẽ lang ra và thâm hết cả mặt bình, lớp trong cũng như lớp ngoài. Có thoa men trước, trên miệng và dưới sát đáy món đồ như đã nói đây, thi men mới « ăn khắp », hoặc nói theo giới chuyên-môn, có như vậy thi men mới « bắt », không thi men không bám được tới miệng và tới đáy món đồ.

*Trở lại tiếp tục trích lục bức thư của cha d'Entrecolles* (extrait du P. d'Entrecolles).

« Ngoài những thuyền chở *pe-tun-tse* và *kao-lin*, còn « thuyền khác chở đầy một chất gì tráng tráng lỏng lỏng, « sau tôi biết được đó là chất « *yeou* », dầu, óng d'Entrecolles « dịch là *du* (dầu), không có chất này, sành không được « tráng buốt và láng bóng như ta đã thấy. Chất này, hỏi ra, « cũng lấy trong đá, và nghe nói loại đá này cứng lắm, mà « theo tôi, không cứng sao đặng, vì ở đây họ quả quyết với « tôi, đá ấy do chất muối (sels) hòa với chất dầu (huiles) « cũng ở dưới đất, hai thứ ấy quanh lại với nhau nên cứng « rắn như thế.

« Về bạch-dôn-tử, nghe nói đá nào tráng mà có đốm « xanh lá cây là tốt nhất. Ở *Feou-liang*, người ta định ninh « rằng đá nào có điểm điểm như màu lá cây *cyprès* (trắc-« bá-diệp) (trong sách Tàu viết « *pe-chu-ye-pan* » (bách-thu-« diệp-ban) hay là đá nào màu nâu lợt có chấm đỏ hoe (pier-« res qui ont des marques rousses sur un fond un peu brun), « y như màu cây gai dai, *dă-ma* (*Yu-tchi-ma-thang* (ngọc-« chi-mă-dường) thi là đá thượng hảo hạng<sup>1</sup>. Lấy được đá « này rồi, đem về phải rửa lại sạch sẽ, lấy hết lớp đất bọc « phía ngoài da, rồi lại cũng phải đầm giã cho thành bột y

1. Theo ông S. Julien, thi danh-tử « *Yu-tchi-ma-thang* » này không thấy trong bộ sách Hán-văn « *Feou-liang-hien-tchi*, tập 8, chương 8, tàng trữ nơi thư-viện hoàng-gia Pháp ở Paris mà ông từng nghiên cứu.

« như cách chế bạch-dòn-tử. Khi có bột ấy rồi, đem ngâm « trong hồ thứ nhứt rồi ngâm hồ thứ nhì, đoạn lấy bột đãi « lọc nơi hồ thứ nhì ấy pha chung với « che-cao» (*thạch-cao*)<sup>1</sup>, « cứ mỗi một trăm cân bột đá thì trộn một cân *thạch-cao* « (100+1). *Thạch-cao* này phải đốt trước trong lửa rồi tán « trong cối cho thành bột, thì mới dùng được. Chất *thạch-cao* này, nghe nói làm cho đất sét mau cứng, y như chất « *pressure*<sup>2</sup> đã làm cho silex mau đặc.

« Chất *yeou* này không bao giờ nên dùng độc chiết, mà « phải kèm nó với một chất cần thiết khác, — bài thử này có « thể ví như hồn với xác, thiếu một là cái kia phải chết, — « chất nói đây, cách chế như sau : lấy vôi cục (vôi sống) vảy « nước vào cho tan ra bột, thành vôi chết; đoạn rắc vôi bột « ấy xuống mặt đất của một khoảnh rộng bằng chiếc chiếu, « xong rồi sấp lên trên mặt vôi một lớp cây phơi khô loại « *fougère* (tôi giữ ý danh-từ Pháp này, vì không chắc *fougère* « là cây *duoi chồn* hay *dương-xi*, như ông Đào-Duy-Anh đã « dịch trong từ-diễn. Xin độc-giả thông cảm, vì trong sách « không ghi bằng Hán-tự, nên không rõ át đó là cây gì). « Trên lớp *fougère*, lai rắc vôi, và trên lớp vôi lai trải nhiều « lớp *fougère* xen kẽ với vôi nữa, khi thấy đồng cát khô « đã cao, sẽ nồi lửa đốt và thâu vét mờ tro cây có trộn vôi « bột bị đốt kỵ nhì ấy, xong rồi tiếp tục sấp *fougère* và vôi

1. Le rôle du *Chi-cao* me paraît tout mécanique ; il facilite la précipitation ou le dépôt des matières fines tenues en suspension dans l'eau (Annales de Chimie et de Physique, tome XXXI, page 248). L'analyse et l'examen minéralogique nous ont appris que le *Chi-cao* n'est autre chose que du gypse fibreux.

(A. Salvétat)

2. *Pressure* : *ngưng-nhũ-toan*, tức là một chất lấy ở đá dày giống động vật nhai lại (ruminants) dùng để làm đặc silex. (Pháp-Việt từ-diễn Đào-Duy-Anh).

*Feou-liang-hien-tchi* : *Phù-lương-huyền-chí*.

« để chế cho đủ mờ tro-vôi cần dùng. Một điều nên nhớ « là càng tiếp tục đốt *fougère* xen với vôi, được nhiều lần « chưng náo thì chất tro-vôi càng thêm tốt và càng tăng « giá-trị phẩm chất. Nếu chịu khó đốt năm lần bảy lượt thi « tro-vôi sẽ trở nên hảo hạng. Nghe nói ngoài cây *fougère*, « ngày xưa có dùng một thứ cùi cây *se-tse* (*sắc-tử*) mà trái « rất chát, — cây *sắc-tử* này theo tôi (*d'Entrecolles*) có lẽ « là cây *nèfle* (ông Đào-Duy-Anh dịch là cây sơn-trà-tử?), « nhưng hiện khi tôi viết bức thư này (1712), thì cây *sắc-tử* kiếm khắp nơi không có, phải thay nó bằng loại *fougère*, « và có lẽ vì nay không dùng cùi cây *sắc-tử* nên sành ngày « nay, kè về màu sắc, kém thua sành đời trước, phải vậy « chẳng tôi không biết. Nhưng tôi dè ý nhớ lại, tùy nơi « cách đốt cây *fougère* và vôi, cho thật kỹ, cho đúng phương « pháp thì tro-vôi này có thua gì tro-vôi *sắc-tử* thuở xưa.<sup>1</sup>

« Khi đốt được một mớ tro *fougère* đủ dùng, thì người « ta sẽ ngâm tro ấy trong một cái ống rộng chứa đầy nước. « Cứ mỗi một trăm cân tro này thi pha một cân *thạch-cao*, « phải khuấy trộn cho thật đều rồi để lỏng cho cát rơi xuống « đáy, đoạn vớt phần sét sét nồi trên mặt, sang qua cái « ống thứ nhì chứa sẵn nước<sup>2</sup>. Khi trong ống thứ nhì, chất « sét sét lỏng xuống đáy khá nhiều, thi sẽ nghiêng cái ống « để chất nước, rồi lấy cái chất sét sét trong ống đem pha « chung với chất thứ nhứt (*yeou*). Hai chất này phải đặc

1. Suivant M. Decaisne, l'arbre qui produit ce fruit est le *Diospyrus kaki*. (Theo ông Decaisne, cây sanh trái chát này là cây *Diospyrus kaki*. — Tôi không chắc đúng).

2. Cette pratique semblerait avoir pour objet de purifier la chaux en la débarrassant des oxydes de fer ou de manganèse qu'elle peut contenir. On voit que la boue essentiellement calcaire qui tombe au fond du vase ne sert qu'à introduire dans le pétrosilex fondu la quantité de chaux nécessaire pour en augmenter la fusibilité.

A. Salvétat

« sét đồng một phầm với nhau. Muốn biết phầm-dộ cũng « có cách thử. Đó là lấy bạch-dòn-tử vuông, một cục nhung « trong chất *yeou*, một cục nhung trong nước tro-vôi *sougère*; « nếu khi rút ra, hai viên bạch-dòn-tử đều cùng một màu « như nhau, thì đó là triệu chứng hai chất kia cùng một « phầm đồng nhau. Đó là cách thử về « phầm » của hai thứ « này.

« Còn về « lượng » cần thiết của hai thứ, thì như đã nói « đoạn trên, phải pha mười cân *yeou* với một cân nước tro- « vôi *sougère*, bằng như « hà-tiên » lấm, cũng phải ba cân « *yeou* với một cân nước tro-vôi *sougère* này.

« Thường thường, bọn con buôn chất tro-vôi, vì ham « lời nhiều, nên pha thêm nước vào, và muốn cho dùng thấy, « thì chúng đẽ *chi-kao* (thạch-cao) vào cho thêm đặc.<sup>1</sup>

+

*Bản số 4.*—Phải làm những hộp đất để chứa đồ sành trong lò, nhờ hộp che mà sành không bị lùa tát ngay và nứt. (*On fabrique les cassettes*).

Đồ sành nắn rồi, khi còn sống, tức là chưa nung hầm, phải giữ cho thật sạch, một chút bụi dinh cũng đẽ dẫu, nhứt là nếu thợ nặng tay hay đẽ tay bẩn mó vào, thì thế nào khi hầm rồi lấy ra, cũng thấy dấu tích mấy chuyện sơ sót này, không làm sao sửa chữa được. Thêm nữa sành đẽ ngay trong lùa đặng hầm, khi lùa quá già, tát vào thì còn chi là khéo? Bởi vậy, phải chế ra cái hộp đất (*cassettes*) đẽ đựng

1. Si le plâtre est en quantité un peu forte dans ce mélange, la réaction se complique, car ce corps agit alors chimiquement en ajoutant au pétrosilex la quantité de chaux qu'il renferme; à haute température, l'acide sulfurique se dégage. On sait qu'en Allemagne plusieurs manufactures emploient des glaçures dans la composition desquelles il entre une certaine quantité de gypse.

sành sống khi cho vào lò. Hộp đấy ấy, gọi « *chia* » (hộp) trong sách Pháp viết *cazette*, tra Petit Larousse không thấy, còn quyền viết tay thư cho *d'Entrecalles* tôi có, thì viết « *casette* », tôi tưởng chánh tả này đúng hơn, vì *case* biến ra *casette*. Hộp này làm bằng một thứ đất thô lấy tại làng *Li-chun*, phía đông-bắc *Canh-Dúc-Trấn*. Đất này có thỉ màu đen, thứ màu đỏ và thứ nứa màu trắng. Ngoài đất này, phải dùng một thứ đất cát màu vàng-den, lấy ở núi *Pao-chi-chan*, lấy hai thứ đất đem vè, thêm nước đẽ nhồi làm một bã dẻo, rồi sê nắn hộp. Hộp nắn trên bàn quầy, khi phoi khô rồi, phải đem vè đẽ lại trên bàn quầy, o-bé, sửa lại đôi chỗ rồi cho vào lò hầm cho chín là xong. Mấy anh thợ hầm hộp chữ gọi « *hiu-hou* » (hạp-hộ), cũng thura dịp, lấy đất làm hộp còn dư, nắn thêm chén bát thô sơ đẽ dùng, có dư thi bán cho dân thợ nghèo với nhau.

Cách sắp xếp đồ sành sống trong hộp đẽ đưa vào lò (l'encastage), danh từ chuyên môn gọi là « *tou-hia* » (độ-hộp).

Khi một món đồ sành, thợ vẽ xong và áo nước men ngoài xong<sup>1</sup>, thi giao cho *háp-hộ*, có phận sự đặt vào hộp, cho vào lò; các công việc ấy phải làm cho vén khéo vì như đã nói, đồ sành sống không khác « con cua lột vỏ », động mạnh tay cũng móp, mà rờ chút xiu cũng trầy.

Khi các hộp sắp trong lò an bài, những món sành nào to lớn thi hầm riêng mỗi món một hộp đất riêng cho nó: phải lót cáy dưới đáy cho khi hầm, sành đứng dinh luồn

Chú thích và góp ý kiến.

1. Il est évident qu'il ne peut être question ici que de peinture en bleu sous couverte, genre de décoration dans lequel les Chinois excellent.

(A. Salvétat)

(Nói vẽ dây tíc là vẽ với tô điểm bằng hồi-thanh rồi phủ lớp men phía ngoài).

vào hộp; còn đối với những món đồ sống nhỏ, thì sắp trong hộp bao nhiêu cũng được, miễn dày thi thôi, nhưng phải chèm phai lót cho kỹ, không thi khi vào lửa, mấy món này dính leo nhau, càng báo đời<sup>1</sup>.

Những hộp đất tốt, chịu đựng được chin mười lần vào lửa; những hộp làm không kỹ lưỡng, hầm vài ba lần, đã nứt dã bẽ và trở nên vô dụng<sup>2</sup>.

Hộp đất cho vào lò, sắp đặt đàng hoàng rồi, thi sẽ dốt lửa và bầm.

#### LAI TRÍCH LỤC THƠ CHA D'ENTRECOLLES

Le P. d'Entrecolles décrit ici d'une manière fort claire ce qui est relatif à la confection des étuis, ainsi que le terrage des pièces, leur encastage; l'enfournement, la disposition des pièces dans le four suivant leur forme et la composition soit de leur couverte, soit du corps de pâte, sont parfaitement indiqués.

(A. Salvétat)

« Trong một căn buồng đặt trước khi vò tới chỗ có lò hầm, người ta thấy sẵn chất đống vỏ sổ thùng bộng, như là những hộp bằng đất thô đẽ lát nữa nhốt đồ sành sống, rồi mới đẽ trong lò lửa (cassettes). Mỗi món đồ lớn vóc và mắt tiền, đều có hộp đất riêng, đẽ khi hầm khỏi bị lửa táp,

1. Lối đời Đường và buỗi so-Tổng, còn thấy dấu vỏ sò vỏ ốc dính trên đồ gốm các đời ấy: đó là một cách chèm và một cách coi chừng lửa, khi vỏ sò thành vôi thi không đốt lửa nữa vì đã vừa rồi. Những dấu vết này là bằng chứng, qui hơn chữ ký.

2. Cette déclaration ne donne pas une très haute idée de la bonne qualité des étuis dont on se sert à King-te-tchin. On a eu à Sévres des étuis qui ont subi sans s'altérer trente-six à quarante passages au grand feu de nos fours, qui culsent à une température beaucoup plus élevée que ceux de la Chine.

A. Salvétat

« hoặc nám khói, hoặc bị lửa già làm hư, và những hộp đất này cũng che chở cho món đồ khỏi bị dung chạm, trầy trua và mất khéo. Khi hầm, cái nắp choé cũng đẽ y trên choé, khi hầm chin sẽ tách ra đẽ dàng. Còn những món vật vanh nhỏ nhỏ, như chén trà chén rượu, hũ đựng thé chim ăn hay cái dĩa con, thi sắp lớp chồng chất lên nhau trong một cái hộp đất chung, nhưng vẫn sắp phân biệt dĩa theo dĩa và chén theo chén, có kê chun và có lót chèm cần thận cho khỏi dính nhau. Làm như vậy là thợ đồ sành đã bắt chước thợ trời già, ví như trái chuối, há chẳng nhờ có vỏ đẽ chịu đựng; khi sirc đốt của mặt trời, khi gió lạnh mưa lùa đêm bão tuyết?

« Mỗi hộp đất, bên trong lại có lót sẵn một lớp mỏng cát mịn hột, có trải hờ thêm một lớp phấn bụi kaolin, đẽ cho đáy hộp dừng dinh với khu chén khu dĩa. Mỗi lần sắp chén vào hộp, phải nhận nhận cái chén chót cho nó lún xuống cát cho thêm vững vàng, phòng khi gấp lửa nóng, chồng chén không xiêu vẹo, ngã đồ mà nguy to. Nên nhớ, các hộp này không làm nắp dày, vì khi đẽ vào lò, hộp này chồng trên hộp kia và dit hộp trên làm nắp hộp dưới, thiệt là vừa gọn, vừa đỡ tổn tiền. Nếu trong lò hầm có sắp những hộp đất tròn tròn, trong hộp đựng sành mỏng mảnh, thi những hộp tròn ấy cũng có chun-kê là những khoanh tròn vừa vặn theo dit hộp, dày cỡ hai đồng tiền điếu chồng nhau, và cũng có rắc phấn bụi kaolin, cho dừng dinh luôn đáy hộp đất vào đáy lò. Nếu dùng hộp đất quá lớn mà đẽ món đồ ở giữa, quá xa lửa, thi cũng bất tiện, vì e khi bầm, sirc lửa không « bắt » tới, chẳng những món đồ không chin, sẽ sượng chai, hoặc có thè hộp ấy bỗng « sum » đi, kéo mẩy hộp ở trên cũng sum theo, thi tai hại biết mẩy? Trong các hộp đất, có hộp rất thấp, chỉ độ năm tấc mộc (lối 20 phân tây) bè cao. Khi

« sấp hộp đất vào lò, nên nhớ không khi nào dùng toàn « hộp mới và phải sấp lộn lạo nứa sổ hộp mới nứa sổ hộp cũ, nhét chèn sao cho đầy lò, như vậy mới khỏi lo lửa « không đủ sức nóng và như vậy lửa mới đều, không làm « chín quá hay là quá sống sượng.

« Về cách sắp xếp đồ sành sống vào hộp, cũng quan « trọng không nhỏ. Người thợ không bao giờ dám lấy tay « dung vào món đồ, sợ dấu tay dính vào, hoặc nứa sẽ làm « bè hay làm móp méo món đồ. Người thợ sẽ dùng một « sợi dây nhơ, một đầu cột chắc vào một cái nạng gỗ có « chảng hai, người thợ, tay cầm cái nạng, tay kia cầm mồi « dây cột già treo chữ thập, mỗi khi muốn lấy món đồ nào « thi thông dây gấp món đồ một cách nhẹ nhàng, rồi kéo « thẳng dây đưa món đồ nào hộp đất, đặt chỗ nào « không sai một phân mét li, công việc làm vừa lẹ thoản « thoát vừa khéo léo vô song, còn mau hơn cách tôi diên « tả này giờ, thiệt là nghè riêng ăn đứt, đúng như câu thành « ngữ : « mau như nhấp nháy ».

« Tôi đã nói, dưới đáy lò độ một gang tay bẽ dày, có « lót đá cuội và cát, cốt giúp cho thêm vững mây chòng « hộp đất chứa sành sống để giữa lò, cao ngang đầu người. « Ở dưới mỗi chòng, có hai hộp đất chứa trống không để « đồ bên trong, vì lửa không lòn xuống dưới bậc đó được, « thêm hai hộp bị chôn chun trong đá cuội, ngọn lửa cũng « không làm gì liếm tới bao giờ. Cái hộp đất ở trên chót « mỗi chòng cũng để trống vì hộp ấy ở cao quá, lửa cũng « không với tới, nên hầm không chín, duy phải để làm vậy « cho no đủ cái lò, có như thế lò mới « ấm » và lửa mới « nóng cùng khắp một hỏa độ như nhau. Quen nói, trong « lò tuy sắp hộp rời, thì coi như chật nich, toàn là những « hộp, tuy nói vậy, chờ cũng phải chứa một chỗ trống « dưới cái lỗ hơi, nếu không chứa thì lò không thông hơi, « sẽ nghẹt, làm tắt lửa và hao củi chum.

« Những sành khéo và qui, thi đặt trong hộp « trán » « ngay giữa lò, chỗ ấy lửa đều nhứt. Nơi phía trong xa, sẽ « đặt hộp chứa sành ít qui hơn. Còn nơi miệng lò, thi trán « những sành giỏi chịu đựng, sành không sợ lửa, sành vỡ « màu đậm bằng men dày, sành làm bằng đất chế phản nứa « bach-don-tử, phản nứa kaolin, mấy thứ này thuộc hàng « nặng, lửa già cách mấy cũng không sợ, không hề hấn gi.

« Mấy chòng hộp đất để phía ngoài, thi để khít sát « nhau, lại phải lấy đất sét thô trét hàn cho dính nhau lại « ba chỗ : trên dưới và chánh giữa ; chỉ chứa khoảng trống « cho lửa để thông thương. Phải làm như vậy, không thi « mấy chòng hộp đất bia ngoài thường nghiêng và đồ không « chừng, và không biết trước được. Đây là tất cả cái khéo « và cái bí mật của nhà nghề, dùng hơn là của thợ sắp đồ, « là làm thế nào cho mấy chòng hộp đất không sụp đổ, mà « lửa cũng lưu thông không bị cản trở, y như trong thân « thể con người, nếu huyết mạch không thông thì tức nhiên « sanh chứng này bình nộ không ngừa trước được.

« Đất nào làm hộp tốt nhứt ? — De la terre propre à la « fabrication des caisses.

« Không phải bất cứ đất sét nào cũng lấy đem làm những « hộp chứa đồ sành sống để hầm trong lò được. Theo tôi « biết, có cả ba thứ đất sét san đây là tốt thôi :

« 1) thứ nhất, một thứ đất sét màu vàng vàng, dễ kiếm, « đất này được dùng nhiều hơn cả, để làm nòng cốt cho các « hộp các thùng ;

« 2) thứ hai, là đất gọi « lao-tou » (lao thồ), đất cốt, đất « già giàn, giỏi chịu đựng ;

« 3) thứ ba, là đất có dầu, gọi geou-tou (du-thồ).

« Hai thứ lao-thồ và du-thồ, phải lấy vào mùa đông « lạnh trong những hầm mỏ sâu, và mỏ này không « khai thác được trong mùa hè, vì đất cứng khó đào.

« Nếu hai thứ đất này dùng đồng cân lượng như nhau, « thì làm được hộp bền chắc và dùng được lâu. Nhưng « phần đồng lò ở Cảnh-Đức-Trấn dùng hộp làm sẵn của « một làng ở về phía hạ lưu con sông cách Cảnh-Đức- « Trấn lối một dặm đường.

« Trước khi hầm, thi hộp này màu đỏ sậm<sup>1</sup>. Nhưng hộp « làm sẵn và mua của làng này, họ thường dùng đất sét thử « vàng pha quá nhiều, nên dùng chừng vài ba lần thì hộp « hư bể gần hết. Tuy vậy, nếu hộp nào nứt rạn hay tép xé « chút ít thi lò vẫn mót lại xài một lần chót, lấy dây mây « ràng rịt o bế lại; đầu khi vào lò gấp lửa, mây cháy bung « ra, thi cái hộp kia đã đứng yên nơi yên chỗ và ít nữa « cũng đã bầm thêm được một kỳ chót rồi; người đời xưa « bên Tàu tiện tặn là vậy! Tôi nhắc lại là mỗi lò bầm, « không nên dùng toàn hộp mới, coi vậy mà không tốt « bằng đẽ xen kẽ phân nửa hộp mới và phân nửa hộp đã « dùng rồi, và phải nhớ, mỗi chồng hộp, nhớ đẽ hộp cũ « phía trên và phía dưới, gọi hộp thi, và hộp mới có dung « sành sống sẽ đẽ ở giữa chồng. Như vậy lửa mới ăn đều.

« Địa-phương-chí Phù-lương kè lại rằng hồi thuở xưa, « người ta bầm hộp đất trước rồi mới lấy đó sắp sành sống « vào đẽ hầm. Có lẽ khi xưa chỉ muốn được đẽ khéo bắt « luận tổn hao nhiều. Ngày nay đã khác: thợ thi đóng, đẽ « sành chế tạo thi nhiều, chế hộp không kịp, nên phải mua « thứ làm sẵn cho đẽ tổn công và ít hao phí thi giờ.

Góp-ý.— Tập « Cảnh-Đức-Trấn dào lục » này, đọc nhiều khi thấy chán, vì toàn chuyện đất nung, đẽ da lu da đá, giỏi lầm là đẽ sành đẽ sứ, toàn thứ nuốt không trôi, và thiếu

1. Đẽ đẽ hiểu, ta có thể ví những hộp đất này làm bằng một thứ đất như lò bằng đất trước đây người Tàu bán cho ta dùng trước khi có lò đẽ bằng dầu lửa, nhưng hộp này có phần sự che cho sành không bị khét hay nám vì lửa ăn.

bản chuyện phong hoa tuyết nguyệt. Nhưng đến một tuồi nào đó, khi lung khởi sự cõm, di đường con mắt ngó xuống, khi ấy sẽ tìm mà đọc. Đọc đẽ thấy biến Thánh minh mông, học hoài không hết... Sau đây đơn cử vài danh từ mới:

- *Sa-thô-công: cha-t'ou-kong*: thợ làm hộp đất: ouvriers qui fabriquent des casettes avec une terre sabionneuse;
- *Thiêu-phu: chou-fou*: thợ coi về hầm đẽ sành: cuiseurs;
- *Thiêu-lò: chao-lou*: lò hầm đẽ gốm đẽ sành: fourneau pour enuire (les vases);
- *Thiêu-lò-công: chao-lou-kong*: thợ đẽ lò (ouvriers s'occupant des fourneaux);
- *Thiêu-sai-diêu: chao-tch'a-gao*: lò đẽ cùi sài cùi tra (fours où l'on brûle du bois de tch'a);
- *Thiêu-sài-diêu: chao-tch'ai-gao*: lò đẽ cùi tùng: four où l'on brûle du bois de pin;
- *Thiêu-diêu: Chao-gao*: lò hầm đẽ sành: four pour cuire la porcelaine;
- *Thi chiếu: Che-tchao*: thử lửa: examiner, essayer d'examiner l'effet du feu;
- *Thủy sai: Choui tch'ai*: cùi tùng thả trôi theo sông: bois de pin flottant;
- *Phong-hỏa-diêu: fong-ho-yao*: four à feu ventillé, c. à d. ayant en bas 3 ou 4 soufflets qui sont comme les soufflets du foyer;
- *Hợp-hộ: hia-hou*: thợ làm hộp đất: ouvriers pour les casettes;
- *Hợp-hội: ho-hoel*: cách trộn tro chế men: combiner, mélanger des cendres (avec la matière de l'émail);
- *Hỏa-nhân: ho-yen*: lò đẽ đẽm coi lửa: trou pour observer le feu du four; và còn nữa nơi sau, thiếu chi danh-từ hay, một khi mình muốn học.

*Đồ-bản số 5.— Cách dọn khuôn để làm những bình tròn.— Pour faire les vases arrondis, on pare et l'on ajuste les moules.*

Khi làm những món sành có hình tròn, thì mỗi khi, làm ra cả trăm cả ngàn cái, nên làm sao cho giống y nhau được, nên không có cái rập, cái khuôn? Cái khuôn này phải bằng, phải bệt cái mấu đưa ra. Rồi làm sao đó trước được, trong khi ta biết dù là một món đồ sành, khi sống thì bằng cái khuôn-mẫu của nó, nhưng khi hầm chín thì thế nào cũng nhốt cũng rút giảm thân hình, teo lại: Bình thưa thịt, khi chín thì thịt khít lại; bình xốp thịt cũng vậy sẽ săn lại. Cho nên có thể nói một bình, khi chưa hầm, lớn mười phần, khi hầm xong, còn bảy tám phần mà thôi. Đó là luật tự nhiên của tạo-hóa. Vì vậy, về khuôn-mẫu, thợ đồ sành nói «chế» «dọn» chứ không nói «làm»: chế biến một cái khuôn, biết nói biết thâu cho vừa ni tắc và nhứt là phải biết «trữ bao». Dọn cũng vậy: dọn cho vừa theo mấu đặt, chứ làm, nghe chen ngoén, chai ngắt.<sup>1</sup>

Nếu không dọn không chế nhiều lần, thì món đồ không bao giờ bằng cái kiều mấu cái «ni» đã ra.

Thợ chế khuôn để làm đồ sành, là thợ giỏi, biết được sức lửa, biết luôn thề chất của vật liệu dưới tay (les ouvriers qui se livrent à ce genre de travail, ont besoin de

1. X<sup>e</sup>n trích nguyên văn đoạn này trong sách Pháp: «Si vous voulez qu'un vase cru soit conforme au modèle, il est nécessaire que le moule ait été paré à plusieurs reprises. C'est pourquoi on ne dit pas fabriquer un moule, mais le parer. Si un moule de vase n'est pas paré d'avance à plusieurs reprises, au sortir du fourneau la pièce ne pourra jamais avoir les dimensions voulues.

Il faut tenir compte aussi de ce que le moule s'altère avec le nombre des pièces qu'il fournit; il est indispensable alors de le ramener à ses dimensions primitives.

connaître parfaitement le feu (la température) du four, et la nature de la pâte qu'ils emploient.) Phải tiền liệu và có biệt tài trong hai môn ấy, thì mới biết «trữ bao» già giảm, chế cái khuôn được đúng mức. Nghe nói, vào đời ông Đường-Anh đốc lý xưởng Cảnh-Dức-Trấn, trong số mấy ngàn thợ, chỉ có hai hay ba ông thợ biết chế dọn khuôn vừa ý ông mà thôi.

Theo sách «Thien-kong-khai-we», tập 2 chương 11, phải phân ra hai loại sành cần dùng đến khuôn: đó là loại «án khí» và loại «nguyên-khí».

1) Án-khí (*in-khi*) là sành làm bằng khuôn, như: bình vuông, hũ tròn, những loại sành gọi bằng những danh từ chuyên môn này:

- ping: lục bình (vases lagènes);
- yong, wong: úng: amphores;
- lou: lò hương, lư hương: cassolettes;
- ho: hép, hộp: boîtes, v.v...

Những sành làm để dâng lên vua chúa, có món phải làm khuôn trước. Tỷ như: sành bình-phong, chun đèn lớn, v.v... Phải dọn khuôn bằng đất sét vàng, làm hai hay là ba khúc riêng ra, có món chỉ cần một khuôn nguyên. Nếu món ấy là bình sành qui, thì trước hết dọn bã đất trắng, lấy theo khuôn, làm xong gỡ ra, thoa và hàn gắn mấy chỗ giáp mồi, mấy chỗ nối bằng chất sành luyện lồng (barbotine); khi lấy bình ra khỏi lò, phải cho không thấy một kẽ hở, y như là sành làm nguyên khôi, thì mới gọi là khéo.

2) Nguyên-khí (*Youen-khi*) là sành làm bằng khuôn duy nhứt.

Trong số cả ngàn món chế tạo (tại Cảnh-Dức-Trấn) hằng ngày, như chén trà, dĩa, thì chín phần mười là vật nắn tay, còn một phần mười là làm bằng khuôn hay bằng rập.

Nơi đoạn này, tác-giả Pháp lược bỏ một phần, vì cho

rằng các thợ Tây-phương đã biết dù, nên không cần viết lại.<sup>1</sup>

*Khi chiếc bình làm xong xuôi, sẽ để nó lên bàn quay trở lại, để vẽ mảng vành tròn. Mảng vành vẽ rồi, mới bắt qua viết hay đề thi, và vẽ hoa, họa phong-cảnh.*

Khi hoàn tất, sẽ hơ nước phun se-se lên bình rồi mới phủ nước men.

Góp ý.— Đọc đoạn chót, mới thấy việc đề niêm hiệu hay biệt hiệu của nhà chế tạo, là thuộc phận sự của anh thợ coi về bàn quay (tourneur).

Tôi «bắt tay» ông Đường-Anh chỗ này, mà khám phá một tài liệu khá quan trọng. Đó là câu trong văn Pháp «Le vase étant achevé, on le remet sur le tour et l'on forme les cercles». Cercles đây là «double cercle», một lùn hiệu của đời Đường-Anh và Kiên-Long. Như vậy, ta có thể nói: những sành có hai vòng dưới đây là phần nhiều đời Kiên-Long. Nhưng còn cần phân biệt món giả và món thiệt nữa.

— *Trich thor d'Entrecolles, dạy về cách làm những khuôn, mẫu cần dùng.— Manière de faire les moules.*

«Cần phải nói rõ thêm là có nhiều kiều đồ sành, nhưng là của người Âu-châu đặt làm và đưa kiều, những kiều này không thể nắn trên bàn quay được, thi khi ấy thợ phải lấy kiều bằng đất nhồi. Muốn lấy kiều, người thợ dùng đất sét đặc biệt dành cho chuyện ấy, dắp lên món làm kiều, rồi lấy tay đe mạnh, nắn bóp cho đất sét hút vào kiều và ăn đúng theo thề-thức, quanh eo lồi lõm làm sao, nhưng phải nhớ phần lớp đất sét ấy làm nhiều phần, đe khi khô đe tháo gỡ; đoạn đe do chờ cho đất thiệt khô; và khi

1. Ici l'auteur décrit la forme du tour et tous les détails relatifs au tournage des pièces. Nous croyons devoir supprimer ce passage, qui nous a paru n'offrir aux ouvriers européens rien de nouveau ni d'intéressant. (Như vậy ông tự ý cắt văn ông Đường-Anh).

«nào muốn gỡ lấy ra, thì nhớ phải hơ đất vào lửa làm cho đất khô thêm và tróc ra khỏi cái mẫu kia. Có cái khuôn như vậy rồi, nếu cần, phải ráp lại trước để xem có hư hỏng chỗ nào thì sửa chữa tu bồ lại cho giống y cái mẫu cái kia, cần nhất là phải tránh không cho thấy những lần ráp nối; và khi nào muốn làm món đồ y như kiều đang nói đây, thi người thợ sẽ lấy đất trắng kao-lin pha với bạch-dôn-tử, đặt đất ấy vào khuôn, rồi lấy tay nắn nặn cho đất ăn sát vào khuôn, không được để sót một chỗ lồi hay một chỗ lõm nào, khéo hay không là ở chỗ ấy. Cũng phải nắn theo khuôn từng phần đe rời, đặng sau này để gỡ không sứt mẻ, vì thiếu một miếng nhỏ cũng mất khéo rời. Khi đất thiệt khô, muốn lấy ra khỏi khuôn, lại cũng phải hơ lửa, rồi tự nhiên gỡ nhẹ nhẹ nó cũng tróc. Lấy ra khỏi khuôn rồi, đoạn ráp các phần rời lại từ tể, o bế lại cho nó ăn khớp với nhau, tó trét xám nhét làm sao, việc ấy người thợ có hoa tay nào cũng làm được.

«Chinh tôi, d'Entrecolles kè tiếp, chính mắt tôi đã thấy nắn hình một con linh thú thật to và thật khó làm. Tôi thấy họ vẫn in khuôn từ khúc rời, dần, minh, chán, đuôi, xong rồi họ ráp lại và dùng chất sành lỏng (barbotine) để hàn gắn những chỗ chưa ăn khớp và còn sơ hở. Họ lại đe một thời gian cho thiệt khô, rồi họ dùng đục bén châm tách những chỗ nào chưa rõ nét hoặc chưa rõ khéo. Trau giồi o bế như vậy, thiệt là tử công phu. Xong rồi tất cả, họ mới cho vào lò hầm. Hầm xong đem ra, khi ấy họ mới tò vẽ và cho màu một lần nữa. Có khi họ mang cho thêm đẹp và cho đúng ý của người Tây-phương đặt làm. Các việc xong rồi, lại cho món đồ vào lò, hầm lại một kỳ nhì nữa để cho màu ăn khắn vào men sành. Kè ra mấy món kỷ kiều hay đặt làm như vầy, bán giá rất cao, vì như đã thấy, công phu không ít, và phi tay

« thợ thiện nghệ, ít ai làm được. Những món in khuôn, vẫn rất sợ lạnh, vì hễ lạnh quá, đất nhót thì là hỏng hét. Bởi vậy cho nên có khi thợ phải đặt lò hơ đè sưởi trong trại, đè giữ nhiệt độ điều hòa, sưởi ấm cho món đồ đúcng hư, chờ không phải sưởi ấm cho thợ.

« Tôi quên nói đất làm khuôn này, vốn là một thứ đất màu vàng dẻo nhẹo, và đất này thường đóng cục lại (en « grumeaux). Tuy vậy cũng dễ kiểm, vì họ đi lấy không xa xưởng Cảnh-Dức-Trấn là mấy. Đất đem về cũng nhồi cung trộn cho thiệt nhuyễn y như phương pháp trộn bạch-dòn-tử và trộn kao-lin. Khi trộn họ đập rất mạnh tay, để nứa đất ăn khuôn thật khít.

« Người thợ làm cái việc tiện, giòi trên bàn quây, và vừa lấy khuôn, vừa in khuôn, ăn công cũng khá cao.

« Muốn làm những món đồ đặt như vầy, phải cần dùng một số khuôn khá nhiều; nếu đặt làm nhiều món y một kiều, lại phải chế khuôn khá nhiều để thay đổi, và công việc ấy phải giao cho nhiều thợ làm một lượt. Mấy khuôn này dùng cũng được khá lâu. Một lò gốm xứng danh, phải dự trữ một số khuôn sẵn sàng, đè mỗi khi khách Tây dương đặt làm thi có sẵn, vừa mau, vừa đỡ tốn tiền mướn làm khuôn gấp. Những khuôn mề nứt hay hư, thiefs, phải thay thế bằng khuôn mới, chờ hễ gượng ép dùng khuôn nứa sạc, thi sau này trả tiền công ư sẽ trau giòi, sửa đi sửa lại, có khi già mất xấp hai, đã mất khéo và rõ thật « tinh già ra non » !

« Tuy vậy những khuôn nào hư chút ít, có thể tu bổ được thi vẫn không bỏ, vì người Tàu đã có câu châm ngôn: « Cẩn kiêm tè gia chi bồn ». <sup>1</sup>

1. Les moules creux, aussi bien que les moules sous forme de noyaux, doivent de même être ramenés aux dimensions primitives.

A. Salvétat

Đồ-bản số 6.— Về những bình có hình tròn « vién-khí » (Youen-khi), cách làm.

(Tournage des vases de forme arrondie).

Đồ sành có vóc dáng, đúng như câu: « thiên hình van trang ».

Kè về hình thù, thì cái nào vuông thì gọi là phuong: fang (carré); cái nào có cạnh như cánh hoa thì gọi là bien (pan) (à côtes); có cạnh có góc thì gọi là lăng (ling), (à angles); có góc nhọn như sừng thú thì gọi giác (kio) (à cornes); v.v...

Lại có thợ chuyên môn về cần ốc cần kim khí, thi gọi tương (siang), incruster; chuyên về chạm khắc, thi gọi diêu (tiao), ciseler; thợ in khuôn, gọi ấn (in), mouler; thợ trồ bằng dao, thi gọi tước (sio), ratisser (cao gọt cho láng), v.v...

Những sành hình tròn như chén, tô, đều làm trên bàn quây, gọi là tiện, nắn. Xử dụng bàn quây (ở Kê-Trấn (Bắc-Việt) bàn quây, gọi bàn chuầy, (xem tập số 4), xử dụng bàn quây, có hai hạng thợ chuyên môn:

— thợ làm đồ lớn, như bàn (pan) cũng gọi bồn (cuvettes); chén (ouan) (écuelles); chum ghè (lchong) (cruches); dĩa bàn (diệp) (thie) (plats), vân vân; những món này giao kết lớn từ 0m33 đến 0m66, có khi lớn đến một thước Tây bệ kinh-tâm;

— thợ làm đồ nhỏ, từ 0m33 trồ xuống.

Bàn quây là một cái bàn tròn có trục giữa cầm xuống đất, mặt bàn quây tròn được; công việc làm, tu bò bay dời chỗ cái bàn quây, đều giao cho một người chuyên môn làm đồ mộc.

Người thợ chuyên môn lo về việc nhồi đất, dọn bã và giao cho thợ nắn món đồ, đặt đất trên bàn quây, thi gọi là nê-trương (ni-lsiang) (ouvrier pour la pâte).

Khi nắn một món đồ sành, người thợ ngồi vững vàng trên một cái ghế ăn liền với bàn quây, lấy thế chững chắc

rồi thì dùng một cây gậy trúc để làm cho bàn cử động và xoay tròn. Cục đất sét để ở giữa. Hai tay người thợ, như hai chiếc đũa thần, sẽ nắn bất kỳ món gì, trong chớp mắt. Đẽ xuống, thì đất bẹp đi, nhón lên thì đất chạy theo cao vót, nhấn một chút thì đất đổi hình, rồi khi dài khi ngắn, khi thấp khi cao, khi tròn, khi thon, món đồ, dùn nhỏ hay to, điều tùy ý thợ, biến nên món từ-khi hưu ich, không sai một sợi tóc.

*Lời bàn của tác giả Pháp.*— Cha d'Entrecolles không nói gì đầy đủ hơn bài này, nên không biên ra dày.

*Đồ-bản số 7.— Cách chế tạo đồ sành gọi Trác-khi (fabrication des vases appelés Tcho-khi).*

Chữ « trác » (Tcho), chẳng là « mài ngọc » ? Và trác-khi (tcho-khi) là loại sành — phần nhiều vóc tròn, — phải giòi mài như trau ngọc, mới nên vật quý ; và đó là :

- *p'ing* : bình : đồ đựng nước được, như lục-bình cầm hoa : vases ;
- *louï* : *lôï* : đồ đựng nước để rửa tay : cuvette pour se laver les mains (Tự-diễn G. Hue) ;
- *tsun* : *tôn* : bình đựng rượu, ve đựng rượu : bouille, coupe, carafe pour le vin (Tự-diễn G. Hue) ;
- *I* : ly (?) : verre (Tự-diễn G. Hue).

Các loại sành trên đây, vì vóc tròn, nên nắn trên bàn quay. Nắn rồi đem phơi ngoài nắng, khi khô se-se, sẽ đặt trở lại trên bàn quay nữa, để giòi mài cao gọt, vì vậy nên gọi là « Trác-khi ». Khi ra vóc cái bình xong rồi, thi lấy bàn chải kết bằng lông dê, đánh cho sạch bụi, kỹ mài rửa sạch và đánh bóng cho thật láng. Xong xuôi rồi dùng men phun vào và đặt vào lò. Đó là cách làm đồ sành, bình sành loại trắng.

Nếu không đẽ da trắng và nếu dùng « liệu » (*liao*) (tiếng

tất gọi chất màu vẽ ra màu xanh lơ (bleu) tức « thanh-liệu » (*tsing-liao*), thi cái bình ấy gọi « Tsing-hoa-khi » (*thanh-hoa-khi*), tức bình vẽ bông xanh.

Nếu muốn chẽ ra bình có cần bông hoa nồi (incrusterations), thường hơn hết là trên loại bình vuông (phương, fang), bình có góc (lăng, ling), bình góc nhọn như sừng (giác, kio), thi phải lấy đất nhồi (bạch-dôn-tử và kaolin), đẽ giữa hai miếng vải, ép giữa hai miếng ván cho thật gięp, cắt ra miếng, rồi lấy đất nhồi pha lỏng (barbotine) thế cho hồ, dán dính vào mặt bình, rồi tha hồ chạm trổ gì cũng được.

Còn một loại bình nữa, gọi là « án-phói » (*in-peï*), nôm na gọi *binh in theo khuôn* (vases crus moulés), thi sau khi trổ trong khuôn lấy ra, vẫn dọn và trau giòi như loại bình « trác-khi », cũng thi quét bụi bằng bàn chải lông dê, rửa nước, cao gọt bằng dao bén, chạm, đục, khắc, cần bay trám những chỗ thiếu sót, nhưng phải chờ cho bình thiệt khô vira trong vừa ngoài, thi mới khởi công các việc ấy được. Vả lại các việc nói đây đều phải giao cho thợ chuyên môn làm lấy mới xong.

*Trích thơ cha d'Entrecolles (extrait du P. d'Entrecolles).*

« Khi cái bình và những vật phu thuộc như quai xách, « vòi nước, tay cầm hay bông hoa trồ khuôn, được khô, « (quên nói các phu thuộc ấy được dán và gắn dính vào « bình vẫn bằng một thứ đất nhồi như cốt-thai nhưng pha « nước thật lỏng), khi khô rồi, thi sẽ dùng dao gọt trong « gọt ngoài, làm thế nào cho mấy chỗ hàn gắn ăn liền với « da sành, thật đan dò khít khao và trơn láng, được như « vậy mới kẽ là công việc đã hoàn thành.

« Có nhiều cái bình có xoi trồ, nhiều cái in trong khuôn « sần, in từ khúc rời, nhiều kiểu hình thù dị hợm, hình « Phật nhiều cánh tay, bình thú nhăn nanh múa vuốt, hình

rồi thì dùng một cây gậy trúc để làm cho bàn cù động và xoay tròn. Cục đất sét để ở giữa. Hai tay người thợ, như hai chiếc đũa thần, sẽ nắn bất kỳ món gì, trong chớp mắt. Đẽ xuống, thì đất bẹp đi, nhón lên thì đất chạy theo cao vót, nhấn một chút thì đất đổi hình, rồi khi dài khi ngắn, khi thấp khi cao, khi tròn, khi thon, món đồ, dầu nhỏ hay to, điều tùy ý thợ, biến nên món từ-khi hữu ích, không sai một sợi tóc.

*Lời bàn của tác giả Pháp.* — Cha d'Entrecolles không nói gì đầy đủ hơn bài này, nên không biên ra đây.

*Đồ-bản số 7.— Cách chế tạo đồ sành gọi Trác-khi (fabrication des vases appelés Tcho-khi).*

Chữ « trác » (Tcho), chẳng là « mài ngọc »? Và trác-khi (tcho-khi) là loại sành — phần nhiều vòc tròn, — phải giồi mài như trau ngọc, mới nên vật quý; và đó là :

- *p'ing* : bình : đồ đựng nước được, như lục-bình cầm hoa : vases ;
- *louï* : lôi : đồ đựng nước để rửa tay : cuvette pour se laver les mains (Tự-diễn G. Hue) ;
- *tsun* : tôn : bình đựng rượu, ve đựng rượu : bouteille, coupe, carafe pour le vin (Tự-diễn G. Hue) ;
- *I* : ly (?) : verre (Tự-diễn G. Hue).

Các loại sành trên đây, vì vòc tròn, nên nắn trên bàn quây. Nắn rồi đem phơi ngoài nắng, khi khô se-se, sẽ đặt trở lại trên bàn quây nữa, để giồi mài cao gọt, vì vậy nên gọi là « trác-khi ». Khi ra vòc cái bình xong rồi, thì lấy bàn chải kết bằng lông dê, đánh cho sạch bụi, kỳ mài rửa sạch và đánh bóng cho thật láng. Xong xuôi rồi dùng men phun vào và đặt vào lò. Đó là cách làm đồ sành, bình sành loại trắng.

Nếu không để da trắng và nếu dùng « liêu » (*liao*) (tiếng

tát gọi chất màu vẽ ra màu xanh lơ (bleu) tức « thanh-liêu » (*tsing-liao*), thì cái bình ấy gọi « Tsing-hoa-khi » (*thanh-hoa-khi*), tức bình vẽ bông xanh.

Nếu muốn chế ra bình có cần bông hoa nồi (incrusterations), thường hơn hết là trên loại bình vuông (phương, *fang*), bình có góc (*lăng, ling*), bình góe nhọn như sừng (*giác, kio*), thì phải lấy đất nhồi (bach-dòn-tử và kaolin), đẽ giữa hai miếng vải, ép giữa hai miếng ván cho thật gi Epstein, cắt ra miếng, rồi lấy đất nhồi pha lồng (harbotine) thế cho hồ, dán dính vào mặt bình, rồi tha hồ chạm trổ gì cũng được.

Còn một loại bình nữa, gọi là « án-phói » (*in-pei*), nôm na gọi bình *in theo khuôn* (vases crus moulés), thì sau khi trồ trong khuôn lấy ra, vẫn dọn và trau giồi như loại bình « trác-khi », cũng thi quét bụi bằng bàn chải lông dê, rửa nước, cao gọt bằng dao bén, chạm, đục, khắc, cần hay trám những chỗ thiếu sót, nhưng phải chờ cho bình thiệt khô vừa trong vừa ngoài, thi mới khởi công các việc ấy được. Vả lại các việc nói đây đều phải giao cho thợ chuyên môn làm lấy mới xong.

*Trích thơ cha d'Entrecolles (extrait du P. d'Entrecolles).*

« Khi cái bình và những vật phụ thuộc như quai xách, « vòi nước, tay cầm hay bông hoa trồ khuôn, được khô, « (quên nói các phụ thuộc ấy được dán và gắn dính vào « bình vẫn bằng một thứ đất nhồi như cốt-thai nhưng pha « nước thật lồng), khi khô rồi, thợ sẽ dùng dao gọt trong « gọt ngoài, làm thế nào cho mấy chỗ hàn gắn ăn liền với « da sành, thật đau đó khít khao và trơn láng, được như « vảy mói kè là công việc đã hoàn thành.

« Có nhiều cái bình có xoi trồ, nhiều cái in trong khuôn « sần, in từ khúc rời, nhiều kiểu hình thù dị hợm, hình « Phật nhiều cánh tay, hình thú nhăn nanh múa vuốt, hình

« nhơn cò quái dị hình, những thứ ấy đều in khuôn rồi  
« rồi ráp lại, sau đó thợ mới cần cù lo việc xoi trồ và vá  
« viu những chỗ tinh vi mà in trong khuôn thấy không  
« đăng rõ.

« Còn như những chỗ có hông hoa chim, tức hạ thấp  
« xuống sâu, thì thợ đã có khuôn riêng, khuôn này làm  
« như con dấu hay án-quan, chỉ đóng sâu vào da sành rồi  
« tách lại cho thêm rõ nét. Có nhiều thứ hồi-văn nồi, xem rất  
« khó làm cho khéo, nhưng cũng dễ như chơi, vì in khuôn  
« sẵn rồi gắn vào bình như thợ may gắn lon vàng vào áo  
« mày ông quan võ. »

\*

*Đồ-bản số 8.— Chất xanh lam gọi Thanh-liệu (Tsing-liao), lấy ở đâu và lấy cách nào? (on recueille la matière bleue (tsing-liao), c'est-à-dire la matière de l'azur (manganèse cobaltifère).*

Loại sành « Thanh-hoa-khi », tức là sành vẽ men lam, dầu cho đó là hai loại « viên-khi » vóc tròn, hay là loại « trác-khi » vuông có nhiều lăng nhiều giác, có những sành xanh trắng ấy (porcelaine blanche décorée en bleu), đều phản ra làm tưng thời-dai : *Tuyên-đức* (1426-1435) ; *Thanh-hoa* (1465-1487) ; *Gia-Linh* (1522-1566) ; *Vạn-lịch* (1573-1619). Những sành ấy đều là đồ sứ men lam. Thứ men gọi là « tết-thanh » (tsi-tsing) dùng để vẽ màu gọi « vũ qua thiên thanh » (xanh sau mưa tanh) (ciel lavé après la pluie), thứ men qui hóa ấy đều lấy trong bụng núi của hai nơi gọi là *Kin-kiun* và *Hoa-kiun*<sup>1</sup> thuộc *Chao-hing-fou* (*Thiệu-hưng-phủ*)

1. *Kin-kiun* : kim-quận ? Hay kinh-quận ?

*Hoa-kiun* : Huê-quận ?

về tỉnh *Tche-kiang* (*Chiết-giang*)<sup>1</sup>. Những người đi lấy, phải lên núi và lượm nó trong những hang sâu bière hóc. Đêm về, còn phải lấy những thùng thua mặt, dãi lại trong nước suối nước lạnh cho sạch cát đất, thì những cục ấy trồ màu

1. Tous les détails qu'on va lire s'accordent bien avec ce que nous savons du minerai de manganèse cobaltifère que nous avons examiné, mais qui provenait de Yun-nan. C'est la première fois que nous trouvons les noms de Kiu-kiun et de Hoa-kiun, et c'est aussi la première fois que nous voyons citées comme fournissant du cobalt les montagnes du Kiang-si et du Kouang-long, ou les villes de Chang-T et de Kao-i.

Cependant les caractères indiqués ici sont si précis et si bien d'accord avec ceux que nous avons reconnus dans la matière que nous avons étudiée, qu'il est impossible de ne pas confondre ces deux substances. Nous avons trouvé dans le Tsing-hoa-liao du Yun-nan :

Perte au feu (eau et oxygène)	20,00
Silice, résidu insoluble	37,46
Oxyde de cuivre	0,44
Alumine	4,75
Oxyde de cobalt	5,50
Oxyde de manganèse	27,50
Oxyde de fer	1,65
Chaux	0,60
Magnésie	traces
Acide arsénieux	traces
Oxyde de nickel, soufre	traces

L'ouvrage chinois indique que, par le grillage, cette matière perd de son poids de 20 à 30 pour 100. Nous avons trouvé 20 pour 100.

A. Salvétat

*Cóp-ý.— Tôi dịch đến đây, mới thấy năm 1856, họ đã có ý một là dốc ăn cắp nghè mà còn lên giọng thầy dời, hai là dã manh nhà muốn ăn cướp nước, nên tìm biết nơi nào có giống gì qui. Tôi đâm ngờ không biết họ dịch sát theo nguyên văn bản chữ Hán không? Tôi lại lấy làm tiếc không tìm được bản chính mà nhờ người dịch lại, có lẽ chắc ăn hơn. Tuy vậy, may không săn tài liệu hay, mà lòng vẫn ham học, dành dịch cho đến cùng, it nữa cũng nghe được tiếng chuông.*

(12 giờ khuya 16-8-1971)

vàng vàn đenden. Những viên lớn, tốt hơn những viên nhỏ; vì vậy viên lớn được gọi là « *dinh-viên-tử* » (*ting-youen-tse*) (đinh như đinh bạc vi hình tròn). Những người đi lấy đá-màu này, vẫn tùy nơi lấy được mà đặt tên cho món hàng của mình đem về. Thường thì bán lại cho các lò làm gốm. Được đá rồi, đầu tiên phải vùi đá ấy dưới tro nóng của lò đang bầm, suốt ba ngày cho đá thật chín. Khi lấy ra phải rửa lại cho sạch tro và bụi, trước khi dùng.

Núi Giang-tây và Quảng-dông có sản-xuất một thứ đá-màu mèt-mèt, nhưng đá này không chịu được lửa cao độ, và chỉ dùng để vẽ trên loại sành hạng tầm thường.

Trên đồ-bản, có chỉ cách đì lượm đá-màu, nhưng không chỉ phương pháp phải lùi đá trong tro cách nào. (Xem tho *d'Entrecelles* nơi đoạn sau).

+

— Về màu xanh lam (de la couleur bleue). — *Thien-kong-khai-we*, (tập 2, chương 12).

Màu xanh lam vẽ trên sành, đều lấy trong một thứ đá, gọi « *Wou-ming-i* » (*Vô-danh-di*), người Pháp dịch là *manganèse cobaltifère*. Đá này ở can trên mặt đất, trong núi. Nếu không có trên mặt và phải đào dề kiếm thì cũng chỉ đào từ ba tấc tây đến một thước là gấp. Ở Trung-hoa, tỉnh nào cũng có (Elle se trouve dans toutes les provinces de l'empire). Có cả thảy ba hạng :

1) *Thượng-liệu* (*Chang-liao*) (bleu de première qualité ou bleu du maganèse cobaltifère de premier choix);

2) *Trung-liệu* (*Tchong-liao*) (bleu de seconde qualité ou bleu du maganèse cobaltifère de second choix);

3) *Ha-liệu* (*Hia-liao*) (bleu dernière qualité ou bleu du maganèse cobaltifère de troisième choix).

(Đến đây, tôi gấp một câu Pháp-văn có một danh-từ

« *rouge-cerise* » không biết nghĩa là gì, vậy tôi định chừng, như có trật, thì xin tha thứ và sửa sai cho : « Avant de s'en servir, on le fait passer au rouge-cerise au milieu d'une masse de charbon de terre ». (Trước khi dùng, phải nướng trong lò than cùi, đến khi nào thấy trồ sắc đỏ như da trái anh-dào (cerise) thì được). Dịch rồi, không yên tâm, tra mãi các tự-diễn sẵn có, thì thấy Pháp-Việt tự-diễn Đào-Duy-Anh ghi rõ ràng : « *rouge cerise* » là *sắc-đỏ-hồng*. Vậy thi dịch trùng, nhưng đã lỡ thôi đề vậy luôn và xin cảm ơn Đào-quân. Té ra mình ngu mà cứ bấy lâu vạch lá tim sâu với Đào-quân mãi !)

Nay trở lại câu chuyện về « *thanh-liệu* », theo trong sách kè tiếp, thi khi lấy trong lò, thứ thượng hạng có màu xanh tươi; thứ trung hạng có màu xanh dợt, còn thứ hạ-hạng thi có màu xám như đất xám (*gris de terre*)<sup>1</sup>.

Cứ mỗi mươi lượng *thượng-liệu*, nướng rồi, bao hết ba lượng, còn lại bảy.

Về *trung-liệu* và *ha-liệu*, số bao còn lớn hơn nữa.

Những bình ngụ-dung có vẽ long hay phượng, những bình qui giá, thi dùng *thượng-liệu* mới được và các bình khác, cũng tùy theo giá tiền, mà dùng thứ *liệu* nào tương xứng, chờ giá thời buổi ấy đã cao lắm rồi, như : phải có 24 lượng bạc (180 quan tiền Pháp thời 1856) mới mua được 1 chỉ *thượng-liệu*, hay là phải đủ 12 lượng bạc (90 quan Pháp) mới nài được 1 chỉ *trung-liệu*; còn như thứ *ha-liệu*, tuy xấu hơn hai thứ kia, mà cũng phải tốn ba lượng ngoài

1. Chỗ này ông Salvétat cãi, rằng vẽ trên sành và có men phủ, thi *thanh-liệu* át đúng như lời nói trên, chờ nêu nướng trong lò thi *th nh-liệu* có màu đen đen, chẳng chút gì là xanh cả: « Ceci n'est vrai qu'autant qu'il s'agit de ce bleu appliqué sur porcelaine et recouvert d'email. Le mineraï grillé ne prend qu'une teinte noirâtre sans nuance de bleu ». (Salvétat).

(25 quan Pháp) mới có 1 chút xíu, 1 chì quèn : thiệt là *thanh-liệu* qui hơn vàng chờ chẳng chơi !

*Thanh-liệu thương-hạng* dùng tại các lò Cảnh-Đức-Trấn đều lấy trong núi sâu ở hai nơi *Kiu-kiun* và *Sin-kiun*<sup>1</sup>. Vì hai nơi ấy thuộc về tỉnh *Chiết-giang* (*Tche-kiang*) nên thanh-liệu sản xuất nơi tỉnh ấy lại gọi là *Chiết-liệu* (*Tche-liao*).

*Liệu* sản xuất tại hai làng *Chang-i* và *Kao-i* thuộc về bang nhì. Còn « *liệu* » ở các nơi khác, thuộc làng « *Fong* » vẫn là hạng chót.

Thanh-liệu, nướng chín rồi, thì đem tán nát ra như mạt, trong một cái cối sành không có tráng men và bằng một chày đầm bằng sành cũng không tráng men. Tán xong, lấy mờ nào đủ dùng đem pha tan trong nước lã thi là dùng được rồi. Khi đầm và khi hòa trong nước thi « *liệu* » màu đen, đến khi vô trong lửa nóng thi xanh tươi trở lại.

— *Trich tho cha Duhalde (Extrait du P. Duhalde).*

« Trong *địa-phương-chí* Cảnh-Đức-Trấn có nói rõ ràng rằng buổi ban xưa trong dân-gian chỉ dùng có một thứ « sành trắng, lấy đó mà luận có lẽ vì thuở ấy, tại *Jao-tcheou* và vùng phụ cận, chưa tìm ra *thanh liệu* để thay thế chất « *liệu* » qui báu dùng trên sành « *ngụ-dung* » và phải mua từ phương xa đem lại<sup>2</sup>.

— *Cách chế trộn thanh-liệu. — Préparation de l'azur.*

« Trước tiên, phải lùi đá-màu ấy trong sạn dốt nóng trong lò hầm, để như vậy suốt hai mươi bốn giờ đồng hồ

1. *Kiu-kiun* : Cửu-quận ?

*Sin-kiun* : Tân-quận ?

*Chang-i* : ?

*Kao-i* : ?

2. Je crois qu'il s'agit ici du bleu appelé *Hoëi-tsing* (*Hồi-thanh*) (bleu de cobalt). Xem « *hoëi-tsing* » ở sau) và lời chú về « *Hồi-thanh* » nơi số 109 (*Tching-yao*) ở trước.

« cho đá-màu thật chín, đoạn lấy ra, lau sạch tro và bụi, rồi « đè vò cối đậm cho thiệt nhuyễn. Nên nhớ không dùng cối « đá, mà lại dùng cối và chày bằng sành, dầu chày và lòng « cối đều không có tráng men.

— *Lời dẫn riêng (observations à ce sujet).*

« 1) *thứ nhất*. — Trước khi lùi vào sạn nóng, phải rửa, « lau và lấy cho hết đất bọc bên ngoài của đá-màu ;

« 2) *thứ nhì*. — Phải nhốt đá-màu này trong hộp sành « thật kin (cho dừng dinh tro và cát của đáy lò) ;

« 3) *thứ ba*. — Đá-màu nướng chín rồi, lấy ra, đập nhỏ, « cà nát, lấy ráy ráy thật sạch, rồi sang thứ bột mịn kia « vào bồn sành có tráng men, đoạn chế nước sôi vào bồn. « Phải quay cho đều, vớt bọt béo ra, chất gan cho rào nước. « Phải giội nước sôi lại một lần nữa, chuyển này chất nước « ra, rồi lấy bột « *liệu* » ấy đè vào cối sành không tráng « men, và quết cho thật lâu thật nhuyễn, càng lâu càng « nhuyễn, thi « *liệu* » càng thêm tốt.

— *Những nơi nào tìm được liệu (lieux où se trouve l'azur).*

« Cha d'Entrecolles nói với tôi rằng « *liệu* » ở trong mỏ « than đá (mines de charbon de terre) hoặc ở chung lộn « với lớp đất đỏ chung quanh mỏ than. Thường thì lồi trên « mặt đất, và hề thấy triệu-chứng này, cứ việc đào sâu một « chút thi thể nào cũng gặp. Liệu ở trong đất, đóng cục lại « lớn cỡ bằng ngón tay cái, nhưng giẹp giẹp chờ không tròn « vo như viên đạn (vì vậy nên Tàu họ gọi là « *dinh-viên-tít* » « *ting-youen-tse* ). Liệu hàng tần thường, thi không thiếu « gi, nhưng thứ thượng hạng thi rất hiếm, và phải thử mới « rõ, chờ mắt phàm không phân biệt được. Cách thử như « vầy :

— *Cách thử « *liệu* » tốt xấu. — Manière d'éprouver l'azur.*

« Có một cách thử duy nhất là lấy liệu vẽ vào sành rồi

« hàm. Khi lấy trong lò ra, coi theo màu, mới biết tốt xấu thế nào. Một hộp liệu tốt nặng lối mươi lượng (once), giá bán hai lượng bạc (deux taëls) (15 fr. năm 1856).

— *Cách dùng thanh-liệu trên đồ sành.— De l'application du bleu.* — Có hai cách :

« 1) thứ nhất.— Nếu muốn phủ *thanh-liệu* lên cả mặt sành, thì trộn *liệu* vào nước, pha cho vừa ý, rồi nhúng cho ngập chiếc bình vào nước men pha ấy ;

« 2) thứ nhì.— Nếu muốn dùng phương-pháp « *men phun* » (bleu soufflé), gọi « *xuy-thanh* » (tsouï-tsing, cũng viết tsouï-tsing) (xuy là thổi bằng miệng), thì phải dùng *thượng-liệu* pha cho vừa, rồi thổi bằng miệng cho liệu bám vào sành. Khi da sành khô mặt, sẽ phủ lên trên, một lớp men trong (émail); và nếu muốn có da ran (craquelé), thi phải pha trong men, một mớ « *toái-du* » (tsouï-yeou)<sup>1</sup>.

— *Cách làm sành men phun (manière de souffler le bleu)*<sup>2</sup>.— Muốn làm sành men phun, phải dọn và pha men cho sẵn. Để chiếc bình sành lên trên một cái đài hay cái bệ cao, dưới bệ có lót một tờ giấy trắng lớn để hứng bụi men dư thừa, hoặc cầm chiếc bình vào một cây gậy để ném cho chiếc bình có thể xoay tròn trên gậy ấy lúc phun men, dưới đó cũng phải lót giấy để mót men lại. Sắp đặt xong rồi, sẽ lấy ống trúc, một đầu có bit vải khà mìn, chấm đầu bit vải vào men, đem lại gần mặt bình rồi kè miệng thổi hơi vào ống, tất nhiên men rơi ra diềm

1. C'est-à-dire l'émail qui se fendille, et dans lequel, pour obtenir cet effet, on a broyé de la stéatite (*hoa-chí, thoal-thach*). Il résulte d'analyses faites à Sévres que le *Hoa-chí du Sse-tchouen* (*Tứ-xuyên*), rapporté par M. Itier, est un mélange d'amphibole blanc, de dolomie et de stéatite. (Salvétat).

2. Le bleu soufflant comme le rouge, j'ai transcrit les détails qui s'applique à cette dernière couleur, en substituant le mot *bleu* au mot *rouge*. (Salvétat).

« lâm tẩm vào sành. Phải thổi cho đều hơi và cho khéo, thì không có lem, chỗ dày chỗ mỏng. Sành men phun bán mắt tiền hơn sành khác, vì tốn nhiều công phu và phải khéo tay. Phun men xong, đợi giấy khô, sẽ lấy bàn chải quét và thäu hồi, mót thanh-liệu<sup>1</sup> lại.

— *Hồi-thanh « Hoei-tsing » (bleu de cobalt) (trich Thien-kong-khai-we, tập 2, ch. 14).*

Danh-từ « *Hồi-thanh* » dùng để chỉ một thứ màu từ các xứ xa xôi ở phương Tây cho nhập vào Trung-quốc và người Trung-hoa thường gọi một cách nôm na là *ta-tsing* (đại-thanh), (thanh lớn). Thứ đẹp hơn cả, họ gọi một cách thân mật là *Fo-theou-tsing* (*Phật-dầu-thanh*) (xanh đầu ông Phật) (bleu de la tête du Bouddha)<sup>2</sup>.

Màu xanh thứ thượng hạng, lấy trong đá-màu « *wou-minh-i* » (Vô-danh-di)<sup>3</sup>, khi hầm trong lò ra, vẫn được

1. L'explication de cette planche confirme en tout point ce que nous venons d'avancer au sujet du *tsing-hoa-liao* (oxyde manganeux cobaltifère); elle concorde pleinement avec ce que nous avons écrit au sujet de cette matière avant d'avoir eu connaissance de ce manuscrit (Annales de Chimie et de Physique, tome XXXV, page 320), tant sur la nécessité de l'essai que sur la manière dont cette substance se comporte au feu. Nous trouverions même dans la fugacité de la coloration de nos peintures sous couverte, la preuve que les Chinois cuisent leur porcelaines à une température bien moins élevée que nous, si ce fait ne résultait pas d'une manière préemptoire de la composition des couvertes dont ils recouvrent leur poterie. (A. Salvétat).

2. Tout ce qui est dit ici du *Hoei-tsing* laisse encore dans l'obscurité la véritable nature de cette matière. Nous n'avons examiné aucune substance des noms de *Ta-tsing*, *Fo-theou-tsing*, *Hoei-tsing*, *Wou-ming-i*, *Po-tang-tsing*, *Chi-tseu-tsing*, *Kiao-tsing*, *Thao-tsing*, *Chang-tsing*, *Tehong-tsing*, *Haen-chouï* et *tche-liao*, de sorte qu'il n'est pas possible d'en établir la synonymie, même vraisemblable (Salvétat).

3. Suivant les déterminations de MM. Al. Brongniart et Dufrénoy, ce serait le manganèse cobaltifère, dont le Musée d'Histoire naturelle possède plusieurs échantillons avec le même nom chinois (Salvétat).

tươi như « *Höi-thanh* » (*Hoëi-tsing*) (bleu de cobalt). Tuy chưa bì được với « *dai-thanh* » (bleu de cobalt), nhưng nó chịu đựng nỗi sún nóng của lửa cao độ và không bị đổi thay sắc, vì lửa.

Thuở trước, *Höi-thanh* do bọn *Höi-Höi* đem từ nước họ sang qua Trung-quốc dâng vua nạp lè cống-sứ, vì vậy nên đặt tên là *Höi-thanh* (bleu musulman ou bleu mahométan) <sup>1</sup>.

Có một thứ xanh gọi « *Po-lang-tsing* » (*Bì-dương-thanh*), thi lấy ở *Lo-p'ing* (*Lạc-binh*) (?) ở tỉnh *Son-dông*, nhưng mỏ này đến đời vua *Gia-tĩnh* (1522-1566), thi hết cạn.

Còn xanh gọi *Chi-tseu-tsing* (*Thạch-tử-thanh*) <sup>2</sup>, <sup>3</sup>, thi lấy ở *Chul-tcheou* (*Thủy-châu*) (?) tỉnh *Giang-tây*, nhưng *Thạch-tử-thanh* này không ai dùng nữa, khi có *Höi-thanh* xuất hiện, và bị bỏほう.

*Höi-thanh* (bleu de cobalt) cứng lắm, phải lấy búa đập mạnh mới bẽ; những cục có lân đò tươi là thứ hảo hạng, những cục có mày bạc nhấp nháy (des petites étoiles-paillettes argentées) là đệ nhì hạng. Những cục phải đập bằng búa và mỗi cần đập và chẽ rồi còn lại ba lượng, thi có danh từ riêng để gọi là *kiao-tsing* (*xao-thanh*) (xao là đánh, gõ). Tý du : *xao cò*, *xao chung* là đánh trống, *gõ chuông*.

1. Extrait de l'Histoire de Feou-liang, liv. 8, fol. 10. Une note de M. Natalis Rondot m'apprend que les Chinois font maintenant un grand usage du bleu de cobalt, qu'ils appellent *Hoëi-tsing*, et qu'ils le tirent d'Angleterre. (Salvétat).

2. La note de M.N. Rondot, qui s'applique au *Chi-tseu-tsing*, me paraît laisser encore douteuse la véritable nature du *Hoëi-tsing*. (A. Salvétat).

3. M. Natalis Rondot dit à cette occasion (Etude pratique du Commerce d'Exportation, page 81) : « On exploite dans les montagnes du Hai-nan des mines de cobalt arsenical, que les Chinois appellent *Tsing-chi* (pierre bleue) ou *He-chi* (pierre noire). On l'emploie grillé et pulvérisé pour colorer le verre en bleu. » (Salvétat)

(*Tsing-chi* là thanh-thạch và *He-chi* là hắc-thạch).

Sau khi đập *Höi-thanh* ra miếng nhỏ rồi, thi lấy ống đà lăn qua lăn lại, nghiền cho thật nát nghiến bột *Höi-thanh* ấy rồi mới ngâm vào chậu nước và lọc lại; như vậy mới đào và dãi các vật lá khác ra khỏi chậu, đề *Höi-thanh* thêm được tinh vi.

Làm như vậy xong, thi trong một cân, tức mười sáu lượng, chỉ còn lại lối năm hay sáu lượng chất màu, gọi *Thao-tsing* (*Đào-thanh*), tức chất xanh dè vê trên sành.

(Đến đây, dịch-giả Pháp tự ý cắt bỏ một đoạn dài, bài Hán-văn của ông Đường-Anh nói về cách phòng ngừa thợ trong lò lén cắp *Höi-thanh* và cách thủ thế khi đâm giã chất qui này để tránh miềng văng và hao hớt. Theo tôi, không dịch thi thôi, chờ không nên bỏ sót như vậy. Đây là câu nguyên văn chữ Pháp, tự giải nghĩa hành động ấy : Note 3 : « L'auteur chinois décrit ensuite, en grand détail, les précautions qu'on prend dans les ateliers pour empêcher les ouvriers de dérober l'azur. Il indique aussi les soins qu'exige le pilage pour que cette matière précieuse ne puisse jaillir et se disperser en partie pendant ce travail (Salvétat).

Và đây là bản dịch tiếp :

*Höi-thanh* phải được đâm giã trong ba ngày liên tiếp.

Noi đoạn trên, đã nói mỗi mươi sáu lượng miếng *Höi-thanh* đập nát, (Pháp dịch : bleu concassé), danh-từ chuyên môn gọi *Kiao-tsing Xao-thanh*), chỉ thật dụng có ba lượng dùng được. Ngày xưa, kỹ hơn, chỉ lấy có một lượng, hay kỹ hơn nữa, lấy sáu chỉ màu thật hảo hạng mà thôi.

Khi nào lấy một lượng *Höi-thanh* (bleu de cobalt) đem pha với một chỉ « *Chi-tsing* » (*Thạch-thanh*) (bleu de petites pierres), thi được chất « *Chang-tsing* » (*Thượng-thanh*) (bleu supérieur), khi pha kiều tú-lục (4+6) thi được chất « *tchong-tsing* » (*trung-thanh* (bleu moyen), còn như pha 1 *Höi-thanh* và 9 *thạch-thanh*, thi được một chất nước đục (eau trouble) gọi là « *Hoën-chouï* » (*Hỗn-thủy*).

Khi Hồi-thanh đẽ toàn nguyên chất, không pha, thì màu nó không đậm đàu. Khi pha với thạch-thanh, thì màu nó đậm hơn, nhưng mất bóng.

*Thạch-thanh*, hay *thạch-tử-thanh*, Pháp dịch « bleu de petites pierres », còn danh-từ viết theo Hán-tự là *Chi-tseut-sing*, gọi tắt là *Chi-tsing*.

Cách pha chế màu, thì kè chất *hồi-thanh* mà thôi (bleu de cobalt), còn chất *thạch-thanh*, tuy pha, nhưng không kè (Lorsqu'on compte la quantité de bleu, on note seulement celle du Hoei-tsing; on ne tient pas compte du Chi-tsing.)

Khi vẽ với chất « *trung-thanh* », thì lần nào rõ rệt lần này, thấy tinh vi lấp.

Khi vẽ với « *thượng-thanh* » có pha với « *Hỗn-thủy* » (Hỗn-thủy này chỉ chưa có một phần mười chất hả-thanh,) thì màu trở nên trong trẻo và sáng suốt.

*Hồi-thanh* thứ hảo hạng, vẽ trên sành sống (vasc cru), thì màu xám tro (couleur cendrée); nếu trong màu, có nhiều chất *thạch-tử-thanh*, khi vẽ rồi, thấy màu ấy den.

Nếu *Hồi-thanh*, không vẽ mà phết dày (appliqué par empâtement), chiếc bình vẫn thấy bóng, nhưng nét không xanh nữa; nó trở nên một màu giống mực xanh *Hội-châu* (*Hoei-tcheou*), và sẽ gọi là có màu « *Hội-mực* » (*Hoei-me*) (encre fabriquée à *Hoei-tcheou*).

Khi thiếu *Hồi-thanh* (bleu de cobalt, thi phải dùng « *Tche-liao* » (*Chiết-liệu*) tức chất thanh của tĩnh *Chiết-giang*, lấy đá *wou-ming-i* (*vô-danh-dị*) chế ra. *Vô-danh-dị*, Pháp gọi « manganese cobaltifère » tất nhiên kém thua *Hồi-thanh*.



Đồ-bản số 9.— Chọn lựa thanh-liệu.— On choisit la matière de l'azur.

Khi cần dùng thanh-liệu và phải đi mua, việc quan

trọng nhứt, tất nhiên là phải biết lụa. Thợ chuyên mòn trong mỗi lò, lo về việc ấy, có tên gọi là « *liao-hou* » (*liệu-hộ*).

*Liệu thương phẩm*, lụa và mua liền (premier choix), thi gọi là « *chang-siouen* » (*thượng-tuyền*). Chất này có màu xanh lục gần đèn đen (vert tirant sur le noir), vừa bóng lóng vừa chói ngời (qui a du lustre et de l'éclat). Nó dùng đẽ vẽ bông hoa màu xanh lơ trên sành qui, nhứt là đẽ nhái bình cổ, gọi « *tê-thanh* », tức màu lam « *vũ quá thiên thanh* » (littéralement bleu de ciel après la pluie).

*Thanh-liệu* nào, tuy màu xanh-lục gần đèn, nhưng thiếu ngời thiếu lóng, thi nên dùng đẽ tò diêm loại sành hàng tầm thường mà thôi.

Đến như chất liệu nào, không lóng cũng không ngời, màu như chết, lợt lạt, nghèo nàn, lọc lại rồi, mà không ra gì, thi nên bỏ, dừng tiếc. Ấy dai khái về *thanh-liệu*.

Khi vẽ xong một bình sống bằng *thanh-liệu* rồi, thi tráng men-trong lên, đoạn đặt nó vào lò hầm. Khi trong lò lấy ra, chiếc bình sẽ xanh ngắt, bóng ngời. Nếu không có phủ lớp men trong-suốt, thi những nét vẽ xanh trở màu đen. Nếu đẽ lửa táp quá già, thi phần nhiều bóng xanh sẽ bay gần mất hết.

Có một thứ liệu gọi là *Kieu-tsai-pien*, theo sách viết, dịch là *Cửu-thái-biên*. Pháp dịch « littéralement bords de ciboule », Đào-Duy-Anh dịch là « hành không hoa », theo tôi hiểu màu này giống màu biên-chéo cộng hành xanh của chú Ba Tàu. *Cửu-thái-biên*, xanh lè, và lửa cao không làm gi được nó. Cho nên màu này dùng đẽ vẽ những nét xanh - té-vi mỏng-mảnh nhỏ ri.



*Dồ-bản số 10.— Người ta in khuôn những chiếc bình bằng sành sống và đâm thuốc màu.— On moule les pièces de porcelaine crue et l'on pile la couleur.*

*Bình in bằng khuôn.*— Một chiếc bình hình tròn, đầu lớn vòc hay cỡ nhỏ, khi nắn bằng tay, làm xong, thì còn uớt mềm. Phải đợi cho hơi nước bay đi, rồi sẽ lấy một cái khuôn vừa vặn, đặt bên ngoài và lấy tay đè nén đất cho ăn sát vào khuôn, làm thế nào cho chỗ nào cũng dày một cỡ<sup>1</sup>. Sau đó sẽ tách cái bình ra khỏi khuôn, và lấy bình đem phơi trong bóng mát, trước khi đặt nó trở lại trên bàn quay để cạo gọt lại bằng dao. Nên nhớ những bình sống, không khi nào nên phơi ngoài nắng mặt trời, nếu phơi, nữa bình sẽ nứt, té hết. (Xin xem lại đồ-bản số 5) và những trích lục phụ).

*Cách đâm giã thuốc màu.— Broyage des couleurs.*

*Liệu (liao) dùng để vẽ trên sành sống, phải đâm phai quết trong nước cho nhuyễn thiệt nhuyễn. Nếu đâm không nhuyễn, khi vẽ, nó sẽ xù xì không lẵn và màu mất tươi.*

Trong một cối sành lòng không tráng men, người ta đẽ mười lượng *liệu*.

Có thợ chuyên nghề giã liệu làm cho trở nên một chất lỏng như cháo như hồ.

Mỗi lần giã, phải giã một tháng tròn mới xong, và liệu mới dùng được tốt.

Cái cối sành được đặt trên một chiếc ghế thấp thấp. Nơi đầu chiếc ghế, có tra một cái chày, đầu dưới nằm trong lòng cối, đầu trên nằm trong một lô tròn ăn xuyên qua một miếng ván kẽm cái đầu ấy cho chắc, không lắc qua lắc lại,

1. Nous donnons en France le nom de *moulage à la housse* à ce mode de façonnage qui est employé dans un grand nombre de cas. (A. Salvétat).

tuy vẫn thot lên thot xuống được. Người thợ ngồi trên chiếc ghế đầu ấy, mặt ngó vào cối, hai tay cử động cái chày, đâm mãi tối ngày không thôi. Làm như vậy suốt một tháng trời ròng rã, lanh được tiền công là « *trois mas d'argent* » không biết dịch là bao nhiêu bạc, nhưng may là dịch giả Pháp có ghi là số tiền ấy bằng 2fr25c. tiền Pháp lối năm 1856, (khi xuất bản sách này). Những người thợ nào lực lưỡng, mỗi tay cử động được một cái chày, thì ăn công khá hơn. Kẻ nào thức khuya, già đâm tới hết canh hai mỗi đêm thì ăn công bội nhì.

Ngebè này tuy vậy mà đủ nuôi sống bao nhiêu lão ông, thiếu nhi và người tàn tật duì mù nui Cảnh-Dức-Trấn, khỏi đi hành khất.

*Dồ-bản số 11.— Về những bông xanh vẽ trên bình sành có vòc tròn.— Des fleurs bleues qu'on peint sur les vases de forme arrondie.*

*Bình sành có vòc tròn, vẽ hoa, men lam, mỗi lần chế tạo, đẽm số trăm số ngàn, nếu cách vẽ vời bừa bãi, không có thè cách, thì coi sao dặng vì dảo lộn trật tự hết cõi gi? Bởi thế cho nên trong lò phải phân công với nhau mà làm. Người thợ chuyên về phác-họa thì chỉ lo việc vẽ phác, không cần biết việc tô màu, cũng như người thợ tô màu không học vẽ phác làm gì. Nhờ cách phân công như thế, nên mỗi người luyện được tay mình thuận thục một sở trường duy nhất, và kèm sự chăm chỉ đẽm hết tâm tư dồn vào một việc cũng duy nhất, tránh được sự lảng xao công việc. Vả lại hai tốp thợ chuyên môn này vẫn phân ra hai chỗ làm việc riêng biệt tuy ở cùng một trại, như vậy việc làm của họ sẽ được hợp cách hơn.*

Ngoài ra còn thợ tách bằng mũi nhọn, thợ chàm bằng mũi ve, và các thợ gọi là diêu khắc, mỗi đoàn ấy đều thi thố tài nghề riêng biệt của mình, cũng như thợ tráng men

(hợp-gêu-công) (émailleurs), mới nghe tưởng chung một nghề với thợ vẽ, nhưng vẫn khác biệt xa, cũng như không chút gì giống nhau với thợ coi lò hầm, danh gọi là *thiêuphu* (*chao-gao*) (cuisieurs).

Công việc vẽ viền trên đường biên miệng chén hay vẽ những vòng tròn nơi đáy của mỗi chiếc bình hay cát bát, thì giao phó cho thợ coi vẽ cái bàn quầy (tourneur). Việc ấy cũng dễ hiểu vì chỉ có thợ bàn quầy là có hoa tay và quen nghề vẽ được những vòng tròn thật tròn mà thôi.<sup>1</sup> Còn như việc dề cầu niêm hiệu dưới đáy bình, hay *phóng bút mây cầu* thi trên tô chén, việc ấy lại thuộc về phận sự của thợ mực chữ, thợ khắc chữ. Ngoài ra, việc vẽ chim, vẽ cá, vẽ hoa lá thảo mộc, ấy chẳng qua làm thế nào cho càng giống Tạo-hóa càng hay.

Nhưng nên chú ý, đến như loại sành kỹ kiều các cò khỉ đời *Tuyên-dức* (1426-1435), *Thanh-hóa* (1465-1488) hoặc *Vạn-lịch* (1573-1619), thì ít nữa người phỏng họa phải có chút thông kim bác cò, lầu thông văn chương từ diệu mới được.

Với mấy lời bàn bạc như trên, ta có thể phân biệt được thế nào là bình gọi « *Thanh-hoa* » (*tsing-hoa*) (vases à fleurs fleues), và thế nào là loại sành « *ngũ-thái* » (*ou-tsai*) (vases ornés d'émaux).

Góp ý chủ thích số một 1.— Bấy lâu phần đông đều tưởng đồ sứ cò vẫn do một người vẽ, nay mới biết có rất nhiều tay giúp nhau và phân công, nên khó nói tác-giả là ai. Theo ý tôi tưởng, duy những món « *ngũ-chế* », « *ngũ-dụng* », và những đồ sứ tăng biểu chư hầu thân bang, thì mới giao cho một tay thật là tài-tử vẽ với phỏng bút, như ông *Đường-Anh* đời *Kiền-long* còn để lại vài món vẽ « *sơn thủy* » thật là thẩn thẩn. Như trong sách đã nói ở trên, riêng về cái hiệu « *double cercle* » cũng phải giao cho thợ bàn quầy là chuyên môn vẽ vòng tròn, chứ cũng không ai vô đó vẽ được; và có thể nói nếu hình vẽ không thật tròn, thì phải dè phỏng là không chính hiệu.

— *Trich thor d'Entrecolles* (extrait du P. d'Entrecolles).— « Trong một lò, công việc vẽ vời tò điềm mỗi món, đều được phân công ra cho một số thợ thày rất đông: người thi chỉ biết có một việc vẽ cái viền trên miệng, đến một đóa hoa, « cũng phải một người vẽ phác mây nét lớn, một người khác tô màu, có người chuyên về phong cảnh núi sông, kẻ khác chỉ biết vẽ chim vẽ thú ».

— *Dồ-bản số 12.*— *Cách chế tạo và vẽ vời những bình gọi « trác-khi »* (fabrication et peinture des vases appelés *tcho-khi*).

Sách *Đào-thuyết* chỉ nói có hai hàng về đồ-bản này. *Địa-phương-chí Phù-lương* viết được năm hàng, nhưng đó chỉ là lời phè bình tông quát, không dính líu gì về sự tích hay cách chế tạo ra loại sành *trác-khi* này. Bộ *Cánh-Dức-Trấn đào-lục*, vẫn lấy đại ý trong hai bộ sách trên dề trình bày những mười ba đồ-bản kèm theo sách ấy.

Noi gương ba bộ trên, chúng tôi thông qua chương nói về sành « *trác-khi* » và xin đọc giả xem lại những gì đã ghi nơi đồ-bản số 7 trước đây.

— *Dồ-bản số 13.*— *Tráng sành bằng cách những men hay là cách men phun.*— *On émaille par immersion et par insufflation.*

Những bình tròn, những bình gọi « *trác-khi* », gồm những loại vuông, hay lục lăng hoặc bát giác, những bình vẽ bông xanh, những bình kỹ kiều tân tạo *Quan-khi*, *Ca-khi*, *Nhữ-khi*, *Định-khi*, v.v.., đều phải tráng men trước khi cho vào lò hầm. Muốn tráng men, phải làm cách này:

Về những bình vuông và thon dài, hoặc có sáu góc (lục-lăng), hay tám góc (bát-giác) trước kia thợ dùng cách lấy cọ lông phết từ phia một, nhưng làm như vậy men không chan đều. Còn như bình tròn, dầu lớn dầu nhỏ và các loại *trác-khi*, thì thợ nhúng từ món một trong hồ chứa

men ; duy những bình sống nào nặng nề thì lại phải nặn bè hu và bao nhiêu. Vì vậy, ít khi gấp món đồ nào được toàn hảo<sup>1</sup>.

Ngày nay, những bình tròn cỡ nhỏ đều được tráng bằng cách nhúng trong hồ chứa men. Còn những món to vòc, loại *trác-khi* hay loại hông tròn, đều được tráng bằng cách men phun (par insufflation). Muốn phun men vào sành, phải lựa một ống trúc độ bằng ngón tay cái, dài cỡ một gang tay, một đầu lấy vải bít kín, còn đầu kia chứa trống, chấm đầu ống có vải vào men rồi kê đầu ấy vào gần da sành, rồi lấy miệng thòi hơi vào ống, tự nhiên men bay qua bình. Có nhiều bình phải thòi ba bốn lần, hay nhiều hơn nữa, vì bình quá lớn vòc, phải thòi mười bảy mười tám lần thì men mới phủ giáp trên da bình.

Trên đây là nói sơ lượt cho đủ hiểu thế nào là *nhúng men* và thế nào là *men phun*.

— *Trich thor của cha d'Entrecolles (extrait du P. d'Entrecolles).*

« Thiệt là tất cả một nghệ thuật, cách làm cho *dầu (men)* « dính vào sành còn sống chưa nung. Phải làm cách nào « cho men chan đều, không dày quá mà cũng không ít quá.

1. Rien ne dit dans ce texte qu'on fasse dégourdir la pièce avant de la mettre en couverte. Comme on fait le pied après que la pièce a été mise en glaçure, il est probable qu'on met en couverte avant toute cuisson ; d'après ce détail, les Chinois émalierraient en cru, pratiquant ainsi d'une manière courante l'une des opérations les plus délicates. (A. Salvétat).

Dịch-giả Pháp lấy làm lạ sao trong sách không nói cho biết món đồ, trước khi cho men, có được nung một lần (dégourdir) rồi chưa. Theo ông hiểu thì nếu người thợ Tàu còn gọt sùa cái churn bình trước khi cho men, thì ông định việc tráng men ở khởi công trước khi hầm vào lò ; và theo tài liệu ấy, ông nói người Tàu tráng men lúc sành chưa bị nung, thế thì người Tàu làm được rất dễ dàng một việc tý mỷ eo le khó nhứt trong nghề.

« Nếu ít thi men phủ không giáp, còn nhiều quá, có khi « cốt-thai mỏng quá không đủ sức chịu, khi vào lò sẽ sum, « và lại men dày thi tổn hao nhiều. Có khi họ rảy men vào « (par aspersioп), có khi họ nhặt món đồ vào men (par « immersion). Tý dụ nhúng men một cái tách, thi sơ khởi « một tay cầm nghiêng nghiêng cái tách (tasse) ấy trên men « chứa trong bồn, tay kia, mức men rót vào tách, chan cho « men chảy đều phủ giáp lòng tách, rồi để tách ấy xuống, « bắt qua lấy cái tách khác cũng làm như vậy nữa. Khi « được một số tách khá nhiều và liệu những cái tách ban « đầu vừa ráo men, thi day qua tráng men lớp ngoài. Muốn « tráng men lớp ngoài thi người thợ lòn một tay vào trong « tách, còn tay kia lấy một cây gỗ nhỏ kềm vào chun tách « cho nó đứng rót, đoạn nhúng cái tách ấy vào men chứa « trong bồn cho nó thấm vào, và lấy chén ra ngay khi men « phủ giáp.



— *Đồ-bản số 14.—Tiện lại chén sống và khoét chun khoét dày.—On tourne les vases crus et l'on creuse le dessous du pied.*

Những sành có hình tròn, khi đẽ trong khuôn đặng sửa vòc lại cho đúng ni tắc và khi gõ lấy khuôn ra thi da xù xi còn nhiều u nần vết theo, nên phải đặt trở lại trên bàn quây cho thợ trau giồi cho trơn láng. Bàn quây này khác hơn bàn quây đẽ nắn món đồ. Bàn quây sửa vòc, được đặt trong trại và giao cho thợ chuyên nghề tiện sửa món đồ cho ra hình ra vòc. Bàn quây này cũng quây tròn như bàn quây đẽ nắn đồ sành, nhưng giữa trung tim có tra một cái cốt lồi ra, đầu tròn đẽ úp những món muốn tiện lại cho lắn lì, tý như chén trà, chén uống rượu, v.v... Khi muốn tiện sửa món nào thi dọn cho cái cốt gỗ ăn

khớp với món ấy, và phải lấy tơ hay vải lót cho thật êm thật vừa, đoạn lấy món ấy úp trên cái cốt rồi cho bàn quay chạy. Trong khi cái chén úp chạy vo vo trên bàn quay thì người thợ trau giồi cầm một cái lưỡi cao bén, gọt lại sửa lại những chỗ còn gồ ghề, sửa ngoài rồi đến sửa bên trong, nhưng luôn luôn có chừa lại một phần đất nơi đáy món đồ, để sau này thợ vẽ có chỗ cầm, khi làm việc. Vì nghề tiện sửa và trau giồi này khá nhiều công phu khéo léo, nên thợ này giữ một phần quan trọng trong lò.

Nay bắt nói qua việc tiện cái chun chén hay chun món đồ (*Passons au creusement du pied*)<sup>1</sup>. Như đã nói nơi đoạn trên, chén hay món đồ tiện khi này, vẫn có chừa một khúc đất để cho thợ vẽ hay thợ phun men, có chỗ cầm, lúc làm việc. Khi việc làm vừa dứt, tức vẽ xong hay phun men phủ rồi, thì sẽ giao trả lại cho thợ tiện, dặng tiện bỏ khúc đất thừa ấy đi, và khoét chun khoét đáy món đồ lại cho có mỹ thuật, sau rốt, sẽ viết niên-hiệu bằng bút lông hay chạm chữ sâu bằng mũi ve.

— *Trích thơ của d'Entrecolles.— Extrait du P. d'Entrecolles.*

« Tôi có nói nơi đoạn trên rằng khúc chun của món đồ « sành còn đẽ nguyên, chưa cắt đón cho khéo. Chỉ khi nào « món ấy được phủ men rồi và khi men đã thật khô, thì « khi ấy mới đặt nó lên bàn quay, khoét chun, làm đáy. « Xong rồi lại phải vẽ vòng tròn, và vẽ thêm dời chữ hiệu. « Vẽ hiệu xong, phủ men nơi đáy, rồi thì đem giao cho thợ « coi việc nung hầm. »

1. Les détails dans lesquels l'auteur entre au sujet de l'achevage du pied des pièces, prouvent de la manière la plus évidente que la glaçure est mise sur le cru. (Salvétat) Ông này trả lại nhẫn mạnh rằng theo chi tiết kê trên, thi rõ ràng men tráng lúc sành còn sống, chưa nung chín lửa nào.

— *Đồ-bản số 15.—Bây giờ sành sống đã đon xong, sẽ đặt nó vào lò.—Les porcelaines crues étant terminées, on les met au four.*

Lò hầm đồ sành, hình tròn và dài, giống một cái ống đặt nằm xuôi có nắp dày. Độ mươi thước mộc bè cao, mươi thước mộc bè ngang, bè dài xấp hai tấc lối hai mươi thước dài<sup>1</sup>.

Trên cái lò có xây bằng gạch lợp ngói, một cái trai, gọi là « *yao-p'ong* » (*diêu-bằng*) (*hangar de la porcelaine*). Ông khói cửa lò, cao đến hai mươi thước mộc thì đặt ở sau khúc chót của lò và trô ra khỏi nóc trai.

Nhắc lại khi sành làm rồi nhưng còn sống, thì sắp xếp vào những hộp đất (cassettes) (xem lại đồ-bản số 4). Trong lúc sắp hộp đất vào lò, phải đề chòng các hộp lên nhau cho có thứ lớp, ngay ngắn vững vàng đầu vào đó, và mỗi chòng phải chừa khoảng trống cách chồng kẽ bên thể nào cho lửa thông thương không nghẹt lối và khói không bị bit lại, làm cho lửa tắt, hay cháy không đều. Có ba lớp lửa, khác nhau: — lớp ở đầu lò thi « già », mạnh quá: — lớp ở trung-tim mới thật dịu và vừa; còn lớp sau đuôi, lại yếu, không đủ sức.

1. Il y a quelque analogie entre ces fours et les anciens fours employés à Vienne, en Autriche, pour la cuisson de la porcelaine dure. La disposition de ces appareils amène dans l'enfournement des précautions qui vont être décrites avec tous les détails suffisants. (A. Salvétat).

Trong bài này, khi tả cái lò hầm đồ sành, trong sách Tàu dùng một chữ, phiên âm trong sách Tàu là « *vase ong* 長 ; » chữ này, theo lời ông Đỗ tôi mượn dịch, ông nói kiểm trong ba bốn cuốn Tự-diễn Tàu đều không thấy, giống chữ ông nhưng viết sai, và tựa tựa chữ *bồn* là cái chậu cái bát nhưng cũng sai hai nét ở giữa. Vì vậy, tôi viết: lò hình tròn và dài, giống một cái ống... Trong bản Pháp tôi dịch đây, những chữ Hán về danh từ chuyên môn đều viết theo ý riêng lò gồm, tôi thi dốt đã đánh, mà ông Đỗ ông Cử cũng lắc đầu ra về hoài nghi...

Mỗi lần sắp sành sống vào lò, người thợ phải biết chỗ đặt mỗi món, món nào không sợ lửa, men nào phải nương tay. Sắp đầy lò rồi, mới bắt đầu đốt lửa. Lửa cháy rồi mới lấy gạch tẩn cửa lò lại, chỉ chừa một lỗ vuông, để quăng củi vào lò. Phép chum lửa, không cho tắt và chum với củi tùng, cắt cỡ ba tấc ba tay bẽ dài (0m33).

Khi nào các hộp đất trong lò đều đỏ như son (couleur rouge-vermillon), khi ấy dứt việc chum lửa, để sau một ngày và một đêm, sẽ khui lò.

*Dồ-bản số 16.— Nay sành đã chín rồi, người ta khui lò.*  
— *Les vases de porcelaine étant cuits, on ouvre le four.*

Dồ sành có khéo hay chǎng là nhở, một phần lớn, về phương pháp cổ truyền giữ được sức nóng đúng mức đúng độ của lò. Bình thường phải kê ba ngày đêm từ chum cây củi đầu đến lúc khui lò.

Ngày thứ tư, buổi sáng sớm, người ta mở cửa lò ra. Những hộp đất, bao bọc các đồ sành nung rồi, nay còn nóng, vẫn chưa đến gần được. Nhưng thợ chuyên về khui lò, danh từ chuyên môn gọi « *k'ai-yao-kong* » (*Khai-diêu-công*) (ouvriers qui ouvrent le four), vẫn quen lửa, vẫn vào lò được, vì đầu, mặt, lưng họ trùm vải nhung nước, hai tay cầm hai xấp bố xếp làm mồi, cũng thấm nước ướt mềm, để nắm hay bóc món đồ đỡ nóng, tránh phỏng tay và tránh luộc da. Vừa rút hộp đất ra khỏi lò cũng vừa thửa díp ấy, nhét vài món sành còn sống vào lò, để cho mau khô, lại nữa nhờ sức nóng còn lại của lò sẽ rút nước mau, và sau này các sành sống ấy khi hầm, ít sợ nứt sọt bể.

Trong bức đồ-bản này, người trùm vải trùm khăn, đó là *khai-diêu-công*. Còn mấy người kia, vai gánh gánh củi, đó là « *thieu-lo-công* » (*chao-lou-kong*) (ouvriers des fourneaux) hoặc « *thieu-phu* (*chao-sou*) (cuiseurs); toàn những tên và danh từ là tai, thuở nay chưa nghe thấy.

— Trích bức thư của cha d'Entrecolles.— Extrait du P. d'Entrecolles.

« — Về cách xây lò hầm đồ sành.— Construction des fourneaux.

« Bây giờ thuật lại cách xây lò ra thế nào :

« Lò hầm đồ sành, thường xây tại chõ mút chót của « một căn nhà dài, cốt ý để nương thế, có luồng gió thổi « luồn luồn chỉ mũi vào lửa cho cháy thêm mạnh, khói quạt.

« Lò bây giờ lớn vóc hơn lò thuở trước kia.

« Theo sách *Địa-phương-chí Phù-lương* đề lai, thì lò « đời xưa chỉ cao độ sáu thước mộc (mỗi tb. lối 0m33) và « dài cũng cỡ ấy. Nay xây lò cao đến hai sải người lớn « (giăng thẳng hai cánh tay, từ đầu ngón tay tả qua đầu « ngón tay hữu), và dài đến bốn sải. Cái nóc lò, xây kiên « cố, người ta lót ván đi trên được, và vách lò cũng dày « và bền chắc. Trong lòng căn lò ấy, nay không túm dit « mà cũng không thấp hẹp như trước kia; lò bây giờ dài « thòn và càng vỏ trong, càng tóp lại. Nơi sau mút, đầu « chót cái lò, có đặt một ống khói để thông hơi, và nhờ « cách bố trí khéo léo này, nên khói và lửa bay có ngọn « dài, thè lưỡi thoát hết ra ngoài, đã không bao giờ « nghẹt, thêm trong căn nhà không bao giờ bị xông khói « khó chịu. Ngoài ống khói thông hơi chánh ấy lại có « chửa năm lỗ nhỏ khác y như năm con mắt của lò, ngày « thường lấy miềng lu miềng gỗ lớn che bit, và năm lỗ « ấy vừa giúp cho có gió tiếp hơi lửa cháy thêm mạnh, vừa « dành cho người thợ có thể thăm chừng ngòi thấy được « việc gì xảy ra bên trong của lò. Nhờ năm lỗ ấy, mà người « thợ muốn coi thử một món trong lò, thăm chừng coi bị « đốt chín tới bực nào, thì cứ mở một trong năm lỗ ấy rồi « sẽ lấy nĩa sắt dài, thò vào kẹp ra từ món trong hộp đất « hoặc để rời ở ngoài sẵn, rồi xem theo đó mà biết được

« còn đốt lửa bao nhiêu thời gian nữa. Đối với những thợ có kinh nghiệm nhiều, và đối với lò lớn, muốn biết sành chin chưa, thì còn bốn cách như sau này :

« — 1) lửa trong lò, từ màu đỏ, nay biến ra màu trắng;

« — 2) nhìn vào một lỗ trong nắp lò chưa ấy, thi thấy những hộp đất, đỏ màu hồng, tiếp một màu với lửa;

« — 3) lấy ra một hộp đất nơi hàng trên, đè cho người thi thấy màu sành tươi tốt y như màu sành quen mắt thi thấy, tức đã chin thật rồi;

« — 4) khi dỡ nắp trên nóc lò đòn xuống, sẽ thấy lớp sạn lót dưới đáy lò, bóng lưỡng, vì quá nóng.

« Tôi lại càng lấy làm lạ và không hiểu vì sao, nghe nói, có khi đốt một ngày rồng rã, không biết mấy chục gánh củi, thế mà trước cửa lò, không thấy một chút tro nào, không biết tro ấy biến đi đâu ?

« — Chum lò theo cách tân-thời.— De l'échauffement moderne des fourneaux.

« Khi biết sành trong lò đã chin, thì thợ thôi chum lửa và xây gạch bit miệng lò lại để đốt một thời gian. Lò thường có một chỗ chum lửa (foyer), độ một hay hai thước mộc bè ngang, ngày thường lúc chưa chum, thi thợ lót ván lên trên chỗ ấy bước qua bước lại, chun ra chun vô trong lò để sắp hộp đất hoặc đè lấp sành ra. Mỗi lần sắp hộp đất, sắp xong thi đốt lửa lên và bit cửa lò, chỉ chưa một lô vuông đủ chỗ quăng củi đòn vào, củi này cưa một cỡ, độ ba tấc ba Tây bè dài (một thước mộc). Khi đốt lửa lúc khởi sự, thi đốt già thẳng thết một ngày một đêm không nghỉ tay, sau đó luân phiên hai người thợ thay nhau, tiếp tục quăng củi vào lò không cho lửa tắt. Nghe nói mỗi một kỳ hầm đốt, người ta chum củi đến một trăm tám chục gánh.

« — Chum lò theo cách đời trước.— De l'échauffement ancien.

« Theo sách đề lại, bao nhiêu cùi ấy (một trăm tám chục gánh), cũng không có chi là nhiều, vì lò xưa, chum đến hai trăm bốn chục gánh, và nếu trời mưa trời xấu phải chum thêm hơn hai chục gánh nữa là khác, tuy lò đời xưa, dù có lớn và rộng như lò tân thời. Cho nên không trách gì đồ sành đời Minh, già lửa già cùi và khéo đẹp hơn sành đời bây giờ (Khang-hy).

« Tỉnh ra, bảy ngoài bảy đêm đầu, chum lửa vừa vừa, qua ngày thứ tám, thi chum hỏa hào.

« Nên nhớ là những hộp đất đựng đồ sành nhỏ vóc, thi đã được hầm chin trước, rồi mới dùng đựng đồ đẽ hầm. Nay vì tiết kiệm cùi lửa, cho nên đồ sành tân thời không tươi tốt như sành cò Minh-triều.

« — Cò-tục về đốt lò.— Pratique ancienne à ce sujet.

« Hồi xưa, người ta còn giữ và tuân theo một cò-tục mà bây giờ rất là hờ hững : Trước kia, dân tắt lửa cùi hết trong lò, người ta cũng không gấp gì mở cửa ; nếu hầm đồ lớn, phải đợi đủ mười ngày ; và nếu hầm đồ nhỏ thì phải dùng năm ngày mới được. Bây giờ, người ta cũng vẫn nán lại vài ba ngày mới mở lò, đốt với đồ lớn, vì không làm như vậy, thi nó sẽ nứt nở hết đi. Còn đốt với đồ nhỏ, thi tối nay đốt lửa tắt thi sáng mai đã khui lò. Ấy cũng vì tiện tặn, muốn có dư cùi để chum kỳ sau, quên rằng gấp quá, sành chưa đúng súc nguội tự nhiên, thi làm sao tốt được.

« Ngày nay, mỗi lần mở lò, sành còn nóng hực, cho nên người thợ lấy sành trong lò ra, vẫn ở trần, nhưng dài tay một cái khăn ướt dài quấn ngang cõi, khăn ấy dùng để nắm mòn đồ khỏi vuột tay, phỏng tay ».

— *Đồ-bản số 17.— Sành tròn và trác-khi điểm men kiều Tây-dương.*— *Vases ronds ou de l'espèce appelée Tcho-khi, ornés d'émaux dans le genre de ceux d'Europe.*

Đây là loại sành khó làm, khó chế cho xinh. Muốn thành công, người thợ phải là một tay thiện nghệ. Trước tiên, phải lấy mỗi thứ màu, đem đâm giũ, và pha trộn cho vừa ý, rồi sau đó sẽ lấy sành trắng mỗi món vẽ thử một màu, đoán bầm thử để biết trình độ mỗi màu có sức chịu đèn lửa nóng bực nào. Quan trọng là phải rành rẽ và sành sỏi từ thê chất của mỗi màu, hỏa-độ của mỗi thứ lửa (do cùi gỗ khác loại) rồi lại phải tập trước cho thành thạo, từ tập vẽ trên sành tăm thường đến quen tay rồi mới vẽ qua loại qui già. Người thợ lành nghề, phải hội đủ ba điều kiện: *có cặp mắt ngọc*, liếc qua đủ biết màu gì hạp với lửa gì, *có óc sáng suốt* để chế tạo những món có duyên, và phải *chỉ huy*, hê tri muôn gì là tay phải nắn cho ý muốn.

Vẽ lửa màu cho ăn với món và theo kiều món đồ là khó nhứt, nhưng chung qui cũng nội mẩy màu trong cách chế tạo loại pháp-lang mà thôi (xem trở lại số 51)<sup>1</sup>.

Có cả thảy ba cách chế và trộn men:

1) *thứ nhứt*, trộn với dầu cây nhũ-hương (huile de lentisque); (lentisque: nhũ-hương (theo ông Đào-duy-Anh)).

2) *thứ nhì*, pha trộn với *a-giao* (keo nấu da thú làm ra) (colle de peau);

3) *thứ ba*, pha với nước lă (eau pure)<sup>2</sup>.

1. Les analyses des couleurs que nous avons faites à plusieurs reprises, nous ont fait voir qu'elles étaient de la même nature que les émaux proprements dits. (Theo sự thi nghiệm và phân tách nhiều lần, vẫn một thứ, men và màu của người Tàu dùng khi tráng men và khi vẽ màu) (Salvétat).

2. On sait que l'eau est de tous les véhicules, celui qui convient le mieux pour délayer les couleurs vitrifiables; elles se dis-

(Xem tiếp trang 203)

Men màu pha với *dầu nhũ-hương*, nhờ trơn, nên dễ tráng; *pha với a-giao* thì dễ dăm và dùng đè giảm và càng hay; còn *pha với nước* thì tiện về việc bôi cho dây hay muỗn thêm chỗ nào cho được dày.

Khi vẽ, mỗi người có mỗi cách khác nhau: người này kê món đồ trên bàn; người nọ cầm nó trên tay, người nữa lại đặt món đồ nằm nghiêng nghiêng dốc dốc mới vẽ được, nhưng cả ba, tùy theo món đồ lớn vóc hay bé bình, đều tuân theo một phương-pháp duy nhứt: không đè cho chút gì cản trở sự tung-hoành của cây bút, cầm trên tay.

*Đồ-bản số 18.—Về lò hầm (lò cửa mở và lò cửa đóng).*— *Des fourneaux ouverts et fourneaux clos.*

Có loại sành hầm chin rồi mới vẽ màu, sau đó lại hầm nữa để cho màu ăn vào sành. Vì lẽ đó, nên có hai thứ lò: *lò có cửa mở*, và *lò cửa đóng*.

Vẽ những loại sành vóc nhỏ, thì dùng *lò có cửa mở*, lò này cũng cùng một thứ với loại lò dùng để tráng men *pháp-lang* (fa-lang). Lò này, ngay nơi cửa, có đặt một chỗ đốt lửa than đỗ bực. Đây lò là một miếng tròn (rondelle, littéralement roue), đặt trên một miếng sắt khác, hình như cái xuồng cái mai, (pelle) và miếng tròn ở trên xoay

sipé sans résidu sensib'e à la température ordinaire. Dans ce cas, les couleurs ne sont sujettes ni à rosler ternes, ni à bouillonner. Ces défauts peuvent être fréquents au contraire quand les couleurs sont délayées soit avec des corps carburés d'une combustion difficile, qui peuvent agir par réduction sur le fondant, soit avec des corps de nature résineuse qui abandonnent en se décomposant avec fusion sous l'influence de la chaleur, une grande abondance de gaz combustibles. (A. Salvétat). (Đại lược kỹ-sư Salvétat nói nội các chất dùng pha men, duy có nước là gọn nhứt, vào lửa, bay thành hơi không đè lại dấu vết gì, trong khi ấy, nếu là dầu (huile), mủ cây (matière résineuse) hoặc cát-bia (corps carburés) thì đè lại cặn, hay va cháy.

được trên miếng tròn dưới. Khi đặt các món vào lò rồi, thì đốt lửa lên, và người thợ dùng một cây mộc sắt kéo mạnh cho miếng trên xay lăn lăn và đưa ngay vào ngọn lửa, các món đồ muốn đốt cho thật chín. Khi nào các món ấy đều một màu đỏ tươi, thì lấy ra được<sup>1</sup>.

Đối với những sành lớn vóc, thì phải dùng *lò cire d'ong*. Lò này cao độ ba thước mộc (lối 1 th. Tây), và bề ngang độ hai thước sáu, hai thước bảy. Người ta đặt than cháy đỏ làm nhiều từng giáp vòng lò này và có chừa vài cửa nhỏ thông hơi nơi gần đáy. Chính giữa lò thi đè đồ hầm. Thợ phải có một cái khiên gỗ cầm che trước ngực cho đỡ nóng, mỗi lần lại gần lò. Khi đặt sành sống vào lò, thì bit cửa lại, rồi chum lửa trọn một ngày một đêm<sup>2</sup>.

Đây là phương pháp dùng đè nung hầm loại sành màu vàng đợt, hoặc xanh lục đợt hoặc tim lợt (jaune pâle, vert pâle et violet pâle).

— *Trich tho của cha d'Entrecolles.* — *Extrait du P. d'Entrecolles.*

— Về những lò đè hầm những đồ sành vẽ màu (*des fourneaux pour cuire la porcelaine (peinte)*).

« Mỗi lần hầm, họ đè chồng chất lên nhau, món nhỏ « trong món lớn, nhưng phải chờ màu vẽ thật khô, rồi mới « sắp xếp các món đồ vào lò được.

« Những lò này, có thứ nhỏ, thì làm bằng sắt; nhưng « phần đông đều làm bằng đất. Một cái lò tôi thấy hôm kia,

1. Nous trouvons une grande analogie entre la cuisson des émaux et la pratique définie dans ce passage. (Salvétat).

2. On peut voir que cet appareil ressemble assez aux fourneaux de cuisson auxquels on donne, en France, le nom de *mouffles*, et qui servent à cuire les porcelaines dures décorées (A. Salvétat). Ông Salvétat nói lò này giống lò bên Pháp dùng hầm sành cứng vẽ màu (mouffles).

« cao ngang đầu người và lớn cỡ thùng đựng rượu chát « (rượu vang) bên nước mình, thứ cỡ to nhất. Vách lò làm « bằng nhiều miếng lớn ráp lại bằng một thứ đất với hộp « hầm đồ sành (cassettes), những miếng ấy, những vách ấy, « dày cỡ bờ dày ngón tay người lớn, mỗi miếng cao ba tấc « ngoài, dài cỡ bốn tấc ruồi.

« Trước khi chum lửa, họ xếp đặt vén khéo trong lò, « chồng hộp nhỏ theo hộp nhỏ, hộp lớn theo hộp lớn, cốt làm « sao cho ít choán chỗ. Đây lò cách mặt đất lối bốn tấc ngoài, « và được kê trên gạch xây sắp lớp nhau làm hai ba tùng. « Chung quanh lò lại có xây một vách bằng gạch có phong to « bắn hơi, nơi chun vách có chừa ba hay bốn lỗ thế cho ống « bê, để cho gió theo đó mà thổi vào lò cho lửa cháy thêm « mạnh. <sup>1</sup> Vách này cách vách lò độ hai tấc Tây, và thỉnh « thoảng đeo ba chỗ lại xây vách khít nhau đè kẽm vách lò, « không thi ngã đổ hết. Theo ý tôi tưởng, có lẽ họ xây vách « tường và dựng vách lò một lượt với nhau, mới nướng « với nhau mà không sập và không xiêu vẹo. Như đã nói « trên kia, lò này dùng đè nướng lại lần nhì, những món « đã nung một lần rồi, nay có vẽ màu tô điểm thêm, nên « phải nung lần nữa cho men cứng, cho màu không trôi. « Những món nhỏ vóc được đặt trong lòng những món lớn, « rồi mới đè vào lò, việc này tôi đã nói rồi.

— *Cách sắp xếp món đồ.* — *De l'arrangement des pièces.*

« Phải sắp xếp thế nào cho các món sành được nhiều « mà không đụng nhau, nhứt là nơi mấy chỗ màu vẽ còn « chưa chín. Về chén, dĩa, thì có thể đè cái này lên trên cái « kia, cùng một cỡ với nhau, miễn cho hông chén hông dĩa

1. De là sont venus sans doute les noms de *Fong-lou* et de *Fong-gao* (Salvétat).

Có lẽ vì vậy mà có danh-từ: *phong-lô* và *phong-diêu* (*phong-hoa-diêu*).

« đừng dung chạm nhau chờ đáy chén dĩa vẫn không tráng men cũng không vẽ màu, nên đặt trong lồng một thứ với nhau đều được (vì hầm rồi nó không dính nhau). Nhưng đến khi gấp những món không thể chồng chất lên nhau được, thì họ cũng còn một cách sau đây :

« Họ lụa chén đồng một cỡ (một bể cao), họ sắp sát đáy lò, xong rồi lót lên trên một tấm ngăn, làm bằng những vách lò bằng đất, nay không dùng nữa; họ lấy vách ấy thế cho ván ngăn, họ đặt lên trên những chén kia, rồi họ tiếp tục sắp lớp khác, cứ một lớp chén thi một lớp ngăn, và cứ sắp hoài như vậy cho tới sát nóc lò, miễn chèm đội những ngăn ấy thế nào cho thật vững, cho khi gấp lửa nóng, mẩy chồng chén ấy không sụp đồ là được. Thiệt là người Tàu có cùi thảo vát xoay xở giỏi nhứt, và cái gì họ cũng không bỏ và cũng mót lại được, đõ tốn biết bao !

« Khi lò đầy rồi, họ lấy một miềng gốm vùa vắn, dày trên nóc lò lại, và cũng trét bằng đất sét cho cái nắp ấy được khít kín, chỉ chừa một lỗ nhỏ, do theo đó có thể dòm xuống xem trong lò các món hầm đã chín đến bực nào. Họ dùng than cùi, vừa đốt dưới lò vùa đặt trên nóc đẽ đốt thêm cho thật nóng và cũng đốt than nhét theo kẽ chung quanh hai lớp vách, giữa kẽ vách gạch và vách đất của lò, đẽ tăng hỏa lực. Lúc lửa đang cháy già, thỉnh thoảng họ dở nắp miềng gốm, đẽ thăm chừng và khi thấy lửa đều một màu sáng rực, từ sành trồ tươi và màu lửa thấy trắng, thì họ thôi chum nữa.

« — Về cách nung sành có vẽ màu. — De la cuite des porcelaines (décorées).

« Trong một lò nung đồ sành có vẽ màu, khi dòm theo lỗ trên nóc và thấy sành đỏ tiếp một màu với lửa, khi phân biệt được từng món một trên mẩy món sành đẽ

« chồng chất lên nhau, khi mẩy chõ vẽ màu cũng cùng một sắc với sành, trong khe như không có vẽ, khi thấy men trồ màu tươi rói, ấy là lúc sành đã chín, thôi chum lửa là vừa, duy còn chờ nguội sẽ lấy ra được.

\*  
— Đồ-bản số 19 và 20.— Một bản nói về cách đóng thùng niêm gói đồ sành, một bản nữa nói về hát xướng, ăn mừng và tạ lê thần hỏa và ông tổ sứ nghề làm đồ gốm đã giúp hầm đồ không rã ro và được mỹ mãn thành công, hai chương ấy, hai ông Stanislas Julien và Alphonse Salvéat bỏ luôn không dịch. Thật là đáng tiếc, vì mất một đoạn hay về phong-lục và cõi-lệ tại lò Cảnh-Đức-Trấn vào đời Gia-khánh (1815) là năm ông Cảnh-Đông-Xuyên soạn bộ Đạo-thuyết, đến năm Đạo-Quang (1856) là năm xuất bản cuốn Cảnh-Đức-Trấn đao-lục này.

Nhưng có còn hơn không, cũng không nên khó tánh, và được bao nhiêu hay bấy nhiêu, thời thì tạm bằng lòng vậy. Chờ như sách Tàu đều giấu, không bán, lấy gì mà học! Cám ơn ông Tây dịch bộ sách này. Cũng cảm ơn duyên may gặp được.

20-8-1971

TỔNG MỤC NHỮNG GÌ THUỘC VỀ  
CÁCH CHẾ TẠO ĐỒ SÀNH  
(CATALOGUE DE TOUT CE QUI CONCERNE LA  
FABRICATION DE LA PORCELAINE)

§ 1.— Về những lò hầm đồ sành gọi là « diêu » (yao) (fours).

Lò đẽ nung, hầm đồ sành, tên chữ là « thiêu - diêu » (Chao-yao) (four pour cuire). Cũng gọi là « phong-hỏa-diêu » (fong-ho-yao) (four à feu ventilé)<sup>1</sup>.

Có cả thảy năm thứ lò :

- 1) Lò đốt củi sai (four où l'on brûle du bois)<sup>2</sup>. Chữ gọi « thiêu-sai-diêu » (chao-tch'ai-yao). Có hai cách đốt củi : — luân-thiêu (lun-chao), là đẽ củi giáp vòng mà đốt; (bois disposé circulairement); — dập-thiêu (ta-chao), là chất củi chồng lên nhau mà đốt (bois empilé).
- 2) Lò đốt toàn củi sai hay tra (four où l'on brûle du bois de tcha)<sup>3</sup>. Tên chữ là « thiêu-sai-diêu » (chao-tcha-yao).

1. « Autour du fourneau, dit le P. d'Entrecolles, était une enceinte de briques bien maçonées, laquelle avait en bas trois ou quatre soupitaux qui sont comme les soufflets du foyer ». Vì vậy nên gọi phong-hỏa-diêu.

2. Theo địa-phương-chí Phù-lương, củi sai này là củi tùng, vì thế theo sông đem về nên cũng gọi là « thủy-sai » (choui-ich'a) (bois de pin flotté).

3. Tiếng « sai » và « tra », nói giọng Tàu, thì đồng âm với nhau và đọc « tcha » (theo ông Hoffmann, thi đó là cây crataegus cuneata).

Cũng y hai cách trên, đẽ giáp vòng hay chồng củi chất lên nhau, mà đốt.

- 3) Lò nung đồ sành thanh-hoa-diêu có bảo đảm, thì gọi là « bao-thanh-diêu », (pao-tsing-yao), (four où l'on cuit des vases bleus avec garantie)<sup>1</sup>.

Vì lò này có bảo kiểm, nên chủ lò cũng lãnh nung ăn tiền công, do thợ khác mướn.

- 4) Lò đẽ nung toàn đồ lớn vóc, thì gọi là « đại-khi-diêu » (Ta-khi-yao) (four pour les grands vases).

- 5) Lò đẽ nung các món nhỏ thì gọi « tiểu-khi-diêu », (siao-khi-yao) (four pour les petits vases).

Cả hai loại lò 4 và 5, đều dùng đẽ hầm đồ cho chủ hoặc do người khác đem lại mướn nung ăn công.

§ 2.— Thợ hầm nung đồ sành (des cuiseurs).

— Diêu-hộ (yao-hou) là tiếng gọi chung những người làm nghề này (hommes des fours).

- 1) Trong hàng « diêu-hộ », cần phân biệt những người đốt lò có hầm đồ sành (hommes des fours où l'on cuit la porcelaine) và gọi « thiêu-diêu-hộ » (chao-yao-hou) và cũng gọi « phôi-diêu-hộ » (peï-yao-hou) (khi hầm những sành còn sống) (hommes des fours pour les vases crus). Nhắc lại có lò chum bằng củi tùng gọi « thiêu-sai-diêu » (chao-tch'ai-yao), và lò đốt bằng củi tra (chauffé avec du bois de tcha (crataegus cuneata) và gọi « thiêu-sai-diêu » hay « thiêu-tra-diêu ».

- 2) Khác với « thiêu-diêu-hộ » là « dập-phôi-diêu-hộ » (ta-peï-yao-hou), những thợ này chuyên về lò dùng hai thứ củi (hommes des fours pour les vases crus où l'on

1. Lorsqu'un vase a perdu au feu sa couleur bleue, ou n'en a conservé qu'une teinte imparfaite, le propriétaire du four est obligé d'indemniser le fabriquant. (Theo tục lệ, sành mướn nung, nếu phai màu hay màu không tươi thì chủ lò phải đèn tiền).

- empile tantôt du bois de pin, tantôt du bois de tche).
- 3) Ngoài ra còn có « thiêu-luân-diêu-hộ » (*chao-lun-yao-hou*) chuyên về lò đốt củi bao chung quanh (hommes des fours à porcelaine où le boise est dis posé circulairement).
  - Những người trên đây, nung trong lò của mình, những món do mình chế-tao lấy, nhưng có khi cũng lanh nung ăn công, những món đem lại bởi các lò khác, và bởi các người thợ không có lò, và cố nhiên, khi vật ấy hư, chủ lò phải đền tiền.
  - 4) Gọi « *sài-diêu-hộ* » (*Tch'ai-yao-hou*), là những người chụm lò bằng củi tùng (les hommes des fours chauffés avec du bois de pin).

Lò này cần dùng ba hạng thợ, đó là :

- *thiêu-hộ* (*chao-hou*) (des cuiseurs);
- *dáp-hộ* (*ta-hou*) (empileurs) (sắp sành vào lò);
- *luân-diêu-hộ* (*lun-yao-hou*), thợ xây củi chung quanh lò (hommes qui disposent circulairement le bois dans le four).
- 5) *Sai-diêu-hộ*, cũng gọi « *tra-diêu-hộ* », lò này chuyên đốt bằng củi tra (hommes des fours chauffés avec du bois de tcha (*crataegus cuneata*)).

Cũng như đối với lò số 1, 2, 3, lò này cũng dùng ba hạng thợ : *thiêu-hộ*, *dáp-hộ*, và *luân-diêu-hộ*.

### § 3.— Thợ phục-vụ cho lò (ouvriers employés pour le service des fours).

Ngoài hai hạng người không kè trong bảng sau đây, là người khiêng gánh, gọi « *khiêu-hoa-công* » (*tiao-ho-kong*) và người coi về thâu tiền, « *quản-trái-nhân* » (*kouan-tchai-jin*) (porteurs et employés chargés des recettes), ngoài hai hạng người ấy ra, thì trong những lò lớn cần dùng mười bảy hạng thợ kè ra như sau :

- 1) *đào-nê-công* (*tao-ni-kong*), chuyên rửa sạch đất nhồi

- (ouvriers qui lavent la pâte). Trong nhóm người này, cũng nên kể những thợ lọc đất nhồi (qui épurent la pâte), gọi « *luyễn-nê-công* » (*lien-ni-kong*);
- 2) *nạp-phối-công* (*la-peï-kong*), thợ ra vóc những sành sống (qui ébauchent les vases crus). Cũng gọi « *tố-phối* » (*tso-peï*) (qui font les vases crus);
  - 3) *ấn-phối-công* (*in-peï-kong*) chuyên in khuôn (qui moulent les vases crus). Vì nghè bắt buộc phải đập đập vô vô thì khuôn mới ăn, nên cũng gọi « *phách-má* » (*p'e-mou*) (ceux qui frappent sur le moule); (phách là vô tay).
  - 4) *toán-phối-công* (*siouen-peï-kong*), thợ nắn sành trên bàn quay (qui tournent les vases crus). Thợ này chia ra hai hạng : người nào dùng một dao bén để làm đồ sành (qui façonnent les vases crus avec une lame aiguë), thì gọi « *lợi-phối* » (*li-peï*) còn người nào chuyên về xoi khoét móc cho rộng (ceux qui creusent, évident les vases crus), thì gọi « *oát-phối* » (*oua-peï*);
  - 5) *hoa-phối-công* (*ho-peï-kong*), chuyên vẽ vời tò diêm đồ sành (qui peignent les vases crus);
  - 6) *thung-hôi-công* (*tch'ong-hoeï-kong*), thợ già tro fougère và vời đẽ chẽ men (qui pilent les cendres de fougère et de chaux qui entrent dans la composition de l'émail). Người trộn những tro vời ấy (qui mélangent les cendres) thì gọi là « *hợp-khôi* » (*ho-hoeï*), cũng kè chung trong hạng này;
  - 7) *hợp-íru-công* (*ho-yeou-kong*). Đây là thợ chuyên về chẽ men (qui préparent l'émail). Khi người ấy trộn vời (ajoutent des cendres), thì gọi « *phối-khôi* », còn những người trộn men (qui y mêlangent des couleurs), thì gọi « *hợp sắc* »;

- 8) *thượng-trú-công* (*chang-yeou-kong*), là thợ chuyên vẽ men lên sành (qui appliquent l'email). Khi nhặt chìm những vỏ men (par immersion) thì gọi « *trám* » (*tsan*), khi khác thòi men theo điệu *men phun* thì gọi « *xuy* » (*tchoui*), par insufflation.
- 9) *Khiêu-sai-công* (*t'iao-tcha-kong*), thợ gánh cùi tra (ouvriers qui transportent le bois de tcha (*crataegus cuneata*)).
- 10) *dài phói-công* (*t'ai-peï-kong*), cũng gọi « *Khiêu-phói* » (*Tiao-peï*), là thợ đem sành sống lại lò (ouvriers qui portent au four les vases crus).
- 11) *Trang-phói-công* (*Tchoang-peï-kong*), thợ sắp sành vào hộp đất (ouvriers qui mettent les vases crus dans les casettes).
- 12) *män-chuyết-công* (*mouan-to-kong*), thợ cho đồ sành sống vào lò và lấy ra khi hầm chin (qui remplissent le four de vases crus et qui les retirent après la cuisson). Tuy vậy, lò cũng cần dùng hai hạng thợ này :  
*män-diêu-công* (*mouan-yao-kong*), sắp đồ trong lò. Thợ này không thuộc nhân-viên chánh-thức và khi cần dùng, mới gọi từ ngoài vào giúp ; (qui remplissent le four, ne font point partie des ouvriers ordinaires et viennent du dehors) ;  
*xuất-diêu-công* (*tch'ou-yao-kong*), chuyên việc lấy đồ hầm chin, ra khỏi lò (qui sont chargés spécialement de les vider).
- 13) *thiêu-diêu-công* (*chao-yao-kong*) coi đốt lò (qui chauffent le four). Nhưng trong lò thường gọi tắt họ là « *bả trang* » (*pa-tchoang*) và chia họ ra làm ba hạng :
- A) *sư-liệu-lưu-hỏa-giả* (*sse-lieou-liou-ho-tche*) (qui chauffent tout doucement et à petit feu), thợ chuyên chụm lửa riu riu, vừa vừa ;

- B) *sư-khâm hỏa-giả* (*sse-kin-ho-tche*) (qui chauffent au moyen d'un feu violent) chuyên đốt lửa mạnh, cháy hỏa hào ;
- C) *sư-cân-hỏa-giả* (*sse-keou-ho-tche*), chuyên đốt thế nào cho lửa chan hòa khắp két khắp nơi trong lò (ceux qui chauffent de manière à faire pénétre des courants de feu dans toutes les parties du four, littéralement ceux qui sont chargés de faire des canaux de feu).
- 14) *Khai-diêu-công* (*khai-yao-kong*), chuyên khui lò (ceux qui ouvrent le four). Thường gọi người ở ngoài vào phu giúp việc này hoặc những bạn coi về thâu tiền cũng phải tiếp tay vào đó (il y a des gens du dehors qui s'acquittent particulièrement de cette besogne. On les appelle au moment d'ouvrir le four. Les garçons de recette sont en outre chargés de ce travail).
- 15) *Thung-liệu-công* (*tch'ong-liao-kong*), chuyên đâm và giã thuốc-men (ouvriers qui pilent la matière (des vases)).
- 16) *Nhũ-liệu-công* (*jieu-liao-kong*), thợ pha màu ra chất sệt sệt (ouvriers qui réduisent en bouillie les matières colorantes).
- 17) *Sa-thò-công* (*cha-thou-kong*), thợ nắn hộp đất (ouvriers qui font les casettes avec une terre sablonneuse (littéralement ouvriers de la terre à sable)).

\*

§ 4.— *Thợ pha màu và thợ dùng màu.*— Ouvriers qui préparent ou emploient les couleurs.

Có sáu hạng thợ cả thảy :

- 1) *nhũ-nhan-liệu-công* (*jeou-yen-liao-kong*), thợ đâm giã và trộn màu (ouvriers qui pilent et délayent les couleurs).
- 2) *hoa-dạng-công* (*hoa-yang-kong*), thợ vẽ phác, vẽ nét sơ (qui tracent l'esquisse).

- 3) *Hội-sự-công* (*hoei-sse-kong*), thợ vẽ (ouvriers qui peignent les sujets).
- 4) *phối-sắc-công* (*p'eï-se-kong*), thợ phối hiệp màu sắc lại (qui marient les couleurs).
- 5) *Thực-thái-công* (*t'ien-thsai-kong*), thợ giảm và bǎng màu (ouvriers qui retouchent avec les couleurs)<sup>1</sup>.
- 6) *Thiên-lô-công* (*chao-lou-kong*), thợ coi về lò « *thiêu-lô* » tức lò hầm các đồ sành đã vẽ màu rồi, (ouvriers s'occupant des fourneaux « *chao-lou* » où l'on cuit les couleurs que le peintre appliqués sur les vases de porcelaine).

+

§ 5.— *Những đồ ché tao* (articles de fabrication).<sup>2</sup>

- 1) *Quan-cồ-khi-tác* (*kouan-kou-khi-tso*), bình cồ dành cho quan dùng (vases anciens à l'usage des magistrats).
- 2) *Thượng-cồ-khi-tác* (*chang-kou-khi-tso*), bình đài thượng-cồ (vases de la haute antiquité).
- 3) *Trung-cồ-khi-tác* (*tchong-kou-khi-tso*), sành đài trung-cồ (vases de l'antiquité moyenne).
- 4) *Úu-cồ-khi-tác* (*yeou-kou-khi-tso*), sành cồ có tráng men (vases anciennes émaillées).
- 5) *Tiền-cồ-khi-tác* (*siao-kou-khi-tso*), sành cồ nhỏ (vases anciennes de petite dimension).
- 6) *Thượng-cồ-khi-tác* (*tch'ang-kou-khi-tso*), sành cồ hàng thường dùng (vases anciennes pour les usages ordinaires).

1. Le mot *t'ien* veut dire remplir. Je crois qu'il s'agit des ouvriers qui remplissent, c'est-à-dire couvrent de diverses couleurs les porcelaines blanches dont les dessins ont été préalablement esquissés (chữ *t'ien* dịch là « *thực* » có nghĩa trám đầy).

2. Mỗi lò chuyên làm những món riêng biệt, nhưng có nhiều lò súng ché đủ thứ, không chuyên món nào; và các món ấy đều là *tso*, dịch *tác*, nghĩa là làm, tạo ra.

- 7) *Tho-khi-tác* (*tsou-khi-tso*), sành tầm thường (vases communs).
- 8) *Mạo-khi-tác* (*mao-khi-tso*), sành hết sicc tầm thường (vases de l'espèce la plus commune).
- 9) *Tử-Pháp-khi-tác* (*tceu-fa-khi-tso*), bình gọi *Tử-khi-tác* (*tceu-khi-tso*) và *Pháp-khi-tác* (*fa-khi-tso*) (vases appelés « *Tceu-khi-tso* » et « *Fa-khi-tso* »).
- 10) *Thoát-thai-khi-tác* (*T'o-tai-khi-tso*), bình mỏng chỉ còn men, vì cốt thai đã mất đã thoát-thai, (vases extrêmement minces, appelés *t'o-tai*, littéralement sans embryon, parce qu'on les amincit tellement à l'intérieur, qu'ils semblent, (voyez N° 79), ne plus se composer que d'email). (Đây là loại « coquille d'œuf », nhẹ như vỏ trứng).
- 11) *Dại-trác-khi-tác* (*Ta-icho-khi-tso*), loại trác-khi lớn, grands vases du genre Tcho-khi (voyez N° 98).
- 12) *Đương-khi-tác* (*Yang-khi-tso*), sành ché-tác cho ngoai-bang (vases fabriqués exprès pour les étrangers (littéralement vases des mers).
- 13) *Điêu-nhuồng-khi-tác* (*Tiao-siang-khi-tso*), bình xoi chạm hoặc cần khảm (vases ciselés ou ornés d'incrustations).
- 14) *Định-dơn-khi-tác* (*Ting-tan-khi-tso*), vases appelés *Ting-tan* (không biết Định-dơn là gì).
- 15) *Phỏng-cồ-khi-tác* (*Fang-kou-khi-tso*), bình bắt chước, phỏng theo bình cồ (imitations de vases anciens).
- 16) *Điền-bach-khi-tác* (*T'ien-pe-khi-tso*), sành trắng chờ vẽ thêm, (vases blancs destinés à être peints) (voyez N° 1 p. précédente).
- 17) *Toái-khi-tác* (*Tsoui-khi-tso*), bình da ran (vases craquelés).
- 18) *Tử-kim-khi-tác* (*Tse-kin-khi-tso*), bình màu lá khô chết

(vases dont l'émail s'appelle *Tse-kin* (couleur feuille morte, suivant le *P. d'Entrecolles*) (Voyez § 11).

§ 6.— *Nghề riêng ăn đứt* (*les artistes, à chacun son talent particulier*).

Mỗi khi một món nào, dầu bình qui giã hay bình tăm thường, khi vẽ, đều giao mỗi người vẽ một thứ mà thôi, và không ai vẽ phạm đến nghề của ai. Những nghệ-sĩ vẽ với ấy phân ra ba hạng :

a) *thanh-hoa-gia* (*tsing-hoa-kia*), chuyên vẽ bông hoa màu xanh (peindre des fleurs bleues).

b) *dạm-miêu-gia* (*tan-miao-kia*), vẽ sơ theo kiều cũ (tracer une légère esquisse).

c) *các-thái-gia* (*ko-thsal-kia*), vẽ mỗi màu mỗi chỗ (appliquer chaque espèce de couleur).

†

— Thợ làm công-nhựt trong một lò sành (ouvriers et journaliers employés dans une fabrique de porcelaines).— Thợ công-nhựt làm chuyên vật trong lò, gồm có :

- *Sai-hô* (*Tch'ai-hou*) : thợ gánh cùi tùng ; journaliers pour le bois de pin ;
- *Sai-hô* (*Tcha-hou*) : thợ gánh cùi tra, cùi sai ; journaliers pour le bois de tcha (*crataegus cuneata*), destinés au chauffage des fours ;
- *hap-hô* (*hia-hou*), thợ làm hộp đất (ouvriers pour les casettes) ;
- *chuyên-hô* (*tchouen-hou*), thợ về gạch xây (ouvriers pour les briques) ;
- *bạch-thồ-hô* (*pe-thou-hou*), thợ về đất trắng (ouvriers pour l'argile blanche) ;
- *thanh-liệu-hô* (*tsing-liao-hou*), thợ về liệu xanh (ouvriers pour la couleur bleue) ;

- *miết-hô* (*mie-hou*), thợ làm vành thùng (ouvriers pour les cercles des caisses) ;
- *mộc-truong-hô* (*mou-tsiang-hou*), thợ làm đồ mộc (charpentiers) ;
- *dỗng-hô* (*t'ong-hou*), thợ mộc làm thùng bộng (tonneliers) ;
- *thiết-truong-hô* (*thie-tsiang-hou*), thợ làm đồ sắt, ống khóa (ouvriers pour le fer (serruriers, ou forgerons) ;
- *tu-mô-hô* (*sieou-mou-hou*), thợ sửa khuôn cho khít khao (qui parent les moules) ;
- *bàn-xa-hô* (*p'an-tch'e-hou*), thợ làm bàn quay (qui fabriquent les tours à porcelaine).
- *nhũ-bát-hô* (*jeou-po-hou*), thợ làm eối giã màu (qui fabriquent les mortiers où l'on pile les couleurs) ;
- *dàng-khầu-hô* (*thang-kheou-hou*), thợ làm bồn để nhung men (qui fabriquent les cuves où l'on immerge les vases pour les émailler) ;
- *đá-lam-hô* (*ta-lan-hou*), thợ làm giỏ để đựng sành gởi đi (qui fabriquent les paniers et corbeilles d'emballage) ;
- *luyễn-khói-hô* (*lien-hoel-hou*), thợ lọc tro để chẽ men (qui épurent les cendres qui entrent dans l'émail) ;
- *toản-dao-hô* (*siouen-thao-hou*), thợ chẽ các lưỡi dao để cao gọt đồ sành sống (qui fabriquent les lames (littéralement couteaux) pour tourner les vases).

§ 7.— *Vật-liệu cần thiết trong một lò nung đồ sành.*— *Objets dont on a besoin dans une manufacture de porcelaine.*

- Những vật-liệu đó là :
- *diêu-chuyên* (*yao-tchouen*), gạch viền để xây lò (briques pour construire les fours) ;
  - *diêu-sai* (*yao-tcha*), cùi tra để đốt lò (bois de tcha pour chauffer les fours) ;

- diêu-môi (*yao-meï*), than đá đẽ đốt lò (charbon de terre pour chauffer les fours)<sup>1</sup>.

+

§ 8.— *Tên những kiều-mẫu, do theo đó, lò Cảnh-Bức-Trán ché tao đồ sành* (noms des modèles que l'on suit pour les porcelaines de King-te-tchin).

- 1) *quan-cô-thúc* (*kouan-kou-chi*), kiều bắt chước theo « quan-diêu » (modèles de vases antiques<sup>2</sup> à l'usage des magistrats);
- 2) *thượng-cô-thúc* (*chang-kou-chi*), kiều bình đài thượng-cô (modèles de vases de la haute antiquité);
- 3) *trung-cô-thúc* (*tchong-kou-chi*), kiều đồ trung-cô (modèles de vases de l'antiquité moyenne);
- 4) *tru-cô-thúc* (*yeou-kou-chi*), kiều đồ cô có tráng men (modèles de vases antiques émaillés);
- 5) *Tiều-cô-thúc* (*siao-kou-chi*) kiều đồ cô nhô nhô (modèles de petits vases antiques);
- 6) *Thường-cô-thúc* (*tch'ang-kou-chi*), kiều đồ cô thường (modèles de vases antiques pour les usages ordinaires).

1. S'il est vrai qu'on fasse usage à la Chine du charbon de terre pour cuire la porcelaine dure, ce fait reporterait à une époque bien reculée la cuisson de cette poterie au moyen du combustible minéral qui ne fut employé pour cet usage en France que vers 1785. (Salvétat). (Ông này nhìn nhận bên Pháp biết dùng than đá nung sành chỉ sau đây, lối năm 1785, còn bên Tàu đã biết dùng than đá nung sành từ trước xa).

2) Les vases antiques des numéros 1 à 6 ne sont que des imitations. (Từ số 1 đến số 6 trên đây, đều là vật kiều, hay tân tạo (1815). Giả-làm lại theo kiều xưa, (ký-kiều là coi theo kiều cũ mà làm lại. Giả-tạo là đồ giả (faux). Tân-tạo là đồ mới chế. Bao nhiêu danh từ này khó cát nghĩa cho thông. Phải bước vào nghè mới hiểu. Chơi hoa thi phải bị gai đâm. Chơi đồ cô, có từng bị làm, mới là sáng con mắt. Muốn biết đi xe đẹp, thi phải từng bị té đau, và có té mới đi giổi).

- 7) *Tử-thúc* (*tseu-chi*), kiều gọi là tử-thúc (modèles de vases appelés *Tseu-chi*).
- 8) *Pháp-thúc* (*Fa-chi*), kiều gọi *Pháp-thúc*, (modèles de vases appelés *Fa-chi*, aussi appelés *fa-khi*), cũng gọi đồ *Pháp-khi*.
- 9) *Lê-thúc* (*li-chi*), hình trái lê (modèles de vases en forme de poire).
- 10) *Lô-thúc* (*lou-chi*), kiều các lô hương, (modèles de cassolettes en porcelaine).
- 11) *Biết-thúc* (*p'ie-chi*), kiều các chén miêng rộng (modèles de tasses évasées).
- 12) *Cung-thúc* (*kong-chi*), kiều các món trong Nội-phủ (modèles de vases du Palais).
- 13) *Mao-thúc* (*Mao-chi*), các loại kiều thường (modèles de vases très communs).
- 14) *Oa-thúc* (*ko-chi*), kiều các thứ nồi (*oa*) (modèles de bouillottes).
- 15) *Tống-thúc* (*Song-chi*), kiều các cỗ-vật đài Tống (modèles de vases des Song).
- 16) *Lan-trúc-thúc* (*lan-tchou-chi*), kiều vẽ lan và trúc (modèles de la fleur Lan (*Epidendrum*) et du bambou).
- 17) *Bach-khi-thúc* (*pe-khi-chi*), kiều các đồ sành da trắng (modèles de vases à fond blanc).
- 18) *Ấu式 thúc* (*pi-chi*) (modèles de vases appelés « *pi* » (không dịch được).
- 19) *Cái-thúc* (*Kai-chi*), kiều các thíc nắp (modèles de couvercles).
- 20) *Hồ-diêu-thúc* (*Hus-yao-chi*), kiều đồ xứ Hồ-diền (modèles de porcelaines de Hou-tien).
- 21) *Cô-thúc* (*kou-chi*), kiều theo các đồ bình cô (modèles de vases antiques).
- 22) *Tam-cáp-thúc* (*san-ki-chi*), kiều các món có ba tùng

- (modèles de vases en trois pièces (littéralement à trois étages).
- 23) *chiết-biên-thúc* (*tche-pien-chi*), kiều các món vàn giùn tai bèo, xếp có khía (modèles de vases à bords divisés).
- 24) *Hoa-dũng-thúc* (*hoa-thong-chi*), kiều làm như thùng gỗ tròn trồng hoa (modèles de sceaux à mettre des fleurs). (Nay gọi cái *thống*, *thống-sứ* trồng kiềng).
- 25) *dai-trác-thúc* (*ta-tcho-chi*), kiều trác khi lớn (modèles de grands vases *Tcho-khi*).
- 26) *Tuyén-dức-dân-thúc* (*Siouen-te-min-chi*), kiều đồ do dân làm đời *Tuyén-dức* gọi làm vảy, để phân biệt với đồ *Tuyén-dức ngự-dụng* (1426-1435). — (Modèles de vases fabriqués par des particuliers dans la période *Siouen-te*, par opposition avec ceux de la fabrique impériale).
- 27) *Chủy-thác-thúc* (*chi-tho-chi*), kiều các thia muỗng, và dĩa lót chén (modèles de cuillers et de soucoupes).
- 28) *Chánh-dức-dân-thúc* (*Tching-te-min-chi*), kiều đồ dân làm đời *Chánh-dức*, gọi làm vảy để phân biệt với đồ *Chánh-dức-ngự-dụng* (1506-1521), modèles de vases fabriqués par des particuliers dans la période *Tching-te* (*Tching-te-min-chi*).
- 29) *Sáo-thúc* (*T'ao-chi*), loại sành cái nhỏ để trong cái lớn (modèles de vases qui s'emboitent les uns dans les autres). Phàm vật gì thành cặp thành bộ, cũng gọi là sáo. Và « *sáo-bồi* » (*l'ao-peï*) là những chén cái nhỏ để lọt trong cái lớn, chồng chất lên nhau thành một bộ (petites tasses qui s'emboitent dans les grandes).
- 30) *Điêu-tương-liều-khi-thúc* (*Tiao-siang-siao-khi-chi*), kiều sành nhỏ có chạm và cần, (modèles de petits vases ciselés ou ornés d'incrustations).

Chú ý.— Trên đây là chỉ kê sơ lược những kiều màu dai khái cho biết vây thôi, chờ nếu phải kê rành rọt, mỗi

kiều bông hoa vẽ làm sao, hình thù làm sao, màu sắc thay đổi làm sao, thì không bao giờ hết được, và đầy đủ được.

\*

§ 9.— Về các loại men và các loại sành xưa mà lò Cảnh-Đức-Trấn muốn tán chẽ lại. (*Catalogue des émaux et des vases anciens qu'on imite à King-te-tchin*) (bài này trích theo *Địa-phurong-chi Phù-lương*, tập 8 chương 32 và tiếp theo).

*Thiết-cốt-dai-quan-íru* (men đời *Tống Đại-Quan* (1107-1111), (excipient en fer, émail de la période Ta-kouan). (Do rỉ sắt « *Thiết-cốt* »).

Men này phân biệt ra ba loại có tên khác nhau :

- Phản-thanh-íru* (*fen-tsing-yeou*), men màu xanh mét mêt (émail bleu pâle);
- Nguyệt-bạch-íru* (*Youei-pe-yeou*), xanh dợt màu sáng trắng (émail blanc « clair de lune »).
- Đại-lục-íru* (*Ta-lou-yeou*), màu xanh lá cây đậm (émail gros vert).

Ba màu trên đây là men đời Tống của những gốm chế tạo để dâng vua, cung nạp vào trong Đại-Nội gọi là « *Nei-fa-song-khi* » (vases fournis pour l'usage du Palais) trong niên hiệu Cảnh-đức (1004-1007).

- 1) *Đồng-cốt-vô-vân-nhũ-íru* (*T'ong-ko-wou-wen-jou-yeou*) (Do rỉ đồng « *đồng-cốt* »).

Men đặc biệt đồ gốm Nhũ-châu-diên, da trơn không ran (émail de *Jou-tcheou*, point de veines (craquelures). Hai thứ men số 1 và số 2 này là màu sắc của những chậu rửa mặt đời Tống (couleur et ton luisant des cuvettes de toilette Song).

- 2) *Thiết-cốt-ca-íru* (*thie-ko-ko-yeou*). — Men bắt chước men Ca-khi, tức đồ gốm của *Chương Sanh - Nhứt*. —

Email des vases appelés *Ko-khi*, ou vases de *Tchang-painé*.

Có hai thứ men danh tiếng :

- *mě-sắc-íru* (*mi-se-yeou*), men hột gạo (émail couleur de riz);
- *phấn-thanh-íru* (*fen-tsing-yeou*), men xanh mêt (émail bleu pâle).

Hai thứ men này nhái đồ gốm Tống, chẽ tạo trong niên hiệu *Cảnh-đức* (1004-1007) để dùng trong *Đại-Nội*. Do chất rỉ sét chẽ ra (excipient en fer).

3) *Đồng-cốt-ngư-tử-vân-nhũ-íru* (*T'ong - ko - yu - tse - wen-jou-yeou*), sành này da rạn như trứng cá. Do chất rỉ đồng (excipient en cuivre). Veines ou reliefs imitant les œufs de poisson. Email de *Jou-tcheou*.

Về màu và nước bóng, y như số 1, 2, 3.

4) *Bạch-định-íru* (*Pe-ting-yeou*), sành da trắng đặc biệt của xứ *Bịnh-châu* (émail des porcelaines blanches de *Ting-tcheou*).

Có hai thứ khác nhau :

- *phấn-dịnh* (*fen-ting*), màu trắng bạch như phấn (blanc comme la farine);
- *thò-dịnh* (*thou-ting*), màu không trắng lấm, và thuộc loại tầm thường (commun).

Tại lò *Cảnh-Đức-Trán*, chỉ tân tạo loại *phấn-dịnh*.

5) *Quân-íru* (*kiun-yeou*), men sành *Quân-diêu* (émail de *Kiun*).

Thuở ấy, tại lò *Cảnh-Đức-Trán*, chẽ tạo ra mười thứ men, có sáu thứ nhái men cõ dời Tống, và bốn thứ tân chẽ.

Sáu men cõ là :

- A) *mai-khôi-tử-íru* (*mei-kouei-tse-yeou*) men tím, màu ngọc Mai-khôi (émail violet, couleur de la pierre précieuse *Mei-koei*);

— B) *hải-đường-hồng-íru* (*hai-thang-hong-yeou*), màu đỏ hoa hải-đường (émail rouge, couleur de la fleur du poirier du Japon *Hai-thang*);

— C) *gia-hoa-tử-íru* (*kia-hoa-tse-yeou*), màu tía của cà tim (émail violet, couleur d'aubergine);

— D) *Mai-tử-thanh-íru* (*mei - tse - tsing - yeou*), men xanh màu trái mai (émail bleu, couleur de la prune appelée *Mei*);

— E) *Loa-can-íru* (*lo - kan - yeou*) màu gan con la (émail couleur de foie de mullet);

— F) *Mã-phê-íru* (*Ma-fei - yeou*), màu phổi ngựa (émail couleur de poumons de cheval).

Bốn men mới chẽ được là :

— G) *Tân-tử-íru* (*Sin-tse-yeou*), màu tím mới (nouvel émail violet).

— H) *Mě-sắc-íru* (*mi-se-yeou*), men hột gạo (émail couleur de riz).

— I) *Thiên-lam-íru* (*Thien-lan-yeou*), màu xanh da trời (émail bleu de ciel).

— J) *Diêu-biển-íru* (*Yao-pien-yeou*), màu đổi khác (biển) trong lò (émail qui change au four). (Xin xem nơi sau, § 23, trích thơ *d'Entrecolles*, về màu biển thè nồng).

6) *Tè-hồng* (*Tsi-hong*), là màu đỏ men cõ dời *Tuyên-đức* (1426-1435), nguyên trọn danh-tử là « *Tuyên-diêu-tè-hồng-íru* » (*Siouen-gao-lsi-hong-yeou*) và màu đỏ như ngọc đỏ, gọi « *bảo-thạch-hồng* » (*p'ao-chi-hong*) (rouge de pierre précieuse) (xem lại số 107 *Tuyên-diêu* và chủ thích nơi sau về « *bảo-thiệu-khí* » nói trong bộ *Cảnh-Đức-Trán đào-lục*).

7) *Tè-thanhs* (*tsi-tsing*) (émail bleu tsi-tsing) và « *nồng-hồng* » (*nong-hong*) (émail rouge foncé) bắt chước men

dời Tuyễn-đức. Men này khi thi da nhẵn nhíu có lỗ hổng như da quất (trái quít Tàu), khi khác thi có lỗm đốm mịt nởt nhỏ như hoa caye « tóng » (tsong) (tantôt l'email est chagriné comme la peau de l'orange « kio » tantôt il offre l'apparence des petits boutons de la fleurs de l'arbre tsong (*Raphis flabelliformis*).

- 8) — Xưởng quan-diêu-íru (*tch'ang-kouan-yao-yeou*) men sành của lò xưởng vua chẽ, (email de la porcelaine des fours impériaux).

Men này có ba loại :

- A) *Thiện-ngư-hoàng-íru* (*chen-yu-hoang-yeou*), màu da lươn (email jaune d'anguille).  
B) *Xa-bi-lục-íru* (*Che-pi-lou-yeou*), màu xanh da rắn (email vert de peau de serpent).  
C) *Hoàng-ban-diêm-íru* (*Hoang-pan-tien-yeou*), màu vàng lấm tấm (email tacheté ou ponctué de jaune).  
9) *Long-tuyễn-íru* (*Long-thisouen-yeou*), màu men gốm Long-tuyễn (email de la porcelaine de Long-thsionen).  
Có hai thứ :  
— *Long-tuyễn-thiên-íru* (*long-thsiouen-tsien-yeou*), màu đợt (pâle);  
— *Long-tuyễn-thâm-íru* (*Long-thsiouen-chin-yeou*), màu đậm (foncé).  
10) *Dòng-thanh-íru* (*tong-tsing-yeou*), men gốm Dòng-thanh<sup>1</sup> (email bleu de l'Orient) cũng chia ra thứ men đợt,

1. Le *Tcheou-li*, chapitre *Khao-hong-ki* (liv. 42), nous apprend que la couleur bleue est affectée au côté de l'orient; le rouge au côté du midi; le blanc, au côté de l'occident; le noir au côté du nord. On donne au ciel la qualification de *Hiouen*, ou bleu-noirâtre, et à la terre celle de *Hoang* ou jaune. (Cf. *Pelwen-yun-fou*, liv. 24, fol. 9). (Theo sách Châu-lê, màu xanh thuộc đông, màu đỏ thuộc nam; màu trắng thuộc tây, màu đen thuộc bắc. Trời gọi là « Huỳnh », đất gọi là « Hoảng », v.v...)

gọi « *Dòng-thanh-thiên-íru* » (*tong-tsing-tsien-yeou*) và « *Dòng-thanh-thâm-íru* » (*Tong - tsing - chin - yeou*) men đậm.

- 12) Men dời Tống, màu bột gạo và màu xanh lơ đợt (email des Song, couleur de riz et couleur bleu pâle) (xin xem trở lại số 3 § 10). Tại làng *Tương-hồ* (*Siang-hou*) cách Cảnh-Dức-Trấn hai chục li, ngày nay còn thấy dấu vết một lò chẽ tạo đồ gốm dời Tống nay đã diêu tàn. Khi đào còn gặp nhiều mảnh gốm, nhờ đó thợ ngày nay coi theo chẽ được nước men và kiều thức, thì là màu hột gạo và màu xanh da trời đợt đã kè trên đây. Những mảnh gốm Tống-dai ấy vẫn tìm được chung một chỗ, nơi có lò cũ dời Tống ấy. (Dans un lieu appelé *Siang-hou*, qui est situé à plus de vingt li de *King-te-tchin*, on voit le fondement d'une ancienne manufacture de porcelaine qui datait du temps des *Song*. En pratiquant des fouilles, on y trouva des tessons de porcelaine antique, et l'on en imita l'email et la forme. Les uns offraient un email des *Song* de couleur bleu pâle; les autres, un email de la même époque, qui était couleur de riz. Ces tessons furent trouvés ensemble dans le même endroit).

Lò Cảnh-Dức-Trấn đặt tên cho những mảnh gốm tìm được ấy là men Tống của lò cũ *Tương-hồ*, danh-tù Hán-tự là « *Tương-diêu-Tống-íru* » (*Siang-yao-song-yeou*).

- 13) *Du-lục-íru* (*yeou-lou-yeou*), màu xanh lục đậm (email vert d'huile). Đây là màu của những cỗ bình danh gọi « *diêu-biển* » (*yao-pien*) dời Tống (xem § 23 nơi sau). Mẫu của sành này giống ngọc « *Bích* » (*pi*), thường ở trung tim có một đỉêm sáng. Và đây là một men dời cò cao nhã nhứt. (Sa couleur est comme celle de la pierre

- précieuse Pi, dont le centre brillant est moucheté. C'est un émail antique et distingué). Theo sự nghiên cứu của ông Basile de Glémoua, thì ngọc bích có màu trong tréo xanh lơ (bleue et transparente); nhưng trong bộ Khang-hi tự-diễn nói có một giống « bich », màu lục, gọi « lục-bich » (*lou-pi*). (Pi de couleur verte).
- 14) *Lô-quân-tru* (*lou-kiun-yeou*), tên gọi làm vậy vì là men này bắt chước men gốm « *Quân-diêu* » trong lò bỗn tráng men (émail de Kiun, que l'on cuite au four d'émailler). Men này ở giữa màu xanh lơ gốm Đồng-thanh (*Dồng-thanh-tru* « *Tong-yao-yeou* »), và màu lửng chưng của gốm *Nghi-hưng* (*Nghi-hưng-quải-tru* « *I-hing-koua-yeou* »), nhưng màu « *lô-quân-tru* » đẹp hơn vì rạn và đợn sòng biển thè, danh-từ gọi « *hoa-vân-lưu-thảng-biển-hóa* » (Il tient le milieu entre l'émail des porcelaine bleues de l'Orient *Tong-yao-yeou*, et celui qu'on appelle émail suspendu de *I-hing*, mais il les surpassé par ses veines fleuries, ondulees et d'un aspect changeant « *hoa-vân-lưu-thảng-biển-hóa* »).
- 15) *Âu-tru* (*Ngeou-yeou*), men này bắt chước men một thợ gốm trú danh họ Âu. (C'est une imitation de l'émail d'un ancien fabricant de la famille *Ngeou*).  
Sành này có hai kiều: kiều màu hồng (rouge) và kiều màu lam (lan, bleu).
- 16) *Thanh-diêm-tru* (*Tsing-tien-yeou*), men xanh diêm (émail ponctué de bleu). Đây là nhái kiều sành Quảng-dong gọi *Quảng-diêu* (*Kouang-yao*), loại ngũ-dung.
- 17) *Nguyệt-bạch-vô-vân-tru* (*Youei-pe-wou-wen-yeou*). Đây là một loại sành da tráng và không có ran (émail couleur blanc de lune et sans craquelure). Sành này giống màu sành cồ đời *Đại-Quan* (1107-1110) gọi *Đại-quan-tru* (*Ta-kouan-yeou*), nhưng không đẹp bằng, vì không

- da ran. Vốn làm bằng đất sét trắng và cũng gồm hai loại :
- *nguyệt-bạch-thiền-tru* (*youei-pe-tien-yeou*) màu đợt (pale) và
  - *nguyệt-bạch-thám-tru* (*youei-pe-chin-yeou*), màu đậm hơn.
- 18) *Bảo-thiêu-khi* (*p'ao-chao-khi*), đây loại bình làm theo kiều bình đời *Tuyên-đức* (1426 - 1435), và gọi « *bảo-khi* ». Có cả thảy bốn thứ, mỗi thứ nơi đáy có ghi dấu hiệu khác nhau :
- a) *tam ngư* (ba con cá) (trois poissons);
  - b) *tam quả* (ba trái) (trois fruits);
  - c) *tam chi* (ba nấm linh-chi) (trois agarics);
  - d) *ngũ phúc* (chữ phúc vẽ năm lần) (le mot *bonheur* répété cinq fois).
- 19) *Long-tuyễn-tru-bảo-thiên* (*long-thsiouen-yeou-p'ao-chao*). Đây là loại sành (celadon) tân chẽ, khi nung rồi có màu chiếu như ngọc (après la cuisson, a l'éclat d'une pierre précieuse), và vẫn để bốn hiệu y như các sành đã nói nơi số 18.
- 20) *Phi-thúy-tru* (*Fei-tsouï-yeou*), sành màu xanh phi-thúy<sup>2</sup>.

1. *King-te-tchin-t'ao-lou*, liv. 5, fol. 5. A cette époque, on appelait *P'ao-khi* (littéralement vases précieux), ceux qui étaient d'un rouge vif, *Sien-hong*. Suivant le *Thang-chi-sse-khao*, « on réduisait en poudre une pierre précieuse de couleur rouge qu'on tirait de l'occident ». Mais l'analyse faite à Sévres de la couleur chinoise appelée *P'ao-chi-hong*, a montré que cette couleur, dont le nom signifie littéralement rouge de pierre précieuse, n'est autre chose que de l'oxyde de fer avec du fondant. (Salvetat). — *Sien-hong* là « *tiên-hồng* ». Còn *P'ao-chi-hong* là « *bao-thach-hồng* », nhưng lò Sévres bên Pháp có lấy đem thí-nghiệm, phân tách ra thì không phát phần của ngọc, mà vốn là rỉ sắt với một chất thuốc làm tan ra (oxyde de fer avec du fondant).

2. Les vases de ce nom qu'offrent les figures colorées en Chine sont de couleur bleu-turquoise. (Những bình này đều màu *cánh chim sà-sả*, cũng gọi màu *Thô-nhĩ-ký-ngọc* (bleu-turquoise), và thông thường là *lam ngọc*, *bích-ngọc*).

Email appelé *Fei-tsouï-yeou*. Sành này ký kiều men sành ngự-chẽ, và phân ra ba thứ khác nhau:

- 1) *Tố-thúy-áru* (*sou-tsouï-yeou*), toàn màu xanh lông chim sa-sả (émail bleu uni);
- 2) *thanh-diềm-áru* (*tsing-tien-yeou*) (xanh diềm) (émail ponctué de bleu);
- 3) *kim-diềm-áru* (*kin-tien-yeou*), màu xanh diềm vàng (émail bleu ponctué d'or).
- 21) *Xug-hồng-áru* (*Tchoï-hong-yeou*) men phun hồng (émail rouge soufflé).
- 22) *Xuy-thanh-áru* (*Tchouï-tsing-yeou*), men phun xanh, (émail bleu soufflé).
- 23) Trong lúc ấy, cũng ký kiều bình xưa đời *Vĩnh-lạc* (1403-1424), cả thấy ba thứ:
  - A) *Vĩnh-lạc-thoát-thai-khi* (*Yong-lo-l'o-l'ai-khi*) ký kiều sành mỏng như vỏ trứng đồi *Vĩnh-lạc* (vases dont on a enlevé l'embryon (c'est-à-dire qu'on a évidés de manière à ne laisser pour ainsi dire que l'émail. (Xem lại số 79).
  - B) *Vĩnh-lạc-tố-bạch-khi* (*Yong-lo-sou-pe-khi*), sành da trắng đều (vase blanc uni de la période *Yong-lo*).
  - C) *Chùy-cung-khi* (*tchouï-kong-khi*), sành chạm dùng trong lè cúng (vases ciselés pour les offrandes, dans les sacrifices). Cũng gọi *Chùy-hoa-khi* (*Tchouï-hoa-khi*) (vases à fleurs ciselées dans la pâte).
- 24) *Ngũ-thái-khi* (*on-t'sai-khi*), sành men nhiều thứ (porcelaines ornées d'émaux). Loại sành này ký kiều sành *Vạn-lịch* (1573-1619) và sành *Chánh-dirc* (1506-1521).
- 25) *Ngũ-thái-khi* đời *Thành-hoa* (1465-1487).—(Porcelaines ornées d'émaux de la période *Tching-hoa*).
- 26) *Tuyén-hoa-hoàng-địa-khi* (*Siouen-hoa-hoang-ti-khi*), màu vàng.— Vases à fleurs sur fond jaune de la période *Siouen-te* (1426-1435).

27) *Pháp-thanh-áru* (*Fa-tsing-yeou*). Sành này mới chẽ được gần đây (c'est un émail (yeou) qu'on a trouvé par suite d'expériences récentes).

Nên so sánh men « *pháp-thanh-áru* » này với các loại sau này:

- *tě-thanh-áru* (*Tsi-tsing-yeou*), gọi sành màu xanh khi mưa tạnh (émail « bleu ciel lavé après la pluie);
- *nùng-hồng-áru* (*nong-hong-yeou*), màu đỏ đậm (émail rouge épais);
- *thám-thúy-áru* (*Chin-tsouï-yeou*), màu xanh đậm (émail bleu foncé).

Nhưng *pháp-thanh-áru* không bắt chước được da quít (quất) (*khio*), và cũng không nhái được mut nhỏ nhỏ của hoa cây Tông (*tsong*) (*raphis flabelliformis*).

- 28) *Tây-dương-khi* (*Si-yang-khi*). Đây là loại sành làm theo kiểu của Âu-châu, bình nhơn vật đều đập nồi, hoặc chạm hoặc đúc khuôn, theo phương pháp gọi « *diêu-chú-tượng-sinh-khi-mãnh* » (*tiao-tchou-siang-sing-khi-ming*) (on imite les vases d'Europe, qui offrent des personnages en relief ciselés ou fondus).

Khi nhai vẽ và sơn màu theo phương-pháp người Tây-phương, trong sách dùng một danh-từ rất ngộ là « *bút ỷ* », Pháp dịch là l'esprit du pinceau.

Cách bắt chước kiểu Tây-phương thịnh hành đến những món như « *Ngũ-cung bán-diệp* (dĩa bàn dâng cúng năm lè), lục bình, hộp sành, đều có vẽ theo kiểu Âu-châu.

- 29) *Kiều-hoàng-kiên-lục-chùy-hoa-khi-mãnh* (*hiao-hoang-hiao-lou-tchouï-hoa-khi-ming*).

Đây là loại bình vàng dợt hay xanh dợt có chạm bông-hoa trong cốt thai (vases jaune pâle et vert pâle, avec des fleurs ciselées dans la pâte).

- 30) *Kiều-tử-khi-mãnh* (*hiao-tse-khi-ming*), sành màu tim dợt (vases violet pâle).

Có hai thứ: khi vẽ bông liền lạc thì gọi « *tố-hoa* » (*sou-hoa*), khi chạm bông sâu vào cốt thai, thì gọi « *chùy-hoa* » (*thouï-hoa*).

- 31) *Chùy-hoa-khi-mãnh* (*tchouï-hoa-khi-ming*), bình không vẽ mà chạm bông vào cốt thai, và có thể nhận đủ màu sắc đã có (vases avec des fleurs ciselées; ces vases peuvent recevoir toute espèce d'email).
- 32) *Dôi-hoa-khi-mãnh* (*Touï-hoa-khi-ming*), bình dập bông nồi và vẽ được đủ thứ màu (vases avec des fleurs en relief; ces vases peuvent recevoir toute espèce d'email).
- 33) *Mát-hồng-khi-mãnh* (*mo-hong-khi-ming*) (vases à fond rouge); và *thái-hồng-khi-mãnh* (*t'sai-hong-khi-ming*) (vases à émail rouge).
- Loại sành đỏ này, gọi *mát-hồng* khi vẽ trên nền đỏ, và gọi « *thái-hồng* » khi nước men màu đỏ. *Thái* là men (émail). (*Ngũ-thái* là nhiều men khác nhau chớ không cần phải đủ năm màu).
- 34) *Tây-dương-hoàng-sắc-khi-mãnh* (*Si-yang-hoang-se-khi-ming*) (vases jaunes d'Europe).
- 35) *Tây-dương-tử-sắc-khi-mãnh* (*si-yang-tse-se-khi-ming*) (vases violettes d'Europe).
- 36) *Mát-ngân-khi-mãnh* (*mo-yen-khi-ming*) và *mát-kim-khi-mãnh* (*mo-ki-khi-ming*) (vases argentées et vases dorés).
- 37) *Thái-thủy-mặc-khi-mãnh* (*T'sai-chouï-me-khi-ming*), vases noirs comme l'encre, avec un émail coloré (bình đen như mực Tàu vẽ men màu).
- 38) *Tân-ché-sơn-thủy-nhân-vật-hoa-hủy-linh-mao-phỏng-bút-mặc-nùng-dạm-ý* (vases ornés de dessins à l'encre, foncée ou pâle, représentant des montagnes, des eaux, des personnages, des fleurs, des plantes, des oiseaux et des quadrupèdes) (bình vẽ mực đen, đậm hay lợt, san-thủy, nhơn-vật, hoa-thảo, thú-cầm, điêu phỏng-bút).

Từ số 35 đến số 38, đều là vật tàn chẽ (ce sont des fabrications récentes).

- 39) *Điền-bạch-khi-mãnh* (*Tien-pe-khi-ming*). Đây là loại sành da trắng dẽ chờ vẽ vào và kỹ kiều sành *Tuyênlúc* (1426-1435). Có thứ mỏng, và dày; có thứ lớn và nhỏ. *Điền* là bù vào cho đủ, sắp lại cho dày. *Điền-bạch* là bù vào chỗ trắng cho dẽ coi.
- 40) *Gia-diêu-thanh-hoa* (*kia-gao-tsing-hoa*), bát chước vẽ bông xanh theo kiều sành đời *Gia-sinh* (1521-1566). Imitation des fleurs bleues des porcelaines Kia-tsing.
- 41) *Thành-diêu - đậm - miêu - thanh - hoa* (*Tch'ing-yao-tan-miao-tsing-hoa*) bát chước vẽ bông xanh diêu phông hút theo kiều sành đời Thành-hoa. Imitation des fleurs bleues légèrement esquissées, des porcelaines *Tch'ing-hoa* (1465-1487).
- 42) *Mè-sắc-trú* (*Mi-se-yeou*). Sành màu hột gạo, khi đợt, khi đậm, không giống sành Tống. Tantôt pâle, tantôt foncé, il ne ressemble point à l'émail du même nom qu'on employait sous la dynastie des Song.
- 43) *Úu-lý-hồng-khi-mãnh* (*Yeon-li-hong-khi-ming*). Sành da đỏ (đỏ trong men). Những món vẽ, khi vẽ lá xanh, khi vẽ bông đỏ (Vases d'un rouge appelé *yeou-li-hong-khi-ming*, c'est-à-dire rouge dans l'émail. Il y en a qui sont complètement couverts d'un émail rouge. Ceux qui sont peints, offrent tantôt des feuilles vertes, tantôt des fleurs rouges. (Xem thêm § 12 lời chú 6 của *Entrecolles*).
- 44) *Tử-kim-trú-khl-mãnh* (*Tse-king-yeou-khi-ming*). Bát chước sành men lá khô. Có hai thứ: thứ đỏ và thứ vàng. (Xem thêm § 11 về *Tử-kim-du*).
- 45) *Kiều-hoàng-ngũ-thái-khi-mãnh* (*Hiao-hoang-ou-t'sai-khi-ming*). Sành này mới phát minh gần đây, màu

- vàng dợt, men ngũ sắc. Vases jaune pâle, ornés d'émaux. C'est un genre dû à des expériences récentes.
- 46) *Kiêu-lục-khi-mãnh* (*Hiao-lou-khi-ming*). Bát churorc sành xanh dợt. Có hai thứ: thứ da trơn liền (à fond uni) (*tô-dia*) (*sou-ti*); và thứ da chạm hoa (à fleurs ciselées) (*chùy-hoa*) (*tchon-i-hoa*).
- 47) *Dương-thái-khi-mãnh* (*Yang-t'sai-khi-ming*), sành kỳ kiêu men Tây-phương, vẽ theo điêu « *Pháp-lang* » (*fa-lang*), nét vẽ min màng, tuyệt mỹ vẽ non nước, nhân vật, hoa-thảo, thú-cầm. (Vases ornés d'émaux dans le genre européen. Depuis peu, on imite la manière de peindre avec de l'émail Fa-lang, les montagnes, les eaux, les personnages, les fleurs et les plantes, les oiseaux et les quadrupèdes. L'exécution est d'une finesse et d'une perfection merveilleuses).
- 48) *Cung-hoa-khi-mãnh* (*kong-hoa-khi-ming*), bình vẽ bông hoa dưng vào cúng tế, vẽ được với đủ thứ men. (Vases à fleurs pour les offrandes, pour les sacrifices, pouvant recevoir toute sorte d'émail).
- 49) *Ô-kim-tru* (*Ou-kin-yeou*). Sành tân chẽ, màu đen mờ. Có hai thứ:
- hắc-dịa-bạch-hoa* (*he-li-pe-hoa*) (fond noir avec des fleurs blanches);
  - hắc-dịa-miêu-kim* (*He-li-miao-kin*) (fond noir avec de légers dessins en or).
- 50) *Tây-dương-lục-sắc-khi-mãnh* (*Si-yang-lou-se-khi-ming*) Sành màu lục làm cho Tây-phương (vases verts dans le goût de l'Europe).
- 51) *Tây-dương-hồng-sắc-khi-mãnh* (*Si-yang-hong-se-khi-ming*). Sành màu hồng làm cho Tây-phương (Vases rouges dans le goût de l'Europe).
- 52) *Tây-dương-ô-kim-khi-mãnh* (*Si-yang-ou-kin-khi-*

- ming*). Sành tân chẽ màu đen mờ, cho Tây-phương dùng, (vases à émail noir mat, dans le goût de l'Europe; c'est une nouvelle fabrication).
- 53) *Mạt-kim-khi-mãnh* (*mo-kin-khi-ming*). Sành mạ vàng (vases dorés, littéralement frottés d'or).
- 54) *Đông-dương-mạt-kim-khi-mãnh* (*Tong-yang-mo-kin-khi-ming*). Sành mạ vàng theo kiều Đông-dương (imitation des vases dorés (littéralement frottés d'or) de l'Indochine).
- 55) *Đông-dương-mat-ngân-khi-mãnh* (*Tong-yang-mo-in-khi-ming*). Sành mạ bạc theo kiều Đông-dương (vases argentés, littéralement frottés d'argent de l'Indochine).

†

§ 11.— *Thành-phần của mỗi thứ men*.— *Composition des différentes sortes d'émail*.<sup>1</sup>

1.— *Tử-kim-du* (*Tse-kin-yeou*) (littéralement émail d'or brun (or bruni).

Khi lấy voi lồng, trò sougère đãi sạch và nước có chứa bột đá « *tử-kim-thạch* » hòa lại với nhau, thi được một chất gọi là *men*<sup>2</sup>, dịch là *duru*.

— *Trich thor cha d'Entrecolles* (*Extrait du P. d'Entrecolles*).

1. Ce chapitre, qui est l'un des plus importants de l'ouvrage, se trouvait déjà dans les Mémoires intitulés *T'ao-choue* (Đào-thuyết) liv. 3, fol. 10. Nous l'avons tiré des Annales de Feou-liang (Phù-lương), où il est plus complet et plus correct. Seulement, nous avons pris dans l'Histoire de la Porcelaine de *King-te-chin*, le mot « *geon* » (*tru*) (émail) qui termine le titre de chaque article. (Chương này quan trọng nhất). Một một danh-từ đều có chữ « *geon* » dịch là « *tru* », có khi cũng viết « *duru* » là *men* (émail), chữ « *geon* » này đúng với ý hiểu của Thủ, mà không đúng theo sự hiểu biết Áo-châu.

2. Si, comme il est probable, le *tse-kin-chi* (*Tử-kim-thạch*) est une argile ferruginose, le *tse-kin-yeou* (*Tử-kim-tru* hay *Tử-kim-du*) serait le fond laque de nos fabricants de porcelaine, et la prescription de l'auteur chinois serait parfaitement exacte (A. Salvétat).

« Có một thứ vẹt-ni ở đây người ta gọi « tǔ-kim-du », tức là « vẹt-ni vàng sậm », nhưng tôi muốn gọi « vẹt-ni màu đồng, màu cà-phê, màu lá khô » (je le nommerai plutôt « vernis couleur de bronze, couleur de café, couleur de feuille morte). Vẹt-ni này mới phát minh đây. Muốn làm, « người ta lấy đất vàng loại thường gấp, người ta đem đốt « ấy chế nhồi y một phương-pháp với cánh nhồi Bạch-don- « tǔ, đoạn người ta lấy phần lồng đem ngâm với nước, cho « thành một thứ keo lồng như chất bạch-du, tức là men « trắng « pe-yeou », làm với đá bột pétro-silex cà nát. Hai « chất « tse-kin » và « pe-yeou »<sup>1</sup> này phải hòa với nhau « và phải lồng đều, như nhau. Muốn biết hai thứ ấy cùng « một súc lồng như nhau chăng, người ta có cách thử : đó là « cách lấy hai viên gạch « bạch-don-tǔ », một viên nhúng vô « « pe-yeou », một viên vô « tse-kin » nếu hai viên đều rút « nước y một màu như nhau, thì tức hai chất kia đồng thê « chất.

« chất. « Người ta cũng pha chung với *tse-kin*, *vet-ni* hay là « dầu » (huile)<sup>2</sup> của voi và *tro sougère*, chẽ pha như cách « đâm nồi trước dày, lại với chất *bach-du* (là đá bột pétro-silex hòa với nước), đoạn pha nhiều hay ít « *tù-kim* », tùy « mình muốn có màu đậm hay lợt. Muốn biết chỉ có một « cách là pha thử nhiều lần. Tý như, đóng hai tách *tù-kim*, « pha với tam tách *bach-du*; sau đó pha bốn tách chất lỏng « của hai thứ ấy hiệp lại, pha cùng với một tách *vet-ni* với

1. Les auteurs chinois appellent ce second émail « eau de pierres broyées et eau d'émail » (*nước đá-hột tan nát và nước men*).  
Il faut entendre un émail

2. Par l'expression *vernis ou huile*, il faut entendre un éman liquide composé d'un lait de chaux et de cendres de longère. (Vi ch d'Entrecoiles ở lâu năm bên Tàu nên nói theo kiểu Tàu, khi gọi men là «dầu», khi gọi là «nước», nên ông kỹ-sư Salvétat ngày ngà và chè cha đổi đặc, không biết dùng danh-từ chuyên môn theo giờ kỹ-sư như ông. Bao giờ, và bất cứ ở phương nào, bọn hủ nhọ là khó chịu, đòi phải có bằng cấp thì nói họ mới nghe. S.

« và tro sougère, v.v... Đã từ lâu người ta biết chẽ tách chén,  
 « phía ngoài là men mạ vàng, phía trong là sành đẽ trắng.  
 « Sau đó lại biết canh tàn cải cách thêm, biết lót giấy cắt  
 « tròn cắt vuông khi tráng men tür-kim, đẽ khi xong rồi, lột  
 « giấy ấy đi, và trong khoảng chừa trống ấy, mặc súc lô  
 « diêm đỏ xanh hay màu gì khác cũng đặng cả. Đó là cách  
 « yế, gọi bộ ó hay đóng khung (posage du fond avec réserve).

« Khi nào sành khô rồi, khi ấy sẽ thêm men nào tùy ý, hoặc dùng cách men phun (par soufflage) hoặc dùng cách khác. Có khi họ tráng những khoảng chừa trống ấy bằng men xanh lè hay đen huyền, rồi họ đem hầm lửa nhứt, đoạn lấy ra vẽ bằng vàng phấn rồi đem hầm lại kỹ nhì, tức men mạ vàng hầm hai lần (porcelaine dorée, biscuit)).

2.—Thúy-sắc-dĩu (émail bleu). — (*Tsoui-se-yeou*).  
" "

2.—Thúy-sắc-dứu (chì-mài-trầu).  
Lấy nước «cồ-dồng», tức nước pha với rỉ sắt, chắt  
vàng và chất làm cho tan, lại với mang-tiêu, thi được men  
«thúy-sắc-dứu» này. (On combine ensemble de l'eau de  
Kou-t'ong (jaune sale fait avec de l'oxyde de fer, du jaune  
et du fondant) et du salpêtre).

3.—*Kim-hoang-diu* (*kin-hoang-yeou*) : émail jaune d'or.

Muốn có men « kim-hoàng-dirtu », thì lấy một can « yen-mo » (*dayen-mat*) tức là chỉ đốt thành tro đậm chung với 1 lượng 2/10 *giả-thạch* (*tche-chi*). (On combine ensemble une livre de *yen-mo* ou cendre de plomb (en latin : *cinis saturni, plumbum ustrum*) que l'on broie avec 1 once 2/10 de *Tche-chi* (fer oligistique terreux)).

4.—*Phan-hồng-dứu* (*Fan-hong-yeou*).—Email rouge d'atun.

Muốn có men « phan-hồng-dầu » phải lấy thanh-phân dốt trong lùa cho cháy đỏ, và cứ mỗi lượng, pha chung với

năm lượng *duyên-phán*. Sau đó hòa với *Quảng-giao* là keo chẽ hằng da thủ ở Quảng-dong làm. Khuấy cả các thứ ấy lại là được «*phan-hồng-dứu*». (On prend du *tsing-fan* (sulfate de fer) que l'on fait passer au rouge par l'action du feu; pour chaque once, on emploie cinq onces de cérule (yen-fen). On prend ensuite du *Kouan-kiao* (de la colle de peau, de Canton), et l'on combine le tout ensemble<sup>1</sup>.

5.— *Tử-sắc-dứu* (*tsé-se-yeou*).— Email de couleur violette (c'est-à-dire bleu foncé).

Hòa chung với nhau: 1 cân tro chi «*yen-mo*» lại với 1 lượng «*thạch-tử-thanh*» và 6 lượng *Thạch-mat*, là được men «*Tử-sắc-dứu*»<sup>2</sup>. (On combine ensemble 1 livre de cendre de plomb *Yen-mo* (en latin: cinis saturni, plumbum ustum) avec une once de *Chi-tseu-tsing* (littéralement bleu de petites pierres) — silicate de cobalt? — arsenio-sulfure de cobalt, suivant M. Natalis Rondot) et 6 onces de *Chi-mo* (poudre de quartz)<sup>2</sup>.

1. Il est évident qu'il faut, pour que cette couleur glace, qu'elle emprunte à la porcelaine même la silice nécessaire pour faire du verre; on voit qu'une semblable couleur ne peut briller que dans l'extrême mince. Cette indication est d'ailleurs conforme aux résultats des analyses faites à Sèvres sur les matériaux rapportés par M. Itier et placés au Musée céramique de Sèvres sous le nom de *Tahong* (grand rouge) (A. Salvétat).

2. Si l'on combine ensemble les éléments indiqués, il est alors permis de supposer que le *Chi-tseu-tsing* est du silicate de cobalt. Le *Chi-mo* est de la poudre de pierre siliceuse. On y a trouvé:

Silice . . . . .	98,70
Alumine . . . . .	0,15
Oxyde de fer . . . . .	0,45
Chaux, magnésie. . . . .	traces
Perte au feu . . . . .	0,40
	99,70

Quant au *Chi-tseu-tsing*, je suis porté à croire que c'est la matière dont le P. d'Entrecoiles parle sous le nom de *Tsiau*, et il est à supposer, d'après ce qu'il en dit, que c'est un verre déjà fondu et coloré par du cobalt. Cette interprétation devient admissible. La signification bleu de petites pierres serait alors expliquée (Salvétat).

6.— *Kiêu-thanh-dứu* (*Hiao-tsing-yeou*).— Email bleu pâle.

Muốn được men «*kiêu-thanh-dứu*» (chữ kiêu là tưới nước vào cây, khinh bạc), phải trộn chung chất quartz tán nát, với vôi chết và *thạch-tử-thanh*, khuấy cho hòa nhau lại (on prend de l'émail liquide (formé de poudre de quartz), de la chaux éteinte et du *chi-tseu-tsing* (littéralement bleu de petites pierres — silicate de cobalt?) et l'on combine le tout ensemble)<sup>1</sup>.

7.— *Kiêu-lục-dứu* (*hiao-lou-yeou*).— Email vert pâle<sup>2</sup>.

Lấy một cân tro chi, 1 lượng 4/10 cồ-dòng và 6 lượng *thạch-mat*, pha chung lại với nhau thì được thứ men xanh lợt, gọi *Kiêu-lục-dứu* này. (On combine ensemble 1 livre de cendre de plomb (en latin: cinis saturni, plumbum ustum), 1 once 4/10 de *Kou-l'ong* (jaune sale fait avec du jaune, de l'oxyde de fer et du fondant), et 6 onces de *Chi-mo* ou poudre de quartz).

8.— *Dầu-du-sắc-dứu* (*Teou-yeou-se-yeou*).— Email couleur d'huile verte de pois.

Khi pha chung: men xanh lục của dầu đậu xanh, hòa với tro vôi và tro fougère, lại với cát vàng, thì được men

1. C'est du bleu au grand feu: la chaux et le pétrosilex le prouvent.

(A. Salvétat)

2. Cet émail, dont le traducteur a emprunté le nom au *King-te-tchin-tao-lou*, liv. 3, fol. 12, est appelé, dans les Annales de Feou-liang, liv. 8, fol. 17, *kin-lou* (kim-luc), vert de cuivre? Cette recette doit être erronée, car on ne trouve aucun élément qui puisse donner du vert. (A. Salvétat).— Theo sách Tàu, chất *kim-luc* (xanh của than) cho màu «*kiêu-lục-dứu*» nhưng ông Salvétat đem phân tách ra thì không được gì cả.

« dâu-du-sắc-dirtu<sup>1</sup>. (Xem lại § 11).

(On combine ensemble de l'émail vert de pois (vert d'huile de pois), de la cendre épurée (de chaux et de fougère) et de la terre jaune (probablement la partie la plus déliée de la terre jaune qui entre dans le vernis Tse-kin<sup>2</sup>).  
 9.— *Thuân-bach-dirtu* (*Tchan-pe-yeou*).— Email d'un blanc pur.

Hòa chung nước men lỏng với vôi là có men *thuân-bach-dirtu* (On combine ensemble de l'eau d'email (de l'email liquide)<sup>2</sup> et la chaux<sup>3</sup>).

10.— *Kiên-hoàng-dirtu* (*Hiao-hoang-yeou*).— Email jaune pâle.

Trộn mang-tiêu với giã-thạch thì được men « *kiên-hoàng-dirtu*. (On combine ensemble des cristaux de salpêtre et du Tche-chi (fer oligistique terreux)<sup>4</sup>.

11.— *Tê-hồng-dirtu* (*Tsi-hong-yeou*).— Email rouge, appelé *tsi-hong-yeou*.

Muốn có men « *tê-hồng-diêu* », phải pha chất rỉ đồng đỏ, với tür-anh-thach, thêm bạch-dòn-tử và phần dàm mǎ-nǎo. (On combine ensemble de l'oxyde de cuivre rouge et du

1. *Dâu-du-sắc-dirtu*. Suivant l'Encyclopédie *Khe-tchi-king-youen*, liv. 36, fol. 19, on combine ensemble de l'email couleur d'huile verte de pois (oléagineux) (*Teou-tsing-yeou-se*), de la cendre épurée (de chaux fondue et de fougère) (*Lien-hoc*) et de la terre jaune commune (*hoang-thou*). On obtient en effet la couleur indiquée en mentionnant pour fondre les substances spécifiées ici : pétrosilex, chaux, oxydes de fer, de manganèse et de cobalt (A. Salvétat).

2. Cet email est fait avec de la poudre de quartz (chi-tscu-mo).

3. C'est la couverte ordinaire de la porcelaine de la Chine (A. Salvétat).

4. Cette recette est évidemment incomplète, car il y manque l'élément siliceux si, comme on l'a dit plus haut et comme le pensait M. Alex. Brongniart, le Tche-chi est du fer oligiste ou du minéral d'antimoine. (A. Salvétat).

*lse-ing-chi*, spath-fluor violet<sup>1</sup> ou quartz hyalin enfumé (?). De plus, on y joint encore du pe-tun (de la pâte blanche) dont ton fait les vases craquelés (voir N°16) et de la poudre de Ma-nao (cornaline).

12.— *Tê-thanh-dirtu* (*Tsi-tsing-yeou*).— Email bleu du ciel après la pluie.

Lấy liệu thanh trộn với men thường, thi được men *Tê-thanh-dirtu* (On combine ensemble de la couleur bleue et de l'email ordinaire)<sup>2</sup>.

13.— *Dóng-thanh-dirtu* (*Tong-tsing-yeou*).— Email appelé bleu oriental.

Lấy vét-ni *Tse-kin* (xem lại § 11, số 1) pha với nước có chút men lỏng dà hột thạch-anh, thi được « *Dóng-thanh-dirtu*. (On combine ensemble du vernis *Tse-kin* et de l'eau tenant en suspension de l'email (c'est-à-dire de l'email liquide formé de poudre de quartz)<sup>3</sup>.

1. Nous conservons ici un point de doute parce que, faute de matière, nous n'avons pu vérifier la synonymie du mot *lse-ing-chi* (tür-anh-thach). Quoi-qu'il en soit, c'est bien là le rouge au grand feu. (A. Salvétat).

Les équivalents français que je donne ici, pour les mots *Tche-chi* et *Tse-ing-chi* n'ont été fournis par M. Al. Brongniart, d'après des échantillons de minéraux de Chine, portant les mêmes noms chinois, que possède le Muséum d'Histoire Naturelle. (S. Julien).

2. C'est une couverte colorée en bleu par le manganèse peroxydé cobaltifère. (A. Salvétat).

3. Je crois qu'il s'agit ici du ton si recherché que les amateurs appellent en France céladon. En attribuant au *Tse-kin* la composition ferrugineuse que ce qui précède rend très vraisemblable, on peut admettre que les dosages proposés fourniront, si le *lse-kin* n'entre que pour une faible proportion, un ton pâle vert clair légèrement bleuté, analogue au ton de certains verres de gobeleterie. (Salvétat).

Ông Salvétat nêu ra đây là men ché đà gốm céladon mà Âu-châu thích nhất.

14.—*Long-tuyễn-dứu*. (*Long-thsiouen-yeou*). — Email de *Long-thsiouen*.

Muốn có «*Long-tuyễn-dứu* lấy một chút men *Tử-kim* pha với một chút *thanh-liệu*. (On combine ensemble de l'email Tse-kin et une petite quantité d'azur).

15.—*Lô-quân-dứu* (*Lou-kiun-yeou*). — Email de kiun, que l'on cuit au four d'émailleur (lou). Pha mang-tiêu-cuc với men thường thì có «*lô-quân-dứu* ». (On combine ensemble des cristaux de salpêtre et de l'email ordinaire).

16.—*Toái-khi-dứu* (*Tsoui-khi-yeou*). — Email pour les vases craquelés.

Muốn chế «*Toái-khi-dứu* » phải dùng *bạch-đôn-tử*, thử không pha của «*san-pao-p'ong* » (không dịch được vì không ghi bằng Hán-tự). Muốn rạn mịn thì phải dãi lọc kỹ, còn thật mịn; muốn rạn to hơn thì dãi sơ mà thôi. (On prend du *pe-tun* (de la pâte blanche) provenant du pétrosilex de *San-pao-p'ong* (sans mélange). Si on l'a lavé de manière qu'il devienne très fin, on obtient des vases à fines craquelures; s'il est grossièrement lavé, on obtient des vases à grandes craquelures.) (Ba chữ *san-pao-p'ong*, có lẽ là hiệu «*Tam bảo* » sản xuất thử *bạch-đôn* hảo hạng).

17.—*Kim-thanh-dứu* (*Kin-tsing-yeou*). — Email couleur de bronze.

*Kim-thanh-dứu* chế bằng một cân «*thủy* » (tsoui) lọc sạch pha với một lượng *thạch-tử-thanh*. (On combine ensemble une livre de *Tsoui* (azur) bien épuré avec une once de chi-tceu-tsing (littéralement bleu de petites pierres — silicate de cobalt?)

§ 12.— Về những màu dùng bên Trung-quốc để vẽ trên sành.— Des couleurs employées en Chine pour peindre la porcelaine.

Cách nay mươi một năm, lò sứ Sèvres có thu nhận từ bên Trung-quốc gởi qua, hai bộ-môn vẽ màu vẽ trên sành. Một bộ gởi theo lời tôi yêu cầu, do cha Joseph Li, mục-sư gốc người Trung-hoa thuộc giống Saint-Lazare. Cha Li gởi đầy đủ nhiều mẫu (échantillon) thử còn nguyên chất, thử đã bào chẽ rồi, và đá pétrosilex (*toại-thạch*, *dà lùa*, theo D. D. Anh) và nhiều bột nhồi (pâte) dùng tại lò chẽ tạo đồ sành Tàu. Bộ-môn thứ hai do ông Itier, công chúa cao cấp bộ Tài-chánh tùng sự tại tòa lãnh-sự Pháp ở Trung-quốc, nhượng lại cho lò Sèvres<sup>1</sup>.

Chúng tôi sẽ đăng sau đây, bản kê khai những màu của hai bộ-môn ấy, đối chiếu có phần giải tùng màu, công trình của ông A. Salvétat, kỹ-sư chuyên môn tại lò Sèvres.

Do lời tôi khàn cầu, cha Li đã gởi hai bộ-môn màu khác nữa, đầy đủ hơn nữa, biểu trường Đại-học *Collège de France* và trường Đại-học về mỏ khoáng «*Ecole des Mines* ». Lò Sèvres sau đó đã xin được trường *Ecole des Mines* cấp cho những mẫu màu còn thiếu. Với những màu tiếp đó ông Itier bổ túc nhượng thêm, ngày nay, kể về màu dùng vẽ đồ sành, lò sứ Sèvres của nước Pháp có thể tự hào là có đầy đủ và nhiều nhất, đối với các bộ-môn màu vẽ sành hiện có tại các nước bên Âu-châu.

1. La composition de toutes ces couleurs a été dévoilée par les analyses faites par MM. Ebelman et Salvétat, et publiées dans le Recueil des Travaux Scientifiques de M. Ebelman, tome 1, page 377. (Các màu này đã bị phân tách để tìm hiểu, từ năm 1856 do hai ông Ebelman và Salvétat).

### BỘ - MÔN CỦA ÔNG ITIER

- 1) *Pe-ya ou ya-pe* (*bach-nha, hay nha-bach*) (*trắng ngà*), couleur faite avec de la céruse, du sable et de l'acide arsénieux.
- 2) *Ou-kin* (*đ-kim*), métal noir. Noir mat : mineraï de manganèse cobaltifère et oxyde de cuivre avec céruse.
- 3) *Liang-he* (*luợng-hắc*), noir luisant : les mêmes principes que le numéro 2 et du fondant au lieu de céruse.
- 4) *Tse-he* (*tử-hắc*), beau noir. Noir clair : mineraï de manganèse cobaltifère.
- 5) *P'ao-lan* (*bảo-lam*), bleu foncé, bleu précieux. Fondant coloré par l'oxyde de cobalt en plus grande proportion que dans les autres bleus.
- 6) *Fen-tsing* (*Phấn-thanh*), bleu pâle. Bleu de cobalt plus étendu de fondant.
- 7) *Tcha-lan* (*trát-lam*). Bleu clair. Bleu de cuivre, fondant et oxyde de cuivre.
- 8) *Chan-lou* (*Sơn-lục*), vert de montagne. Vert d'eau, bleu de cuivre avec moins de fondant que le numéro 7.
- 9) *Eul-lou* (*Nhi-lục*) second vert. Mélange de jaune obtenu par l'antimoine et du vert d'eau numéro 8.
- 10) *Fen-lou* (*Phấn-lục*), vert clair jaunâtre. Le même jaune que le numéro 10 avec plus de céruse.
- 11) *Ta-lou* (*dại-lục*), gros vert. Cette couleur est ocreuse avant d'être cuite.
- 12) *Hoang-se* (*hoàng-sắc*), couleur jaune obtenue à l'aide de l'antimoine.
- 13) *Kou-l'ong* (*cổ-dồng*), vieux cuivre. Jaune sale fait avec de l'oxyde de fer et du jaune.
- 14) *Ta-hong* (*Dai-hồng*), grand rouge. Rouge foncé. Oxyde de fer très calciné et céruse.

- 15) *Tse-hong* (*Tu-hồng*), beau rouge. Rouge clair. Oxyde de fer, céruse et fondant.
- 16) *P'ao-chi-hong* (*bảo-thạch-hồng*), rouge de pierre précieuse. Oxyde de fer avec du fondant.
- 17) *Tsing-lien* (*thanh-liên*), lotus bleu. Mélange du N° 19 avec du blanc N° 1 et du bleu N° 5.
- 18) *Fen-hong* (*Phấn-hồng*), couleur rose. Mélange de blanc N° 1 avec du rouge N° 19.
- 19) *Hoa-hong* (*hoa - hồng*), carmin pourpre, littéralement rouge de fleur. Fondant coloré en rouge rubis par l'or dissous.

+

### BỘ - MÔN CỦA CHA J. LÉ

*Màu nguyên chất* (*couleurs brutes*).

- I *Yen-tchi-hong* (*yến-chi-hồng*), littéralement rouge de fard. Carmin. Voyez le numéro 19 (collection Itier).
- II *Ting-hong* (*dinh-hồng*), littéralement rouge de premier ordre. Même ton à peu près.
- III *Ting-tsouï* (*dinh-thùy*), bleu de première qualité. Bleu de cobalt comme le N° 5 (Itier).
- IV Idem, de qualité inférieure, obtenu avec de l'oxyde de cobalt moins pur.
- V *Po-li-pe* (*pha-li-bach*), littéralement blanc de verre (opaque). Blanc obtenu par l'acide arsénieux.
- VI *Chang-pe* (*thượng-bach*), littéralement blanc supérieur. Le même que le N° 5 avec un peu plus d'acide arsénieux.
- VII *Pou-pe* (*bò-bach*) blanc dur. Il manque de céruse pour glacer. Obtenu par l'acide arsénieux.

- VIII *Fei-tsouï (phi-thúy)*, vert de cuivre pâle. (Dans un des albums de vases chinois coloriés que possède la Bibliothèque impériale, la couleur appelée ici *Fei-tsouï* répond au bleu-turquoise).
- IX *Chang-lou (thượng-lục)*, littéralement vert supérieur. Vert de cuivre plus foncé que le N° 8.
- X *Chang-kou-lou (thượng-khô-lục)*, vert passé de qualité supérieure? Vert de cuivre avec du jaune d'antimoine.
- XI *Pen-ti-lou (bản-dịa-lục)* vert indigène. Vert de cuivre.
- XII *Chang-hoang (thượng-hoàng)*, littéralement jaune supérieur. Jaune d'antimoine.
- XIII *Youen-sen (duyên-phân)*, blanc de plomb (céruse).

\*

#### MÀU ĐỌN SÂN (COULEURS PRÉPARÉES)

- A) *Yen-tchi-hong (yên chi hồng)*. Le même que N° I (Li).
- B) *Ting-hong (đinh-hồng)*. Le même que N° II (Li).
- C) *Fan-hong (phan hồng)*. Rouge obtenu par la calcination de la couperose verte ou de l'ocre jaune.
- D) *Po-li-pe (pha-li-bạch)*. Le même que N° V (Li).
- E) *Chang-pe (thượng-bạch)*. Le même que N° VI.
- F) *Stoue-pe (tuyết-bạch)*, littéralement blanc de neige. Le même que N° V.
- G) Le même que N° VII, obtenu par l'acide arsénieux.
- H) *Tsing-hoang (Đinh-hoàng)* littéralement jaune pur. Jaune de première qualité obtenu par l'antimoine et du fondant.
- I) (số này nhảy).
- J) *Chang-hoang (thượng-hoàng)*, littéralement jaune supérieur. Le même que N° XII mais plus pâle.

- K) *He-se (Hắc-sắc)*, littéralement couleur noire. Noir obtenu par le mineraï de manganèse cobaltifère et la céruse.
- L) *Kou-tch'i-kin (khô-xich-kim)*, littéralement or rouge passé. Or en poudre, nuance rouge. Or vert.
- M) *Hoang-kin (Hoàng-kim)*, littéralement or jaune. Or en poudre nuance blanche.
- N) *Fei-tsouï (phi-thúy)*. Le même que N° VIII, première qualité.
- O) *Tsing-lou (Đinh-lục)*, littéralement vert pur. Vert de cuivre pâle, deuxième qualité.
- P) *Tsing-kou-lou (đinh khô lục)*, Vert de cuivre, troisième qualité (*kou* : passé, fané).
- Q) *Chang-lou (thượng-lục)*, littéralement vert supérieur. Le même que N° IX, quatrième qualité.
- R) *Chang kou lou (thượng khô lục)*, le même que N° X, cinquième qualité.
- S) *Pen-ti-lou (bản-dịa-lục)*, le même que N° XI, sixième qualité.
- T) *Kouang-tsouï (Quảng-thúy)*, littéralement bleu de Canton. Bleu de cobalt, première qualité.
- U) *Ting-tsouï (đinh-thúy)* littéralement bleu de premier choix. Bleu préparé avec de l'oxyde de cobalt et de l'oxyde de manganèse.
- V) *Chin-lan (Thâm-lam)*, littéralement bleu foncé. Mineraï de manganèse cobaltifère.

\*

— Trích trong thư thư nhiệt đê ngày 1 tháng 9 năm 1712 của mục-sư d'Entrecelles.

- I.— Về màu « hồng » (*hồng*) và cách chế ra màu hồng.  
 « Màu hồng chế bằng *tao-phân* (*tao-fan*) (couperose).  
 « Lấy một cân *tao-phân* để trong một cái đót thát lớn, trên

« úp một cái đót khác, gần khít nhau lại, chừa trên đầu đót « một lỗ trống nhỏ để xem được bên trong ; xong rồi lấy than « dò vẫn khắp chung quanh, và vi thêm một lớp gạch bên « ngoài cho thật ấm cúng. Xem khói bay ra, nếu ngọn còn « đèn xi, thì là chưa được ; nhưng nếu khói bay ra nhỏ sợi, « mỏng toanh, thì trong ấy đã vira. Khi ấy sẽ quét một « chút trong đót, quay với nước rồi vẽ thử trên cây tùng « (thông trắng). Nếu màu đỏ tươi thì bột lửa và dày kín « cái đót kia lại. Lúc nguội thật nguội, sẽ thấy dưới đáy « đót một cây màu đỏ au, đó là « hồng » tức là son Tàu. « Nhưng son tốt nhất vẫn đóng trên đít cái đót úp phía « trên. Cứ mỗi một cần *tao-phân*, chẽ rồi, còn lại bốn « lượng son dùng vẽ trên đồ sành.

### II.— Về màu bạch « Pe » và cách chế tạo.

« Chất « bạch » này chế bằng một thứ đá cuội có màu « trong suốt. Lấy đá ấy đốt trong lò y một cách như chế « thanh-lien (azur). Khi đá biến rồi, lấy ra cà nát, đó là màu « trắng đẽ vẽ trên sành. Pha nửa lượng chất bạch này với « một lượng *duyên-phân* (céruse) là có men trắng.

### III.— Về màu lục (lou) và cách pha chế.

« Muốn có men lục, thì pha một lượng *duyên-phân* với « nửa lượng bột đá quartz thêm vào đó ba lượng đồng « hoa-phiến (long-hoa-pien), tức oxyde de cuivre (ten đồng).

### IV.— Về màu tía « tür » (tse) và cách chế tạo.

« Với toa chế màu « lục » : 1 lượng *duyên-phân* (céruse), « thêm nửa lượng bột đá cuội và 3 lượng « đồng-hoa-phiến », « nếu thêm vào đó một số màu bạch (xem số II ở trên) thì « sẽ được men tía. Và chỉ thêm màu lục hoặc nhiều hoặc « ít mà ta có màu tím đậm hay tím lợt. <sup>1</sup>

1. Ông Salvétat chỉ trích toa về màu tía như trên là không đúng, vì còn thiếu chất cobalt. Nhưng ông nói toa này đã được cải chính nơi số IX sau đây, và nơi số II « Tse » (Tür) tiếp theo đó và nơi số 5 « Tứ-sắc-dựu » nơi đoạn trước.

### V.— Về màu vàng (Hoàng) và cách chế tạo.

« Muốn có men màu vàng (hoàng), phải lấy bảy phần « men bạch, hòa với ba phần men đỏ couperose. Những « màu này, sau khi tráng men và nung kỹ nbl, khi lấy trong « lò ra để nguội, thì các màu lục, tia, vàng hay đỏ, mới lộ « ra.

« Theo sách Tàu, thì những màu này chế bằng *duyên-phân* (céruse), *mang-tiêu* (salpêtre) và *tao-phân* (coupe-rose). Nhưng hỏi lại những người Tàu theo công-giáo làm « việc trong lò, thì họ nói chỉ thấy lấy *duyên-phân* (céruse) « pha với màu này màu kia trong nước lạnh có pha keo « (gomme).

### VI.— Nói về màu hồng gọi là « diru-lý-hồng » (yeou-li-hong) và cách chế tạo.

« *Diru-lý-hồng* là men đỏ trộn luôn trong men, chờ « không phai men hồng thường vẽ trên sành rồi áo một lớp « men trong lên trên, (rouge dans l'émail).

« *Diru-lý-hồng* chế bằng vảy đồng đỏ, tức rỉ đồng đỏ, « nhưng thay vì dùng *ten đồng* thì dùng *vảy*, nghĩa là miếng « đồng giũa ra thành miếng nhỏ như bột cát, lấy đó trộn « lộn với một thứ bột phấn đá cuội đỏ săn, cà nát. Một « ông lang Tàu từng nói với tôi rằng thứ đá này là một loại « phèn (sorte d'alun) dùng trong nghề y như một vị thuốc. « Người ta lấy cối đập giã các món ấy rồi hòa với nước « tiều của một thanh niên, thêm vào đó dầu « bạch-diru (pe-yeou), (émail blanc de poudre de pétrosilex). Nhưng tôi « không khám phá được trọng lượng của mỗi vị, thêm nữa « những người rành về cách chế tạo « *diru-lý-hồng* » vẫn « giấu nghề và giấu nhém không cho người ngoài biết được « cách pha chế.

« Người ta lấy men *diru-lý-hồng* phết đều trên da sành « sống, trước khi nung, và không dùng màu nào khác,

«nhưng phải khéo đẽ phỏng, kèo màu hồng này cháy hết «xuống dưới chân bình. Ở đây người ta quả quyết với tôi «rằng khi muốn dùng *dirtu-lý-hồng* trên một bình nào, thi «cái bình ấy không chẽ lao bằng «*bạch-dòn-tử*» trái lại, «người ta lấy đất sét vàng trộn với kaolin (xem lại § XI, «về chủ thích day cách chẽ *vet-ni* *Tử-kim*, men lá khô). «Hình như đất sét vàng này hợp với *dirtu-lý-hồng* hơn là «*bạch-dòn-tử*.

+

— *Trích thơ thứ nhì đề ngày 25-1-1722 của cha d'Entrecoulles.* — (Cách thơ trước mươi năm).

«Trong thơ trước, tôi không ghi rõ về sự cân lường «của người Trung-hoa, nên có đôi phần bất tiện trong sự «pha chẽ thuốc màu, nay xin bồ túc:

«Nguyên ở Trung-quốc, đơn vị trọng lượng là «*kin*» «(cân) phân chia ra như sau:

«(Cân cát và sửa lại theo ông Alfred Schreiner, «les «Institutions Annamites en Basse-Cochinchine, quyển II, «trang 252 và 253, đề cho dược thực tế):

«1)	<i>Kin</i> là cân, gồm 16 lượng ( <i>liang</i> ) (livre chinoise) . . . . .	624gr 800
«2)	<i>Liang</i> (lượng) (once chinoise) cũng gọi tael. . . . .	39gr 050
«3)	<i>Tsien</i> (tiền) ou mas ou chi (1/10 của lượng) . . . . .	3gr 905
«4)	<i>Fen</i> (phân) (1/10 của chi) . . . . .	0gr3905
«5)	<i>Li</i> (li) (1/10 của phân). . . . .	0gr 039
«6)	<i>Hao</i> (hào) (1/10 của li). . . . .	0gr0039 <sup>1</sup>

1. Cân lượng trên đây là theo quan triều-dai xưa. Nguyên 1 lượng là sức nặng của 15 đồng tiền kẽm và kẽ 39gr050 về hàng hóa rẽ tiền như kim-châm, hủ-ky, v.v..., còn tiệm vàng họ ke re cắt rất từ chót, nên kẽ 37gr ngoài (số lẻ tôi đã quên).

«Biết sơ được bao nhiêu ấy rồi, nay nói qua cách chế ««hồng» (rouge): trước tiên lấy «*tạo-phân*» (couperose) «ra và cứ mỗi hai chỉ *tạo-phân* thi thêm một lượng *duyên-phân* (céruse), hai món này trộn khô và lấy ráy, ráy cho «sạch cho kỹ. Kế đó dùng nước có pha một chút *keo a-giao* «làm bằng da bò cái, liệu hòa và trộn cho đều, thi được. «Màu hồng này vẽ lên sành thi ăn khăn vào sành, bôi không «trôi. Khi vẽ lâu, cây cọ khô quánh và màu sẽ đóng dùn «cực không trơn, nên thỉnh thoảng phải chấm cọ vào nước «lạnh rồi sẽ chấm màu.

#### II.— *Chất màu bạch «Pe» (Bạch).*

«Muốn có màu bạch dẽ vẽ trên sành, thi lấy 1 lượng «*duyên-phân*» (céruse) trộn với ba chỉ ba phân bột đá «đá cuội thật trong trắng và đã tán nát trong cối sành sau «khi lùi trong lửa đến cháy ra vôi. Bột này thật mịn, bóp «không thấy gì trong tay, thi mới được. Và khi vẽ, pha với «nước lã, khỏi cần a-giao.<sup>1</sup>

#### III.— *Đại-lục (ta-lou) (vert-foncé).*

«Muốn có men *đại-lục*, phải dùng một lượng *duyên-phân* (céruse), trộn với ba chỉ ba phân bột đá cuội tán «nát, thêm từ tam phân đến một chỉ «*dồng-hoa-phiến*» «(oxyde de cuivre). Khi dùng *dồng-hoa-phiến*, phải dãi lọc «cho sạch, lấy ra cho hết sạch những miếng nhỏ đồng «giữa thành vảy, vì nếu còn sót, màu *đại-lục* sẽ kèm troi.

#### IV.— *Hoàng (Hoang) (du jaune).*

«Muốn có màu vàng (*hoàng*, *huỳnh*), dùng 1 lượng «*duyên-phân* (céruse) trộn với 3 chỉ 3 phân bột đá cuội và «1 phân 8 li men *hồng* tinh-anh chưa trộn với *duyên-phân*.

1. Il est évident que ce dosage ne peut convenir pour du blanc opaque. La silice et le plomb, dans les proportions indiquées ici, constituent ce que nous nommons le fondant rocallé; il est fusible et présente l'aspect d'un verre transparent et d'un jaune topaze. (A. Salvétat).

« Muốn cho màu vàng thêm tươi, có nhiều thợ dùng « đến 2 phần 1/2 hồng nguyên chất (chưa trộn với duyên-phán).

V.— *Thúy* (*Tsouï*) (*du bleu foncé tirant sur le violet*).

« Dùng 1 lượng duyên-phán (céruse), 3 chỉ 3 phần bột « đá cuội (Thạch-mạt (*Chi-mo*) (poudre de caillou) và 2 li « azur (thanh liệu thương hàng), những món ấy hòa trộn « cho thật đều thì có men gọi là « thùy » (màu lông chim sả-sả, plume de martin-pêcheur).<sup>1</sup>

« Một người thợ giỏi, quen với tôi, cho ý kiến là phải « dùng 8 li azur thì màu thùy sẽ đậm đà tươi hơn.

VI.— *Sơn-lục* (*Chan-lou*).— *Vert d'eau, littéralement vert de montagne.*

« Lấy một phần lục và hai phần bạch, trộn cho đều, « thì có men « sơn-lục » này, màu rất tươi sáng.

VII.— *Khô-lục* (*kou-lou*).— *Du vert kou-lou ou vert passé.*

« Trộn hai tách (tasses) lục-dậm với một tách « hoàng », « thì được men « khô-lục », (màu khô-lục giống màu lá cây « gần đến ngày già và đã hết tươi).<sup>2</sup>

VIII.— *Hắc-sắc* (*he-se*) (*du noir*).

« Muốn có màu « hắc-sắc », thì lấy *Hồi-thanh* (azur, « bleu de cobalt) pha trong nước lũ, phải pha đặc đặc, rồi « trộn với a-giao, làm bằng da bò cái, nấu với vôi cho đến « khi sệt sệt như keo da cá. Muốn dùng màu hắc-sắc trên « sành, khi bầm lại kỳ nhì, phải thoa men bạch trên những « chỗ vẽ đen. Đến khi vỏ lừa, màu bạch rút hết vô màu

1. Theo bộ encyclopédie *Khe-tchi-ling-youen*, liv. 36, fol. 19, thi trộn nước *kou-tong* (cồ-dòng) và *siao-chí* (salpêtre). *Địa-phương-chí Phù-lương* cũng nói như thế.

2. Theo sách *Đào-thuyết*, màu khô-lục (viết khô-lục, cồ-lục) làm bằng azur trộn với *tse-hoang* (*thu-hoàng*) (orpiment laminaire, suivant M. Brongniart).

« đen, y như những màu khác bị rút vô màu xanh trên « những sành loại tăm thường. (Pour faire le noir, on délaye « de l'azur (bleu de cobalt) dans l'eau. Il faut qu'il soit tant « soit peu épais. On y mêle un peu de colle de (peau de) « vache, macérée dans la chaux, et cuite jusqu'à la con- « sistance de colle de poisson. Quand on a peint avec ce « noir la porcelaine qu'on veut recuire, on couvre de blanc « les endroits noirs. Durant la cuite, ce blanc s'incorpore « dans le noir, de même que le vernis ordinaire s'incorpore « dans le bleu de la porcelaine commune).

IX.— *Tử* (*màu tia, tim*).— *Du Tsiu ou violet*<sup>1</sup>.

« *Tsiu* là một loại đá, (trong sách Pháp, cha d'Entre-colles nói rất giống « un mineraï qui ressemble assez au vitriol romain).

1. C'est ainsi qu'écrit le P. d'Entrecolles, mais il est certain que *Tsiu* est une fausse prononciation pour *Tsouï* (thúy), (bleu foncé tirant sur le violet, N. V) car ce missionnaire dit dans un autre passage (Lettres édifiantes, tome XIX, page 182, édition de 1781): « Il n'y a que vingt ans qu'on a trouvé le secret de peindre avec le tsouï ou violet. » (Đây là lời ông S. Julien, cần thận, nói chữ « *tsiu* » là do cha d'Entrecolles viết làm vậy, và lẽ đương ra, phải viết « *tsouï* » (thúy), vì ở một đoạn khác, cha d'Entrecolles có nói rằng màu tim « *tsouï* » mới biết dùng vẽ trên sành, chừng hai mươi năm gần đây thôi.

Góp ý kiến.—Tôi không dám tài về Hán-học bằng ông S. Julien. Nhưng theo tôi, nếu cho tôi lạm bàn, thì:

*tsouï* là thủy, tức màu lông chim sả sả, nó vẫn tim xanh; « *tsiu* », do cha d'Entrecolles dùng đầy, có lẽ là chữ « *Tử* » là sắc đỏ tia, sắc tim; (tỷ dụ: *tử-cẩm-thanh*, là thành vua cẩm đèn gần và sơn màu tia).

Tôi không dám tự quyền, sửa chữa trong khi dịch, nên chép hết lại đây, chất vấn các bực túc nho, chờ tôi chữ không đầy là mít, lẽ đâu vượt bực.

Cuốn sách này, đọc rất nang nè, vì là sách để học, toàn là danh từ mới, tôi thấy có ích, nên mới rắn dịch, chờ tự biết còn rất nhiều lỗi, mong chư hàn nội quản tử vui lòng chỉ giáo và xin đa tạ. Senses.

« — Về màu tím đậm.— Du violet foncé.

« Muốn có màu tím đậm, thi người ta cũng lấy « tsiu » « này mà chế ra. Tsiu ở Quảng-dông và ở Bắc-kinh đều có « bán, và thứ ở Bắc-kinh, màu tốt hơn. Giá bán bực trung mỗi « lượng, tính ra tiền Tây là chín quan tiền Pháp, năm 1856.

« Tsiu gấp nóng thi chảy, cho nên thợ bạc thường dùng « đè gắn lèn nǚ-trang bằng bạc, như trên mặt chiếc cà-rá, « trên mấy nụ hoa vàng đầu cày trâm của phu-nữ, v. v... « Những miếng tsiu ấy lâu ngày rót ra, thợ bạc thường lấy « a-giao bằng da bò cái hay a-giao da cá, trét trên lèn mặt, « cho tsiu dính được lâu ngày, không rớt.

« — Về cách dùng màu tím.— De l'emploi du violet. « Về tsiu cũng như về những màu mà tôi nói nay giờ, chỉ « dùng được trên các món đồ sành phải hầm hai lần.

« Về cách chế ra tsiu, phải làm như vầy : Người ta không « đốt thanh-liệu (azur, bleu de cobalt) đâu. Nguyên tsiu là « một loại đá, người ta chỉ cần đẽ vây, đập và cà cho nó « nát ra nhô hột, rồi lấy tò đựng nước lạnh mà ngâm phản « bột tsiu ấy vào, để lọc cho thật sạch, chỉ lấy những hột « thật mịn tsiu còn lại dưới đáy tò. Khi bị đâm nát, thi tsiu « mất màu xanh tím tươi đẹp của nó, trở ra màu tro-xám. « Nhưng khi gắn lèn sành và hầm trong lò, lúc lấy ra đẽ « người thi tsiu trở lại màu tím như cũ. Đồ nǚ-trang gắn « tsiu giữ được ngày nào hay ngày nấy, chờ tsiu hay tróc, « và rớt ra đẽ lấm.

« Muốn vẽ bằng tsiu trên sành, người ta lấy nó pha « trong nước lạnh, và có khi cũng có thêm chút ít a-giao, « nhưng theo vài người thợ chuyên môn thi việc ấy, vẫn « không cần thiết lắm. <sup>1</sup>

\*

1. Ces détails s'appliquent parfaitement à du verre coloré par (Xem tiếp trang 253)

— Thí men màu, cháy trong lò.— Couvertes fusibles colorées. <sup>1</sup>

I.— Lục (lou) (men xanh màu lá cây).— Du vert.

« Muốn có men màu lá cây, người ta lấy đồng-hoa-phien « (l'ong-hoa-pien) (oxyde de cuivre) trộn với mang-tiêu (sal- « pêtre) và bột đá cuội. Nhưng người ta không nói số phản « lượng mỗi thứ là bao nhiêu, chỉ nói lấy ba thứ ấy cà nát « cho thật mịn, trộn lộn với nhau và thêm nước lạnh cho « vừa là được.

II.— Tse (tử), men màu tia hay tím.— Du violet.

« Lấy thành-liệu hạ hạng, pha với mang-tiêu (salpêtre) « và bột phản đá cuội, thi được màu tia hay tím, chữ gọi « t tử » (tse). (L'azur le plus commun, avec le salpêtre et la « la poudre de caillou, forment le violet).

III.— Hoàng (hoang), men màu vàng.— Du jaune.

« 3 chỉ tao-phản (rouge de couperose), 3 chỉ bột đá cuội « và 3 lượng duyên-phản (céruse) pha trộn với nhau, được « màu vàng (hoàng hay huỳnh).

IV.— Pe (bạch), men trắng bạch.— Du blanc.

« Muốn có men trắng bạch, thi lấy ½ chỉ bột đá cuội,

le cobalt, c'est-à-dire à du silicate de cobalt. (A. Salvétat). (Theo ông này, những chi tiết nói trên đây, có thể áp-dụng trên kính và gióng vẽ bằng cobalt).

Góp ý kiến.— Tôi rất phân vân về hai chữ tsiu và tsoui. Nơi trưng kệ đây có nói đến Tse (tử) là màu tia hay tím. Như vậy chữ tsiu, không biết dịch là gì, vì không thấy mất chữ Hán. Ngày xưa, qui màu « Thủy » (lông sả-sả) lấm, trong công-phẩm nạp cho vua Tàu, có lông chim sả-sả và cánh con kim-quít, dùng kết mao, kết trâm. (Kim-quít, nhỏ hơn bù-rầy, toàn thân xanh lè như màu ngọc thủy, cặp cánh dùng kết làm mao).

1. Ces couleurs, qui s'appliquent sur la porcelaine cuite au grand feu sans couverte, correspondent à ce que nous nommons en France couleurs de grand feu. (A. Salvétat) Đây là loại men chịu được lửa cao độ, cháy hỏa hào.

« pha chung với 1 lượng duyên-phản (céruse). Xong rồi hòa « với nước. <sup>1</sup>

+

§ 13.— Về loại sành màu đen.— *De la porcelaine noire.*

— Ô-diện (ou-mien).

« Mầu đen này có chất chí và giống như những kinh « của chân Âu chói lục. Khi vẽ vàng lên trên, lại càng thêm « duyên cho sành ô-diện này. Khi sành sống đã thật khô, « người ta mới vẽ mầu đen này lên trên. Muốn có mầu « ô- « dien », người ta lấy ba lượng thanh-liệu (azur) pha với « thạch-du (on mèle 3 onces d'azur avec huit onces d'huile « (d'email) ordinaire de pierre (c'est-à-dire de pétrosilex).

1. Je n'ai pas cru devoir relever ici toutes les erreurs que contiennent sur le sujet des couleurs les indications fournies par le P. d'Entrecolles. Ce travail eût exigé des notes trop nombreuses qui eussent fatigué l'attention du lecteur. Les fautes que le P. d'Entrecolles a commises sont d'ailleurs très pardonnables; car, à l'époque où il écrivait, la chimie était loin de présenter un corps de doctrine, et les prescriptions qu'il traquait, émanaient de peuples chez lesquels les premières notions de cette science n'existaient pas. Les substances désignées dans ces prescriptions sont encore pour la plupart mal définies, et si l'étude chimique des matériaux que nous avons examinés, M. Ebelmen et moi, nous a permis d'éclaircir quelques points, il en est encore beaucoup qui réclament de nouvelles recherches. Il était donc difficile au P. d'Entrecolles de ne pas rester quelquefois obscur. J'ai placé, dans la préface qui suit celle de M. Stanislas Julien, les procédés de préparation qui me paraissent être en harmonie avec le texte chinois et les résultats de nos travaux. Cette partie de l'ouvrage, qui peut offrir aux industriels quelque intérêt immédiat, me semble ainsi disposée de la manière la plus convenable pour élucider la traduction, elle réunit l'avantage d'être présentée méthodiquement, celui de favoriser la suppression de bien des notes qui rendraient fatigante la lecture de ce livre.

Ces observations s'appliquent naturellement encore à plusieurs des paragraphes qui suivent. (A. Salvétat).

« Và phải thử đĩa thử lại mới pha được mầu vửa bụng, tùy « nơi mình muốn đen nhiều hay đen ít. Khi mầu đen bôi « trên sành đã khô, khi ấy sẽ đem nung vào lò kỳ nhứt. « Nung rồi lấy ra sẽ vẽ vàng trên trên, và nung lại nữa, kỳ « này dùng lò đặc biệt chế ra để dùng vào việc này.

— § 14.— Về loại mầu đen chói ngời.— *Du noir éclatant.*  
— Den « Ô-kinh » (Ou-king) (littéralement miroir noir, comme si l'on disait miroir miroitant).

« Muốn có sành đen mầu « ô-kinh », thì lấy sành ấy « nhung trộn nó vào một thứ nước sét sệt pha với thanh- « liệu (azur). Không cần phải dùng thanh-liệu thượng-hạng, « nhưng phải được thứ thanh liệu đặc sét, trong ấy có pha « thêm bạch-dầu (pe-yeou) (émail blanc, fait avec de la « poudre de pétrosilex), lại với tử-kim (tse-kin) (verniss feuille « morte), và nhớ pha thêm dâu với trộn tro fougère (en y « ajoutant un peu d'huile formée de chaux et de cendres de « fougère).

« Tỷ dụ: lấy mươi lượng azur, pha với một tách (tas- « se) tử-kim, pha thêm bảy tách bạch-dầu và hai tách tro « fougère-vôi: Cái nước sét sệt mà chúng ta chế được đó, « đã là một loại men rõi, nên khi dùng, không cần thoa « một lớp men khác lên trên.

« Sành men « ô-kinh » phải đặt ở giữa lò khi nung nó, « và không nên để gần đung nóc vì nó sợ lửa già.

+

§ 15.— Về loại sành xanh mầu ô-liu, quen gọi « céladon ».  
— *De la porcelaine vert d'olive, appelée Long-thsiouen-gao (Long-tuyèn-diêua) (céladon)*. <sup>1</sup>

1. Long-thsiouen est le nom d'un arrondissement et d'une ville de troisième ordre, département de Tch'ou tcheou-sou, province du Tche-kiang (Xit-chau-phû, Chiết-giang).

« Mau thật của loại sành này là *màu xanh trái ô-liu*<sup>1</sup> ;  
 « bấy lâu quen gọi dưới danh từ khắp hoàn-cầu nức tiếng  
 « là *Long-thsiouen-yao* (*Long-tuyền-diêu*), nhưng không dẽ  
 « nhỡ bằng danh từ Pháp « *Céladon* ». Tôi đã từng thấy và  
 « có người cũng gọi *tsing-ko-yao* (thanh-quả-diêu). *Tsing-*  
 « *ko* và chăng là « *trái xanh* » và đó cũng là một thứ trái  
 « cây bên Trung-quốc, rất giống trái ô-liu của Tây-phương.<sup>2</sup>

« Muốn có màu « *céladon* » này, phải pha bảy tách *Tse-*  
*kin*, với bốn tách *pe-yeou*, thêm vào hai tách dầu-vôi-trộn-  
*tro* fougère, và thêm một tách *tsouï-yeou*. *Tsouï-yeou* làm  
 « cho da sành rạn ra. Nếu dùng *tsouï-yeou* không, thi sành  
 « trở nên giòn, xốp thịt, gõ không kêu, nhưng nếu pha  
 « *tsouï yeou* với đủ thứ men kè trên, thi được céladon da  
 « ran tuyệt đẹp, gõ kêu thanh, thêm bền chắc không thua  
 « sành nào khác.

« Vì đoạn này quan trọng quá, nên tôi xin lặp lại y  
 « nguyên văn chữ Pháp, để cho những người ham nghiên  
 « cứu biết và hoặc học chế lại *céladon*, thử thời vận :

« La couleur de cette porcelaine tire sur l'olive; on lui  
 « donne le nom de *Long-thsiouen-yao*. J'en ai vu qu'on  
 « nommait *Tsing-ko-yao*. *Tsing-ko* (littéralement fruit qui  
 « ressemble assez à l'olive). On donne cette couleur à la  
 « porcelaine, en mêlant sept tasses de vernis *Tse-kin*, avec  
 « quatre tasses de *pe-yeou* (émail blanc de poudre de pê-  
 « crosilex), deux tasses environ d'huile (c'est-à-dire d'émail)

1. Dans l'Introduction, en parlant les porcelaines de *Long-thsiouen*, nous avons cité plusieurs passages qui prouvent, qu'anciennement, ces sortes de vases étaient bleus (Trước kia, *céladon* có màu xanh da trời, chứ không phải màu xanh lá cây như sau này).

2. Tôi không biết trái cà-na tươi, tên chữ gọi là gì? Phải thanh-quả chăng? Trái cà-na, bản chợ Sài-gòn, khá giống trái ô-liu. Khi còn tươi, vị chát, ngâm thanh cồ, thâm giọng; ngoài ra kè về màu, thi rất giống màu men *céladon*.

« de chaux et de cendres de fougère, et une tasse de *tsouï-yeou* (littéralement émail qui se fendille, se craquelle), lequel est une huile faite (lisez un émail fait) de poudre de caillou.<sup>1</sup>

« Le *tsouï-yeou* (émail qui se fendille) fait apercevoir une quantité de petites veines sur la porcelaine; quand on l'a appliqué tout seul, la porcelaine est fragile, et ne rend point de son lorsqu'on la frappe. Mais quand on mèle cette huile (cet émail) avec les autres vernis, elle est coupée de veines; elle résonne et n'est pas plus fragile que la porcelaine ordinaire.

§ 16.— *Cách mạ vàng đồ sành*.— *Dorure de la porcelaine.*  
*Bô-kim* (*Tou-kin*).

« Muốn có vàng đẽ vẽ đẽ mạ trên đồ sành, trước tiên  
 « phải lấy một cái tò sành chứa một mớ nước lẩ, đoạn  
 « thà vàng lá vào đó rồi đâm giã cho đến khi nào thấy  
 « dưới đáy nước một nền « trời » toàn vàng (on broie l'or  
 « en feuille au fond d'une soucoupe en porcelaine, jusqu'à  
 « ce qu'on voie, au-dessous de l'eau, un petit ciel d'or).  
 « Rồi người ta đẽ đó đọi vàng khô. Khi nào muốn dùng,

1. Xem lại đoạn trước, số 16, *Toái-khi-dần*, có nói về thành phần của men này.

Góp ý kiến.— Về *céladon*, nói hoài không hết. Sở dĩ được nhiều người tìm mua, và mua rất đắt tiền, vì người Âu-Mỹ rất ham và hỏi đến luôn. Sở khởi, Bắc-Tống, anh em họ Chương chế tạo, nhưng từ nhiều đời có kỹ kiêu và tân tạo. Ông Đường-Anh đời Kiến-long, bắt chước làm lại giống y. Trong một viện bảo-tàng Topkapyl ở Istanbul có mấy trăm món mà không chắc gì lên đời Tống. Duy viện Tôn-dật-Tiên ở Đài-Bắc là có thứ chánh-hiệu đời Tống đẽ lại mà thôi. Céladon Minh, Thanh đều qui và giá rất cao, người mới biết chơi không nên sắm.

Trong bản này tôi thường dùng danh từ « xanh ô-liu » là đẽ giữ đúng danh từ Pháp « vert d'olive ». Đồng bào ta ít người biết mặt trái ô-liu. Tôi tưởng nên nói màu « xanh lục-lâu » đẽ hiều hơn, vì céladon màu như đậu xanh lúc còn tươi.

« sẽ lấy ra một mớ hòa với nước có pha keo a-giao. Tỷ  
như lấy ba chục phần vàng ấy, thêm vào ba phần *duyên-phần* (céruse), là có vàng đẽ vẽ trên sành y như các màu  
bay men khác.

« Nhưng vàng vẽ trên sành, lâu ngày thường phai và  
lùi mờ đi. Muốn cho nó bóng trở lại, thì phải lấy sành  
ấy đem nhúng nước cho ướt, rồi lấy mā-nǎo của thợ bạc  
thường dùng, đem cọ trên da sành, thì vàng sẽ bóng trở  
lại. Cách ấy, danh từ chuyên môn gọi là « *nhá cho bóng* ».  
« Và phải cho biết cách và cần thận, là *nhá theo một chiều*  
mà thôi, tỷ như lấy mā-nǎo cọ mạnh trên dĩa từ bứu qua  
tả thì phải luôn luôn giữ cho đều tay và nhá hoài một  
chiều *hữu qua tả* mà thôi. Nếu không biết, cọ qua cọ lại,  
đôi chiều, thì vàng sẽ tróc và đó không phải là *nhá* vậy.

§ 17.— *Những sành chế tạo đặc biệt.*— *De quelques porcelaines remarquables.*

*Toái-khi, Tsoui-khi. Vases craquelés.*

« Ở Trung-hoa cũng như ở Âu-châu, các nhà sưu-tập  
gia thèm thường và trả giá rất cao loại sành da rạn, tức  
những sành hoặc da trắng hoặc da xám, mà men rạn  
đủ ngàn kiều, từ rạn ngoài đến rạn trong và rạn khắp  
trong và ngoài, khác nhau.

« Cũng có khi trong một lần nung trong một lò, kè cả  
ba hay bốn trăm món, cũng có năm ba món da rạn ra tự  
nhiên, nhưng cho đến ngày nay, không ai đủ tài biết làm  
cho sành rạn trọn một lò, tuy vẫn biết dù sự rạn ấy là do  
da men và cốt-thai, trong lúc sắp nguội, không cùng một  
nhiệt độ nguội như nhau, hẽ cái lớp da ngoài đã khô mặt mà  
cốt-thai bên trong chưa nguội theo, thì tự nhiên da phải  
nứt rạn vậy. Tuy biết thi biết vậy, biết một cách mơ hồ, mà  
chưa ai dám xứng tài làm da sành trồ rạn theo ý muốn.

Và sau đây là một vài phương pháp tôi đọc được trong  
sách về Trung-hoa.

Theo sách *Cảnh-Đức-Trấn đào-lục*, tập 6 chương 7, thì  
sành da rạn gọi là « *toái-khi* » (*tsoui-khi*) phát minh từ đời  
Nam-Tống (1127-1179). Sành này chế tạo bằng một thứ bã  
thô và cứng, làm rồi, vừa nặng, vừa dày. Màu của nó khi  
trắng như *hột gạo* (*blanc de riz*), *khi xanh dợt* (*bleu clair*)<sup>1</sup>.

Muốn cho có da rạn, khi làm, thợ pha *hoạt-thạch* (*hoa-chi*) vào men, (*hoạt-thạch là stéatite*). Khi vò lò gấp lửa,  
lớp men ngoài bền trồ ra cả ngàn cả muôn lần sâu nhỏ  
như sợi tóc, chạy ngoằn ngoèo cong queo khắp mặt sành,  
y như chiếc bình bị vỡ ra trăm ngàn mảnh. Ban đầu tưởng  
là đại họa. Sau vỡ lẽ, đây là một bức hời văn hết sức mỹ-  
thuật, tay phàm không ai bắt chước được. Bên khai thác  
thêm, lấy mực đậm hoặc lấy son Tàu bôi khắp da binh khi  
mới lấy trong lò ra, chờ khô sẽ lau và rửa sạch. Khi ấy da  
rạn sẽ đậm nét thêm, và chừng đó mới thấy vẻ đẹp tăng  
lên bội phần.

Sách *Cảnh-Đức-Trấn đào-lục* cho biết ngày nay các lò  
*Cảnh-Đức-Trấn* vẫn tái tạo được loại sành này và đã thành  
công mỹ mãn.

— *Một cách khác làm ra sành da rạn.*— *Autre procédé.*

Đây là phương pháp dạy trong sách « *Thien-kong-khai-wen* », tập 2, chương 12.

Mỗi lần muốn có sành da rạn, thì sau khi cao gọt sành  
bằng lưỡi dao cho thật tròn bóng, thì thoa men vào cùng  
khắp, đoạn đem ra phơi dưới nắng mặt trời đứng ngọ. Khi  
sành đã thật nóng, thì lấy nhung vào nước thật lạnh, rồi

1. Màu *hột gạo* (*couleur blanc de riz*) là gì? Phải là *men nếp*  
của các nhà chuyên gia Bắc-hà nói với tôi chăng? Tôi phân vân  
lắm, và từng tuổi này, chưa dám chắc phân biệt được thế nào là  
*men nếp*, thế nào là *da trắng hột gạo*??

Lấy ra cho lè, đưa thẳng vào lò. Nung rồi lấy ra để nguội, sẽ thấy da sành rạn khắp một cách tự nhiên.

Trong sách Pháp, hạ một câu: «Toutes les fois qu'on veut fabriquer des vases craquelés, on ne fait point usage d'azur». Câu này tôi dịch làm vậy, mà sợ e chưa sát nghĩa: «Mỗi khi muốn làm sành da rạn, người ta không dùng azur». Tôi biết azur là thanh-liệu (bleu de cobalt), nhưng tôi ngờ có lẽ lúc soạn bộ Cảnh-Đức-Trấn đào-lục, tác-giả chưa thấy sành men lam da rạn hay sao?

*Lời bàn của dịch giả Pháp S. Julien.* — Những cỗ bình có da rạn, bên Nhựt-bản trọng-dụng lắm. Họ dám phi ra ngàn lượng bạc (7.500 fr. năm 1856) để mua được một bình da rạn xưa, tuy giá ấy cao thật, nhưng họ không tiếc chút nào.

Tôi không biết chế tạo vào thế kỷ nào, những lú-hương sành da rạn, dưới đây, thay vì dấu hiệu, lại là một cây đinh sắt còn mới toanh và không bao giờ sét (xem lại hai số 67 và 98 trước đây).

— *Bình da rạn màu đỏ tim.* — *Vases craquelés d'un rouge violet.*

Khi nào muốn cho một bình da rạn có màu đỏ tim, thi dọn sẵn một bồn chứa nước trong ấy cõ pha *yên-chi-hồng* (fondant coloré en rouge rubis par l'or dissous). Xong rồi để đó, day qua lây lưỡi sắt chế một cái lồng, đặt cái bình rạn dưới lồng ấy, rồi đốt than hồng vi khắp chung quanh cái lồng, chờ cho cái bình thật nóng, khi ấy sẽ lấy ra rồi dùng nước *yên-chi-hồng* tưới khắp mặt bình, thi sẽ thấy màu đỏ tim lộ ra theo chỗ mình tưới.

— *Trích thơ của cha d'Entrecolles.* — *Extrait du P. d'Entrecolles.*

«Bình sành «tsouï-khi» (*toái-khi*) (vase fendillé) là một loại bình, khi chế-tạo chỉ dùng có một thứ dầu (*men*)

«làm bằng bột phấn đã cuột. Bình da này rạn cùng khắp, lăn rạn hùa giăng như lưới nhện, đứng xa trong như bình đã vỡ, nhưng những mảnh đâu còn đó chưa rã rời ra.

«Thứ men ấy màu xám tro. Bình men lam, dùng men này làm cho rạn, cũng được. Khi nó khô mặt, sau khi nung trong lò lấy ra, thi da sẽ tróc rạn.

«*Tsouï-yeou (toái-díu)* (émail qui se fendille), làm cho sành rạn. Sành nào rạn, gỗ không kêu nữa. Nhưng nếu thay vì dùng *tsouï-yeao*, ta trộn pha nó với các thứ men khác theo toa đã day, thi sành vẫn rạn, mà gỗ lại kêu, thêm được bền chắc không thua sành nào. (Về cách chế men này, xin xem lại số 16 *Toái-khi-díu*, *Tsouï-khi-yeon*).

§ 18.— *Miêu-kim (miao-kin).* — *Peinture en or et en argent* (*extrait des Annales de Feou-liang*. — *Trích địa-phương-chí Phù-lương*, *day cách sơn vàng, sơn bạc*).

(Xem lại cách chế men (composition des émaux) số 3 và số 4).

Lấy một cái bình sành đã hầm rồi một lần, dùng *kim-hoàng* (*kin-hoang*) (jaune d'or) bôi khắp trên da sành rồi đặt nó vào lò hầm của thợ tráng men. (Trong một sách khác không day bôi *kim-hoàng*, mà day lấy *vàng lá* (or en feuilles) dán lên sành rồi sẽ để vào lò hầm). (On prend une pièce de porcelaine déjà cuite, et l'on y applique le kin hoang ou jaune d'or. Suivant un autre ouvrage, on y applique des feuilles d'or et on la met dans le four d'émailleur). Si la pièce est colorée avec le Fan hong, on le met d'abord dans un four d'émailleur. Ensuite on y applique (littéralement on y colle) deux couches de feuilles d'or, et on la met encore dans le même four (après chaque application). Nhưng nếu bình sành ấy đã sơn bằng *phan-hồng*, thi trước tiên phải đặt chiếc bình vào lò thợ

tráng men, rồi lấy ra dán vàng lá lên da sành, cho vào lò hầm nứa, kế đó lại lấy ra dán thêm một lớp thứ nhì vàng lá và hầm vào một kỳ nứa mới xong. (Cả thày ba lần hầm, hai lần có dán vàng lá).

— Trích thơ cha d'Entrecolles.— Extrait du P. d'Entrecolles.

« Muốn xi vàng hay xi bạc đúc sành, phải lấy hai phần « duyên-phấn (cérose) pha với hai chỉ vàng lá hay bạc, hòa « cho mấy thứ ấy tan ra như nước lỏng, rồi phết lên da sành. « Khi hầm, không nên đẽ chung sành xi bạc chung với sành « xi vàng, nếu không, thi bạc sẽ tan mất, vì vàng cao độ « lửa hơn bạc rất nhiều.

Sành màu tím-kim, lúc xi bạc vào, xem bóng ngời, đẹp lầm.

§ 19.— Đôi-khi (Touï-khi).— Vases avec des ornements en relief.

Dùng một cây cọ, lấy đất tráng đánh sẵn thành bã, rồi đặt đất ấy lên mặt sành, tách cho ra hình rồng hình phung trên da sành còn đẽ sống chưa hầm, đoạn dùng men lỏng có pha thêm vôi, hối lên cho dính vào sành, xong rồi sẽ cho vào lò hầm<sup>1</sup>. (On prend de la pâte blanche avec un pinceau, on l'amasse sur la pièce de porcelaine crue et l'on en forme des dragons, des phénix, des fleurs, des plantes, etc... Puis on y applique de l'eau d'émail (de l'émail liquide) combinée avec de la chaux, et on la met au four<sup>1</sup>.

— Trích thơ của cha d'Entrecolles.— Extrait du P. d'Entrecolles.

« Có nhiều món đồ sành có hình nổi, nào bông hoa,

1. C'est là le procédé qu'on emploie aujourd'hui dans la manufacture de Sèvres et dans l'industrie privée pour faire des reliefs pâte sur pâte.

« nào rồng phung, ban đầu không hiểu làm sao được vậy. « Sau đó tôi thấy cách làm : đầu tiên, lấy mũi ve chạm tách « cho mặt sành có nét, kế đó khắc đục lấy bớt đất chung « quanh ra cho thấy hình nổi lên cao, xong rồi mới tráng « men vào và hầm.

§ 20 Chùy-khi (Tchoui-khi).— Vases ciselés à la pointe (extrait des annales de Feou-liang).— Sành chạm bằng mũi ve (trích Địa-phương-chí Phù-lương).

« Sành còn sống, chưa hầm, nên còn mềm chạm được. « Thợ chạm trên sành những hình rồng, phung, tứ linh, « hoa thảo, xong rồi lấy men pha lỏng với nước vôi lọc, « bôi lên; đoạn cho vào lò hầm nung cho chín. Đồ sành « ấy, gọi chùy-khi (Tchoui-khi).

— Trích thơ cha d'Entrecolles.— Extrait du P. d'Entrecolles.

« Có nhiều thợ chuyên môn dùng « dùi nhọn » (chùy) « chạm trên sành men phun, hay sành men lam đủ thử « kiều (rồng, phung, hoa-thảo, v.v...), họ dùng một cây kim « mũi thật nhọn, họ xoi tách, móc ra đất khô nhưng chưa « cứng, vì sành còn đẽ sống chưa hầm, chạm được các « hình hoa quả thù cầm theo ý muốn, xong rồi sẽ lấy men « tráng vào, tráng xong mới đem hầm, và khi hầm rồi, « những nét chạm ấy hiện ra như một bức tiểu-họa (miniature) xinh xinh.

— Góp ý kiến.— Ngày nay, khi viết bài này và dịch bài Pháp-văn này, tôi mới biết công ơn cha mẹ là vô sờ bất đáo, và khi mình biết thương, thì cha mẹ đã không còn! Nguyên Ba tôi làm nghề thợ bạc, tôi lúc nhỏ ham học chữ, trong bụng khi thăm nghè của ông bà mấy đời cha truyền con nối, nhưng nay rõ lại, học chữ như tôi mà « thiên bất đáo, địa bất chí », chữ Tày lem nhem, chữ Nho mù tịt, tưởng khi nhỏ nén theo nghề làm bằng tay ấy, như

vậy mà bay. Khỏi chiểu luy cái thân công chức già phết thải, khỏi suy-tôn trụ nào. Nếu không phải con thợ bạc, làm sao biết được những danh từ chuyên môn đẽ dịch bài này. Và đâu phải là « cây dục » hay « cây kim », mà đó là « mūi ve », mūi ve có thứ đầu nhọn, có thứ đầu khuyết như trăng lưỡi liềm, và còn nhiều kiểu khác lạ nữa, nhờ nó mà người thợ, chạm trên vàng trên bạc, trên sành hay trên gỗ, và dùng danh từ lạ tai : tách, chạm, rà, xoi, hơ cat, hạ láng, chạm lồng, chạm nồi, chạm chìm.

Không phải học chữ không là đủ, phải biết ít nhiều nó kia ; mà biết được rồi, chỉ chờ ngày xuống lò, chữ Hiếu, trẽ rồi. (26-8-1971).

§ 21.— *Ngū-thái-khi* (*Ou-thsai-khi*).— *Vases ornés d'émaux*.— (*Sành trắng men, ngū sắc*).— Extrait des Annales de Feou-liang (*trich dia-phuong-chí Phù-lương*).

Sành trắng hầm một kỳ rồi, nay vẽ màu này sắc kia lên, rồi hầm thêm một kỳ nữa trong lò của thợ trắng men, sành ấy gọi là « *ngū-thái-khi* » nôm là *sành màu, vẽ ngū sắc*. Tuy nói *ngū sắc*, chứ không cần phải đủ năm màu, chữ « *ngū* » ở đây dùng với nghĩa « *nhiều thứ* » màu mà thôi (porcelaine polychrome hơn là porcelaine décorée de cinq couleurs). Nguyên văn chữ Pháp : *Vases ornés d'émaux*.— On prend un vase de porcelaine blanche qui a été déjà cuit; on y applique des émaux de diverses couleurs, puis on le fait cuire de nouveau dans le four d'émailleur.

— *Trich thor cha d'Entrecolles*.— Extrait du P. d'Entrecolles.

« Có một thứ sành mà cách chế tạo như thế này : Lấy « sành, tráng một lớp men thường, tráng rồi đem nung; sau đó lấy ra vẽ thêm nhiều màu sắc, vẽ rồi cho vào lò nung lại nữa. Có nhiều khi vì cố tình người ta chừa lại, hầm « xong một kỳ rồi, mới vẽ vời. Có khi người ta nung một kỳ

« nhì là đẽ che giấu những chỗ tỳ vết của món đồ sành, bôi « bết những màu sắc lên trên cho không thấy. Tuy vẽ bôi « nhiều màu làm vậy mà sành ấy vẫn có người ưa thích. « Nhiều khi vẫn thấy nhiều chỗ không đều trên da sành, « một là vì thợ kém tài vẽ đỡ, hai là vì cố tình bôi màu sắc « sờ đẽ thêm bóng cho mấy chỗ vẽ, hoặc giả thợ vẽ vẽ làm « vậy đẽ che khuất những chỗ chưa được khéo của món đồ « sành ấy.

§ 22.— *Hoàng-lục-uyên* (*hoang-lou-ouan*).— *Bols jaunes et verts*.— *Chén vẽ vàng, vẽ xanh*.

— *Trich thor cha d'Entrecolles*. — Extrait du P. d'Entrecolles.

« Có một loại chén vira vẽ màu vàng (hoàng) vừa vẽ « màu xanh lá cây (lục) vì vậy nên gọi « *hoàng-lục-uyên* » « (*hoang-lou-ouan*). Những chén này được chia ra bộ ô, ô « này vẽ vàng, ô kia vẽ lục và vẽ bằng cọ lớn. Sau khi nung « rồi, họ lại lấy son vẽ thêm giảm thêm, tỷ như đầu mó « chim chóc, và vì các màu này không có hầm chin, nên lâu « ngày phai mờ mất đi, không được bền và trở nên xáu xi.<sup>1</sup>

§ 23.— *Điêu-biến* (*Yao-pien*) (*Porcelaine faite par transmutation* (littéralement changée dans le fourneau).— *Loại sành thay đổi, biến hóa trong lò lửa*.

— *Trich thor cha d'Entrecolles*.— Extrait du P. d'Entrecolles (có thêm phần của tôi).

« Có người mang lại cho tôi xem, một chiếc bình, danh

1. Ces pièces sont déjà cuites en biscuit; les couleurs dont on les charge sont des couvertes colorées fusibles à une température assez basse comparativement à celle du grand feu. On peut les assimiler, ainsi que je l'ai déjà dit, à des fonds de demi grand feu. (A. Salvétat). Ông này cắt nghĩa những sành này là sành hầm hai lần (biscuits) và ký thứ ba hầm trong lò thợ trắng men (dans le four d'émailleur) là hầm lại trong lò lửa yếu, men vừa chảy và sau này vẫn mau phai, bên Âu gọi hầm demi-grand feu.

« từ chuyên môn gọi là *gao-pien* (*diêu-biển*), và cho rằng « sành này đã thay màu và « biến hóa » trong lò ra một màu « sắc phi thường. Xưa nay, người Tàu có tánh mê dị đoan « và hể nghe hay thấy những gì là thường, không hiểu được, « thì ham thích lắm, và cho rằng qui. Như cái bình người « thợ đem lại đây, vốn là một vật « hư ». Nguyên, theo lời « người thợ, hôm đó ông ta hầm một lò gồm một trăm bình « *dồ men phun* (100 vases *rouge soufflé*). Nhưng khi lấy ra, « tất cả đều hư hỏng cả, không dùng được cái nào, duy có « một cái độc nhất nầy, men phun lại trô màu *hồng mǎ-nǎo* (*agate rouge*), xem huyền bí và đẹp lạ lùng. Ai ai cũng « cho là qui lạ. Đó là sành « *diêu-biển* ». Đây là do một sự « bất ngờ ngoài ý muốn của người thợ. Cái sự đồi sắc biển « sắc ấy cũng không có chi là lạ, có lẽ vì lửa thiến, không « đủ độ, hoặc cũng có lẽ là vì lửa quá già, quá cao độ hoặc « là vì một lẽ nào đó mà nếu ta dày công thi có ngày cũng « khám phá ra, nên thiết tưởng nếu người nào đó dư công « thi có ngày cũng khám phá ra, nên thiết tưởng nếu người « nào đó dư công và dư hăng sản, cũng nên bỏ chút ít thi « giờ và tiền bạc, deo đuôi tim cho được nghệ thuật sành « xuất cho nhiều những loại *diêu-biển* này, thì khoa học cũng « hay thêm ra và khỏi được cái nạn đê cho sự *may rủi* « *bien* » « *ra* « *có* « *một* « *lần*. (Si l'on voulait courir les risques et faire « les frais de différentes épreuves, on découvrira à la fin « l'art de faire (à coup sûr ce que le hasard a produit une « seule fois). Tỷ như vừa rồi sự phát minh ra men *O-king* « (*On-king*) mà được thành công mỹ mãn chẳng là hay lắm « sao? (xem § 14).

§ 24.— *Giáp-thanh* (*Kin-tsing*).— Nom d'une sorte de porcelaine.

— *Trich thor cha d'Entrecolles*.— Extrait du P. d'*Entrecolles*.— (Có thêm phần của tôi).

« Có một loại sành mà người Tàu đã làm mất bi-truyền « và tôi thuật lại đây để các chuyên gia Âu-châu thử tìm lại « xem coi có được chăng? Nguyên trước kia, người Tàu « có biết một phương pháp vẽ trong men sành đồi ba con « cá, bình thường không trông thấy và chỉ khi nào có rót « trà hay rượu đậm, thì cá mới lộ ra như sống, và gọi đó « là *kia-tsing* (*giáp-thanh*) (*Thanh* là xanh, *giáp* là hai lớp, « kép) (màu xanh ép giữa hai lớp men). Ngày nay chỉ nhắc « lại mà tiếc hổ vì đã làm mất một nghệ thuật này chỉ còn « biết mơ hồ mà không thực hiện được. Nghe đâu ngày xưa, « sành này da mỏng lắm. Khi cái chén nắn rời và đã khô, « thì họ vẽ cá. Nhưng không vẽ bên ngoài như mọi lần, « mà lại vẽ bên trong cái chén. Khi vẽ xong, thi thoa lên « hình vẽ một lớp keo lỏng chẽ bằng một chất đất với cái « chén ấy. Cái lớp keo có đất ấy làm như ép lại lớp men « lam vẽ, giữ hai lớp sành, nên gọi là « *giáp* ». Khi lớp keo « đã khô, sẽ phủ men-trong lên phía trong lòng chén « và đặt chén vào khuôn để đem lên bàn quay, cao lớp « da ngoài cho thật mỏng, nhưng không cho phạm vào « hình vẽ. Cạo xong rồi sẽ phủ một lớp men-trong nơi da « ngoài của cái chén, đoạn đặt cái chén vào lò hầm, và lò « hầm này là lò cao độ, chờ không phải lò thợ tráng men. « Công việc này phải thật khéo tay và cách chế-tạo thật « là từ công phu. Đường như thợ làm đồ sành ở Trung-*quốc* ngày nay không đủ tài để diễn lại nghệ thuật cao « siêu nầy. Vì ra rồi có một anh thợ khoe với tôi là anh ta « sắp tìm được phương pháp tuyệt diệu này và anh có hứa « thế nào anh cũng sẽ thành công. Thường họ hay vẽ cá, « vì chỉ có cá, khi rót nước vào, thì thấy cá lội dưới nước « nên mờ thẳn tĩnh.

TẬP VII

CƯƠNG-YẾU PHÒ THÔNG VỀ PHƯƠNG-PHÁP  
CHÉ-TẠO ĐỒ SÀNH  
(NOTIONS GÉNÉRALES SUR LA FABRICATION  
DE LA PORCELAINE)

Mấy trang này quan trọng, và cần đọc lại nhiều lần để hiểu thấu ý muốn và lối viết tắt, nhiều khi rất khác nghĩa chính trong tự-diễn và từ-diễn của các chuyên gia chế tạo đồ gốm, nhất là của họ làm tại xưởng và lò Cảnh-Đức-Trấn.

Họ dùng tiếng thô-âm của địa phương của họ, các địa phương khác không hiểu được.

Họ viết tắt cho mau việc, thường khi không giống những chữ ghi lại trong các tự-diễn, từ-diễn thông-dụng. Tỷ dụ :

𦨇 đọc là Yeou và thế cho chữ 𦨇 (yeou : trú), tức men email hay glaçure.

Cũng dùng theo một nghĩa «email», «glaçure», hai chữ :

𦨇 𦨇 díru (la deuxième forme de caractère n'est pas correcte, mais elle est employée en pratique, dans le sens de couverte, email (glaze en anglais))

và 𦨇 du (yeou) (huile). — Vì chữ «du» là «dầu» này, nên các cổ-đạo thường dùng danh từ «huile» để thay cho chữ «email», «glaçure» là tiếng chuyên môn, họ không rành.

𦨇 𦨇 túc, đọc «to» lại thay cho chữ 𦨇 (túc) là chân của chén, bình. Trong tập 10 chương 3 (liv. 10, fol. 3) chữ ấy lại có nghĩa «vành tròn của cái chén bình» (bord circulaire du pied d'un vase de porcelaine).

Ngoài ra, lại có chữ, vẫn có trong các tự-diễn, nhưng ở đây, họ dùng theo nghĩa riêng của họ. Tỷ như chữ 𦨇 (bả) (một phần của dây cương ngựa, cầm trong tay) thì dùng để gọi những tay cầm, quai xách của đồ sành, viết «ping-pa» không ghi chữ Hán, nên không biết «ping-pa» viết làm sao. Có lẽ là 瓷 花 bình bả, tức cái quai của bình, nhưng không biết phải vậy chăng?

Chữ «Trác» (Tcho) 琢, trong tự-diễn, cũng đọc một giọng với chữ «trác» 琢 (Tcho) là mài ngọc, trau giòi ngọc, lại được dùng thay cho chữ Ping (binh) 瓷 và thay cho «loui» (lôi) 瓷 là bình có hình như carafe (vase en forme de carafe).

木 Nghiet (mầm non mọc bên thân cây), lại đọc thế cho chữ dón 窯 (tun). Như bạch-dón-tử (pé-tun-tse) chờ không nên đọc «bạch-nghiet-tử». Thường thường, họ dùng chữ 木 thế cho chữ 紹 và hiểu là émail, glaçure.

Còn nhiều chữ nữa, cũng hiểu theo nghĩa riêng, tỷ như các chữ :

反 Fan: phản (trở lại, trở về), dùng thay cho chữ «phạn» (cơm: 飯 (riz));

ノ Pie: phiết, biết (một dấu, không có nghĩa), thế chữ 撲 pie (phiết) (évasé, vulgo diviser);

𠙴 Khióng: quinh (lisière d'un bol), thay chữ 同 (đồng) (semblable);

才 Thsaï: tài (talent) thay chữ Mi 盆 (mặt) (tasse);

𠂔 Hou: hò (signe de l'interrogation), thay chữ Ou (hò) 好 (sorte de vase);

𠂔 Ki: ngập (danger), thay chữ 件 kiên (một cái vật) (numéral des articles que l'on compte);

CHÍNH NGƯỜI BẢN XÚ CŨNG PHẢI HỎI NGHĨA  
NHỮNG CHỦ ÁY VỚI TAY NHÀ NGHÈ.

Tỷ như tại Cảnh-Đức-Trấn, quen dùng hai chữ *ho-liao* (*hoa-liệu*) 豪料 để chỉ những đồ bằng sành, y như ta nói *hàng hóa bán buôn* (à King-te-tchin, les objets en porcelaines s'appellent vulgairement *ho-liao*, comme si l'on disait matière de commerce).

Lại nữa, tại lò Cảnh-Đức-Trấn, có thói quen dùng chữ này mà hiều chữ kia (parmi les caractères qui s'emploient dans les ateliers, il y en a qui se prennent les uns pour les autres). Tỷ như :

viết *cương-* (*kang*) 倔 倔 và *cương* (*kang*) 磚 cho chữ *giang* (*kang*) (*jarre*) 瓶 ; chữ *diêu* (*yao*) 宜 và chữ « *đào* » 道 thê chữ « *diêu* » 宜 vase de porcelaine, four ; ba chữ 磚 磚 磚 và chữ *diêu* (*yeou*) 陶 (*dieu*) (men, men trong) (émail, glaçure).

TRONG CÁC SÁCH KHẢO VỀ ĐỒ SỨ, NHỮNG CHỦ NÀY DÙNG LẦN NHAU LÀ THƯỜNG.

Đoạn sau đây, tôi chép lại y Pháp-văn, vì dịch nghe lộn xộn quá, thà đẽ nguyên câu chữ Tây, mạnh ai hiều lấy : « Dans les manufactures de porcelaine de King-te-tchin, on fait des vases de matière tantôt fine, tantôt grossière. Les uns font usage du Tun (dòn) 土 (pâte pour la couverte) destiné aux vases antiques <sup>1</sup>, à l'usage des magistrats (quân cỗ dòn) 古木 ; d'autres du tun (dòn) pour les vases de la haute antiquité, thường cỗ dòn 上古木 ; ceux-ci du tun (dòn) pour les vases de l'antiquité moyenne, trung-cỗ dòn 中古木. Il y en a qui emploient du *hoa-chi* (*hoat-thach*) 滑石 (de la stéatite) 滑石 ; d'autres font usage de *yeou-ko* (dirtu

1. C'est-à-dire aux imitations de vases antiques, etc. Ce mot *imitation* s'applique également aux deux sortes de vases mentionnés ci-dessous.

石 石) (ici *ko* (quả 石), pour fruit) est pris pour *ko* (石 cốt) (os), ou pierre d'émail, qu'ils combinent avec du *kaoling* (*cao-lanh*) 高嶺 ; tantôt on se sert de *hoa-chi* (*hoat-thach*) (de stéatite) 滑石, combiné avec une pierre blanche, *pe-chi* (*bach-thach*) 白石, tantôt on fait usage de *tun* (dòn) 土 venant de Yu-kan, que l'on combine avec du *kaoling*. Quelques-uns se servent de *tun* 不 (dòn) jaune ; d'autres, enfin, font usage de sédiments grossiers (de pierres qu'on a broyées et lavées). Chaque matière est appropriée à la nature et à la qualité des vases qu'on veut faire<sup>1</sup>.

*Tir-thồ* (*tse-thou*) (terre à porcelaine) (đất để làm đồ sành).

Từ ngàn xưa, đất ở Mă-tsang (*Mă-xuong*) là danh tiếng nhứt. Thuở nay quen gọi nơi ấy là *Ma-ts'un-gao-li* (?), gọi tắt là « *gao-li* » hay là *t'ong-li* (*dòng-li*). *Ma-thun* hay *Mă-sang* là một xóm nhỏ thuộc về một thôn ở hướng đông Cảnh-Đức-Trấn. Vào những năm cuối đời Minh (khoảng năm 1649), đất làm đồ sành ấy bỗng tiệt, không có nữa. Rồi bỗng nhiên cách ít lâu có lại như xưa.

Còn muốn làm ra những viên *yeou-ko* (*dirtu-quả*) (đất chẽ men, matière d'émail), thi đất ở *Ta-ou-ling* (?) là nhứt hảo hàng. Đất này chắc thịt, nong nước và trắng. Nhờ vậy, khi lấy đất ấy làm ra món đồ sành, thi xài được lâu bền, vì rất chắc. Phần nhiều các bình nhái *cỗ-khi*, bắt chước làm lại bình đời xưa, đều có *cốt-thai* (*ko-tai*) làm bằng thứ đất này.

Những chỗ khác cũng có đất làm đồ sành được, cũng

1. On conçoit aisément qu'il résulte de ces différents dosages des différences dans les produits fabriqués ; cette observation explique les nombreuses variétés qu'on rencontre dans les porcelaines chinoises (A. Salvétat). (Ông này nói sở dĩ đồ sành Tàu có nhiều thứ khác nhau là vì cách pha trộn vật liệu vẫn khác.)

chắc thịt và trắng, nhưng không tốt bằng đất nồi trên đây, hoặc nhão mềm hơn và tuy vẫn trắng, lại có chất dẫu.

*Diu-quả (yeou-ko)* (matière de l'email).— Đất dùng để chế men.

Thường thường, muốn chế men để làm loại sành qui, thì phải có *diu-quả* thứ thật tinh anh. Muốn làm sành thứ hang, thì phải dùng phán nứa *diu-quả* (phán nứa trọng lượng dùng làm sành qui). Còn muốn làm loại thường dùng, thì ít nứa cũng phải có một mỏ *diu-quả* trộn trong nước có pha vôi lọc và tro sougère, thi làm mới được.

Lối năm thứ ba niên-hiệu Gia-tĩnh (1524), tại làng *Lo-ping* (*Lạc-bình*), gần Cảnh-Đức-Trấn, người ta tìm được *diu-quả*. Nhơn dân làng *Ou* (*Ngô*) xây lều dựng trại lấy đá lèn, đâm giã rồi nhồi thành những viên vuông vuông gi Epstein lớn hơn đất *diu-quả* chế tại *Yao-li*. Các thợ lò sành mua về dùng thử đều nhìn nhận là hảo hạng.

Trước đó đã có người biết chế tạo ra những *diu-quả* này, rồi niêm phong lại từ-tế chở xuống bán ở các chợ miền nam trong vùng. Sau-lại có người ở chợ đông, thuê thuyền chở bán tới Cảnh-Đức-Trấn, và phao rằng đó là *diu-quả* đất *Yao-li*. Ngày nay họ bán công khai cho lò, không cẩn mạo tên nữa, vì lò đã biết giá-trị của *diu-quả* này<sup>1</sup>.

— *Cao-lanh (kao-ling).*

Nói đúng ra, *Cao-lanh*<sup>2</sup> là tên của một hòn núi ở ném

1. Sur la préparation de l'email, voyez l'explication de la planche III, d'après les Annales de Feou-liang, et les additions empruntées au Mémoire du P. d'Entrecolles, (xin xem đờ-bản III và thơ trích của cố d'Entrecolles).

2. J'ai déjà fait remarquer précédemment, que la montagne *Kao-ling* fournit de la roche feldspathique qu'on utilise dans la fabrication de la porcelaine : ce passage semble s'appliquer plus spécialement à une matière argileuse. On sait que la matière argileuse

(Xem tiếp trang 273)

về phía đông Cảnh-Đức-Trấn. Tại nơi đó, người ta tìm ra một thứ đất chế chất « *tun* » (đòn) rất tốt.<sup>1</sup> Số khởi chỉ có bốn họ dân bản xứ là *Ouang, Ho, Fong* và *Fang*, chuyên môn lấy đất ép khuôn thành « *gach đòn Cao-lanh* ». Ngày nay cả làng *Ou* (*Ngô*) đều chuyên có một nghề này, nhưng để chiêu hàng và làm cho người mua thêm vũng bung, họ mượn tên bốn nhà danh tiếng ấy để in trên những viên gạch do họ chế tạo.

Nay còn một hiệu biết được là « *Ho-chan-yu* », tức Hascal-ngọc, và lấy theo đó mà suy luận, có lẽ ba họ kia cũng lựa hiệu cho mỗi nhà là *Ouang-chan-yu, Fong-chan-yu, và Fang-chan-yu*, v.v...

Nên nhắc lại đây rằng đời đó, nơi hướng tây Cảnh-Đức-Trấn, trong một cù-lao thuộc quyền sở-hữu của một nhà họ Lý, cũng có đất rất tốt để làm đồ sành, không thua đất ở Cao-lanh là bao. Tuy vậy, mỗi lần muốn chế tạo đồ sành thượng-hảo-hạng, thì phải đi mua cho được đất từ hướng đông (Cao-lanh) chở lại mà thôi.

Đất cao-lanh thứ đệ-nhứt-hạng, có tên là « *Ma-pou-kheou* » (miệng của vải bõ) (*ma-bõ-khâu*) (littéralement bouche toile de chanvre).

... provient de la décomposition du feldspath ; il est donc possible que les deux éléments constitutifs des pâtes à porcelaine se trouvent réunis dans les mêmes endroits. (A. Salvétat). (Tôi xin đọc giả chư tôn nghiêm ngẫm cho nhiều về danh từ « *Cao-lanh* » (*kaolin*). Theo tôi, muốn làm đồ sành, đất sét phải có hai phần này trộn hòa lại : *pe-tun-tse* và *kaolin*. Có lẽ ở *Kao-ling*, buổi đầu người ta gấp hai thứ ấy hòa lại làm một. Xin chư tôn đọc tiếp toàn tập.

1. C'est ce que le P. d'Entrecolles appelle *pe-tun-tse*. Mais cette expression ne peut s'appliquer qu'aux briques ou tablettes de *tun* blanc (*pe*). (Cha d'Entrecolles gọi đất sét « *dòn* » là « *bach-dòn-tù* » cũng chưa đúng. *Bach-dòn-tù* là viên gạch đã làm rồi, do chất « *dòn* » đã ép vô khuôn, và vì màu trắng nên đặt tên là « *bach-dòn-tù* ».

Thứ đệ-nhi-hạng, thì gọi Thang-kheou (đường khẩu) (miệng đường) (littéralement bouche de sucre).

Thứ đệ-tam-hạng, thì gọi « Tse-khi-kheou » (tir-khi-khau) (littéralement bouche de porcelaine). Tại sao có danh-từ này? Kỳ thật, nếu ta lấy một viên này bẻ ra làm hai, nơi chỗ « miêng » bẽ, quả giống « miêng » một cục sành: cũng sáng như sành, cũng trơn bén, không nhám, không lẩn gân nào cả (polie, égale, sans veines ni rudesse). Có thể nói đó là một vật gì lấy dao cắt tiện đứt ngon lành.

Tuy vậy đất này không chắc thịt mẩy: khi làm ra món sành nào còn sống và khi cho vào lò hầm, nó vẫn còn vừa mềm vừa giòn, dễ bẻ.

Thuở trước đây, có một thứ đất cao-lanh màu đỏ (kaolin rouge), lấy trong núi thuộc địa-phận họ Fang làm chủ, và ở về hướng đông Cảnh-Dirc-Trấn. Khi còn là viên gạch in, thì sắc đỏ dợt (rouge pâle), nhưng khi nung chín rồi, đất trở lại sắc bạch<sup>1</sup>. Về sau, gia-tộc họ Fang thấy mỏ Cao-lanh đỏ ngày một ít và xít lần đến mỏ mả tò tiên, e động đến phong-thủy, nên không cho khai thác nữa.

Đất Cao-lanh không cần đàm già gì hết. Muốn lấy đất chõ nào thì cứ cát trại dụng lều chõ đó, móc đất lên rồi rửa trong nước cho sạch cát và chất đơ, được một cục dẻo nhẹo, sẽ in thành khuôn vuông vuông giẹp giẹp rồi đóng dấu hiệu tiệm vào.

Đến như loại gạch viên khác nữa dùng làm men, danh

1. Les pâtes du commerce fabriquées en France présentent toujours en cru la teinte légèrement ocreuse; par la cuisson, ces pâtes deviennent parfaitement blanches, par suite soit de l'incinération des matières organiques, soit de la réduction du peroxyde de fer à l'état de protoxyde par la silice en grand excès. Ông Salvé-tat cho biết kaolin bán ở Pháp, lúc chưa nung vẫn đỏ, nung rồi thì trắng.

từ gọi là « dâu-dòn-thò » (yeou-tun-thou)<sup>1</sup>, tuy cũng gọi là đất, kỳ trung đó là một loại đá. Khi lấy lên, phải rửa cho sạch lớp đất ngoài, rồi dùng búa lớn đập những đá ấy nát ra cục nhỏ nhỏ, cho vào cối-đàm rồi giã ngày giã đêm cho đến trở thành một thứ đất nhỏ hột.

Giã xong sẽ lấy bột đá ấy lọc dãi trong nước suối rồi lấy chất tinh anh ép thành gạch viên giẹp giẹp vuông vuông, mỗi viên có con dấu của hiệu tiệm.

Nước suối từ trên núi chảy xuống; vào buổi đầu xuân, luôn luôn chảy mạnh, nên các đầu chảy cử động bằng sức nước, giã thật mạnh, thật nhanh và đàm nát nghiến nát nhù đá dâu-dòn-thò. Sau đó đến buổi tàn đông, nước trên núi chảy xuống yếu lẩn, nhiều khi phải giảm số chảy thì nước mới cử động nổi những chảy đá nặng nề ấy. Vì vậy ta có hai thứ bột đá dâu-dòn-thò:

— bột đá đầu xuân, nhờ đàm nhiều giã hăng, sức nước thật mạnh, nên bột đá này thật mịn hột, lấy đó làm đồ sành thì là hảo hạng;

— bột đá mùa đông, ảnh hưởng của sức nước đã yếu, chảy giã loi nhịp, không đủ làm cho thật nát mẩy cục đá cứng dâu-dòn-thò, khiến nên đồ sành chế tạo với bột đá ấy, kém đến thấy rõ.<sup>2</sup>

Kè về đòn (tun), tuy rằng một thè chất, nhưng người ta phân biệt ra loại đỏ, loại vàng và loại trắng.

1. Lorsque la pâte blanche (Tun blanc) est moulée sous forme de briques ou de tablettes, ces briques s'appellent pe-tun-tse, expression que le dictionnaire de l'Académie écrit à tort Pétunsé. (Câu này nói Tự-diễn Hán-lâm-viện Pháp viết trật chánh là chữ pé-tun-tsé).

2. On a remarqué en effet, que la couverte de la porcelaine présente un glacé d'autant plus complet que la roche qui le fournit a été broyée plus finement. (A. Salvé-tat). (Cốt thai càng mịn thịt thì sành càng láng tốt).

Loại đồ gọi là « *hồng-dòn* » (*hong-tun*), loại trắng gọi là « *bạch-dòn* » (*pe-tun*) thì đề dành làm những sành quis giá. Loại màu vàng, gọi « *hoàng-dòn* » (*hoang-tun*) thì dùng chế tạo loại sành tầm thường. Nhưng có một thứ dòn màu vàng dợt, dợt đến gần như trắng, thi lại rất tốt, và không phải đề làm đồ hàng thường. Những cục đất<sup>1</sup> làm ra *hoàng-dòn* này vẫn to vóc và tung. Vì vậy phải dùng cối lớn và chày đá thật nặng mới xuể. Trái lại, với « *bạch-dòn* » vốn dĩ thịt mịn hột mà hở xốp, nên dùng chày nhỏ cối nhỏ, già được rồi.

Hướng dòng Cảnh-Đức-Trấn, trên cảng « *Ouang-kiang* », có hai-mươi-tám thác nước đồ xuống ầm ầm, làm cử động những chày đá niền sát đêm ngày giã trong cối, những viên đá cục đề lấy « *tun* » (*dòn*) dùng chế đất làm đồ sành. Ngày xưa, phân nửa số tiệm chuyên giã *hoàng-dòn*, phân nửa giã *bạch-dòn*. Ngày nay các tiệm giã *hoàng-dòn* đã dẹp bớt, chỉ còn năm sáu nhà còn buôn bán *hoàng-dòn*, các nhà kia đều đổi qua chế *bạch-dòn-tử* cả thảy.

Nguyên lại, *tun* (*dòn*) tốt hơn hết là do gò *Cheou-khi* sản xuất. Vì vậy những ghe thuyền đem *tun* (*dòn*) lại Cảnh-Đức-Trấn bán, đều mao nhẫn rằng *tun* (*dòn*) của mình chờ đến là do lò nơi gò *Cheou-khi* đem lại. Nhưng phần đông các thuyền ấy đều bán *tun* (*dòn*) tốt và dùng được.

Nhà họ *Hong*, khi trước, sản xuất loại *tun* (*dòn*) cũng tốt như *tun* (*dòn*) sản xuất tại núi của họ *Kin*. Về sau, những mỏ *tun* (*dòn*) của họ *Kin*, khai thác mãi, ăn luồn đến giáp ranh thành *Ki*, nơi đây có lăng mộ tổ tiên của một viên quan to có thế lực lớn, kiện thưa tranh chấp với

1. Nous avons vu plus haut qu'on se sert ici du mot *terre* pour désigner des pierres que l'on concasse et que l'on broie jusqu'à ce qu'elles soient réduites en une sorte de terre. (Đã già nát đến thành bụi thì gọi « đất » cũng vừa !)

nhau mãi, sau đó mỏ này bị cấm khai thác luôn vĩnh viễn.

Đất ở *Ping-li* và ở *Kou-kheou*, thuộc vùng *Khi-men*, vẫn là đất làm đồ sành nhứt hảo hạng. Nhưng từ khi tìm được đất ở *Yun-kan*, thì chỉ dùng chút ít đất ở hai nơi nói trên ấy mà thôi.

Trong khi ấy, ở cận thành *Cảnh-Đức-Trấn*, thuộc hướng nam, nơi một tiêu-thôn có đất làm sành khá tốt, và các nhà xay đá đều lên mua về trộn, nhưng không bị được đất sản xuất ở *Yu-kan*<sup>1</sup>.

Nếu kể về *tun* (*dòn*), thì thật là có nhiều loại, tên gọi khác nhau, nhưng có hai loại *Yu-hong* và *Ti-hong* là hơn cả, tuy vậy vì thề chất yếu mềm, nên nếu muốn dùng nó thì phải trộn nhiều *kaolin*, mới dùng được tốt; và cũng vì thế người ta chuộng thứ *tun* (*dòn*) ở *Yu-kan*, chắc thịt hơn và không cần nhiều *kaolin*, cũng làm sành được đẹp. Nhưng là ngày nay *kaolin* không tốt bằng *kaolin* lớp trước, nên các thợ làm đồ sành vẫn cần dùng *tun* (*dòn*) *Yu-kan* nhiều lắm, bởi vì thứ này ngợi hơn.

Còn thứ men nước « *Thiỷ-iêu* » (*Chon-i-yeon*), thì tên thiệt của nó là *Pe-kia-ho* (*bách-gia-hóa*), có nghĩa là hàng hóa của trăm nhà (littéralement la merchandise des cent familles). Các thợ sành dùng men này để phủ trên da sành

1. Nous avons analysé la terre de *Yu-kan*; nous avons trouvé dans trois échantillons:

Perte au feu . . . . .	2,40	2,40	2,60
Silice . . . . .	74,70	77,00	74,40
Alumine . . . . .	15,70	15,00	15,00
Oxyde de manganèse . . . . .	0,10	0,00	0,00
Chaux . . . . .	0,10	0,20	0,10
Magnésie . . . . .	0,20	0,00	0,00
Alcalis . . . . .	6,40	4,70	6,90

On voit que c'est encore un pétrosilex analogue à la pegmatite de Saint-Yrieix.

(A. Salvétat)

còn sống. Nhưng chỉ dùng khi chế tạo đồ sành hạng đắt tiền. Những sành loại trung hạng, ty như sành *Lan-tổng* (*Lan-song*), *Bạch-phạn* (*Pe-fan*), *Sa-cung* (*cha-kong*), thì trộn « *thủy-tru* » với « *dirtu-quả* » (*yeou-ko*) là được rồi, như vậy cho đồ tốn kém. Đến như sành hạng thường, tức là loại sành nung trong lò chum cùi *tra* (*tcha*) (*crataegus cuneata*), thi dùng nội thứ men nước « *dirtu-quả* » (*yeou-ko*) là được.

— *Hoạt-thạch* (*hoa-chi*) (Stéatite, — argile onctueuse, — amphibole blanc).

Một bình sành gồm ba lớp : hai bên trong và ngoài thi gọi là *men* (émail, glaçure) ở chính giữa hai lớp men ấy, là *cốt thai* (*khi-t'ái*, dịch là l'embryon des vases). Và « *hoạt-thạch* » (*hoa-chi*) là đất sét dùng để làm cốt thai này. Tuy vậy bình có cốt thai bằng *hoạt-thạch* không bị đục với bình có cốt thai bằng *tun* (*dón*). Dùng *tun* (*dón*) làm cốt thai, thi bình da trơn bóng và đẹp mắt hơn nhiều; còn bình có cốt thai bằng « *hoạt-thạch* » thi men không đẹp bằng.

Cũng vì vậy mà ngày trước, khi chế-tạo loại bình qui gọi « *Quan-cồ* » (*Kouan-kou*) người ta không dùng đến « *hoạt-thạch* ».

Đối với loại sành gọi « *Dương-khi* » (*Yang-khi*) là sành bắn ra ngoài-quốc (xuất dương) thi thợ dùng phân nửa thứ này phân nửa thứ kia, (vì vậy men đồ « *dương-khi* » sần sần không trơn láng như sành dùng trong quốc nội). Chỉ khi nào chế tạo những sành vật vĩnh, loại « *Irác-khi* » (*Icho-khi*) gồm những sành da chạm hay da cần khâm, thi dùng ròng *hoạt-thạch* không mà thôi. Đồ sành chế tạo bằng *hoạt-thạch* không khi nào so sánh được với sành « *quan-cồ* » (*kouan-kou*).

— Trích thơ của cha d'Entrecolles. — Extrait du P. d'Entrecolles.

« Cách nay không lâu mấy, người ta phát minh được một thứ đá, đúng hơn là một thứ phẩn cục (craie), cà ra

« bột dùng làm đồ sành được và đó là « *hoạt-thạch* » (*hoa-chi*). Gọi là « *hoa* », (tron-tru), vì nó nhót như xà-bông, « mà hay dính tay (Elle se nomme « *hoa* », parce qu'elle « est glutineuse (lisez onctueuse) et qu'elle approche en quelque sorte du savon).

« Sành làm bằng *hoạt-thạch*, vẫn hiếm có và bán rất « *tiền* hơn loại sành kia: đối với sành kia, sành *hoạt-thạch* « có thè vi với giấy đặc-biệt vélin, đối với giấy nhựt trình « papier-journal. Chẳng những vậy mà thôi, sành *hoạt-thạch* « rất nhẹ, người quen cầm loại kia, khi cầm đến nó trên « tay, đều lấy làm lạ cho sự nhẹ bồng của loại sành này. « Duy tiếc một điều là nó giòn, hay vỡ hay bể cũng vì cái « nhẹ và xốp thịt của nó. Thêm nữa, người ta không biết « rõ sức chịu lửa của nó tới mức độ nào. Có nhiều người « họ chuyên mòn, không dám dùng *hoạt-thạch* làm cốt-thai « cho món đồ. Họ lấy *hoạt-thạch* pha với nước làm một thứ « keo lỏng, và khi họ nấu xong một món đồ, họ nhúng món « ấy vào keo này cho nó đóng một lớp ngoài đè sau đó tha « hồ sơn vẽ và trắng men. Sành chế kiều này, trông đẹp « và trang nhã bởi phần.

« Về cách chế-tạo *hoạt-thạch*, thi như vậy :

« 1) Khi lấy nó trong mỏ hay trong bầm ra, phải dùng « nước sông hay nước mưa, rửa cho thật sạch lớp đất vàng « đóng bên ngoài;

« 2) Rửa rồi, dập và cà nó ra thành bột và đồ nó vào « ảng nước, dãi lọc cho thật kỹ, làm y như phương pháp « chế-tạo *kaolin*. Có người nói với tôi rằng *hoạt-thạch* chế « tao theo cách ấy, thi đem dùng được liền, khôi pha trộn « với chất nào khác, và *hoạt-thạch* là *stéatite* vậy. Nhưng một « người thợ giỏi, vốn là một tín đồ Công-giáo nói với tôi « rằng riêng ông ta mỗi khi dùng *hoạt-thạch* đều có pha « hai phẩn *pe-tun-tse* (*bạch-dón-lử*) với tám phẩn *hoạt-thạch*, « như vậy nó mới « bắt » nó mới « cầm ». Ngoài ra, cũng giữ

« theo phương-pháp nhồi bạch-dòn-tử trộn với kaolin. Khi « dùng hoạt-thạch thế cho kaolin, dùng quên rắng kaolin « chỉ bán có hai chục xu thì hoạt-thạch đồng cân lượng, « già đến ba quan tiền Pháp (tiền năm 1856). Vì vậy, xin « đừng lấy làm lạ khi biết món đồ làm bằng hoạt-thạch, già « vẫn cao hơn sành thường.

« Hoạt-thạch thường bán dưới hình thức những viên « gạch vuông vuông giẹp giẹp y một kiêu với « bạch-dòn- « tử » (pé-lun-tse); khi nào muốn dùng, sẽ lấy một mớ đủ « xài, đem hòa với nước làm ra một thứ keo sệt sệt, rồi sẽ « lấy bút tốt chấm nước keo lồng ấy, vẽ lên sành những gì « mình muốn hiện ra theo ý muốn đã định, từ linh từ thú, « nhứt thi nhứt họa hay phong cảnh thần-tiên đã từng thấy « đâu đây; khi nào nét vẽ thật khô, chừng ấy sẽ áo lớp « men ngoài cho màu vẽ không trôi.

« Khi nung xong, lấy món đồ ra khỏi lò, sẽ thấy những « nét vẽ bằng hoạt-thạch, trắng một màu khắc hẳn với cái « trắng của da sành. Hoạt-thạch có màu mơ màng y như « màu mây, màu hơi nước vương vấn trên da sành, làm ra « một thứ trắng bạch mà danh từ chuyên môn gọi « tượng- « nha-bạch » (siang-ya-pe), tức trắng màu ngà voi (blanc « d'ivoire).

— Thạch-cao (Chi-kao).— *Gypse fibreux.*

Sau khi luận về cao-lanh, bạch-dòn-tử, và hoạt-thạch, ông d'Entrecolles tả về thạch-cao (chi-kao) mà ông kề là một món thứ tư cần thiết cho sự chế tạo đồ sành, và sau đây là cảm tưởng của ông :

— *Trich thor cha d'Entrecolles.*— *Extrait du P. d'Entrecolles.*

« Người ta dùng thạch-cao (gypse fibreux) để vẽ và tô « điểm trên sành, y một thê cách khi dùng hoạt-thạch (sté- « atite), và là đó hai màu bạch khác với da trắng của sành.

« Nhưng thạch-cao, trước khi dùng, vẫn khác với hoạt-thạch, « vì phải đốt nó trong lò trong một cái đốt dày thật kin y « như ta đốt thanh-liệu (azur) trước khi dùng, và cách đốt « cho cháy thành bột thành vội ấy, danh từ chuyên môn « gọi là « phi ». Sau khi phi rồi, sẽ tán thạch-cao ra bụi nát, « cũng một phương-pháp với hoạt-thạch, xong rồi đồ thạch- « cao vào một tô nước, đãi qua đãi lại, vớt kem nồi trên « mặt mẩy lần cho thật sạch, sau chót ta sẽ thấy dưới đáy « tô một chất trắng thật tinh anh, và đó là thạch-cao vậy.

« Cách dùng thạch-cao đè vẽ trên sành vẫn y một cách « với vẽ bằng hoạt-thạch.

« Nhưng thạch-cao không thể dùng làm cốt-thai thế « cho kaolin được. Cho đến nay chỉ có hoạt-thạch dùng thế « kaolin được mà thôi, vậy mà cũng không bền chắc bằng. « Nghe người ta nói, khi dùng hai phần bạch-dòn-tử trộn « với tám phần hoạt-thạch khi đem nung trong lò thì món « đồ đã sum rồi. Thạch-cao cũng vậy, không làm sao cho « nó dính nhau và quấn nhau được.

— *Kiểm - tra* (kien - tch'a) (littéralement sédiments recueillis).

Hai chữ « kiểm-trá » xin dùng làm với hai chữ đồng âm « kiêm-trá » là tra xét (éprouver, essayer), ký thư chữ kiêm thêm bộ thủ và chữ tra thêm bộ thủy, và « kiểm-trá » đây nghĩa là cẩn-cáu mót mày lại để xài, làm ra một món đồ dở tốn, hoặc không tốn tiền mua, v.v... (sédiments recueillis).

Với vật liệu gọi « kiểm-trá », người ta chế tạo loại sành cầm thường, gọi bằng nhiều danh từ mới lạ là :

- mạo-cung (mao-kong) (sorte de vase);
- mạo-phan (mao-san) n.t.
- mạo-vu (mao-yu) n.t.
- mạo-linh (mao-ling) n.t.

Mao-phân theo tôi có lẽ là chén xoàng xĩnh để ăn cơm,—và làm những bồn lớn hình hoa sen, (*de grands vases en forme de fleur de nymphaea*), hoặc tô chén hay những hình nhọn nhỏ nhô, những vật trân-ngoạn có chạm hay vẽ hình điêu thủ, nhọn vật, cá tôm, v.v... bán rẻ tiền, vớt vật cháy gạo.

*Kiêm-trá* là những cặn cát mót máy lại, sau khi đãi lọc các chất để làm đồ sành, mót những gì sót lại dưới đáy các bồn rửa những liệu cần thiết để làm đồ sành (*matières à porcelaine*) trong các xưởng lớn. Đây là các thợ giỏi, cần kiêm từ chút lú dinh, sai các phu thợ nhỏ đi mót đi « *kiêm* » lại đem về những đồ các xưởng bỏ ra, rồi các thợ cái ấy sẽ đãi lọc, lựa và chế tạo như trên đã lược giải.

— *Thanh-liệu* (*Tsing-liao*). — Matière de la couleur bleue.

*Thanh- liệu*, thứ để nhứt hạng, là một thứ liệu màu xanh đen, bóng láng. Những bình « *té-thanh-khi* » (*tsi-tsing-khi*) (vases bleu du ciel après la pluie) đều phải dùng liệu này mới được. Còn như các bong màu xanh, thường thấy trên bình, thi cách vẽ như vậy: Cái bình vẫn còn sống, chưa nung; trước tiên, lấy chất liệu đìem những nét vàng ngoài, những bia chèo của cái bong, xong rồi lại lấy liệu bôi đầy trong lòng những nét sơ-lược minh dã vẽ khi nay, chờ cho khô, rồi lấy men bôi cùng khắp mặt chiếc bình, phen này chờ cho thiệt khô, sẽ lấy bình ấy đặt vào lò để nung cho chín. Khi gắp lửa, những chỗ có vẽ liệu xanh sẽ trở nên xanh tươi đẹp đẽ. Nếu không có thoa lớp men ngoài thì các chỗ ấy trở nên đen chờ không xanh. Có nhiều người khởi sự thoa men rồi mới vẽ lên trên, nhưng làm theo cách này, màu xanh hoặc cháy hoặc phai mờ hay là bay mất hết (littéralement s'envole).

Tại *Cảnh-Diệc-Trấn*, có chế ra loại bình vẽ màu sắc-sắc dù sặc, gọi là « *thái-khi* » (*Tsai-khi*), lúc mới chế, chưa ai

trọng dụng mấy. Nhưng đến niên-hiệu Kiền-long (1736-1795), từ quan viên đến phú-ông, bá-hộ, đều giành nhau mua sắm, và đồ « *thái-khi* » lên giá một cách thây mà ham. Mấy nhà bán thái-khi, xưng là *hong-tien* (*hồng-diểm*)<sup>1</sup> và các thợ chế-tạo họ xưng là « *lou-hou* » (*lò-hộ*) (*gens du fourneau*). Máy người thợ này họ không theo phương pháp cũ để xây lò, bắt luận loại lò mở nắp (*minh-lou*) (*minh-lò*) (fourneau d'émailleur), hoặc lò đập nắp (*Ngan-lou*) (*ám-lò*) (fourneau fermé). Máy thợ này chỉ dùng gạch thức xây sát mặt đất, một thứ lò lớn bằng cối cái thùng và kiều như cái giếng, cao độ ba thước mộc (độ một thước Tây), bề kinh-tâm, độ hai hay ba thước mộc gì đó<sup>2</sup>. Lò kiều cái thùng này, dùng để nung các món lớn, và phía trên xây bit lại. Ở ngoài lò người ta sắp than đỏ chung quanh và từ từng từ từng, nơi sát phía dưới có chừa mấy lỗ cho gió thổi và bắt lửa, lò ấy gọi « *fong-yen* » (*phong-nhân*) (littéralement des yeux pour l'air). Khi sắp sành vào lò xong, thi lấy đất sét trét bit cái lò nơi phía trên, rồi đốt lửa chum lò cả một ngày và một đêm thẳng thết. Lò này, tiếng thông thường gọi là *Chao-lou* (*thiêu-lò*), hay lò để nung đồ mòn (fourneau pour cuire les vases colorés). Phải đốt lửa liên tiếp trong một thời gian nhất định<sup>3</sup>. Ngày nay nếu ta hỏi

1. Cette expression signifie littéralement *boutiques rouges*; il est probable qu'elle vient de ce que les magasins où ils se vendent sont peints en rouge. (Có lẽ vì những nhà buôn này đều sơn màu đỏ).

2. Il y a dans le texte : « En bas, on laisse une cavité ; au milieu, on place les vases colorés ; en haut, on bouche, on chauffe et c'est tout. » Ce passage étant beaucoup trop concis, j'ai puisé les détails qui suivent dans l'ouvrage chinois, liv. I, fol. 24 (Explication des planches). (Vì đoạn này nguyên văn chữ Hán viết vẫn tắt quá, nên hai ông Tây dịch-giùm, trích thêm nơi sách khác).

3. Pendant un jour et une nuit, suivant le texte chinois, liv. I, fol. 24 (theo sách Tàu phải đốt lò một ngày và một đêm không ngừng, mới là đủ sực nóng).

các thợ thĕ nào là « minh-ló », thĕ nào là « ám-ló » thì phần dòng thợ không đủ súc trả lời cho thông<sup>1</sup>.

Đại phâm, những món băng sành vóc cao và to lớn, vân khô nắn, khô làm, và khô hầm nung lăm. Tỷ dụ như khi nhận một mồi hàng đặt năm trăm hay một ngàn « ouan » (uyễn) (chén) (thố, liễn sành) có nắp dày, nhưng lớn cỡ hai thước mộc bè ngang, thêm năm trăm chậu kiềng lớn, gọi *Ti-p'ing* (*dia binh*), và ba trăm *ta-kang* (*đại-giang*) tức là những chậu sành hình cái thùng để trồng hoa kiềng, chửi gọi « *hoa-thong* » (*hoa-thung*) (nay ta quen gọi cái thống băng sứ), gấp một mồi lớn như thế ấy, thêm món nào món nấy xộn xện, và số hàng đặt lại quá nhiều, khi ấy ngoài số hàng đặt, lò phải làm trừ hao một số sấp đói, để có thể lựa lại những món tốt và loại ra những món hoặc hư hoặc méo mó, hoặc nứt hoặc xấu quá không dùng được. Những món này sẽ bán rẻ, để vớt vát, thâu lại sở hui được bao nhiêu hay bấy nhiêu.

— *Thoát-thai-khi* (*T'o-l'ai-khi*) (*littéralement vases sans embryon, cest-à-dire sans excipient et ne consistant qu'en émail (sic)*).

Đồ sành gọi « *thoát-thai-khi* » phát minh vào niên-hiệu *Vĩnh-lạc* (1403-1424). Nhưng vào đời vua ấy, làm chưa được mỏng lăm, nên ngày nay có một danh từ riêng để gọi những món đồ thuở đó là « *pouan-t'o-t'ai* » (*bán-thoát-thai*),

1. Le fourneau fermé est précisément celui que nous venons de décrire. Le fourneau ouvert paraît être le fourneau de moufle, ayant par devant une large porte par où l'ouvrier introduit les vases émaillés, placés sur une rondelle mobile, qu'il fait tourner avec une baguette en fer pour soumettre successivement les diverses parties de ces pièces à l'action d'un feu suffisant. (Ám ló, đã tă rời như trên đây. Minh-ló, chắc là fourneau de moufle, trong ấy, các món đặt trên thớt tròn xây được để day qua ngọn lửa và chin cho đều). Đã có nói nơi đoạn trước, xin xem lại.

tức là nứa chưng thoát-thai (c'est-à-dires vases qui ne sont t'o-l'ai qu'à demi, comme si l'on disait « vases auxquels on n'a ôté qu'à moitié la matière qui reçoit l'émail. ») Còn một thứ bình khác nữa, mỏng như tờ giấy bạch (làm băng xác tre) (papier de bambou), thì được gọi là « *tchin-l'o-t'ai* » (*chan-thoát-thai*) (vrais t'o-t'ai) thi thiệt là mỏng hết súc mỏng. *Chân-thoát-thai* phát minh tại lò *ngụ chế đời Thành-hoa* (1464-1487), sau nầy các lò của dân *dời Long-khánh* (1567-1572) và *Vạn-lịch* (1573-1619) đều kỵ kiều làm theo được. Đời hai vua sau đó, thiên hạ chỉ thích những *thoát-thai* gọi là « *tan-pí* » (*tản-bì*) (coquille d'œuf), độc sắc và trắng như trứng vịt. Các *thoát-thai* « *tan-bì* » đời trước không giống như thoát thai ngày nay, vì đồ ngày nay có vẽ thêm bông xanh, trên da sành trắng. Kỳ thật, những chén trà không vẽ vời và trắng tinh-anh, vẫn có vẻ đẹp riêng, các chén thoát-thai có vẽ bông xanh không làm sao bì kịp, nét sang trọng và dài các của nó (xem lại số 79 nơi trước).<sup>1</sup>

Hồi đời xưa, trong những bình gọi « *Chang-kou* » (Thượng-cồ) và bình « *Tchong-kou* » (Trung-cồ), nghĩa là bình bắt chước bình đời Thượng-cồ và đời Trung-cồ, chưa có loại *Tcho-khi* (trác-khi) là loại mới sáng chế sau này (xin xem nơi chữ « *trác-khi* » nơi đoạn trước), và vào đời trước cũng ít làm các món sành nhỏ hình tròn. Hồi đời trước,

1. Tương truyền chùa Trịnh-Sâm (Thánh-tô Thịnh-vương) (1767-1782), chưởng bà Chúa Chè (Tuyên-phi Đặng-thị-Huệ), sau khi nhảm chán với loại sứ men lam vẽ băng thanh-liệu thứ thượng-hảo-hàng, chúa có đặt bên Trung-quốc, chế tạo cho chúa loại chén trà da trắng (*dạn-bì*) mỏng như lá lúa, và chúa đặt tên là « *thiên-tử-trân* ». Tôi sẽ trả lại sự tích chén này, khi tôi viết đến tập « *Đồ sứ men lam đất Huế* ». Hiện nay, ông C.T.N. vừa sắm được một ống phóng vẽ một con phượng bay và bụi sen, bụi trúc, hiệu đẽ « *Nội-phủ thị-dời* », tôi cũng sẽ viết trong tập *đồ sứ Huế*. Theo tôi, đó là cổ vật đời Chúa Trịnh-Sâm và của bà Chúa Chè, thật là một vật thế gian hy hữu (29-8-1971).

chỉ chẽ tạo các món như tô lớn gọi « *ta-ouan* » (đại-uyên), « *kong-ouan* » (Cung-uyên) (chén trong Nội-phủ, trong cung vua), và những chén và bình lớn đến năm bảy tấc mộc bè trực-kính. Nhưng ngày nay, làm dù thử, luôn cả những bình nhỏ bé có vóc hình tròn vo.

— *Dương-khi* (*Yang-khi*). — *Vases pour les étrangers* (littéralement *vases des mers*, c'est-à-dire destinés à être exportés au delà des mers).

Sành này làm đè xuất dương, bán ra khỏi nước, nên gọi là « *Dương-khi* » (*Yang-khi*). Có hai loại *dương-khi*:

1) *Hoạt-dương-khi* (*hoa-yang-khi*), cốt-thai chẽ bằng hoạt-thạch (*hoa-chí*) (stéatite) sành này chẽ tạo công phu hơn và bán cũng mất tiền hơn.

2) *Nê-dương-khi* (*Ni-yang-khi*), cốt-thai làm bằng bạch-dôn-tiết, chẽ-tạo ít tốn công-phu, và bán cũng nới hơn loại kia. Sành này cũng gọi là *Thô-dương-khi* (*Tsou-yang-khi*) (*vases communs ou grossiers pour les étrangers*).

Những người thợ chẽ-tạo loại *tcho-khi* (*trác-khi*), được gọi là « *tiao-sio* » (*Diêu-tước*), littéralement ceux qui sculptent et ratissent). (*Diêu* là chạm khắc; và *tước* là con dao trồ). Những thợ này cũng chuyên làm muỗng múc canh, và làm một thứ bình cột dày treo được, gọi là « *quải-bình* » (*koua-p'ing*) (littéralement *vases lagènes que l'on suspend*)<sup>1</sup>, và làm đĩa lót chén trà, v.v... trên những món này họ thường

1. Tôi không biết bình treo được (*quải-bình*), hình thù ra làm sao, và đó có phải là mấy chiếc bầu hò-lô, cò eo, cột dày thi treo, và xách (*quải*) được, đó chăng? Năm xưa, ở chợ Cái-bè (Mỹ-tho), tôi gặp tại một nhà kiều năm căn hai chái, dưới cái đèn « *huyền-dâng* » có treo năm cái bầu hò-lô (vì đèn có năm ngọn), hò-lô nào cũng khéo và treo lủng lẳng, xem rất vui mắt. Ấy là một cách thiết thù của người dâng cựu trang điểm cho nhà cửa thêm xuề. Trước đây ra Huế, tôi cũng gặp vùng Kim-long, một nhà trệt lợp tranh, cũng có một đèn năm ngọn, có treo năm bầu hò-lô như kiều này.

vẽ bông hoa màu xanh hay chỉ vẽ phác vài nét thanh lam nhã đạm.

Lại có thợ chuyên về kỹ-kiều bình *tong-tsing-khi* (Đông-thanh-khi) (vases bleu d'Orient) là bình bắt chước men xanh của một nước ở thuộc về hướng đông Trung-hoa. Mới đây, tôi hay được là các thợ chẽ đồ đồng-thanh-khi, vừa sáng chẽ một loại bình, mà cốt-thai làm bằng *yeou-ko* (dứu-quả) (pâte pour la couverte)<sup>1</sup>. Khi nung đúng sức rồi, lấy trong lò ra, thì loại bình tân chẽ này màu tươi rõ rệt lắm, ăn đứt đồng-thanh-khi loại chánh hiệu.

— *Phương-pháp chum cùi đốt lò*. — *Chaussage des fours*<sup>2</sup>.

Lửa và cùi chum lò là vấn đề quan trọng, sành tốt hay xấu là tùy nơi đó một phần nào.

Trong mỗi lò lớn, có *pa-tchoang-theou* (bả-trang-dầu) (chauffeurs de fours à porcelaine), có khi cũng gọi « *chao-fou* » (thiêu-phu) (littéralement cuiseurs).

1. Ces pièces doivent alors être cuites à une température bien moins élevée que les porcelaines ordinaires. Leur composition est à peu près celle des poteries qu'en Angleterre on appelle *Parian*. (A. Salviat). Ông này nói loại sành ấy phải nung yếu lửa hơn các loại sành khác. Ông còn thêm rằng bên Anh-quốc đã biết làm thử gốm này rồi và gọi *Parian*, tức cái gì Tàu có thi Tây-phương đã có không chịu thua. Tại sao ông Trời khiến cho họ không có được đồ sành tốt như Tàu?

2. A la suite du passage ci-dessus, l'auteur donne des détails dépourvus d'intérêt sur les ouvriers des diverses localités qu'on appelait pour enfourner les vases crus. Ils étaient divisés, à *King-te-tchin*, en deux compagnies qui logeaient dans trente-deux auberges où ils retournaient après s'être acquittés de leur besogne. (Dịch giả Pháp cho rằng những trường tiếp theo đoạn này, nói về thợ tại Cảnh-Đức-Trấn từ ngoài lò, được kêu vào làm cái việc sắp sành sống vào hộp đất cho vò lò, vẫn chia làm hai tốp, đều chia ra ở trong ba mươi hai quán trọ, khi công việc xong, thi họ rút về đó, dịch giả Pháp cho rằng không quan trọng, nên tự ý lược bỏ, thiệt là đáng tiếc vì ngày nay những chi tiết ấy thuộc về phong-tục của xã-hội đời đó, bỏ uồng quá.

Những người thợ chum lò này lại chia ra làm ba hạng :

1) những người chum lửa thật mạnh, lửa cháy thật dữ (ceux qui cuisent fortement);

2) những người làm cho lửa cháy dịu êm (ceux qui cuisent doucement);

3) những người làm cho lửa cháy lang rộng, chan hòa sức nóng cùng khắp trong lò, tỳ như nước chảy lang từ nhiều con kinh chảy lại, (ceux qui cuisent amplement) <sup>1</sup>.

Nếu lửa không cháy mạnh và rộng (si le feu n'était pas fort et large), thi lửa không thể đốt nóng cùng khắp các món trong lò với một hỏa-độ đồng đều như nhau.

Trái lại, nếu lửa không cháy được yếu và chậm (faible et lent) (littéralement distillé goutte à goutte), có thể nói « cháy từ chút từ chút như nhỏ giọt », thi sự nóng nước của mỗi món bình sống, làm sao tiêu tan lần lần một chút một chút được, và tức nhiên, sau này, khi nung rồi, bình sẽ bớt bóng và bớt láng da mặt, bởi nước rút mau quá làm da bình khô mau quá, trở nên sần sần.

Một điều kiện thứ ba là nếu lửa không chan hòa cùng khắp như nước sông chảy không sót chỗ nào, thi những bình đặt ở trung-tim, ở tiền, ở hậu, ở tả, ở hữu, làm sao nóng đều, nóng cùng khắp phương diện, và tức nhiên không tránh khỏi sự nứt rạn hay ám phá <sup>2</sup>. (Ám phá là nứt thấu bên này qua bên kia của món đồ. Đừng lầm với « rạn » là chỉ lăn tăn thấy trên da sành cũ, không thấu qua cốt thai).

1. L'expression chinoise est *keou-ho-kong* (? hỏa-công), ouvriers pour le feu en canal.

2. Il y a en chinois *Choang*, « frotter ou nettoyer quelque chose avec de la brique ou de la pierre pilée; nettoyer, frotter, moitié de tuile. » Ici ce mot est évidemment un terme d'atelier, qui paraît signifier félures ou tressaillures. (Dịch giả dịch tiếng *choang* là nứt, rạn. Tôi xin chịu, không biết *choang* dịch ra tiếng Việt là gì).

Những người thiêu-phu có một phương pháp riêng gọi là « *po-choui* » (asperger d'eau) (*Bá-thủy*, *Bá-gieo* giống, rắc ra). Với phương pháp « *bá-thủy* » này, thiêu-phu có phép làm cho lửa chan ra cùng khắp trong lò không sót chỗ nào, và có phép làm cho lửa trở đầu và cháy qua chỗ nào người thiêu-phu muốn, phương pháp dùng nước giục lửa cháy qua theo ý muốn, bên phương Tây, chưa biết và chưa dùng đến <sup>1</sup>.

Trong mỗi lò, có đặt hay chừa một lỗ để noi theo đó mà đóm biêt lửa trong lò cháy thế nào. Có thể noi theo lỗ ấy mà tạt nước vào lò cho lửa cháy qua chỗ khác, việc ấy phải là chuyên môn và thật khéo tay mới làm được.

Trong những lò chum bằng cùi tùng (bois de pin), thi chỉ nung những món nhỏ vóc mà qui, thuộc sành thượng hạng.

Trong những lò chum bằng cùi tra (bois de Tch'a, crataegus cuneata), thi dành để nung loại sành hạng tầm thường, loại thô.

Khi nhà Minh còn tại vị, có tục lệ mỗi lần nung một lò, thi dùng bốn phần cùi tùng và sáu phần cùi tra. Ngày nay đã khác và nội việc chum lửa đốt lò, đã phân chia công tác ra làm nhiều tốp, nhiều é-kip, tỳ như :

- tốp coi về chất cùi tùng để đốt lò dùng cùi tùng, gọi « *tch'aï-yao* » (Sài-diêu) (fours à bois de pin);
- tốp coi về việc chất cùi tra để đốt lò dùng cùi tra, gọi

1. Les cuiseurs ont un procédé qu'on appelle *po-choui* (asperger d'eau). Il est essentiel que les canaux de feu pénètrent partout. Si le chauffage ne s'étend pas dans toutes les parties du four, il dépend uniquement de l'habileté de l'ouvrier de faire retourner la flamme et de la conduire dans telle ou telle direction.

L'introduction de l'eau doit avoir pour but de modifier l'intensité de la flamme : ce procédé n'est pas employé par les Européens. (A. Salvétat).

Tcha-yao (tra-diêu), (fours à bois de tcha (*crataegus cuneata*)).

Những lò này lại còn phân chia ra nhiều lò, gọi tên khác nhau :

- ta-khi-yao (dai-khi-diêu) lò để hầm những đồ lớn vòc (fours pour les grands vases);
- siao-khi-yao (tiều-khi-diêu), hầm những món nhỏ vòc (fours pour les petits vases);
- pao-tsing-yao (bao-thanh-diêu), lò hầm đồ men lam có bảo kiết (fours pour les vases dont on garantit la couleur bleue).

Danh-từ « ou-tsou » (ngũ-tào), ám chỉ năm hàng bình sành sắp đầy mỗi lò lớn, (les cinq rangées de vases qui doivent remplir chaque grand four). Khi khác, lại dùng danh-từ « ou-hou » (ngũ-hồ), cũng đồng một nghĩa.

Do hai danh từ trên, lại « để » ra hai danh từ « ki-tsao » (kỷ-tào ?) và « ki-hou » (cơ hồ ?), hai câu này để hỏi « bao nhiêu hàng ? » (combien de rangées ?).

Người ta nói lại rằng mỗi một năm hàng, người ta sắp bốn hộp đất trong có chứa tam món sành sống chưa hầm, như vậy mỗi một năm hàng, có cả thảy ba-mươi-hai món sành ( $8 \times 4$ ).

Nhưng có nhiều người thợ không tuân theo lệ sắp làm năm hàng và họ liên theo cách chum lửa mà sắp bình thành cột thành chồng (il y a aussi des fabricants qui, sans s'astreindre à cinq rangées, proportionnent les moyens de chauffage au nombre des colonnes ou piles de vases).

Nhưng có một tục lệ này thi ai cũng phải noi theo, để sắp sành còn sống vào lò. Đó là :

— nơi hàng mặt tiền của lò, họ sắp một hay là hai hàng sành thô để chịu đựng và cản bớt sức hăng của lửa (pour arrêter l'impétuosité du feu).

— kè từ hàng thứ ba, sẽ sắp những sành qui (après la troisième rangée, on commence par mettre des vases de fine qualité).

— bên tả và bên hữu những sành này, nơi có chứa cái lò để dòm vào lửa trong lò, lỗ ấy gọi ho-gen (hỏa-nhân) (l'œil du feu) thì sắp loại sành gọi là « l'en-pe-khi », (diên-bạch-khi) (vases à fond blanc qui doit recevoir des peintures) loại sành diên-bạch-khi này còn da trắng, chưa có vẽ vời, và sắp chõ này để đón ngọn lửa và cản sức hăng của lửa (pour intercepter la flamme et arrêter la vivacité de sa chaleur).

Nơi chính giữa lò, sẽ đặt vài hàng sành kỳ kiều « Quan-cò » (Kouan-kou), tức sành nhái sành xưa chế cho quan-liêu dùng, hoặc để sành tong-tsing (Đông-thanh) (vases bleu d'Orient) cũng được. Sau lại, nơi sau chót của lò, gọi sau đuôi (littéralement derrière la queue) sẽ đặt ba bốn hàng sành thô để đỡ che ngọn lửa cho mờ sành qui để ở giữa, nơi trung tim lò.

Những lò riêng của mình hầm đồ do mình chế tạo thi gọi « Chao-lun-yao » (thiệu-luân-diêu).

Có thợ chỉ hầm đồ của mình và không nung đồ kẻ khác. Trái lại cũng có thợ khứng nung ăn công cho một hay hai người chế tạo khác, đem đồ lại giao cho mình hầm.

Nơi chõ phía trong cửa cửa lò, phải để hộp đất trống không, sắp thế nào cho ngăn được lửa và làm cho lửa dùi bớt sức tấp già.

Ngày xưa, khi nung đồ dành cho quan liêu, nơi lò ngự-chẽ, có tục lệ sắp các sành còn sống loại thượng bảo hạng, sau ba hàng kè từ cửa lò, và phía chót lò, phía sau đuôi, vẫn sắp loại sành thô để ngăn sức lửa, còn mạnh và quá hồn.

Trong lò ngự-chẽ chầu xưa, có một lò lớn riêng dành hầm toàn những hộp đất (cassettes). Người ta hầm các hộp

đất ấy đè trống, không có đè đồ gì ở trống. Ngày nay người ta đặt cho các lò tur, chuyên về chế hộp đất, làm trước rồi đem lại bán cho lò.

Trước đây, cũng có lò, danh từ chuyên môn gọi « pao-tsing-gao » (*bao-thanh-diêu*) (fours pour les vases dont on garantit la couleur bleue), với lò này, nếu món đồ mướn hầm không xanh như ý muốn, thì chủ lò phải bắt thường tiền (bao) cho người mướn mịnh hầm ăn công. Như vậy, người nào giao một món sành sống cho chủ lò, nếu món ấy hư nứt, màu sắc không tươi, thì được đền tiền. Tục lệ này được áp-dụng, chẳng những trong các lò ngự-chế, hoặc đổi với sành « quan-diêu », mà sau này được phổ biến khắp các lò tur của Cảnh-Đài-Trấn.

Chúng ta đã biết dù rằng trước tiên, loại sành qui phải được chế-tạo từ-công-phu. Nhưng sau này có thành công cung chǎng, loại sành ấy còn tùy ở lửa dùng sức và hầm dùng độ chừng.

Với một cái lò cho thật khô, với bình sống phơi cho đúng mức, cũng thật khô, và với cùi tốt, cũng là cùi thật khô, thì ít khi nào sành đến nứt hư hoặc nám xấu.

Khi nào đất được mịn, màu dùng tuyệt hảo, thợ thật khéo tay, thì dầu hén cũng thè, vật hầm ra nhứt hảo hàng, không có da săn, nồi cộm, màu xấu xi, và chiếc bình chế tạo với những điều kiện vừa kẽ, khó chế được và vẫn là bình qui vậy.

— *Tra-bình (tcha-ping), cái bã khi đã ép nước ra rồi làm thành bánh.* — *Pains de sédiments.*

*Tra-bình (tcha-ping)* là những viên đất dùng để đỡ chun mỗi món sành khi cho vào lò. Có *tra-bình* kê ở dưới, cho nên đồ sành mới khỏi dính vào đáy hộp đất trong lúc nung lúc hầm.

*Tra-bình*, có thứ liền lạc dễ đặt, ngay ngắn, viên phuong, mìn thịt và trắng. Đó là *tra-bình* làm bằng bạch-

*dòn-tử*, và *tra* có nghĩa là cái bã khi ép nước ra rồi và làm thành « miếng bánh ».

Nhưng cũng có thứ *tra-bình* làm bằng đất sét và có vẻ thô kệch. Tuy vậy, mỗi miếng *tra-bình* phải « ăn » với dit của mỗi chân bình, và mỗi lần đặt một bình vào hộp đất là phải lót dưới chân một *tra-bình*<sup>1</sup>.

Có nhiều người thợ không dùng *tra-bình* và đè lót chun bình, cho khỏi dính, họ trải một lớp cát vàng (sédiments de sable jaune) trên mặt đáy hộp trước khi đặt bình vào, và như vậy, thay vì dùng *tra-bình* nguyên bánh, họ dùng *tra-bình* rời rạc mà thôi. Tương truyền rằng vào đời vua Chân-Thế-Tôn (Sài-Vinh) (951-959), những sành qui gọi là « *Tch'al-gao* » (Sài-diêu) vẫn có một ít cát vàng dính dit, và đó là cát rời *tra-bình* còn sót lại vậy.

Về cách đi mua và chọn lựa chất *tun* (*dòn*), đủ chū là chất « *yeou-tun* » (*dirtu-dòn*) đè đem về làm men trắng sành, thi như vậy: các thợ chuyên môn chế tạo đồ sành di dòn các thuyền chở chất ấy (*tun*) (*dòn*), họ lấy một mó, nhồi trộn bằng tay, làm ra một viên gạch nhỏ nhỏ, họ chở cho gạch ấy khô, rồi khắc lên trên, tên họ của chủ thuyền và nơi xuất xứ của thuyền buôn *tun* (*dòn*) ấy. Đến ngày chum lò hầm sành họ sẽ đặt viên gạch ấy tại lỗ « *hỏa-nhǎn* », chở gach chin sẽ dùng móc sắt kẹp viên gach ra xem màu sắc và sự tốt xấu của *tun* (*dòn*) của mình đã lựu. Phương-pháp ấy, họ gọi là *Che-tchao (thi-chiếu)*. (*Thi* là thử xem, *chiếu* là soi sáng, *thi-chiếu* đây là thi-nghiệm cho biết khi gấp lửa, chất *tun* (*dòn*) tốt xấu thế nào, chiếu sáng làm sao (essayer l'effet du feu).

1. C'est sous ce nom qu'on semble désigner les rondeaux qui servent de support aux pièces de porcelaine pendant la cuisson (A. Salvétat). (Có lẽ đây là những miếng tròn để lót dưới đáy mỗi bình sành trong khi hầm trong lò).

Những người thợ tự chế tạo đồ sành lầy mìn, cũng có cách thử cho biết sành chin đến bực nào. Thật sự, những sành sống, khi đặt vào lò hầm, thì khó biết nó đã chin tới đâu. Muốn biết, người thợ lấy một mảnh sành sống, khoét một lỗ ở giữa, rồi đặt mảnh ấy vào lò « hỏa nhän ». Sau này sẽ dùng kẽm sắt móc sắt gấp hay khêu nó ra. Nếu ở lỗ giữa, sành đã chin giáp vòng, thế là sành trong lò cũng chin tới bực ấy và nên thôi chum lửa<sup>1</sup> là vừa.

Trong một xưởng lớn làm đồ sanh, thì thợ nắn đồ vẫn là đồng lâm. Vì vậy cho nên phải đặt ra một người cai thợ, đốc công, để quản xuất. Người cai thợ ấy danh gọi là « Pei-fang-theou » (Phối-phương đầu) (littéralement la tête de l'atelier des vases crus). Trách nhiệm pei-fang-theou lớn lâm, vì nếu thợ bê bối làm hư nứt món đồ hay có xảy ra việc gì lôi thôi giữa các thợ ấy, thì người chủ lò đều biết có pei-fang-theou mà thôi.

Cách trả tiền công cho thợ cũng lạ. Mỗi lò đều có con dấu riêng để đóng cho biết giá tiền công mỗi món làm được. Thợ nắn đồ sống, lãnh công vào tháng tư. Đến tháng mười sẽ trả thêm số tiền thiếu hay thêm. Cuối năm, vào dịp Tết, lại có tiền « li-xi » khác nữa, để thưởng công những thợ xuất sắc. Đó là về thợ nắn đồ và các thợ sắp cùng một hạng ấy.

Đối với họa-bói-công (hoa-pei-kong) (ouvriers qui peignent les vases crus), vốn là thợ sắp vào hạng nhì, cần thiết, thì có lẽ trả công vào ngày mồng năm tháng năm, vào rằm tháng bảy và rằm tháng mười, lại thêm cuối năm còn có tiền thưởng « li-xi » riêng khác.

1. On appelle "montres" ces échantillons de pâtes destinés à renseigner sur le moment où la porcelaine est cuite. (A. Salvétat). (Những cục sành để thử cho biết sành đang hầm đã chin chưa ấy, Pháp gọi « montre » (cái đồng-hồ) một danh-từ chung với đồng hồ giờ khác).

Về vấn đề « nuô-i-cơm » (littéralement l'article de la fourniture du riz), cung cấp lương thực cho thợ, thì tại Cảnh-Đức-Trấn, có tục lệ là các chủ lò phải phát cho thợ vào ngày mồng một tháng ba Âm-lịch, một số phu-cấp, gọi là chi-tsien (thị-tiền) (tiền-chợ) (mot à mot, argent du marché).

— Về gạch để xây lò.— Des briques pour la construction des fours.

Về gạch dùng để xây lò, thì lò cũng làm lầy chờ không mua, và như vậy mới là chắc tay, không sợ việc bắt ngờ xảy đến. Cách làm cũng tiện và không khó mấy. Gạch vẫn làm tại mé sông Cảnh-Đức-Trấn, để tiện dùng sức nước của thác Tchang-feou để xuống. Sau khi nhồi đất sét thật kỹ, thì cho vào khuôn gỗ để ép. Khuôn này do được bảy hay tám tắc mộc bè dài và ba hay bốn tắc bè ngang. Khi hầm xong là gạch dùng xây lò được liền. Gạch nướng một lần thì gọi gạch mới (briques neuves), khi nướng nhiều lần thì gọi gạch cũ (vieilles briques). Gạch xây lò thì gạch cũ là tốt nhất.

+

— Kou-touï (cô-doi) (de l'évaluation des tas).

Cô là cô-lượng, cô-dịnh. Đói là vật chất lên thành đồng.

Cô-doi ở đây là những đồ sành lầy trong lò ra và xét không đẹp, hoặc vi sứt mẻ hay màu sắc kém mỹ thuật, lem luốc, bẩn ra sê-mát danh tiếng của lò, nên sa thải chất thành đồng to, để bán lạc-xon (nói theo ngày nay). Thỉnh thoảng có người bán dạo đến xem và nhờ môi-giời, nài mua những đồng ấy đem về, lừa lai và bán ra, phát tài làm giàu một cách dễ dàng và không đỗ một chút mồ-hôi. Ngày nay có thêm danh-từ « tso-touï » (tô-doi) (faiseurs de tas : hommes qui ont le talent de tirer un parti avantageux de porcelaines belles au dehors et défectueuses à l'intérieur). Chữ « tô » dày, nghĩa là lầm.

(Và *tố-dời* có lẽ là thi-lò bọn mua bán ve chai ngày nay, tiếng rằng *mua ve chai* chờ họ mua từ cái đèn tọa đặng xưa, đến cái đồng-hồ trong Đại-Nội cũng như cà-rá gần hột thủy-xoàn của bà vua mất ngôi, và họ làm giàu không mấy chốc, vì người bán có biết đâu đó là vật quý vô giá, từ cái đèn dầu tọa-dặng đời Minh-Mạng, đồng-hồ của vua Tây tặng biếu công sứ cho vua ta, và nói gì hột xoàn, vốn có mua sắm gì mà biết giá-trị, chẳng qua là nữ-trang không tốn tiền, nên nay bán không tiếc vậy.)

Mỗi lần có người *tố-dời* muốn mua đồ sành sa thải, thi phải có một người đứng làm trung-gian, và khi giá cả ngã ngũ rồi, thì trong lò phát ra một tờ giấy giao-kết, hẹn ngày cho phép chờ đồ ra khỏi lò. Khi đến lấy đồ, người mua phải làm một tờ kê khai sổ bình số chén minh mua được. Người chủ lò sẽ coi theo tờ giấy của người mua đồ phế thải, trong ấy ghi rõ bình nào sứt vòi, bình nào màu lem luốc, hư, chén đĩa nào méo mó, kém mỹ-thuật, những chi tiết ấy sẽ chép lại làm giấy khác gọi *houan-p'iao* (*hoán-phiếu*) (*certificat d'échange*.)

Toa phát hàng bán ra và *hoán-phiếu* đều viết trên giấy trắng, có in chữ son nhän-hiệu lò và hiệu cửa hàng mua bán. Các món bán ra đều viết bằng mực Tàu, và tờ *hoán-phiếu* lại còn dùng làm giấy chứng để trao lại người hay lò chế-tạo, để coi theo đó đèn bồi, làm lại số hàng hư phế đã trả công rồi.

*Góp ý kiến*.— Tôi đã thấy tại lò *Sèvres* ở Pháp, và lò gốm ở Biên-hòa có dành một số hàng phế thải, bán ra với giá thật rẻ. Xin đừng khi đó là « đồ bỏ » mà lầm. Như tại lò *Sèvres*, tôi thấy bán tại một gian phòng gần cửa ra vào, những chén, đĩa mẻ sứt một chút xíu cũng không được, hoặc vẽ rập hư một chút cũng không đe, và đều bán rẻ tiền cho hạng bình dân đến lựa mua về dùng.

Tại lò gốm Biên-hòa, tôi không nói lò bây giờ vì hàng làm ra sút kém về mỹ-thuật nên tôi không ham mê nữa và không lên đồ nữa mà biết, chờ mấy năm về trước, sau khi người Tây rút lui, tại lò còn một số đồ gốm bán ra, lấy tiền giúp quỹ cứu giúp Hội nghệ-sĩ và sinh viên cũ của lò hay trường mỹ-nghệ cũng đó (Ecole d'art appliquée de Biên-hòa), trong số đồ phế thải bán ra ấy, tôi đã lựa được nhiều món quý lụ, đó là *dồ hỏa-biển* (*accident de four*), tỷ như một cái bồn trồng sen, màu céladon, một ống bác-sĩ chơi lan có tiếng ở Thủ-đức đặt làm, lò làm hai cái, một cái y màu xanh nước biển và toàn hảo, ống bác-sĩ thau nhện, còn lại cái bồn thứ hai, màu xanh nước biển lại biến trở ra đồ hồng nhiều chỗ và vì vậy bị chê nên bỏ lại, lò bán cho tôi không lời một ngàn đồng gọi « lũy vồn », tôi mua về thì té ra đó là bồn « hỏa-biển » còn qui gấp mười lán cái bồn toàn hảo nay nằm tại một viên-lan ở Thủ-đức. Ấy cái ngòi đì mua mót, coi vậy mà có chỗ hay; lò *Gien à Chevreuse*, bên Pháp, năm 1953, tôi đến viếng, khi ra về, chủ lò mời quan khách đến xem đồ « cỗ-dời » và khách muốn lấy món nào cũng được, và lò không tính tiền, kè như vật kỷ niệm hay tặng biếu. (Có nhiên tôi có lựa được một cái tách để đánh dấu buổi công-du Pháp-quốc năm 1963, nay còn giữ tại nhà).



Trong bản sách Pháp, có câu ghi nơi chót truong này : « Je passe deux paragraphes sans intérêt, qui regardent les emballeurs et les hommes qui portent les caisses de porcelaines et les déposent dans des barques ». Rõ lại, trong sách chỉ dịch những đoạn cần thiết về nghệ thuật và phương pháp làm đồ sành, để lấy nghề của Tàu, những gì về xã hội-học và phong-tục đời xưa ở Cảnh-Đức-Trấn, đều nhảy bỏ thật là đáng tiếc.

— Phép vát sứa và tu-bô đồ sành hư bè.— *Raccommode de la porcelaine.*

Tại Cảnh-Đức-Trấn có một hang người chuyên nghề vào các xưởng đồ sành, mua nài lại các món hư bè đem về tu-bô lại. Họ có bàn quây tại nhà để mài lại những chỗ u nồng, gọt lại mấy chỗ xù-xì không trơn lẵn. Chỗ nào mẻ thì họ vá, chỗ nào gãy sứt mất một ít thì họ đắp điểm và viu cho được liền trọn như cũ thì họ mới bằng lòng. Người ta gọi họ với một danh-từ rất lạ tai là : « *mo-mao-jouen-tien* » dịch là « *ma-mao-nhuyễn-diểm* », Pháp dịch là « *ceux qui usent sur une meule* <sup>1</sup> les bords ébréchés (des vases de porcelaine).

Nếu dịch từng chữ một, thi :

*ma* : mài (như ma-luyện là mài rèn).

*mao* : tên một loại cỏ có thể lớp nhà được.

*nhuyễn* : không có trong tự-diển Đào-Duy-Anh, có nghĩa  
đất dưa mè sông.

*diểm* : chỗ bán hàng hóa.

Nhưng không thể dựa theo nghĩa chánh trong tự-diển mà dịch bốn chữ này, vì hai chữ « *mao* » và « *nhuyễn* » là tiếng lóng trong lò sành, « *mao* » có nghĩa là « gãy, nứt », đồ sành có lỗ như lỗ cỏ mao. Còn « *nhuyễn* » mè sông, ở đây dùng hiều là cái bla, cái vành, cái miệng chén miệng tô. Điểm là chỗ bán hàng hóa. Như vậy : « *ma-mao-nhuyễn-diểm* » là « *chỗ bán hàng hóa đã giời mài lại, đã vá miệng trét nứt lại* ».

1. Ici les mots *Mao* et *Jonen* sont des termes d'atelier. Le premier, qui signifie *jonc, roseau*, se prend dans le sens de brisé (*Khe-tchi-king-youen*, liv. 36, fol. 14r. 1.10); le second (vulgo *terrain* situé le long d'une rivière) a le sens de *bords d'une tasse* (*King-te-tchin-t'ao-lou*, liv. 10, fol. 3r.)

(Đến đây dứt bộ Cảnh-Đức-Trấn đào-tục, có mấy tập về ta-thần, cùng kiếng hai dịch-giả Pháp bỏ, không dịch).

Có một danh-từ cũng ngộ đẽ gọi đồ sành này là « *Kou-kouang-tse-khi* » dịch là « *quá quang từ khi* » (porcelaines auxquelles on a donné un faux lustre), cũng gọi tắt là *kou-kiang-khi* (quá-giang-khi). Đây là những bình sành có chỗ nứt kin, có lỗ mọt, có tỳ kin không thấy được, nhưng người có hoa tay, mua về, o bế lại, bàn gán tu bô sứa lại y như bình mới, và vì bình có cái « mỗ » rất đẹp nên vẫn có người lầm mua dem về, nếu là cái chén thì khi đồ nước sói, chén sẽ rã, rót ra từng miếng, dùng dụng đồ khô thi đưọc, còn nếu là cái bình cầm bóng thì rịn nước, cũng là vô dụng, nhũng món ấy, gọi « *quá-quang-tu-khi* » hay là « *quá-giang-khi* ». *Quá-giang-khi*: *giang* là sông ; *quá giang* là qua sông ; cũng có nghĩa là qua khỏi con nguy, qua được căn bịnh, đã tới bên kia bờ rồi ; theo nghĩa qua ải, danh từ này ngũ ý hải-hước. Nhơn tiện tôi xin nói : người Co-me có một danh từ khá ngộ và na ná điệu này : tỷ dụ như đẽ hỏi một phu nữ đã sanh chura, họ nói : *chilang srāmōt*, tức quá bài, như nói « *chị đã qua biển chura ?* » ý nói việc sanh sản đối với đàn bà nguy hiểm có khác nào di biến lớn.

*Dân*.— Sau tập số 7, có in bài thuyết-trình sau dày, khảo về đồ sành Imari, nước Nhựt. Tôi xin dịch luon, đẽ có dịp so sánh và bô túc sự biêu biết nước ngoài. Bài thuyết trình ấy, lấy nhan là : MÉMOIRE sur les principales fabriques de porcelaine au Japon, traduit du japonais par M. le Dr J. Hoffmann, Professeur à Leyde, Interprète du Gouvernement des Indes Néerlandaises pour la langue japonaise. (Thuyết-trình về cách chế tạo đồ sành tại Nhựt-bản, dịch từ Nhựt-văn, do bác-sĩ J. Hoffmann, giáo-sư tại Leyde, làm thông ngôn tiếng Nhựt cho Chánh-phủ Nam-dương quần đảo).

Cuốn sách chữ Nhựt tôi dịch đây, nhan là « *San-kai-me-i-san-dzon-ye* » (San-hải-danh-sản đồ hội) (*Représenta-tion et description des plus célèbres productions terrestres et marines*). Cuốn này do ông Kimura Kō-kyō biên soạn, và ông Fō-keō Kwanguets vẽ thêm hình, sách xuất bản năm 1799 tại Ohosaka, in làm năm cuốn lớn, nhưng nay tôi chỉ trích một xấp danh số 443 tàng trữ tại viện chúa đỗ xưa Nhựt ở Leyde, viện này là chi-nhánh của viện bảo-tàng hoàng-gia Hòa-lan ở La Haye.

Tập nhỏ này, tuy vậy mà có giá trị, vì khảo về một nghệ-thuật đã có từ lâu nay một tính nhở nước Nhựt-bản, không mấy ai được biết, nhứt là người ngoại-quốc không trông mong gì bước chân đến chốn này. Mặc dầu trọn bộ đều hấp dẫn thật, nhưng chúng tôi cũng xin tạm dịch nội một tập trích cuốn số 5, đặc khảo về *Imari-yaki*, tức đỗ sành trữ danh *Imari* mà thôi.

Chúng tôi xin thông qua những chi tiết về sự phát triển của nghệ thuật này, và chỉ nêu tóm tắt rằng vào năm 27 trước Tây lịch, có hoàng-tử xứ Sin-ra (Tân-la), ông là tiêu-vương cố cựu của đảo Cao-ly, ông đến Nhựt bản và phát tiên ông tạo lập tại đây một phường chuyên nghề làm đỗ gốm và đỗ sành. Nơi chỗ tiêu-vương định cư ấy cũng lại là nơi trú ngụ của nhóm dân *Chin-Han*, tương truyền thuộc dòng dõi nước Tân bị nước Tây-Hán đánh bại năm 203 trước Tây-lịch, nay qua đây gầy dựng một đời sống mới. Cũng nhờ vậy, mà một phát minh của Hán tộc Trung-Hoa lại chuyên sang nước Nhựt và dùng nước Cao-ly làm cầu vòng liên lạc. Tuy vậy, nghề vẫn eo uộc, quả có lan tràn ra nhiều tỉnh gần xa, nhưng không làm sao cất đầu nổi với nghệ thuật tinh vi của nước rộng lớn Trung-hoa, dân đông thêm giòi chịu khó, sở phi it, thêm nghề điêu luyện không nước nào bì.

May thời, năm 1211, vào đời Tống, một thợ gốm Nhựt, tên gọi *Katosiro Ouye-mon*, cùng với một vị sư tu Phật-giao, lén qua Trung-quốc, học được nghề hay, các bí quyết của nghề làm đỗ sành, ông đều thu thập được, nên khi trở về, tiếng ông vang dội khắp vùng.

Đến cuối thế kỷ XVII, một hoàng-tử Nhựt, thuộc dòng Mori, rước được một nhóm thợ thiện nghệ Cao-ly qua tò chức lập nên lò gốm hiệu *Fagui*, tại tỉnh Nagato, làm ra đỗ sành trữ danh *Fagui-yaki* vậy.

Mãi mấy thế kỷ sau này, đỗ sành Nhựt xuất dương qua bến tận Âu-châu, vừa đem tiếng thơm về nước, vừa thêm lộc tài cho dân chúng cần lao, vừa tranh được với đỗ sành Trung-hoa, một chân đứng vững vàng trên thị-trường ngoại-quốc, đồng thời với hai kỹ nghệ khéo léo là nghề sơn mài và nghề đan đỗ bằng tre trúc.

Các lò chế tạo đỗ sành Nhựt ngày nay vẫn qui tụ trong tỉnh *Fizen*, trên đảo *Kiou-siou*, nhứt là tại vùng *Matsoura*, gần xóm *Ouresino*, nơi đây vật liệu thiên nhiên thật là chời chõ. Nhơn người Hòa-lan có tàu chạy đường *Nagasaki* qua *Kokoura*, đường này phải trải qua *Ouresino*, nên có nhiều du khách Âu-châu đã biết danh và có ghé viếng mấy lò này. Trong sách dẫn hạ<sup>1</sup> tác giả là ông E. Kaempfer đã từng viết: « Trong làng gọi *Siwoda*, cũng như tại *Urisijno* (*Ouresino*) trên những núi lân cận cũng như trên những vùng thuộc địa-phận *Fizen*, đều có sản xuất đỗ sành, vì đất trắng ở đây tim được rất nhiều. Tuy đất ấy đã trắng lại rất dẻo, nhưng cũng phải não nhồi nào rứa náo dãi lọc náo rây ngobiền, cực trân ai với nó thì nó mới trở nên vật liệu dùng chế tạo những món đỗ sành trong suốt và trắng trẻo như đã thấy. Không trách người bản xứ đã có một câu phuơng

1. *Histoire naturelle, civile et ecclésiastique de l'Empire du Japon*. Amsterdam, 1732, tome 11, page 387.

ngôn tuy chua cay mà thiết thực : « *Mỗi một món đồ sành tráng tốt có phải chẳng là một phần bạch cốt của con người?* »

Trong một cuốn sách khác, biên dưới đây<sup>1</sup>, ông de Siebold, nhơn thuật lại buổi ông du ngoạn tại Yedo, ông có đến Ouresino và gặp nơi đây đất làm sành tuyệt hảo.

Và lại những kiều mẫu thử đất này vẫn có trưng bày tại viện bảo-tàng Nhật tại Leyde. Theo ông bác-sĩ Beima, quản-thủ viện bảo-tàng Bác-vật-học ở Leyde, thì đất ấy<sup>2</sup> gồm chất đá bồ-tát (feldspath) thật mịn và đã biến thành kaolin.

Năm 1845, có cuộc triền lâm kỹ-nghệ và hóa liệu Nhật-bản trình bày tại Leyde, do chánh-phủ Hòa-lan yêu cầu, thì đã có dự định đất tráng kaolin của Ouresino có thể là một hóa-liệu sản xuất qua Hòa-lan được.

Những tài liệu chúng tôi kê trên đây có thể dùng để hiểu thêm nhiều những gì chúng tôi biên ra sau đây.

Trước tiên, ta hãy đọc xem tác giả Nhật nói gì trong bộ *Sơn-hải danh-sản đồ-hội* (*San-kai mei-san-dzou-ye*), trong khi ông thuyết trình cho đồng bào ông về nghệ thuật chế tạo đồ sành. Tưởng lại ông chắc không ngờ ngày nay cuốn sách của ông viết, được người châu Âu lưu tâm đến, cũng như nhà văn Thunberg nào dè nước Nhật đã cho xuất bản, trước khi ông lia đời, quyển sách ông soạn về Thảo-mộc đất Phù-tang « *Flore japonaise* ».

1. Relation de voyage à Yedo.—Nippon, Archiv. zur Beschreibung von Japan.

Reise von Nagasaki nach Jedo im Jahre 1828, pages 75 et 91.

2 L'échantillon que M. de Siebold a remis au Musée céramique de Sèvres ressemble, d'après M. Alex. Brongniart, à du pétrosilex jaspoidé qui renfermerait quelques grains de feldspath décomposé. (A. Salvétat).

### § I

Mặc dầu chúng ta thường gặp không biết bao nhiêu đồ sành sản xuất tại nhiều tỉnh lỵ Nhật-bản, nhưng không có sành nào bị được sản phẩm xứ Imari, tỉnh Fizen, danh gọi *Imari-yaki*. Thị-trấn *Imari*, quả là một thương cảng phồn thịnh của tỉnh Fizen, nhưng lại không có lò làm gốm tại chỗ. Các lò ấy, đâu đó hai mươi bốn hay hai mươi lăm lò, vẫn ở rải rác trên triền núi *Idzoumi-yama* (Montagne aux sources) (*Tuyễn-son?*) vốn có nhiều mỏ đất sét tráng.

Trong số, có mươi tám mỏ sau này là danh tiếng nhất:

- 1) Oho-kavatsi-yama (grande montagne entre les rivières) : ngọn núi lớn ở giữa mấy dòng sông.<sup>1</sup>
- 2) Mi-kavatsi-yama (les trois montagnes entre les rivières) : ba quả núi ở giữa mấy dòng sông.
- 3) Idzoumi-yama (montagne aux sources) : Tuyễn-son.
- 4) Kan-ko-fira (beau plateau supérieur) : Mỹ-tráng-thượng.
- 5) Fon-ko-fira (beau plateau principal) : Mỹ-tráng-chánh.
- 6) Oho-tarou (Grand vase) : Đại bình.
- 7) Naka-tarou (vase moyen) : Trung bình.
- 8) Sira-kava (ruisseau blanc) : Bạch-tuyễn.
- 9) Five-koba (vieux pin) : Cô-tùng.
- 10) Akaye-matsi (quartier des peintres en rouge) : Xóm thơ son.
- 11) Naka-no-fira (plateau moyen) : Tráng giữa.
- 12) Ivaya (la grotte) : Xóm Hang.
- 13) Naga fira (long plateau) : Tráng dài.
- 14) Minami-kavara (rive méridionale) : Nam ngan.

1. Cố nhiên dịch chơi cho biết nghĩa, chứ làm gì dịch danh từ về địa-phương-danh được?

- 15) Foka-wo (queue extérieure) : Xóm cuối ngoài.  
 16) Kouromouda (champ noir) : Đồng lợn đen?  
 17) Firo-se.  
 18) Itsu-no-se.

Trong mươi-tám cơ-quan kè trên, cái thứ nhứt thuộc lãnh thô dòng hoàng-tộc Nabesima, gồm nhiều cơ-ngơi trong tỉnh Fizen, nhưng đức ông thường ngự trị tại các thành Woli, Fasouike và Kasima. Còn hằng gồm Mikawastji-yama lại thuộc của riêng của ông hoàng Firato.

Những sản-phẩm của hai lò này đều dành riêng cho hai nghiệp chủ hoàng phái ấy và không bán ra ngoài.

Có nhiều lò ở gần ranh giới Arida, trong quận Matsoura, tỷ như lò Nakawo (Trung-vĩ), Mits'nomata (Tam-cô), Fivekoba (Hàn-cô-trường) đều thuộc các nghiệp chủ ngự tại Fizen.

Sành xanh lam thì sản xuất tại Firo-se, nhưng không phải loại thượng hạng.

## § II

Đất đẽ làm đồ sành, người Tàu gọi «*ango-l'ou*» (ác-thô), người Nhật gọi «*ak'-do*». Đất này bên Nhật, tại núi *Idzoumi-yama* có nhiều, và đây là một nguồn lợi lớn của tỉnh Fizen<sup>1</sup>. Về phương diện này, không có núi nào tại Nhật bì kịp với *Idzoumi-yama* được. Ác-thô, tiếng rằng là đất, nhưng cũng không thua đà; vì vậy phải lấy dài to đậm nò xuề, rồi lại phải có cối đá giã nó mới tiêu ra bột ra phẩn đẽ làm sành được<sup>2</sup>.

1. En Chine, cette matière se trouve aussi en 5 ou 6 endroits. (Theo tác-giả Nhật, ác-thô ở bên Tàu có đều năm hay sáu chỗ khác nhau).

2. M. Malaguti a trouvé dans un échantillon de terre à porcelaine du Japon :

(Xem tiếp trang 305)

*Phu-luc theo «Bản thảo cương-mục khái-mông».*

Đề hiều thêm về «ác-thô» là gì, chúng tôi xin trích ra đây bài khảo cứu đã có đôi phần theo phương pháp khoa-học Âu-tây của nhà bác-vật-học Nhật, ông Ono-Lanzan.<sup>1</sup>

Tên gọi theo Tàu :

*Pe-ngo* (bạch-ác); đất trắng đẽ làm đồ sành; đọc theo giọng Nhật là «*Fak'-ak'*».

Tên khoa-học Nhật là *Imari-tsoutsi*, tức là đất tại *Imari*.

Tên đồng nghĩa theo Nhật (synonymes) là :

*Nan-kin-tsoutsi* (đất tại Nanking).

*Aboura-wotosi* (đất tẩy dầu và mỡ được) (terre qui enlève l'huile, les taches de graisse).

*Migaki-tsoutsi* (đất đẽ làm cho bóng) (terre à polir).

*Migaki-zouna* (cát đẽ đánh bóng) (sable à polir).

*Sira-tsoutsi* (đất trắng) (terre blanche).

*Fa-migaki-tsoutsi* (đất đẽ chà rỗng cho trắng) (terre à polir les dents).

*Tsy-a-wan-tsoutsi* (đất đẽ làm chén tách) (terre à tasses).

...		
Silice	...	75,00
Alumine	...	20,00
Chaux	...	0,60
Potasse	...	3,50

Il est probable que cette analyse, qui est celle d'un pétrosilex, ne représente que la composition de l'élément fusible. Le kaolin aurait donné des résultats tout différents. (A. Salvétat).

1. Fon-za-ko-mok-kel-me (Bản thảo cương mục khái-mông) ou Éléments de Physique par Ono-Tsoune-nori, selon les déterminations de son grand-père Ono-Lanzan. Yedo, 1804, 5 vol. in-8, № 207 du Catalogue des livres et manuscrits japonais, Leyde, 1845 (J. Hoffmann).

Tên đồng nghĩa theo Tàu :

*Pe-pie-t'ou* (bạch-bích thô), (*thach-cao-trắng*) (plâtre blanc), Nhựt đọc *Fak'feki-to*. *Fon-san-Isya-wan* (bồn sơn trà uyên) (services à thé des montagnes principales). Đây là những bộ chén trà và vài món khác chế tạo gần Imari và gần Karats, trong tỉnh Fizen, gọi Bồn-son-trà-uyên, nhưng đều là vật mạo-ký nhái theo sành Nan king. Đất dẽ làm, vẫn là đất lấy tại Imari, nhưng lại gọi *Nan-kin-tsoutsi* (đất Nan-king) và trong thô-âm Imari. A-tsoutsi rất gần với chữ « Ác » (Ngo của Tàu).

Có nhiều tỉnh khác vẫn có đất trắng này, nhưng đất ở Fizen là tốt nhất.

Bên như đất ở tỉnh *Awa* (An-phòng), đông-nam đảo Nippon, thì lại gọi « phòng-châu-sa » « Bò-siou-zouna » (c'est à-dire sable de Bò-siou, d'Awa), bay là *Fa-migaki-zouna* (*Xi-ma-sa*) (sable à polir les dents).

Tỉnh *Sinano* và núi *Migakifari toge* (Ma-châm)<sup>1</sup>, trong tỉnh *Omi*<sup>2</sup>, cũng có đất dẽ làm sành, tiếng thô ám nơi đó gọi « *Migaki-zouna* (sable à polir)<sup>3</sup>, (cát đánh bóng).

1. *Migakifari toge* (âm ra tiếng Hán, chữ Hán là Ma-châm-đạo 麻針, chữ sau, không có trong tự-diển Tàu . Về chữ ghi nêu trên, do chữ « son » ráp với chữ « thương » và chữ « ha » thêm, người Nhựt đọc là « toge », nên tôi định đó là chữ « đao » viết theo nôm Nhựt, và hiểu là một con đường nhỏ (đạo) dẽ đi lên và đi xuống trong núi được, y như Huê-Dung tiêu-đạo trong Tam-Quốc và San-đao trong truyện Tây-Hòn diễn-nghĩa.

2. Selon l'*Encyclopédie japonaise* (liv. 71, p. 20 r.), la principale manufacture de porcelaine dans la province d'*Omi* est celle de *Sikaraki*, pays situé dans le sud de cette province, près de la frontière de la province *Iga*. La porcelaine qu'on y fabrique, connue sous le nom de *Sikaraki-yaki* (*Tin-lac Thành diêu*) (ce qui est cuit à *Sika-raki*) est blanche et transparente. (J. Hoffmann).

3. On confectionne aussi des boules appelées *Migaki-isi* (pierrres à polir), qui aujourd'hui ne consistent qu'en oxyde enlevé sur les couteaux (Note de l'auteur japonais).

Có hai thứ đất trắng tốt. Loại thứ nhứt, cứng như đá, thì gọi *ko-mi-tsoutsi* (Canh-mẽ-thô) (c'est à-dire terre de riz dur); loại thứ nhì, mềm hơn, thì gọi *Da-mi-tsoutsi* (nhu-mẽ-thô) (c'est à-dire terre de riz glutineux)<sup>1</sup>. Trong bộ « *Thiên-công-khai-vật* » (*Thien-kong-khai-wou*)<sup>2</sup> có dạy rõ rằng hai thứ đất mềm và cứng này phải trộn chung nhau lại mới thành đất dẽ nắn dò sành.

Đất Canh-mẽ-thô (đất cứng) vẫn ở các tỉnh Fizen, Owari và Awa. Đất Nhu-mẽ-thô (đất mềm) vẫn ở tỉnh Sanouki.

Sành làm bằng đất sét mềm, không pha đất sét cứng, khi vò lò, thì nứt bể, nên phải pha trộn nó với đất cứng, thi nó mới chịu lửa nồi<sup>3</sup>.

Nay hãy trở lại cách làm ra đồ sành tại Fizen.

Các chày và cối giã, làm theo kiểu Tàu, thi gọi là

1. Pour bien comprendre ceci, il faut observer que les Chinois, et d'après eux, les Japonais, distinguent trois espèces principales de riz : 1) le riz dur (Canh-mẽ) (keng-mi), en japonais ko-mi; 2) le riz glutineux (nhu-mẽ) (no-mi), en japonais da-mi; et 3) le riz (sec) de Tsiampa. Si l'on songe que, dans ces deux pays, la nourriture journalière consiste en riz, on ne s'étonnera pas de voir nommer les deux principales sortes de terre à porcelaine, d'après deux espèces de riz. (J.Hoffmann) (riz de Tsiampa đây là gạo Việt-nam ngay nay vậy.)

2. Il nous paraît de toute évidence que ces définitions s'appliquent aux deux éléments qui constituent la porcelaine dure. La *terre de riz dur* est le feldspath ou le pétrosilex, et la *terre glutineuse* est le kaokin ; ces deux éléments ont d'ailleurs été reconnus isolément par M. Malagutti à Sèvres et M. Beima de Leyde.

(A. Salvétat)

3. Les deux sortes de terre nommées également *chinoises* (ka-ratsoutsi), qui se trouvent dans les magasins de droguerie, se composent, la première d'oxyde de plomb (de même que la poudre cosmétique Wosiroi de Miyaco); la seconde qualité n'est qu'un mélange d'une qualité inférieure de terre à porcelaine blanche et d'un peu d'oxyde de plomb.

(Note de l'auteur japonais).

Kara-ousou<sup>1</sup>. Người Việt miền Nam gọi đó là *chày đập*, vốn là một đầu chày bằng đá (khi giã sành, phải niêm ràng đầu chày bằng sắt cho dừng tết khi giã đá), đầu chày ấy tra trong một đòn gỗ, có trục sắt kẽm cho đầu chày gio lén hạ xuống được, và ngay đầu chày là một cái cối đá, khi giã gạo thì cối dựng cỡ hai già gạo, còn khi giã đá bạch-đôn-tử thì còn lớn hơn nữa. Nếu là cối giã thường thì một người đứng ở sau đòn cho đầu chày bị bêu lên cao, rồi người ấy bước chân qua bên trái thì đầu chày mồ mạnh xuống cối; kế người ấy sang chân đè cán chày cho chày bêu lên nữa, rồi sang bộ bước chân qua bên hữu, cứ bước qua bước lại như vậy, mà chày mồ đều vào gạo hay vào đá cho đến gạo thì trắng, đá thi nát ra bụi ra phấn, mới thôi. Khi giã một mình, thi gọi *giã độc chiếc*, khi giã hai người thi gọi « *giã đôi* ». Vào đời Tống và đồng thời với đời Tống, bên Trung-hoa và bên Nhựt-bản đã biết dùng sức nước suối nước sông cho cử động cái chày thế cho sức người, và họ giã suốt đêm suốt ngày, mới có đủ số bạch-đôn-tử và kaolin và thanh-liệu để dùng chế tạo đồ sành. Trước khi có máy chà gạo cử động bằng hơi nước hay bằng điện, thi nghẽ giã gạo theo kiểu Tàu này rất thanh hành. Tôi quên nói người đứng giã, cứ việc thủ thế trên giàn cây, hai tay vịn núi chỗ tay cầm, hai chân bước đều đều qua qua lai lai mà gạo trắng hồi nào không hay, vừa tiện vừa mau vừa nhẹ công hơn ta giã bằng tay và bằng chày và cối làm bằng gỗ mù-u, hay gỗ cây xoài quẹo. Giã theo diệu Tàu, tiếng chày kêu « Cà-xich cà-xot », người khác không chịu danh từ này và gọi

1. Le mortier lui-même consiste en trachyte, comme on peut le voir d'après le modèle exposé au Musée japonais de Leyde. Ces pilons sont mis en mouvement par des hommes qui les foulent, ou par un courant d'eau. (Voyez la description qu'en a donnée M. de Siebold dans son « Voyage de Nagasaki à Yédo »). (J. Hoffmann).

« giã các cup », vì dựa theo tiếng chày, khi đầu chày cất lên đúng chỗ tay cầm của người đứng giã, thi kêu nghe tiếng « các », khi chày mồ xuống gạo, thi tiếng nghe « cup », cho nên « cà-xich cà-xot » hay « cup-các, các-cup » cũng thi một thứ giã theo kiểu Ba Tàu.

Nay nhắc lại khi cái bã đã bị đập giã thành bột mịn rồi, thi người ta sẽ lấy nó mà pha trộn với loại đất sét mềm (nhu-mê-thô), nhưng nên nhớ là trộn như vậy để chế tạo sành đệ-nhị và đệ-tam-hạng mà thôi. Khi trộn hai thứ ấy xong rồi, thi đem ngâm nó trong nước chứa trong hồ xây bằng gạch đặt trong nhà. Phải lấy cây dài quây nước cho bã đất tan rã ra, rồi sẽ dùng rổ thủng lỗ nhỏ dãi lọc chất lỏng ấy trong một hồ nước khác. Khi nước trong hồ nhì này lỏng lại rồi, thi người ta kè lớp kem nồi trên mặt là tốt nhất, có thể dùng để chế tạo loại sành thượng-hạng còn lớp kem ở giữa hồ, dưới lớp kem mặt, thuộc nhì hạng, sẽ dùng để làm loại sành trung-hạng, còn lớp chim dưới đáy thi bỏ không dùng.

Khi ấy, người ta sẽ chất cho ráo nước, rồi mới lấy bã đất còn vớt ấy đem trải phơi chung quanh lò hầm đồ sành. Nhờ lửa trong lò dùng để nung những sành đã vẽ xong và nung cho chín, nhờ lửa ấy chuyền hơi nóng làm cho bã đất (kem đặc) mau khô. Khi thiệt khô rồi, người ta sẽ giao nó cho thợ đan ống, vì từ trước đến giờ, công việc dãi trộn cái bã kia đều giao phó cho thợ chuyên mòn phụ-nữ.

\*

### § III

*Outsouva tsoukourou, ou fabrication de la vaisselle.—Cách chế tạo đồ từ-khi.*

Sành chế tạo bằng hai cách: cách in khuôn và cách nắn bằng tay trên bàn quay.

Những vật như bình lích đựng trà, bình cắm hoa, lư hương đốt trầm, chum đèn, bát luân hình vuông hay hình tròn, phần đông đều in trong khuôn, trong rập. Bình thường, người ta lấy đất ra vòc sơ sài rồi cắt ra làm hai; sau đó sẽ thảm nước nhiều lần bằng chât bã làm sành pha thật lỏng, rồi mỗi phần cắt hai ấy sẽ đặt trong mỗi khuôn sẵn của nó và lấy tay đè ép cho hai cái ấy, khuôn và bã đất, dính và ăn sát với nhau. Có khi người ta đắp cái khuôn vào cái vòc sơ sài dọn trước ấy, rồi cũng lấy tay nắn nặn cho chúng nó dính nhau thật sát. Xong rồi lấy trong khuôn ra và cũng lấy men là một chất lỏng cũng cùng do một cái bã ấy làm ra, đè đắp và hàn gắn cho hai phần cắt khi nãy dính nhau thành một.

Khác với đồ sành in khuôn, là đồ sành nắn bằng tay trên bàn quay. Những từ-khi gọi là « vien-khi » (*yen-gui*), tỵ như tách (*tasses*), dĩa lót chén, dĩa nhỏ, dĩa bàn, là vật dùng mỗi ngày của mỗi bang thử dân trong xã-hội, và kè là chén phẩn mười của nghề chế tạo đồ sành, đều nắn bằng tay trên bàn quay. Bàn quay này là một cái bàn bằng gỗ có đèn hai mặt, mặt trên tròn và bằng-phẳng, dính liền với mặt dưới bởi một cái trụ cốt đóng sâu xuống đất, khi người thợ đạp hai chân vào mặt dưới ịu mạnh cho nó xây vòng tròn, thì nó kéo mặt trên cũng chạy vòng tròn theo nó. Trong khi cái bàn quay chạy vo vo, thì người thợ đặt một cục đất sét trộn rồi lén ngay chính giữa mặt bàn rồi lấy hai tay uốn nắn làm ra món đồ theo ý mình muốn và đã nhứt định trước.

Đây là một cảnh có thể nói không khác « thần tiên biến hóa », vì dưới mười ngón tay người thợ ấy, sẽ biến ra làm ngàn lần làm muôn lần, cũng thi một cái hộp, một cái chén, một cái bình hay cái dĩa, nói tắt lại, là một món đồ sành mà anh ta làm lại bằng tay, không cần đến khuôn, nhưng

vẫn cao thấp, mập ốm đều y nhau không khác, không sai một ly nào, còn hơn làm bằng máy! Muốn làm cái đây hay cái kia chén hãy chờ cho món ấy khô, rồi sẽ đặt nó trở lên bàn quay, và với một lưỡi dao nhà nghề, người thợ sẽ khoét gọt bên trong và dưới khu, tiện bở những chỗ u nồng, hay dư thừa, trét những chỗ rãnh giò, nứt sờ, hay sửa chữa vài chỗ kin mà mất phàm không thấy chờ không lọt qua cắp ngọc-nhân của anh lão nào. Sau rốt, người thợ ấy sẽ lấy một chút keo, gọi *Nouri-tsoutsi*, Tàu gọi « niêm-thò » (*nien-tou*) đè gần những vòi, những quai, những phụ thuộc vào, rồi lấy nước men thoa lên trên, thi những món ấy sẽ trở nên bình tích, bình có tay cầm hay vật chi tùy người đặt muốn làm sao thi người thợ đều nắn y làm vậy, chiếc dùa thần của tiên cũng chưa chắc thần thông bằng mười ngón tay của anh thợ đồ gốm. Xong rồi, sẽ phơi món đồ vừa làm rồi trong bóng mát, khi nào nước rút hết, hoặc bay đi, da sành trở nên khô và trắng sạch, khi ấy sẽ đặt món ấy vào lò hầm.

#### § IV

*Sou-yaki-kama, ou four à cuire le blanc.* — Lò đẽ hầm loại sành da trắng bạch.

Lò đẽ hầm sành trắng, người Nhật gọi *« Sou-yaki-kama »*, người Tàu dịch là *« đồ-thiệu-diệu »*, Pháp gọi *« four à cuire le blanc »*.

Lò này thường xây trong nhà và hình thù giống lò đẽ sấy mạch-nha (ressemble au four où se séche le malt). Họ sắp chồng chật lên nhau đồ sành, rồi đốt lửa bằng củi gỗ do một cửa nhỏ trồ bên hông. Khi nào liệu sành đã chín đều, sẽ đẽ cho lửa tắt lấy nó và chờ lò thiệt nguội mới lấy sành ra.



#### § V

*Về cách vẽ vời trên sành và sành nung làm nhiều lần.* — *Sur la peinture de la porcelaine et la cuisson répétée.*

Khi sành hầm kỹ nhứt (dégourdie) đã thiệt nguội, sẽ lấy từ trong lò ra, rửa lại trong nước sạch, lấy giẻ lau, lau sạch trong ngoài. Chén tách và dĩa lót tách sẽ đặt lên bàn quay để quay bằng cọ, vẽ vòng tròn trong và ngoài cho thật tròn; chờ cho khô, sẽ nhúng men làm hai lượt cho men ăn khắp da sành rồi khi dĩa chén đã ráo khô sẽ sắp vào lò «fou-kama» (Tàu dịch «bản-diêu» (Pen-gao) để hầm lại một kỳ sau chót<sup>1</sup>.

Hầm kỹ này rồi, sẽ để lò tự nhiên nguội hẳn, khi ấy các nét vẽ trên sành sẽ xuất hiện ra rõ rệt; khi ấy sẽ lấy sành đem rửa và kè như các việc đã hoàn thành.

Kè ra từ khi lấy đất bã đặt lên bàn quay cho đến khi lấy món đồ ra khỏi lò, mỗi món sành, dù nhỏ nhít đến như cái dĩa con, cũng phải chuyển tay trải qua *bảy-mươi-hai* (72) người thợ, thì mới thành hình món từ-khi cần dùng.

1. On voit apparaître ici pour la première fois quelque chose qui ressemble à la cuisson que nous appelons *dégourdi* et qui précède la cuisson réelle de la poterie. Si la traduction a rendu complètement la pensée de l'auteur, il y aurait entre la fabrication de la Chine et celle du Japon une différence notable. On trouverait au Japon pour la mise en couverte les procédés expéditifs et si simples usités en Europe. Nous avons eu le soin de faire remarquer que ces mêmes méthodes n'ont encore été décrites nulle part par les auteurs chinois.

Le lavage à l'eau fraîche de la porcelaine dégourdie, indique ci-dessus, n'a peut-être que pour but d'imbiber la pâte qui est poreuse et qui recevrait difficilement, dans cet état, la coloration en bleu dont on la décore avant qu'elle soit mise en couverte. La désignation de *four principal* par laquelle on dénomme le four dans lequel on place la poterie couverte de sa glaçure, autorise l'interprétation que je propose ici. (A. Salvétat). Ông này xác nhận hai cách chế tạo đồ sành Tàu và Nhựt có chỗ khác nhau. Và tôi đây mời thấy nói việc sành hầm trước, theo kiêm *dégourdi*, và cách làm đồ sành Nhựt có phần giống cách bên Âu-châu. Việc rửa nước là để cho sành sẽ mau thấm men xanh hơn là để khô. Trong Hán-văn có nói sau đó sẽ nung trong lò chánh (*four principal*) cho phép suy luận như thế.

mọi ngày. Các chi tiết ấy khó tả nên lời, và phải thấy làm, mới hiểu cách làm ấy ra sao.

Các lò chánh đều xây theo chiều dốc của triền núi, và chồng chập lên nhau nhiều khi vì cuộc đất chật hẹp, chỉ cần đất dốc cho khói bò theo mặt đất sẽ dễ bay lên cao ra khỏi lò. Có nhiều khi lò tiếp nhau sâu cài nối liền một hàng dài, dài đến ba chục *tsoubo* (195 thước mộc). Hai hàng vách hai bên lò đều có cửa lỗ cửa để gió lọt giúp lửa cháy thêm mạnh.

Mấy tảng gác để sắp đồ sành từ cái một trong một vuông đất hình chữ Nhựt, những tảng gác ấy cũng đều bằng đất nần. Mỗi lò đều có cửa một lỗ để quăng củi chum vào. Cái «miệng lò» ấy cao độ sáu tấc Tây (chưa tới hai thước mộc), bè ngang lối non hai tấc Tây, và lò phải đốt ngày lẫn đêm, bốn hay năm ngày liên tiếp cháy không dứt, và cây củi này gối cây củi kia, tiếp nhau mà cháy, chờ không được đốt chồng chất lên nhau. Mỗi lần đốt lò, phải chum lối hai chục ngàn khúc gỗ củi.

Nhưng cách nung đồ sành vẫn tùy thuộc nhiều về kinh nghiệm và sự khéo léo, lanh mắt lanh tay, cho nên thợ chum lò vẫn được trả tiền công theo khả năng và tài tháo vát. Gần bên miệng lò, họ có chừa nhiều lỗ lớn bằng quả banh tré con chơi, dày bằng đất sét nần hình nút ve, để đóm vào lò, độ chừng sự tiến triển của hỏa-lực, liệu khi nào sành đã chín, thì dut lửa tắt, để cho lò nguội sẽ lấy sành ra.

†

### § VI

*Couverte*<sup>1</sup>.— *Lớp men ngoài đồ sành đồ sứ.*

Men ngoài đồ sành đồ sứ, người Nhựt gọi *Kake-kousouri*,

1. Voyez à la fin la note sur les mots *vernis* et *verre* (xin xem nơi trích sau chót của bài này chủ thích về *vernis* và *verre*.)

Tàu dịch *Ko-sieou* (quâ-tù) (tù là thêu, là sét rỉ). Muốn pha men sành, phải hót cái kem trong, nồi trên mặt, lửa thử nào trong và mịn màng, mướt dịu là tốt nhứt, rồi trộn vào chất lỏng<sup>1</sup> ấy một mớ tro đốt của trái cây *Youzi*<sup>2</sup> (cendre de gousses de l'arbre Youzi).

1. La glaçure de la porcelaine du Japon peut donc être comparée à la couverte de la porcelaine de la Chine. On voit que s'il peut entrer dans la composition chimique de cette matière vitreuse un peu de kaolin, l'insolubilité de cette substance argileuse est combattue par l'addition des cendres calcaires en proportions variables, (A. Salvétat). (Men trong của Nhứt (glaçure) có thè so sánh được với men dày của Tàu (couverte). (Thêm tro cò voi vào để man tan chất đất).

2. L'original porte *Youzi-no-mi-no-kava* (gousse des fruits du Youzi), tandis que les caractères chinois servant d'explication, « vân-tù-mộc-bì », signifient « écorce de l'arbre aux petits cousins » (*Wen-tseu* (vân-tù) doit être considéré comme un diminutif. L'explication donnée par Medhurst dans son excellent Dictionnaire chinois-anglais : « The name of fruit like the *Mespilus japonicus* », est erronée. Quant à ce qu'on nomme ici « petits cousins », ce sont des cynips non décrits encore. (J. Hoffmann).

Le nom japonais semble indiquer par conséquent l'écorce des noix de galle poussant sur les feuilles du Youzi ou *Figon-no-ki* (*Distylium racemosum*, Sieb. et Zucc. *Flora japonica*, tome 1, page 19, tab. 94); le nom chinois désigne l'écorce de l'arbre même. Comme il importe de déterminer aussi bien que possible le produit dont la cendre s'emploie dans la couverte japonaise, nous sommes obligés d'entrer dans d'autres détails de synonymie.

Le nom japonais *Youzi* ou en entier *Youzi-no-ki*, pour lequel on trouve chez Ono Lanzan (Fon-zo-kei-mo-meï-sou (Bản-thảo-cương-mục-khai-mông) (Nomenclateur des éléments d'histoire naturelle), l'orthographe *Youso*, *You-no-ki*, et dans l'Encyclopédie japonaise volume LXXXIV, page 32 v., la variante *I-sou* (Y-tù), signifie un arbre de la flore japonaise sur les feuilles duquel pousse une espèce de noix de galle qu'on appelle *Figon* ou flacons, d'où l'arbre a emprunté le nom employé dans la vie ordinaire *Figon-no-ki* (arbre aux citrouilles-flacons). « Les galles poussent comme des fruits sur le dessus des feuilles et contiennent des larves d'insectes ailés qui

(Xem tiếp trang 315)

Nhưng sự pha chế này cũng tùy theo thợ mà gia giảm, chờ không nhất định, ai giống ai. Chất liệu quan trọng để làm *men lam xanh lơ* (*Awoye-no-kou-souri*) là một hóa-phẩm mua tại bên Tàu mà không ai chịu cho biết tên của nó. Mua được đem về, sẽ tan nó ra bột mịn và lúc muốn đem ra dùng, sẽ hòa với nước lᾶ. Trước khi phi (đốt) nó trong lira,

doivent en sortir: en soufflant alors dans l'orifice, on en chasse la poussière et l'on obtient une gousse vide qu'on emploie pour conserver le poivre pilé. Les plus grandes atteignent le volume d'une prune de Perse ou du Japon (*Tao*, *prunus persica*, « dào », *Lian*; *Li* (Ly), *prunus japonica*, *Thog.*) Ces arbres sont nombreux dans les îles de *Sikok* et de *Kiousiou*, et fournissent un excellent combustible. (Encyclopédie japonaise, volume LXXXIV, page 32 v.)

Ono-Lanzan, dans son nomenclateur d'objets d'histoire naturelle, range ce produit dans la catégorie des fruits d'arbres, sous le nom de *Youso-no-ki*. (Il fallait proprement dire *You-sou-no-ki*, fruit du Youso, car *Youso-no-ki* signifie l'arbre lui-même.) Il dit que le mot *Youso-no-ki* est un terme de la province de Tosa (Sikok) et de Tsikouzen (Kiousiou), et il nomme le fruit *kou-lou-tseu* (*cô-dô-tù*), japonais *ko-to-si* (noix de galle). Cet arbre est cité, dans un autre endroit du même livre, sous le nom de *Wen-tseu-mo* (Vân-tù-mộc) selon la prononciation japonaise *Boun-si-mok'*, c'est-à-dire arbre aux cousins, tandis que les fruits *ko-to-si* sont expliqués comme « vò-hoa-quả » (fruit sans fleurs), en ajoutant le synonyme japonais *Figon*.

Par conséquent, l'arbre à flacons *Figon-no-ki*, et l'arbre aux cousins *B un-si-mok* sont identiques. On trouve encore un autre synonyme *Vân-mẫu-thụ* (Wen-mou-chou) en japonais *Boun-bu-zyou*, c'est-à-dire arbre mère des mosquitos: on en voit un exemplaire dans l'herbier de Leyda portant le nom chinois et le synonyme japonais *Figon-no-ki*, et déterminé comme étant le *Distylium racemosum*, Sieb. et Zucc. (Voyez Journ. asiat. N. 93, 1852, page 291; Ph. Fr. de Siebold, *Flora japonica*, tome 1, page 19). E. Kaempfer a déjà décrit cet arbre dans son *Amoenitates exoticae*, page 816, sous le nom de *Sar'fo* (proprement *Sarou-figon*, citrouille aux singes) et de *Youz-no-ki*. Comme on lui donna les galles pour les fruits d'un arbre, il les décrivit comme tels, mais son coup d'œil juste lui fit découvrir aussitôt la ressemblance du prétendu fruit avec la noix

(Xem tiếp trang 316)

thì chất xanh lơ ấy vẫn đen như than hầm<sup>1</sup>.

*Lời chú thích của tác-giả Nhứt.* — Chất bi-mát nói trên đây, theo sách *Thiên-kong-khai-wou* (*Thiên-công-khai-vật*), là chất *Wou-minh-i* (*Vô-danh-di*), đọc theo Nhứt là Mou-

de galle. Voici ses expressions : « *Fructu sine pediculo in surculorum fastigio solitario, inae-qualiter et in acutum turbinato, per siccitatem ligneo, tantue mangitudinis ut manum impletat, a casso intus nascente instar gallae exeso. Fructus recentes depascuntur simiae in illis regionibus quae simias gigant.* »

Thunberg cite aussi cet arbre dans sa *Flore du Japon*, page 100, parmi les *plantae obscurae*, et comme il parle de *fructibus ovatis, lignosis, glabris*, il semble également avoir pris les galles pour des fruits naturels d'arbre.

C'est aux Chinois que les Japonais doivent cette idée vieillie, que les galles sont des fruits d'arbre produisant des insectes. Plus tard, les naturalistes des deux pays ont répandu plus de lumière sur l'origine de ce produit. *Li-chi-tchin* (Lý-thi-Trân) mentionne dans son *Histoire naturelle Pen-tsao-kang-mo* (*Bản-thảo-cương-mục*) un arbre à cousins, qui se trouve au sud des monts *Mei-ling* (*Mai-lãnh*) et cite aussi parmi les fruits exotiques, vol. XXXI, p. 25 v., (voyez *Encyclopédie japonaise*, vol. CXXXVIII, fol. 10 v.) des *kon-tou-tsen* (*cò-dò-tử*) ou *galles mangeables*, lesquelles, n'étant pas cuites assez longtemps, produisent des *fourmis ailées* (sic).

1. Ces caractères s'accordent en tout point avec ceux que nous avons reconnus au *Tsing-hoa-liao* (*Thanh-hoa-liêu*); nous l'avons défini « oxyde de manganèse cobaltifère ». (A. Salvétat). Quả chất xanh lơ nói trên là « *thanh-hoa-liêu* », cũng gọi là « *Hồi-thanh* », vì do người Hồi-Hồi bán cho người Trung-hoa, lấy đó mà vẽ màu xanh trên đồ sành. Một điều nên nhớ kỹ là chất *Hồi-thanh* này chỉ có từ niên hiệu Chánh-đức (1506-1521) do ông *Ta-Tang* (?) tòng-trấn Vàn-nam mua lại của người Hồi-Hồi để thay thế chất *Thanh-liêu* tại Cảnh-Đức-Trấn, mấy năm ấy đã không tìm được bên Trung-quốc, và rất cần dùng để vẽ màu xanh lơ (bleu) trên sành. (Xin xem lại đoạn ở đầu sách về: (1506-1521, niên hiệu Chánh-đức). (Với chút tài liệu rằng « *bleu-musulman* » chỉ có từ đời Chánh-đức, ta nên nhớ các đồ cổ bắt gặp có màu bleu musulman, mà đeo niên hiệu trước Chánh-đức (1506-1521) thì phải coi chừng giả mạo).

mei-i (c'est-à-dire spécifique anonyme)<sup>1</sup>. Đó là một chất lầy trong núi ra... nơi những chỗ có làm than đốt than trong nhiều đời, và chất ấy có một màu đặc-biệt Tàu gọi « *Yomo-kiao* » (dược-mộc-giao), Nhứt *Yak'mok'-ko* (*colle d'arbre médicinale*).

Không nên lầm chất này với một chất khác cũng trùng một tên và thường gặp tại núi *Guin-zan* (Mont d'Argent) — (phải Ngân-sơn chăng?) và ở dưới đất sâu, khi đào mới gặp. Núi *Guin-zan* ở về tỉnh *Iwami*. Chất *mou-me-i* đào được nơi đây, đem lên, luyễn lại, thì có màu đỏ thẫm và đó là một chất bột, khi pha với nước và để cho bay hơi đi hết thì có được tinh là cầm máu, nhưng chất ấy, người ta thường bán pha trộn với chất khác chờ ít khi để nguyên chất (on prépare, avec le *Mou-me-i* du *Guin-zan*, une poudre pour-prée, qui, délayée dans l'eau et évaporée, sert de remède hémostatique; mais elle est souvent sophistiquée.)

Còn *mou-me-i*, dùng để chế màu lam xanh-lơ, thi không ở sâu dưới đất như thứ kia, nó ở sà-sà trên mặt đất, it khi ở sâu hơn ba thước mộc dưới đất. Khi lượm được, thi lừa theo màu sắc và chia ra làm ba loại; trong ba loại ấy, loại thứ nhứt, khi ở trong lò ra, có màu xanh lục (couleur verte); loại thứ nhì, màu thanh sáng (bleu clair). (Không thấy nói loại thứ ba, màu gì.)

Những viên *mou-me-i*, to hơn hết, không lớn hơn trái

1. On possède à Paris, au Jardin des Plantes, dans la collection minéralogique, un échantillon de *Wou-minh-i* (*vô-danh-di*) provenant de Péking. Suivant les déterminations de M. Alex. Brongniart et de M. Dufrénoy, c'est le manganèse cobaltifère. (Stanislas Julien). Tai Paris, nơi Jardin des Plantes, có tàng trữ một mẫu chất *vô-danh-di* này. Theo ông St. Julien, đó là chất manganèse cobaltifère. (Sờ đỉ người Tàu gọi chất ấy là « *vô-danh-di* », có lẽ là vì muốn dấu tên sự người ngoại quốc biết mà ăn cắp nghề, nên đánh lạc dấu bằng cách gọi « *chất không có danh* », không có tên». S.

cát nặng 0gr175, gọi *istsibou* của Nhựt, còn những viên nhỏ thì chỉ bằng hột cát (*fins comme du sable*).

*Lời dẫn giải của dịch-giả Pháp.* — Trong bộ « *Bản-thảo cương-mục-khai-móng* » của ông Ono-Lanzan soạn, ông cát nghĩa rành mạch đá nào lấy bột pha làm men đồ sành gọi sành Nanking, đá ấy gọi *mou-mei-i*, và có một thứ đá trùng tên, tại xứ Nhựt, dùng làm thuốc cầm máu, cũng gọi *mou-mei-i*.

Tuy vậy, tác giả Nhựt viết bài *thuyết-trình* về loại sành Imari, đã lâm lộn khi tưởng rằng những chất chảy khi hầm than, những cùt than (scories) ấy, vẫn là chất thanh liêu để pha men trắng sành.

Ông Ono-Lanzan có cát nghĩa rằng chất *Wou-ming-i* của Tàu (dùng pha men) vẫn có chữ đồng nghĩa bên tiếng Nhựt là « *Go-sou-de* » mà chúng tôi lát nữa sẽ đề cập đến.

Một dảng khác, những tài liệu rút trong bộ Bách-khoa Nhựt (*Grande Encyclopédie japonaise*, liv. LXI, page 38 v.) khi nói về men xanh lam, vẫn quan trọng không ít. Theo bộ Bách-khoa này, danh-từ đê gọi chất xanh ấy là *Tsyaw-wan-kouzouri*, tiếng Tàu là *Tcha-wan-yo* (trà-uyễn-dược) (*médecine pour les tasses à thé*). Đoạn ấy viết: « *Tsyaw-wan-kouzouri* đệ-nhứt tốt, mà cũng đệ-nhứt mất là do tỉnh Tche-kiang (Chiết-giang) bên Trung-quốc mua về. Chất này màu đen, lẩn qua xanh, màu thanh-lục, và cứng rắn không chõ nói. Người ta gọi nó là *Iva-de*, Tàu dịch « *Nham-thủ* » (*morceaux durs comme la roche*). Nhưng thứ không cứng rắn, gọi *Foya-te*, thi it tốt (pierres coquillières). Người ta lấy *Tsyaw-wan-kouzouri*, đem tán ra bột, trộn nó với *Yen-yo* (duyên-dược) (cendre de plomb), pha với nước rồi thoa lên sành. Khi nung rời, màn xanh mới lộ ra.

*Tsyaw-wan-kouzouri*, thứ hạ hang, màu đục, không láng, thi gọi *Go-sou-de* (*Ngò-tu-thủ*) (c'est-à-dire morceaux de

*charbon*)<sup>1</sup> d' *Ou* (*Nam-king*) (Ngò, Tàu đọc Ou).

*Tái-bút.* — Nhơn đào trên núi, vùng *Kousou* (tỉnh *Boungo*), người ta có gấp một thứ đất màu trắng như tuyết, dùng đẽ sơn trên sành được.

Nếu dùng *Yen-fen* (duyên-phấn) (*litharge*), Nhựt gọi *Wo-siroi* vẽ trên sành, thi khi nung rời, lấy trong lò ra, màu sẽ là hồng-lục (đỏ xanh) (*rouge-verdâtre*).

Nếu sành vẽ màu đỏ, thi người Nhựt đặt tên là *Nisikite*, (*Pháp dịch vaisselle bariolée*). Về loại sành vẽ đỏ này, chỉ có một lò giữ được bi truyền tròn màu, làm nhiều men khác là, đèn ngũ sắc, và biết vẽ bạc, vẽ vàng (mạ ngàn, mạ kim), nhưng lò này giữ lời thề không truyền bá ra ngoài, chính vì vậy tác giả sách này cũng không dá động đến nghệ thuật hiếm là ấy. Nhưng có người nói cách vẽ màu lạ ấy, là phương pháp dùng men pha-lè nấu chảy thế cho men sành, và danh từ chuyên môn gọi « *fidoro kousouri* » tức *verre*, hoặc *matière vitrifiable*.

Sành cồ, *Nanking*, tôi định tuổi, là đã có từ lúc « đất trắng bạch » (*terre dite blanche*) chưa tìm ra, và khi ấy dùng một thứ đất mềm, giống đất làm đồ gốm, gọi *kavarake-tsoutsi*. Vì có trộn pha chất pha-ly (*verre, matières vitrifiables*) Nhựt gọi *fidoro*<sup>2</sup> — vào men, nên đồ từ-khi này mềm và nó tự hư mòn lấy nó<sup>3</sup>.

1. Par analogie avec le mot *sou-de*, qui est contracté de *soumi* et *te*, et signific pinceau à écrire; le mot *sou-de* peut-être considéré comme une contraction de *soami-te*, altérée en *seun-de*, et selon la prononciation vulgaire *sou-de* (morceau de charbon) (J. Hoffmann).

2. Dans cet article, les mots *verre* et *vernis* manquent de clarté pour les personnes qui ne sont pas familières avec la fabrication de la porcelaine. J'ai cru rendre la pensée de l'auteur et élaircir les termes de la traduction, en expliquant *verre* par *matières vitrifiables*, et *vernis* par *couverte*. (S. Julien).

3. Il ne peut être question ici que des peintures en couleur appliquées sur la glaçure et qui se détachent quelquefois par écailles. Ce défaut est néanmoins assez rare. (A. Salvétat)

Ngày nay người ta mua để đi lê hâ, hoặc dùng làm trân ngoạn để chơi, một loại sành « y như bị sâu ăn » (porcelaine piquée au vers, porcelaine vermoulue) gọi « *Mousikouvide*, nhưng để dành chơi chờ không dùng như từ-khi mọi ngày được.

Loại sành Nanking, sở dĩ đẹp là vì men xanh như vẽ trên da; còn sành Nhựt-bản vẽ xanh, vẫn vẽ dưới lớp men sành. Nhưng sành Nhựt-bản dưới men thì chắc và lấy ra dùng được, còn thứ vẽ trên men tuy vậy mà mềm, để chơi chờ không dùng được.

DÂN-MỤC CHỮ HÁN THƯỜNG GẶP,  
THUỘC DANH-TỪ CHUYÊN-MÔN,  
ĐỊA-PHƯƠNG-DANH, V. V...

Chữ viết theo Hán - tự	Phiên âm và dịch nghĩa theo Pháp	Dịch và nghĩa theo Việt
C		
沙 土 工	<i>Cha - t'ou - kong</i> ( <i>ouvriers qui fabriquent les casettes avec une terre sablonneuse</i> ).	Sa-thô-công (thợ làm hộp đất dùng đựng đồ sành trong khi nung trong lò). (Hộp ấy che cho lò và khói không lấp vào sành).
山 緑	<i>Chan-lon</i> ( <i>vert d'eau</i> ); <i>sa composition</i> .	Sơn-lục (nước màu, màu xanh lá cây; cách pha chế).
上 黃	<i>Chang - hoang</i> ( <i>jaune supérieur</i> ), <i>sa composition</i> .	Thượng - hoàng (màu vàng thượng hạng); cách pha chế).
上 古 器	<i>Chang - kon - ki</i> ( <i>vases de la haute antiquité</i> ).	Thượng-cổ-kì : từ-khi đời thượng-cổ.
上 柑 緑	<i>Chang - kou - lon</i> ( <i>vert passé, de qualité supérieure</i> ); <i>sa composition</i> .	Thượng-cổ-lục (màu lục cũ, thứ thượng-hạng; cách pha chế).
上 斧	<i>Chang - liao</i> ( <i>matière (bléne) de première qualité</i> ); <i>sa composition</i> .	Thượng - lục (màu lục, thứ thượng-hạng cách; pha chế).
上 緑	<i>Chang - lou</i> ( <i>vert supérieur</i> ) <i>sa composition</i> .	Thượng - lục (màu thượng-hạng; cách pha chế).
上 白	<i>Chang - pe</i> ( <i>blanc supérieur</i> ); <i>sa composition</i> .	Thượng - bạch (màu bạch thượng-hạng; cách pha chế).
上 選	<i>Chang - sionen</i> , <i>premier choix (de bleu)</i> .	Thượng tuyển (màu xanh lò lụa vào hạng nhứt).
上 青	<i>Chang - tsing</i> ( <i>bleu supérieur</i> ).	Thượng-thanh (xanh lò nhứt hạng).
上 油 工	<i>Chang - yeou - kong</i> , <i>ouvriers qui appliquent l'émail</i> .	Thượng-úu-công (thợ tráng men trên đồ sành).
燒 大	<i>Chao - fou</i> : <i>cuisieurs</i> .	Thiêu-phu : phu coi đốt lò nung đồ sành.

燒倫窯	<i>Chao-lun-yao</i> ( <i>sour où l'on cuit les porcelaines fabriquées par soi-même</i> ).	Thiêu-luân-diêu, lò của thợ nung sành của tự mình làm.
燒爐	<i>Chao-lou</i> ( <i>fourneau pour cuire les vases peints de diverses couleurs</i> ).	Thiêu-lò (lò riêng để nung loại sành nhiều màu sắc).
燒爐工	<i>Chao-lou-kong</i> : <i>ouvriers des fourneaux appelés Chao-lou</i> .	Thiêu-lò-công: thợ coi về lò thiêu-lò.
燒檳窯	<i>Chao-teh'a-yao</i> , <i>sous où l'on brûle du bois de Tch'a</i> .	Thiêu-sai-diêu, lò chụm củi gỗ tra (crataegus cuneata).
燒蔡窯	<i>Chao-tch'ai-yao</i> .	Thiêu-sài-diêu, lò đốt bằng củi gỗ tùng.
邵成章	<i>Chao-tch'ing-tchang</i> , <i>nom d'homme</i> .	Thiện-thanh-Chương, danh-nhân.
燒窯	<i>Chao-yao</i> , <i>four pour cuire la porcelaine</i> .	Thiêu-diêu, lò đẽ nung đồ sành.
蛇皮綠油	<i>Che-pi-lou-yeou</i> , <i>émail vert peau de serpent</i> .	Xà-bl-lục-ứu, men lục màu da rắn.
試點	<i>Che-tchao</i> , <i>essayer, examiner l'effet du feu; sens de cette expression</i> .	Thi chiếu, phép coi cho biết hỏa-độ; nghĩa của thành-ngữ ấy.
陝州窯	<i>Chen-tcheou-yao</i> , <i>porcelaine de Chen-tcheou</i> .	Thiêm-châu-diêu, sành của Thiêm-châu.
鰐魚黃油	<i>Chen-yu-hoang-yeou</i> , <i>émail jaune d'anguille</i> .	Thiên-ngu-hoàng-ứu, men vàng da lươn.
壽窯	<i>Cheou-yao</i> , <i>porcelaine de Cheou-tcheou</i> .	Tho-diêu, sành làm ở Tho-châu.
式	<i>Chi</i> , <i>modèles différents, au nombre de trente, que l'on suit à démolir</i> (tại Cảnh-đức-trấn).	Thúc, sành kiều khác nhau đếm đủ 30, gọi một thúc (cách đếm riêng tại Cảnh-đức-trấn). King-te-tchen.
石膏	<i>Chi-kao</i> , <i>gypse fibreux</i> .	Thạch-cao.

石末	<i>Chi-mo</i> , <i>poudre de Thạch-mạt</i> .
時大賓	<i>Chi-ta-pin</i> , <i>nom d'un fabricant du temps des Ming</i> .
石子青	<i>Chi-tscha-tsing</i> , <i>bleu de petites pierres (silicate de cobalt?)</i> .
石青	<i>Chi-tsing</i> , <i>bleu de pierres, le même que ci-dessus</i> .
深翠油	<i>Chin-tsouï-yeou</i> , <i>émail bleu foncé</i> .
深藍	<i>Chin lan</i> , <i>bleu foncé: sa composition</i> .
竹翁	<i>Chou-ong</i> , <i>nom d'un célèbre fabricant de porcelaine</i> .
竹青	<i>Chou-kiao</i> , <i>nom de sa fille, plus habile que lui</i> .
蜀窯	<i>Chou-yao</i> , <i>porcelaine de Chou</i> .
委角盃	<i>Chou-kiao-ya</i> , <i>nom d'une espèce d'écuelle</i> .
水禁	<i>Chouï-tch'ai</i> , <i>bois de pin flottant</i> .
二綠	<i>Eul-tou</i> , <i>sorte de vert; sa composition</i> .
法式器	<i>Fa-chi-k'ti</i> , <i>sorte de vase</i> .
發蓋	<i>Fa-lan</i> , <i>porcelaines ornées d'émaux</i> .

**E**

*Eul-tou*, *sorte de vert; sa composition*. Nhị-lục; tên một màu lục, cách pha chế.

**F**

*Fa-chi-k'ti*, *sorte de vase*. Pháp-thúc-khi, tên một thứ bình.

*Fa-lan*, *porcelaines ornées d'émaux*. Phát lam, đồ pháp-lam.

法郎	<i>Fa-lang, émail, porcelaines ornées d'émaux.</i>	Pháp-lang, đồ đồng tráng men màu, gọi đồ Pháp-lang cloisonné.
法郎畫法	<i>Fa-lang-hoa-fa, manière de peindre avec de l'émail, d'émailler.</i>	Pháp-lang-hoa-pháp, cách tráng men kiểu cloisonné.
發宋器	<i>Fa-song-k'i, vases fabriqués sous les Ming, reproduisant les vases Song pour l'usage du Palais.</i>	Phát Tống-khi, sành chế đời Minh nhại đồ Tống ngự-dụng.
法青湯	<i>Fa-tsing-yeou, émail bleu nouvellement inventé.</i>	Pháp-thanh-úu, men xanh mới phát minh.
反	<i>Fan, vulgo revenir, terme d'atelier pour Fan, riz cuit.</i>	Phản (trở về), tiếng lóng trong lò dùng thay Phan là cơm.
饭貨	<i>Fan-ho, synonyme de Fan-k'i (vases pour le riz).</i>	Phan-hóa, đồ đựng cơm bằng sành đồng nghĩa với Phan-khi.
紫江器	<i>Fan-hong-k'i, vases rouge d'alun.</i>	Phan-hồng-khi, sành đồ màu phèn.
紫江釉	<i>Fan-hong-yeon, émail rouge d'alun ; sa composition.</i>	Phan-hồng-úu, men đồ màu phèn đỏ; cách pha chế.
饭器	<i>Fan-k'i, vases pour le riz.</i>	Phan-khi, đồ đựng cơm bằng sành.
饭器	<i>Fan-mao, nom d'une porcelaine fort commune.</i>	Phan-mao, tên một thứ sành hè hạng (có lẽ chén thô để ăn cơm).
方器	<i>Fang-k'i, vases carrés.</i>	Phương-khi, lục bình vuông.
	<i>Fang-Ouang-Ho-Fong (noms des 4 familles produisant la terre à porcelaine).</i>	Phan - Ouang ? Hà-Fong (bốn họ có mỏ đất làm sành). Họ Hà đóng dấu đè Hà-sơn-Ngọc (Ho-chan Yu).
翡翠	<i>Fel-tsouï, vert de cuivre pâle, bleu turquoise ; sa composition.</i>	Phi-thúy, màu lông sà-sả; màu tím đồng hay bích ngọc, cách chế tạo.

粉紅	<i>Fen-hong, rouge pâle, Phán-hồng, màu đỏ hường (rose).</i>	Phấn-hồng, màu đỏ hường.
粉綠	<i>Fen-lou, vert clair jaune-natre.</i>	Phấn-lục, màu xanh đợt chuối.
粉定	<i>Fen-ting, vases blancs de Ting-tcheou.</i>	Phấn-dịnh, sành tráng Định-châu.
粉青	<i>Fen-tsing, bleu pâle ; sa composition.</i>	Phấn-thanh, cách pha chế.
粉青油	<i>Fen-tsing-yeou, émail bleu pâle.</i>	Phấn-thanh-úu, men phấn thanh.
浮梁縣	<i>Feou-liang-hien.</i>	Phù-lương-huyện (Cảnh-đức-trấn).
浮梁縣志	<i>Feou-liang-hien-tchi.</i>	Phù-lương-huyện-chi (tên sách).
佛郎嵌窯	<i>Fo-lang-k'ien-yao, porcelaine de France à incrustations ou ornées d'émaux.</i>	Phát-lang-khâm-diêu, đồ sành nước Pháp có khâm hay càn men theo kiểu Pháp-lang.
佛頭青	<i>Fo-leou-tsing, bleu Tête de Bouddha, l'un des noms du bleu de cobalt.</i>	Phật-dầu-thanh, tên gọi Hồi-thanh thứ tốt nhất.
风火器	<i>Fang-ho-yao, four à feu ventillé.</i>	Phong-hòa-diêu, lò có lỗ dẫn gió.
	<i>Fong-wui-thsao.</i>	Phong — — thảo.
	<i>Fong, nom de famille d'une des quatre familles fabriquant de terre à porcelaine.</i>	họ của một trong bốn họ sản-xuất đất sét làm đồ sành. (Ba họ kia là : Ouang, Ho, Fang).
<b>H</b>		
海窯江器	<i>Hai-lang-hong-yeon, émail rouge couleur fleur du poirier Japon.</i>	Hải-dường-hồng-úu,
吴十九	<i>Hao-chi-k'ieou, célèbre fabricant de porcelaine.</i>	Hiệu - thập - cửu, thợ làm đồ sành trứ danh. (Hiệu cũng đọc là Hao).

黑色	<i>He-se, couleur noire; sa composition.</i>	Hắc-sắc, cách chế tạo; màu đen.
黑地描金	<i>He-ti-miao-kin, dessins or sur fond noir.</i>	Hắc-dịa-miêu-kim, vẽ vàng trên da đen.
黑地白花	<i>He - ti - pe - hoa, fleurs blanches sur un fond noir.</i>	Hắc-dịa-bạch-hoa, sành da đen vẽ hoa trắng.
黑定	<i>He-ting, vases noirs de Ting-tcheou.</i>	Hắc-dịnh, bình đen xứ Đinh-châu.
匣戶	<i>Hia-hou, ouvriers pour les casettes.</i>	Hộp-hộ, thợ làm hộp bằng đất.
下料	<i>Hia - liao, matière (bleue) 3e qualité.</i>	Hạ-liệu, Hồi-thanh hạng ba (xấu).
娘惹窯	<i>Hia - mo - gao, nom d'une espèce de porcelaine de forme très basse.</i>	Hà-mô-diêu, tên một thứ sành dáng thấp lùn.
蟹爪紋	<i>Hiai-tchao-wen, craquelé en parties de crabes.</i>	Giải-trào-văn, rạn cang cua.
浅黃	<i>Hiao-hoang, jaune pâle. Hiao sign. mince, par opposition avec nong (épais). Hiao-lon (vert pâle) htao - tse (violet pâle).</i>	Kiêu-hoàng, vàng đợt (kiêu: khinh bạc). Kiêu-lục, kiêu-tử.
浅綠釉	<i>Hiao-lou-geou, émail vert pâle.</i>	Kiêu-lục-tử, men kiêu-lục.
浅白	<i>Hiao-pe, blanc pâle.</i>	Kiêu-bạch (trắng lợt).
浅紫	<i>Hiao-tse, violet pâle.</i>	Kiêu-tử (màu tía lợt, tim lợt).
浅青釉	<i>Hiao-tsing-yeou, émail bleu pâle; sa composition.</i>	Kiêu-thanh-dứu; men thanh lợt; cách pha men áy.
哥窯	<i>Hing-yao, porcelaine de Hing-tai-hien.</i>	Hình-diêu; sành Hình-thái-huyện.
萱花	<i>Hiouen-hoa, nom de fleur (hemerocallis fulva).</i>	Huyên-hoa, bông cỏ huyền.

杭州窯	<i>Hiu-tcheou-gao, porcelaine de Hiu-tcheou.</i>	Hùa-châu-diêu, sành ở Hùa-châu.
合灰	<i>Ho - hoei, combiner, mélanger des cendres (avec la matière de l'émail).</i>	Hiệp-khôi, pha trộn tro với thanh-liệu để chế ra men.
瓷器	<i>Ho-k'i, vases de Ho-tcheou.</i>	Hoắc-khi, sành ở Hoắc-châu.
貨料	<i>Ho - liao (lit. matière de commerce) nom vulgaire des objets en porcelaine.</i>	Hóa-liệu, tiếng thường dùng trong lò để gọi các món đồ sành.
河北窯	<i>Ho-pe-dao, porcelaine de Ho-pe.</i>	Hà-bắc-diêu, sành ở Hà-bắc.
合色	<i>Ho-se, composer, préparer les couleurs.</i>	Hợp sắc, cách chế màu cho ăn nhau, cho hợp nhau.
泉州窯	<i>Ho-tcheou-gao, porcelaines de Ho-tcheou.</i>	Hoắc-châu-diêu, sành Hoắc-châu.
看仲窯	<i>Ho-tchong-t'sou, nom d'un fabricant de porcelaine.</i>	Hoắc-trong-Sơ, tên một người thợ trứ danh giỏi chế sành.
看窯	<i>Ho-yao, porcelaine de Ho-tcho-g-Yao et également porcelaine de Ho-tcheou.</i>	Hoắc-diêu, vửa sành do Hoắc-trong-Sơ chế tạo vửa sành Hoắc-châu.
火眼	<i>Ho-gen (l'oeil du feu), trou pour observer le feu du four.</i>	Hỏa-nhân, lỗ chừa để đom vào lò hầm đồ sành.
合泥工	<i>Ho - yeou-kono, ouvriers qui préparent (lit. qui combinent) l'émail.</i>	Hợp-tu-công, thợ chế men trắng sành.
滑石	<i>Hoa-chi, stérolite, argile onctueuse, amphibole blanc.</i>	Hoạt-thạch (đá này pha vào bùi thì làm cho sành có da rạn).
花紅	<i>Hoa - hong, carmin pourpre.</i>	Hoá-hồng (son để chế màu hồng).
畫坯工	<i>Hoa-peï-kong, ouvriers qui peignent les vases crus.</i>	(Họa-phôi-công) Họa-bùi-công, thợ vẽ trên chén, trên sành còn sống.

花桶式	<i>Hoai-l'ong-chi</i> , modèle de seaux pour mettre des fleurs.	Hoa-dõng-thức, thồng sành để trồng hoa, giống cái thùng.
滑洋器	<i>Hoai-yang-k'i</i> , vases pour les étrangers, dont l'excipient est en stéatite.	Hoai-dương-khi, sành làm bằng hoát-thạch để bán cho Tây-phuong.
懷慶窯	<i>Hoai-k'ing-yao</i> , porcelaines de Hoai-k'ing-fou.	Hoài-khanh-diêu, sành ở phủ Hoài-khanh làm.
灰州窯	<i>Hoai-tcheou-pao</i> , porcelaine de Hoai-tcheou.	Hội (khôi)-châu -diêu, sành làm ở Hội-châu (Khôi-châu).
灰墨	<i>Hoai-me</i> , encre fabriquée à Hoai-tcheou.	Hội-mặc, mực làm ở Hội-châu.
黃	<i>Hoang</i> , le jaune, sa préparation.	Hoàng, màu vàng, cách pha chế.
黃金	<i>Hoang-kin</i> , couleur d'or jaune ou jaune d'or; sa composition.	Hoàng-kim, màu vàng của vàng, cách pha chു ra màu vàng.
黃綠盤	<i>Hoang-lou-ungen</i> , bols jaunes et veris.	Hoàng-lục-uyễn, chén màu vàng và xanh lục đậm.
黃斑點油	<i>Hoang-pan-tien-geou</i> , émail tacheté ou ponctué de jaune.	Hoàng - ban - diêm - trú, men diêm lốm đốm vàng.
黃浦鎮器	<i>Hoang-pou-tchin-k'i</i> , synonyme de Yao-tcheou-k'i.	Hoàng - phố - trấn - khí, đồng nghĩa với sành làm ở Dao-châu-khi.
黃色	<i>Hoang-se</i> , couleur jaune, sa composition.	Hoàng - sắc, màu vàng; cách pha chế.
黃地器	<i>Hoang-ti-k'i</i> , vases fond jaune.	Hoàng - địa - khí, bình da vàng.
黃點斑油	<i>Hoang-tien-pan-geou</i> , émail parsemé de points jaunes.	Hoàng - diêm - ban - trú, men vàng diêm diêm (xem hoàng - ban - diêm yêu).
黃兔血滴珠	<i>Hoang-tou-pan-ttchou</i> , gouttes et perles (dans l'émail) de la couleur du poil de lièvre.	Hoàng - thỏ - ban - trich - châu, màu sành đố đệm như màu lông thỏ diêm giọt như hạt châu; người Nhật gọi Temoku.

黃木	<i>Hoang-lun</i> , pâte jaune pour faire de la porcelaine.	Hoàng-dôn, đất sét màu vàng.
繪事工	<i>Hoei-sse-kong</i> , ouvriers qui peignent les sujets.	Hội-su-công, thợ chuyên mn vẽ trên sành.
回青	<i>Hoel-tsing</i> , bleu de cobalt (mahométan).	Hồi-thanh, thanh-liệu Hồi-hồi.
混水	<i>Hoen-chouï</i> , nom d'une espèce de bleu.	Hỗn-thủy, nước men xanh.
紅	<i>Hong</i> , couleur rouge; sa préparation.	Hồng; màu đỏ hồng; cách pha chế.
橫峰窯	<i>Hong-fong-yao</i> , porcelaines de Hong-fong.	Hoành-phong-diêu, sành làm ở Hoành-phong.
洪器	<i>Hong-k'i</i> , vases de la période Hong-wou.	Hồng-khi; sành đài vua Hồng-Võ.
洪州窯	<i>Hong-tcheou-gao</i> , porcelaine de Hong-tcheou.	Hồng-châu-diêu, sành ở Hồng-châu làm.
紅店	<i>Hong-tien</i> , nom qu'on donne aux vases peints de diverses couleurs.	Hồng-diêm, tên gọi nhiều thứ sành ở quán Hồng bán ra.
紅定	<i>Hong-ting</i> , vases rouges de Ting-tcheou.	Hồng-Định, sành màu đỏ ở Định-châu chế tạo.
紅木	<i>Hong-lun</i> , pâte rouge pour faire de la porcelaine.	Hồng-dôn; đất sét màu đỏ dùng nắn đồ sành.
洪窯	<i>Hong-yao</i> , porcelaines de la période Hong-wou.	Hồng-diêu; sành chế tạo đời vua Hồng-Võ, (Minh Thái-tô).
紅釉海棠	<i>Hong-geou (hai-t'ang)</i> , émail rouge fleur du poirier du Japon.	Hồng-dứa-hải-dường; men đỏ như hoa hải-dường.
手	<i>Hou</i> (signe de l'interrogation), terme d'atelier: rangée de vases; Item, pour Ou, sorte de vases.	Hồ (trợ-tử : sao, u), tiếng lóng trong lòam chỉ một hàng sành, cũng dùng gọi một thứ sành do Hồ-ân dạo-nhơn chế tạo.

湖田窯 Hon-tien-k'i, vases du village de Hon-tien (Hon-tien-gao).

換票 Houan-p'iao, certificat d'échange.

宜興掛釉 I-hing - koua - yeou, émail suspendu de I-hing.

弋器 I-k'i, porcelaines de I-yang.

宜陽窯 J-gang-gao, porcelaines de J-gang.

印 瓷 In, mouler (un vase).

印 花 In-hoa, fleurs moulées sur un vase.

印 瓷 In-k'i, vases moulés.

印 瓷 In-peï, vases crus moulés.

印 瓷工 In-peï-kong, ouvriers qui moulent les vases crus.

候州府 Jao-tcheou-fou, district où se trouvent les fours King-te-techin.

乳 斧 工 Jeon - liao - kong, ouvriers qui réduisent en bouillie la matière (des vases).

乳 磨 Jeou - po, mortier où l'on pèle les couleurs.

I

J

K

乳 磨 Po Jeou-po-hou, ouvriers qui fabriquent les mortiers pour piler les couleurs.

乳 磨 斧 工 Jeou - yen - liao - kong, ouvriers qui pilent et délayent les couleurs.

硃 瓷 Jou - yeou, émail de Jou-tcheou.

硃 瓷 Jou - k'i, vases de Jou-tcheou.

硃 瓷 Jou - gao, porcelaines de Jou-tcheou.

K Kai - chi, modèle de Cai-thuc, các kiều nắp dày, couvercles.

開窯工 Kai - yao - kong, ouvriers qui ouvrent le four.

缸 Kang, jarre. Cang (Cương), thùng lớn nuôi cá thia-thia Tàu, hay trồng kiêng.

高麗窯 Kao-li-gao, porcelaines de Corée Cao-ly-diêu, sành nước Cao-ly.

高 磁 Kao-ling, kaolin. Cao-ting, đất sét kaolin để làm sành.

板米土 Keng-mi-l'ou, terre de riz dur (terme d'atelier). Cảnh-mè-thồ, đất cứng như hột gạo để nắn đồ sành (danh từ chuyên môn).

灰 Khi-hoa-chon. — hoa-sơn.

灰-men. Ki (vulgo danger), terme d'atelier pour kien, numérale des choses que l'on compte. 件 Ngập (nguy ngập), tiếng lóng tại lò dùng thay chữ kiện, một cái vật, hoặc một việc, trợ ngữ để đếm.

鵝皮紋	<i>Ki-pi-ouen, raies, granulations, de peau de poule (chair de poule).</i>	Ké-bi-vân, da sành nồi men như trên da gà mái; một kiểu da rạn.
吉州窯	<i>Ki-tcheou-yao, porcelaines de Ki-tcheou.</i>	Cát-châu-diêu, sành ở Cát-châu làm ra.
吉翠	<i>Ki-tsui, sorte de bleu très estimé.</i>	Cát-thúy, một men thanh đẹp nhứt.
天青	<i>Kia-lsing, azur mis en presse.</i>	Giáp-thanh, men thanh như dưới 2 lớp.
茄花紫湯	<i>Kia-hoa-lse-yeou, émail violet couleur de fleur d'aubergine.</i>	Gia-hoa-tử-tru, men màu hoa cà tím.
欽官古器	<i>Kia - kouan - kou - k'i, faux vases antiques à l'usage des magistrals.</i>	Giả - quan - cò - khi, bình nhái, bắt chước sành xưa cho quan dùng, gọi Quan-cò.
茄皮紫湯	<i>Kia-pi-lse-yeou, émail violet comme la peau des aubergines.</i>	Gia-bi-tử-tru, men tím như da trái cà tím.
嘉靖器	<i>Kia-Ising-k'i, vases de la période de Kia-Ising.</i>	Gia-tĩnh-khi, bình đời vua Gia- tĩnh.
嘉寶	<i>Kia-yao, porcelaines de la période Kia-tsing.</i>	Gia - diêu, như Gia - tĩnh - khi, sành làm đời vua Gia-tĩnh.
假玉器	<i>Kia-yu-k'i, litt. vases en jade factice, nom donné à la porcelaine de T'ao-yn.</i>	Giả - ngọc - khí, sành bắt chước màu ngọc thạch. tên gọi sành Đào-ngọc, đẹp như ngọc bắt chước giả được.
欽青	<i>Kiao - tsing, bleu de cobalt brisé, écrasé.</i>	Xao-thanh, lấy Thanh-Hồi đập ra nát để làm men.
嵌器	<i>Kien - k'i, vases à incrustations ou ornés d'émaux.</i>	Khâm - khí, sành khâm, cẩn men vào.
檢渣	<i>Kien - tcha, sédiments que l'on recueille dans les manufactures et dont on fabrique les vases communs.</i>	Kiêm-trá, đồ mót được, tra xết lai trong các vật dùng rồi, nay lượm lại lấy do nắn ra món đồ sành loại tầm thường (như ta mót cày ván bô làm bàn ghế tạm, xài đỡ cho nhà nghèo).

建窯	<i>Kien-yao, porcelaines de Kien-tcheou.</i>	Kiến-diêu, sành Kiến-châu.
金黃釉	<i>Kin-hoang-dieu, émail jaune d'or; sa composition.</i>	Kim - hoàng - đứa, men màu vàng của kim - khí (or). Cách chế tạo.
金稜枕	<i>Kin-ling-ouan, tasses à angles ou coins dorés.</i>	Kim-lăng-uyễn, chén có góc có giác mạ vàng chỗ góc ấy.
金綠	<i>Kin-lou, vert de cuivre.</i>	Kim-lục, màu lục của đồng.
金點湯	<i>Kin-tien-yeou, émail ponctué d'or.</i>	Kim - diêm - ứu, men lám tám diêm vàng.
金青釉	<i>Kin-tsing-yeou, émail couleur de bronze.</i>	Kim - thanh - đứa, men thanh màu đồng.
景德器	<i>King-te-k'i, (imitation des) vases de la période King-te.</i>	Cảnh - đức - khí, sành nhái đồ đời Tống, thời đại Cảnh-đức (1004-1007).
角器	<i>Kio-k'i, vases à cornes.</i>	Giác-khi, bình có góc khóe.
挾皮紋器	<i>Kio-pi-wen-k'i, vases dont l'émail imitait la peau chagrinée du k'io (espèce d'orange douce).</i>	Quất-bi-vân-khi, sành da sần như da quýt (như da cam sành.)
匱	<i>Kiong, valgo lisière d'un bois, terme d'atelier employé dans le sens de semblable.</i>	Quinh, (bia rừng), danh từ chuyên môn để gọi «cùng như, giống nhau».
哥窯	<i>Kia-tchi-kao, nom d'un fabricant du commencement des Ming.</i>	Gia - chi - Cao, tên một thợ cò danh đời Minh (Gia-tĩnh).
均窯	<i>Kiun-k'i, vases de Kiun-tcheou.</i>	Quân-khi, sành ở Quận-châu làm.
钧窯	<i>Kiun-yao, porcelaines de Kiun-l'ai.</i>	Quân-diêu, sành ở Quận-dài, cũng đồng nghĩa với Quận- Châu-khi, nói trên.
均湯	<i>Kiun-yeou, émail de Kiun-l'ai.</i>	Quân-ứu, men sành Quận-dài.
鍋式	<i>Ko - chi, modèle de boillottes.</i>	Oa - thức, một kiều ấm nấu nước.
哥器	<i>Ko-k'i, vases de Tchang-ainé (Sing-i).</i>	Ca-khi, céladon Tống do Sanh- Nhứt chế (anh của Sanh-Nhi).

骨胎	Ko-tai, (os, embryon), le corps d'un vase de porcelaine non émaillée.	Cốt-thai, lớp trong của sành, ngoài gọi men, trong gọi cốt (ta gọi thô đất bên trong).
奇窯	Ko-yao, porcelaine de Tchang aîné.	Ca - diêu, đồng nghĩa với Ca-khi (céladon danh tiếng đời Tống).
各彩家	Ko-l'sai - kia, artistes qui n'appliquent chacun qu'une seule sorte de couleur (par ex. l'un applique le bleu, l'autre le rouge, etc.).	Các-thái-gia, danh-tử chuyên-qui n'appliquent chacun môn đê gọi các thợ chuyên mỗi người vẽ một màu, kể vẽ xanh, người vẽ đỏ.
宮式	Kong-chi, modèle de vases pour l'usage du Palais.	Cung-thức, kiều sành Nội-phủ, ché cho trong cung cấm xá.
供樣 供養	Kong-yang, faute pour Kong-yang, offrir. Kon-keou.	Cùng dạng, viết trật, thay vi cungdưỡng, cónghiā dànglên. Kon-keou.
桔綠	Kou-lo ou 桔綠 ou 古綠 vert passé; sa composition.	Khô-lục, khô-lục, cò-lục, màu lục đã trôi phai; pha ché điêu hợp.
桔赤金	Kou-tch'i - kin, or en poudre nuance rouge; or vert; sa composition.	Khô-xich-kim, vàng phán màu đỏ, vàng màu xanh lục, each pha ché.
古銅	Kou-tong, jaune sale; sa composition.	Cò-dồng, màu đồng cũ.
估堆	Kao-touï, évaluer les tas.	Cò-dôi, phép ước định một đồng đồ đánh số hay giá vật gì chất đồng.
偽器	Koua-k'i, nom vulgaire des porcelaines de Ping-ting-tcheou.	Oa-khi, sành hàng thường của Bình-dịnh-châu.
挂瓶	Koua-p'ing, vases lâgées destinés à être suspendus.	Quài - bình, bình treo quài được. Bình eo cột dây đeo, quài theo mình.
官窯	Kouan-k'i, vases à l'usage des magistrats.	Quan-khi, sành ché tạo cho quan viên dùng.

官古	Kouan-kou, pour kou-an-kou-khi.	Quan-cò, xem quan-cò-khi.
官古器	Kouan-kou - k'i, vases antiques à l'usage des magistrats.	Quan-cò-khi, sành làm đê cho các quan thuở trước dùng.
管債人	Kouan-tchaï-jin, hommes charges des recettes.	Quản-trái-nhân, người trong lò coi về thâu tiền bạc, nợ mua thiếu.
閩中窯	Kouan-tchong-yao, porcelaines de Kouan-tchong (nom de pays).	Quan-trung - diêu, sành đất Quan-trung.
廣琴	Kouang-lsouï, bleu de cobalt de première qualité.	Quảng-thúy, Hồi-thanh đê nhứt hạng.
官窑	Kouan-yao, porcelaines à l'usage des magistrats.	Quan-diêu, sành dành riêng cho quan dùng.
官窯器	Kouan-yao 官窯 et kouan-yao - k'i, porcelaines à l'usage des magistrats.	Quan-diêu và quan-diêu-khi, sành dành riêng cho hạng quan viên mới được dùng.
廣窯	Kouang - k'i, vases de Canton.	Quảng - khi, sành ở Quảng-dông làm.
廣窯	Kouang-yao, synonyme de kouang-k'i.	Quảng-diêu, cũng như Quảng-khi, sành ché tạo ở tỉnh Quảng-dông.
鬼國窯	Kouï-kouï-yao, porcelaines du pays des démons; sgn. de Foulang-k'ien-yao, porcelaines de France ornées d'émaux.	Qui-quốc-diêu, sành nước của qui; đồ sành khám của Pháp (xưa người Tây-phương, Tàu gọi « bạch-qui, xich-qui »).
過江窯	Kouo-kiung-k'i, corruption de Kouo-kouang-tse - k'i, vases de porcelaine défectueuse auxquels on a donné un faux lustre.	Quá-giang-khi, tiếng gọi tắt « quá-quang-tử - khi », loại sành hư bể được o-bế lại, mà con mắt mà bẩn rẽ.
過光窯器	Kouo-sieou, passer à l'émail (émailler la porcelaine).	Quá tú, danh từ chuyên môn: tráng sành, tráng men đồ sành.
過鋟		

L

蘭芝草	<i>Lang-tchy-thsao, orchidées.</i>	<i>Lan-chi-thao, hoa lan.</i>
拉坯工	<i>La-peï-kong, ouvriers qui ébauchent les vases crus.</i>	<i>Lap-khôi-công, thợ ra vóc đồ sành sống, nắn đồ sành (e.g. Láp-bùi-công).</i>
牢土	<i>Lao-l'ou, terre forte.</i>	<i>Lao-thô, đất sét.</i>
梨式	<i>Li-chi, modèle de poire, forme de poire (forme de certains vases).</i>	<i>Lê-thúc, kiều trái lê, sành có hình giống trái lê.</i>
麗水窯	<i>Li-chouï-yao, porcelaines de Li-chouï.</i>	<i>Lệ-thủy-diêu, sành ở Lệ-thủy lâm.</i>
利坯	<i>Li-peï, ouvriers qui tournent les vases crus.</i>	<i>Lợi phôi, thợ nắn sành sống trên bàn quay. (Lợi-bùi).</i>
李仲芳	<i>Li-tchong-fang, nom d'un fabricant du temps des Ming.</i>	<i>Lý-trọng-Phương, tên một thợ có danh ở đời Minh.</i>
亮黑	<i>Liang-he, noir luisant ; sa composition.</i>	<i>Lượng-hắc, màu đen bóng sáng, cách pha-ché.</i>
料戶	<i>Liao-hou, ouvriers spécialement chargés de choisir l'azur.</i>	<i>Liệu - hò, thợ chuyên lựa thanh-liệu.</i>
綠灰戶	<i>Lien-hoëi-hou, ouvriers qui préparent à l'aide du feu les cendres qui entrent dans l'émail.</i>	<i>Luyên - khôi - hò, thợ chuyen đốt soughère ra tro (khôi), để chế men tràng sành.</i>
練泥工	<i>Lien-ni-kong, ouvriers qui épurent la pâte.</i>	<i>Luyên - né - công, thợ chuyen lọc đất sét để làm bã lấy đồ nắn sành.</i>
流宣盞	<i>Licou-hia-tsang, sorte de coupe fort estimée que fabriquait Ou-kong.</i>	<i>Lưu - hâ - trân, loại chén hữu danh Hồ - công (Hồ - ần - đao - nhưa) ché.</i>
臨川窯	<i>Lin-tcho'uen-yao, porcelaines de Lin-tcho'uen.</i>	<i>Lâm-xuyễn-diêu, sành làm ở Lâm-xuyễn.</i>
棱器	<i>Ling-k'i, vases à angles.</i>	<i>Lăng-khi, sành có góc (lăng).</i>

駕肺色釉	<i>Lo-sei-se-yeou, émail couleur de poumons de mulet.</i>	<i>Loa-phê-sắc-dứu, sành da men màu phôi con lừa.</i>
駕肝油	<i>Lo-kan-yeou, émail couleur de foie de la.</i>	<i>Lo-can-tru, men màu gan con lừa.</i>
洛京窯	<i>Lo-king-l'ao, porcelaines de la capitale Lo (Lo-yang).</i>	<i>Lạc-kinh-đào, sành kinh Lạc (Lạc-dương).</i>
洛平縣	<i>Lo-p'ing-hien, district de Lo-p'ing.</i>	<i>Lạc-bình-huyện.</i>
龍上窯	<i>Long-chang-yao, porcelaines de la partie orientale de Long.</i>	<i>Lũng-thượng-diêu, sành miền đông đất Lũng (Lũng thượng).</i>
弄弦碟	<i>Long-hien-tie, nom d'une espèce de plat ou d'assiette.</i>	<i>Lòng-huyền-diệp, tên gọi một loại đĩa lớn và đĩa nhỏ có tên như vậy.</i>
龍綱	<i>Long-kang, jarres ornées de dragons.</i>	<i>Long-cương, thống-sành lớn có vẽ rồng.</i>
隆萬窯	<i>Long-ouan-yao, porcelaines des périodes de Long-khing et Onan-li.</i>	<i>Long-Vạn-diêu, sành đời Long-khánh và đời Vạn-lịch.</i>
龍泉窯	<i>Long-tsiouen-ki, porcelaines de Long-tsiouen.</i>	<i>Long-tuyền-khi, céladon Long-tuyền.</i>
龍泉油	<i>Long-tsiouen-yeou, émail (bleu) pâle ou foncé de la porcelaine Long-tsiouen.</i>	<i>Long-tuyền-tru, céladon dợt hay đậm, gọi céladon Long-tuyền.</i>
綠	<i>Lou, le vert : sa préparation.</i>	<i>Luc, màu xanh lá cây, cách pha trộn.</i>
爐式	<i>Lou-chi, modèle de cas-soleilles en porcelaine.</i>	<i>Lò-thúc, kiều lò hương bằng sành.</i>
爐戶	<i>Lou-hou, nom que se donnent les fabricants des vases peints de diverses couleurs.</i>	<i>Lò-hộ, danh từ tự phong cho minh của thợ vẽ màu sắc sặc sỡ khác nhau trên sành.</i>

爐均油	<i>Lou-kian-yeou, émail de Kinn-tai, que l'on cuit au four d'émailleur.</i>	<i>Lò-quân-trú, men sành Quân-dài, nung tai lò thợ tráng men.</i>
卵幕盃	<i>Louan-mou-peï, tasse coquille d'oeuf.</i>	<i>Noǎn-mac-bôï, chén mòng như vỏ trứng.</i>
圓燒	<i>Lun-chao, brûler du bois disposé circulairement.</i>	<i>Luân-thiên, phép chum lò đẽ củi chung quanh giáp vòng lò.</i>
圓窯戶	<i>Lun-gao-hou, ouvriers qui disposent le bois circulairement dans les fours à porcelaine.</i>	<i>Luân-diêu-hô, thợ chuyên sắp củi chung quanh giáp vòng lò.</i>
<b>M</b>		
馬肺油	<i>Ma - sei - yeou, émail couleur de poumons de cheval.</i>	<i>Mã - phé - trú, men màu giống màu phổi ngựa.</i>
瑪瑙	<i>Ma-nao, cornaline.</i>	<i>Mã - nǎo, tên loại ngọc đỏ, trắng.</i>
麻布口	<i>Ma-pou-k'eou, bouche de toile de chanvre, sens du mot bouche.</i>	<i>Ma-bố-khâu, tên 1 thứ kaolin tốt.</i>
馬跡盤	<i>Ma-li-pan, nom d'une espèce de plat ou bassin.</i>	<i>Mã-dè-bàn, tên 1 thứ dĩa bàn.</i>
	<i>Ma-tsang, lieu préhistorique.</i>	<i>Mã-xương, 1 nơi thuộc tiền-sử đào gắp cò khi đời thương cò.</i>
冒式	<i>Mao - chi, modèle de vases très communs.</i>	<i>Mạo-thức, kiều sành thô hàng.</i>
玫瑰紫油	<i>Mei - kouei - tse - yeou, émail violet, couleur de la pierre précieuse Mei - kouei.</i>	<i>Mai - côi - tû - trú, men màu tía, màu ngọc mai-côi.</i>
梅子青油	<i>Mei - tsen - tsing - yeou, émail bleu couleur de la prune appellée « mei ».</i>	<i>Mai - tû - thanh - trú, men màu xanh như màu trái mai lúc còn sống.</i>
末色窯	<i>Mi-se-gao, porcelaine couleur de riz.</i>	<i>Mê-sắc-diêu, sành da gạo trắng.</i>

末色油	<i>Mi-se-gao, émail couleur de riz.</i>	<i>Mê-sắc-trú, men màu trắng như màu gạo trắng.</i>
描金	<i>Miao-kin, peinture légère ou esquisse en or ou en argent.</i>	<i>Miêu-kim, lớp mạ mỏng, hay nét vẽ bằng vàng hay bạc.</i>
鐵戶	<i>Mie-hou, ouvriers qui fabriquent les cercles des barils où l'on emballle les vases de porcelaine.</i>	<i>Miệt-hộ, thợ làm niền tre niền các thùng đựng sành gởi đi xa.</i>
抹紅器	<i>Mo - hong - k'i - ming, vases fond rouge.</i>	<i>Mat-hồng-khi-manh, bình da đỏ.</i>
抹銀器	<i>Mo - in - k'i - ming, litt. vases frottées d'argent, c. à d. fond d'argent bruni.</i>	<i>Mat-ngân-khi-manh, bình màu bạc cũ.</i>
抹金器	<i>Mo - kin - k'i - ming, vases à fond d'or bruni.</i>	<i>Mat-kim-khi-manh, bình màu vàng cũ.</i>
磨茅燒店	<i>Mo - mao - jouen - tien, hommes qui usent sur la meule les porcelaines céréchées.</i>	<i>Ma - mao - nhuyễn - diếm, thợ chuyên mài sàu sành sứ mẻ a bé để bán vớt.</i>
	<i>Mou-tan, nom de fleur (Paeonia moutan). (Pi-voine).</i>	<i>Mẫu-dơn, tên một giống hoa đẹp Tàu.</i>
木匠戶	<i>Mon - tsiang - hou, ouvriers en bois.</i>	<i>Mộc-tượng-hộ, thợ chuyên về đồ mộc.</i>
滿撮工	<i>Mouan - to - kong, ouvriers qui enfournent et défournent.</i>	<i>Mân-chuyết-công, thợ chuyên sắp sành vào lò và lấy ra khi chin.</i>
<b>N</b>		
南豐窯	<i>Nan-fong-yao, porcelaines de Nan-fong.</i>	<i>Nam-phong-diêu, sành ở Nam-phong.</i>
男女私袞窯	<i>Nan-niu sse-i-yao, porcelaines ornées de peintures libres.</i>	<i>Nam-nữ-tư-tiết-diêu, sành vẽ hình khiêu dâm.</i>
內窯	<i>Nei - gao, litt. porcelaines de l'intérieur, c.-à-d. pour l'usage du Palais.</i>	<i>Nội-diêu, Nội-phủ-diêu, sành ngụy-chế, làm riêng cho trong Cung-nội.</i>

暗花	<i>Ngan-hoa, fleurs mates.</i> Âm hoa, sành chạm hình không thấy, khi rót trà đậm mới lộ hình ra.
武窯	<i>Ngeou-yao, vases de Ngeou, nom d'homme.</i> Âu-diêu, sành của họ Âu, danh thụ.
白土	<i>Ngo-tou, terre blanche pour fabriquer la porcelaine.</i> Ác-thò, đất sét trắng để làm sành.
灰土	<i>Ni-tou, terre à porcelaine à l'état de pâte molle.</i> Nê-thò, đất sét trắng nhão thành bã đất mềm.
瓦匠	<i>Ni-tsiang, ouvrier pour le pâte, qui la pétrit, l'arrondit en boule et la place sur la tour.</i> Nê-tượng, thợ chuyên về bã đất, nhồi vocation, đảo tròn cho nhuyễn, lăn thành bã đặt lên bàn quay.
泥洋器	<i>Ni-gang-k'i, vases pour les étrangers dont l'excipient est fait avec de la pâte appelée Tan.</i> Nê-dương-kì, bình làm đẽ xuất dương bán ra Tây-phương, làm bằng chất tan (đòn).
年窯	<i>Nien-yao, porcelaine de Nien-hi-yao.</i> Niên-diêu, sành do ông họ Niên chế.
粘土	<i>Nien-tou, terrecollante (qui sert à coller les anses, les becs, etc.)</i> Niêm-thò, đất dẻo dùng đẽ gắn voi, quai vào món lớn.
糯米土	<i>No-mi-tou, terre de riz glutineux, (terme d'atelier).</i> Nhu-mě-thò, đất dẻo như nếp (danh từ chuyên-nôn trong lò).
淡紅釉	<i>Nong-hong-yeou, émail rouge foncé.</i> Nung-hồng-tru, men đỏ đậm.

O

窑隐道人	<i>Ou-in-lao-jin, litt. le religieux bouddhiste Ou, qui vit dans la retraite; nom d'un fabricant célèbre.</i>	Hồ-ân-đạo-nhơn, tên một nhà chế tạo đồ gốm danh tiếng, tên thiết là Hiệp-thập-cửu (Hao-chi-khicou), có khi cũng xưng Ou-in-lao-jin, lão nhàn.
乌金	<i>Ou-Kin, noir mat, sa composition.</i>	Ô-kim, màu đen đục, cách chế tạo.
乌境	<i>Ou-king, noir éclatant; sa composition.</i>	Ô-kinh, đen như gương đen; cách pha trộn.

伍拱盤碟	<i>Ou-kong-p'an-tie, plats ou assiettes pour les cinq offrandes.</i>	Ngũ-cung bàn-diệp, dĩa bàn và dĩa nhỏ để dâng năm lễ vật cúng kiêng.
霍公窯	<i>Ou-kong-yao, porcelaines de Ou-kong (nom d'homme).</i>	Hồ-công-diêu, sành của Hồ-công chế tạo.
烏門	<i>Ou-men, légende de la porte Ou...</i>	Võ-môn (tích cá vượt Võ-môn, thành rồng).
無名異	<i>Ou-ming-i, manganèse cobaltifère.</i>	Vô danh dị, chất thanh-liệu không cho nói tên, và phải gọi vô-danh-dị.
烏面	<i>Ou-mien, litt. visage noir, noir plombé, suivant le P. d'Entrecelles.</i>	Ô-diện, màu đen pha có chất chi (theo cha d'Entrecelles).
烏泥窯	<i>Ou-ni-yao, porcelaines de pâte noire.</i>	Ô-nè-diêu, sành cốt thai đất đen.
五彩	<i>Ou-tsaï, émail, émaux (cinq couleurs).</i>	Ngũ-thái, sành vẽ ngũ sắc, men 5 màu.
五彩器	<i>Ou-tsaï-k'i, porcelaines ornées d'émaux.</i>	Ngũ-thái-kì, sành men ngũ sắc.
婺窯	<i>Ou-yao, porcelaines de Ou-tcheou.</i>	Vũ-diêu, sành chế tạo tại Vũ-châu.
挖坯	<i>Oua-peï, ouvriers qui creusent, évident les vases crus.</i>	Oạt-phôi (bùi), thợ chuyên móc ruột, khoét trống các món sành chưa nung.
紋片	<i>Onen-pien, lignes brisées, craquelures.</i>	Vân-phiến, lằn rạn trên da sành.

P

把庄, 把庄頭	<i>Pa-tchouang et pa-tchoang-leou, ouvriers qui chauffent les fours à porcelaines.</i>	Bả-trang và bả-trang-dầu, thợ chuyên đốt củi trong lò nung đồ sành.
辨器	<i>Pan-k'i, vases à côtes.</i>	Biện-khi, sành có cạnh có khía.
盤車戶	<i>Pan-tche-hou, ouvriers qui fabriquent les fours à porcelaine.</i>	Bàn-xa-hộ, thợ chuyên làm bàn quay để nắn đồ sành.

寶燒器	<i>Pao-chao-k'i, vases ap-</i> <i>pelés P'ao-chao.</i>	Bảo-thiêu-khi, bình gốm bảo-thiêu.
寶石紅	<i>P'ao - chi - hong, lilt.</i> <i>rouge de pierre précieuse ; sa composition.</i>	Bảo-thạch-hồng, màu hồng của ngọc; cách pha chế màu ấy.
寶石紅湯	<i>P'ao - chi - hong - yeou,</i> <i>émail rouge de pierre précieuse.</i>	Bảo-thạch-hồng-trú, men màu đỏ gọi bảo-thạch-hồng.
寶藍	<i>P'ao-lan, bleu foncé ; sa composition.</i>	Bảo-lam; xanh lam đậm; cách chế tạo.
寶椀	<i>P'ao - wan, tasses (diles) précieuses.</i>	Bảo-uyền, chén quý.
包青窯	<i>P'ao-tsing-yao, four où l'on cuît des vases bleus avec garantie ; ce qu'on entend par cuire avec garantie.</i>	Bao-thanh-diêu, lò nung đồ sành vẽ màu xanh lam, có bảo đảm không hư không mất màu.
白	<i>Pe, le blanc ; sa préparation.</i>	Bạch, màu trắng; cách chế tạo.
百秋葉班	<i>Pe-chu-ye-pan.</i>	Bạch-thu-diệp-ban.
百板件	<i>Pe - k'i - souï, l'un des noms des vases craquelés.</i>	Bách-ngập-toái, tên một thứ sành da rạn.
百家貨	<i>Pe-kia-ho, la marchandise des cent familles (nom qu'on donne à l'émail liquide).</i>	Bách-gia-hóa, tên một loại men nước.
拍模	<i>Pe - mou, ouvriers qui moulent les vases crus.</i>	Phách-mô, thợ in khuôn sành cho y khuôn rập, lúc bã đất còn mềm.
白玉	<i>Pe-ngo, terre blanche pour fabriquer la porcelaine.</i>	Bach ác, đất sét trắng để làm sành.
白曼土	<i>Pe - pi - pou, plâtre blanc.</i>	Bach-bich-thô, túc thạch cao, trắng.
白定器	<i>Pe-ling-k'i, porcelaine blanche de Ting - tcheou.</i>	Bạch - định - khi, sành trắng danh tiếng làm ở Định-châu, Pháp gọi tắt: Ting.

白定釉	<i>Pe - ting - yeou, émail blanc de Ting-tcheou.</i>	Bạch - định - dứu, men trắng Bạch-dịnh.
白土戶	<i>Pe - tou - hou, ouvriers pour l'argile blanche.</i>	Bạch-thô-hộ, thợ về đất trắng.
白土窯	<i>Pe-tou-yao, porcelaines de terre blanche (synonyme de Siao - gao).</i>	Bạch-thô-diêu, sành chế tạo bằng đất bạch-thô, đồng nghĩa với Tiêu-diêu.
白瓷	<i>Pe-tse, porcelaines blanches (ancien nom des porcelaines de Hing-tar-hien).</i>	Bạch-tử, sành trắng, tên cũ của sành Hình-thái-huyện.
白木	<i>Pe-tun, pôle blanche de quartz pulvérisé dont on forme des briques appelées Pe-tun-tse.</i>	Bạch-dòn, đất sét trắng ép trong khuôn như gạch và gọi bạch-dòn-tử, dùng làm sành.
白牙	<i>Pe-ya, blanc d'ivoire ; sa composition.</i>	Bạch-nha, màu trắng ngà, cách chế trộn.
白油	<i>Pe-geou, émail blanc ; sa composition.</i>	Bạch-du; men trắng, cách chế trộn.
配方頭	<i>Pe-fang-theou, contre-maître.</i>	Phối-phương-dầu, xếp các thợ nắn đồ.
配灰	<i>Pe-hoeï, ajouter des cendres à la matière de l'émail.</i>	Phối khôi, thêm tro fougère để chế ra men trắng sành.
配色工	<i>Pe-sé-kong, ouvriers qui marient les couleurs.</i>	Phối-sắc-công, thợ chuyên pha màu cho ăn nhau.
打窯	<i>Pe-gao-hou, ouvriers qui cuisent les vases crus.</i>	Bùi-(phối)-diêu-hộ, thợ chuyên nung đồ sành.
本地綠	<i>Pen - ti - lou, vert indigène ; sa composition.</i>	Bồn-địa-lục, màu lục của bồn xitur.
秘戲器	<i>Pi - hi - k'i, porcelaines ornées de peintures libres.</i>	Bi-hi-khi, sành vẽ hình khiêu dâm.
秘色窯	<i>Pi-se-yao, porcelaine de couleur cachée.</i>	Bi-sắc-diêu, sành dành cho vua, dân không biết màu sắc ra sao.

鼻涕色	<i>Pi-ti-sse-yeou, émail qui ressemble au mucus nasal.</i>	Ty-thể-sắc-ưu, men màu như nước mũi, nước trong mũi chảy ra.
撇式	<i>Pie, vulgo trait combré, terme d'atelier pour dire évasé.</i>	Phiết, biết. Dấu riêng của lò có nghĩa miệng quai rộng ra.
瓶	<i>Ping, vase lagène.</i>	Bình, lục-bình.
	<i>P'ing-li.</i>	
冰裂纹	<i>P'ing-lic-ouen, raquette imitant la glace fendillée.</i>	Băng-liệt-văn, rạn như giá nứt.
平定窑	<i>P'ing-ting-yao, porcelaine de P'ing-ting.</i>	Bình-định-diêu, sành ở Bình-định.
平陽窑	<i>P'ing-yang-yao, porcelaine de P'ing-yang.</i>	Bình-dương-diêu, sành Bình-dương.
插水	<i>Po chouï, asperger d'eau.</i>	Bá thủy, rây nước, ngâm nước phun.
玻璃白	<i>Po-li-pe, blanc de verre (opaque).</i>	Pha-lý-bạch, trắng màu pha-lê (đục).
玻璃青	<i>Po-tang-tsing, bleu tiré de Lo-p'ing.</i>	Bl - đường - thanh, tên của thanh - liệu làng Lạc - bình (Sơn-dông).
彭均窑	<i>Pong-kiun-p'ao, nom d'un fabricant.</i>	Bành-quân-Bảo, tên thợ đồ sành.
彭窑	<i>Pong-yao, porcelaines de Pong-kiun-p'ao.</i>	Bành-diêu, sành do Bành-quân-Bảo làm.
浦晉碟	<i>Pou-chun-fie, nom d'une espèce de plat ou d'assiette de porcelaine.</i>	Phổ-thần-điệp, tên của một thứ dĩa bàn hay dĩa nho.
補白	<i>Pou-pe, blanc dur, sa composition.</i>	Bồ-bạch, màu trắng toát, cách chế.
半脫胎	<i>Pouan-f'o-Uai-ki, demi f'o-lai.</i>	Bán-thoát-thai-khi, sành mỏng nhưng mỏng nửa chừng, chưa mỏng lắm.

三級式	<b>S</b>	<i>San-ki-chi, modèle de Tam-cấp-thức, kiều binh chia vases en trois pièces ra ba khúc ráp lại.</i>
色藥		<i>Se-yeo, ingrédients de couleur.</i>
荔枝		<i>Se-tse, fruit du diospyrus kaki.</i>
西周		<i>Si-kang.</i>
蟋蟀盒		<i>Si-so-pen, écuelle ornée de combats de grillons.</i>
西洋器		<i>Si-yang-ki, vases d'Europe.</i>
西洋黃色器		<i>Si-yang-hoang-se-ki-ming vases jaunes, d'Europe.</i>
西洋紅色器		<i>Si-yang-hong-se-ki-ming, vases rouges dans le goût de l'Europe.</i>
西洋綠色器		<i>Si-yang-lou-se-ki-ming, vases vertes dans le goût de l'Europe.</i>
西洋紫金器		<i>Si-yang-tse-se-ki-ming vases à émail noir mat dans le goût de l'Europe.</i>
西洋紫色器		<i>Si-yang-tse-se-ki-ming, vases violettes d'Europe.</i>
暹		<i>Siang, incruster, appliquer des incrustations.</i>
湘湖器		<i>Siang-hou-ki, vases du lac Siang.</i>
象牙白		<i>Siang-ga-pe, blanc d'ivoire.</i>

象牙	<i>Siang-yao, porcelaines de Siang-chan.</i>	Tương-diêu, sành Tương-sơn.
湘窯宋物	<i>Siang-gao-song-yeou, émail des Song provenant des manufac-tures de Siang.</i>	Tương-diêu Tống-trú, đồ men Tống làm tại lò ở Tương-hồ (Siang-hou).
小古器	<i>Siao - hon - k'i, petits vases antiques.</i>	Tiêu-cô-khi, đồ sành nhỏ cỡ.
小南窯	<i>Siao-nan-yao, porcelaines de la rue Siao-nan.</i>	Tiêu-nam-diêu, sành làm tại đường hẻm Tiêu-nam-nhà (Siao-nan-hiai.)
青窯	<i>Siao - yao, porcelaines de Siao-hien.</i>	Tiêu-diêu, sành ở Tiêu-huyện làm.
鮮紅	<i>Sien - hong, rouge vif,</i>	Tiên hồng, màu đỏ chói.
繡	<i>Sieou, vulgo broder; sieou-hoa, fleurs peintes.</i>	Tú-hoa, bông thêu.
修模戶	<i>Sieou-mou-hou, ouvriers qui parent les moules.</i>	Tu-mô-hộ, thợ o bể các khuôn cho khít khao, khéo léo.
	<i>Sin-tching-tou.</i>	
新定窯	<i>Sin-ting-k'i, nouveaux vases de Ting - tcheou.</i>	Tân-định-khi, sành Định-châu tân chế.
生二	<i>Sing-eul, petit nom de Tchang junior.</i>	Sanh-Nhị, em của Chương Sanh-Nhứt.
生一	<i>Sing-i, fabricant de céladon Song.</i>	Sanh-Nhứt, thợ đại tài làm céladon đời Tống, họ Chương.
雪白	<i>Sioue-pe, couleur blanc de neige.</i>	Tuyết-bạch, màu trắng như tuyết.
燒坯工	<i>Siouen-peï-kong, ouvriers qui tournent les vases crus.</i>	Tuyễn-bùi-công, thợ nắn sành trên bàn quay.
燒刀工	<i>Siouen-tao-hou, ouvriers qui fabriquent les lames pour tourner les vases.</i>	(Tuyễn) Toàn - dao-hộ, thợ chuyên chế lưỡi dao đẽ gọt sành cho tròn và láng.

宣州窯	<i>Siouen-tcheou-yao, porcelaines de Siouen - tcheou.</i>	Tuyên - châu - diêu, sành Tuyên-châu.
宣德器	<i>Siouen-te-k'i, vases de la période Siouen-te.</i>	Tuyên - đức - khí, sành đời Tuyên-dec.
宣窯	<i>Siouen-yao, porcelaines de Siouen-te.</i>	Tuyên - diêu, gọi tắt sành Tuyên-dec.
徐友泉	<i>Siu-yeou-l'siouen, nom d'un fabricant du temps des Ming.</i>	Tử-hữu-Tuyễn, thợ đại tài đời Minh.
蜀州窯	<i>So - tcheou - yao, porcelaines de So-tcheou.</i>	Túc-châu-diêu, sành ở Túc-châu làm.
宋器	<i>Song-k'i, vases des Song.</i>	Tống-khi, sành cỡ đời Tống.
均	<i>Sou, faute pour Chou 窯 nom de pays.</i>	Tục, viết sai thay vì Thục, tên xứ.
素燒窯	<i>Sou - chao - yao, four pour cuire la porcelaine blanche.</i>	Tố-thiêu - diêu, lò đẽ nung sành trắng.
素花	<i>Sou-hoa, fleurs unies, par opposition avec les fleurs ciselées.</i>	Tố-hoa, bông liền, đẽ đối với bông chạm khoét vào da sành.
蘇泥勃青	<i>Sou-ni - po - tsing, bleu de Sou-ni-po.</i>	Tô-nê-bột-thanh, màu thanh gọi Tô-nê-bột (sou-ni-po).
素白器	<i>Sou-pe-k'i, vases d'un blanc uni.</i>	Tố-bạch-khi, sành toàn trắng.
素地	<i>Sou-li, fond uni.</i>	Tố-địa, da đều một màu, trơn.
素翠窯	<i>Sou-tsouï-yeou, émail bleu uni.</i>	Tố-thủy-trú, men toàn xanh lợt.
串滿火者	<i>Sse-keou-ho-tche, ceux qui chauffent de manière à faire pénétrer des courants de feu (dans toutes les parties du four)</i>	Sư-cầu-hòa-giả, thợ chum củi, điều khiển lửa sao cho lửa nóng chan hòa khắp các chỗ két trong lò.
串緊火者	<i>Sse - kin - ho - tche, ouvriers qui chauffent au moyen d'un feu violent.</i>	Sự - khìn - hỏa - giả, thợ chum lò với một hỏa-dộ thật cao.

串酒流大者 *Sse-lou-lin-ho-tche*,  
ouvriers qui chauffent  
tout doucement et à  
petit feu.

酒州窯 *Sse-tcheou-yao*, porce-  
laines de *Sse-tcheou*.

T

搭燒 *Ta-chao*, brûler du bois  
empilé.

大食窯 *Ta-chi-yao*, porcelaines  
des *Tazi* (Araber).

大紅 *Ta-hong*, rouge foncé,  
sa composition.

大青 *Ta-tsing*, nom commun  
du bleu de cobalt.

搭戶 *Ta-hou*, hommes qui  
empilent le bois dans  
les fours.

大觀窯 *Ta-kouan-yao*, émail  
de la période *Ta-kouan*  
(1107-1110).

打籃戶 *Ta-lan-hou*, ouvriers  
qui fabriquent les pa-  
niers et les corbeilles  
d'emballage.

大綠 *Ta-lou*, gros vert ; sa  
composition.

淡描家 *Tan-miao-kia*, artistes  
qui tracent (seulement)  
une légère esquisse.

淡描青花 *Tan-miao-tsing-hoa*,  
fleurs bleues légère-  
ment esquissées.

蛋皮 *Tan-pi*, (vases) coquille  
d'oeuf.

淡青 *Tan-tsing*, bleu pâle.

Sử-liệu-lưu-hòa-giả, thợ chum  
lò lửa đùi cháy riu riu không  
đứt.

Tứ-châu-diêu, sành Tứ-châu  
làm.

Đáp-thiêu, phép chum cùi  
chồng lên nhau nhiều lớp.

Đại-thực-diêu, sành do Á-rập  
làm.

Đại-hồng, màu đỏ sậm, cách  
pha chè.

Đại-thanh, tür Hồi-thanh do  
người Tàu gọi như vậy.

Đáp-hộ, người chuyên sắp cùi  
thành đống trong lò.

Đại-quan-urn, men đài Đại-  
Quan (Tống) (1107-1110).

Đá-lam-hộ, thợ làm giò tre  
giò xách đê niêm sành lại.

Dai-hue, màu xanh lục, cách  
chế trộn.

Đam-miêu-gia, thợ coi theo  
kiểu vẽ sơ vải nêt.

Đam-miêu-thanh-hoa, Hoa  
xanh lô vẽ sơ vải nêt.

Đản-bì, sành mỏng như vỏ  
trứng chim.

Đạm-thanh, xanh lợt da trời.

升泉

*Tan-ts'ouen*, petit nom  
de *Tcheou*, habile fa-  
bricant du temps des  
*Ming*.

Đan-tuyền, tên người thợ đài  
Minh (Châu-Đan-Tuyền).

唐邑窯

*Tang-i-yao*, porcelai-  
nes de la ville de *Tang*  
(aujourd'hui *Tang -  
hien*).

Đường-áp-diêu, sành Đường-  
áp (nay đổi là Đường-huyện).

糖口

*Tang-k'eou*, bouche de  
sucre : sens du mot  
bouche.

Đường-khâu, (miệng đường),  
danh từ chuyên mòn đê gọi  
thứ kaolin đê nhị hạng ; (thứ  
nhứt : ma-bô-khâu ; thứ ba :  
tử-khi-khâu).

盪口窯

*Tang-k'eou-hou*, ou-  
vriers qui fabriquent  
les cuves où l'on plon-  
ge les vases pour les  
émailler.

Đẳng-khâu-hộ, thợ chuyên làm  
ổng lớn đựng men, đê nhúng  
sành vào đó khi tráng men.

刀

*Tao* (couteau), lame du  
tourneur.

Đao, cây dao, lưỡi bén của thợ  
gọt sành trên bàn quây, khi  
sành còn sống.

匱

*Tao*, nom que porta  
la porcelaine jusqu'à  
l'époque *Tang*, où l'on  
commença à l'appeler  
*Yao*.

Đào, danh từ đê gọi đồ sành  
cho đến đời Đường. Từ Đường  
về sau, đổi lại gọi đồ sành là  
yeo (diêu).

泰式

*Tao-chi*, modèle de  
vases qui s'emboitent  
les uns dans les autres

Sáo-thức, kiều sành, cái này  
chóng lên cái kia được.

淘泥工

*Tao-ni-kong*, ouvriers  
qui lavent la pâte.

Đào-né-công, thợ chuyên dãi  
lọc, rửa đất sét làm ra bã đất  
nắn sành.

陶青

*Tao-tsing*, bleu  
pour la porcelaine, sy-  
nonyme de *Kiao-tsing*,  
bleu de cobalt qu'on a  
brisé à coups de mar-  
teau.

Đào-thanh, thanh-liệu dùng  
làm ra sành đòng-nghĩa với  
xao-thanh, thợ thanh-liệu phải  
dập bằng lúa (xao là đánh).

鵝窯

*Tao-yao*, porcelaines  
de *Tao*.

Đào-diêu, sành của họ Đào,  
ông Đào.

楂戶	Tch'a-hou, journaliers pour le bois (Tra) de Tch'a, destiné au chauffage des fours.	(Tsa) Sai-hô, phu lo vè cùi tch'a ( <i>crataegus cuneatu</i> ) là cùi riêng để chum lò hầm đồ sành.
札箋	Tcha-lan, bleu clair; sa composition.	Trát-lam, màu xanh sáng; cách pha.
渣器	Tcha-mao, sorte de vases communs.	Tra-mạo, loại sành tầm thường, xấu.
渣餅	Tcha-ping, pains de sédiments.	Tra-binh, bánh chất-liệu để làm sành (ép lại như bánh).
楂窯戶	Tch'a-yao-hou, ouvriers des fours chauffés avec le bois de Tch'a ( <i>crataegus cuneata</i> ).	(Tra) Sai-diêu-hô, thợ chuyên về chum bằng cùi tra ( <i>crataegus cuneata</i> ).
祭戶	Tch'ai-hou, journaliers pour le bois (de pin) destiné à chauffer les fours.	Sai-hô, phu lo vè cùi cây tùng, dùng để chum lò nung sành.
祭窯	Tch'al-yao, porcelaines de Tch'ai (couleur « ciel lavé après la pluie »).	Sai-diêu, sành đài Sài-Vinh (Châu Thé-tòn) màu xanh da trời.
彭府	Tchang-feou.	Chương-phủ ?
章器	Tchang-k'i, porcelaines de Tchang junior (voir Ko-yao).	Chương-khi, sành của họ Chương (em).
章窯	Tchang-yao, synonyme de Tchang-k'i.	Chương - diêu, đồng nghĩa Chương-khi.
章古器	Tchang-kon-khi, ou Tchang-kou, vases antiques ordinaires.	Thường-cô-khi, hay là Thường-cô; sành cô hàng thường.
廠官窑	Tchang-kouan-yao-yeou, émail de la porcelaine impériale.	Xưởng-quan-diêu-íru, men sành qui loại ngự-chế, ngự-dụng (đồ vua xài).
章龍泉窯	Tchang-long-ts'iouen-pao, porcelaines fabriquées à Long-ts'iouen par Tchang, junior.	Chương-long-tuyễn-diêu, céladon làm tại Long-tuyễn do Chương-Sanh-Nhị.
昌南	Tchang-nan, ancien	Xương-nam, nơi trong sách

江南	nom de King-te-chin, avant la période King-te (1004-1007) de la dynastie des Song.	viết Kiang-nam (Giang-nam), tên cũ của nơi này gọi Cảnh-đức-trấn, gọi làm vậy từ niên-hiệu Cảnh-đức, nhà Tống (1004-1007).
葛蒲	Tchang-pou, glaiveul (marque des porcelaines de Kiun).	Xương-bò, hoa lai-dơn, sành Quân-diêu (kiun-yao) ua vè dưới dây làm dấu hiệu riêng biệt của sành ấy.
章窯	Tchang-yao, porcelaines de Tchang junior (celles de l'aîné s'appellent ko-yao).	Chương - diêu, sành của Chương (em), cũng gọi Ti-yao (Đệ-diêu). Của người anh cả thì gọi Ko - gao (Ca - diêu). Cả hai đều danh tiếng, may chỉ ở viện Tôn - Đạt - Tiên (Đài-Bắc) mới còn.
浙料	Tche - liao, matière (bleue) du Tche-kiang,	Chiết-liệu, thanh-liệu ở Chiết-giang.
折邊式	Tche-pien-chi, modèle de vases à bords divisés.	Chiết-biên-thức, kiểu đờ sành, trên miệng phân chia nhiều khía.
折腰	Tche-gao, litt. ceinture comprimée; caractère de certains vases que fabriquaient Pong-kiun-pao.	Chiết-yêu (một loại sành do ông Bành-quân-Bảo sáng chế, co lại ở khúc giữa như thắt lưng).
周窯	Tcheou-yao, porcelaines de Tcheou-tan-thsi-ouen.	Châu-diêu, sành do Châu-tan-Tuyễn làm.
紙薄錢	Tohi-po-tslen, tasses minces comme du papier.	Chỉ-bạc-trấn, chén mỏng như giấy.
陳俊卿	Tch'in-siun-k'ing, célèbre fabricant du temps des Ming.	Trần-tuấn-Khanh, thợ có danh đài Minh.
陳仲美	Tch'in-tehong-meil, célèbre fabricant du temps des Ming.	Trần-trọng-Mỹ, thợ có danh đài Minh.

真 脫 脱 器	<i>Tchin-t'o-tai-k'i, vraies tasses T'o-tai.</i>	Chân-thoát-thai-khi, loại chén chánh là Thoát-thai, gốm như còn men không mà thôi, mỏng lấm.
成 花 器	<i>Tch'ing-hoa-k'i, vases de la période Tch'ing-hoa (Ming).</i>	Thành-hoa-khi, sành đời Thành-Hoa nhà Minh.
成 化 器	<i>Tch'ing-hoa-geo, porcelaines de la période Tch'ing-hoa.</i>	Thành-hoa-diêu, đồ sành làm đời Thành-hoa.
正 德 器	<i>Tching-te-k'i, vases de Tching-te.</i>	Chánh-đức-khi, sành làm đời vua Chánh-đức.
正 室	<i>Tching-yao, porcelaines Tching-te.</i>	Chánh-diêu, sành ché-tạo đời Chánh-đức.
琢	<i>Tcho (vulgo travailler la jade), sorte de vase.</i>	Trác (trau gđi ngọc), loại sành qui, gọi trác-khi (Tcho-k'i).
裝 框 工	<i>Tchang-peï-kong, ouvriers qui encastrent les vases crus.</i>	Trang-phôi-(bùi)-công, thợ chuyên về sắp xếp đồ sành trong hộp đất rồi đặt vào lò hầm.
中 古 器	<i>Tchong-kou - k'i, vase de la moyenne antiquité.</i>	Trung-cô-khi, sành xưa vừa vữa bức trung chưa dáng gọi chánh cô.
充 官 古	<i>Tchong-kouan-kou, vases pouvant tenir lieu des vases antiques à l'usage des magistrats.</i>	Sung-quan-cô, sành kè được xứng với sành quan-diêu, trước dành cho quan liêu mới được dùng.
中 斧	<i>Tchong-liao, matière (bleue) de seconde qualité.</i>	Trung-liệu, tức thanh-liệu hạng nhì.
春 斧 工	<i>Tchong-liao-kong, ouvriers qui plient la matière (des vases de porcelaine).</i>	Thung-liệu-công, thợ chuyên về đàm gốm liệu để chế men tráng sành.
中 青	<i>Tchong-tsing, bleu de 2<sup>e</sup> qualité.</i>	Trung-thanh, thanh-liệu đê nhì hạng.
板 府 器	<i>Tchou-fou-yao, porcelaines pour l'usage de l'empereur.</i>	Xu-phù-diêu, sành (đời Nguyên) dành riêng cho vua mới được dùng mà thôi.

猪 肝 色 油	<i>Tchou-kan-se-yeou,</i>	Tru-can-sắc-núu, men màu gan heo.
處 器	<i>Tch'on-k'i, vases de Tch'on-tcheou,</i>	Xứ-khi, tên đặt cho céladon Long-tuyền vì ché-tạo tại Xứ-châu.
竹 筋 刷 纓	<i>Tchou-sse-choua-wen, litt. raies de soies (fils) de bambou, appliquées à la brosse (sur l'émail de certaines porcelaines de Ting-tcheou).</i>	Trúc-ti-loát-văn, lăn bàn chải tre thấy như còn sót trên da sành Định-châu-diêu.
成 器	<i>Tch'ou-yao, porcelaines de Tchou-tcheou.</i>	Xứ-diêu, sành Xứ-châu-diêu, (céladon Long-tuyền).
出 烤 工	<i>Tchou - yao - kong, ouvriers qui retirent les porcelaines du four.</i>	Xuất-diêu-công, thợ chuyên về rút sành ra khỏi lò hầm.
磚 烤	<i>Tchouen-hou, ouvriers pour les briques.</i>	Chuyên-hộ, thợ về xây gạch làm lò.
吹	<i>Tchouï, litt. souffler, appliquer l'émail par insufflation.</i>	Xuy, thổi men bằng hơi thở từ miệng, và gọi đó là men phun.
鋸 花 器	<i>Tcheui-hoa-k'i, vases avec des fleurs ciselées.</i>	Chùy-hoa-khi, bình sành có hoa chạm sâu trong da trong men.
吹 紅 器	<i>Tchouï-hong-k'i, vases à émail rouge soufflé.</i>	Xuy-hồng-khi, sành men phun màu đỏ hồng.
錦 拱 器	<i>Tchouï-kong-k'i</i> {sorte de vases	Chùy-cung-khi } một loại sành
錦 供 器	<i>Tchouï-kong-k'i</i> {ci-selés	Chùy-cung-khi } chạm (thay vi vẽ)
鋸	<i>Tchouï-k'i, vases ciselés à la pointe.</i>	Chùy-khi, sành da chạm bằng mũi ve.
吹 青	<i>Tchouï-tsing, bleu soufflé.</i>	Xuy-thanh, sành men phun màu lam.
吹 青 器	<i>Tchouï-tsing-k'i, vases à émail bleu soufflé.</i>	Xuy-thanh-khi, sành men phun màu lam.

純白釉	<i>Tehun-pe-yeou, émail d'un blanc pur.</i>	Thuần - bạch - đĩu, sành da toàn bạch.
德花窯	<i>Te-hoa-yao, porcelaines de Te-hoa.</i>	Đức-hoa-diêu, sành Đức-Hoa (Phước-kien).
登封窯	<i>Teng-fong-yao, porcelaines Teng-fong-hien.</i>	Dăng-phong-diêu, sành huyện Đăng-phong.
鄧州窯	<i>Tong-tcheou-yao, porcelaines de Tong-tcheou</i>	Dăng-châu-diêu, sành Đăng-châu.
豆油色釉	<i>Toeu - geou - se - yeou, émail vert d'huile de pois (oléagineux) ; sa composition.</i>	Đậu - du - sắc - đĩu, men màu dầu trái đậu hòa-lan; cách pha chế màu này.
天工開物	<i>Thien - kong - khai - we.</i>	Thiên - công - khai - vật (tên sách).
脫胎	<i>Tho-tai, coupe très mince dont on a enlevé presque l'embryon.</i>	Thoát thai, chén mỏng chỉ còn men và cốt thai đã không còn, vì bị gọt lấy ra (coquille d'œuf).
	<i>Tho-tchi.</i>	
泉郊	<i>Thsionen-kiun.</i>	Tuyễn-quận.
雕	<i>Tiao, ciseler.</i>	Điêu, chạm.
調合	<i>Tiao-ho, mêler plusieurs matières ensemble.</i>	Điều hợp, trộn nhiều thứ làm một.
挑貨工	<i>Tiao-ho-kong, ouvriers qui portent la porcelaine.</i>	Khiêu-hóa-công, phu khiêng gánh đồ sành.
雕鑿器	<i>Tiao - siang - ka, vases ciselés ou ornés d'in-crustations.</i>	Điêu - tượng - khí, sành chạm hoặc cẩn khảm.
雕削	<i>Tiao - sio, nom qu'on donne aux fabricants de petits objets en porcelaine du genre Tcho-k'i.</i>	Điêu-tước (tước là dao trổ), danh-tử dùng gọi thợ chuyên làm đồ nhỏ loại trác-khi.
鐵骨無紋燒	<i>Tie-ko-wou-wen-yeou, émail sans veines appliquée sur un excipient en fer.</i>	Thiết-cốt-vô-văn-úu, men tròn (không nồi gán) dùng cho cốt sắt.

鐵匠	<i>T'ie - tsiang - hou, ouvriers en fer (serruriers ou forgerons).</i>	Thiết-tuyngh-hô, thợ sắt (sửa ống khóa, rèn đồ sắt).
鐵足	<i>T'ie - tso, litt. pied de fer, c.-à-d, coulenn de fer.</i>	Thiết-túc, cẳng sắt, danh từ chuyên môn nói « màu như màu sắt ».
天藍釉	<i>T'ien-lan-yeou, émail bleu de ciel.</i>	Thiên-lam-úu, men xanh da trời xanh.
甜白器	<i>T'ien-pe-k'i, synonyme incorrect de 填白器 Tien - pe - k'i, vases blancs destinés à être peints.</i>	Điềm-bạch-khi, viết lận thay vi là diền-bạch-khi, tức sành trắng còn chờ vẽ, tô diỀm (diền) vào.
填彩工	<i>T'ien - t'sai - kong, ouvriers qui retouchent avec des couleurs.</i>	Điền-thái-công, thợ vẽ, sửa lại các chỗ vẽ sót bằng màu sắc ăn theo.
頂紅	<i>Ting-hong, litt. rouge 1er ordre.</i>	Đinh (Đinh)-hồng, màu hồng nhứt định, nhứt hạng.
定鼎	<i>Ting-ting, trépieds de Ting-tcheou.</i>	Đinh-đinh, đinh 3 chân của Đinh-châu chế-tạo.
頂翠	<i>Ting-tsou, bleu de 1ère qualité ; sa composition.</i>	Đinh-thùy, màu thanh đẽ nhứt hạng; chất pha rời của màu ấy.
鼎窯	<i>Ting-yao, porcelaines de Ting-tcheou.</i>	Đinh-diêu, sành ở Đinh-châu chế-tạo.
頂圓罐	<i>Ting-yeou-kang, jarres rondes de première grandeur.</i>	Đinh-viên-cương, thồng tròn cỡ lớn nhứt.
頂圓子	<i>Ting - youen - tse, litt. morceaux ronds de première qualité ; nom qu'on donne à certaines pierres d'un jaune noir qui fournissent du bleu.</i>	Đinh - viên - tử, danh từ đẽ gọi những cục đá tròn màu vàng-đen khi đập nát chế ra màu xanh đẽ vẽ trên sành.
胎脫器	<i>To 足 (terme d'atelier), pour 足, pied d'un vase cru.</i>	Chữ Túc, viết như vậy để thế chữ 足, cũng đọc Túc, hiểu là cái chún của món đồ hay chiếc bình.
	<i>To - t'ai - k'i, sorte de vases excessivement minces.</i>	Thoát - thai - khí, sành mỏng lắm như không còn cốt thai.

凸魚	<i>T'o-yu</i> , poissons en relief.	Dòng-ngr, cá chạm nổi trên mặt sành, (dột là lồi lên).
東岡	<i>Tong-kang</i> .	Dòng-cương, đồi với Si-kang Tây-cương 西岡.
銅華片	<i>Toung-hoa-pien</i> , oxyde de cuivre.	Dòng - hoa - phiến, bắc - xich đồng.
桶戶	<i>Tong-hou</i> , ouvriers qui fabriquent les barils pour l'emballage.	Dòng-hô, thợ làm thùng để chứa đồ sành.
水器	<i>Tong-k'í</i> , synonyme de Tong-yao, porcelaines de l'Orient.	Dòng - khi, dòng nghĩa với Dòng - diêu, đồ sành của phương Đông.
銅骨魚紋湯	<i>Tong-ko-wou-wen-yeou</i> , émail sans veines appliquée sur un excipient de cuivre.	Dòng-cốt - ngư - văn - ứu, men trơn không gân nồi, dùng với cốt bằng đồng.
銅骨魚子紋湯	<i>Tong-ko-yu-tseu-wen-yeou</i> , émail avec des veines en relief imitant les œufs de poisson, appliquée sur un excipient de cuivre.	Dòng - cốt - ngư - tử - văn - ứu, men nồi gân rạn như trứng cá, có hột hột, dùng trên cốt thai đồng.
東甌窯	<i>Tong-ngeou-yao</i> , porcelaines de Tong - ngeou, (Fou-kien).	Dòng-âu-diêu, sành xứ Đông-kinh Âu (nay thuộc Phước-kien).
東部土西岡 不	<i>Tong-pou-thou-si-kang-tan</i> .	Dòng - bộ - thô - tẩy - cương - đòn.
冬青	<i>Tong-tsing et 東青 faute pour dans le nom</i> <i>Tong-tsing-k'i 東青</i> (vases bleus de l'Orient).	Hai cách chữ Đông-thanh, đều lầm, chữ thứ ba mới đúng và nghĩa là đồ sành của Đông-phương chế tạo.
東青湯	<i>Tong-tsing-yeou</i> , émail bleu de l'Orient; le même émail pâle ou foncé; sa composition.	Dòng - thanh - ứu, men xanh Đông-phương hoặc lợt hoặc đậm (céladon). Chất céladon (thuở xưa xanh da trời, nay biến céladon xanh màu lá cây, lục đậu, Pháp gọi xanh nước biển).

東洋林銀器	<i>Tong-yang-mo-in-k'i-mling</i> , vases de l'Indochine à fond d'argent bruni (litt. frottés d'argent).	Dòng-dương-mat - ngần - khí - mảnh, sành xịt Đông-dương nền màu bạc cũ. (Đúng nguyên văn là sành chà bạc (ngần) lên trên).
東洋林金器	<i>Tong-yang-mo-kin-k'i-mling</i> , vases à fond d'or bruni (litt. frottés d'or) de l'Indochine.	Dòng - dương - mat - kim - khí - mảnh, sành Đông-dương da mạ vàng (chà vàng lên da sành).
董窯	<i>Tong-yao</i> , faute pour Tong-yao dans le mot Tong-yao-yeou.	Dòng-diêu, viết trật, thay vì dòng - diêu trong danh - từ « dòng-diêu-ứu ».
東窯	<i>Tong-yao</i> , porcelaines de Tong-king, ou de la capitale de l'Est.	Dòng - diêu, sành của Đông-kinh hay là của kinh-dò Miền-Đông.
東窯湯	<i>Tong-yao-yeou</i> , émail des porcelaines (bleues) de l'Orient.	Dòng-diêu-ứu, men xanh lơ của sành sản xuất ở Đông-phương.
兔毫碗	<i>Tou-hao-tsien</i> , tasses couleur du poil de lièvre.	Thổ-hào-trản, chén trà màu đỏ như lông thỏ đời Tống. Nhựt gọi Temmoku.
嵌匣	<i>Tou - hia</i> , encastage, action de mettre un vase de porcelaine dans une cassette.	Độ-hợp, phương-pháp sắp xếp các đồ sành còn sống vào hộp đất để cho vào lò, hầm khôi bị lửa ăn.
鍍金	<i>Tou-kin</i> , dorure de la porcelaine.	Độ-kim, mạ vàng da những món sành.
堆花	<i>Tou - hoa</i> , fleurs en relief.	Dội-hoa, hoa nồi cộm, (đồi là đồng).
堆器	<i>Tou-k'i</i> , vases avec des ornements en relief.	Dội-khi, sành bồng hoa nồi cao, thay vì vẽ trên da sành. Sành bồng đắp nồi.
兔絲紋湯	<i>Tou - sse - wen - yeou</i> , émail appliquée à la brosse et offrant des raies fines qui ressemblent aux poils de lièvre.	Thổ-ty-vân-ứu, men phết bằng bàn chải lông nón còn lão phết mịn như lông thỏ.

土定	<i>Tou-ting, vases communs de Ting-tcheou.</i>	Thò-dịnh, sành Định-châu thứ xấu, (như ta nói đồ Định-châu da đất).
才	<i>Tsai, vulgo talent, pour 錢 Mi, lasse.</i>	Tài, dùng thay chữ Mật, là chén. (Danh từ chuyên môn của lò).
彩木墨	<i>T'sai-chouï-me, fond noir émaillé.</i>	Thái-thủy-mặc, sành nền đen tráng men.
彩木墨器皿	<i>T'sai - chouï - me - k'i-ming, vases noirs comme l'encre avec un émail colore.</i>	Thái-thủy-mặc-khi-mãnh, bình sành da đen như mực Tàu, vẽ men màu khác.
采江器皿	<i>T'sai-hong - k'i - ming, vase à émail rouge.</i>	Thái-hồng - khi - mãnh, bình sành men đỏ.
彩墨	<i>T'sai-k'i, vases peints de diverses couleurs.</i>	Thái-khi, sành vẽ nhiều màu sắc.
蘸	<i>Tsan, tremper quelque chose dans l'eau; se dil de l'action de plonger un vase de porcelaine dans une cuve pleine d'émail liquide.</i>	Trám, (lấy vật gì mà nhúng vào nước cho nó thẩm nước). Ở đây dùng để nói nhúng sành vào bồn có chứa men pha lỏng sệt như nước.
臧庭造	<i>T'sang - ing - slouen, nom d'un magistrat qui dirigeait la manufacture impériale avant Tang-ing.</i>	Tang-Üng-Tuyền, tên một vị quan làm quản-đốc lò Cảnh-đức-trấn, trước ông Đường-Anh, và cả hai siêu thông-thao và hậu-lô của nghề làm đồ sành.
甞	<i>Tsao, rangée de vases.</i>	Tào, trong lò dùng chữ này để gọi một hàng đồ sành chưa hầm sấp trong lò.
皂幕	<i>Tsao-fan, couperose.</i>	Tao-phàn.
紫	<i>Tse, le violet; sa composition.</i>	Tử, sắc tia, hay tím; màu tím pha rời.
紫砂壺	<i>Tse-cha-hou, vases du genre Ou (en forme de carafe) fabriqués avec une terre sablonneuse de couleur brune.</i>	Tử-sa-hò, bầu rượu làm bằng đất có màu đỏ sậm và chót sáng sảng, ta quen gọi kim-sa, thay vì tử-sa.

子式器	<i>Tse-chi - k'i, sorte de vases.</i>	Tử-thức-khi, một loại bình sành.
子法器	<i>Tse-fa - k'i, ces trois syllabes désignent deux sortes de vases, les Tse-chi - k'i et les Fa-chi - k'i.</i>	Tử-pháp-khi, ba chữ này dùng để gọi hai loại sành, Tử-thức-khi và Pháp-thức-khi.
姿黑	<i>Tse-he, litt. beau noir; sa composition.</i>	Tử-hắc, sành đen huyền; chất pha được màu đen ấy.
紫黑定器	<i>Tse-he-ting - k'i, vases noir brun de Ting-tcheou</i>	Tử-hắc-định-khi, sành đen nâu do Định-châu chế.
雄黄	<i>Tse - hoang, orpiment laminaire (suivant Bronniart).</i>	Thứ-hoàng; một thứ khoáng-vật, cùng loài với hùng-hoàng.
姿红	<i>Tse-hong, beau rouge; sa composition.</i>	Tử-hồng, một sắc đỏ; chất pha.
紫英石	<i>Tse-ing-chi, spath fluor violet ou quartz hyalin enfumé, suivant Bronniart.</i>	Tử-anh-thạch.
紫若墨	<i>Tse-jo-me, brun comme l'encre.</i>	Tử-nhược-mặc, sắc tia đậm như mực.
竟竭	<i>Tse kang, jarres de porcelaine.</i>	Tử-cương, những thống lớn bằng sành.
紫口鐵足	<i>Tse-k'e u-tie-iso, ouverture brune, et pied couleur de fer. Suivant le Tao-choue (liv. 11, fol. 10), il faut avoir un esprit faux ou un jugement superficiel, pour estimer ce double caractère.</i>	Tử-khâu thiết-túc, miệng màu tis, chun màu sắt (câu khen sành Quan-diêu mà sách Dao-thuyết kich-bác).
臧器	<i>Tse-k'i, vases de Tse-teheou, nom qu'on a donné aux vases de porcelaine.</i>	Tử-khi, sành làm ở Tử-châu. Vì làm tại Tử-châu, nên sành đặt tên là Tử-khi.

磁口	<i>Tse-k'i-kheou, bouche de porcelaine.</i>	Tử-khi-khâu, tên của kaolin hàng thường, hàng nhứt gọi « ma-bố-khâu » hàng nhì gọi « đường khâu ».
紫金石	<i>Tse-kin-chi, argile ferrugininense.</i>	Tử-kim-thạch, đất sét có trôn sắt.
紫金油	<i>Tse-kin-yeou, émail d'or brun ou feuille morte; sa composition.</i>	Tử-kim-du, màu vàng nâu, màu lá cây khô; chất pha màu ấy.
紫金釉器	<i>Tse-kin-yeon-k'i, vases dont l'émail est couleur feuille-mortue.</i>	Tử-kim-dứu-khi, sành men màu lá khô.
子鄰器	<i>Tse-li-k'i, sorte de vases.</i>	Tử-lâ-khi, một loại sành (giống trái lê Tàu).
紫色釉	<i>Tse-se-yeou, émail de couleur violette; sa composition.</i>	Tử-sắc-dứu, men màu tím; chất pha màu tím.
磁州窯	<i>Tse-cheou-yao, porcelaines de Tse-tcheou.</i>	Tử-châu-diêu, sành ở Tử-châu làm. Thuở trước, làm sành bằng đá. Tử-thạch (Tse-chi) là đá sản-xuất ở Tử-châu, và thuở ấy viết Tử-khi 磁州 bằng chữ này; về sau vì đốt nát, lại viết ra 磁器 rồi thành luôn, chờ rõ thật đồ tử-khi phát nguyễn ở Tử-châu có trước.
紫定器	<i>Tse-ting-k'i, vases violets ou bruns de Ting-tchon.</i>	Tử-dịnh-khi, sành tím hay nâu đậm ở Định-châu làm.
壳土	<i>Tse-t'ou, terre à porcelaine.</i>	Tử-thô, đất sét để làm đồ sành.
寄虹釉	<i>Tsi-hong-yeou, sorte d'émail rouge.</i>	Tử-hồng-dứu, một loại men màu đỏ.
	<i>Tsi-hong-k'i 寄虹器 sorte de vases d'un beau rouge; (la première syllabe Tsi (ciel) devenu clair après</i>	Tử-hồng-khi, một loại sành màu đỏ rất đẹp. Chữ tử 寄 dùng đây là « tè » (tạnh mưa trời sáng trong treo). Nơi chỗ khác lại viết 子 (tè) là cũng

雨祭	<i>Ta pluie) s'écrit ailleurs t'ai, sacrifier. Il paraît que 祭 celle-ci est plus correcte. De sorte que dans les différents passages où se trouve l'expression Tsi-hong-k'i, il faut traduire vases rouges pour les sacrifices.</i>	té. Nay xét ra chữ « tè » sau đây có phần đúng hơn. Cho nên trong sách, khi gặp danh từ này, nên sửa « tè-hồng-khi, và hiều là bình » ác 磁 đỏ đúng trong việc cúng tế là phải hơn.
寄虹湯	<i>Tsi-hong-yeou, sorte d'émail rouge.</i>	Tử-hồng-trú, một loại men đỏ (chèp y theo sách, mặc dầu lời dẫn trên đây).
寄青	<i>Tsi-tsing, bleu du ciel après la pluie.</i>	Tử-thanh: màu xanh trong sáng của da trời sau cơn mưa tạnh (vì với da céladon đời Châu-thế-tôn Sài-Vinh).
清青	<i>Tsi-tsing, faute pour Tsi-tsing dans le mot Tsi-tsing-k'i.</i>	Tử-thanh, dùng làm thay vì tử-thanh (tsi-tsing) trong danh từ Tsi-tsing-k'i.
寄青器	<i>Tsi-tsing-k'i, vases bleus fort estimés.</i>	Tử-thanh-khi, một loại sành da xanh được nhiều người ưa chuộng ham thích.
寄青釉	<i>Tsi-tsing-yeou, émail bleu du ciel après la pluie.</i>	Tử-thanh-dứu, men xanh màu da trời sau cơn mưa tạnh.
寄翠	<i>Tsi-tsouï-k'i, vases offrant la couleur bleue ciel après la pluie.</i>	Tử-thủy-khi, sành màu da trời sau mưa trong vắt màu ngọc thủy, màu cảnh sâ-sâ.
錢氏	<i>Tsien-chi, le prince Tsien-lieu, roi de Ou et de Youei.</i>	Tiền-thị, vương Tiền-liêu, vua nước Ngò (Ou) và nước Việt (Youei)? (Vua này trị vì lối năm 907, đã chẽ ra sành gọi Bi-sắc-diêu, xem đoạn trước), nơi danh từ « Bi-sắc-diêu ».)
	<i>Tsien-nan.</i>	
泰窯	<i>Tsin-yao, porcelaines de T'sin.</i>	Tần-diêu, sành làm ở Tần.
青花器	<i>Tsing-hoa-k'i, vases ornés de fleurs bleues.</i>	Thanh-hoa-khi, bình sành có vẽ bông hoa màu xanh lơ.

青花家

淨黃

淨桔綠

青林

青井戶

青蓮

淨綠

青點油

作

做坯

做堆

葱翠色

*Tsing-hoa-kia, peintres pour les fleurs bleues.**Tsing - hoang, jaune pur ; sa composition.**Tsing-kou-lou, verl de cuivre de troisième qualité; sa composition.**Tsing - liao, matière bleue, pierre rouge-noir qui donne une couleur bleue. D'après l'Encyclopédie Kue-tehi-king-younen, c'est le wou-ming-i (manganèse cobaltifère).**Tsing - liao - hou, ouvriers pour la couleur bleue.**Tsing-lien, couleur de lotus bleu ; sa composition.**Tsing-lou, verl pur ; sa composition.**Tsing-tien-yeou, émail ponctué de bleu.**Tso, articles de fabrication (au nombre de 18).**Tsao-pei, ouvriers qui font les vases crus.**Tso-toui, faiseur de tas.**Tsong-tsouï - se, bleu d'oignon (bleu pâle).**Tsong 桐 nom d'arbre (*Raphis flabelliformis*).**拔頭 Tsong - yen (boulons de tsong).**On lit dans le Tao-choue, liv. 2, fol. 1 :*

Thanh-hoa-gia, thợ vẽ chuyên vẽ toàn hoa xanh lơ.

Tĩnh-hoàng, màu vàng trong sạch ; chất pha màu này.

Tĩnh-khô-lục, màu xanh đồng hàng chót hạng ba ; màu pha được.

Thanh-liệu, (chất xanh). Một thứ đá mau đỏ-dò đèn-den khi chế ra, đổi thành men xanh lơ. Theo bộ bách-khoa đó là chất « vò-danh-dị » (manganèse cobaltifère) mà vì giàu nghè nên gọi « vò-danh-dị ».

Thanh - liệu - hộ, thợ chuyên pha trộn xanh lơ.

Thanh-liên, màu lá sen xanh ; màu pha trộn trực.

Tĩnh-lục, màu lục trong tréo ; màu pha trộn được.

Thanh-diêm-ưu, men diêm màu xanh lơ.

Tắc, danh - tử chuyên - mòn trong lò dùng để đẽm : một tắc là 18 mòn. (Tiếng riêng của lò, chờ tắc là làm).

Tổ-phôi, thợ làm ra sành cồn sống chưa nung hầm.

Tổ-dời, thợ chất sành thành đống.

Song-thủy - sắc, màu xanh lá hành Tàu (màu xanh lơ).

Tông là tên loài cây (*Raphis flabelliformis*). Tsong - yen (tòng - nhẫn) là mầm non hay nụ hoa của cây tông.

Trong bộ Dao-Thuyết, liv. 2, fol. 1, có nói : « Người ta thấy

• On distingue les veines (raies) de pattes de crabe, comme dans la pierre de Touan-k'i (dont on fait des encreries), on distingue les yeux de kin-yo (merle); or ce qu'on appelle Yen (œil) est un défaut de la pierre. » Ibidem, liv. 1, fol. 13 : « Suivant l'opinion des anciens, ce qu'on appelle Tsong-yen (boulons de Tsong) était un petit défaut dans le cœur (sic) de l'émail ».

磁

*Tsou, vases de porcelaine (vulgo piédestal).*

瓶洋器

*Tsou - yang - k'i, vases communs pour les étrangers.*

昇

*Tsouï, bleu foncé (lignant sur le violet) (bleu plume de martin-pêcheur).*

碎器

*Tsouï-k'i, vases fendillés, craquelés. Selon moi, un vase fendillé n'est pas un vase craquelé. — (Voir ci-contre).*

nhiều lần gần tròn hình cảng cua (gái - trảo - văn) y như trong đá Đoan - khê - thạch (Touan - k'i) mà người ta thường dùng làm nghiên mực qui, người ta lại thấy những cù-duc-nhân (yeux de Kin-yo), nhưng con mắt chim cù-duc ấy chẳng qua là những vết tỳ (dEFAULT) của đá ». Cũng sách Dao - thuyết kế tiếp : « Theo lời cổ - lão nói lại, những tòng-nhân (song-yen) kia chẳng qua cũng là vết tỳ trong ruột men tròn ra mà thôi ».

Sở, bình sành gọi là sở, tức như hòn đá tảng kê cột. (Nền nhà gọi là cơ, đá cột gọi là sở).

Thô - dương - khí, bình tẩm thường để bán ra ngoài nước, xuất dương.

Thủy, màu thanh đậm, gần muôn tim, màu cánh lông chim sà sả.

Toái-khí, bình da rạn, (nứt) (Toái là vỡ, vụn vặt) (Đào-duy-Anh). Nứt thi tách ra, té ra, tròn nên vỏ dụng và mất đẹp. Dầm là vữa giập hơi-hơi, có thể rỉ nước ra được, nhưng chưa đến nứt ; tỷ dụ : cái chén này dầm (VN1B) Khai Trì, Hanoi). Kinh : vữa khởi sự nứt một lần nhỏ : (cái tô này kính 1 đường ; ee bol a un chevco). Rạn : thấy như nứt, nhưng lún, vết không thấu bên này qua bên kia, trông rất mỹ-thuật. Rạn thèm dẹp, chứ không làm

翠器窯

Tsouï-k'i-gao, mêmes porcelaines que ci-dessus, Tsouï-k'i.

碎器釉

Tsouï-k'i-yeou, émail des vases craquelés ; sa composition.

Toái-khi-diêu : men làm cho rạn ; men làm cho rỗng ; cách pha men ấy (như vậy loài không hẳn là nứt bể rỗng), (xem lại nơi trước, chữ « Tsouï-khi : toái-khi »).

花公窯

Tsouï-kong-gao, porcelaines fabriquées par Tsouï-kong.

Thôi-công-diêu, sành do Thôi-công chế-tạo.

翠色釉

Tsouï-se-yeou, émail bleu, sa composition.

碎油

Tsouï-du, émail qui se fendille, émail de la porcelaine craquelée.

Toái-du : men làm cho sành rạn, Truité lô da lâm châm như da cá truite.

木

Tun, pâle pour la couverte.

Đôn, danh từ « iêng của lò », (viết Nghiệt đọc « đòn »)

木白

Tun blanche, pe-tun-tse.

木红

Tun rouge (Hong-tun).

木黄

Tun jaune (hoang-tun).

W

無名窯

Wou-ming-i, manganeuse cobaltifère.

Vô-danh-di, chất thanh-liệu, ngò, người Tàu cũ tên nên gọi như vậy.

Y

牙白

Ya-pe, blanc d'ivoire ; sa composition.

Màu trắng như ngà voi, trắng ngà, cách pha chế cho được màu ấy.

洋器

Yang-k'i, vases fabriqués pour la vente à l'étranger (Européens ou Américains).

洋烏金

Yang-ou-kin, fond noir d'Europe.

洋彩器皿

Yang-l'sai - k'i - ming, vases ornés d'émaux dans le genre européen.

洋彩烏金

Yang-l'sai-ou-kin, fond noir avec l'émail d'Europe.

洋紫青

Yang-lse-yeou, émail violet d'Europe.

洋磁窯

Yang-lse - gao, porcelaines ornées d'émaux.

窑

Yao, porcelaine ; four

窑窯

Yao, synonyme de gao, four et porcelaine.

均

Yao, porcelaine (orthographie vulgaire pour gao).

窑P

Yao-hou, lò, hommes des fours, cuiseurs.

窑煤

Yao-meï, charbon de terre pour chauffer les fours.

窑变釉

Yao-pien-yeou, émail qui change au four.

窑棚

Yao-p'ong, hangar construit au-dessus du four à porcelaine.

耀州窯

Yao-tcheou-gao, porcelaine de Yao-chau.

Dương-khi, sành chế-tạo để bán ra nước ngoài, người Âu, người Mỹ (sành để xuất dương).

Dương-ô-kim, sành nền đèn kiểu Âu-châu.

Dương-hai-khi-manh, sành tráng men theo phương-pháp Âu-châu.

Dương-thái-ô-kim, sành nền đèn tráng men Âu-châu.

Dương-tử-íru, sành màu tim men Âu-châu.

Dương-tử-diêu, sành tráng men màu sắc sặc.

Diêu, sành ; lò.

Diêu, đồng nghĩa với chữ diêu-trên đây.

Dào, sành. Danh-từ này có trước chữ diêu, có từ đời Đường sắp lên, có lẽ nên dùng để gọi gốm chưa tráng men, đồ đất nung, phai hơn.

Diêu-hộ, thợ chuyên về lò hầm, thợ hầm đồ sành.

Diêu-mồi, than đá để đốt lò nung đồ sành.

Diêu-biến-diêu : men biến đổi ra màu khác trong lúc hầm trong lò.

Diêu-bảng, mài tạm che trên lò hầm đồ sành.

Diêu-châu-diêu, sành xít Diêu-châu.

成手玉

*Ye-cheou-pel, litt. coupes qui érasent la main. Selon les auteurs chinois, ces coupes sont très évasées (comme nos verres de Champagne); de sorte que, lorsqu'on tient une telle coupe par la partie étranglée au-dessus du pied, le ventre aplati semble éraser le dessus de la main.*

鉛粉

*Yen - sen, blanc de plomb, céruse. (M.Hoffmann traduit cette expression par litharge).*

鉛木

*Yen - mo, cendre de plomb (en latin : cinis Saturni, plumbum ustum).*

兗州

*Yen-tcheou-gao, porcelaines de Yen-tcheou.*

燕脂

*Yen - tchi - hong, litt. rouge de fard.*

鉛華

*Yen-yo, cendre de plomb.*

油釉油繪

*Yeou, émail, glacure, ces 4 mots sont synonymes ; les 2 derniers sont des termes d'atelier.*

釉水

*Yeou-chouï, litt. eau d'émail (émail liquide).*

釉灰

*Yeo-hoei, cendres qui entrent dans la composition de l'émail.*

釉果

*Yeou-ko, pierre d'émail, qui sert à la composition de l'émail.*

油古器

油裏紅

油綠油

油土

釉不

釉不土

窑窯

永樂器

永窯

月白油

月白無紋油

越窯

圓器

徐杭窯

魚罐

雨過天青

*Yeou-kou-k'i, vases antiques émaillés,*

*Yeou-li-hong, litt. rouge dans l'émail ; sa préparation.*

*Yeou-lou-yeou, émail vert d'huile.*

*Yeou-thou, terre huileuse onctueuse.*

*Yeou-tun, pâte pour la couverte.*

*Yeou-tun-lou, terre des briques de pâte pour la couverte.*

*Yo-yao, porcelaines de Yo-tcheou-sou.*

*Yong-lo-k'i, vases périodes Yong-lo.*

*Yong-yao, porcelaines de Yong-lo*

*Youei-pe-yeou, émail blanc de lune.*

*Youei-pe-wou-wen-yeou, émail blanc de lune sans veines.*

*Yoeu-gao, porcelaines de Youei-tcheou.*

*Youen-k'i, vases de forme arrondie.*

*Yu-hang-gao, porcelaines de Yu-hang.*

*Ya-hong.*

*Yu-kang, jarre pour éllever des poissons.*

*Yu-kouo-thien-tsing, bleu du ciel après la pluie.*

*Üu-cô-khi, sành cò có tráng men.*

*Üu-lý-hồng, đỏ trong men.*

*Du-luc-tru, men xanh lục màu dầu.*

*Du-thô, đất dầu, thẩm dầu.*

*Duru-dôn-thô, dùng làm men dày.*

*Duru-dôn-thô, dùng làm men, xây gạch nứa làm bã men.*

*Nhac-diêu, sành Nhạc-châu phủ.*

*Vinh-lac-khi, sáng chế niên hiệu Vinh-lac.*

*Vinh-diêu, gọi tắt sành đời Vinh-lac.*

*Nguyệt-bach-tru, men trắng màu trắng sáng.*

*Nguyệt-bach-vô-văn-tru, men nguyệt-bach tròn không có lỗ như mây.*

*Việt-diêu, sành Việt-châu.*

*Viên-khi, đồ sành minh tròn.*

*Du-hàng-diêu, sành Du-hàng.*

*Ngu-cương, thống sành để nuôi cá.*

*Vũ-quá-thiên-thanh, men xanh màu da trời sau cơn mưa tanh.*

魚 痕 織

*Yu-pien-tsin, coupes Ngur-blén-trân, chén nhỏ vẽ plates ornées de poissons ca.*

*Yu-tcheou.* châu.

榆 次 宮

*Yu-Tsen-gao, porcelai- Du-thù-diêu, sành ở Du-thù- nes du district de Ya- ché-tao,*

魚 子 織

*Yu-tsen-wen, légers re- Ngur-lǚ-vân, rạn nhỏ hột tròn liefs (lit. raies) de và mịn đều như trứng cá trãi l'émail, imitant les œufs de poisson.*

## CHUNG

8-9-1971

## MỤC LỤC

Số

Trang

Tự . . . . .	5
Dẫn . . . . .	8
Các nhà chế-tạo đồ sành trứ danh từ Tùy (581-618) đến hết Khang-hi (1722). . . . .	17
Các hiệu năm chế-tạo và hiệu lò chế-tạo từ trước đến năm 1856 . . . . .	28
— 1) về niên-hiệu đời vua nào đã chế-tạo ra món đồ sành . . . . .	28
— 2) về ký hiệu lò chế-tạo, người sáng chế hay dịp nào chế-tạo . . . . .	31
Về những địa-trấn xuất xứ lò chế-tạo đồ sành . . . . .	37
Tài-liệu ông Stanislas Julien đã tham khảo, khi viết cuốn "Histoire et fabrication de la porcelaine chinoise" xuất bản năm 1856 . . . . .	47
Bài tựa của ông Salvétat. . . . .	51
Dịch bài tựa Hán-văn viết nơi đầu sách "Cành-Đức-Trấn đào-lục" . . . . .	53
1 Cành-Đức-Trấn đào-lục.— Tập I.— Cồ-khi . . . . .	57
1 Tập I (tiếp theo).— Đồ sành xét theo từng quận, huyện . . . . .	72

Về đồ gốm, đồ sành ngoại quốc (Examen des porcelaines étrangères) . . . . .	78
2 Tập 2.— Nguồn gốc đồ sành Cảnh-Đức-Trấn (origine des porcelaines de King-te-tchin) . . . . .	81
3 Tập 3.— Khảo về những loại sành cò ký kiều tại lò Cảnh-Đức-Trấn . . . . .	92
4 Tập 4.— Nói về các loại sành chế-tạo tại Cảnh-Đức-Trấn từ sơ-khởi đến hiện tại . . . . .	105
5 Tập 5.— Cắt nghĩa về những phương-pháp chế-tạo đồ sành . . . . .	136
6 Tập 6.— Tông-mục những gì thuộc về cách chế-tạo đồ sành . . . . .	208
7 Tập 7.— Cương-yếu phò thông về phương-pháp chế-tạo đồ sành . . . . .	268
Lược-khảo về sành Imari của Nhật-bản, của ông Hoffmann viết . . . . .	
Dẫn-mục các chữ Hán thường gặp trong sách . . . . .	321

## ĐÍNH CHÍNH

TRANG	DÒNG	CHỮ IN SAI	XIN ĐỌC LÀ
VII	16	trai	trai
25	12	ông phú	phú-ông
37	30	Phụng-đương	Phụng-đương
41	29	gốm tám lò	gốm tám lò
42	24	sông xương	sông Tương
46	24	kiêu-ninh	Kiên-ninh
49	26	T.L.	— 255 tr. T. l.
52	2	semblables	semblables
—	8	xin	xin
—	10	nhiều	nhiều
53	20	257	2357
—	24	không nói	không nói
54	28	chi tô	chi tối
63	8	một cách	một cách
67	28	Túc-châu	Tứ-châu
74	5	đồ ành	đồ sành
—	11	tu thờ	tù thờ
—	24	phai lỵ	phai lỵ
78	9	tâm lâm	lâm tẩm
81	6	1104	1004
—	20	hay	nay
90	24	loại-toái-khí	loại toái-khí
94	20	bảng than	bảng than
106	27	tron lánh	tron láng
114	25	da	huyết
117	24	sanh	sành
119	27	mo	mot
120	13	te-khí	tế-khí
129	21	Thasng	Thsang
137	11	dòn	dòn
—	23	dimimutifs	diminutifs
—	26	de mot	le mot

TRANG	DÒNG	CHỮ IN SAI	XIN ĐỌC LÀ
138	4	mới cũ	mới cho cũ
139	10	orthographic	orthographe
140	8	1,0	(không có)
140	20	cailloute	caillouteux
—	25	0,5	0
—	26	0,4	0
142	8	propre	propres
—	33	synonymie	synonymie
143	3	dòn	dòn
147	25	échantilons	échantillons
148	8	thật	thuật
148	23	le coques	les coques
152	hàng 1	chú thích	connaitre
154	9	về chờ	chờ về
—	16	phản chủ thích	le nom de la
163	1	hộp đầy	hộp đất
166	14	đò nào	đò vào
169	6	sabionneuse	sablonneuse
175	16	kè-Trần	Kè-Trân
176	7	diều	đều
180	hàng 3	ở dưới đếm lên	bleu dernière
184	hàng 7	dưới đếm lên	thoát
185	hàng 20	dưới đếm lên	manganesc
185	hàng 6	dưới đếm lên	Haen
192	hàng 13	dưới đếm lên	bflues
210	1		tantôt
210	4		boisest
211	16		chuýent
—	17		ériden
213	6		pénétre
214	7		Thiên
—	10		peintre appliqués
218	7	dưới đếm lên	vật kiều
225	4		bột gạo
233	17		trò
244	16		phan
253	11		thành-liệu
254	9/10	pha với thạch du	pha với tám lượng thạch du
255	4		trên trên
257	7	từ dưới đếm lên	de
257	19		d'or
261	9		yeau
266	hàng 17	nào đó dư công	(bỏ 4 chữ này)

TRANG	DÒNG	CHỮ IN SAI	XIN ĐỌC LÀ
226	hàng 18		bỏ hết trọn hàng
267	hàng chót	mở	mở
276	hàng chót chú thích	đá	đá
287	hàng 4 dưới đếm lên	rút về đó	ở đâu rút về đó
288	hàng 7 dưới đếm lên	? hòa-công	câu hòa-công
294	9	sanh	sanh
304	8 từ dưới đếm lên	nó xuề	nó mới xuề
312	12 từ dưới đếm lên	indigne	indiqué
315	16	dire you-sou-no-ki	dire you-sou-no-mi
321	14 cột 2	composition	composition
323	17 cột 3	nhuyễn giác trú	nhuyễn giác vu
326	14 cột 3	rạn cảng cua	rạn cảng cua
327	13 cột 2	Ho-pe-dao	Ho-pe-yao
328	hàng chót cột 3	Temoku	Temmoku
329	hàng 11 cột 1	木	不
330	19 cột 3	chưa hâm chín	chưa hâm chín
—	18 cột 3	án-phối	án-bối
—	20 cột 2	án-phối-công	án-bối-công
332	6 cột 3	tsui	tsoui
334	27 cột 2	kao	kou
335	32 cột 2	kiung	kiang
336	25 cột 2	danh Hồ	danh do Hồ
338	1 cột 3	Lô	Lô
339	cột một	ngay chữ mon-tan	sót 2 chữ 𦩥 𦩦
340	11 cột 2	le pâte	la pâte
—	13 cột 2	la tour	la tour
—	28 cột 3	Hiệp thập cùu	Hiệu thập cùu
341	21 cột 3	oạt	oát
343	6 cột 3	diệu	diệu
344	11 cột 2	raquelure	craquelure
345	23 cột 2	tsue-se	ou kin
—	24 cột 2	hoir	noir
346	hàng 4 cột 3 dưới đếm lên	Tuyên-bùi-công	Tuyên-bùi-công cũng gọi Toàn-phối-công
348	11 cột 2	Araber	Arabes
349	19 cột 3	yeo	yao
352	6 cột 2	yeo	yao
—	14 cột 2	la jade	le jade

CÀNH-ĐỨC-TRẦN ĐÀO-LỤC

Giấy phép số 479/BTT/PHNT

Ngày 24 tháng 02 năm 1972

xuất-bản lần đầu 3.700 quyển:

200 quyển đánh số từ

số 1 VHS/CTN đến 200 VHS/CTN

và 3.500 quyển đánh số từ

201 VHS/CTN đến 3.700 VHS/CTN

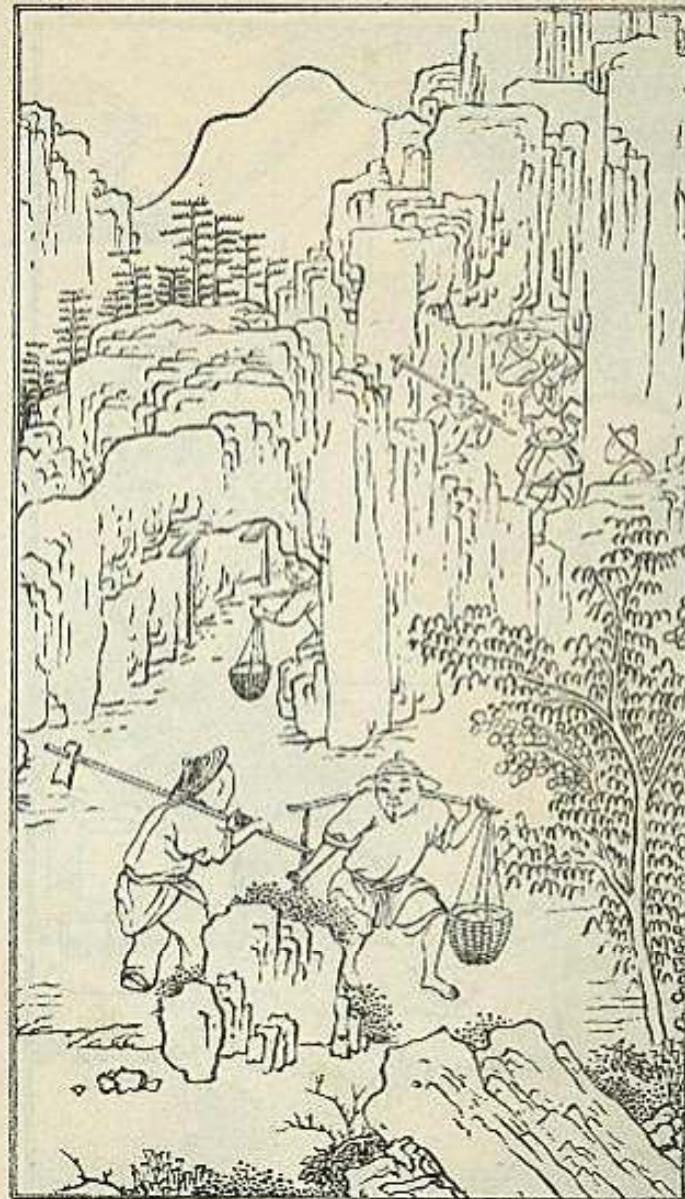
đều là ấn-phẩm dành riêng

— KHÔNG BÁN —

Bản số 1464 VHS/CTN

Phụ bản

đính



On recueille les pierres et l'on fabrique la pâte, c'est-à-dire les briques de pétunse.

Dân phu di lấy đá cao-lanh trong núi sâu, đem về đài lọc, chế ra "bạch-dôn-tử".



On lave et l'on épure la terre molle de kaolin.

Phản tròn.— Thợ nhồi trộn bù đất sét; một thợ gánh nước. Những viên giẹp giẹp là bạch-dôn-tù đang phơi cho khô.

Phản dưới.— Cách rửa, đãi lọc đất sét mềm cao-lanh, trước khi dùng nặn mòn đẽ.



On fabrique les cassettes.

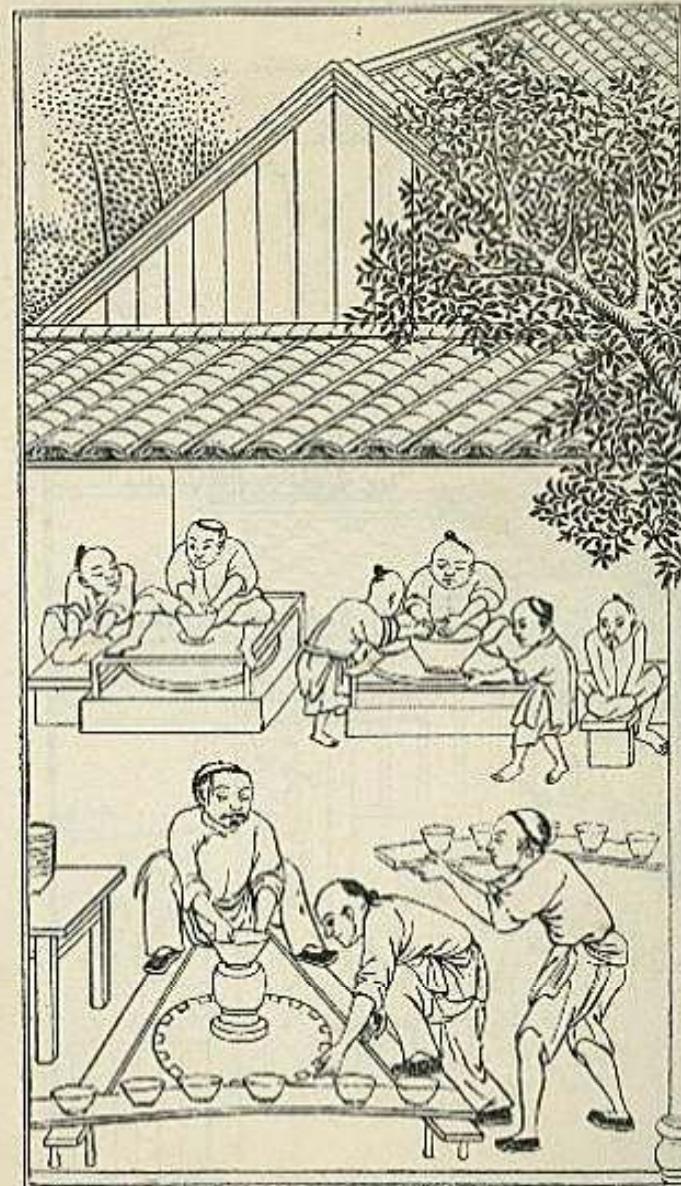
Thợ nhồi bã đất và thợ nắn hộp đất (cassettes), để khi hầm trong lò nóng, đặt đồ sành cùn sống vào đó cho khói bị lửa tiếp và khói xông.



Pour faire les vases de forme arrondie, on pare et l'on ajuste les moules.

*Hình trên.* — Thợ susa khuôn cho vừa vặn, trước khi nắn trong khuôn một món đồ.

*Hình dưới.* — Thợ cái nắn tó chén; thợ phụ dùng dây kéo cho bàn quay chạy đều đều. Một thợ khác dùng ván dài để lấy sành còn sống đem phơi hoặc hầm.



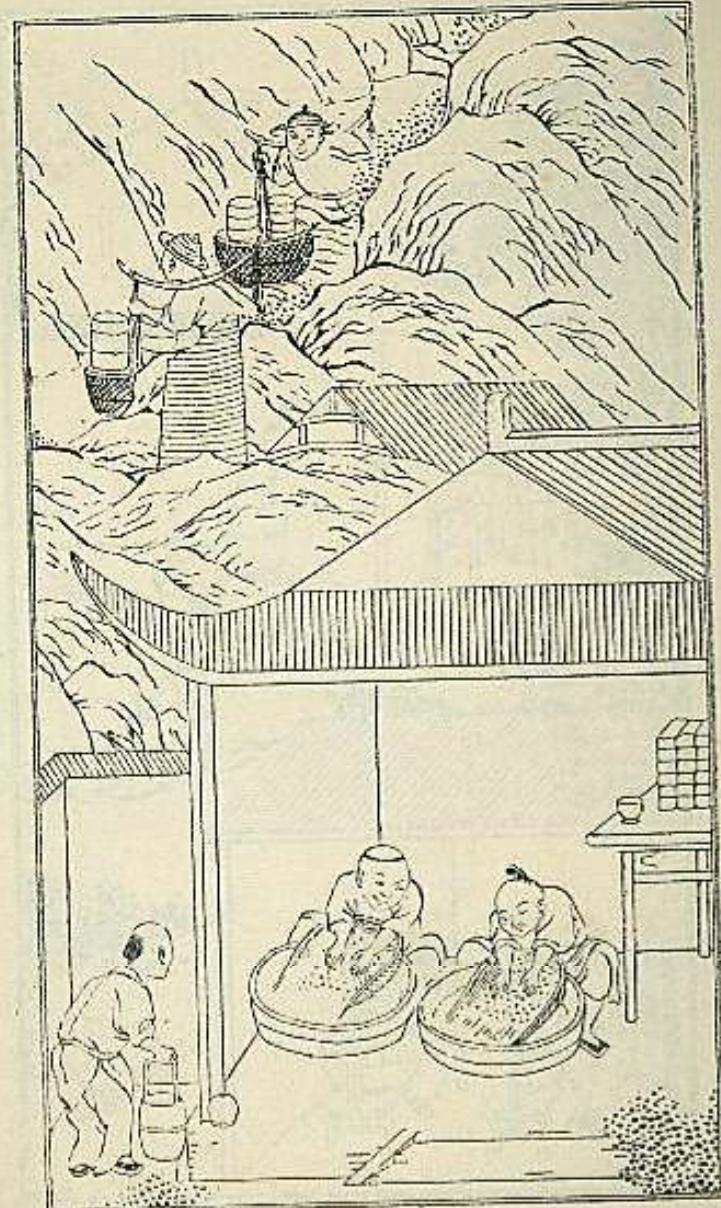
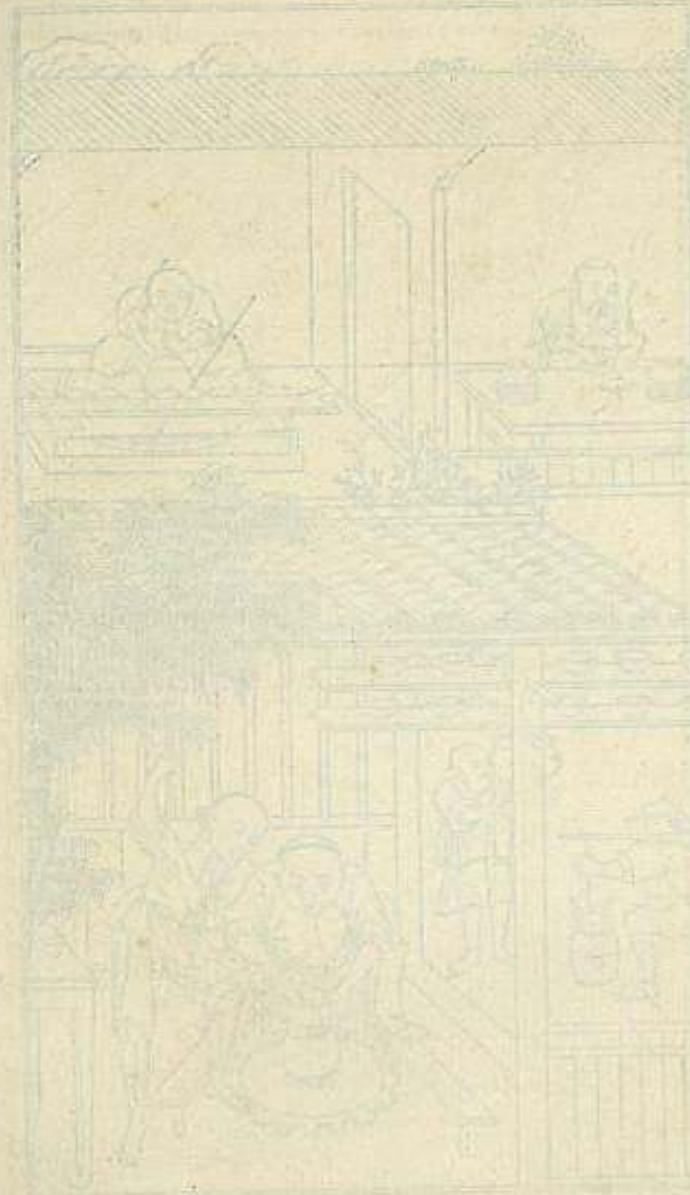
Tournage des vases de forme arrondie.

Cách thức chế tạo những đồ sành có hình dáng tròn. (Nhìn kỹ, có ba bàn quay: một quay bằng chân, một do trẻ kéo bằng tay, một có khía do người lớn làm cho cùi-dòng).

Fabrication des vases *Tcho-khi*, tournage et tournassage.

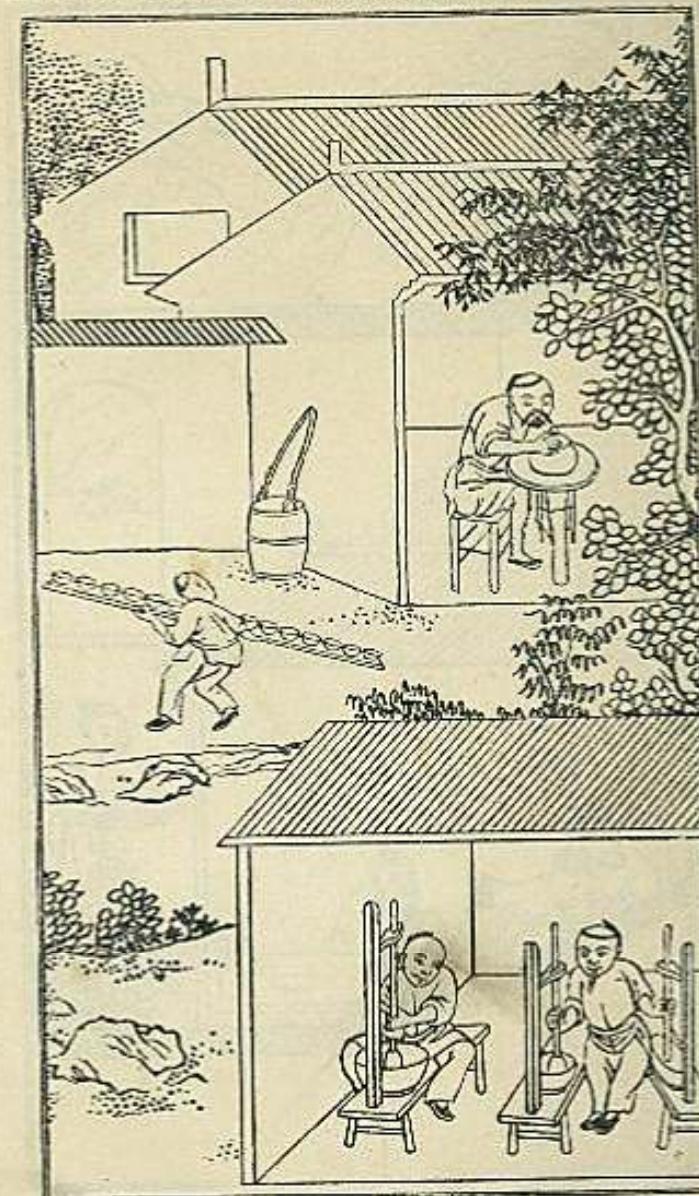
Hình trên. — Một thợ đang vẽ trên nắp hòn; một thợ đang dẽ  
hiệu dưới dây tô.

Hình dưới. — Một thợ đang nắn mòn đồ khéo gọi “*trâc-khi*”.  
(Đè ý xem thợ phụ, tay nắm sợi dây treo trên hành đê lấy thé,  
vì dùng chân đạp khía bàn quay cho nó chạy có tròn, và đều đều).



On recueille la matière bleue.

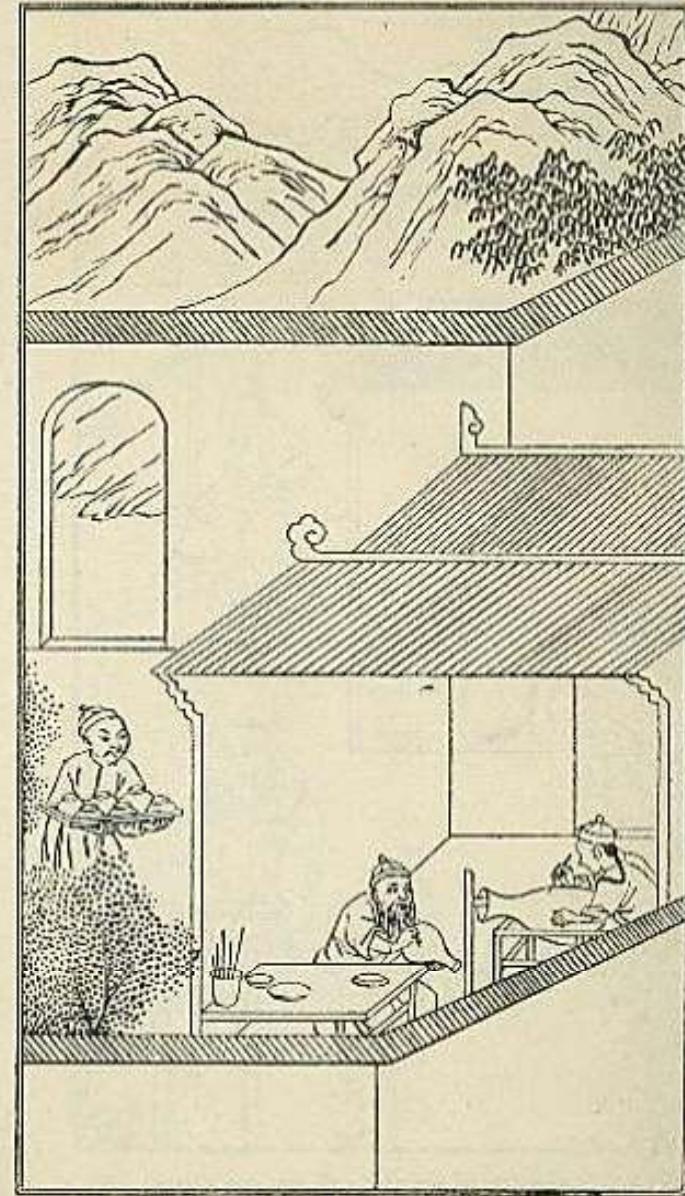
Cách di lấy thanh-liệu từ trên núi gánh về, và cách dải lọc thanh-liệu, trước khi dùng.



On moule les pièces de porcelaine crue et l'on pile la couleur.

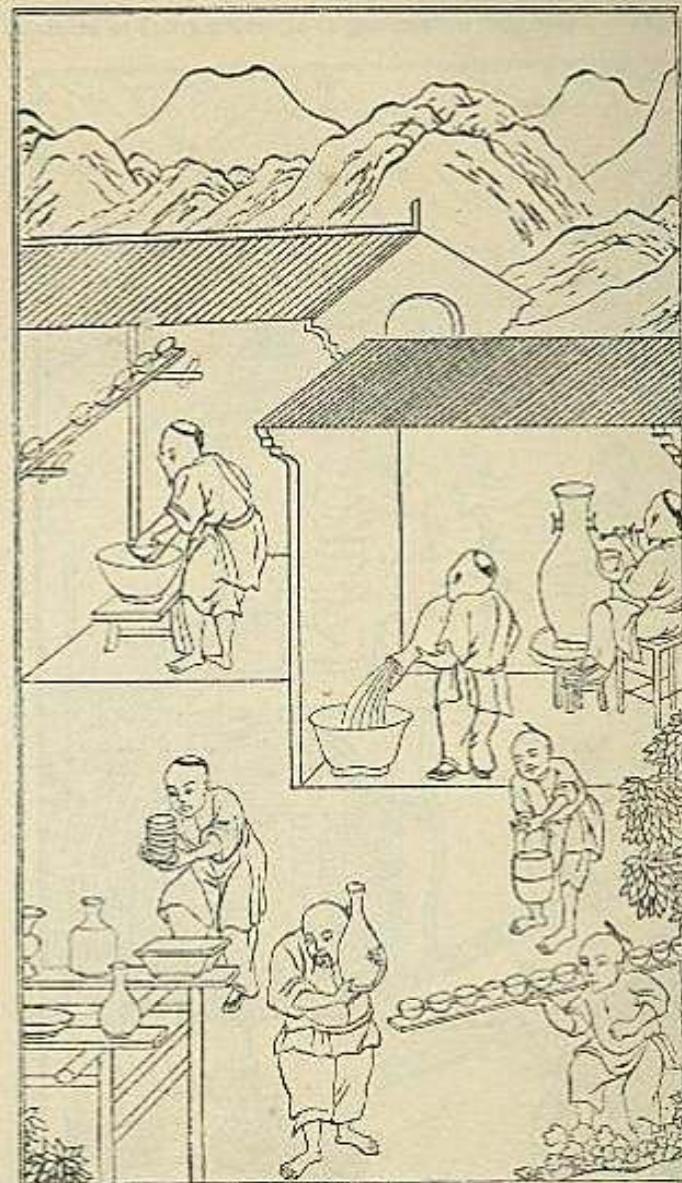
*Hình trên.—* Thợ nặn món đồ sành trong khuôn; ngoài sún  
đứa nhỏ đem sành ra phơi hoặc cho vào lò hầm.

*Hình dưới.—* Hai thợ quết già thanh-liệu: người yếu già một  
chiếc, người mạnh sức, già được cả hai tay và ăn tiền xấp đôi.  
(Phải già trót thẳng thì thanh-liệu mới đem ra dùng được).



On peint des fleurs bleues sur les vases de forme arrondie.

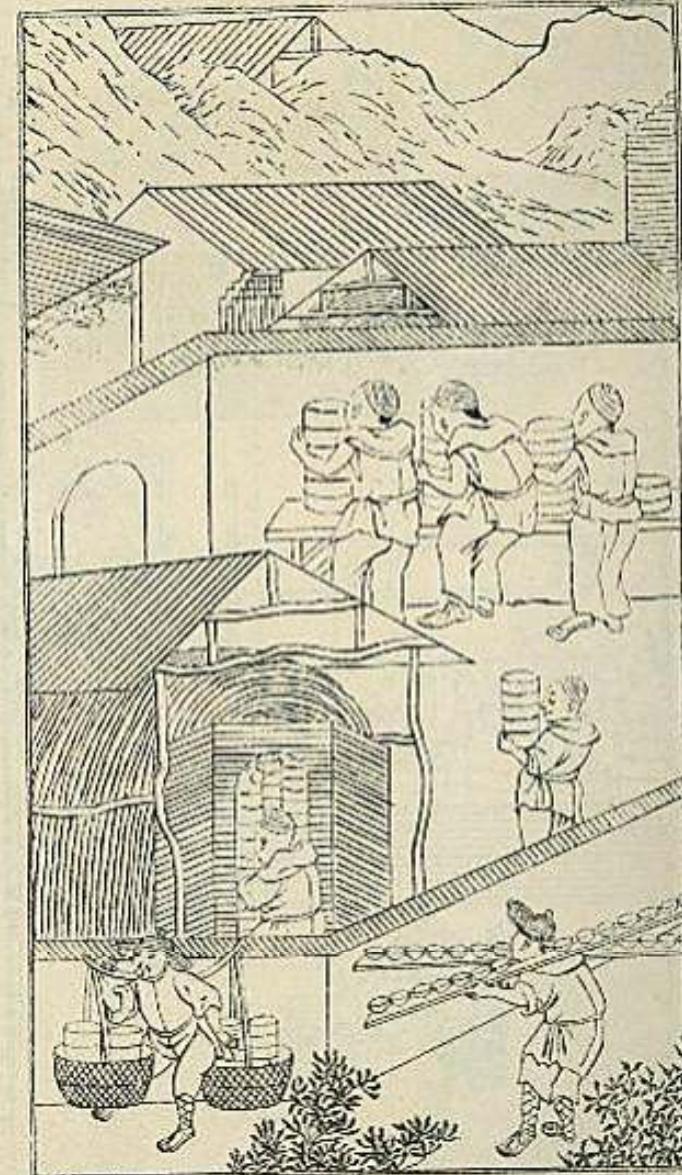
Họa-bôi-công vẽ bông hoa hoặc phong cảnh trên sành, như vẽ bầu thì cầm chiếc bầu trên tay, còn vẽ trên lục bình lớn thì xô bình vào một khốc cây như trong hình cho thấy, để có thể vững rồi mới vẽ vời được.



On émaille par immersion et par insufflation.

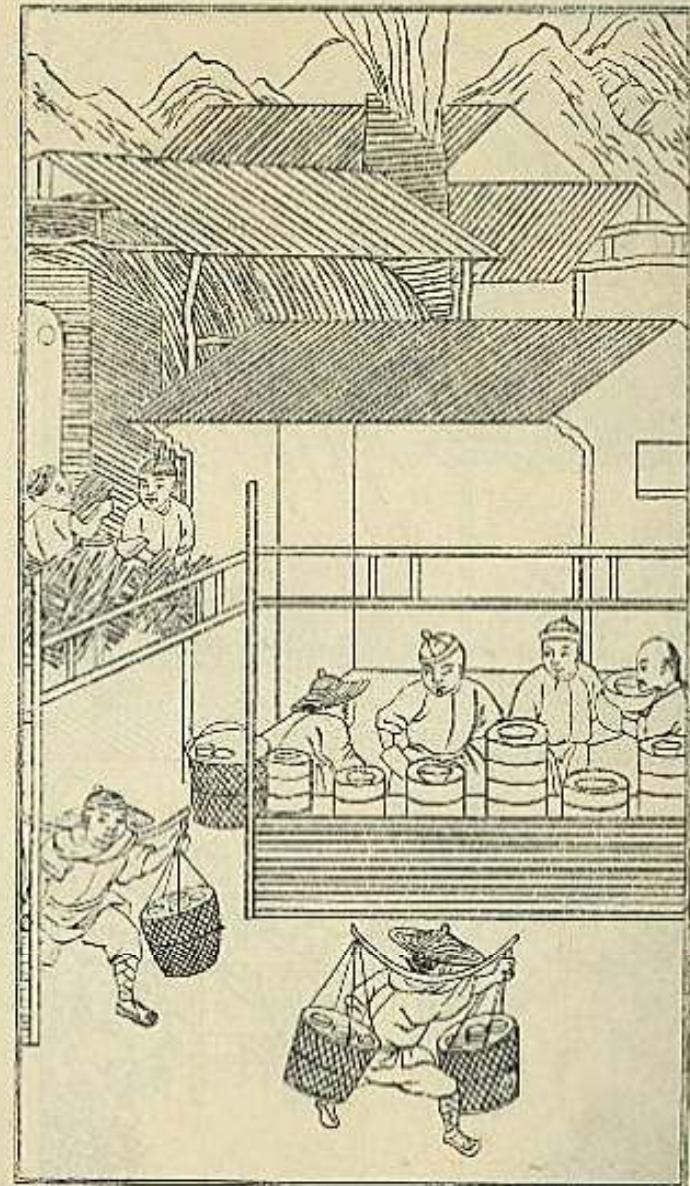
Trong hình, một người thợ đang kèm cát chén để nhún vào trong men, một thợ khác đang trút men trong chiếc bình ra chậu; một thợ cát, đầu có vân đuôi sam, đang ngồi phun men vào chiếc bình để trước mặt.

Nơi phần dưới cho ta thấy, có món, thợ bưng cả chồng, món khác thì đặt vào miếng ván dài cho trẻ vác trên vai đem đi; đèn như vật quí như chiếc bầu thi bồn thân người thợ tự ôm đi, cho khói sụp rủ ro hư bể.



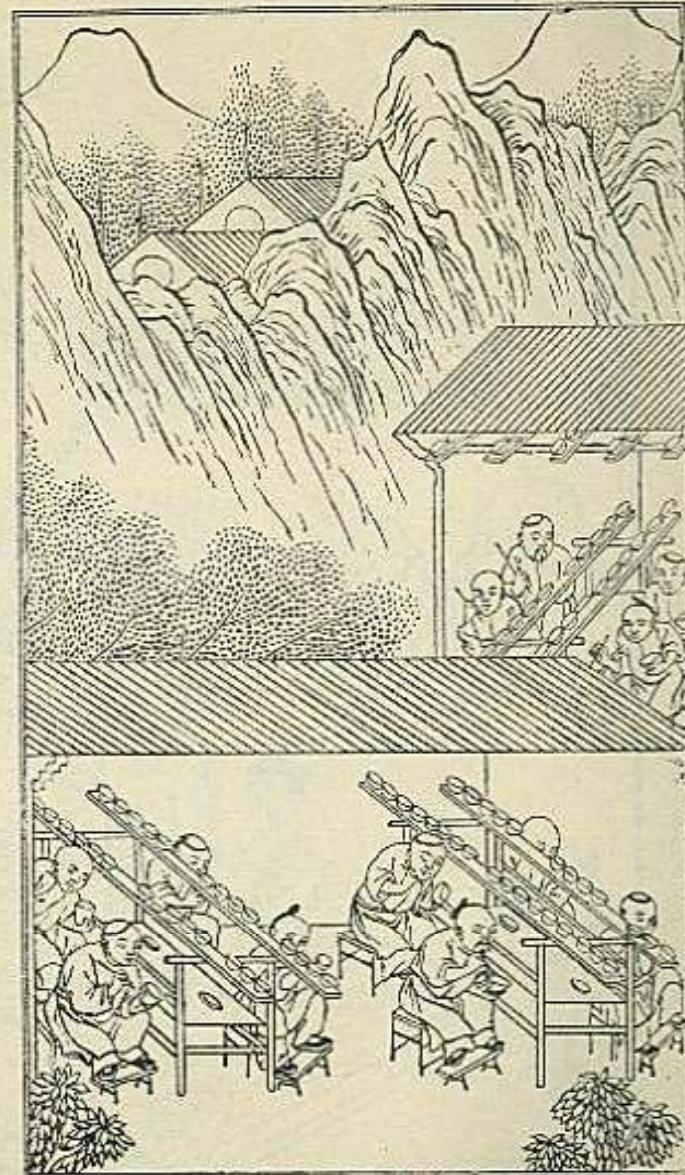
La porcelaine crue étant terminée, on la met au four.

Sành nắn và vẽ xong, nhưng còn sống, phải hầm trong lò cho chín mới dùng được. Xin xem kỹ từ dưới có người vác trên vai hai tấm ván dày chén y một thứ sáp hàng dài mà không bao giờ rót bê; một người khác gánh một gánh hai giờ đồ đã đặt sẵn trong hộp đất. Nơi trên có ba người đang sắp đồ vào hộp. Nơi giữa một người bưng một chõng hộp, và một người đứng trước cửa lò...



Après la cuisson de la porcelaine, on ouvre le four.

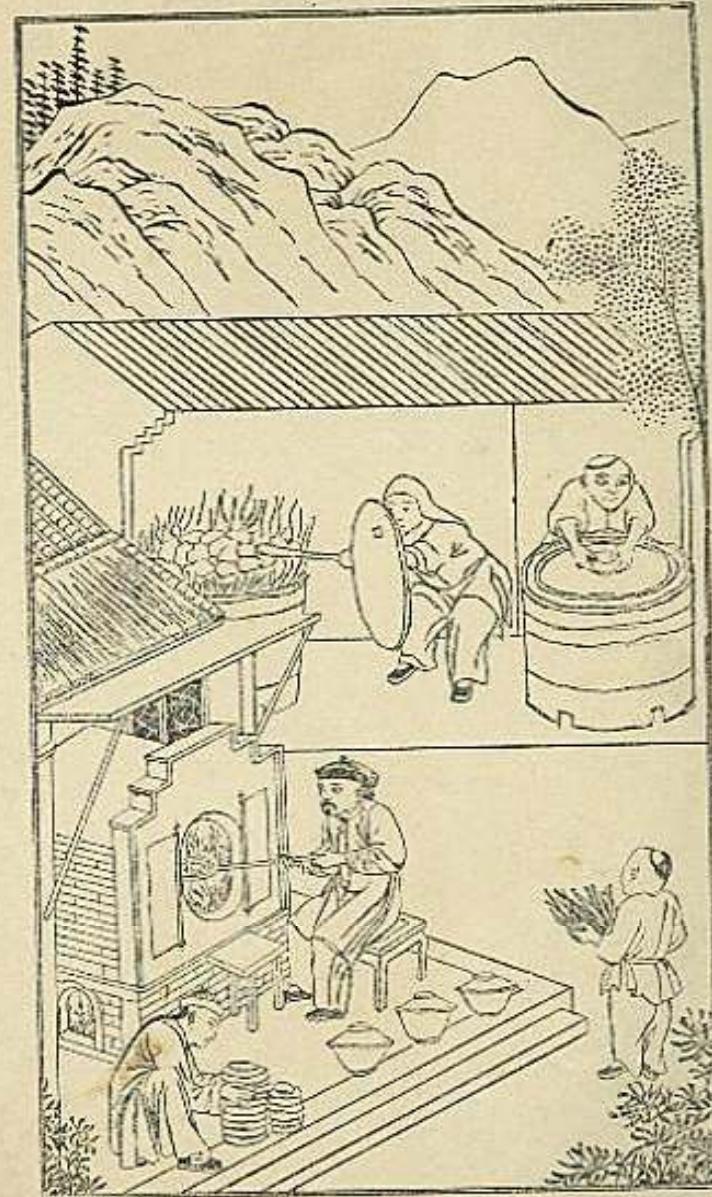
Cảnh rộn riph một buổi khui lò: người lấy sành trong hộp ra, mừng vì không hư hao bè nứt, hai người gánh chạy cho kịp bán, nơi trên có hai người vận tải cùi đè dự bị đốt lò hầm đồ khác.



Vases peints avec des émaux comme en Europe.

Cách vẽ vòi và cách trang men gần giống phương-pháp bên Âu-châu.

(Tôi lại hiểu khác, và theo hình trên, có lẽ là cách vẽ tập-thé, theo điều dây chuyên, mỗi người vẽ cùng một món chuyên tay nhau và theo chuyên-môn đặc biệt của mình).



Fourneaux ouverts et fourneaux fermés.

Lò lớn có cửa mở được, và lò nhỏ, đây nắp kín (lò kín), người thợ đội khăn trót cho đỡ nóng và dùng khiên tròn có hòa nhã để xem món đẽ. Nơi lò dưới (lò có cửa), người thợ đội mào quan, có lồng công, ngồi ghế, dùng một dụng-cụ bằng sắt để lấy đẽ ra khỏi lò xem đã chín tới đâu.